

AN CHI



chuyện
đông
chuyện **tây**



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

PNC
PHUONG NAM CORP.

AN CHI

**CHUYỆN
ĐÔNG
CHUYỆN
TÂY**

(Tái bản lần thứ nhất – có sửa chữa)

TẬP 1

(từ KTNN 95 đến KTNN 169)

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI TỰA

Tôi biết có rất nhiều người, hễ cầm đến số Kiến thức ngày nay mới ra (hay mới mượn được) là tìm đọc ngay mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của An Chi. Dĩ nhiên cũng có những người đọc trước tiên những mục khác, chẳng hạn như những người đang nóng lòng đọc phần tiếp theo của một truyện đang nhiều kỳ đang đọc dở, nhưng có thể biết chắc rằng sau đó người ấy thế nào cũng tìm đọc “Chuyện Đông chuyện Tây”.

Có một lần tôi đi photocopy một bài mà tôi viết chung với An Chi. Khi nhìn thấy tên tôi đặt cạnh tên An Chi, người thợ đứng máy ngạc nhiên hỏi tôi: “Thế ra chú quen cả đến cụ An Chi?”. Quả có nhiều người hình dung An Chi là một cụ già đầu bạc trán hói, thông kim bác cổ, suốt ngày vùi đầu trong những đống sách cũ kỹ. Trong trí tưởng tượng của họ, An Chi gần như là một nhân vật huyền thoại, khó lòng có thật trong cuộc sống còn nhiều hàng dỏm, sách dỏm và trí thức dỏm này.

An Chi (cũng là Huệ Thiên, một bút danh khác do nói lái cái tên thật Thiện Hoa mà thành) chưa phải là một cụ già. Hồi bắt đầu viết cho Kiến thức ngày nay (1990), anh chỉ mới vượt qua tuổi năm mươi. Anh vốn là học sinh trường Chasseloup-Laubat ở Sài-gòn. Khi hiệp nghị Genève được ký kết, anh quyết định chọn miền Bắc, và đã kịp mua vé máy bay ra Hải Phòng trước khi chấm dứt thời hạn 300 ngày, trong tay có thư giới thiệu của Đảng ủy đặc khu (vì anh tham gia đoàn thể học sinh kháng chiến ở Sài Gòn). Nhưng anh không thấy cần tới tờ giấy này, và có lẽ đó là một trong những

nguyên nhân chính của những chuyện không may của anh sau này, vì thời ấy còn có những người (tuy ít ỏi) không tin rằng có thể có những thanh niên con nhà khá giả lại đi chọn miền Bắc nếu không có ý đồ đen tối nào đó. Sau khi tốt nghiệp trường Sư phạm Trung cấp Trung ương (Cầu Giấy, Hà Nội), anh đi dạy cấp hai ở Thái Bình. Nhưng chỉ sáu năm sau, vì bị coi là có những tư tưởng lệch lạc, anh bị thải hồi, và vì hoàn toàn không nơi nương tựa, anh phải ở nhờ nhà một bác cấp dưỡng tốt bụng. Sau đó anh xin được làm hợp đồng trong Trường bồi dưỡng cán bộ giáo viên của tỉnh, chuyên mua than củi muối gạo cho trường, cho đến khi được Bộ Nội vụ triệu tập lên Hòa Bình học lớp chính trị của Trường 20/7 “dành cho cán bộ miền Nam vì lý do này hay lý do khác không còn trong biên chế nhà nước”. Sau đó anh trở về Hà Nội học nghề thợ nguội và thợ tiện ở Nhà máy xe đạp Thống Nhất rồi phụ trách bố túc văn hóa tại nhà máy. Từ năm 1972, anh được chuyển đến Trường Học sinh miền Nam số 8 ở Tam Đảo (Vĩnh Phú). Đến khi miền Nam giải phóng, anh được chuyển vào Sở giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh rồi Phòng giáo dục quận Một làm nhiều công tác khác nhau, rồi đến 1984 anh xin về hưu non để dành hết thì giờ cho việc đọc sách và nghiên cứu những vấn đề mà anh đã quan tâm từ hai mươi năm trước, nghĩa là từ khi anh bị thải hồi.

Từ khi được giải phóng ra khỏi công việc giảng dạy ở nhà trường, anh dành tất cả thời gian không phải đi mua than củi hay gạo muối để lao vào học, học cho kỳ được những gì mình vẫn thèm biết mà trước kia vì phải soạn bài, chấm bài và lên lớp giảng nên chưa làm được. Thoạt tiên, anh có được một cuốn Thượng của bộ Từ hải và một cuốn tư điển chữ Hán dành cho học sinh của nhóm Phụng Nghi. Rồi từ đó trở đi, suốt gần 30 năm anh không ngừng tìm kiếm sách vở để

học thêm về các khoa học xã hội và nhân văn, dù là trong khi làm thợ nguội, đi học tập chính trị, hay chạy việc hành chính, anh đều dành hết tâm trí cho việc học. Và cũng như thói thường, càng học thì lại càng thấy mình biết quá ít, cho nên anh chỉ thấy mình được sống thực sự sau khi đã về hưu non và được ngồi suốt ngày bên bàn viết, giữa mấy ngàn pho sách yêu quý mà anh đã tích lũy được trong mấy nhiều năm.

Từ khi Ban biên tập tạp chí Kiến thức ngày nay giao cho An Chi phụ trách chuyên mục Chuyện Đông chuyện Tây, anh đã dành khá nhiều thì giờ để trả lời cho những bạn đọc thấy cần thỏa mãn những mối băn khoăn về chữ nghĩa và tri thức nói chung. Anh thấy đây là một công việc có ích cho nhiều người, mặc dầu công việc này có làm cho anh sao nhãng ít nhiều những vấn đề mà anh chuyên tâm nghiên cứu từ lâu, nhất là những vấn đề về lịch sử tiếng Việt. Và tuy anh biết rất rõ rằng thời nay không có ai có thể tự cho mình là “nhà bách khoa” cái gì cũng biết, những câu trả lời của anh trên tạp chí đã làm thỏa mãn được phần đông độc giả vì đó đều là kết quả của một quá trình tra cứu nghiêm túc, đầy tình thần trách nhiệm đối với khoa học và đối với những người đã có lòng tin cậy mình. Thêm vào đó là lời văn trong sáng, đĩnh đạc, nhiều khi đi kèm một cách nhã nhặn và tuệ mình, làm cho việc đọc anh trở thành một lạc thú thanh tao.

Dĩ nhiên, tôi không dám nói An Chi bao giờ cũng đúng. Errare humanum est. Không phải anh bao giờ cũng tìm được cách trả lời tối ưu có thể làm hài lòng những chuyên gia khó tính. Nhưng tôi tin chắc rằng một người đọc trung bình như tôi, khi đọc xong một đoạn giải đáp của An Chi, ít nhất cũng thấy mình biết thêm được một cái gì bổ ích, và đó quả thật là một điều tối đa có thể chờ mong ở một tạp chí dành cho quần chúng rộng rãi như Kiến thức ngày nay.

Nói như vậy không có nghĩa là trong những bài trả lời ngắn gọn của An Chi không lóe lên những tia sáng của một tài năng chân chính. Những ý kiến của An Chi về gốc Hán của yếu tố “kẻ” đứng trước những địa danh mà có người tưởng là “nôm” như Kê Sặt, Kê Noi (do chữ Giới 界: xem Kiến thức ngày nay 229); về gốc Hán của chữ chiêm (do chữ Trình 埴: xem Kiến thức ngày nay 225) mà có người cho là dùng để chỉ công xã nông thôn dưới thời Hùng Vương, việc anh cải chính những chỗ sai quan trọng của Từ điển Bách khoa Việt Nam như về quốc hiệu Đại Nam mà Từ điển Bách khoa Việt Nam nói là do Gia Long đặt (Kiến thức ngày nay 212); sự sai trái của cách nói “sau Công nguyên” (Kiến thức ngày nay 219) và rất nhiều chuyện khác nữa, được anh chứng minh và trình bày đủ sức thuyết phục để ngay các chuyên gia cũng phải tán thành.

Nhiều bài giải đáp của An Chi làm cho người đọc thấy hé mở ra những luận điểm khoa học quan trọng và thú vị, khiến họ phải lấy làm lạ mà tự hỏi tại sao nó không được anh trình bày thành những chuyên luận. Ta hãy yên tâm chờ đợi. Những người như An Chi thường rất khó tính đối với bản thân. Rồi sẽ có ngày những chuyên luận ấy đủ chín muồi để tác giả thấy có thể đem nó ra đóng góp vào nền khoa học nhân văn của đất nước. Nhưng dù chỉ có mấy tập Chuyện Đông chuyện Tây không thôi thì tôi cũng thấy học được của anh rất nhiều rồi. Vả chăng chính cuộc đời của An Chi cũng đã là một tấm gương sáng chói của ý chí vượt qua mọi nỗi gian truân để đạt đến một đỉnh cao của tri thức.

CAO XUÂN HẠO

CÙNG BẠN ĐỌC

Chuyện Đông chuyện Tây in thành sách là tập hợp những câu trả lời của An Chi (bút hiệu ban đầu là Huệ Thiên) tại mục Chuyện Đông chuyện Tây của tạp chí Kiến thức ngày nay (KTNN).

Trước đây Nhà Xuất bản Trẻ đã in tập 1 và tập 2 (1997), mỗi tập dày 128 trang và tập 3 (1999) dày 160 trang rồi ngưng. Từ giữa năm 2005, chúng tôi in lại thành từng tập dày 420 – 430 trang; đến nay đã được bốn tập:

Tập 1 từ KTNN số 95 đến KTNN số 169.

Tập 2 từ KTNN số 169 đến KTNN số 239.

Tập 3 từ KTNN số 240 đến KTNN số 315.

Tập 4 từ KTNN số 316 đến KTNN số 399.

Lần này, chúng tôi tái bản cả bốn tập song song với việc phát hành tiếp tập 5 và tập 6.

Số thứ tự của các câu được đánh liên tục từ tập trước sang tập sau. Sau số thứ tự của mỗi câu, chúng tôi có ghi từng số KTNN gốc và ở từng tập, ngoài mục lục, chúng tôi đều có làm một “Bảng tra cứu theo chủ điểm” để bạn đọc tiện tìm kiếm.

Xin trân trọng giới thiệu Chuyện Đông chuyện Tây với bạn đọc và hy vọng bộ sách này sẽ đem đến cho các bạn những kiến thức bổ ích.

NXB Trẻ & Cty Văn hóa Phương Nam

MỤC LỤC

	<i>trang</i>
Lời tựa	5
Cùng bạn đọc	9
1 Tại sao Sa Tăng có công báo vệ Đường Tam Tạng đi thỉnh kinh mà lại có câu chữ “đồ quỷ Sa Tăng”?	27
2 “Phận gái mười hai bến nước”: mười hai bến là những bến nào?	28
3 Rể Đông Sàng, dâu Nam gián	28
4 Tại sao “Bình Ngô đại cáo” không nhắc đến nhà Ngô của Ngô Quyền?	30
5 Con gà trống có phải là “vật tổ” của dân tộc Pháp?	32
6 Hoa Kỳ có bao nhiêu tiểu bang? Tên của từng tiểu bang.	33
7 Tại sao lại gọi những người bán nam bán nữ là “pê-đê”?	34
8 Tại sao tên của sông Hồng không có trong thư tịch bằng chữ Hán?	34
9 Hai cấu trúc “nước mắt người giàu” và “người giàu cũng khóc” có khác nhau không?	35
10 Tại sao tên của Colomb không được dùng để đặt tên cho châu Mỹ?	36
11 “Tru di tam tộc”: tam tộc là những tộc nào?	37
12 “Ruột đau chín chiều”: đó là những chiều nào?	38
13 “Mùi đại” hay “mùi vạ” (lái phải chịu đòn)?	39

14	“Đầu cua tai nheo”: tai là gì?	39
15	Rắn có phủ được mèo hay không? Nếu không, tại sao có câu “Rắn phủ l. mèo”?	40
16	Tờ niên canh bát tự là gì?	41
17	Hai tiếng (dấu) cù là xuất xứ từ đâu?	42
18	Mạc Đăng Dung có phải là người Dân Man hay không?	43
19	Từ nguyên của từ <i>Yule</i> .	44
20	Tại sao gọi là “ông táo”?	45
21	“Tư” trong “tư niên” và “ngày tư ngày Tết” nghĩa là gì và có phải là một hay không?	46
22	Con lân là con gì? Tại sao trong Nam nói “múa lân” mà ngoài Bắc lại nói “múa sư tử”?	46
23	Tại sao gọi là “con giáp”? Mỗi con giáp có bao nhiêu năm?	47
24	Xuất xứ của tên gọi “Ba Sơn”.	49
25	Lục đục và thất tình là những tình cảm nào?	50
26	Điện ảnh là nghệ thuật thứ bảy còn các nghệ thuật kia là gì?	50
27	Con dâu của vua gọi là gì? Tại sao lại gọi rể của vua là phò mã?	50
28	“Tứ hi” là gì? Có phải cũng là “tứ khoái” không?	51
29	Tên của nước ta qua các thời kỳ lịch sử.	52
30	“Ba hồn bảy vía” là những hồn nào, vía nào? Tại sao đàn ông chỉ có bảy vía mà đàn bà lại có tới chín?	53

31	“Tiền cheo” là tiền gì?	54
32	D.C. trong “Washington D.C.” là gì?	56
33	Tại sao nói “con gái con đứa” để chỉ con gái và nói “đàn ông đàn ang” để chỉ đàn ông?	56
34	“Bánh vẽ” có phải là bánh của làng Vẽ hay không?	57
35	Anh “nằm giá khóc mắng” của ông Nguyễn Lân là anh nào?	59
36	Long và Phụng khác giống, sao lại đi chung với nhau để trang trí cho đám cưới? Loan phụng hay long phụng?	60
37	Tại sao lại nói “giao thừa”? Có phải do nói trại hai tiếng “giao thời”?	61
38	Tại sao lại nói “Tết nhất”? “Nhất” có phải là “một” hay không?	62
39	“Ngũ hành sinh khắc” là gì?	63
40	Ngũ phúc lâm môn: ngũ phúc là những phúc nào?	64
41	Tại sao lại dùng hai tiếng “tu mi” để chỉ đàn ông?	65
42	Tại sao người Việt Nam lại gọi người Trung Hoa là “Tàu”?	66
43	“Sát na” là gì?	67
44	Sự tích cây thánh giá.	67
45	Ông già giống ông Thọ trong tranh có phải là thần Phúc Lộc hoặc Thái Thượng Lão quân hay không? Cái trán to quá khổ của ông ta có ý nghĩa gì?	69
46	Vương phi là gì?	71
47	Có phải mấy tiếng “tôi tôi”, “đôi tôi” là do “thôi nôi” mà ra?	72

48	Gà rán hăm-bu-gơ là gì?	74
49	Sự tích vắn tắt của ông thần tài.	75
50	Tại sao gọi là “La Hán”? Có 16 vị hay là 18 vị?	75
51	Tại sao lại nói “chìm chuột” để chỉ chuyện trai gái ve vãn nhau?	77
52	Góp ý cho câu “mười hai bến nước” trên Kiến thức ngày nay số 95 và trả lời cho ý đã góp.	79
53	Góp ý cho câu “đầu cua tai nheo” trên Kiến thức ngày nay số 98 và trả lời cho ý đã góp.	81
54	Góp ý cho câu “dán bùa l. mèo” trên Kiến thức ngày nay số 98 và trả lời cho ý đã góp.	82
55	Tại sao lại dùng “thị” làm tiếng lót để đặt tên cho phụ nữ?	84
56	Hàng Nga và Thường Nga có phải là một? Tại sao?	87
57	Gợi lời giải đáp về hai tiếng “cù là” và nhận xét về lời giải đáp đó.	88
58	Góp ý về danh sách các vị La Hán trên Kiến thức ngày nay số 105 và trả lời về ý đã góp.	89
59	Mèo mả gà đồng: gà đồng là con gà hoang hay con ếch?	91
60	Japon và Nippon khác nhau chỗ nào?	93
61	Ren, rua: <i>ren</i> có phải do tiếng Pháp <i>dentelle</i> và <i>rua</i> do <i>ajour</i> ?	93
62	Tại sao bộ đồ tắm hai mảnh lại được gọi là <i>bikini</i> ? <i>Bi</i> là hai còn <i>kini</i> là gì?	94
63	Xuất xứ của từ <i>mafia</i> .	95
64	Xuất xứ của hai tiếng <i>mà tà</i> .	96
65	Sự tích “kết cò, ngậm vành”.	96

66	<i>Philippines</i> : tại sao một nước châu Á lại có một cái tên rất “Tây”?	97
67	Trung Quốc xưa có dùng võ ốc làm tiền hay không?	98
68	Tại sao lại nói “cù dấy” để chỉ cơn dông to gió lớn?	99
69	Có thật con voi đã từng sống ở lưu vực sông Hoàng Hà?	100
70	“Con lợn của Epicure” là gì và Epicure là ai?	102
71	Câu đối của người Tàu viếng Tôn Thất Thuyết.	104
72	“Vít vồ” là gì? Xuất xứ.	105
73	Từ nguyên của từ “bridegroom” có liên quan đến sự tích nào không?	105
74	Tiếng Hán có nói lái và có chơi chữ bằng lối nói lái hay không?	106
75	Nước “cam lồ” là nước gì?	108
76	Tại sao biểu tượng của SEA games XVII lại là con sư tử?	109
77	Nguyễn Du đã dùng sai hai tiếng “lầu xanh” còn “dịch hoàn” lẽ ra phải là “cao hoàn”?	110
78	“Chín bậc phù đồ”: phù đồ là gì và chín bậc có phải là “cửu phẩm”?	112
79	“Nương long” là ngực của thiếu nữ hay là hậu môn?	113
80	“Mặc cảm Ê-díp” là gì?	114
81	Tại sao lại chỉ bọn ăn chơi ngang tàng bằng mấy tiếng “lục lăng củ trối”?	115
82	Tại sao lại gọi là “đồng bóng”? Nếu “đồng” là do “tiền đồng ngọc nữ” thì “bóng” là do đâu?	117

83	Tại sao lại gọi nước Nhật là Phù Tang?	118
84	Địa danh “Đà Lạt” có phải là do một câu bằng tiếng La Tinh mà ra?	119
85	Đức Mẹ Đồng trinh: đã là mẹ, sao còn đồng trinh?	120
86	Chữ 月 trong chữ hồ 胡 có phải là “nguyệt”?	121
87	Tại sao các học giả lại giảng “mày ngài” là “ngọa tầm my” chứ không phải “nga my”?	123
88	<i>Dân dĩ thực vi thiên hay vi tiên?</i>	125
89	Có một mối tình Xuân Hương - Chiêu Hồ trong thực tế hay chỉ có văn thơ cọt nhả với nhau mà thôi?	126
90	Một mai ai đứng bên kinh, Ai phò giá triệu, ai rình quan tài: Kinh là gì và tại sao lại rình quan tài?	128
91	Bà Thiên Hậu Thánh Mẫu là ai?	129
92	Tại sao bên Phật giáo không dùng hai tiếng “truy điệu” mà lại dùng “truy tiến”?	131
93	Lục lễ trong việc cưới hỏi là những lễ nào?	131
94	Tam quân là những quân nào? Có đồng nghĩa với ba quân hay không?	132
95	“Ta đã đến, ta đã thấy, ta đã thắng”: có phải đây là câu nói của hoàng đế Nã Phá Luân? Ông đã nói câu này trong dịp nào?	132
96	“Giá” là lấy chồng, gả chồng; tại sao trong Nam lại nói đàn bà góa là đàn bà “giá”?	134
97	Có phải thi hào Tagore cũng còn là một nhà hoạt động tôn giáo nổi tiếng?	135

98	“Một nắng hai sương”: tại sao có một nắng mà tới hai sương?	135
99	Con sông chảy qua Hán Thành, thủ đô của Hàn Quốc, là sông Hàn hay sông Hán?	136
100	Vì sao lại gọi là đèo Ba Dội? Dội là gì?	137
101	Giải thích câu: Sinh con rồi mới sinh cha, Sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông.	138
102	Hợp chúng quốc hay Hợp chúng quốc? Chung cư hay chúng cư?	138
103	Tên thật của vua Trụ (nhà Thương) là gì và Trụ có nghĩa là gì?	140
104	Tại sao lại gọi Hoa Kỳ là Chú Sam?	141
105	Học giả Nguyễn Hiến Lê dịch <i>bâtonnet</i> là “quần bút” mà nói rằng vua Trụ đã sáng chế ra quần bút. Điều này có đúng hay không?	143
106	“Đống rác bếp” là gì và ở Việt Nam có đống rác bếp hay không?	145
107	Có phải chữ “quân” trong tiếng Hán không bao giờ dùng để chỉ phụ nữ?	147
108	Tại sao trước đây người Nam Bộ gọi người Khmer là “đàn thổ”?	148
109	Tại sao người Khmer gọi người Việt Nam là “Duôn”?	148
110	Tại sao lại dùng mấy tiếng “lang bạt kỳ hồ” để chỉ việc rày đây mai đó?	149
111	Vị trí của Osiris trong thần thoại Ai Cập.	151

112	Có phải “All children are our children” là “Tất cả trẻ em là trẻ em của chúng ta” như đã dịch và đã in trên một con tem (phát hành năm 1992) của ngành bưu chính hay không?	153
113	Văn minh “tiền Colombia” là nền văn minh nào ở Colombia?	154
114	“Ăn như hạm”: hạm là gì?	156
115	Tại sao lại gọi Gandhi là “Mahatma” và Nehru là “pandit”?	157
116	Vài vấn đề liên quan đến chữ 夏 và họ Hạ.	157
117	Tiếng Afrikaans là tiếng gì?	159
118	“Kim xỉ điếu” là loại chim gì?	161
119	Vài thí dụ về từ nguyên dân gian trong tiếng Pháp.	162
120	Củ chi là củ gì và danh từ này có liên quan gì đến địa danh Củ Chi?	164
121	Ai là người Việt Nam đầu tiên viết văn tiếng Việt bằng chữ quốc ngữ?	164
122	Tại sao tiếng Anh lại gọi ông già Noël là Santa Claus?	166
123	Góp ý cho câu giải đáp về Tagore trên Kiến thức ngày nay số 122 và trả lời cho ý đã góp.	167
124	Tam phụ bát mẫu gồm có những ai?	169
125	Góp ý cho cách giải thích câu “Ta đã đến, ta đã thấy, ta đã thắng” trên Kiến thức ngày nay số 122 và trả lời cho ý đã góp.	170
126	Nói “á kim, á hậu,...”, vậy có thể nói “á nam á nữ” thay cho “ái nam ái nữ” không?	171

127	Tại sao cứ phải dùng từ “lô-gích” mà không dùng một từ nào “thuần Việt”?	171
128	Nghĩa đích thực của “(être) le coq du village”.	173
129	Có phải do quyết định độc đoán của Tần Thủy Hoàng mà chữ <i>trẫm</i> và chữ <i>tội</i> đã bị dùng khác đi?	174
130	Có phải là <i>Chuyện Đông chuyện Tây</i> (Kiến thức ngày nay 122) đã quá đề cao vai trò của Napoléon đối với khoa Ai Cập học?	175
131	Lê Trung Hoa chủ trương viết tên của Thành phố Hồ Chí Minh với chữ <i>t</i> thường có đúng hay không?	178
132	42 đời tổng thống Hoa Kỳ.	179
133	Tại sao ngày xưa cứ đến Tết người ta thường dán hình Thần Đồ, Uất Lũy trước cửa nhà?	181
134	Tại sao trong một số tranh Phước, Lộc, Thọ, còn có hình con dơi, con nai và cây tùng?	184
135	Alexandre de Rhodes có phải là người đã sáng tạo ra chữ quốc ngữ không? Mục đích của ông là gì?	186
136	Góp ý cho cách giải thích câu “Dân dĩ thực vi thiên” trên Kiến thức ngày nay số 117 và trả lời cho ý đã góp.	190
137	Góp ý cho cách giải thích từ “hạm” (trong “ăn như hạm”) trên Kiến thức ngày nay số 125 và trả lời cho ý đã góp.	193
138	Có phải bút hiệu của Nguyễn Khắc Hiếu (Tản Đà) bắt nguồn từ một giai thoại?	194
139	“Sanh ta là cha mẹ ta; hiếu ta chỉ có...”: xin cho biết ai đã nói câu này và cho biết nguyên văn tiếng Hán.	196

140	Người “A-bô-ri-giơ-nôn” ở Australia là người gì?	198
141	Nhà Đông A có phải là nhà Trần? Tại sao lại gọi như thế?	198
142	Tại sao lại nói “quay tít thò lò”? “Thò lò” là gì?	199
143	Xin nhắc lại truyện “Chữ Đồng Tử”. “Chữ Đồng Tử” có phải là cậu bé ở bãi sông?	201
144	“Khỏe như vâm”: “vâm” có phải là voi? Đâu là xuất xứ của từ này?	204
145	Góp ý cho cách giải thích hai tiếng “giao thừa” và trả lời cho ý đã góp.	205
146	Cách gọi tên các ngày trong tuần từ thứ hai, thứ ba... đến chủ nhật bắt nguồn từ đâu?	207
147	Tại sao lại gọi cái rựa (để bửa củi) là “đực rựa”?	208
148	Tại sao không gọi cái báo giờ (hoặc chỉ giờ) mà lại gọi là “đồng hồ”? Tại sao có thể nói “một tiếng”, “hai tiếng”... thay cho một giờ, hai giờ...?	211
149	Tại sao trước đây Thái Lan được gọi là Xiêm hoặc Xiêm La? Tại sao lại đổi thành Thái Lan? Các tên đó có ý nghĩa gì?	212
150	Kiến trúc trong bức ảnh kèm theo là gì, tọa lạc tại đâu và được xây cất vào niên đại nào? Ba chữ Hán ở giữa phần trên của kiến trúc này là những chữ gì?	215
151	“Phù Nam” có phải là phiên âm từ tiếng Khmer “phnom” (= núi)? Tại sao lại gọi tên một nước bằng một từ có nghĩa là “núi”?	221
152	Xin cho biết thêm một số chứng cứ về sự có mặt của con voi tại lưu vực sông Hoàng Hà.	226

153	Có thật là cụ Trương Vĩnh Ký đã sai ở nhiều chỗ khi chú giải Truyện Kiều như ông Nguyễn Quảng Tuân đã nói hay không?	227
154	Góp ý cho cách giải thích địa danh “Thành phố Hồ Chí Minh” trên số 130 và trả lời cho ý đã góp.	229
155	Giới thiệu bài “Giang lâu thư hoài” của Triệu Giã.	236
156	“Mút chỉ cà tha”: “cà tha” là gì và hai tiếng này bắt nguồn từ đâu?	238
157	Trả lời thắc mắc về bài thơ “Ký ức trắng” của Phan Hoàng.	239
158	Nước Đại Lý có phải là nước Nam Hán của Lưu Cung?	241
159	Tại sao người Pháp gọi Đài Loan là Formose và người Anh gọi là Formosa?	242
160	Chữ Hán và chữ Nho có khác nhau không?	242
161	Ý nghĩa của từ “mặc khải”.	244
162	“Bắt cá hai tay” hay “bắt cả hai tay”?	246
163	<i>Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam</i> (KHXH, 1991) đã nhất loạt ghi các họ Chu và Châu thành Châu, Huỳnh và Hoàng thành Hoàng, Vũ và Võ thành Võ. Làm như thế có đúng hay không?	248
164	Có phải tiếng Nhật đã mượn rất nhiều ở tiếng Anh, rồi tiếng Pháp? Dẫn chứng.	250
165	Ông An Chi căn cứ vào đâu mà nói rằng <i>Việt-Hán từ điển tối tân</i> (Chín hoa, Chợ Lớn, 1962) chỉ là một bản sao chép của <i>Từ điển Việt Hán</i> (Bắc Kinh, 1960)?	252

166	Văn Thiên Tường là ai, người Việt Nam hay người Trung Quốc và có phải là tác giả của bài “Chí khí ca”?	256
167	Nhận xét về nhận xét của Trương Chính trên <i>Thế giới mới</i> số 54 (5.1993): có nên luận về tử giả hay không?	259
168	Ngô Chi Lan và Nguyễn Hạ Huệ là ai? Xin cho biết vài nét về tiểu sử và văn thơ của mỗi người.	263
169	Tên lục địa và tên hàng hải của nước Trung Hoa trong tiếng La Tinh.	268
170	Về danh từ <i>canina</i> có nghĩa là thịt chó trong tiếng La Tinh.	269
171	Có đúng là các vua nhà Nguyễn chỉ lo tô sửa cho kinh thành Huế mà chẳng chú ý gì đến giang sơn tổ quốc như Trương Chính và Đặng Đức Siêu đã viết trong <i>Sổ tay văn hóa Việt Nam</i> hay không?	270
172	Góp ý cho cách giải thích câu “bắt cá hai tay” trên số 141 và trả lời cho ý đã góp.	276
173	Viên môn là gì?	278
174	“Yên sĩ phi lý thuần” là gì?	280
175	Con “kiến sư tử” là con gì?	281
176	Về động từ “lấy” trong câu “Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy”.	282
177	Tên Hán Việt của mười cảnh đẹp Hà Tiên.	284
178	Góp ý: “Mặc khải” là ban phát, ban ơn chứ không phải như ông An Chi đã giảng trên số 141. An Chi trả lời.	285
179	New Zealand: Zea là gì?	286

180	Chùa Thiên Mụ hay Thiêng Mụ?	286
181	Tại sao lại gọi là “mâu thuẫn”?	288
182	Nhận xét thêm về một số định nghĩa trong <i>Từ điển Anh-Việt</i> của Viện ngôn ngữ học do nhóm Hồ Hải Thụy biên soạn.	288
183	Tại sao lại thay đổi mà gọi Cộng hòa Triều Tiên (Nam Triều Tiên) là Đại Hàn Dân Quốc hoặc Hàn Quốc?	291
184	Lịch sử và kiến trúc của Chùa Vàng ở Myanmar.	293
185	Vũ vô kiểm tỏa năng lưu khách, Sắc bất ba đào dị nịch nhân: đây là câu đối của ai?	296
186	Việt Nam có bao nhiêu dân tộc?	298
187	“Thông” trong “cây thông” chữ Hán viết thế nào?	299
188	“Già kén kén hom”: “kén hom” hay “kén hơn”?	300
189	“Câu đương” là gì?	302
190	Xuất xứ của hai tiếng “đăng cai”.	305
191	Sao lại nói “đầu Ngô mình Sở” mà không nói “mình Triệu” hoặc không dùng tên nước nào khác?	307
192	Nói rõ thêm về cái thò lò trong câu “quay tít thò lò”.	308
193	Nguồn gốc của tên gọi chùa Hương. Vài nét về cảnh chùa.	311
194	Xuất xứ của câu “Nhàn cư vi bất thiện”. “Bất thiện” hay “bất tiện”?	313
195	“Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương” và “Tiếng chuông Trấn Vũ; canh gà Thọ Xương”: câu nào đúng?	314

196	Giới thiệu sơ lược bộ <i>Cổ kim đồ thư tập thành</i> .	316
197	Nói thêm về mối quan hệ <i>tr ~ d</i> .	318
198	An Chi nói Caesar là quan chấp chính và quan độc tài còn Anh Quý thì lại nói ông ta là hoàng đế: ai đúng?	321
199	Tại sao lại gọi người đàn bà dữ là “sư tứ Hà Đông”?	323
200	Thế nào là một câu đối hay?	326
201	Người La Mã xưa có thờ cúng người chết hay không?	329
202	Góp ý và trả lời ý đã góp về cách dịch từ <i>révélation</i> .	331
203	Rốt cục thì có 16 hay 18 vị La Hán?	333
204	Góp ý và trả lời ý đã góp về cách viết và gọi tên tác giả Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa.	337
205	Góp ý và trả lời ý đã góp liên quan đến họ Hoàng - Huỳnh.	339
206	Tại sao các nhà Nho dịch âm trại xa tiếng nước ngoài?	341
207	Tại sao các năm Mẹo và Mùi cũng còn gọi là Mão và Vị?	342
208	Tại sao trong nhiều trường hợp người ta lại không phiên âm địa danh và nhân danh Trung Quốc bằng âm Hán Việt mà lại viết theo cách phiên của tiếng Pháp hoặc tiếng Anh? Cách phiên bằng tiếng Pháp và tiếng Anh khác nhau là do đâu?	345
209	Có thật là tiếng nói của loài người đã ra đời cách đây hai triệu năm? Bằng chứng?	348
210	Tiểu sử của Alexandre de Rhodes.	351

211	Lịch cộng hòa (của Pháp) là lịch gì? Tên các tháng của lịch này và tương ứng của nó với lịch hiện nay.	354
212	Tràng hạt môi khô (hoặc văn côi, mãn côi) là gì? Tại sao lại gọi thế?	356
213	Lại góp ý và trả lời về thành ngữ “bất cá hai tay”.	360
214	<i>Năm châu bốn biển</i> là những châu nào và những biển nào?	362
215	Nguồn gốc của lối nói “ông xã”, “bà xã” để chỉ người chồng và người vợ.	366
216	Tại sao gọi là “Trung Đông”, “Cận Đông”? Những vùng này gồm có những nước nào?	368
217	Chữ “sic” có nghĩa là gì và dùng trong trường hợp nào?	369
218	Tuần và các ngày trong tuần ở phương Tây và phương Đông.	370
219	Tên các tháng trong tiếng Anh, tiếng Pháp và các ngôn ngữ khác ở châu Âu.	378
220	Về đề nghị dùng hình thức chính tả khác nhau để viết từ đồng âm (khác nghĩa).	380
221	Tại sao trong chữ Pháp, cùng một âm lại có thể được ghi bằng nhiều cách? Điều này có lợi hay không?	383
222	Lịch sử của pháo quân sự, pháo tết và pháo cờ tướng.	385
223	Hà bá có lấy vợ hay không?	391
224	Về bài “Sư tử hay lân” trên báo Văn Nghệ TP. Hồ Chí Minh số 97.	392

22	Có phải ta và Tàu có một số giai thoại giống nhau về câu đối hay không?	395
226	Câu đối chiết tự chữ <i>tư</i> 思 và chữ <i>tạ</i> 謝.	401
227	Trả lời hai vị Hiếu Thiện và An Đạo về lời kể truyện “Chữ Đồng Tử” trên KTNN 134.	404
228	“Tứ chiếng” (trong “trai tứ chiếng”) là gì?	412
229	Xuất xứ của câu “Hãy trả lại cho César những gì của César”.	413
230	Tại sao “a đồ” 阿堵 hay “a đồ vật” 阿堵物 lại là tiền?	414
231	Đặc điểm của một vài số đếm trong tiếng Pháp và các thứ tiếng khác.	416
232	Về chữ “Phúc” 福 dán ngược trước cửa nhà.	419
233	“Cây thước vàng” là cây thước gì?	420
234	Chung quanh hai câu cuối của bài thơ “Hoàng Hạc lâu”.	421
	Bảng tra cứu	424

★ 1. (KTNN 95, ngày 01-11-1992)

ĐỘC GIẢ: Sa Tăng có công bảo vệ Đường Tam Tạng đi thỉnh kinh, cuối cùng đắc đạo và trở thành Kim thân La Hán. Vì cớ gì mà thỉnh thoảng vẫn nghe người ta chửi là “đồ quỷ Sa Tăng”?

AN CHI: Đây là hai Sa Tăng khác nhau. Sa Tăng trong tiếng chửi là Sa Tăng bên Chúa Jesus, còn Sa Tăng mà bạn nói đến là Sa Tăng bên Phật Thích Ca. Sa Tăng bên đạo Thiên Chúa là trùm của loài quỷ, thường được nói đến trong *Tân Ước* của *Kinh Thánh*, chẳng hạn: “Ngài ở nơi đồng vắng chịu quỷ Satan cám dỗ bốn mươi ngày, ở chung với thú rừng, và có thiên-sứ hầu việc Ngài” (Mác, 1:3). Satan ở đây chính là tên con quỷ mà người ta vẫn phát âm thành “Sa Tăng”. Vậy xin phân biệt rõ kéo oan cho Sa Ngộ Tĩnh trong *Tây du ký*.

★ 2. (KTNN 95, ngày 01-11-1992)

ĐỘC GIẢ: Mười hai bến nước trong “phận gái 12 bến nước” là gì? Có phải chăng là 12 cương vị trong xã hội xưa của ta và Trung Quốc như: Cao là công, hầu, khanh, tướng; trung là sĩ, nông, công, thương; và thấp là ngư, tiều, canh, mục? Còn trong và đục có phải là thanh khiết, trong sạch và nhơ bẩn, tham ô hay không?

AN CHI: Nhiều người vẫn quan niệm *mười hai bến nước* đúng như ông đã nêu. Chúng tôi không tin ở cách giải thích trên mà cho rằng Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng có lý hơn:

“*Con gái mười hai bến nước*: Thân con gái như chiếc đò, hoặc gập bến trong, hoặc mắc bến đục, hoặc đưa người tốt, hoặc đưa người xấu, may thì nhờ, rủi thì chịu. Tiếng nói mười hai bến nước là nói cho vắn”.

(Đại Nam quốc âm tự vị, tập I,
Sài Gòn, 1895. X. ở chữ *bến*, tr.46-7).

Điều mà tác giả giảng rằng “Tiếng nói mười hai bến nước là nói cho vắn” thì chúng tôi lại quan niệm là do từ nguyên dân gian mà ra. Đối với thành ngữ đang xét, rõ ràng là hai tiếng *trong*, *đục* phải được hiểu rộng hơn cách hiểu mà ông đã nêu.

★ 3. (KTNN 95, ngày 01-11-1992)

ĐỘC GIẢ: *Rể Đông sơn* có phải muốn nói Đông cung thái tử? *Dâu Nam giảng* có phải muốn nói tích trên núi Nam Giáng (nàng Giáng Tiên) hay không?

AN CHI: Trước hết xin nói rằng đây là *rẻ Đông sàng*, *dâu Nam gián* chứ không phải là “*Đông sần*” và *Nam gián*”. *Sàng* là giường: vậy *Đông sàng* là giường phía Đông. *Gián* là khe núi: vậy *Nam gián* là khe núi phía Nam. *Vẻ rẻ Đông sàng* bắt nguồn ở tích *Đông sàng thản phúc*, nghĩa là nằm thẳng bụng trên giường phía Đông. Chuyện rằng nhà Vương Đạo có nhiều con trai chưa vợ nên Hy Giám mới cho người sang dò để kén chồng cho con gái. Đám con trai nhà họ Vương biết thế nên anh nào cũng lằng xằng tìm cách làm cho khách để ý. Chỉ có Vương Hy Chi là nằm khểnh trên giường ở phía Đông, coi như không có chuyện gì xảy ra. Nghe người nhà thuật lại, Hy Giám biết Hy Chi ắt là *rẻ quý*, bèn chọn ngày lành tháng tốt mà gả con gái cho. Quả Vương Hy Chi là thư gia (calligraphe) nổi tiếng; ngày nay hễ nói đến thư pháp (calligraphie) Trung Hoa thì phải nhắc đến Vương Hy Chi. Vậy *rẻ Đông sàng* không liên quan gì đến Đông Cung thái tử.

Còn về *dâu Nam gián* thì bắt nguồn từ lời của một bài trong *Kinh Thi* của Trung Hoa: *Vu dĩ thể tần, Nam gián chi tân* nghĩa là đi hái rau tần bên khe núi phía Nam. Chỉ sự tần tảo của người con gái. *Dâu Nam gián* là con dâu chịu thương chịu khó. Vậy *Nam gián* không liên quan gì đến Giáng Hương của Từ Thức hoặc Giáng Kiều của Tú Uyên cả.

Truyện *Lục Vân Tiên* có câu:

Xem đà đẹp dễ hòa hai:

Này dâu Nam gián, nợ trai Đông sàng.

★ 4. (KTNN 95, ngày 01-11-1992)

ĐỘC GIẢ: Nhà Ngô (939-965) tuy có bị Dương Tam Kha cướp ngôi nhưng Ngô Quyền cũng đã xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa; sau đó Ngô Xương Ngập và Ngô Xương Văn cùng được sử gọi là Hậu Ngô vương. Vì lý do gì mà ở cửa miệng dân gian luôn luôn nói: “Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn mà không nhắc đến nhà Ngô”? Phải chăng do bài hịch của cụ Nguyễn Trãi?

AN CHI: Ý bạn cho rằng do ảnh hưởng của Nguyễn Trãi trong bài *Bình Ngô đại cáo* (không nhắc đến nhà Ngô) nên người ta vẫn có thói quen nói “Đinh, Lê, Lý, Trần ” thôi mà không nhắc đến nhà Ngô mặc dù nhà Ngô có trước nhà Đinh. Quả là người ta có thói quen dựa vào *Bình Ngô đại cáo* mà nói như thế thật, nhưng đây chỉ là dựa vào bản dịch của Bùi Kỷ được Trần Trọng Kim sử dụng trong *Việt Nam sử lược* chứ không phải dựa vào nguyên văn của Nguyễn Trãi. Bùi Kỷ dịch: “Từ Đinh, Lê, Lý, Trần gây nền độc lập; cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên hùng cứ một phương”. Nhưng chính Nguyễn Trãi thì lại viết: “Tự Triệu, Đinh, Lý, Trần chi triệu tạo ngã quốc; dĩ Hán, Đường, Tống, Nguyên nhi các đế nhất phương” nghĩa là “Từ khi (các triều đại) Triệu, Đinh, Lý, Trần bắt đầu dựng nên nước ta (thì chúng ta) cùng với (các triều) Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên mỗi làm chủ một phương (riêng của mình)”. Nguyễn Trãi viết: “Triệu, Đinh, Lý, Trần” mà lúc dịch Bùi Kỷ sửa thành “Đinh, Lê, Lý, Trần”. Chính phần nguyên văn chữ Hán in trong *Việt Nam sử lược* cũng ghi “Tự Triệu, Đinh, Lý, Trần ”. Đây là nhà Triệu của Nam Việt hoàng đế Triệu Đà, không có liên quan gì đến Triệu Việt Vương tức Triệu Quang Phục cả. Vì nước

Âu Lạc của Thục Phán bị Triệu Đà gồm thôn vào nước Nam Việt nên người xưa vẫn quan niệm rằng Triệu Đà là vua của nước ta. Bằng chứng là đền thờ Triệu Đà vẫn còn tồn tại mãi cho đến ngày nay tại Đồng Sâm, xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

Vậy Nguyễn Trãi đã không viết “Đinh, Lê, Lý, Trần” mà viết “Triệu, Đinh, Lý, Trần”. Nhà Triệu được quan niệm như triều đại đầu tiên của Việt Nam đã xưng đế, ngang hàng và đồng thời với nhà Hán bên Trung Hoa do Hán Cao tổ Lưu Bang khai sáng năm 206 trước Công nguyên. Còn nhà Trần, triều đại liền trước nhà Lê (nhà Hồ thì bị xem là ngụy triều) của Việt Nam, là triều đại đồng thời với nhà Nguyên, triều đại liền trước nhà Minh của Trung Hoa. Chính vì thế mà Nguyễn Trãi mới đặt nhà Triệu ở đầu và nhà Trần ở cuối của vế “Triệu, Đinh, Lý, Trần” mà đối với vế “Hán, Đường, Tống, Nguyên” trong đó Triệu đối với Hán còn Trần đối với Nguyên.

Thế là Nguyễn Trãi không những không nói đến nhà Ngô của Ngô Quyền mà cũng không nói đến nhà Lê của Lê Đại Hành tức Lê Hoàn. Ta không nên đòi hỏi Nguyễn Trãi phải nói cho đầy đủ vì ở đây ông không viết sử ký mà chỉ làm văn hùng biện để tuyên cáo về một thắng lợi vĩ đại của dân tộc đối với quân xâm lược nhà Minh. Nếu bắt bẻ về thiếu sót, thì từ nhà Hán đến nhà Đường, ông còn “bỏ quên” các nhà sau đây nữa: Ngụy, Thục, Ngô (thời Tam quốc); Tây Tấn, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần, Bắc Ngụy, Tây Ngụy và Đông

Ngụy, Bắc Tề, Bắc Chu (thời Nam Bắc triều); Tống và Tùy. Tống cộng đến 16 nhà, đâu phải là ít!

★ 5. (KTNN 96, ngày 15-11-1992)

ĐỘC GIẢ: Có người nói rằng người Pháp lấy con gà trống làm vật tổ cho dân tộc mình. Xin cho biết tại sao?

AN CHI: Trước hết, xin cải chính rằng con gà trống không phải là vật tổ (totem) của dân tộc Pháp. Thứ đến, người ta cũng không nói con gà trống mà phải nói đầy đủ là *con gà trống Gô-loa* (coq gaulois). Và con gà trống Gô-loa là một biểu tượng (emblème) – chứ không phải “vật tổ” – của dân tộc Pháp. Vật tổ và biểu tượng là hai khái niệm khác nhau. Việc lấy con gà trống Gô-loa làm biểu tượng có bao hàm một sự chơi chữ ý nhị ở trong đó. Tổ tiên của người Pháp là người Gô-loa (Gaulois). Người Gô-loa, tiếng La Tinh gọi là *Gallus*. Danh từ *Gallus* trong tiếng La Tinh lại có một từ đồng âm tuyệt đối là *gallus*, có nghĩa là con gà trống. Thế là cái vỏ ngữ âm *gallus* của tiếng La Tinh vừa biểu hiện khái niệm “người Gô-loa” lại vừa biểu hiện khái niệm “con gà trống”. Vậy cứ theo ngôn ngữ này, người ta có thể chơi chữ bằng đẳng thức:

Người Gô-loa (*Gallus*) = con gà trống (*gallus*).

Đó là lý do tại sao người Pháp lại lấy *con gà trống Gô-loa* làm biểu tượng của dân tộc mình. Nếu ta biết rằng tiếng Pháp hiện đại là do tiếng La Tinh thông tục (latin populaire) mà ra thì ta cũng sẽ không lấy làm lạ tại sao người Pháp lại căn cứ vào tiếng La Tinh để chọn biểu tượng cho dân tộc mình như thế.

★ 6. (KTNN 96, ngày 15-11-1992)

ĐỘC GIẢ: Hoa Kỳ hiện nay có bao nhiêu tiểu bang? Tên của các tiểu bang đó?

AN CHI: Hoa Kỳ có 50 bang: 1. Alabama, 2. Alaska, 3. Arizona, 4. Arkansas, 5. California, 6. Colorado, 7. Connecticut, 8. Delaware, 9. Florida, 10. Georgia, 11. Hawaii, 12. Idaho, 13. Illinois, 14. Indiana, 15. Iowa, 16. Kansas, 17. Kentucky, 18. Louisiana, 19. Maine, 20. Maryland, 21. Massachusetts, 22. Michigan, 23. Minnesota, 24. Mississippi, 25. Missouri, 26. Montana, 27. Nebraska, 28. Nevada, 29. New Hampshire, 30. New Jersey, 31. New Mexico, 32. New York (chú ý: thuộc bang này có thành phố cùng tên New York, trước vẫn phiên bằng âm Hán Việt là Nữ Ước. Nhưng thủ phủ của bang New York lại là Albany), 33. North Carolina, 34. North Dakota, 35. Ohio, 36. Oklahoma, 37. Oregon, 38. Pennsylvania, 39. Rhode Island, 40. South Carolina, 41. South Dakota, 42. Tennessee, 43. Texas, 44. Utah, 45. Vermont, 46. Virginia, 47. Washington, 48. West Virginia, 49. Wisconsin, 50. Wyoming. Vùng Alaska, nằm ở phía Tây Bắc của Hoa Kỳ, là đất mà nước Nga Sa hoàng nhượng cho Hoa Kỳ từ năm 1867, trở thành bang thứ 49 của nước này từ năm 1958. Quần đảo Hawaii (tên cũ là Sandwich), thủ phủ là Honolulu, là lãnh thổ của Hoa Kỳ từ năm 1898, trở thành bang thứ 50 của nước này cũng từ năm 1958.

★ 7. (KTNN 96, ngày 15-11-1992)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại gọi những người bán nam bán nữ (lại cái) là “pê-dê”.

AN CHI: Cái tên pê-dê dùng để chỉ những người bán nam bán nữ là kết quả của một lối hiểu sai lệch nay đã trở thành thông dụng. Đó là do tiếng Pháp *pédé*, dạng tắt của *pédéraste*. Đây là một danh từ gồm hai từ căn gốc Hy Lạp: *péd-* (<*paidos* = trẻ con) và *-éraste* (<*erastês* = si mê). Vậy *pédéraste* là người si mê trẻ con. Còn cái nghĩa đích thực của từ này là: kẻ đàn ông hành dâm vào hậu môn của một bé trai. Nghĩa này đã cho ra nghĩa rộng thông dụng hiện nay là: kẻ loạn dâm hậu môn. Vậy *pédé* trong tiếng Pháp không hề có nghĩa là “lại cái”.

★ 8. (KTNN 96, ngày 15-11-1992)

ĐỘC GIẢ: Một ông bạn của tôi có thắc mắc không biết tại sao thư tịch xưa (bằng chữ Hán) không ở đâu có nói đến tên *Hồng Hà* mà chỉ ghi có tên *Nhị Hà*. Xin tìm giúp xem sách xưa có ghi tên *Hồng Hà* là những sách nào?

AN CHI: Xin thưa, sử dĩ sách xưa không có tên *Hồng Hà* vì đây là một cái tên rất mới do chính người Việt chúng ta dịch từ tiếng Pháp, gọi nôm na hơn một chút là *sông Hồng*. Sông Hồng có đặc điểm nổi bật là nước của nó về mùa lũ thì rất đỏ, nên người Pháp dựa vào đó mà gọi nó là *fleuve Rouge* (sông Đỏ). Cũng cùng một cách đặt tên như thế họ đã gọi sông Đà là *rivière Noire* (sông Đen) còn sông Lô thì lại là *rivière Claire* (sông Trong). Họ cũng dịch tên sông Hoàng Hà của

Trung Hoa sang tiếng Pháp là *fleuve Jaune* (sông Vàng) rồi lại dựa theo cách dịch này mà dịch tên con sông Dương Tử (Dương Tử Giang) thành *fleuve Bleu* (sông Xanh) mặc dù họ cũng đã có một tên phiên âm từ Dương Tử Giang thành Yang-tseu-kiang (trước thường viết là Yang-tsé-kiang). Vậy Hồng Hà hay sông Hồng chỉ là những “bản dịch” sang tiếng Việt của tiếng Pháp *fleuve Rouge* mà thôi. Xin phân biệt với *Hồng Giang*, một chi lưu xưa của sông Hồng, chảy qua tỉnh Hải Dương.

★ 9. (KTNN 97, ngày 01-12-1992)

ĐỘC GIẢ: Tại sao từ tập 1 đến tập 5, Đài truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh không gọi luôn bộ phim dài của Mexico bằng cái tên “Người giàu cũng khóc” mà gọi là “Nước mắt người giàu” để sau đó lại phải thay đổi tên gọi từ tập 6 trở đi? Hai cách gọi đó có gì khác nhau không?

AN CHI: Tên gốc của bộ phim này đúng ra là *Người giàu cũng khóc*. Tên phim bằng tiếng Tây Ban Nha (Người Mexico nói tiếng Tây Ban Nha) là *Los ricos tambien lloran*. Sở dĩ 5 tập đầu của bộ phim được gọi là *Nước mắt người giàu* có lẽ vì đã theo bản dịch của Đào Minh Hiệp, người đã dịch lời phim (từ tiếng Nga) cho Đài truyền hình Phú Yên (X. *Tuổi trẻ chủ nhật*, số 40-92, tr.17).

Hai cách gọi trên đây có khác nhau hay không? Sau đây là lời của Đào Minh Hiệp: “Quả thật tôi đã phải suy nghĩ rất lâu trước khi quyết định dịch là *Nước mắt người giàu* mà vẫn bảo đảm chuyển tải được ý nghĩa

chính xác của tên phim (...), đồng thời nghe hay hơn (...). Tôi nghĩ không có gì khác nhau giữa hai tên phim (*Tuổi trẻ chủ nhật*, số 40-92).

Sự thật thì quả là có khác nhau! *Nước mắt người giàu* là một cấu trúc phi vị ngữ tính (non-prédicatif) còn *Người giàu cũng khóc* thì đã là một câu. Hai cấu trúc đã khác nhau đến như thế thì không thể nói rằng hàm nghĩa của chúng hoàn toàn như nhau được. Nếu cần thì các tác giả đã nói *Las lágrimas de los ricos* (Nước mắt người giàu) rồi. Nhưng họ lại nói *Los ricos tambien lloran*. Vậy tưởng cứ nên dịch thành *Người giàu cũng khóc* cho sát với nguyên văn.

★ 10. (KTNN 97, ngày 01-12-1992)

ĐỘC GIẢ: Tại sao Colomb có công tìm ra châu Mỹ mà tên ông lại không được dùng để gọi châu này? Tên nước Colombia có liên quan gì đến tên của Colomb hay không?

AN CHI: Chính Christophe Colomb đã gọi châu Mỹ là Tây Ấn Độ (Indes occidentales) vì đã nhầm tưởng rằng đó là nước Ấn Độ. Do cách đặt tên này của Colomb mà thổ dân da đỏ châu Mỹ đã được gọi là *Indien* (tiếng Pháp), *Indian* (tiếng Anh), nghĩa là người Ấn Độ. Sau khi biết rõ sự thật, người ta mới dần dần gọi châu Mỹ bằng cái tên *Amérique* (tiếng Pháp), *America* (tiếng Anh) như hiện nay.

Đúng là trong tên nước Colombia có tên của Colomb. Ông đã đến miền đất này năm 1502 nhưng trước đó thì Alonso de Hojeda đã phát hiện ra nó từ 1499. Sau khi hoàn thành việc chinh phục đất này vào

năm 1539 thì Gonzalo Jiménez de Quesada đã gọi nó là *Nueva Granada*; mãi về sau nó mới được gọi là *Colombia*.

★ 11. (KTTN 98, ngày 15-12-1992)

ĐỘC GIẢ: Tam tộc trong “tru di tam tộc” là những tộc nào?

AN CHI: Hai tiếng *tam tộc* có ít nhất là bốn cách hiểu mà *Từ nguyên* (một bộ từ điển tiếng Hán ra mắt năm 1915) đã cho như sau: 1. Cha mẹ, anh em, vợ con là tam tộc (*Phụ mẫu, huynh đệ, thê tử vi tam tộc*). 2. Họ cha, họ mẹ, họ vợ là tam tộc (*Phụ tộc, mẫu tộc, thê tộc vi tam tộc*). 3. Cha, con, cháu (= con của con) là tam tộc (*Phụ, tử, tôn vi tam tộc*). 4. Anh em của cha, anh em của mình, anh em của con là tam tộc (*Phụ côn đệ, kỷ côn đệ, tử côn đệ vi tam tộc*). Vì có nhiều cách hiểu như trên cho nên ngay vụ án Nguyễn Trãi cách đây 555 năm (1442) cũng được người thời nay hiểu khác nhau. Cao Huy Giu dịch *Đại Việt sử ký toàn thư* đã viết như sau: “Ngày 16 (tháng 8 năm Nhâm Tuất – AC), giết hành khiển Nguyễn Trãi và vợ lẽ là Nguyễn Thị Lộ, giết đến ba đời” (t.III, Hà Nội, 1972, tr.131). *Ba đời* đương nhiên chỉ có thể là đời cha, đời con và đời cháu (ứng với nghĩa 3 của *Từ nguyên*) mà thôi. Nhưng Phan Huy Lê thì lại viết: “(...) Nguyễn Trãi bị ghen ghét gièm pha, có lần bị hạ ngục và cuối cùng bị tru di ba họ” (*Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi* (tập kỷ yếu), Hà Nội, 1982, tr.75). *Ba họ*, theo cách hiểu thông thường là họ cha, họ mẹ và họ vợ (ứng với nghĩa 2 của *Từ nguyên*), đương nhiên phải

nhieu và nặng hơn ba đời vì ba đời chỉ thuộc có một họ mà thôi.

★ 12. (KTNN 98, ngày 15-12-1992)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại nói “ruột đau chín chiều”? Đó là những chiều nào, hướng nào? Hay đó là chín buổi chiều?

AN CHI: Chữ *chiều* ở đây chính là chữ mà Huỳnh-Tịnh Paulus Của viết *chìu* và giảng là “chỗ uất khúc, vạy vò” (*Đại Nam quốc âm tự vị*, tập I, Sài Gòn, 1895, tr.145). Đây chính là cái nghĩa gốc đã cho ra nghĩa thông dụng hiện đại của *chiều* trong *chiều hướng*, *đường một chiều*, v.v. *Ruột đau chín chiều* là dịch ý của mấy tiếng Hán *cửu hồi trường* nghĩa là “chín (lần) quận ruột”. Giản Văn Đế nhà Lương có viết: “Bi dao dạ hê, cửu hồi trường” (Đêm buồn dài dặc hê, chín lần ruột quận). Tư Mã Thiên cũng viết: “Trường nhất nhật nhi cửu hồi” (Một ngày mà ruột quận chín lần). Cái nét nghĩa “uất khúc, vạy vò” của từ *chìu*, mà Huỳnh-Tịnh Paulus Của đã ghi, rất ăn khớp với cái nghĩa của tiếng *hồi* là “quanh”, là “quận”. Vậy *chín chiều* là “bản dịch” rất sát của *cửu hồi* (*cửu* = chín, *hồi* = chiều, nghĩa là quận) nhưng do cấu trúc của nó về mặt thuần túy hình thức rất giống với cấu trúc của “(đường) *một chiều*” hoặc “(một sớm) *một chiều*” nên mới dẫn đến hai cách hiểu nhầm đã được ghi nhận trong câu hỏi.

Cuối cùng, cũng phải nhắc lại rằng nếu theo đúng chính tả hiện nay thì chữ *chìu* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của phải được viết là *chiều* (Những chữ *chiều* trong

chiều theo, chiều lòng, trăm chiều, v.v. đều được ông nhất loạt viết thành chiều).

★ 13. (KTNN 98, ngày 15-12-1992)

ĐỘC GIẢ: Tại sao có người lại cho rằng câu “Mũi đại lái phải chịu đòn” đúng ra phải là “Mũi vậy lái phải chịu đòn”?

AN CHI: Hình thức gốc và đúng là *Mũi vậy lái phải chịu đòn*. Câu tục ngữ này bắt nguồn từ đặc điểm của nghề ghe thuyền. *Mũi vậy* là mũi lệch, mũi không đi đúng hướng cần thiết, có thể do nước xoáy hoặc nước xiết. Trong điều kiện này người cầm lái đương nhiên phải vất vả và phải vững tay vì anh ta là người *chịu đòn*. Chịu đòn ngon lành thì thuyền sẽ ngon lành vượt qua dòng nước xiết hoặc cơn nước xoáy. Chịu đòn kém cỏi thì thuyền sẽ chông chênh, thậm chí có thể bị lật. Vậy *chịu đòn* là gì? Là dùng sức của mình mà ghì cây đòn lái cho vững, không để cho cái bánh lái bị dòng nước làm chao đảo, quật quẹo gây nguy hiểm cho con thuyền. Câu tục ngữ muốn nói đến vai trò và trách nhiệm của người chỉ huy trong tình thế khó khăn, nguy hiểm. Từ nguyên dân gian đã biến nó thành “Mũi đại lái phải chịu đòn” đưa đến cách hiểu hiện nay rằng *đại* là từ trái nghĩa với *khôn* còn *chịu đòn* là bị đánh bằng roi vọt. Tuy nhiên, cái nghĩa ví von của câu này thì lại không khác lắm so với cái nghĩa của câu gốc.

★ 14. (KTNN 98, ngày 15-12-1992)

ĐỘC GIẢ: Trong câu “đầu cua tai nheo” thì “tai nheo” là gì? Ý cả câu là gì?

AN CHI: *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên giảng câu đó như sau: “Chỉ những chuyện chấp nhặt, không đầu vào đầu”. *Tai* là một từ Việt gốc Hán đọc theo âm Hán Việt, có nghĩa là (cái) mang cá. Đây là một từ cổ, xưa vẫn được dùng với tính cách là một từ độc lập, chẳng hạn như trong câu: “Lô cư cá vức bốn tai” (*Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải, Hà Nội, 1985, tr.201 – Nhà chú giải đã không giảng chữ *tai* trong câu này). Không bàn đến chuyện có thật con cá vức có bốn tai, nghĩa là bốn mang, hay không, ở đây chúng tôi chỉ muốn dẫn chứng về cái nghĩa mà mình đã nêu. Chữ *tai*, Hán tự viết là 鰓, được *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur giảng là “ouïes de poisson” còn *Mathews’ Chinese-English Dictionary* cũng giảng là “the gills of a fish”. Vậy *tai nheo* là mang cá nheo. Mang cá nheo mà đi với đầu con cua thì rõ ràng là chuyện chấp vá chẳng đầu vào đầu!

★ 15. (KTNN 98, ngày 15-12-1992)

ĐỘC GIẢ: Rắn có phủ được mèo hay không? Nếu không, tại sao một số nơi ở miền Bắc lại có lưu hành câu “Rắn phủ l. mèo”?

AN CHI: Về chuyện “rắn phủ mèo”, trong *Chân trời khoa học* (của báo *Khoa học phổ thông*) tháng 11.1990, kỹ sư Nguyễn Quốc Thắng đã giải thích rõ ràng như sau: “Rắn thuộc lớp bò sát còn mèo thuộc lớp động vật có vú, hai lớp này rất xa nhau về mặt tiến hóa. Theo nguyên tắc của sinh vật học, 2 loài khác nhau của

cùng một giống đã rất khó giao phối với nhau hướng hồ ở đây rắn và mèo có cấu tạo cơ quan sinh dục hoàn toàn khác nhau, số lượng nhiễm sắc thể trong tế bào cũng khác nhau, do đó khẳng định chúng không thể giao phối với nhau được” (tr.56). Tất nhiên là có nhiều người quả quyết rằng chính mắt họ đã nhìn thấy rắn phủ mèo. Nhưng sự thật thì hoặc là họ đã nhìn gà hóa cuốc hoặc là – điều này có nhiều phần chắc chắn hơn – họ đã “tung tin vịt” một cách vô tội vạ mà thôi.

Còn “rắn phủ l. mèo” chỉ là một biến dạng của thành ngữ *dán bùa l. mèo*, một phần hẳn là cũng có do người ta vẫn bị ám ảnh bởi cái chuyện “rắn phủ mèo”. L. mèo là cái đầu hồi nhà, tức là cái phần hình tam giác bên hông nhà mà đỉnh là nơi hai mái nhà giáp nhau. Ngày xưa khi thợ mộc cất nhà xong, họ thường dán một lá bùa vào cái l. mèo nhà theo tín ngưỡng, mà có khi cũng chỉ đơn giản là theo thói quen nghề nghiệp. Câu *dán bùa l. mèo* bắt nguồn từ thực tế này; về sau nó đã bị từ nguyên dân gian bóp méo nên mới thành *rắn phủ l. mèo*.

★ 16. (KTNN 99, ngày 01-01-1993)

ĐỘC GIẢ: Tờ “Bát tự niên canh” có phải là tờ đăng ký kết hôn ngày xưa hay không? Có phải “bát tự” có nghĩa là tám tờ còn “niên canh” là có giá trị trong một năm hay không?

AN CHI: Nói cho đúng cú pháp tiếng Hán thì đó là *niên canh bát tự*, có nghĩa là tám chữ thuộc về tuổi tác. Đó là tám chữ can chi (thí dụ: Mậu Tý, Kỷ Sửu Canh Dần, Ất Mùi, v.v) gồm có hai chữ chỉ *giờ*, hai chữ

chỉ *ngày*, hai chữ chỉ *tháng* và hai chữ chỉ *năm* mà một con người đã ra đời. Tờ niên canh bát tự là tờ ghi giờ, ngày, tháng và năm sinh theo âm lịch của chàng trai hoặc cô gái để trao cho nhà gái hoặc nhà trai đi coi thầy xem tuổi hai bên có hợp nhau hay không. Hễ hợp tuổi với nhau thì mới bàn tính đến chuyện hôn nhân chính thức. Vậy đó không phải là tờ đăng ký kết hôn. Vả lại, chẳng cứ khi tính chuyện hôn nhân mới có khai niên canh bát tự. Chỉ cần đi xem tử vi để biết chuyện bốn mạng thì cũng đã phải khai tám chữ cho thầy rồi (không có tám chữ thì thầy làm sao “lên bảng” được).

★ 17. (KTNN 99, ngày 01-01-1993)

ĐỘC GIẢ: Hai tiếng *cù là* trong “*dầu cù là*” xuất xứ từ đâu? Có phải tên một loại cây nào không?

AN CHI: Có người đã liên hệ hai tiếng *cù là* này với hai tiếng *Cù Là* là tên mà người xưa ở miệt dưới đã dùng để gọi nước Miến Điện. Số là trước đây có một loại *dầu cù là* mang nhãn hiệu Mac Phsu, sản xuất tại Miến Điện, được ông già bà cả trong Nam ưa chuộng. Người ta cho rằng vì thứ *dầu* này được sản xuất tại nước *Cù Là* (= Miến Điện) nên nó mới được gọi là *dầu cù là* (= *dầu* sản xuất tại nước *Cù Là*). Sau khi hai tiếng *cù là* trở thành thông dụng trong phương ngữ Nam Bộ thì ngữ danh từ *dầu cù là* được dùng rộng rãi để chỉ tất cả các loại *dầu* cao, bất kể chúng được sản xuất tại nước nào, đương nhiên là kể cả tại nước Tàu. Còn chính người Tàu thì lại gọi *dầu cù là* là *vạn kim du* (tiếng Quảng Đông: *màn*

cắm yầu) bắt nguồn từ nhãn hiệu của một thứ dầu cù là là hiệu *Vạn Kim*.

Hiện chúng tôi chưa tìm được tên của một loại cây nào gọi là cây “cù là”.

★ 18. (KTNN 99, ngày 01-01-1993)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “*Hoàng hậu Hiếu Văn, làng Cổ Trai và đất Minh Linh*” đăng trên *Cửa Việt* số 15, tháng 6-1992, Tố Am Nguyễn Toại đã dựa vào thư tịch của Trung Quốc để khẳng định rằng Mạc Đăng Dung không phải là người Việt mà là người Dân từ Trung Quốc lưu lạc sang. Xin hỏi người phụ trách mục “Chuyện Đông chuyện Tây” nghĩ sao về điều khẳng định này?

AN CHI: Người đầu tiên phát hiện ra rằng Mạc Đăng Dung thuộc sắc dân Dân Man là Trần Quốc Vượng tại Hội nghị khoa học về Nguyễn Bình Khiêm tổ chức ở Hải Phòng tháng 2.1985. Cứ liệu của ông là một số điều ghi chép trong *Minh sử*. Bảy năm sau, Tố Am Nguyễn Toại lại tiếp tục khẳng định giống như Trần Quốc Vượng. Ngoài *Minh sử* ra, ông còn nêu tên sách *Đông Hoãn huyện chí* của Trần Bá Đào đời Thanh. Chúng tôi cho rằng chẳng qua Trần Bá Đào cũng chỉ viết theo *Minh sử* mà thôi và rằng những điều mà sách này đã chép về thành phần dân tộc của Mạc Đăng Dung là hoàn toàn không thể tin tưởng được.

Chỉ riêng một việc người Đại Minh “biết quá rõ” về lai lịch của Mạc Đăng Dung trong khi chính người Đại Việt thì lại hoàn toàn mù tịt về điều đó, chỉ riêng một việc đó thôi, cũng đã là điều hoàn toàn đáng ngờ rồi. Huống hồ chế độ tuyển cử và chế độ bảo cử quan chức

của nước ta vào thời Lê thật chặt chẽ và chu đáo, thì làm sao một tên cha căng chú kiết – nếu quả ông ta là người Dân Man – như Mạc Đăng Dung lại có thể len lỏi vào làm đô chỉ huy sứ từ năm 1508 để lên ngôi hoàng đế 19 năm sau đó?

Theo truyền thuyết thì Mạc Đăng Dung xuất thân từ nghề đánh cá – còn chúng tôi thì cho rằng bấy giờ ông ta là một Khương Thượng chờ thời – nên *Minh sử* mới dựa vào đó mà ghi chép một cách hồ đồ rằng ông là người Dân Man, vì Dân Man là một sắc dân chuyên sống lưu động trên ghe thuyền để làm nghề đánh cá và có khi là cả nghề cướp biển nữa. Hoặc cũng có thể *Minh sử* đã cố ý ghi chép như thế để gián tiếp nhấn nhủ một cách trịch thượng rằng một tên Dân Man cũng đủ khả năng để làm vua nước Đại Việt như thường. Dù thế nào mặc lòng, chúng tôi cho rằng người Việt Nam không thể đặt lòng tin tuyệt đối của mình vào sách Tàu được, nhất là sách Tàu mà lại viết về những vấn đề lịch sử tế nhị của Việt Nam.

★ 19. (KTNN 99, ngày 01-01-1993)

ĐỘC GIẢ: Tiếng Anh đã có từ *Christmas* để chỉ lễ Giáng sinh, lại còn có cả từ *Yule* nữa. Xin cho biết xuất xứ của từ này.

AN CHI: *Yule* là hình thái hiện đại bắt nguồn từ tiếng Anh trung đại *yol*, tiếng Anh cổ đại *geol*, với biến thể *geohhol*. Đồng nghĩa và cùng gốc với nó hiện nay là tiếng Thụy Điển, tiếng Na Uy và tiếng Đan Mạch *jul* mà tiếng Phần Lan láng giềng đã mượn và phát âm thành *joulu*. Theo Eric Partridge, hình thái cổ đại *geol*

bắt nguồn từ một hình thái tiền thân là **gēul*, một kiểu hoán vị ngữ âm (metathesis) cùng gốc với tiếng La Tinh *gelu*, có nghĩa là băng giá. Do đó mà tiếng Anh cổ đại còn có danh từ *gēola* để chỉ tháng December (tháng Chạp dương lịch), mà nghĩa từ nguyên là tháng băng giá. Còn *gēol*, nay là *Yule*, là ngày lễ của tháng *gēola*, tức là ngày Giáng sinh.

★ 20. (KTNN 100, ngày 15-01-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại gọi là “ông Táo”? “Táo” là gì?

AN CHI: *Táo* là tiếng Hán đọc theo âm Hán Việt, có nghĩa là bếp. *Đại táo* là bếp to, nấu cho chiến sĩ (quân đội) hoặc nhân viên (cơ quan) ăn tập thể rất đông người. *Trung táo* là bếp vừa, nấu cho cán bộ trung cấp. Còn *tiểu táo* là bếp nhỏ, nấu riêng cho cán bộ cao cấp. Lại còn có *đặc táo* là bếp nhỏ loại đặc biệt thượng hảo hạng.

Theo tín ngưỡng xưa, bếp có thần bếp gọi là *táo quân*, *táo vương* hoặc *táo thần*, khẩu ngữ còn gọi là *táo công*. Người Việt Nam đã dịch *táo công* thành *ông táo*. Dân gian Việt Nam còn lấy hai tiếng *ông táo* để chỉ từng hòn trong ba hòn đất dùng để bắc chảo bắc nồi lên mà xào mà nấu. Những hòn đất này thoát dầu thì cháy nám, rồi lâu ngày dài tháng, trở nên đen thui đen thui (vì vậy mà trong khẩu ngữ ở Nam Bộ trước đây, người ta còn dùng hai tiếng *ông táo* để gọi đùa người Ấn Độ, rồi về sau cả lính da đen nữa).

☆ 21. (KTN 100, ngày 15-01-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại nói “ngày tư ngày tết” và “tư niên” (là quanh năm). Hai tiếng “tư” này có liên quan gì với nhau hay không?

AN CHI: Hán ngữ có một từ ghi bằng chữ 茲, mà âm Hán Việt là *tư*, có nghĩa là năm, là mùa. *Mathews' Chinese-English Dictionary* (p.1023. ch.6935) giảng là: “A year, a season”. Sách *Lã thị xuân thu* có câu: “Kim *tư* mỹ hòa, lai *tư* mỹ mạch” nghĩa là mùa này tốt lúa gạo, mùa tới tốt lúa mì. Vì nó cùng một trường nghĩa với *tết* nên người ta đã ghép nó với từ này thành *tư tết*, rồi lại xen *ngày* vào mà nói thành *ngày tư ngày tết*.

Còn *tư* trong “tư niên” thì lại không liên quan gì đến *tư* trong “ngày tư ngày tết” cả. Nó là *tư* trong *tư bề*, *tư mùa*, nghĩa là một biến thể ngữ âm của *tứ* là bốn. *Tư bề* là bốn bề, nghĩa là mọi phía; *tư mùa* là suốt bốn mùa, nghĩa là quanh năm. Sự di chuyển tự nhiên và hợp lý từ *bốn* sang *mọi*, sang *quanh* trong nghĩa của *tư bề*, *tư mùa* đã dẫn đến cách hiểu sai lệch rằng *tư* có nghĩa là quanh, là khắp, là cả, v.v.. Với cách hiểu sai lệch này, người ta đã nói *tư niên* mà hiểu là quanh năm.

☆ 22. (KTN 100, ngày 15-01-1993)

ĐỘC GIẢ: Con lân là con gì? Có phải đó cũng là con kỳ lân hay không? Tại sao ngoài Bắc gọi là “múa sư tử” mà trong Nam lại gọi là “múa lân”?

AN CHI: Con lân cũng gọi là con kỳ lân. Nguyên *kỳ* là tên của con đực còn *lân* là tên của con cái. Người

ta ghép lại mà gọi chung là *kỳ lân*. Ngày nay *lân* hoặc *kỳ lân* chỉ cả con đực lẫn con cái. Tiếng Pháp dịch là *licorne*, tiếng Anh là *unicorn*. *Lân* là con vật đứng hàng thứ hai trong tứ linh: long (rồng), lân, qui (rùa), phụng (phượng hoàng). Nó là một con vật thần thoại thân hươu, móng ngựa, đuôi bò, miệng rộng, mũi to, có một sừng, lông trên lưng thì ngũ sắc mà dưới bụng thì màu vàng. Tục truyền rằng nó là một con vật hiền lành (nhân thú), không đạp lên cỏ tươi và không làm hại các vật sống. Tục còn truyền rằng vì nó là một con thú có nhân như thế cho nên vua chúa ai là người có nhân thì mới được nhìn thấy nó.

Múa lân tức là múa kỳ lân. Sở dĩ trong Nam gọi *múa lân* mà ngoài Bắc gọi là *múa sư tử* là vì nhác trông thì con lân giống con sư tử (*Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của cũng giảng *lân* là một “con thú giống con sư tử”). Vì vậy, người ta đã nhầm múa lân thành “múa sư tử” rồi cứ thế mà gọi lâu ngày thành quen. Nhưng cứ nhìn vào cái đầu lân (để múa) với cái miệng rộng, cái mũi to và cái sừng nổi cộm thì biết ngay đó không phải là con sư tử rồi.

★ 23. (KTNN 100, ngày 15-01-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại gọi là “con giáp”? Mỗi con giáp có bao nhiêu năm?

AN CHI: Hai tiếng *con giáp* là một lối nói của phương ngữ Nam Bộ. Trong phương ngữ này *con giáp* là một chu kỳ 12 năm âm lịch gọi bằng tên của 12 địa chi từ Tí đến Hợi. Nghĩa này đã cho ra một nghĩa rộng là

chu kỳ thời gian từ một năm đã cho đến năm cùng một tên chi với nó sau đó 12 năm, chẳng hạn từ năm Nhâm Thìn 1832 đến năm Giáp Thìn 1844, hoặc từ năm Đinh Hợi 1947 đến năm Kỷ Hợi 1959, v.v.. Do đó mà người sinh năm Nhâm Thìn 1832 lớn hơn người sinh năm Giáp Thìn 1844 một con giáp, còn người sinh năm Kỷ Hợi 1959 thì nhỏ hơn người sinh năm Đinh Hợi 1947 một con giáp. Ngoài ra, trong khẩu ngữ của tiếng địa phương Nam Bộ, *con giáp* còn có nghĩa là con vật tượng trưng của mỗi chi trong 12 địa chi nữa (chẳng hạn con chuột cho năm Tý, con trâu cho năm Sửu, v.v.). Do đó mới có câu “Mười hai con giáp không giống con nào!”

Vậy tại sao lại gọi là *con giáp*? Nguyên ngày xưa người ta đã theo thứ tự trước sau của thập can và thập nhị chi mà phối hợp các can và các chi với nhau sao cho có được một chu kỳ gồm 60 đơn vị bắt đầu từ Giáp Tý cho đến Quý Hợi, trong đó mỗi đơn vị được gọi bằng một tên kép gồm có một tên can và một tên chi. Chu kỳ này được trình bày thành một bảng gồm có 60 ô. Bảng này gọi là *hoa giáp*. Trong phương ngữ Bắc Bộ, *hoa giáp* đã được nói tắt thành *giáp*. *Giáp* thoát đầu vẫn được hiểu là một chu kỳ gồm 60 năm, về sau lại được linh động hiểu thành một chu kỳ 12 năm như cách hiểu thông thường hiện nay. Tuy cũng cùng một cách chuyển nghĩa như trên nhưng trong phương ngữ Nam Bộ thì *hoa giáp* lại trở thành *con giáp* vì hai lý do. Một là người ta vẫn bị ám ảnh bởi các con vật tượng trưng cho mỗi chi khi nói đến *hoa giáp*. Hai là tiếng *con* vừa có tác dụng nhắc nhở đến các con vật như đã nói ở trên, lại vừa đồng âm với *con* là một từ chỉ chu kỳ như trong *con nước*, *con*

trắng v.v. mà hoa giáp thì rõ ràng là một chu kỳ. Vì hai lý do đó mà *con* đã thay thế cho *hoa*.

★ **24. (KTNN 101, ngày 01-02-1993)**

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết xuất xứ của tên gọi Ba Son (Nhà máy Ba Son).

AN CHI: Về tên *Ba Son*, trong *Sài Gòn năm xưa*, Vương Hồng Sển đã ghi nhận bốn cách giải thích sau đây. 1. Trước kia có một anh thợ nguội tên Son, thứ ba, đã vào làm ở sở này. Người ta bèn lấy thứ và tên của anh mà gọi tên sở là *Ba Son*. 2. Trước khi Ba Son được thành lập thì nơi đó có một con xẻo chảy qua. Xẻo này có nhiều cá. Người Pháp thường đến câu ở đó và gọi nó là “mare aux poissons” (ao cá). Khi xây dựng xưởng Ba Son, con xẻo tuy bị lấp nhưng tên vẫn còn. Người ta bèn phiên âm *poissons* thành *Ba Son* để gọi xưởng mới thành lập. 3. Ba Son là do tiếng Pháp *réparation* có nghĩa là “công việc sửa chữa” mà ra (Ba Son vốn là nơi sửa chữa tàu thủy). 4. *Ba Son* là do “bassin de radoub” nghĩa là “ụ sửa chữa vỏ tàu” mà ra (*bassin* > *Ba Son*). Ông Vương Hồng Sển viết rõ như sau: “Theo quyển *Promenades dans Saigon*, tác giả, bà Hilda Arnold, ghi rằng buổi đầu người Pháp đã xuất ra trên bảy triệu quan thời ấy để lấp đất và xây cái ụ tàu “bassin de radoub” này, để có thể sửa chữa các thứ tàu chiến tàu buôn tại đây khỏi đem về tận Pháp quốc. Thời ấy, cuộc chuyển vận đều do đường thủy, nên cái “bassin de radoub” giúp họ nắm vận mạng xứ này trong tay”. Trong

bốn cách trên, chỉ có cách giải thích thứ tư là đáng tin nhất mà thôi.

Về phần mình, chúng tôi cho rằng *Ba Son* là do tiếng Pháp *bastion* (= pháo đài) mà ra và tin rằng sẽ có ngày chúng tôi chứng minh được mối quan hệ này.

★ 25. (KTNN 101, ngày 01-02-1993)

• **ĐỘC GIẢ:** Lục dục, thất tình là những tình cảm nào?

AN CHI: 1. *Lục dục* là tiếng nhà Phật chỉ sáu điều ham muốn do *lục căn* (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) mà ra: mắt muốn nhìn đẹp, tai muốn nghe hay, mũi muốn ngửi thơm, lưỡi muốn nếm ngon, thân muốn hưởng sướng và ý muốn biết hết. *Thất tình* là bảy thứ tình cảm thường khuấy động lòng người: hỉ (mừng), nộ (giận), ai (lo), cụ (sợ), ái (yêu), ố (ghét) và dục (muốn).

★ 26. (KTNN 101, ngày 01-02-1993)

ĐỘC GIẢ: Điện ảnh là nghệ thuật thứ bảy. Xin cho biết sáu nghệ thuật kia.

AN CHI: Sáu nghệ thuật kia là: 1. âm nhạc, 2. múa, 3. hội họa, 4. điêu khắc, 5. kiến trúc, 6. kịch.

★ 27. (KTNN 101, ngày 01-02-1993)

ĐỘC GIẢ: Con dâu của vua gọi là gì? Tại sao con rể của vua lại gọi là “phò mã”?

AN CHI: Con dâu của vua gọi là *hoàng túc*. *Hoàng* là một thành tố chỉ những gì thuộc về vua, liên quan đến vua. *Túc* là dạng tắt của *túc phụ* đã trở nên thông

dụng, có nghĩa là con dâu. Con rể của vua vốn được gọi là *hoàng tể* (tể là rể). Từ đời Ngụy, đời Tấn, chàng rể được phong làm phụ mã đô úy, gọi tắt là phụ mã, âm xưa là *phò mã*. Đây là một chức quan chuyên trách việc ngựa xe cho vua, anh chàng hoàng tể được cái tên *phò mã* là nhờ ở chức này.

★ 28. (KTNN 101, ngày 01-02-1993)

ĐỘC GIẢ: “Tứ hỉ” là gì? Có phải đó cũng là “tứ khoái” hay không?

AN CHI: *Tứ khoái* là quan niệm của người Việt Nam gồm có: ăn, ngủ, đ. và ị. Đây là bốn cái thú có tính chất sinh lý. Còn *tứ hỉ* là một quan niệm của người Trung Hoa, có nghĩa là bốn điều mừng, bốn điều tốt lành. Quan niệm này bắt nguồn từ một bài thơ dân gian, tục gọi là *Tứ hỉ thi* (bài thơ về bốn điều vui mừng). Đây là một bài thơ mà các trường học ở thôn quê Trung Hoa ngày xưa vẫn dạy cho học sinh. Nó đã được chép trong *Dung trai tùy bút* của Hồng Mại đời Tống, Nguyên văn (phiên âm Hán Việt) như sau:

Cửu hạn phùng cam vũ;

Tha hương ngộ cố tri;

Động phòng hoa chúc dạ;

Kim bảng quải danh thi.

Dịch nghĩa: Nắng hạn lâu ngày gặp mưa nhuần – Nơi xứ người gặp được bạn cũ – Đêm chúc hoa trong phòng cô dâu – Lúc thi đỗ bảng vàng treo tên.

Mỗi câu thơ nói lên một điều vui mừng. Tuy câu thứ ba nói lên điều vui mừng về đêm tân hôn, có phần nào trùng với cái khoái thứ ba, nhưng rõ ràng tứ khoái và tứ hỉ là hai quan niệm riêng biệt.

★ 29. (KTNN 101, ngày 01-02-1993)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết tên nước ta qua các thời kỳ lịch sử.

AN CHI: Sau đây là quốc hiệu qua các đời: 1. *Xích Quỷ* (thời Kinh Dương Vương), 2. *Văn Lang* (thời Hùng Vương), 3. *Âu Lạc* (đời An Dương Vương), 4. *Vạn Xuân* (đời Lý Nam Đế, 541-547), 5. *Đại Cồ Việt* (đời Đinh Tiên Hoàng, 968-979), 6. *Đại Việt* (từ đời Lý Thánh Tông, 1055-1072), 7. *Đại Ngu* (đời Hồ Quý Ly, 1400), 8. *Đại Việt* (từ đời Lê Thái Tổ, 1428-1433), 9. *Việt Nam* (từ đời Gia Long, 1802-1819), 10. *Đại Nam* (từ đời Minh Mạng, 1820-1840), 11. *Việt Nam* (Dân chủ Cộng hòa) từ 2.9.1945.

Sau khi An Dương Vương mất Cổ Loa và tự tử thì nước Âu Lạc bị Triệu Đà sát nhập vào quận Nam Hải để lập thành nước *Nam Việt*. Nước này lại bị nhà Hán chiếm rồi đặt thành *Giao Chỉ* bộ chia làm 9 quận trong đó 3 quận *Giao Chỉ*, *Cửu Chân* và *Nhật Nam*, chủ yếu là *Giao Chỉ*, rồi đến *Cửu Chân*, có những phần đất cũ của *Âu Lạc*. Năm 203, Hán Hiến Đế cải gọi là *Giao Châu*. Năm 679, Đường Cao Tông đặt làm *An Nam Đô hộ phủ*.

Thời Pháp thuộc, nước ta bị chia làm *Tonkin*, *Annam* và *Cochinchine*. Trước năm 1945, vẫn dịch thành *Bắc Kỳ*, *Trung Kỳ* và *Nam Kỳ*. Từ năm 1945,

Chính phủ Lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gọi là *Bắc Bộ*, *Trung Bộ* và *Nam Bộ*. Sau đó, chính quyền thân Pháp gọi là *Bắc Phần*, *Trung Phần* và *Nam Phần* rồi *Bắc Việt*, *Trung Việt* và *Nam Việt*. Trước 1945 tên *Việt Nam* vẫn có được dùng nhưng đó chỉ là ngôn từ của sách báo hoặc là yếu tố trong tên của tổ chức (như: Việt Nam Quốc dân đảng, Việt Nam Độc lập Đồng minh hội, v.v.) mà thôi.

★ 30. (KTNN 101, ngày 01-02-1993)

ĐỘC GIẢ: “Ba hồn bảy vía” là những hồn nào, vía nào? Tại sao có người còn cho rằng đàn ông có bảy vía mà đàn bà lại có tới chín vía?

AN CHI: *Ba hồn bảy vía* là một quan niệm xuất phát từ Trung Hoa. Đây là một quan niệm của Đạo giáo. Tiếng Hán là *tam hồn thất phách*. Sách *Bảo Phác Tử* của Cát Hồng đời Tấn có viết: “Muốn trở nên thần thông thì phải luyện phép chia mình bằng nước, lửa. Chia mình được thì thấy được ba hồn bảy vía của bản thân”. Sách *Vân cập thất tiêm* của Trương Quân Phòng đời Tống nói rõ ba hồn là: *thai quang*, *sắc linh* và *u tinh* còn bảy vía là: *thi cấu*, *phục thi*, *tước âm*, *thôn tặc*, *phi độc*, *trừ uế* và *xú phế*.

Sự phân biệt bảy vía của đàn ông với chín vía của đàn bà có thể chỉ là do một số người Việt Nam đặt ra. Họ giải thích rằng sở dĩ như thế là vì đàn ông có bảy lỗ mà đàn bà thì có tới chín lỗ. Bảy lỗ thì bảy vía còn chín lỗ thì chín vía. Bảy lỗ ứng với bảy vía thì đúng với quan niệm của dân gian cho rằng đó là bảy hồn bóng: bóng

nhìn, bóng nghe, bóng thở và bóng nói. Hai lỗ mắt để nhìn, hai lỗ tai để nghe, hai lỗ mũi để thở và lỗ miệng để nói thì đúng là bảy lỗ. Bảy lỗ này thì đàn ông và đàn bà đều có. Còn chín lỗ là những lỗ nào? Là bảy lỗ trên cộng với lỗ tiểu tiện và lỗ đại tiện. Vậy chẳng có lẽ đàn ông thì không có hai lỗ sau này chăng? Rõ ràng cách phân biệt đàn ông bảy lỗ với đàn bà chín lỗ là điều vô lý: về phương diện này thì nam nữ “tuyệt đối bình đẳng”.

Nhưng do đâu mà lại có quan niệm trên đây? Có thể là do một sự hiểu nhầm. Tiếng Hán gọi bảy lỗ là *thất khiếu* và chín lỗ là *cửu khiếu*. Trong cửu khiếu thì bảy lỗ trên gọi là *thượng khiếu* còn hai lỗ dưới gọi là *hạ khiếu*. Thượng khiếu cũng gọi là *duyang khiếu* còn hạ khiếu cũng gọi là *âm khiếu*. Chúng tôi ngờ rằng người ta đã hiểu nhầm *âm khiếu* là lỗ... riêng của phụ nữ, nên mới cho rằng đàn bà hơn đàn ông hai lỗ. Có lẽ vì thế mà sinh ra chuyện “nam thất nữ cửu” chăng?

★ 31. (KTNN 101, ngày 01-02-1993)

ĐỘC GIẢ: “Tiền cheo” là tiền gì?

AN CHI: Trong *Việt Nam văn hóa sử cương*, Đào Duy Anh đã liên hệ lệ nộp cheo ở Việt Nam với tục *lan nhai* (chặn đường) của Trung Hoa. Còn Phan Kế Bính thì đã nói rõ như sau: “Lệ cưới xin phải nộp *tiền lan nhai* cho làng, tục gọi là *nộp cheo*. Người trong làng lấy nhau thì nộp độ một vài đồng bạc, gọi là *cheo nội*, người ngoài lấy gái làng thì bao giờ cũng phải nộp nặng hơn, hoặc dăm sáu đồng hoặc mười đồng hoặc một vài chục,

tùy tục riêng từng làng, gọi là *cheo ngoại*. Có nơi không lấy tiền, bắt nộp bằng gạch bát tràng, hoặc nơi thì bắt nộp bằng mâm đồng, bát sứ, tùy làng cần dùng thức gì thì nộp thức ấy chứ không nộp tiền, nhưng chiếu giá tiền thì cũng tương đương nhau. Ngoài lệ *cheo làng*, lại có lệ *cheo hàng xóm*, *cheo bản tộc*, *cheo bản thôn*, hoặc năm ba tiền kẽm hoặc một vài quan hay một hai đồng bạc, v.v.. Hễ có *cheo* rồi mới thành gia thất. *Cheo* tức là ý phân bua với làng nước. Lấy nhau đã có cưới *cheo* là sự hôn thú phân minh, về sau vợ chồng có điều gì không dễ mà ly dị được nhau và người ngoài cũng không có phép mà tranh cạnh được nữa” (*Việt Nam phong tục*, Nxb Đồng Tháp, 1990, tr.180-181).

Thế là Phan Kế Bính đã nói rất rõ về khái niệm *cheo*. Nhưng việc cả ông lẫn Đào Duy Anh liên hệ lệ nộp *cheo* với tục *lan nhai* thì lại là một việc không đúng. *Lan nhai* (chặn đường) là một tục lệ khác mà chính Phan Kế Bính cũng có nói đến khi ông mô tả lệ *giăng dây*: “Trong lúc đi đường thì những kẻ hèn hạ hoặc lấy sợi chỉ đỏ, hoặc mảnh vải, lụa đỏ giăng ngang giữa đường, đám cưới đi đến phải nói tử tế mà cho chúng nó vài hào thì chúng nó mới cởi dây cho đi. Chỗ thì chúng nó bày hương án, chờ đi đến, đốt một bánh pháo ăn mừng, chỗ ấy phải đãi họ một vài đồng mới xuôi. Nếu bủn xỉn mà không cho chúng nó tiền, thì chúng cắt chỉ, cắt dây nói bậy nói bạ, chẳng xứng đáng cho việc vui mừng, vì vậy đám nào cũng phải cho” (Sđd, tr.59). Đây mới đích thị là tục *lan nhai*.

★ 32. (KTNN 102, ngày 15-02-1993)

ĐỘC GIẢ: Chữ D.C. sau chữ Washington (Washington D.C) là chữ gì?

AN CHI: D.C. là 2 chữ cái đầu của District (of) Columbia. District of Columbia là một hạt liên bang, khác với Columbia là thủ phủ của bang South Carolina. Vì Washington, thủ đô Hoa Kỳ, nằm trong hạt liên bang Columbia nên người ta thường viết Washington D.C. để phân biệt nó với Washington là tên của một bang ở miền Tây Bắc Hoa Kỳ mà thủ phủ là Olympia.

★ 33. (KTNN 102, ngày 15-02-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại nói “con gái con dứa” để chỉ con gái và “dàn ông đàn ang” để chỉ đàn ông?

AN CHI: Từ điển tiếng Việt 1992 giảng rằng *con gái con dứa*, là một lối nói của khẩu ngữ hàm ý chê bai để chỉ con gái nói chung. Đây chỉ là cách giảng theo nghĩa hiện đại. Còn xét về lịch đại thì *con gái con dứa* lại có nghĩa là con gái con trai. “Trai” là nghĩa xưa của *dứa*. Nghĩa này đã biến mất khỏi tiếng Việt hiện đại nhưng trong tiếng Mường – một ngôn ngữ cùng gốc với tiếng Việt – thì *dứa* vẫn còn có nghĩa là “trao” (Xem, chẳng hạn, N.K. Sokolovskaja, Nguyễn Văn Tài, *Jazuk mường*, Moskva, 1987, tr.189, từ 1830). Vì không còn biết được nghĩa của *dứa* nữa nên người ta mới dùng cụm từ *con gái con dứa* để chỉ con gái một cách khái quát.

Trường hợp của *dàn ông đàn ang* cũng tương tự. *Ang* là một biến thể ngữ âm của *áng* trong *áng ná* mà

Từ điển Việt – Bồ – La của A.de Rhodes và *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của đều giảng là “cha mẹ”. Vậy *ang* là cha và *đàn ông đàn ang* là bậc ông bậc cha (so sánh với *đàn anh đàn chị*, chẳng hạn). Vì không còn biết nghĩa của *ang* là gì nữa, nên người ta mới dùng cụm từ trên đây mà chỉ *đàn ông* nói chung, có hàm ý đùa cợt, tưởng rằng ở đây *đàn ông* đối nghĩa với *đàn bà* và cụm từ đang xét là một kiểu từ lấp láy (mà không ngờ rằng ở đây *đàn ông* là “bậc ông”, cũng như *đàn anh* là “bậc anh” và *đàn chị* là “bậc chị”).

☆ **34. (KTNN 102, ngày 15-02-1993)**

ĐỘC GIẢ: Trước đây tôi cứ tưởng bánh vẽ là bánh do người ta tưởng tượng mà vẽ ra nên hai tiếng “bánh vẽ” mới dùng để chỉ cái gì không có thật. Nhưng trên *Tuổi trẻ chủ nhật* số 28-92 (19.7.1992), trang 20, tác giả bài “Bánh vẽ” là Đức Văn Hoa lại viết rằng đó là “một món bánh đặc sản cổ truyền của làng Vẽ, thôn Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội ngày nay” và câu ví:

Khát nước đứng cạnh bờ ao

Đói ăn bánh vẽ chiêm bao được vàng

chính là đã nói đến thứ bánh đó của làng Vẽ.

AN CHI: Trong bài “Chữ và nghĩa” (*Ngôn ngữ*, số 1, 1969 tr.85-89), nhà văn Nguyễn Công Hoan cũng đã từng nói như Đức Văn Hoa. Khác nhau là ở chỗ Nguyễn Công Hoan nói rằng *bánh vẽ* là loại bánh “thu đa nhập thiếu” vì nó “to gần bằng quả pinh bông, nhưng khi ăn, bỏ vào miệng, bánh có nước dãi làm tan ra thì nó chỉ tóp lại có một tí” còn Đức Văn Hoa thì nói rằng đó là loại bánh “nạp thiếu thu đa” vì “bánh vẽ khi chưa rán

chín chỉ là một miếng bột mỏng, bé tí tẹo, nhưng khi rán chín sẽ nở phồng to như cái chén uống nước!” Nguyễn Công Hoan còn đề nghị viết hoa chữ “v” thành “V(ê)” nữa! Nhưng cả Nguyễn Công Hoan lẫn Đức Văn Hoa đều không có lý: bánh làng Vẽ, dù là “thu đa nhập thiếu” hay “nạp thiếu thu đa” thì cũng là một thứ bánh có thật còn bánh vẽ lại là một thứ bánh “hư” tuyệt đối, nghĩa là hoàn toàn không thật!

Bánh vẽ là một đơn vị từ vựng tiếng Việt ra đời bằng hình thức vay mượn theo lối dịch nghĩa (tiếng Pháp: *calque*, tiếng Anh: *calque*, *heteronym*, *loan translation* hoặc *translation loan word*) từ tiếng Hán *họa bình*. Sách *Tam quốc chí*, phần *Ngụy chí*, truyện Lư Dục, có đoạn câu sau đây: “Tiếng tăm như bánh vẽ trên đất, không thể ăn được” (*Danh như họa địa tác bình, bất khả đạm dã*). Sách *Truyền đăng lục* cũng có ghi lại lời nói của Trí Nhân: “Bánh vẽ không thể làm cho hết đối” (*Họa bình bất khả sung cơ*). Thơ của Lý Thương Ẩn cũng có câu: “Cấp bậc (của quan) như bánh vẽ” (*Quan hàm đồng họa bình*). Thành ngữ *họa bình sung cơ* (vẽ bánh mà làm nguôi cơn đói) vẫn còn tồn tại trong tiếng Hán hiện đại.

Huỳnh-Tịnh Paulus Của cũng đã giảng trong *Dại Nam quốc âm tự vị* như sau: “*Bánh vẽ*. Cuộc đối giả, chữ gọi là *họa bình*”. Vậy điều mà bạn đã “tưởng” chính lại là điều hoàn toàn đúng sự thật và *bánh vẽ* chẳng có liên quan gì đến bánh của làng Vẽ cả.

☆ 35. (KTNN 102, ngày 15-02-1993)

ĐỘC GIẢ: Trong *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, tác giả Nguyễn Lâm đã giảng câu *Nằm giá khóc măng* như sau: “Theo một truyện trong Nhị thập tứ hiếu, một người con có hiếu đi kiếm măng cho mẹ, không thấy măng, nằm trên tuyết khóc, măng thương tình (!) mọc lên cho anh lấy”. Nếu tôi nhớ không nhầm thì nằm giá và khóc măng là hai tích khác nhau. Xin nhờ giải đáp giúp.

AN CHI: Vâng, ông đã nhớ không nhầm. Đó là hai tích khác nhau đã được tác giả Nguyễn Lâm gộp lại làm một. Anh nằm giá là Vương Tường đời Tấn. Mồ côi mẹ, phải sống với dì ghẻ độc ác, Vương Tường vẫn một lòng hiếu thảo. Có lần đang mùa đông nước đóng băng mà dì ghẻ thèm ăn cá tươi. Vương Tường phải cởi trần mà nằm trên giá để chờ bắt cá. Tự nhiên thấy băng nứt đôi rồi từ dưới khe nứt có hai con cá chếp nhảy lên. Vương Tường bắt đem về cho dì ghẻ ăn và nhờ đó mà đã cảm hóa được mẹ này. Còn anh khóc măng lại là Mạnh Tông đời Tam quốc, mồ côi cha và chí hiếu với mẹ. Đang mùa hiếm măng mà mẹ bệnh lại thèm ăn măng. Không biết làm cách nào, Mạnh Tông đành ra ngồi ở bụi tre to sau vườn mà khóc. Bỗng chốc có mấy mụt măng từ dưới đất mọc lên. Mạnh Tông xắn măng đem vào làm thức ăn cho mẹ. Nhờ thế mà mẹ khỏi bệnh.

Vậy nằm giá và khóc măng là chuyện của hai anh chứ không phải của một anh và “nằm giá khóc măng” phải được viết có dấu phẩy sau vế trước thành “*nằm giá, khóc măng*”, chứ không phải “*liền mạch*” như Nguyễn Lâm đã viết!

★ 36. (KTNN 102, ngày 15-02-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại đám cưới người ta hay trang trí hai con vật Long và Phụng và bảo là tượng trưng cho sự hòa hợp vợ chồng (?). Tại sao thế được, khi mà hai con vật hoàn toàn khác giống với nhau. Ở đâu đó, có người nói: con trống là Loan, con mái là Phụng. Vậy Loan-Phụng đúng hay Long-Phụng đúng?

AN CHI: *Phụng* hoàng là một giống chim huyền thoại mà theo mô tả thì thuộc loại gà (gallinacé), được Đồng Tác Tân đồng nhất với con công. *Phụng* là con trống, *hoàng* là con mái. Còn *loan* chỉ là một giống chim được mô tả là giống như phụng hoàng mà thôi. Vậy *loan* không là con trống và *phụng* không là con mái (vì nó là trống) trong cặp *loan-phụng*.

Trong Hán ngữ, hai tiếng *loan phụng* được dùng để chỉ các nghĩa mà *Từ hải* đã cho như sau: 1. để chỉ những người trung nghĩa (*dĩ dụ thiện loại*), 2. để chỉ người tài giỏi xuất sắc (*dĩ dụ anh tuấn chi nhân*), 3. để chỉ vợ chồng (*dĩ dụ kháng lệ*). Do nghĩa 3 mà có các thành ngữ như: *loan phụng hòa minh* (loan phụng cùng hót) để chỉ vợ chồng hòa hợp, *loan tiên phụng giản* (tờ loan thề phụng) để chỉ giấy tờ hôn sự của cô dâu chú rể. Tuy nhiên, nghĩa 3 chỉ là nghĩa ẩn dụ mà thôi vì *loan* không phải là con mái của con *phụng*. Vì con *loan* không phải là con *phụng* mái nên trong đám cưới người ta không thể trang trí con *loan* con *phụng* cho thành cặp thành đôi được.

Ngược lại, trong đám cưới người ta trang trí con *long* (rồng) và con *phụng* vì đây là hai con vật trong hàng tứ linh tượng trưng cho sự cao sang và điềm cát

tường. Tên và hình của chúng thường đi chung với nhau. Vì thế mà có các thành ngữ như: *long bàn phụng dật* (rồng nằm phụng núp) để chỉ người có tài mà chưa gặp thời, *long được phụng minh* (rồng nhảy phụng hót) để chỉ tài ba phát tiết ra ngoài, *long chương phụng tư* (vẽ rồng dáng phụng) để chỉ sự cao nhã, hào phóng, *long phụng trình tường* (rồng phụng mang điều lành đến) để chỉ vận số cực hảo, hoặc *long đầu phụng vĩ* (đầu rồng đuôi phụng) để chỉ sự tốt đẹp tự thủy chí chung. Vậy hình con long con phụng trang trí trong đám cưới chính là tượng trưng cho sự cao sang vốn là ước muốn chính đáng của mọi người, nhất là tượng trưng cho ý *long đầu phụng vĩ* vốn là một lời chúc bằng hoa lá tươi đẹp (dùng để kết thành hình long phụng) cho đôi tân lang và tân giai nhân được mãi mãi hạnh phúc từ phút tân hôn cho đến lúc đầu bạc răng long.

★ 37. (KTNN Xuân Nhâm Thân)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại nói “giao thừa”? Có phải đó là do “giao thời” nói trại ra hay không?

AN CHI: Trong bài “Nên hay không nên loại bỏ chữ Hán ra khỏi ngôn ngữ Việt”, Dã Lan Nguyễn Đức Dự có cho rằng *giao thừa* là do *giao thời* mà ra (Xem *Sông Hương*, số 5, tháng 9-10, 1992, tr.86). Đây là một sự nhầm lẫn. *Giao thừa* là tiếng Hán đích thực (ở đây là đọc theo âm Hán Việt), đã được *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh giảng như sau: “Cũ giao lại, mới tiếp lấy - Lúc năm cũ qua, năm mới đến”. *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng cũng giảng *giao thừa* như sau:

“Tiếp nối nhau. Chỉ thời gian năm cũ hết, năm mới bắt đầu”. Vậy trong *giao thừa*, thì *thừa* có nghĩa là tiếp nối, tiếp nhận, chứ không phải do *thời* nói trại mà ra.

Hai tiếng *giao thừa* có hàm ý tổng cựu nghênh tân (đưa cũ rước mới) vì dân gian tin rằng mỗi năm đều có một ông hành khiển coi việc trần gian; cứ hết năm, đúng lúc *giao thừa*, thì ông tiền nhiệm bàn giao cho ông kế nhiệm. Vì vậy mà có cúng *giao thừa* để tiễn đưa ông cũ và đón tiếp ông mới. Chính là xuất phát từ quan niệm này mà Nguyễn Công Trứ đã làm hai câu đối Tết quen thuộc:

*Chiều ba mươi nợ hỏi títt mù, co cẳng đạp
thằng Bần ra cửa;*

*Sáng mồng một rượu say túy lúy, gơ tay bồng
ông Phúc vào nhà.*

★ 38. (KTNN Xuân Nhâm Thân)

ĐỘC GIẢ: Tại sao người ta thường nói ghép “tết nhất”? Có phải “nhất” có nghĩa là một hay không?

AN CHI: Hai tiếng *tết nhất* chỉ dùng để nói về tết Nguyên đán chứ không chỉ các tết khác trong năm (như Đoan ngo, Trung thu, v.v.). *Nhất* là đầu tiên; nó là một thành tố ghép vào sau từ *Tết* để lấy nghĩa của từ này theo kiểu hai từ cùng nghĩa hoặc gần nghĩa đi chung với nhau. *Tết* ở đây là tết Nguyên đán nói tắt, mà Nguyên đán là buổi sáng đầu tiên (của năm âm lịch). Đồng thời, những ngày tết cũng là những ngày đầu tiên trong năm mới. Cái nét nghĩa “đầu tiên” rõ ràng là một nét nghĩa chung cho cả *tết* lẫn *nhất*. Một số nhà nghiên cứu đã cho

rằng *tết nhất* là lối nói trại âm của *tiết nhật* (= ngày tết). Ta khó mà giải thích được vì sao mà tiếng thứ hai lại phải chuyển từ thanh 6 (dấu nặng) sang thanh 5 (dấu sắc), nghĩa là từ *nhật* thành *nhất*. Hơn nữa, *tiết nhật* là một cấu trúc chính-phụ của tiếng Hán trong khi người nói hiện nay vẫn còn cảm nhận được rằng *tết nhất* là một cấu trúc đẳng lập của tiếng Việt trong đó *tết* và *nhất* là đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với nhau.

★ 39. (KTNN Xuân Nhâm Thân)

ĐỘC GIẢ: “Ngũ hành sinh khắc” là gì?

AN CHI: Ngũ hành là năm yếu tố nguyên thủy: kim (kim loại), mộc (gỗ), thủy (nước), hỏa (lửa), thổ (đất). Ngũ hành sinh khắc là năm yếu tố nguyên thủy sinh ra nhau (sinh) và triệt tiêu nhau (khắc) lần lượt như sau: thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ; thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc, mộc khắc thổ. Đây là một quan niệm duy vật thô sơ bắt nguồn từ những điều quan sát thực tế chính xác. Chẳng hạn lòng đất chứa quặng kim loại (thổ sinh kim); có nước thì cây cối mới tốt (thủy sinh mộc); đốt gỗ thì ra lửa (mộc sinh hỏa), v.v.. Hoặc tưới nước vào lửa thì lửa tắt (thủy khắc hỏa); dùng lửa nung chì thì chì sẽ chảy (hỏa khắc kim); dùng rìu đồng chặt gỗ thì gỗ sẽ đứt (kim khắc mộc), v.v.. Từ sự quan sát quá trình sinh khắc này, ở thời cổ đại, người Trung Hoa đã quan niệm rằng ngũ hành là những yếu tố nguyên thủy cấu tạo nên vạn vật.

★ 40. (KTNN Xuân Nhâm Thân)

ĐỘC GIẢ: Ngày tết người ta thường nói “ngũ phúc lâm môn”. Câu này nghĩa là gì và ngũ phúc là những phúc nào? Hình như có hai cách hiểu khác nhau? Vậy cách nào đúng hơn?

AN CHI: *Ngũ phúc lâm môn* là năm phúc đến cửa, nghĩa là đến nhà. Trong tranh vẽ, người Trung Hoa thường tượng trưng ngũ phúc bằng hình năm con dơi. Người Việt Nam thì cho rằng ngũ phúc là: *phú* (giàu), *quí* (sang), *thọ* (sống lâu), *khang* (mạnh khỏe), *ninh* (bình an). Quan niệm này đã được ghi nhận trong *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng, *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên và *Từ điển tiếng Việt 1992*. Nhưng chính người Trung Hoa thì lại dựa vào thiên “*Hồng phạm*” trong *Kinh thư* mà quan niệm rằng ngũ phúc là: *thọ* (sống lâu), *phú* (giàu), *khang ninh* (mạnh khỏe bình an), *du hảo đức* (đức tốt lâu dài), *khảo chung mệnh* (chết vì già, chứ không chết vì tai nạn hoặc chết non).

Trong thiên “*Hồng phạm*”, *ngũ phúc* đối với *lục cực* (sáu điều dữ, tức không lành): *hung đoản chiết* (chết nạn hoặc chết non), *tật* (bệnh tật), *ưu* (có chuyện phải lo), *bần* (nghèo), *ác* (làm điều ác), *nịch* (đam mê – vì ghi bằng chữ 溺 nên phần nhiều người ta phiên là *nhược* và giảng là yếu đuối hoặc nhu nhược. Thật ra, ở đây phải đọc thành *nịch* là say mê, chìm đắm). Đối chiếu kỹ thì sẽ thấy *du hảo đức* đối với *ác* còn *khảo chung mệnh* thì đối với *hung đoản chiết*.

Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur và *Mathews' Chinese-English Dictionary* đã giảng *ngũ phúc* đúng với quan niệm của người Trung Hoa, giống như đã được giảng trong *Từ nguyên* và *Từ hải* là hai bộ từ điển có uy tín. Còn *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (chủ biên) và Lê Ngọc Trụ (hiệu đính) thì ghi nhận cả hai cách hiểu nhưng lại không nói rõ cách nào là của ai.

Vì xuất xứ của câu *ngũ phúc lâm môn* là ở Trung Hoa cho nên cách hiểu của người Trung Hoa mới là cách hiểu đúng đắn nguyên thủy. Còn lối hiểu của người Việt Nam chỉ là ta làm theo cách của ta mà thôi.

★ 41. (KTNN 103, ngày 01-3-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao người Trung Quốc ngày xưa lại dùng hai tiếng “tu mi” (râu mày, thường nói là mày râu) để chỉ đàn ông? Không lẽ đàn bà không có lông mày?

AN CHI: Về câu hỏi này, Từ Thời Đống đã giải đáp trong *Yên tự lâu bút ký* như sau:

“Người xưa gọi đàn ông là *tu mi*. Ta vẫn thường hỏi bạn bè: “Râu là thứ chỉ riêng đàn ông mới có, còn (lông) mày thì đàn bà cũng có; tại sao lại gọi đàn ông là *tu mi* kia chứ?”

(Tất cả) đều không trả lời được. (Ta) xét sách *Thích danh* nói: “Phấn vẽ lông mày là để thay thế; cạo bỏ lông mày đi, lấy phấn đó vẽ thay vào chỗ lông mày đã cạo. Nhờ thế mà biết rằng ngày xưa đàn bà đều cạo

bỏ lông mày; vậy tuy có (lông mày) mà cũng như không. Tiếng đó chuyên dùng để chỉ đàn ông là vì thế”.

★ 42. (KTNN 103, ngày 01-3-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao người Việt Nam lại gọi người Trung Hoa là “Tàu”?

AN CHI: Đã có nhiều người liên hệ tên gọi này với từ *tàu* trong *tàu bè*. Xin chép Huỳnh-Tĩnh Paulus Của làm dẫn chứng: “Người An nam thấy *tàu* khách qua lại nhiều, lấy đó mà gọi là *nước Tàu, người Tàu*” (*Đại Nam quốc âm tự vị*, t.II, Saigon, 1896, tr.346). Có nhiều tìm tòi hơn là ý kiến của Vương Duy Trinh cho rằng *Tàu* là biến thể ngữ âm của *Tào*, là tiếng mà từ đời Tam quốc, người Việt đã dùng để gọi nước Ngụy của Tào Tháo (Xem *Thanh-hóa quan phong*, Nguyễn Duy Tiểu phiên diễn, Sài Gòn, 1973, tr.97). Nhưng nước ta, lúc bấy giờ là quận Giao Chỉ và một phần quận Cửu Chân – chúng tôi cho là chỉ một phần thôi – lại thuộc về Đông Ngô chứ không thuộc về Bắc Ngụy (Chính vì thế mà bấy giờ người Việt đã gọi người Trung Hoa là người Ngô như vẫn còn thấy trong mấy tiếng *thằng Ngô con dỉ*) cho nên cách giải thích của Vương Duy Trinh xem ra vẫn chưa thỏa đáng. Vả lại, tại sao người ta không gọi thẳng bằng tên nước là Ngụy mà phải dùng họ Tào để gọi?

Chúng tôi cho rằng *Tàu* là âm cổ Hán Việt của từ ghi bằng 曹 mà âm Hán Việt hiện đại là *tào*, có nghĩa là “quan”. Trong thời kỳ Bắc thuộc, nói chung quan cai trị là người Trung Hoa cho nên dân chúng đã quan niệm rằng người Trung Hoa là *tàu*, nghĩa là quan. Nếu cho

rằng đây là một nếp nghĩ vô lý thì xin nhớ lại chuyện đã xảy ra hồi tháng 8, tháng 9 năm 1945 tại Sài Gòn: dân Việt Nam đã đánh bất cứ người Pháp nào mà họ gặp ngoài đường vì hễ là người Pháp thì đều là “thực dân”. Do quan niệm trên mà về sau tất cả mọi người Trung Hoa dù không làm quan – đây là tuyệt đại đa số – cũng được “vinh dự” gọi là *Tàu*.

★ 43. (KTNN 103, ngày 01-3-1993)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Đêm giao thừa 1993” của Trịnh Công Sơn (*Kiến thức ngày nay* số 101, trang 22-23) có hai tiếng *sát na* (“cái sát na nhỏ bé của thời gian”). Xin cho biết *sát na* là gì.

AN CHI: *Sát na* là một khoảng thời gian cực ngắn. Đây là một danh từ mà người Trung Hoa đã phiên âm từ tiếng Sanskrit (cũng gọi là tiếng Bắc Phạn) *kṣaṇa* trong kinh Phật. Họ đã ghi kết quả phiên âm đó bằng hai chữ Hán mà người Việt Nam đọc theo âm Hán Việt thành *sát na*.

★ 44. (KTNN 103, ngày 01-3-1993)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết lịch sử cây thánh giá của người theo đạo Thiên Chúa.

AN CHI: Thánh giá vốn là một thập tự giá (trở xuống xin gọi tắt là thập giá) nghĩa là một cái giá hình chữ thập (✝). Đó là biểu tượng của đức tin Ki Tô giáo vì chính Chúa Jesus đã chịu nhục hình trên một cây thập giá.

Tuy nhiên ngay từ trước Công nguyên, chữ thập đã là biểu tượng có tính chất tôn giáo của nhiều dân tộc khác nhau thời cổ đại rồi. Chữ thập đều, cũng gọi là chữ thập Hy Lạp, là biểu tượng của thần Anu nơi người Chaldée và người Babylone. Chữ thập có quai (croix ansée) rất thường thấy nơi người Ai Cập và được xem là tượng trưng cho sự bất tử. Chữ thập ngoặc đã có mặt ở Ấn Độ từ hàng ngàn năm trước Công nguyên. Chữ thập ngoặc có nhánh chia về bên phải, gọi là *svastika*, tượng trưng cho thần Ganesa và điểm lành còn chữ thập ngoặc có nhánh chia về bên trái, gọi là *sauvastika*, thì tượng trưng cho nữ thần Kali và điểm dữ. Nơi nhiều dân tộc khác nhau, từ người Ba Tư đến người Phénicie, từ người Etrusque đến người La Mã, từ người xứ Gaule đến người xứ nay là nước Anh, ngay cả nơi các thổ dân Da đỏ của Mexico và Trung Mỹ, người ta đều thấy sự có mặt của chữ thập.

Riêng việc hành hình bằng cách trói hoặc đóng đinh tội nhân vào một cây thập giá thì nhiều nhà nghiên cứu đã cho là thuộc về “sáng kiến” của người Phénicie. Sau đó, nhiều dân tộc thời cổ đại cũng đã áp dụng kiểu hành hình này. Tiền thân của cây thập giá chỉ là một cái trụ đứng, nơi đó người ta trói tội nhân vào khi mà chung quanh không có một thân cây nào để tận dụng. Người ta cũng có thể dùng cái trụ đó đâm xuyên tội nhân từ hậu môn lên rồi cứ thế mà bêu cho đến khi tội nhân chết. Về sau, người ta đã gác thêm một thanh ngang vào cái trụ đứng và thế là cây thập giá với tính cách là một phương tiện hành hình đã

chính thức ra đời. Đức Chúa Jesus đã chịu nhục hình trên một cây thập giá như thế.

Thoạt đầu chỉ là dấu hiệu của sự ô nhục, theo dòng thời gian, cùng với sự phát triển của Ki Tô giáo, cây thập giá đã trở thành biểu tượng của tình thương Thiên Chúa và đức hy sinh cho sự nghiệp cứu rỗi nhân loại. Trong tiếng Việt, nó được gọi là cây thánh giá.

★ 45. (KTNN 104, ngày 15-3-1993)

ĐỘC GIẢ: Thỉnh thoảng tôi được thấy trong tranh vẽ của Trung Quốc hình một ông già có chòm râu bạc phơ dài đến rún, lại có một cái trán sồi vĩ đại nổi lên trên đầu như hình dáng một quả trứng to quá khổ. Thí dụ, trên bìa 1 của *Mỹ thuật thời nay* số 28 (Xuân Quý Dậu) có in một bức tranh như thế và chú thích ở trang 3 là tranh “Thần Phúc Lộc”. Có phải đó tức là Thái Thượng Lão Quân không? Và cái trán quả trứng to quá khổ của ông ấy có ý nghĩa gì?

AN CHI: Thái Thượng Lão Quân là tôn hiệu dành cho Lão Tử, người được phái Đạo giáo xem là tông sư. Còn ông mà bạn thấy trong tranh Trung Hoa và trên bìa 1 của tạp chí *Mỹ Thuật thời nay* số 28 không phải là Lão Tử mà cũng không phải là “Thần Phúc Lộc”. Đó là Nam Cực Lão Nhân như đã được khẳng định bằng chính mấy chữ Hán trong tranh in nơi bìa 1 của tờ tạp chí đó: *Nam Cực Lão Nhân ứng thọ đồ*, nghĩa là “tranh Ông Già Nam Cực đi ban thọ”. Ông ta chính là Ông Thọ. Và Ông Thọ chính là hóa thân của Nam Cực Lão Nhân tinh.

Nam Cực Lão Nhân tinh, tức sao Ông Già Nam Cực, hiện nay chỉ gọi tắt là Lão Nhân tinh, tức sao Ông Già. Sao Ông Già là sao Canopus trong chòm sao Argo, sáng hàng thứ hai sau sao Thiên Lang, tức sao Sirius, trên bầu trời Nam bán cầu. Tuy sáng thua sao Thiên Lang nhưng vì sao Ông Già là ngôi sao sáng nhất ở phía cực Nam của bầu trời nhìn từ mặt đất (Thiên Lang: $16^{\circ}36'N$, còn Ông Già $52^{\circ}40'N$) nên người Trung Hoa ngày xưa đã gọi nó là Nam Cực tinh, tức sao Nam Cực. Ở địa bàn nguyên thủy của người Trung Hoa thời cổ đại là lưu vực sông Hoàng Hà (thuộc Bắc bán cầu) thì rất khó mà nhìn thấy được nó. Phải sống rất lâu mới được nhìn thấy nó nhiều lần trong đời. Vì vậy nên người Trung Hoa mới lấy sao Nam Cực làm tượng trưng cho tuổi thọ mà gọi nó là Thọ tinh tức sao Thọ. Tượng trưng hóa như thế xem ra vẫn chưa thỏa lòng, người ta lại tiếp tục nhân cách hóa nó thành Nam Cực Lão Nhân (tinh) = (sao) Ông Già Nam Cực. Sau đó, còn bỏ cả hai tiếng *Nam Cực* vốn là tên nguyên thủy mà chỉ giữ lại có hai tiếng Lão Nhân (tinh) = (sao) Ông Già. *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Bắc Kinh 1992) đã giảng hai tiếng *Thọ tinh* (shòu xing) như sau: “Chỉ sao Ông Già. Từ xưa đến nay dùng làm tượng trưng cho sự trường thọ, gọi là Thọ tinh. Nhân gian thường vẽ thành hình dáng một ông già, đầu dài mà nổi u lên. Cũng gọi là Ông Già sao Thọ”. Nơi tranh bìa đã nói, đi trước Nam Cực Lão Nhân, tức Ông Thọ, là ba chú tiên đồng khiêng một trái đào thọ to bằng thân hình của ba chú gộp lại và ở hậu cảnh, cũng tượng trưng cho tuổi thọ, còn có hình của ba con hạc.

Cái đầu nổi u lên của ông ta có ý nghĩa Đạo giáo sâu sắc. Đạo này cho rằng hành động tính dục có ba mục đích là sự truyền giống, sự thỏa mãn tính dục và sự ngăn chặn quá trình suy lão. Mục đích cuối cùng này lại chỉ là “độc quyền” – vì là bí truyền – của một số đạo sư mà thôi. Những người này cho rằng tất cả mọi lần xuất tinh đều rút ngắn đời người. Vì vậy nên phải cho tinh dịch quay trở về mà bồi bổ cho não để đạt đến trường sinh. Cho nên, trong việc giao hợp, khi phóng tinh thì không được để cho tinh xuất ra ngoài mà phải rút nó từ ngọc hành trở vào để đưa nó lên đến tận não. Chính do diệu pháp này mà các vị siêu đẳng thọ mới có cái đầu nổi u lên như đã nói và đã thấy. Điển hình nhất chính là cái đầu của Ông Thọ. Xin chớ cho đây là chuyện tếu. Ghi nhận quan niệm trên đây, hai đồng tác giả, một người Pháp và một người Trung Quốc là Pierre Huard và Ming Wong đã viết về cái đầu của ông ta và về diệu pháp đó như sau: “Đích thị là vì ông ta có thể đưa lên đến tận óc của ông ta những chất tinh túy gây thụ thai của cơ thể mình và tích lũy chúng tại đó bằng những phép thực hành tính dục rất đặc biệt nên ông ta đã đạt được sức khỏe và trường thọ” (*La médecine chinoise*, Paris, 1959, p.19).

★ 46. (KTNN 104, ngày 15-3-1993)

ĐỘC GIẢ: Theo mục Chuyện Đông chuyện Tây trên *Kiến thức ngày nay* số 101 thì “hoàng tức” là con dâu của vua. Xin cho biết thêm “vương phi” là gì?

AN CHI: Vương phi là vợ của thái tử. Thí dụ như trong Hoàng gia nước Anh thì Diana là vương phi của

thái tử Charles và là hoàng tước của nữ hoàng Elisabeth. Còn trong hoàng gia nước Nhật, Masako Owada là vương phi của thái tử Naruhito và là hoàng tước của hoàng đế Akihito và hoàng hậu Michiko. *Phi*, theo nghĩa gốc, là thiếp (vợ lẽ) của vua. Nó còn có một nghĩa rộng là thê (vợ chính) của thái tử, của người có tước vương hoặc tước hầu.

★ 47. (KTNN 104, ngày 15-3-1993)

ĐỘC GIẢ: Có phải mấy tiếng “đôi tôi”, “tôi tôi” là do “thời nôi” mà ra hay không?

AN CHI: Đây là một tục lệ gốc ở Trung Hoa xưa, liên quan đến chữ 晬, đọc theo âm Hán Việt là *tối*, có nghĩa là tròn năm (vị từ) hoặc đứa trẻ đầy một tuổi (danh từ). Khi đứa trẻ đúng một tuổi, người ta “trắc nghiệm” để dự đoán sở thích và sở trường của nó trong tương lai. Tiếng Hán gọi việc này là “thí nhi” nghĩa là thử con. Người ta bày lên mâm một số đồ vật vừa đồ chơi, vừa đồ nghề, vừa học cụ, v.v. để xem đứa trẻ chọn thứ nào mà lấy rồi căn cứ vào món đồ này mà dự đoán tương lai của nó. Cái mâm đó gọi là *tối bàn* (mâm đầy năm). Nó được bày biện để thử con đúng vào dịp *chu tối*, nghĩa là dịp tròn trọn một năm tuổi của đứa trẻ (*chu* là giáp vòng).

Đôi tôi và *tôi tôi* bắt nguồn từ hai tiếng *chu tối*. Trong tiếng Việt, hai tiếng này dần dần được phát âm thành *chu tôi*. *Tối* được phát âm thành *tôi* cũng y hệt như *tín* (tức) thành *tin* (tức), (cân) *đái* thành (cân) *dai*, *tứ* (= bốn) thành *tư*, v.v. Nhưng phần đông người bình

dân Việt Nam thời xưa chỉ biết nội dung và hình thức của *lễ thí nhi* mà lại chẳng biết hai tiếng *chu tôi* có nghĩa là gì. Dần dần họ phát âm trại đi thành *tôi tôi*. Ở đây, đã diễn ra một sự đồng hóa ngữ âm (*chu* bị *tôi* đồng hóa) để làm thành một từ láy giả tạo. Nhưng có những người không rõ nguồn gốc của hai tiếng *tôi tôi* mà lại muốn giải thích nó theo ý riêng của mình. Họ đã dị hóa tiếng *tôi* thứ nhất bằng cách hữu thanh hóa phụ âm đầu [t] của nó thành [d] mà nói *đôi tôi* nhưng cũng chẳng hề – vì không thể – nói rõ được *đôi* có nghĩa là gì. Đây chẳng qua chỉ là sự tái giả tạo một hình thức giả tạo mà thôi.

Đến như *thôi nôi*, thì đây lại là một kiểu *refonte* (sự soạn lại) hoàn toàn, nhằm giải thích *tôi tôi* và *đôi tôi* về cả ngữ âm lẫn ngữ nghĩa. Với hình thức soạn lại này, người ta có ý muốn nói rằng *tôi tôi* và *đôi tôi* chẳng qua cũng chỉ là những lối nói trại âm của *thôi nôi* và rằng *đôi tôi* = *tôi tôi* chẳng qua cũng chỉ là lễ đưa trẻ *thôi nằm nôi*. Người ta đã quên rằng lễ *thôi nôi* ngày xưa, dù có được gọi bằng cái tên mới này, thực chất vẫn cứ luôn luôn là lễ *thí nhi*, rằng lễ này vẫn cứ phải được tiến hành đúng vào dịp *chu tối*, rằng phương tiện trắc nghiệm vẫn cứ là những vật dụng được bày biện trên cái *tối bàn*, nghĩa là cái mâm đầy năm.

Từ những điều trên đây, có thể suy ra rằng *thôi nôi* chỉ là một hình thức sinh sau đẻ muộn so với *đôi tôi*, *tôi tôi*, *chu tôi*, *chu tối* mà thôi.

★ 48. (KTNN 105, ngày 01-4-1993)

ĐỘC GIẢ: Gà rán “hăm-bu-gơ” là món ăn như thế nào mà bài “Con gà trong ngôn ngữ dân gian” (*Kiến thức ngày nay* số Xuân Quý Dậu) đã nhắc đến? “Hăm-bu-gơ” là gì?

AN CHI: Đó là tác giả nói theo lời... quảng cáo của “Nhà hàng gà rán hăm-bu-gơ” trên truyền hình! Còn món hăm-bu-gơ chính cống, tiếng Anh nói ở Mỹ (American English) là *hamburger* [hæmbə:gə] thì lại là món *Hamburg steak*, nghĩa là thịt miếng kiểu đặc biệt của Hamburg, một thành phố cảng nổi danh của nước Đức. Dân Mỹ xem ra không thích nói *Hamburg steak* nên đã gọi món ăn đó là *hamburger*. Đây là món thịt bò băm nhuyễn làm thành miếng rồi nướng lên. Món này thường được cặp vào bánh sandwich để ăn cho nên bây giờ bánh sandwich có cặp miếng Hamburg steak cũng được gọi luôn là *hamburger*. Điều oái oăm là sau khi danh từ này ra đời thì người Mỹ không thấy được cấu tạo của nó là *hamburg* + *er* mà lại thấy rằng *hamburger* = *ham* + *burger*, vì trong tiếng Anh, *ham* có nghĩa là giảm-bông, là bắp đùi (của súc vật). Do đó *burger* đã được xem là một hình vị và với “hình vị” này người ta còn tạo ra nào là *fishburger* (món burger cá), *cheeseburger* (món burger pho-mát), v.v. Thậm chí có nhà sản xuất như hiệu Moore còn gọi món ăn đặc sản của mình là *Mooreburger* nữa. Và bây giờ người ta còn có thêm các từ ngữ tân tạo *McBurger*, *Kebab Burger* và *Kiwi Burger* nữa (Xem “Cả thế giới nhai bánh mì thịt McDonald’s”, *Kiến thức ngày nay*, số 103, tr.94-8).

★ 49. (KTNN 105, ngày 01-4-1993)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết văn tắt sự tích của ông Thần Tài.

AN CHI: Theo truyền thuyết thì thần tài chính là Triệu Công Minh, người đã sống vào thời nhà Tần. Ông đã lánh đời mà dốc lòng tu tiên ở núi Chung Nam. Về sau đắc đạo, được phong làm Chính Nhất Huyền Đàn Nguyên soái, coi việc xua ôn đuổi dịch, cứu bệnh trừ tai. Lại nữa, phàm ai bị oan bị ức đến cầu cứu nơi ông đều được ông giúp làm cho sáng tỏ. Người buôn bán cũng ông để cầu tài cầu lộc cũng được ông giúp cho như ý muốn. Người ta thường vẽ ông thành hình một người mặt đen, râu rậm, tay cầm roi, mình cỡi trên lưng một con cọp đen. Người ta cũng hay vẽ hình ông trên ảnh đăng (một loại đèn cù) và còn gọi ông là Tài Bạch Tinh Quân hoặc Triệu Công Nguyên soái.

★ 50. (KTNN 105, ngày 01-4-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại gọi là “La Hán”? Có tất cả 16 vị hay 18 vị? Xin cho biết tên của mỗi vị.

AN CHI: Về hai tiếng *La Hán*, sau đây là lời giảng của hai tác giả Thích Minh Châu và Minh Chi:

“Vào chùa Việt Nam, chúng ta thường thấy tượng mười tám vị đứng gần nhau, *mặt mũi trông sắc sảo dữ tợn*. Đó là tượng mười tám vị La Hán, *vốn là những tên tướng cướp*, về sau gặp được duyên may, được giác ngộ quy y theo Phật và chứng quả A La Hán (...) Chùa Tây Phương (tỉnh Hà Tây) có tượng 18 vị La Hán rất độc đáo. Đây là tích mười tám La Hán theo một huyền thoại

của Trung Quốc, bởi vì *truyện mười tám tên cướp tu thành La Hán xảy ra ở Trung Hoa*. (Ba chỗ in nghiêng là do chúng tôi nhấn mạnh – AC). Còn ở Ấn Độ, không thấy nói đến tích này”

(*Từ điển Phật học Việt Nam*,
Hà Nội, 1991, tr.432).

Thực ra, các vị La Hán không những không phải là người Trung Hoa mà họ cũng chẳng phải vốn là những tướng cướp; mặt mũi của họ cũng không dữ tợn mà lại nhân hậu và trông rất khác khổ.

La Hán là dạng tắt của ba tiếng *A La Hán* mà người Trung Hoa đã dùng để phiên âm tính từ tiếng Sanskrit *arhant* (Hình thái ở cấp tuyệt đối là *arhattama*), mà nghĩa gốc là đáng tôn kính, được dùng để chỉ những bậc tu hành đắc đạo dưới hàng Bồ Tát. Tiếng Anh và tiếng Pháp thường phiên thành *arhat*. Người ta cho rằng La Hán là các vị đệ tử của Phật tuy đã đắc đạo nhưng vẫn sống ở trần gian để tế độ chúng sinh. Hai tác giả Thích Minh Châu và Minh Chi viết rằng chuyện mười tám vị La Hán xuất xứ từ một huyền thoại Trung Hoa “còn ở Ấn Độ, không thấy nói đến tích này”. Thực ra các vị La Hán đều mang tên bằng tiếng Sanskrit là một phương ngữ cổ đến mấy nghìn năm của Ấn Độ. Tên của các vị đã được chép trong *Pháp trụ ký* của Nan Đề Mật Đa La như sau: 1. Tân Độ La Bạt La Đọa, 2. Già Nặc Già Phạt Sa, 3. Già Nặc Bạt Ly Đọa Ám, 4. Tô Tần Đà, 5. Nặc Cự Na, 6. Bạt Đà La, 7. Già Lý Già, 8. Phạt Đồ La Phất Đa La, 9. Tuất Bát Già, 10. Bán Thác Già, 11. La Hồ La, 12. Na Già Tê, 13. Nhân

Kiệt Đà, 14. Phạt Na Ba Tư, 15. A Thị Đa, 16. Chú Đồ Bán Thác Già. Danh sách trên đây là tên của các vị La Hán mà người Trung Hoa đã phiên âm từ tiếng Sanskrit. Tất cả là 16 vị.

Sở dĩ có ý kiến cho rằng tất cả có 18 vị La Hán là vì vào thời Tống, người thích vẽ chuyện đã thêm vào hai tên Khánh Hữu và Tân Đầu Lô mà không biết rằng Tân Đầu Lô chỉ là một dạng phiên âm hơi khác của Tân Độ La (Bạt La Đa) còn Khánh Hữu thì chỉ là dịch nghĩa của Nan Đề Mật Đa La. *Khánh* = mừng là dịch nghĩa của *Nandi* (Nan Đề = người được vui mừng) còn *Hữu* = bạn là dịch nghĩa của *Mitra* (Mật Đa La = bạn). Mà Nandi-mitra (Nan Đề Mật Đa La) tức Khánh Hữu chỉ là tác giả của *Pháp trụ ký* đã nói ở trên chứ không phải là một vị Lan Hán trong danh sách đang xét. Vậy tất cả chỉ có 16 vị mà thôi.

★ 51. (KTNN 105, ngày 01-4-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao người ta lại ghép tên con chim (có cánh, đẻ trứng) với tên con chuột (có vú, đẻ con) thành tiếng đôi “chim chuột” để chỉ chuyện trai gái ve vãn, tán tỉnh nhau?

AN CHI: Hai con vật hữu quan, một con thuộc lớp chim, một con thuộc lớp có vú, tất nhiên không thể “tình tự” với nhau được. Đó là xét về sinh vật học. Còn xét về từ nguyên thì *chim chuột* cũng không phải là một tổ hợp được tạo ra theo qui tắc cấu tạo từ ghép đẳng lập của tiếng Việt. Nó chỉ là kết quả của một sự dịch nghĩa từ các thành tố của một địa danh Trung Hoa: *Điều Thử*

Đồng Huyệt (= Chim Chuột Cùng Hang), cũng gọi tắt là *Điều Thử* (= Chim Chuột).

Đó là tên một ngọn núi trong dãy Tần Lĩnh, nằm ở phía Tây huyện Vị Nguyên, phủ Lan Châu, tỉnh Cam Túc. Núi này có tên như thế là vì dân chúng ở địa phương đã quan sát được hiện tượng chim chuột ở cùng một hang. Giống chim đó có tên là *đồ* hoặc *mộc nhi chu* còn giống chuột đó có tên là *đột* hoặc *ngột nhi thử*. Sách *Cam Túc chí* chép: “Đất Lương Châu có con ngọt nhi thử, giống như con chuột, có con chim tên là mộc nhi chu, giống như con sẻ, thường cùng con ngọt nhi thử ở chung một hang. Đó chính là (chim) đồ (chuột) đột nhưng chỉ là tên xưa tên nay khác nhau mà thôi”. Vậy con mộc nhi chu, tức con chim đồ, chỉ là kẻ sống nhờ ở hang của con ngọt nhi thử, tức con chuột đột. Giữa chúng không thể có quan hệ “tình cảm” hoặc “tính dục” được.

Nhưng cháu mười hai đời của Khổng Tử là Khổng An Quốc, khi chú giải *Kinh thư*, đã giảng bốn tiếng *Điều Thử Đồng Huyệt* như sau: “*Chim (và) chuột cùng nhau làm (con) trống (con) mái* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) cùng chung hang sống ở núi này, (vì vậy) mới gọi tên núi là Chim Chuột”. Từ xưa, đã có nhiều người cực lực bác bỏ cách giải thích này của họ Khổng, chẳng hạn như Đỗ Ngạn Đạt và Trương Ấn đều quả quyết rằng đó không phải là chuyện đực cái hoặc trống mái giữa chim và chuột.

Tuy nhiên nhà nho Việt Nam thì lại tin tưởng ở nhà chú giải họ Khổng. Khổng Tử là Đức Thánh thì

Khổng An Quốc cháu ngài cũng phải là một quyền uy. Bạc quyền uy này đã giảng rằng “điều thử đồng huyết” là chuyện trống mái giữa chim và chuột thì việc nhà nho Việt Nam dịch hai tiếng *điều thử* thành *chim chuột* để chỉ chuyện tán tỉnh, ve vãn giữa trai gái cũng là điều rất tự nhiên!

★ 52. (KTNN 106, ngày 15-4-1993)

ĐỘC GIẢ: Mục Chuyện Đông chuyện Tây trên *Kiến thức ngày nay* số 95 đã không giải đáp dứt khoát thành ngữ “mười hai bến nước” mà chỉ mới xác định cách giảng của Huỳnh-Tịnh Paulus Của “hợp lý hơn” cách hiểu do ông Triệu Văn Cẩn nêu lên. Ngoài cách hiểu mà ông Triệu Văn Cẩn đã nêu, còn có thể hiểu “mười hai bến nước” là 12 nghề nghiệp trong xã hội ta ngày xưa: sĩ, nông, công, thương, nho, y, lý, bốc, ngư, tiểu, canh, mục hoặc là 12 tuổi tính theo thập nhị chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, v.v..

AN CHI: Trên *Kiến thức ngày nay* số 95, chúng tôi có nói rằng đây là chuyện do từ nguyên dân gian gây ra nhưng vì vấn đề hơi phức tạp nên chúng tôi có hẹn đến một dịp khác sẽ trình bày rõ. Nay xin nói vấn đề như sau. Hai danh từ *bến* và *thuyền* vẫn được dùng theo ẩn dụ để chỉ người con gái và người con trai trong quan hệ đính ước, hẹn hò. Từ cách dùng này, đi xa thêm một bước, *bến* lại được dùng để chỉ số phận của cá nhân, thường là phụ nữ, trong quan hệ nhân duyên. Chữ *nhân* ở đây viết là 姻 và *nhân duyên* được *Mathews' Chinese-English Dictionary* giảng là “the fate or influence which brings lovers together” nghĩa là “số phận hoặc ảnh hưởng gắn bó (hai) người yêu với nhau”. *Bến nước* trong thành ngữ *mười hai bến nước* chính là thứ nhân duyên

này. Nhưng trong tiếng Hán lại còn có một thứ nhân duyên khác, với chữ *nhân* viết là 因. Đây là *nhân duyên* của nhà Phật mà cũng quyển từ điển trên đã giảng như sau: “the cause which produces effects in a future life” nghĩa là “cái nhân tạo ra những cái quả trong kiếp sau”. Theo điển lý nhà Phật thì có tất cả mười hai nhân duyên, tiếng Hán gọi là *thập nhị nhân duyên*. Do cách hiểu theo từ nguyên dân gian – mà vì khuôn khổ có hạn, chúng tôi cũng không thể nói kỹ tại đây – nên người ta mới đánh tráo thứ nhân duyên của thần Ái tình vào chỗ thứ nhân duyên của nhà Phật mà điển nôm *thập nhị nhân duyên* thành *mười hai bến nước*. Hóa cho nên chỉ có hai bến như Huỳnh-Tĩnh Paulus Của đã nói “hoặc gặp bến trong, hoặc mắc bến đục (...) may thì nhờ, rủi thì chịu” đó mà thôi. Từ điển gia của chúng ta đã không thấy được hiện tượng từ nguyên dân gian nên mới viết rằng “tiếng nói mười hai bến nước là nói cho vắn”. Nhưng ông vẫn rất đúng ở chỗ ông không thừa nhận rằng ở đây hai tiếng *mười hai* có ý nghĩa xác thực như khi chúng được phân bố cho những ngôn cảnh bình thường khác.

Để cho rõ hơn, chúng tôi xin được nhắc đến lý thuyết hữu quan của nhà từ nguyên học tiên phong hiện đại người Pháp là Pierre Guiraud trong cuốn *Les locutions françaises* (Paris, 1973). Đó là chương V mang tiêu đề “Accidents linguistiques” (Các sự cố ngôn ngữ) trong đó tác giả đã bàn đến những sự đan chéo hình thức (*croisements de formes*) và những sự lan truyền ý nghĩa (*contaminations de sens*) giữa các thành ngữ và từ ngữ với nhau. Phạm đối với các thành ngữ hóc búa kiểu

mười hai bến nước mà khi nghiên cứu lại không xét đến các hiện tượng trên đây thì khó lòng tìm ra sự thật. Ở đây, *nhân duyên* của thần Ái tình đã lay nghĩa cho *nhân duyên* của nhà Phật nên mới tạo ra lối nói oái oăm đó.

Mười hai thành phần đã kể ra chỉ là kết quả của một sự liệt kê trùng lặp cốt tìm cho đủ con số vì *nho* cũng là *sĩ* mà *canh* thì cũng là *nông*. Hiểu theo nghĩa rộng, *nho*, *y*, *lý*, *bốc*, cũng lại là *sĩ* cả. Mười hai địa chỉ cũng không liên quan gì đến thành ngữ đang xét.

★ 53. (KTNN 106, ngày 15-4-1993)

ĐỘC GIẢ: Xin góp ý cho mục Chuyện Đông chuyện Tây ở *Kiến thức ngày nay* số 98 như sau: Tiếng Pháp *Ouïes de poisson* và tiếng Anh *the gills of a fish* là khứu giác của cá. Trừ tác giả Chuyện Đông chuyện Tây, không có ai nói tai con cá là mang của nó cả.

AN CHI: *Ouïes de poisson* và *the gills of a fish* chính là mang cá. Riêng tiếng Pháp *ouïe* thì có nghĩa gốc là thính giác chứ không phải “khứu giác”. Vẫn biết trừ chúng tôi ra không ai nói *tai* là mang cá nhưng xin được thưa thêm như sau. Con “cá vức bốn tai” trong *Chi nam ngọc âm giải nghĩa* mà chúng tôi đã dẫn chính là con cá mà Hán ngữ gọi là *tứ tai lô*, nghĩa là “cá lô bốn mang”. Ba tiếng *tứ tai lô* đã được Từ hải giảng như sau: “Một loại cá lô, dài khoảng bốn, năm tấc (tấc Tàu – AC), miệng rộng đầu to, hai cái mang bành rộng ra, để lộ những đường vân đỏ tía, tựa như là có bốn mang (*tứ tai*) cho nên gọi là cá lô bốn mang (*tứ tai lô*), tục gọi là

cá bốn mang (*tứ tai ngư*). Từ hải còn dẫn thêm *Chính tự thông* như sau: “Cá lô ở mọi nơi đều (chỉ có) hai mang, riêng (cá lô) Tùng Giang thì (có) bốn mang”. Trong giới động vật, có một nhóm gọi là *nhóm bốn mang*, tiếng Pháp là *tétrabranche*, thì tiếng Hán gọi là *tứ tai loại*. Từ những điều trên đây suy ra, *cá vức bốn tai* chính là *cá vức bốn mang*. Không thể nào khác thế được.

Vậy, dù chỉ một mình chúng tôi nói, thì *tai* ở đây vẫn cứ là *mang* đó thôi!

★ 54. (KTNN 106, ngày 15-4-1993)

ĐỘC GIẢ: Chuyện Đông chuyện Tây trên *Kiến thức ngày nay* số 98 có giải đáp về câu “Dán bùa l. mèo. Xin có đôi lời góp ý như sau. Cái đầu hồi nhà, miền Bắc gọi là vĩ ruồi, miền Trung gọi là khu bị, miền Nam có nơi gọi là khu đi. Chưa nghe ai gọi đó là cái l. mèo. Câu “dán bùa l. mèo” bắt nguồn từ một chuyện cổ kể rằng họ hàng nhà chuột họp đại hội bàn cách tiêu diệt giống mèo là kẻ thù truyền kiếp của chúng. Một con chuột già bày cách đi tìm một phù thủy cao tay xin một lá bùa triệt sản để dán vào bộ phận sinh dục của con mèo cái cho mèo tịt đẻ. Bùa đem về rồi nhưng chẳng có con chuột nào dám xung phong đi làm cái nhiệm vụ hết sức vinh quang mà nguy hiểm đó nên rất cuộc họa diệt chủng vẫn lơ lửng trên đầu. Vì thế câu “dán bùa l. mèo” mới chỉ việc làm không đến nơi đến chốn. Còn về việc dán bùa trong nhà thì người dán là chủ nhà và chỗ dán là cây đòn dông chứ không là cái đầu hồi.

AN CHI: Vẫn có người gọi đó là *l. mèo*! Chẳng hạn Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ trong *Việt Nam tự điển* đã ghi và đã giảng như sau:

“l. mào Đầu hồi. Góc giùm hình tam giác nơi hai mái nhà giáp nhau”.

Chính cái dáng “góc giùm hình tam giác” đã gợi ý cho người bình dân gọi nó là cái l. đấy. Miền Bắc gọi đầu hồi là *đầu hồi*, còn *vĩ ruồi* (= đầu hồi) là một hiện tượng lâm thời thuộc về lời nói chứ không phải là một đơn vị từ vựng cố định. *Vĩ ruồi* theo nghĩa đen xuất hiện trong phong trào vệ sinh yêu nước tại chiến khu Việt Bắc và một số vùng tự do khác thời kháng chiến chống Pháp. Người ta đan những cái vĩ nhỏ bằng tre, cỡ bàn tay và thường là hình tam giác, để đập ruồi nên mới gọi là vĩ ruồi. Một ít người đã dùng lối ẩn dụ mà gọi cái đầu hồi nhà là vĩ ruồi nhưng đây tuyệt nhiên không hề là một cách gọi phổ biến. Đến như *khu bị* và *khu dĩ* thì đây lại là hai lối nói trại của *thu kỉ* (X., chẳng hạn, sđd của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ hoặc *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của) mà lối nói trại này suy đến cùng cũng là do ảnh hưởng gián tiếp của l. trong l. mào (các từ *khu*, *đít*, *trôn* đều có thể dùng theo uyển ngữ để chỉ cái l.).

“Chuyện cổ” mà ông đã kể lại để giải thích sự ra đời của câu “*dán bùa l. mào*” không phải là xuất xứ đích thực của thành ngữ này. Đó là lối giải thích mà ngữ học gọi là từ nguyên dân gian. Phàm khi người ta chưa hiểu được xuất xứ đích thực của một hiện tượng từ vựng thì người ta đặt ra một câu chuyện có liên quan đến nghĩa của từng yếu tố cấu thành nó để giải thích nguồn gốc của nó. Câu chuyện đó thường rất thú vị nhưng nó lại

chẳng có liên quan gì đến nguồn gốc đích thực của đơn vị từ vựng đang xét cả.

Về vấn đề người dân bùa và chỗ dân bùa mà ông đã nêu, để trả lời, chúng tôi xin trích dẫn Đào Duy Anh trong *Việt Nam văn hóa sử cương* như sau: “Cách thức và những phong tục về sự làm nhà thực là bách quang thập sắc; từ nhà nghèo đến nhà giàu, từ miền này sang miền khác, nhất là xứ Bắc so với xứ Trung và xứ Nam, ta thấy khác nhau rất nhiều”. (Nxb Bốn Phương, Sài Gòn, không ghi năm, tr.179). Vậy không thể lấy những điều do ông nêu lên mà làm tiêu chuẩn để đánh giá đúng sai được.

★ 55. (KTNN 107, ngày 01-5-1993)

ĐỘC GIẢ: Tôi có thể tạm hiểu tiếng *văn* dùng làm chữ lót trong tên của phái nam đại khái là “nho nhã, thanh tao”. Nhưng tiếng *thị* dùng làm chữ lót trong tên của nhiều người thuộc phái nữ thì xin chịu.

AN CHI: Về vấn đề này, Lê Trung Hoa có cho biết như sau: “Chúng tôi đọc thấy một điểm đáng chú ý trong cuốn *Les langages* (sic) *de l’humanité* của Michel Malherbe (...): có lẽ tên đệm Văn có nguồn gốc từ tiếng Ả Rập *ben* (con trai) và tên đệm Thị cũng từ tiếng Ả Rập *binti* (con gái) do các thương nhân Ả Rập vào buôn bán ở bờ biển Việt Nam. Tuy tác giả không nêu cứ liệu, chúng tôi thấy có khả năng đúng, vì: – về ngữ âm *ben* cho ra *văn*, *binti* cho ra *thị* là có thể chấp nhận; – Việt Nam chịu ảnh hưởng “họ” của người Trung Hoa. Nhưng người Trung Hoa trước đây và hiện nay không dùng các

từ đệm *văn* và *thị* phổ biến như người Việt Nam” (*Họ và tên người Việt Nam*, Hà Nội, 1992, tr.62, chth.1).

Theo chúng tôi thì nói *ben* có thể cho ra *văn* còn *binti* có thể cho ra *thị* chẳng khác nào nói rằng tiếng Pháp *petit* đã cho ra tiếng Việt *bé tí* còn *colosse* thì đã cho ra *khổng lồ*, chẳng khác nào nói tiếng Ý *ciao* đã cho ra tiếng Việt *chào* còn tiếng Tây Ban Nha *niño* thì đã cho ra *nhỏ nhí*.

Thật ra *thị* là một từ Việt gốc Hán, chữ Hán viết là 氏. Đây là tiếng dùng để chỉ phụ nữ. Nghĩa này của nó được *Từ nguyên* và *Từ hải* ghi là “phụ nhân xưng thị” (đàn bà gọi là thị) còn *Vương Văn Ngũ đại từ điển* thì ghi là “phụ nhân” (đàn bà) và *Mathews’ Chinese-English Dictionary* thì ghi “a female” (người thuộc giới tính nữ). *Từ nguyên* còn cho biết rõ thêm rằng ngày nay *thị* cũng là một từ mà phụ nữ dùng để tự xưng (*Kim dịch vi phụ nhân tự xưng chi từ*). Trong tiếng Việt, nó còn có một công dụng mà *Từ điển tiếng Việt 1992* đã ghi như sau: “Từ dùng để chỉ người phụ nữ ở ngôi thứ ba với ý coi khinh”. Vậy rõ ràng *thị* có nghĩa là đàn bà.

Nhưng do đâu mà nó trở thành tiếng lóng, tức tên đệm của phụ nữ? Tất nhiên là từ công dụng của nó trong tiếng Hán mà ra, sau một quá trình chuyển biến ngữ nghĩa. Công dụng này đã được *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Bắc Kinh, 1992) chỉ ra như sau: “Đặt sau họ của người phụ nữ đã có chồng, thường thêm họ chồng vào trước họ cha để xưng hô” (*Phóng tại dĩ hôn phụ nữ đích tính hậu, thông thường tại phụ tính tiền gia phu tính*,

tác vi xưng hô). Thí dụ: *Triệu Vương thị* là người đàn bà mà họ cha là *Vương* còn họ chồng là *Triệu*.

Người Việt Nam ngày xưa đã không làm y hệt theo cách trên đây của người Trung Hoa mà chỉ đặt *thị* sau họ cha rồi liền theo đó là tên riêng của đương sự theo kiểu cấu trúc “X thị Y”, hiểu là người đàn bà họ X tên Y. Cấu trúc này giống như cấu trúc có yếu tố *công* (= ông) mà dân Nam Bộ đã dùng để gọi nhà yêu nước Trương Định một cách tôn kính: *Trương Công Định*, có nghĩa là ông (được tôn kính) họ Trương tên Định. Hoặ như của chính người Trung Hoa khi họ khắc trên mộ chí của Trương Khiên mấy chữ *Trương Công Khiên (chỉ mộ)*, có nghĩa là (mộ của) ông (được tôn kính) họ Trương tên Khiên. Vậy, cứ như đã phân tích, *Nguyễn thị A* là người đàn bà họ Nguyễn tên A, *Trần thị B* là người đàn bà họ Trần tên B, còn *Phạm thị C* là người đàn bà họ Phạm tên C, v.v. Cách hiểu nguyên thủy này đã phai mờ dần theo thời gian, làm cho về sau người ta tưởng rằng *thị* chỉ là một yếu tố có tính chất “trang trí” cho tên của phái nữ mà thôi. Chính vì đã không còn hiểu được công dụng ban đầu của *thị* nữa nên người ta mới dùng nó mà làm tiếng lót, nghĩa là tên đệm, cho các bé gái khi chúng vừa mới lọt lòng mẹ. Người ta đã làm như thế mà không ngờ rằng ngày xưa ngày xưa, các cụ bà của chúng chỉ được dùng tiếng *thị* để chỉ định sau khi họ đã trưởng thành, và rằng *thị* chỉ được dùng chủ yếu là trong lời nói, đặc biệt là trong ngôn ngữ hành chính, chứ không phải là cho việc đặt tên.

Ý nghĩa và xuất xứ của *thị* theo chúng tôi đại khái là như thế. Chữ tiếng *binti* của các chú lái buôn người Ả Rập thì chẳng có liên quan gì với nó cả.

★ 56. (KTNN 107, ngày 01-5-1993)

ĐỘC GIẢ: Có phải Hằng Nga (vợ của Hậu Nghệ trong thần thoại Trung Hoa) còn có tên là Thường Nga hay không? Tại sao?

AN CHI: Vâng, Hằng Nga còn có tên là Thường Nga. Trước đời Hán Văn Đế (179-156 tr.CN), người ta vẫn gọi nàng tiên đã ăn cắp thuốc trường sinh này là Hằng Nga. Nhưng từ đời Văn Đế nhà Hán thì do kỵ húy mà nàng đã được cải gọi là Thường Nga vì tiếng thứ nhất trong tên của nàng lại trùng với tên húy của Văn Đế. Tên húy của ông vua này chả là Hằng. Chữ viết tuy khác nhau nhưng cách phát âm lại là một, cho nên người ta đã phải tìm cách thay tiếng *Hằng* trong tên của nàng bằng một tiếng khác. Người ta đã chọn cho tiếng *hằng* một từ đồng nghĩa là *thường* vì tiếng sau có chung với tiếng trước một nét nghĩa là “diễn ra hoặc tồn tại lâu dài trong thời gian”. Cứ theo từ nguyên, *Hằng Nga* hoặc *Thường Nga* đều có nghĩa là sắc đẹp vĩnh cửu hoặc người đẹp trường tồn (*nga* là người con gái đẹp hoặc sắc đẹp của người con gái).

Chính vì những lẽ trên mà Hằng Nga còn có tên *Thường Nga*. Trong tiếng Hán phổ thông hiện nay (tiếng Bắc Kinh) *Thường Nga* có xu hướng thông dụng hơn *Hằng Nga* chính cũng là do tục kỵ húy ngày xưa mà ra.

★ 57. (KTNN 108, ngày 30-4 & 01-5-1993)

ĐỘC GIẢ: Xin gởi lời giải đáp câu hỏi về hai tiếng cù là (*Kiến thức ngày nay* số 99, mục Chuyện Đông chuyện Tây) như sau. Kẹo *chocolat* nhập từ Pháp khoảng thập niên 1920-30. Người biết đọc tiếng Pháp phát âm là sô-cô-la còn giới bình dân thì đọc trại ra là súc-cù-là. Đa số người sinh sống tại Sài Gòn – Chợ Lớn thường gọi màu nâu là màu sô-cô-la hay súc-cù-là. Bấy giờ, hiệu Nhị Thiên Đường có bào chế loại dầu gió ở dạng sáp mềm có màu súc-cù-là. Loại dầu này ban đầu được gọi là dầu súc-cù-là, về sau gọi gọn lại là dầu cù là. Khoảng đầu thập niên 60, dầu cù là Mac Phsu được nhập từ Miến Điện, tuy chẳng có màu cù-là nhưng cũng được gọi là dầu cù là. Ngôn ngữ là như thế!

AN CHI: Người Nam Bộ chưa bao giờ phiên âm *chocolat* thành “súc-cù-là”. Đây là dạng phiên âm của người miền Bắc. Là người sanh ra và lớn lên tại Sài Gòn – Chợ Lớn, từ cha sanh mẹ đẻ, chúng tôi chưa hề nghe dân ở đây gọi *chocolat* bằng ba cái âm đó. Vì thế, họ cũng không hề gọi màu *chocolat* là màu “súc-cù-là”. Học giả Vương Hồng Sển, người thông thạo về cổ tích và sinh hoạt của đất Sài Gòn và đất Nam Bộ, đã nghe người bình dân Nam Bộ gọi *chocolat* là *sô-cu-la* từ hồi còn bé. Xin chép hiển ông lời của học giả này như sau: “Thuở nhỏ tôi có được nghe đám con nít chợ Sóc Trăng hát như sau: “Ac-táp-lách Sô-cu-la Canh-ti-na Bồn-Kèn (...) Về sau khi lên học trường Sài Gòn, tôi mới được ném mùi tấm *tablette de chocolat* bán tại góc đường Catinat và Bonard gần Bồn Kèn tôi mới thấy rõ có lẽ câu này thuở ấy là do một món quà sang trọng hiếm có (món *chocolat* – AC) được đem về xứ quê, chợ Sóc Trăng yêu mến của tôi, nhưng bởi phát âm không rành nên

nghe trại bẹ như vậy chăng?” (*Sài Gòn năm xưa*, Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, tr.106). Thế là dân “xứ quê Sóc Trăng” đã gọi chocolat thành “sô-cu-la” từ ngót 80 năm nay và nói chung dân Nam Bộ chưa bao giờ gọi chocolat là “súc-cù-là” cả.

Dầu cù là Mac Phsu cũng không nhập vào Sài Gòn hồi thập kỷ 60 như ông nói mà trước đó rất lâu. Tổng đại lý của dầu cù là Mac Phsu tại Sài Gòn trước đây nằm trên đường Frère Louis (nay là Nguyễn Trãi, quận Một), gần nhà thờ Huyện Sĩ, cách cổng xe lửa (nay đã bỏ) chỉ có mấy căn phố. Phía sau lưng nó nay là đường Phạm Ngũ Lão, ngó qua chợ Thái Bình. Nhưng trước khi dầu cù là Mac Phsu có tổng đại lý tại Sài Gòn thì dân miền Tây Nam Bộ đã biết đến nó từ lâu, vì cuối thế kỷ XIX người Cù Là (= Miến Điện) đã đến buôn bán tại đó. Họ đã lập thành xóm gọi là xóm Cù Là, thuộc làng Vĩnh Hòa Hiệp, cách chợ Rạch Giá khoảng 13 cây số. Xóm này nay hãy còn tên (X. Sơn Nam, *Việc khẩn hoang vùng Rạch Giá, Tập san Sử Địa*, số 19-20, Sài Gòn, 1970, tr.178).

Vậy xin vui lòng tách ba tiếng “súc-cù-là” ra khỏi từ nguyên của danh ngữ *dầu cù là*.

☆ 58. (KTNN 109, ngày 15-5-1993)

ĐỘC GIẢ: Theo tôi, ông trả lời về khái niệm “La Hán” (*Kiến thức ngày nay* 105) như thế rất đúng nhưng tên gọi từng vị thì khác. Theo tư liệu của Vụ bảo tồn bảo tàng thì tên của 16 vị La Hán là: 1. Tuyết Sơn, 2. Di Lạc, 3. Thương Na Hòa Tu, 4. Phú Na Dạ Sa, 5. A Nan Vương, 6. Ba Tu Mật, 7. Phật Đà Nan Đề, 8.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Phúc Ma Mật Đa, 9. Hiệp Tôn Giả, 10. Mã Minh Ba La, 11. Già Bi Ma La, 12. Long Thụ Tôn Giả, 13. La Hầu La Đà, 14. Tăng Già Nan Đề, 15. Cư Ma La Đa, 16. Đồ Da Đà. Đây là 16 vị La Hán ở chùa Tây Phương. Vậy 16 vị này là ai so với 16 vị trong “Pháp trụ ký” của Nan Đề Mật Đa La?

AN CHI: Nếu đúng như ông đã nêu thì tư liệu của Vụ bảo tồn bảo tàng hoàn toàn sai. Tuyết Sơn, tức Himalaya, chỉ là một địa danh liên quan đến sự tích đức Thích Ca. Di Lạc là tên của đức Phật vị lai hiện còn ở trên tầng trời Đâu Suất (theo Phật giáo đại thừa, ngài là một vị Bồ Tát). Còn lại là tên các vị trong 28 vị tổ sư (nhị thập bát tổ) của đạo Phật. A Nan Vương, tổ thứ 2; Thương Na Hòa Tu, tổ thứ 3; Ba Tu Mật, tổ thứ 7; Phật Đà Nan Đề, tổ thứ 8; Phúc Ma Mật Đa (chính là Phục Đà Mật Đa), tổ thứ 9; Hiệp Tôn Giả, tổ thứ 10; Phú Na Dạ Sa, tổ thứ 11; Mã Minh, tổ thứ 12; Già Bi Ma La (tức Ca Tỳ Ma La), tổ thứ 13; Long Thụ Tôn Giả, tổ thứ 14; La Hầu La Đà, tổ thứ 16; Tăng Già Nan Đề, tổ thứ 17; Cư Ma La Đa, tổ thứ 19; Đồ Da Đà (tức Xà Dạ Đa), tổ thứ 20.

Dân gian có thể nhầm lẫn mà cho rằng các vị La Hán tuy đã đắc đạo nhưng vẫn còn sống ở cõi trần để tế độ chúng sinh (đây thực ra là đặc điểm của các vị Bồ Tát) chứ cơ quan chức năng như Vụ bảo tồn bảo tàng thì không thể biến 14/28 vị tổ sư của đạo Phật thành các vị La Hán, vì điển tịch Phật học đã có ghi rõ danh sách riêng biệt của *nhị thập bát tổ* và *thập lục La Hán*.

Danh sách 16 vị La Hán mà chúng tôi đưa ra hoàn toàn thống nhất với danh sách của Đoàn Trung Còn

trong *Phật học từ điển*, có khác là khác ở hình thức phiên âm mà thôi, thí dụ: KTNN *Tân Độ La Bát La Đọa* = PHTĐ *Tân-đô-la-bạt-ra-đọa-xà*, KTNN *Già Nặc Già Phạt Sa* = PHTĐ *Ca-nặc-ca-phạt-sa*, KTNN *Nhân Kiệt Đà* = PHTĐ *Nhơn-yết-đà*, v.v... Đó là tên của 16 vị La Hán đã được đức Phật phái đi truyền bá đạo Phật ở nước ngoài, làm thành danh sách quen thuộc trong kinh điển xưa nay. Còn số lượng các vị La Hán thì rất nhiều vì tương truyền rằng có đến 1250 đệ tử của Phật đã đắc quả A La Hán.

Cơ quan chức năng mà sai đến như thế thì văn hóa nước nhà còn ra làm sao!

★ 59. (KTNN 109, ngày 15-5-1993)

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay* số Xuân Quý Dậu (tr.26), Huệ Thiên đã cho rằng hai tiếng *gà đồng* trong thành ngữ *mèo mả gà đồng* là con gà hoang chứ không phải con ếch. Những năm học trung học trước giải phóng, thầy dạy Quốc văn có giải thích cho chúng tôi thành ngữ trên như sau: “Nghĩa đen: Đến mùa động dục, họ hàng nhà mèo tìm nơi vắng để làm tình, chẳng hạn như nơi gò mả hoang vắng. Còn họ nhà ếch (gà đồng) bắt từng cặp với nhau ngoài đồng ruộng khi những cơn mưa đầu mùa trút xuống. Nghĩa bóng: ở đây chỉ bọn thanh niên lêu lổng có tình cảm lãng nhãng bậy bạ”. Vậy *gà đồng* trong thành ngữ nói trên là con ếch hay con gà hoang như Huệ Thiên đã nói?

AN CHI: *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ cũng giảng như thầy của ông. Nhưng đó là một cách giảng không đúng. *Từ điển Việt Nam phổ thông* của Đào Văn Tập đã đúng khi giảng rằng thành ngữ đang xét đồng nghĩa với *mèo đàng, chó diêm*, dùng

để chỉ “những kẻ điếm đảng, du thủ du thực”. Đây cũng là cách giảng của Đào Duy Anh trong *Từ điển Truyện Kiều* mà chính ông cũng đã trích dẫn trong thư: “Mèo ở mả, gà ở đồng, không ở nhà, chỉ những hạng người không có căn cứ, vô lại, ví như những kẻ trốn chúa lộn chồng”. Nguyễn Thạch Giang cũng giảng: “Mèo hoang sống kiếm cái ăn nơi nghĩa địa, gà hoang sống ở đồng nội, ví với hạng người vô lại, không có sở cứ nhất định (*Truyện Kiều*, Hà Nội, 1972, tr.438, câu 1731). Còn sau đây là lời của Nguyễn Quảng Tuân: “Giảng “gà đồng” là con ếch thì chẳng có nghĩa gì. Mèo mả gà đồng ở đây được đặt đối nhau: mèo ở mả, gà ở đồng. Mèo ở mả là mèo hoang, sống ở tha ma. Gà ở đồng là gà hoang sống ở đồng nội. Người ta ví hạng vô lại, không có chỗ ở nhất định với loài mèo hoang sống lang thang ngoài nghĩa địa và với loài gà hoang sống lang thang ở ngoài đồng nội. Gà đồng đâu có phải chữ nói lóng mà giảng là con ếch!” (*Chữ nghĩa Truyện Kiều*, Hà Nội, 1990, tr.58).

Trên đây là cách hiểu của nhà từ điển và nhà chú giải. Bây giờ đặt thành ngữ đang xét vào câu Kiều thứ 1731 và ngôn cảnh cụ thể của đoạn Kiều 1728-1737 là lời mắng mỏ của Hoạn bà thì sẽ thấy lời mắng mỏ này chẳng có liên quan gì đến chuyện “trên Bộc trong dâu”, nghĩa là đến chuyện quan hệ nam nữ lãng nhãng cả. Hoạn bà chỉ mắng Kiều là hạng đàn bà con gái bỏ nhà đi hoang mà thôi.

Vậy *gà đồng* trong thành ngữ đang xét khác với *gà đồng* là con ếch, dịch từ tiếng Hán *diên kê*, và đương

nhiên là chẳng có liên quan gì đến chuyện ếch bắt cặp khi những cơn mưa đầu mùa trút xuống cả.

★ 60. (KTNN 110, ngày 01-6-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao tiếng Pháp đã có tên *Japon* để chỉ nước Nhật mà còn lại có tên *Nippon*? Hai tên này có gì khác nhau?

AN CHI: Tiếng Pháp *Japon* cùng với tiếng Anh *Japan*, là phiên âm theo tiếng Hán giọng Bắc Kinh *riben* (âm Hán Việt là Nhật Bản) của hai chữ 日本. Còn *Nippon* là phiên âm thẳng từ tiếng Nhật; chữ Nhật, viết theo lối Romaji (La mã tự) cũng là *Nippon*. Đây là tên mà chính người Nhật dùng để gọi nước mình. Trong tiếng Pháp, chỉ có dạng phiên âm thứ nhất mới là thông dụng mà thôi. Người Mỹ cũng thu nhận địa danh *Nippon*; do đó mà có tính từ *Nipponese* rồi danh từ *Nipponese*, nói tắt là *Nip*.

★ 61. (KTNN 110, ngày 01-6-1993)

ĐỘC GIẢ: *Ren*, *rua* là hai tiếng rất quen thuộc trong nữ công. Có phải *ren* là do tiếng Pháp *dentelle* còn *rua* là do tiếng Pháp *ajour* mà ra hay không?

AN CHI: *Rua* thì đúng là do tiếng Pháp *jour* (hoặc *ajour*) mà ra, nhưng *ren* thì chẳng có liên quan gì đến *dentelle* cả vì nó lại do tiếng Bồ Đào Nha *renda* mà ra. Tiếng Bồ đã vào Việt Nam trước cả tiếng Pháp nhưng chỉ đem đến cho tiếng Việt có vài từ ít ỏi như:

– xà bông < *sabão* (Pháp: *savon*),

– (dây) *cót* (dây thừng) < *corda* (Pháp: *ressort* hoặc *spiral*);

– (thêu) *ren* < *renda* (Pháp: *dentelle*),

– *câu-rút* (cây thánh giá) < *cruz* (Pháp: *croix*).

★ 62. (KTNN 110, ngày 01-6-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao bộ đồ tắm hai mảnh lại được gọi là *bikini*? Nếu *bi* là hai thì *kini* là gì?

AN CHI: Ở đây, *bi* không có nghĩa là hai mà chỉ là một âm tiết vô nghĩa trong địa danh *Bikini*, tên một hòn đảo nhỏ trong quần đảo Marshall ở Thái Bình Dương, nơi đã trở thành bãi thử vũ khí hạt nhân của Mỹ từ năm 1946. Những vụ thử này đã từng gây chấn động mạnh trong dư luận cho nên nhắc đến *Bikini* là nhắc đến những vụ gây chấn động như thế. Khi bộ đồ tắm hai mảnh cực nhỏ của phái đẹp ra đời thì nó cũng gây chấn động không kém gì những vụ *Bikini* vì với nó, lần đầu tiên, các tòa thiên nhiên của tạo hóa, trong đó có nhiều tòa tuyệt tác, đã được phô bày nơi công cộng (bãi biển, hồ bơi) một cách gần như trọn vẹn đến mức mãn nhãn, ngoại trừ mấy trọng điểm được che phủ một cách quá thiếu thốn. Do sự so sánh có tính chất ẩn dụ này mà bộ đồ tắm hai mảnh cực nhỏ đã được gọi là *bikini*.

Người ta còn chơi chữ bằng cách ngầm hiểu *bi* là hai để tạo ra danh từ chỉ “bộ đồ tắm” một mảnh của phái nữ (chỉ “gồm có” cái slip lẻ loi) là *monokini* (*mono* = một). Nhưng xin nhớ rằng đây chỉ là tên “bộ đồ tắm”

một mảnh của phái đẹp chứ cái slip của nam giới nơi bãi biển hoặc hồ bơi thì lại chẳng được vinh dự mang tên đó mặc dù các đấng mày râu chẳng bao giờ mặc... soutien!

★ **63.** (KTNN 110, ngày 01-6-1993)

ĐỘC GIẢ: Từ "*mafia*" do đâu mà có? Nó có ý nghĩa gì?

AN CHI: *Mafia* cũng viết *Maffia*, là tiếng Ý. Theo Dominique và Michèle Frémy, trong *Quid 1986*, thì từ này có thể có một trong ba nguồn gốc sau đây. 1. Do tiếng Ả-rập *mu'afah*, có nghĩa là sự che chở cho những người yếu kém. 2. Do phương ngữ Toscan *maffia* có nghĩa là sự khốn khổ. 3. Năm 1800, vua xứ Napoli là Ferdinand IV, lưu vong ở đảo Sicilia, đã lập ra một đội cảnh sát ngầm để có thể ngăn chặn một sự đổ bộ bất ngờ của quân Pháp. Người ta cho rằng ông đã lấy những chữ đầu của năm tiếng trong câu khẩu lệnh hồi 1282 mà đặt tên cho tổ chức này. Câu đó là *Morte Alla Francia: Italia Anela* có nghĩa là nước Pháp phải chết, nước Ý muốn như thế. (Trong trận đánh ở Sicilia năm 1282, quân Ý đã giết chết đến 8.000 quân Pháp). Ráp 5 chữ đầu đó lại thì sẽ có từ MAFIA.

Nhưng dù thuộc gốc nào thì danh từ *Mafia* ngày nay cũng không còn được hiểu theo nghĩa xưa của nó nữa. Ngày nay Mafia là con bạch tuộc khổng lồ và ghê gớm kiểm soát từ sản xuất nông nghiệp cho đến mua bán bất động sản, cờ bạc, buôn bán vũ khí, buôn bán ma túy, v.v. trên đảo Sicilia của nước Ý. Là chân rết của nó hoặc tương tự như nó, còn có các tổ chức như

N'dranghetta ở Calabria (Ý), *Camorra* ở Napoli (Ý) và *Cosa Nostra* ở Mỹ.

★ 64. (KTNN 110, ngày 01-6-1993)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết xuất xứ của mấy tiếng *mã tà* (lính cảnh sát thời trước).

AN CHI: *Mã tà* là do phiên âm từ tiếng Mã Lai *mata-mata* có nghĩa là cảnh sát. Hình thức gốc ban đầu là *ma tà*, theo ghi nhận của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của trong *Đại Nam quốc âm tự vị*. Về sau, *ma* đã được phát âm thành *mã*. Xin nhớ rằng tiếng Việt, nhất là tiếng địa phương Nam Bộ, có nhiều từ gốc Mã Lai. Thêm một ví dụ: *xà ích*, người đánh xe ngựa, là do tiếng Mã Lai *saīs*.

★ 65. (KTNN 110, ngày 01-6-1993)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết sự tích “kết cỏ ngâm vành”.

AN CHI: Thành ngữ tiếng Việt *kết cỏ ngâm vành* là dịch từ thành ngữ tiếng Hán *kết thảo hàm hoàn*, bắt nguồn từ hai sự tích riêng biệt. Ngụy Vũ Tử đời nhà Tấn rất yêu quý người vợ lẽ nên khi hấp hối thì dặn con trai là Ngụy Khảo hãy chôn người vợ lẽ với mình. Ngụy Khảo không đành lòng nên sau khi cha chết thì cho vợ lẽ của cha đi lấy chồng khác. Về sau, Khảo đi đánh giặc, sắp thua tướng nhà Tần là Đỗ Hồi thì bỗng dưng thấy Hồi bị vướng cỏ mà ngã. Nhờ thế, Ngụy Khảo bắt được Đỗ Hồi. Đêm về, Khảo nằm mộng thấy có một ông già đến nói: “Cảm vì ông đã không chôn sống con gái tôi

nên tôi đã kết cớ mà làm vương chân giặc để cứu ông". Đó là chuyện kết cớ.

Sau đây là chuyện ngậm vành: Đời nhà Hán có Dương Bảo mới lên chín tuổi đi chơi ở phía Bắc núi Hoa Âm, thấy một con chim sẻ vàng bị chim cắt cắn gần chết. Bảo đem về nhà nuôi gần một trăm ngày chim mới khỏe lại rồi bay đi. Đêm ấy có một đồng tử áo vàng miệng ngậm bốn chiếc vòng ngọc đến bái tạ mà nói: "Ta là sứ giả của Tây Vương Mẫu, trước đã nhờ người cứu vớt nên nay đến đền ơn người đây. Cầu cho con cháu người sau này cũng sẽ vinh hiển". Người ta kể rằng quả nhiên về sau con của Bảo là Chấn, cháu là Bình, chắt là Tứ và chít là Bưu đều được vinh hiển.

Thành ngữ *kết cớ ngậm vành* về sau thường được dùng như một lời nguyền đền ơn đáp nghĩa trọng hậu.

★ 66. (KTNN 111, ngày 15-6-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao Phi-líp-pin (Philippines) là một nước Đông Nam Á mà lại có một cái tên rất Tây? Người Phi-líp-pin nói tiếng gì?

AN CHI: Nguyên Phi-líp-pin là thuộc địa của Tây Ban Nha từ năm 1565, dưới triều vua Phi-líp đệ nhị. Để đánh dấu rằng đây là đất đai họ đã chiếm được dưới triều của Phi-líp (đệ nhị), tiếng Tây Ban Nha là Felipe, người Tây Ban Nha đã gọi đó là *Islas Filipinas*, nói tắt thành *Filipinas*. Đây là số nhiều của *Filipina*, giống cái của *Filipino*, nghĩa là thuộc về Felipe. *Islas Filipinas* là các đảo của Phi-líp, người Pháp dịch thành *Iles philippines*, rồi nói tắt thành *Philippines*.

Người Phi-líp-pin nói tiếng Tagal (cũng gọi là Tagalog) là thứ tiếng được chọn làm ngôn ngữ quốc gia. Đây là một ngôn ngữ thuộc họ Mã Lai - Đa đảo (malayo-polynésien). Giành được độc lập năm 1946 từ tay Mỹ (Tây Ban Nha đã nhượng đảo quốc này cho Mỹ từ 1898), người Phi-líp-pin vẫn dựa theo tiếng Tây Ban Nha là *Filipinas* mà gọi tên nước mình là *Pilipinas* (Tiếng Tagal không có âm *f* nên đã thay thế âm này bằng *p*).

★ 67. (KTNN 111, ngày 15-6-1993)

ĐỘC GIẢ: Từ điển Pháp Việt của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1981) giảng *Cauris* là “ốc tiền (vỏ ốc xưa dùng làm tiền ở châu Phi)” còn Từ điển Anh Việt cũng của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1975) thì giảng *Cowrie* là: “1. Ốc tiền, 2. Tiền vỏ ốc (ở Nam Phi và Nam Á)”. Không thấy nói đến Trung Quốc. Vậy Trung Quốc xưa có dùng vỏ ốc làm tiền hay không?

AN CHI: Người Trung Hoa thời xưa vẫn có dùng vỏ ốc để làm tiền (dụng bối xác tác hóa tệ). Sò, ốc tiếng Hán gọi là *bối*, chữ Hán viết là 貝.

Các nhà khảo cổ học về Trung Hoa đã thống kê được trên 100 loại sò, ốc từng được dùng làm tiền nhưng chính con ốc tiền mới là phổ biến và thông dụng hơn hết. Con ốc này, tiếng Hán gọi là *mã não bối*. Vì nó được dùng làm tiền nên người ta gọi nó là *hóa bối* (ốc tiền). Do công dụng đặc biệt này mà người ta còn gọi nó là *bửu bối* (ốc quý). Lối nói này vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay và được dùng theo phép ẩn dụ để chỉ vật quý hiếm, vật hàm chứa phép lạ hoặc điều mầu nhiệm. Tiếng Pháp gọi ốc tiền là *cauris*, tiếng Anh là *cowrie*

hoặc *cowry*, tiếng Nhật gọi là *tử an bối* (*koyasugai*); tên khoa học là *Cypreae moneta*. Bản thân chữ bối 貝 khi nó còn ở giai đoạn thực sự tượng hình, *chính là hình một con ốc thò râu (xúc tu) ra khỏi vỏ*. Hai nét làm thành chữ bát 八 ở phía dưới của chữ bối chính là hai cái râu đó. Quách Mạt Nhược còn khẳng định dứt khoát rằng chữ bối đích thị là tượng hình con ốc tiền nũa (X. *Nô lệ chế thời đại*, Bắc Kinh, 1973, tr.280).

Chính vì con “bối” đã từng được dùng làm tiền cho nên trong chữ Hán, những chữ ghi lại các khái niệm có liên quan đến tiền đều thuộc bộ bối, như: *bần* (nghèo), *tiện* (hèn), *quý* (sang), *trữ* (chứa), *tham* (ham tiền), *mãi* (mua), *mại* (bán), *đổ* (đánh bạc), v.v.

Vì nhu cầu trao đổi càng ngày càng phát triển mà ốc tiền lại càng ngày càng khó tìm nên về sau người ta đã phải nung ốc bằng gốm (đào bối), gọt ốc bằng xương (cốt bối), mài ốc bằng đá (thạch bối) thậm chí bằng ngọc (dao bối) mà làm tiền để đáp ứng nhu cầu đó. Cuối cùng người ta đã đúc ốc bằng đồng (đồng bối). Việc này đánh dấu sự ra đời của tiền bằng kim loại trong lịch sử tiền tệ Trung Hoa. Tiền đồng bắt đầu có từ đời Chu nhưng thời đó vỏ ốc vẫn còn tiếp tục được dùng để làm tiền. Chỉ đến đời Tần Thủy Hoàng thì việc này mới bị cấm hẳn.

★ 68. (KTNN 111, ngày 15-6-1993)

ĐỘC GIẢ: Người ta nói rằng con cù là một loại rồng có thể chui dưới đất mà ngủ hàng trăm năm, mỗi lần nó thức dậy,

chuyển mình thì trời long đất lở, sập nhà đổ cửa. Do đó mới có câu *cù dậy*, đúng không?

AN CHI: Quả thật mỗi lần *cù dậy* là một lần đông to gió lớn, có thể gây ra đổ cửa sập nhà. Nhưng *cù dậy* chỉ là một cách diễn đạt theo quan niệm và ngôn ngữ dân gian để chỉ hiện tượng thời tiết nói trên mà thôi. Sự thật thì chẳng có con cù nào đã dậy sau một giấc ngủ hàng trăm năm cả. Cũng như khi người ta nói *gấu ăn trăng* là người ta muốn chỉ hiện tượng nguyệt thực, nghĩa là hiện tượng mặt trăng bị tối một phần hoặc toàn phần trong một lúc vì đi vào vùng tối của trái đất. Chứ sự thật thì chẳng có chú gấu nào đã lấy mặt trăng làm đồ nhắm mà nhậu với ba xị đế cả. Hoặc nữa, khi người ta nói *rồng hút nước* thì cũng chẳng có con rồng nào bị cơn khát hành hạ. Đó chẳng qua là cột nước hoặc cột hơi nước chuyển động thành cơn xoáy do gió gây ra mà thôi.

★ 69. (KTNN 111, ngày 15-6-1993)

ĐỘC GIẢ: Hình như theo xu hướng gần đây, có người trong giới nghiên cứu lại cho rằng con voi đã từng sinh sống ở lưu vực sông Hoàng Hà của Trung Hoa. Điều lạ lùng này có thể nào đúng hay không?

AN CHI: Không phải là có người, mà là có nhiều người thuộc nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau, đã khẳng định điều đó bằng những cứ liệu chắc chắn.

Về khảo cổ học, người ta đã nhiều lần đào được xương voi ở lưu vực sông Hoàng Hà. Điều này chứng tỏ rằng con voi đã từng sinh sống tại đây. Giáp cốt học

(nghiên cứu nội dung những lời bói khắc trên yếm rùa hoặc xương thú thuộc đời nhà Thương, đào được ở An Dương, Hà Nam) cũng góp phần khẳng định điều này. Thí dụ trong một lời bói, người ta đã đọc được câu: “Đêm nay phải săn cho được một con voi”. Nếu giống voi đã không sinh sống tại đó thì người đời Thương lấy gì mà săn? Vật hậu học (phénologie) cũng góp phần của nó vào sự khẳng định trên đây. Người ta đã chứng minh rằng vào đời Thương (tk XVI đến tk XI tr.CN) khí hậu tỉnh Hà Nam thích hợp với các động vật nhiệt đới và á nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình hàng năm tại đây lúc bấy giờ cao hơn ngày nay 2°C còn mức chênh lệch của nhiệt độ trung bình trong tháng Giêng dương lịch là 3° đến 5°C . Bấy giờ cây tre đã mọc ở Hà Nam và con trâu cũng đã từng sống tại đó. Vậy không phải là lạ nếu bấy giờ ở đó có... voi. Về văn tự học, cái chữ Hán 為 mà hiện nay đọc theo âm Hán-Việt là *vi* và có nghĩa là làm, chữ Hán đó ở trong giáp cốt văn đời Thương *lại chính là hình một con voi*. (Chữ này ngày nay chỉ còn được dùng theo lối giả tá, nghĩa là mượn âm và tự dạng của chữ sẵn có để ghi một từ có nghĩa khác). Ta không nên tưởng tượng rằng con vật đã làm “hình mẫu” cho cái chữ giáp cốt kia là con (hoặc những con) vật được tiến cống từ phương Nam nhiệt đới xa xôi mà nên bình tâm thừa nhận rằng đó phải là (những) con vật đã từng sinh sống tại nơi đã đào được xương của chúng. Tất cả những cứ liệu tóm tắt trên đây đều góp phần khẳng định rằng điều lạ lùng mà ông thắc mắc chính lại là chuyện có thật. Duy có điều là do khí hậu đã thay đổi cho nên ngày nay con voi không

còn sống được ở Hà Nam – thuộc lưu vực sông Hoàng Hà – nữa mà thôi.

★ 70. (KTNN 112, ngày 01-7-1993)

ĐỘC GIẢ: *Con lợn của Epicure* nghĩa là gì? Và chữ *Epicure* là tên của ai?

AN CHI: Epicure là một triết gia người Hy Lạp, sinh tại Samos (có thuyết nói là tại Athènes) năm 341 tr.CN. Cha ông, Néaclès, là một nhà giáo. Nổi nghiệp cha, năm 311 ông mở trường dạy học ở Mytilène, trên đảo Lesbos. Năm 310, ông dời đến Lampsaque. Năm 306, ông đến Athènes. Tại đây ông đã tậu một khu vườn để mở trường. Do đó mà trường phái của Epicure đã được gọi là *trường phái Vườn tược* (tiếng Pháp: *école du Jardin*). Ông mất năm 270, thọ 71 tuổi. Epicure đã từng viết đến 300 chuyên luận nhưng tất cả đều thất truyền, ngoại trừ một vài bức thư và một số câu trích dẫn.

Con lợn của Epicure – dịch từ tiếng Pháp *porceau d'Epicure* – là một danh ngữ dùng để chỉ đồ đệ của chủ nghĩa khoái lạc, nói nôm na là kẻ đam mê tử sắc. Sở dĩ có lối nói này là vì người đời, khởi đầu là người đồng thời với Epicure, đã cho rằng ông rao giảng sự tận hưởng niềm vui xác thịt và những khoái cảm do giác quan đem lại. Có kẻ như Timocrate còn nói vu rằng Epicure đã mửa một ngày hai lần vì ăn uống quá no say, lại còn kể rằng ông đã tiêu xài cả một kho báu cho mỗi bữa ăn.

Thực tế thì lại khác hẳn. Ngày nay các nhà nghiên cứu đã đánh giá đúng con người và tư tưởng của Epicure.

Jean Brun chẳng hạn, nhấn mạnh rằng một người đã biết hài lòng với chỉ bánh mì và nước lã, đã viết thư bảo môn đệ gửi đến cho mình một hũ nhỏ phó-mát để “chè chén”, đã sống đạm bạc đến mức gần như khổ hạnh thì làm sao có thể rao giảng chủ nghĩa khoái lạc được (X. *L'épicurisme*, Paris, 1974, p.27). Còn chính Epicure thì đã nói về học thuyết của mình như sau: “Khi chúng tôi nói rằng niềm khoái lạc là điều thiện tối thượng, chúng tôi không nghĩ đến những sự thỏa thuê của những kẻ trụy lạc, cũng không phải những sự thỏa thuê liên quan đến sự hưởng thụ vật chất như một vài người đã nói vì họ không đồng ý với học thuyết của chúng tôi hoặc vì họ hiểu sai nó. Niềm khoái lạc mà chúng tôi nói đây liên quan đến sự bất tồn tại của nạn đau đớn thể xác và nỗi xáo động tâm hồn” (Dẫn theo J.Brun, sđd, tr.94).

Nói về vai trò của Epicure, J.Brun viết: “Đó là một con người đã từng chiêm nghiệm sâu sắc về sự suy đồi và về các dạng khác nhau của chứng cuồng loạn tập thể (...) Ông muốn chỉ rõ cho con người rằng vì họ là những kẻ tác tạo ra sự sụp đổ của bản thân cho nên họ phải có khả năng trở thành những người làm chủ vận mệnh của chính mình” (Sđd, tr.112).

Cá nhân chúng tôi thì lại rất tâm đắc với câu sau đây của Epicure: “Tôi hời hợt hời dợt vì khoái cảm xác thịt khi tôi tự nuôi sống mình bằng bánh mì và nước lã” (Dẫn theo J.Brun, sđd, tr.95).

★ 71. (KTNN 112, ngày 01-7-1993)

ĐỘC GIẢ: Ông Tôn Thất Thuyết, chống Pháp, đã chạy qua Tàu và chết ở bên ấy. Người Tàu có viếng ông một đôi câu đối. Xin cho biết hai câu đối ấy.

AN CHI: Phong Châu đã ghi về đôi câu đối đó như sau:

*“Thù Tây bát cộng đái thiên, vạn cổ anh hồn
quy Tượng Quận;*

*Hộ giá biệt tâm tình địa, thiên niên tàn cốt
táng Long Châu”.*

Dịch:

Thù Tây không đội trời chung, muôn thuở anh
hồn về quận Tượng.

Giúp chúa riêng tìm cội thác, ngàn năm
xương nát gởi Long Châu.

Có quyển viết là *phương danh quy Tượng quận và tàn cốt ký Long Châu*”.

(*Câu đối Việt Nam*, Hà Nội, 1991, tr.93).

Chúng tôi cho rằng chữ thứ 11 của câu sau có lẽ phải là *ký* (đối với *quy* ở câu trước), do lấy chữ ở thành ngữ *sinh ký tử quy* (sống gởi thác về). Còn ở câu trước thì chúng tôi cho rằng *anh hồn* hợp và hay hơn là *phương danh*.

★ 72. (KTNN 112, ngày 01-7-1993)

ĐỘC GIẢ: Trong một số tài liệu xưa về Công giáo bằng tiếng Việt có hai tiếng *vít vồ*. Vậy *vít vồ* là gì và đâu là nguồn gốc của nó?

AN CHI: *Vít-vồ* có nghĩa là giám mục. Đây là một từ phiên âm. Thanh Lãng đã cho rằng dạng phiên âm này bắt nguồn từ tiếng Ý cùng nghĩa là *vescovo*. Còn chúng tôi thì cho rằng nó bắt nguồn ở một từ cùng nghĩa trong tiếng Bồ Đào Nha là *bispo*. Xin nói thêm rằng tiếng Ý *vescovo*, tiếng Bồ Đào Nha *bispo* và tiếng Pháp *évêque* đều bắt nguồn từ tiếng La Tinh *episcopus*.

★ 73. (KTNN 113, 7-1993)

ĐỘC GIẢ: Do tích gì mà người Anh lại gọi chú rể (*bridegroom*) là người giữ ngựa (*groom*) của cô dâu (*bride*)? Có chuyện gì na ná chuyện anh hoàng tể (rể của vua) được gọi là phò mã chăng?

AN CHI: Ở đây không có chuyện gì na ná chuyện đó vì *bridegroom* xét theo từ nguyên vốn không phải là chú giữ ngựa của cô dâu. Hình thái cổ đại của nó là *brydguma*. *Bryd* là cô dâu còn *guma* là người đàn ông, người anh hùng. Vậy *brudguma* là bậc tu mi của nàng dâu, là đáng anh hùng của nàng. Hình thái cổ đại này đã diễn tiến một cách tự nhiên sang hình thái trung đại tảo kỳ là *brudgume*, rồi mật kỳ là *bridegome*. Đến đây thì bắt đầu xảy ra sự cố: *gome* dần dần không còn được người Anh sử dụng như một hình vị độc lập nữa. Cuối cùng, ngoại trừ ở *bridegome*, nó đã không còn được phân bố trong cấu trúc từ pháp hoặc cú pháp nào khác. Vì

không còn biết đến nó nữa nên ngay cả trong *bridegome* người Anh cũng không cảm nhận được rằng nó là một thành tố có nghĩa. Trong ý thức của họ, đó chỉ là *bridegrome* bị nói sai đi vì *grome* (= người giữ ngựa) mới có nghĩa còn *gome* thì không. Và họ đã “phục hồi” dạng *bridegrome* theo kiểu từ nguyên dân gian (folk etymology) đó mà không hề ngờ rằng đây chỉ là một hình thái tiềm lập (intrusive). Do *grome* trở thành *groom* – y như *lome* (khung cửi) thành *loom*, *blome* (hoa) thành *bloom*, *brome* (cây chổi) thành *broom*, v.v... nên *bridegrome* đã trở thành *bridegroom* như đang biết hiện nay.

Vậy cứ theo hình thái hiện đại mà phân tích thì *bridegroom* quả là anh chàng giữ ngựa của cô dâu nhưng xét theo từ nguyên thì đó chỉ có thể là người anh hùng của nàng mà thôi.

★ 74. (KTNN 113, 7-1993)

ĐỘC GIẢ: Tiếng Hán có lối nói lái như tiếng Việt hay không (thí dụ nói lái “đông tây” thành “đây tông”)? Và người Trung Hoa có chơi chữ bằng lối nói lái hay không?

AN CHI: Trong bài “Nói lái trong tiếng Việt” (*Ngôn ngữ*, số 3, 1971, tr.34-40 và 63), Lữ Huy Nguyên đã khẳng định rằng “tiếng Hán không có khả năng nói lái”. Đây là một điều sai lầm vì cấu trúc của âm tiết trong tiếng Hán, nhất là tiếng Hán cổ, đã cho nó một tiềm năng nói lái rất dồi dào. Chính tiềm năng này đã tạo ra cho âm vận học cổ điển Trung Hoa lối phiên thiết rất hữu hiệu để ghi âm chữ Hán trong các tự thư và vận

thư. Phiên thiết chính là dữ kiện để nói lái. Không đi sâu vào những nguyên tắc ghi phiên thiết và đọc phiên thiết, chúng tôi chỉ xin nói rằng, nói chung, người ta chỉ cần nói lái hai tiếng (ghi bằng hai chữ) dùng để phiên thiết rồi lấy tiếng thứ nhất đã lái được: âm của tiếng này chính là âm của chữ được phiên thiết. Thí dụ chữ *nhân* 人 được phiên thiết thành *như lân* (*Quảng vận, Đường vận*) hoặc *nhị lân* (*Tập vận, Vận hội, Chính vận*). Nói lái thì *như lân* thành *nhân lư*, *nhị lân* thành *nhân li*. *Nhân* (tiếng thứ nhất đã lái được) chính là âm của chữ đang xét.

Người Trung Hoa cũng có chơi chữ bằng lối nói lái mà họ gọi là *phiên ngữ*. Một số nhà nghiên cứu của họ cũng đã có lưu tâm đến hiện tượng này, chẳng hạn Cố Viêm Vũ trong thiên *Âm luận* hoặc Lưu Phiến Toại trong *Lục triều Đường đại phiên ngữ khảo*, v.v... Để dẫn chứng về lối chơi chữ này, xin nêu lên trường hợp của vua Tống Minh Đế (465-472) thời Nam Bắc Triều (420-589). Tương truyền rằng đây là một ông vua tính hay ghét người. Vì ghét Viên Xán mà tên cũ là Viên Mẫn nên ông ta đã nói lái tên của ông này thành *vấn môn*. Ý muốn nói ông này vấp cửa mà té ngã (*vấn* là rơi từ trên xuống; *môn* là cửa). Xin chú ý là ở thời đó, *viên* được đọc gần như *vuon*, *mẫn* gần như *môn*, *vấn* gần như *võn* và *môn* thì đọc gần như *mưon*. Vậy *Vuon Mõn* (nay là *Viên Mẫn*) nói lái thì thành *võn mưon* (nay là *vấn môn*). Ông vua khó chịu đó cũng đã nói lái tên cũ của Lưu Thuyên là Lưu Thâm thành *lâm thù*. Ý muốn nói rằng Lưu Thuyên rơi vào tình trạng bị thù ghét. Cũng xin chú

ý rằng chữ *thù* (trong *thù nghịch*) đọc theo đúng âm Hán Việt chính thống hiện đại phải là *thừu*.

Vậy rõ ràng là tiếng Hán cũng có khả năng nói lái và người Trung Hoa cũng có chơi chữ bằng lối nói lái.

★ 75. (KTNN 113, 7-1993)

ĐỘC GIẢ: Nước “cam lồ” là nước gì?

AN CHI: *Cam lồ* là âm xưa của *cam lộ* (Ss. *lõa lồ* ~ *lõa lộ*, *lãng loan* ~ *lãng loạn*, *mồ* (mả) ~ *mộ*, v.v...). Theo nghĩa đen thì *cam* là ngọt còn *lộ* là sương. Người ta thường cứ theo nghĩa đen mà giảng rằng *cam lộ* là một thứ “sương ngọt làm mát dịu lòng người”. Nhưng *lộ* không chỉ có nghĩa là sương mà còn có nghĩa là thứ rượu thơm ngon (*Từ hải*: tửu vị phương hương giả chi xưng) như trong *mai quế lộ*, *tường vi lộ*, v.v... Vậy *cam lộ* ở đây là một thứ rượu ngon ngọt.

Hai tiếng *cam lộ* đã được người Trung Hoa dùng để dịch tiếng Sanskrit *amṛta* mà nghĩa gốc là bất tử (*a* = phi, bất + *mṛta* = chết). *Amṛta* là hình thức tỉnh lược của *amṛta-rasa* có nghĩa là trường sinh tửu, bất tử lộ (*amṛta* = bất tử + *rasa* = thức uống). Trong huyền thoại Ấn Độ, *amṛta* là một thứ rượu có quyền năng kỳ bí được tạo ra khi các vị thần hoặc các con quỷ đánh cho biển sữa dậy lên. Tiếng Anh và tiếng Pháp phiên âm thành *amrita*. Vậy *cam lộ*, dịch từ tiếng Sanskrit *amṛta*, có nghĩa là rượu trường sinh. Người Trung Hoa cũng còn phiên âm từ Sanskrit này thành *a mạt lý đa*.

Đoàn Trung Còn đã viết về *cam lộ* như sau: “Cũng dịch là *Bát-tử tửu* (Thuốc rượu uống chẳng chết), *Trường-sanh tửu* (Thuốc rượu uống vào sống mãi), *Thiên tửu* (Thuốc rượu của chư Thiên). Ấy là thứ thuốc nước ngon ngọt, thơm tho, linh diệu, để làm đồ uống của chư Thiên, chư Thần: *Cam-lộ* là chất thuốc Tiên, thuốc Phật, ngon ngọt và linh diệu hơn các thuốc phàm, hễ rưới lên mình ai thì người ấy dứt hết bệnh tật, dầu sắp chết cũng được sống lại.” (*Phật học từ-điển*, q.I, tr.312-3).

Amṛta thường được so sánh với chất *ambrosia* (tiếng Pháp: *ambrosie*) là thức ăn của các vị thần trong huyền thoại Hy Lạp. Ai ăn được nó thì sẽ được trẻ, đẹp vĩnh viễn; các nữ thần còn dùng nó làm mỹ phẩm. Thần Zeus cũng dùng nó để xức những lọn tóc quăn của mình nữa. Chú ý: *ambrosia* là một danh từ phái sinh từ *ambrotos* có cấu tạo giống hệt như *amṛta*, nghĩa là = *a* (phi, bất) + *mbrotos* (nay là *brotos* = chết).

★ 76. (KTNN 113, 7-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao biểu tượng SEA Games XVII 1993 tổ chức tại Singapore lại là con sư tử?

AN CHI: Vì SEA Games lần này được tổ chức tại Singapore mà Singapore có nghĩa là Thành phố Sư tử. *Singapore* (tiếng Anh) và *Singapour* (tiếng Pháp) là phiên âm từ tiếng Mã Lai *Singapura*, vẫn được xem là bắt nguồn từ tiếng Sanskrit *Siṃhapura*, trong đó *Siṃha* là sư tử còn *pura* là thành phố (trong tiếng Mã Lai hiện nay *singa* là sư tử còn thành phố thì lại là *puri*).

Tuy nhiên, có người đã đưa ra một nguyên từ khác cho nguồn gốc của *Singapura*. Marc Reinhorn, trong *Dictionnaire laotien-français* (t.I, Paris, 1970, p.607, art. *sinh'ápo*) đã cho rằng đó là tiếng Sanskrit *Śṛīgapura* nghĩa là Thành phố Mũi đất. Tiếng Sanskrit *śṛīga* có nghĩa là sừng, mũi nhọn, đỉnh, mũi đất, v.v... Kiến giải này không phải không có lý vì *Śṛīgapura* có cấu tạo và ý nghĩa giống như tên Thành phố Mũi đất của Nam Phi mà tiếng Afrikaans (tiếng Hà Lan nói ở quốc gia Nam Phi và là một trong những ngôn ngữ chính thức của nước này) là Kaapstad còn tiếng Anh là *Cape Town* (*Kaap* = *cape* = mũi đất; *stad* = *town* = thành phố).

★ 77. (KTNN 114, ngày 15-7-1993)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Đôi điều thu lượm quanh Hán tự” (*Văn nghệ*, số 43, 1992), Nguyễn Dậu có nói rằng Nguyễn Du đã dùng nhầm mấy tiếng *lầu xanh* và *thanh lâu* “khiến cho mấy chục triệu người Việt đều nghĩ rằng *lầu xanh* là nơi ổ chứa ca kỹ (gái điếm)”. Ông nói rõ rằng ở Trung Quốc, người ta không hề coi *thanh lâu* là ổ điếm mà lại hiểu đó là “nhà cao lầu của những người phú quý”. Vậy có đúng là Nguyễn Du đã nhầm hay không? Tác giả còn nói rằng do đọc sai mà “tất cả các nhà nho Việt Nam từ cổ đến giờ đều gọi hai cái hột của giống đục là *dịch hoàn*” nhưng “cả tỷ người Trung Hoa đều gọi là *cao hoàn*”. Có thật đúng như thế không?

AN CHI: Về hai tiếng *thanh lâu*, *Từ hải* đã giảng như sau: “1. *Lầu Hưng Quang* của Vũ Đế, bên trên sơn xanh, người đời gọi là *thanh lâu* (Vũ Đế Hưng Quang lâu, thượng thi thanh tất, thế nhân vị chi thanh lâu). 2.

Chỉ lầu gác của nhà hào phú (Vị hào gia chi lầu). 3. Chỉ lầu của người đẹp ở (Vị mỹ nhân sở cư chi lầu). 4. Chỉ nơi hành nghề của gái điếm (Vị kỹ viện dã)". Vậy Nguyễn Du đã không nhầm vì cái nghĩa do Nguyễn Dậu nêu lên chỉ là một trong bốn nghĩa của hai tiếng *thanh lầu* mà thôi.

Còn chuyện “hai cái hột của giống đục” thì lại hoàn toàn đúng như Nguyễn Dậu đã nêu. Đó là trường hợp “tác đánh tộ, ngộ đánh quá” vì tự dạng của chữ *dịch* 𪛗 và chữ *cao* 𪛗 rất giống nhau: chúng chỉ khác nhau ở nét phẩy ‘ phía trên bên trái của chữ 𪛗 mà thôi. *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng đều phiên âm đúng chữ đang xét là *cao* và đều giảng *cao hoàn* là “ngoại thận = hòn dái” (Đào Duy Anh), “hòn dái” (Nguyễn Quốc Hùng), “hạt dái” (Thiều Chửu).

Trớ trêu là ngày nay hầu như không ai nói *cao hoàn* mà chỉ nói *dịch hoàn*. Hai tiếng này đã được *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên giảng là “hai hòn dái của đàn ông và của một số động vật giống đục”. Còn *Từ điển tiếng Việt* 1992 thì ghi: “dịch hoàn, d.x. tinh hoàn” mà *tinh hoàn* thì được giảng là “cơ quan sinh ra tế bào sinh dục đực”. Rõ ràng là dùng từ sai đấy nhưng chẳng biết có ai muốn sửa lại cho đúng hay không.

★ 78. (KTNN 114, ngày 15-7-1993)

ĐỘC GIẢ: Trong câu:

Dù xây chín bậc phù đồ

Không bằng làm phúc cứu cho một người

thì “chín bậc” có phải là “cửu phẩm” không và “phù đồ” là gì?

AN CHI: *Phù Đồ* (cũng như *Phật Đà*, *Phật Đồ*) vốn là hình thức phiên âm bằng tiếng Hán (đọc theo âm Hán Việt) của tiếng Sanskrit *buddha*, có nghĩa là Phật. Dần dần nó bị dùng sai đi vì được xem là đồng nghĩa với danh từ *tháp*, dạng tắt của *tháp bà*, phiên âm từ tiếng Sanskrit *stupa*.

Sau khi *phù đồ* được dùng theo nghĩa của *tháp* thì nó lại có thêm một nghĩa phái sinh là cái chóp lộng (tán đỉnh) vì chóp lộng có hình dạng của một cái tháp tí hon. Thiên “Nghị vệ” trong *Kim sử* đã dùng danh từ *phù đồ* theo nghĩa này để ghi chép việc qui định cách thức và cấp bậc cho việc sử dụng các loại chóp lộng: *kim phù đồ* (chóp lộng bằng vàng), *kim độ ngân phù đồ* (chóp lộng bằng bạc mạ vàng), *ngân phù đồ* (chóp lộng bằng bạc), *chu phù đồ* (chóp lộng màu son) và *thanh phù đồ* (chóp lộng màu xanh).

Trong liên lục bát đã nêu, *phù đồ* chính là cái tháp, nghĩa là một công trình kiến trúc được xây lên để chôn xá lợi (tro xương) của Đức Phật, của các bậc cao tăng, đại đức. Chín bậc không phải là cửu phẩm (chín phẩm trật của các quan) mà là cửu trùng (= chín tầng).

★ 79. (KTNN 114, ngày 15-7-1993)

ĐỘC GIẢ: Với bà Hồ Xuân Hương thì *nuơng long* có nghĩa là “ngực thiếu nữ”:

Yếm đào trễ xuống dưới nuơng long.

Nhưng với một nhà thơ miền Nam cận đại có hai câu lục bát tả bốn cái khoái của con người thì *nuơng long* lại là “cái hậu môn”:

Cơm Phiếu Mẫu, chiếu Trần Đoàn,

Ngửa nghiêng loan phụng, nhẹ nhàng nuơng long.

Xin cho biết nghĩa nào đúng, nghĩa nào sai.

AN CHI: Ta thấy về cái khoái thứ nhất, tác giả không nhắc đến miệng mà nói “cơm Phiếu Mẫu”; về cái khoái thứ hai, ông không nhắc đến hai con mắt mà nói “chiếu Trần Đoàn”; về cái khoái thứ ba, ông không nhắc đến cái... gì của nữ và của nam mà nói “ngửa nghiêng loan phụng”. Vậy về cái khoái thứ tư, lẽ nào ông lại phải nhắc đến “cửa sau”?

Nuơng long có nghĩa là ngực – không chỉ là ngực thiếu nữ – từ đó nó có một nghĩa rộng là khoang bụng, là dạ rồi từ nghĩa rộng này nó mới có nghĩa bóng là lòng dạ như đã giảng trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của hoặc *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ.

Trong liên thơ lục bát trên đây, *nuơng long* đã được dùng theo nghĩa rộng (khoang bụng, dạ). Khi người ta đi chầy là người ta bị *tháo dạ*. Khi người ta ăn không tiêu là người ta bị *cứng dạ* (A. de Rhodes ghi trong *Từ điển Việt-Bồ-La*: “*Cứng dạ*. Không tiêu, đầy cứng bụng”).

Còn khi người ta đi một cách bình thường, không quá chật quá khó vì bị táo bón, cũng không... té re vì bị Tào Tháo rượt, thì người ta cảm thấy nhẹ bụng, êm dạ, nghĩa là *nhẹ nhàng nương long*. Vậy *nương long* không có nghĩa là hậu môn.

★ 80. (KTNN 114, ngày 15-7-1993)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết “mặc cảm Ê-díp” là gì. Có phải Ê-díp là nhân vật huyền thoại đã giết cha để lấy mẹ hay không?

AN CHI: Oedipe (Ê-díp) là một nhân vật huyền thoại Hy Lạp, đã giết cha là Laios, vua thành Thèbes (Xin phân biệt với Thèbes ở Ai Cập) – mà không biết đó là cha mình – rồi lấy mẹ là Jocaste – mà cũng không biết đó là mẹ mình – và đã có với mẹ hai con trai là Etéocle và Polynice, hai con gái là Antigone và Ismène. Khi biết ra sự việc, Jocaste đã treo cổ tự tử còn Oedipe thì móc mắt để tự trừng phạt về tội giết cha và tội loạn luân với mẹ. Do tích này mà tiếng Pháp có danh từ *oedipisme* có nghĩa là sự tự móc mắt.

Mượn tên và tích của Oedipe từ huyền thoại trên, ông tổ của phân tâm học là Sigmund Freud đã tạo ra thuật ngữ *mặc cảm Oedipe* (tiếng Pháp: *complexe d'Oedipe*) mà ông đã giải thích như sau: “Trong khi mà nó hãy còn hoàn toàn trẻ thơ, đứa con trai bắt đầu cảm thấy một sự trù mến đặc biệt đối với người mẹ: nó xem mẹ như là vật sở hữu riêng của nó, thấy nơi người cha một đối thủ tranh giành với nó quyền làm chủ vật sở hữu đó; giống như đứa con gái thấy nơi người mẹ một kẻ quấy rối những quan hệ quyến luyến của nó với người

cha và chiếm một vị trí mà nó, đứa con gái, muốn có được quyền độc chiếm (...) Thái độ đó (...), chúng tôi đặt cho cái tên là *mặc cảm Oedipe*" (*Introduction à la psychanalyse*, trad. fr., Paris, 1966, pp.190-191).

Khi phân tích về chứng sợ (*phobie*) của một đứa bé trai 5 tuổi mà mọi biểu hiện đã được cha nó tường thuật một cách chu đáo cho ông, Freud cũng đã viết như sau: "Khi người ta làm dịu đi sự sợ hãi mà thằng bé cảm thấy trước người cha (...) nó đã bày tỏ cho biết nó thấy nơi người cha một đối thủ tranh giành với nó những sự ưu đãi của người mẹ mà những sự thôi thúc tính dục đầu tiên của nó được hướng tới một cách mơ hồ. Thế là nó đang lâm vào tình cảnh điển hình của đứa bé trai, tình cảnh mà chúng tôi gọi tên là *mặc cảm Oedipe* (...)" (*Totem et tabou*, trad. fr., Paris, 1965, p.149).

Tóm lại, *mặc cảm Oedipe* là hiện tượng mà *Petit Larousse illustré 1992* đã định nghĩa như sau: "Toàn bộ những tình cảm yêu thương và thù nghịch mà mỗi đứa bé cảm thấy đối với cặp cha mẹ (sự quyến luyến tính dục với người sinh thành khác giới tính và sự ganh ghét với người sinh thành cùng giới tính bị xem như là một địch thủ).

★ 81. (KTNN 115, ngày 01-8-1993)

ĐỘC GIẢ: Người ta thường nói bọn ăn chơi ngang tàng là "lục lăng cửu trối". Vậy "lục lăng cửu trối" vốn có nghĩa gì và tại sao lại nói như thế?

AN CHI: Viết đúng chính tả thì đó là *lục lăng cử trối*. Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của

giảng *lục lãng* là “đứa ngang tàng không biết phép” còn *củ trối* là “rễ cái lớn ở dưới sâu. Nguyên củ cái lâu nằm ở sâu, khó bấu khó đào”. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ giảng *lục lãng củ trối* là “hạng trẻ cứng đầu khó dạy, khó điều khiển”.

Lục lãng là do nói trại từ *Lục Lâm* mà ra. Hai tiếng *Lục Lâm* vốn là tên một ngọn núi ở phía Đông Bắc huyện Dương Dương, miền Kinh Châu, nằm trong dãy núi Đại Hồng, tỉnh Hồ Bắc (Trung Quốc) ngày nay. Núi này nguyên là nơi tụ tập của những người nổi dậy chống lại chính quyền Vương Mãng vào cuối đời Tây Hán. Sử Trung Quốc ngày nay gọi đó là cuộc khởi nghĩa *Lục Lâm* nhưng nhà nước phong kiến Trung Hoa ngày xưa thì coi đó là giặc cho nên đã dùng hai tiếng *lục lâm* để chỉ những người chống chính quyền hoặc những tên bạo tặc cướp phá tài sản của dân lành. Nghĩa này đã được *Mathews' Chinese-English Dictionary* ghi nhận là: “a bandit” (tên ăn cướp). Trong phương ngữ Nam Bộ, do không biết rõ xuất xứ nên nhiều người đã nói trại hai tiếng *lục lâm* thành *lục lãng* và hiểu là “đứa ngang tàng không biết phép” như đã dẫn ở bên trên.

Sau khi *lục lâm* bị nói trại thành *lục lãng* và được dùng theo nghĩa vừa nói thì nó còn được ghép với *củ trối* để tạo nên thành ngữ *lục lãng củ trối*. Ở đây, hai tiếng *củ trối* không còn có cái nghĩa mà Huỳnh-Tĩnh Paulus Của đã giảng nữa. Nó đã được dùng để chỉ kẻ khó bảo, khó dạy, khó làm cho thay đổi, lay chuyển, ví như củ trối là rễ cái cứng chắc và ăn sâu xuống đất nên rất khó lay chuyển để búng để nhổ vậy.

Theo cách hiểu đã trình bày thì *lục lãng* là kết quả nói trại của *lục lâm*, được ghép với *cử trối* để tạo nên thành ngữ *lục lãng cử trối*. Nhưng cũng có thể có một cách hiểu khác. Theo cách hiểu này thì đó là kết quả của lối nói trại thành ngữ tiếng Hán *lục lâm thảo khấu*: *lục lâm* thành *lục lãng* còn *thảo khấu* (giặc cỏ) thành *cử trối*.

★ 82. (KTNN 115, ngày 01-8-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại gọi là “đồng bóng”? Có phải “đồng” là do “tiên đồng ngọc nữ” hay không? Nhưng nếu thế thì “bóng” là do đâu?

AN CHI: Đào Duy Anh đã giảng từ *đồng* trong *đồng bóng* như sau: “Người đệ tử của thần tiên trong Đạo giáo tự xưng là đồng tử của thần tiên nên người ta thường gọi là ông *đồng*” (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974, tr.136). Đây chỉ là một lối giảng có tính chất suy diễn chủ quan vì *đồng* là một từ cổ có nghĩa là cái kiếng, cái gương. Thật vậy, A. de Rhodes đã ghi như sau: “*Đồng, cái đồng*: Gương, kiếng. *Gương*. Cùng một nghĩa. *Soi đồng*: Nhìn vào gương để làm phù chú. *Làm đồng làm cốt*: Bà phù thủy nhìn vào gương để làm phù chú. *Thầy đồng*: Thầy phù thủy sử dụng gương, chiếu kính” (*Từ điển Việt-Bồ-La*, Nxb Khoa học xã hội, 1991). Cứ theo những điều trên đây, thì các ông đồng bà đồng đã được gọi bằng tên của chính cái đồ vật mà họ đã sử dụng để hành nghề. Đặc điểm của nghề đồng bóng còn được phản ánh trong thành ngữ *ngồi đồng chiếu kính* mà Huỳnh-Tịnh Paulus Của đã ghi nhận trong *Đại Nam quốc âm tự vị*.

Khi *đồng* đã là cái gương, cái kiếng thì *bóng* tất nhiên là hình ảnh của cảnh và vật phản chiếu ở trong kiếng, trong gương. Cũng chính A. de Rhodes đã giúp cho chúng ta khẳng định điều này. Ông đã ghi: “*Soi gương*: Nhìn trong gương. *Soi đồng*. Cùng một nghĩa; cũng là phù phép mà người Lương dân nghĩ thơ nghĩ rằng mình có thể nhờ tấm gương để biết sự dữ nào bởi đâu sinh ra cho mình, nghĩa là bởi ma quỷ dối trá bằng những hình ảnh khác nhau trong tấm gương”. “Những hình ảnh khác nhau trong tấm gương” chính là những cái *bóng*.

Vậy *đồng bóng* là gương và hình ảnh của cảnh vật phản chiếu ở trong gương. Đó là nghĩa gốc. Còn nghĩa trong *ông đồng bà đồng, lên đồng, đồng cô bóng cậu*, v.v. là nghĩa phái sinh.

★ 83. (KTNN 115, ngày 01-8-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại gọi nước Nhật là *Phù Tang*?

AN CHI: *Phù Tang* nguyên là tên một loại cây mà *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận giảng là “cây huyền thoại”, (là) “nơi mặt trời mọc vậy”. Sách *Thập châu ký* cũng giảng: “(Cây) phù tang ở trong biển Biếc (Bích Hải), cây mọc cao đến mấy ngàn trượng, tán xòe ra đến hơn ngàn trượng, hai thân chung một cội, cùng nương tựa nhau, (là) nơi mặt trời mọc vậy”. Vì tên của nước Nhật Bản có nghĩa là “gốc ở mặt trời” nên thời xưa người ta đã đồng nhất hóa nó với xứ sở của loại cây huyền thoại trên đây mà gọi nó là nước *Phù Tang*. *Hán-Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng hai tiếng

này như sau: “Tên một loại cây thiêng, tương truyền mọc ở xứ mặt trời. Nước Nhật Bản ở phương Đông, hướng mặt trời, nên cũng gọi là Phù-Tang”.

Trong Hán ngữ hiện đại, người ta còn dùng hai tiếng *Phù tang* để chỉ một loại cây có thật mà tên thông dụng là *mộc cần* hoặc *chu cần*. Đó là cây dâm bụt mà người Nam Bộ gọi trại đi thành cây *bông bụt*, tên khoa học là *Hibiscus rosa-sinensis*.

★ 84. (KTNN 115, ngày 01-8-1993)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết xuất xứ của tên gọi thành phố Đà Lạt. Có phải là do một câu bằng tiếng La Tinh mà ra? Đó là câu gì?

AN CHI: Câu đó là *Dat Aliis Laetitiā Aliis Temperiem* nghĩa là “(nó) cho những người này niềm vui thích, những người khác sự khỏe khoắn”. Nhiều người đã cho rằng địa danh *Đà Lạt* bắt nguồn từ câu này: ráp những chữ cái đầu – mà chúng tôi đã có ý viết hoa – của năm từ trong câu đó lại thì sẽ có dạng tiếng Pháp của địa danh đang xét: DALAT.

Sự thật thì *Đà Lạt* là tiếng của người thiểu số sống tại và có nghĩa là “suối Lạt”. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ ghi “*Đà Lạt*: nước của bộ lạc người Lạch (tức Lạt – AC)”. Tô Đình Nghĩa cũng nói rõ như sau: “Địa danh *Đà Lạt* hiện nay, trong các văn bản cũ ghi là *Dalat*, nguyên gốc là *Đalat* hoặc *Đalat*, trong đó *Đa* có nghĩa là nước, *Lat* là tên gọi của một tiểu nhóm thuộc dân tộc Kơho. Theo ý kiến của nhiều người dân tộc thì trước kia *Đà Lạt* là nơi cư trú của người Lát

và ở vùng này có nhiều hồ nước, thác nước. Tên gọi Đà Lạt bắt nguồn từ đây. Hiện nay, cách thành phố Đà Lạt khoảng 5km có xã Lát gồm nhiều đồng bào Kơho cư trú” (Nguồn gốc và ý nghĩa của các yếu tố Đắc, Ya, Krông... trong một số địa danh ở Tây Nguyên, *Khoa học xã hội*, số 3, 1990, tr.88).

Việc Đà Lạt vốn là nơi cư trú của người Lạt là một sự thật đã được Yersin ghi nhận trong nhật ký của ông. Vấn đề còn lại chỉ là xác định xem suối Lạt là con suối nào hiện nay mà thôi. Cunhac, một người Pháp đã góp phần tạo dựng Đà Lạt cho biết đó chính là suối Cam Ly. Ông đã nói như sau: “Ở tại chỗ của cái hồ nước trước đó, con suối nhỏ của bộ lạc người Lat đã chảy qua. Người ta đã gọi suối này là “Đa-lat” (...) và không hiểu vì lý do gì mà người ta đã thay thế bằng danh xưng Việt Nam là Cam Ly” (Dẫn theo Hãn Nguyên, Lịch sử phát triển Đà Lạt, *Tập san Sử Địa* số 23-24, 1971, tr.272).

Vậy *Đà Lạt*, tức suối Lạt, chính là suối Cam Ly, hiện nay. Tên của nó đã được dùng để chỉ vùng mà nó chảy qua và sau rốt lại được dùng để gọi tên thành phố được xây dựng trên vùng đó: thành phố Đà Lạt ngày nay.

Câu tiếng La Tinh trên đây chỉ là kết quả của một sự chơi chữ bằng cách chiết tự những chữ cái trong tên của Đà Lạt viết theo chữ Pháp.

★ 85. (KTNN 116, ngày 15-8-1993)

ĐỘC GIẢ: Xin giải thích về mấy tiếng “Đức mẹ đồng trinh”: đã là mẹ, sao lại còn “đồng trinh”?

AN CHI: Về việc bà Maria mang thai chúa Jesus, *Kinh Thánh* đã chép như sau: “Vả, sự giáng-sanh của Đức chúa Jêsus-Christ đã xảy ra như vậy: Khi Ma-ri, mẹ Ngài đã hứa gả cho Giô-sép, *song chưa ăn-ở cùng nhau* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC), thì người đã chịu thai bởi Đức Thánh Linh. Giô-sép, chồng người, là người có nghĩa, chẳng muốn cho người mang xấu, bèn toan đem để nhẹm. Song đang ngẫm nghĩ về việc ấy, thì thiên sứ của Chúa hiện đến cùng Giô-sép trong giấc chiêm bao, mà phán rằng: Hỡi Giô-sép, con cháu Đa-vít, người chớ ngại lấy Ma-ri làm vợ, vì con mà người chịu thai đó là bởi Đức Thánh-Linh. Người sẽ sanh một trai, người khá đặt tên là Jêsus, vì chính con trai ấy sẽ cứu dân mình ra khỏi tội (...) Khi Giô-sép thức dậy rồi, thì làm y như lời thiên sứ của Chúa đã dặn, mà đem vợ về với mình; song le không hề ăn ở với (nghĩa là không hề ăn nằm với nhau – AC) cho đến khi người sanh một trai, thì đặt tên là Jêsus” (*Ma-thi-ơ*, 1:18-25 – Chúng tôi dùng bản của Thánh Kinh Hội tại Việt Nam, Sài Gòn, 1975).

Cứ theo sự tích trên đây thì bà Maria đã có thai Chúa Jesus mà không hề có quan hệ xác thịt với ông Joseph. Việc thụ thai chỉ là do phép của Đức Thánh Thần mà thôi. Vậy, cho đến khi hạ sanh Chúa Jesus, bà vẫn còn là đồng trinh. Bà được gọi là Đức Mẹ Đồng Trinh chính là vì thế.

★ **86. (KTNN 116, ngày 15-8-1993)**

ĐỘC GIẢ: Nhiều học giả trước đây vẫn phân tích chữ *hồ* 胡 gồm có cổ 古, nguyệt 月 nghe rất hay. Nay có người lại cho

rằng nó gồm có cổ 古 và nhục 肉, nghe đã lạ mà lại không thanh nhã. Xin cho biết cách phân tích nào đúng?

AN CHI: Chữ hồ 胡 là một hình thanh tự mà thanh phù là chữ cổ 古 còn nghĩa phù là chữ nhục 肉 đã được viết thành 月 trong 248/253 chữ thuộc bộ nhục mà Từ hải đã ghi nhận. Tỉ lệ này trong *Khang Hy tự điển* là 654/680 vì bộ tự điển này đã thu thập rất nhiều chữ kể cả các kỳ tự (chữ hiếm thấy). Chữ thứ hai, thuộc bộ nhục 肉 mà *Khang Hy tự điển* đã ghi nhận là chữ 月. Chữ này được giảng như sau: “Theo *Chính tự thông*, chữ nhục 肉 khi đứng làm biên bàng vốn viết là 肉, thạch kinh (sách kinh điển khắc trên đá) sửa làm 月. Hai nét trong dỉnh liền từ trái sang phải, khác với chữ nguyệt 月. Nay thường viết 月 để phân biệt” (*Chính tự thông*: Nhục tự biên bàng chi văn bốn tác 肉. Thạch kinh cải tác 月. Trung nhị hoạch liên tả hữu, dĩ nhật nguyệt chi nguyệt 月 dị. Kim tục tác 月 dĩ biệt chi). Nói thế nhưng chính *Khang Hy tự điển* cũng viết chữ nhục biên bàng thành 月 trong 654 chữ đã nói, y hệt như chữ nguyệt biên bàng 月, hoàn toàn không phân biệt tự hình. Từ nguyên, Từ hải, đều làm như thế. Đây là hiện tượng đồng hình dị tự (cùng hình khác chữ).

Trên tạp chí Văn nghệ, số 10-1962, Nguyễn Đức Bính có bài “Người Cổ Nguyệt, chuyện Xuân Hương”. Trên *Kiến thức ngày nay* số 54 (Xuân Tân Mùi) cũng có bài “Vườn hoa nàng Cổ Nguyệt” trong đó tác giả nói đến tòa Cổ Nguyệt Đường của Hồ Xuân Hương. Nếu đây chỉ

là chuyện chơi chữ thì đó là quyền của các tác giả. Nhưng nếu cả quyết rằng về mặt cấu tạo văn tự, chữ *hồ* 胡 gồm có chữ *cổ* 古 và chữ *nguyệt* 月 thì lại là hoàn toàn sai. Không có bất cứ một tự thư quen thuộc nào của Trung Hoa đã cho rằng ở trong 胡 thì 月 lại là chữ *nguyệt*. Tất cả đều phân tích và khẳng định rằng đó là chữ *nhục*.

★ 87. (KTNN 117, ngày 15-8 & 02-9-1993)

ĐỘC GIẢ: *Nga my* vốn được dịch là mây ngài, tại sao Nguyễn Du viết *mây ngài* để tả Từ Hải mà nhiều học giả lại giảng rằng đó là *ngọa tầm my*, nghĩa là “mây tầm nằm” chứ không phải là *nga my*?

AN CHI: Các học giả và các nhà nghiên cứu đó giảng như thế là vì họ cho rằng *nga my* là lông mây dài, cong và đẹp, không thích hợp với tướng mạo của con nhà võ như Từ Hải, nhưng nhất là vì họ đã hiểu sai nghĩa của ba tiếng *ngọa tầm my*.

Đào Duy Anh giảng rằng *mây ngài* là “lông mây rậm, tướng mạo của người trượng phu. Có lẽ theo câu “*my nhược ngọa tầm*” của sách tướng, có nghĩa là lông mây giống con tầm nằm” (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974, tr.236-237). Nguyễn Thạch Giang chú thích như sau: “*Mây ngài* do các chữ *ngọa tầm my*: lông mây to đậm cong như con tầm, là tướng người anh hùng” (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, Hà Nội, 1972, tr.450, c.2167). Nguyễn Vinh Phúc viết: “Tất nhiên mây của Từ Hải không thể nào lại mảnh dẻ, cong, dài như *nga my* của các cô gái đẹp được. Và do đó mây ngài của Từ Hải phải

hiếu là *ngọa tầm my* là mày như con tầm, chứ không phải là nga my” (Quanh đôi lông mày, *Ngôn ngữ*, số 2, 1972, tr.60). Còn Kiều Thu Hoạch thì viết: “Trong Truyện Kiều có hai chỗ nói về Từ Hải mà cũng dùng chữ *mày ngài*. Nhưng chớ lầm! Đây là cái *mày ngài* “sâu róm” chớ không phải cái *mày ngài* của nàng Trang Khương (...) đó là tác giả muốn nói *mày tầm, mày tầm nằm*” (Góp bàn về một bản Kiều mới, *Tạp chí Văn học*, số 2 (146), 1974, tr.68).

Tiếc rằng các tác giả trên đây vì chỉ hiểu từ ngữ theo lối dịch từng tiếng một (*ngọa* = nằm, *tầm* = tầm, *my* = mày) nên đã giảng sai hình ảnh mà người Trung Hoa muốn gửi gắm trong ba tiếng *ngọa tầm my*. Ở đây, hai tiếng *ngọa tầm* không hề có nghĩa là “(con) tầm nằm”, mà lại là một lối nói của tướng thuật, được *Từ nguyên* giảng như sau: “Nhà tướng thuật gọi nếp nhăn dưới vành mắt là *ngọa tầm*. Lại nữa, lông mày cong mà đường nét thanh đẹp cũng gọi là *ngọa tầm my*” (Tướng thuật gia dĩ nhãn khuông hạ văn vi *ngọa tầm*. Hựu *my* loan nhi đới tú giả dịch xưng *ngọa tầm my*). *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ đã giảng đúng hai tiếng *ngọa tầm* là “lăn xếp dưới mí mắt”, kèm theo ví dụ trích từ *Truyện Trinh thử*:

To đầu vú, cả dải tai,

Dày nơi *ngư-vĩ*, cao nơi *ngọa-tầm*.

Nếu đối dịch từng tiếng một thì *ngư vĩ* sẽ là “đuôi cá”. Nhưng đây cũng lại là một lối nói của tướng thuật mà *Từ nguyên* giảng như sau: “Nhà tướng thuật gọi nếp nhăn ở khóe mắt là *ngư vĩ*” (Tướng thuật gia dĩ nhãn

giác chi văn vi ngư vĩ). Xem thế đủ thấy lối đối dịch từng tiếng một nhiều khi tai hại biết chừng nào. Vậy *ngọa tâm my* không hề có nghĩa là “mây tầm nằm” mà lại là lông mày cong và có đường nét thanh đẹp. *Vương Vân Ngũ đại từ điển* cũng giảng như thế, rằng đó là “lông mày cong mà đẹp” (my loan nhi tú – X. ở chữ 7370).

Các tác giả trên đây muốn gạt bỏ hai tiếng *nga my* nhưng *ngọa tâm my* lại đồng nghĩa với *nga my* vì cả hai cấu trúc đều có chung một nét nghĩa là “cong và đẹp”. Vậy *mày ngài* vẫn là *nga my* và đây chính là cái nét nho nhã duy nhất trong tướng mạo của Từ Hải *râu hùm hàm én, đường đường một đấng anh hào, vai năm tấc rộng thân mười thước cao*.

★ 88. (KTNN 117, ngày 15-8 & 02-9-1993)

ĐỘC GIẢ: Có người nói “Dân dĩ thực vi Thiên” (Dân lấy ăn làm Trời). Theo tôi câu này chưa hề thấy ở sách báo. Được biết sách xưa chỉ có ghi “Dân dĩ thực vi tiên”; vậy câu nói kia đúng hay sai?

AN CHI: “Dân dĩ thực vi thiên” là một câu kinh điển. Chẳng hạn *Hán thư* có viết: “Vương giả dĩ dân vi thiên; dân dĩ thực vi thiên” nghĩa là “Vua chúa (thì) lấy dân làm trời (còn) dân (thì) lấy cái ăn làm trời”. Do đó mà có cụm từ *dân thiên* (ông trời của dân) để chỉ cái ăn của người dân. *Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch *dân thiên* là “food” (thức ăn) còn *Dân dĩ thực vi thiên* là “the masses regard sufficient food as their

heaven” (dân chúng xem cái ăn đầy đủ như là ông trời của họ).

Ở phường Đakao, quận Một, Thành phố Hồ Chí Minh, ngay góc đường Đinh Tiên Hoàng – Trần Quang Khải, có một tiệm ăn của người Tàu lấy hiệu là *Dân Thiên* 民天. Chắc ông chủ cũng lấy ý từ câu đó! Tuy nhiên, không biết ông có muốn chơi chữ mà ngầm hiểu rằng tiệm ăn của ông ta là “ông trời của dân” hay không.

★ 89. (KTNN 117, ngày 15-8 & 02-9-1993)

ĐỘC GIẢ: Có một mối tình Xuân Hương – Chiêu Hổ trong thực tế hay không? Hay chỉ có văn thơ cợt nhả với nhau mà thôi?

AN CHI: Quả là người đời có truyền tụng về một mối tình Xuân Hương – Chiêu Hổ. Chả thế mà Phong Châu lại chép: “Ông Chiêu Hổ đi làm quan lâu ngày, Xuân Hương nhớ chỗ nhân tình cũ, mới viết giấy hỏi thăm...” (*Câu đối Việt Nam*, Hà Nội, 1994, tr.25). Nhưng đó chỉ là giai thoại mà thôi.

Trong thực tế thì mối tình không có đã đành mà chuyện văn thơ cợt nhả cũng không có nốt. Điều khẳng định nghiêm túc này là căn cứ vào lời kể của Siêu Văn, một người thuộc dòng họ Nguyễn Đình, là dòng họ mà có đời và có người đã từng kết thân giao với cả Hồ Xuân Hương lẫn Phạm Đình Hổ: “Hồ Xuân Hương hơn Phạm Đình Hổ ngót hai chục tuổi, nên không thể có sự luyến ái, họa thơ giữa hai người đó được. Và trong đám cưới của cháu nội bà Đốc trấn là Nguyễn Đình Vũ lấy

con gái Phạm Đình Hổ là cô Phạm Thị Huy, nữ sĩ Hồ Xuân Hương là người quen biết cả hai họ nên đã đứng lên làm chủ hôn, theo tục lệ thời đó” (Về mối quan hệ giữa Hồ Xuân Hương và Phạm Đình Hổ, *Tạp chí Văn học*, số 5, 1991, tr.71). Và ở một đoạn khác: “Nữ sĩ Hồ Xuân Hương lúc đó đã ngoài bảy mươi tuổi, được mời làm chủ hôn, trải giường chiếu cho cô dâu lấy khước”.

Làm sao có thể quan niệm được rằng người tình cũ của Phạm Đình Hổ, hơn ông ngót 20 tuổi, giờ đây tuổi đã ngoài bảy mươi, lại được mời trải giường chiếu cho con gái ông được khước? Làm sao có thể quan niệm được rằng một bà lão đã có thời “chành ra ba góc da còn thiếu” mà lại được mời trải chiếu cho con gái tơ của người khác được khước khi về nhà chồng? Cho nên những câu thơ tục tĩu xưa nay vẫn truyền tụng là của bà chắc chắn không phải do bà là tác giả. Siêu Văn cũng nói rõ: “Theo cụ Nguyễn Gia Thái (1858 – 1935) người được đọc *Xuân Hương thi tập* do chính tay nữ sĩ chép tặng gia đình ta, thì không có những bài thơ tục tĩu mà ngày nay người ta gán ghép cho nữ sĩ”.

Đến như ông Chiêu Hổ, người mà theo truyền tụng là đã có nhiều câu đối Nôm, lắt léo, tài ba, thì chính ông lại tỏ ra xem thường chữ Nôm và tự nhận là mình kém cỏi về thứ chữ này. Sau đây là lời tự thuật của ông: “Có người đem những sách truyện Nôm và những trò thanh sắc, nghề cờ bạc, rủ rê chơi đùa, thì ta bịt tai lại không muốn nghe. Ta đã học võ được ít kinh sử, thế mà chữ Nôm ta không biết hết” (Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*, bản dịch của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến,

TPHCM, 1989, tr.10). Trong khi đó thì: “Ta khi mới lên chín tuổi, đã học sách Hán thư, (...). Các sách cổ, thơ cổ ta thường xem lắm, không lúc nào rời tay” (Sđd, tr.10-11). Khi đã cao niên, nhắc lại chuyện thuở ấu thời, Phạm Đình Hổ vẫn còn sẵn sàng gộp “những sách truyện Nôm” vào chung với “những trò thanh sắc” và “nghề cờ bạc”. Một người cả đời vẫn coi thường văn Nôm chữ Nôm đến như thế làm sao có thể là tác giả của những “văn bản” Nôm đã được truyền tụng?

★ 90. (KTNN 122, ngày 01-11-1993)

ĐỘC GIẢ: *Một mai ai đứng bên kinh,
Ai phò giá triệu, ai rình quan tài?
Bên kinh đã có con trai,
Giá triệu con gái, quan tài nàng dâu.*

Bài này vẫn nghe hát ru em như vậy, có đúng nguyên văn của người xưa hay không? “Kinh” có nghĩa gì khác hơn con sông đào? Sao lại *rình* quan tài? Cả bài có ý nghĩa gì?

AN CHI: Nguyên văn hai câu đầu là:

*Một mai ai đứng minh tinh
Ai phò giá triệu, ai nghinh quan tài?*

Minh tinh, trong Nam còn gọi là *tấm triệu*, là dải lụa dài ghi tên họ, tuổi tác, chức tước, ngày từ trần, v.v. của người chết, treo trên một cái giàn nhỏ có đòn khiêng, thường gọi là cái giá triệu, để khiêng đi trước quan tài khi đưa đám tang. Vậy *đứng minh tinh* là có tên trên tấm minh tinh, nghĩa là đã chết. *Nghinh* (nghênh) là đón rước. *Nghinh quan tài* là bưng cái bát

hương đi thụt lùi phía trước quan tài để dẫn đường. Còn *phò giá triệu* là chống gậy tang đi bên cái giá triệu để hộ tống. Nghinh quan tài và *phò giá triệu* thường là bốn phận của con trai trưởng (hoặc con trai) và của cháu đích tôn (hoặc cháu nội trai). Vậy “*đứng bên kinh*” và “*rình quan tài*” chỉ là do tam sao thất bản mà ra.

Theo chúng tôi, bài này vốn chỉ có hai câu đầu và đây là lời của người vợ không sanh nở nói với chồng: Thiếp đã không có con, nếu chàng không nghe lời khuyên của thiếp mà cưới vợ lẽ (để kiếm một vài mụn con) thì mai kia, khi chàng về với ông bà, ai sẽ là người nghinh quan tài, ai sẽ là người *phò giá triệu* cho chàng đây? Tiếng *ai* trong câu thứ nhất là một đại từ phiếm chỉ, có nghĩa của đại từ nhân xưng ngôi thứ hai (vợ nói với chồng) còn hai tiếng *ai* trong câu thứ hai mới thực sự là đại từ nghi vấn. Câu thứ nhất nêu giả thiết cho sự việc xảy ra ở câu thứ hai. Sau khi hai câu đầu bị tam sao thất bản rồi thì chúng mới được nối bằng hai câu sau, có thể là do lối hò đối đáp mà ra. Vì hai câu đầu đã bị truyền miệng sai nên hai câu sau cũng không thể chặt chẽ và rành mạch về mặt ý nghĩa được, nhất là câu “*bên kinh đã có con trai*”.

★ **91. (KTNN 122, ngày 01-11-1993)**

ĐỘC GIẢ: Tại Thành phố Hồ Chí Minh, có một số nơi thờ cúng gọi là Chùa Ông, Chùa Bà. Nghe nói Chùa Ông thờ Quan Công còn Chùa Bà thì thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu. Vậy Thiên Hậu Thánh Mẫu là ai?

AN CHI: Chùa Ông mà người Quảng Đông gọi là *Quán Tây miếu* (Quan Đế miếu) thì thờ Quan Công còn Chùa Bà mà họ gọi là *Phò miếu* (Bà miếu) thì thờ bà Thiên Hậu Thánh Mẫu. Tuy nhiên, theo lời học giả Vương Hồng Sển, cũng có nơi gọi là Phò miếu (= miếu Bà) nhưng không thờ bà Thiên Hậu Thánh Mẫu, mà lại thờ bà Chúa Thai sanh, coi về sinh đẻ. (X. *Sài Gòn năm xưa*, TPHCM, 1991, tr.199).

Tương truyền bà Thiên Hậu là người huyện Bồ Điền, tỉnh Phước Kiến bên Trung Quốc. Bà sinh vào đời Tống, là con gái thứ sáu của Lâm Nguyên. Mới lọt lòng, bà đã phát hào quang rực rỡ và tỏa hương thơm kỳ lạ. Ngay khi bà hãy còn nhỏ, anh bà đi buôn đường biển, gặp gió to sóng cả nguy hiểm đến tính mạng, bà nhắm mắt định thần mà biết được rồi xuất thần đi cứu anh thoát nạn. Lúc lớn lên, bà có thể cỡi chiếu bay trên biển hoặc đăng vân mà đi ra các đảo xa. Sau khi thăng, bà thường khoác áo bào màu đỏ bay lượn trên biển. Tương truyền bà đã thăng vào năm tròn hai mươi tuổi. Vào các đời Tống, Nguyên, Minh bà đều có nhiều lần hiển hiện rất là linh thiêng. Người đi biển thường thờ bà và khẩn bà để được độ cho thuận buồm xuôi gió. Theo *Từ nguyên* thì bà được phong là Thiên Phi vào đời Vĩnh Lạc nhà Minh, sau lại được phong Thiên Hậu, được lập đền thờ tại kinh đô. Còn *Từ hải* thì lại chép rằng bà được phong Thiên Phi, sau gia phong Thiên Hậu vào đời Khang Hy nhà Thanh.

Học giả Vương Hồng Sển lại chép rằng bà húy là Mi Châu, người Bồ Dương, sinh nhằm ngày 23 tháng 3

năm Giáp Thân (1044) đời Tống Nhân Tông, là con của ông Lâm Tích Khánh. Tám tuổi biết đọc. Mười một tuổi tu Phật. Mười ba tuổi thọ lãnh thiên thư: thần Võ Y xuống cho một bộ *Nguyên vi bí quyết*. Ngoài ra, bà còn tìm được dưới giếng cạn một xấp cổ thư khác. Bà coi theo đó mà luyện tập rồi đắc đạo. Được phong Thiên Hậu Thánh Mẫu năm Canh Dần niên hiệu Đại Quan đời Tống tức năm 1110 (X. sdd, tr.201-203).

Có thể là trong lời kể của nhiều người khác sẽ còn có những chỗ dị đồng khác nữa. Đây không phải là chuyện lạ: khi mà cuộc đời của một nhân vật đã đi vào truyền thuyết, nó có thể có những dị bản.

★ 92. (KTNN 122, ngày 01-11-1993)

ĐỘC GIẢ: Hai tiếng “truy tiến” chỉ xuất hiện trên báo chí hai lần trong dịp hai Đại lão Hòa thượng liễu đạo. Tại sao không dùng truy điệu mà lại dùng truy tiến.

AN CHI: *Truy điệu* không có màu sắc tôn giáo, còn *truy tiến* là một lối nói riêng bên Phật giáo. Nó đồng nghĩa với *truy phước* và được *Từ hải* giảng như sau: “Vì người chết mà làm công đức để cho người đó được phước gọi là truy phước, cũng gọi là truy tiến” (Vì tử giả tác công đức sử kỳ hoạch phúc viết truy phúc, dịch vân truy tiến). Vì *truy tiến* có hàm ý cầu phước còn *truy điệu* thì không nên bên Phật giáo mới dùng *truy tiến* mà không dùng *truy điệu*.

★ 93. (KTNN 122, ngày 01-11-1993)

ĐỘC GIẢ: *Lục lễ* trong việc cưới hỏi là những lễ nào?

AN CHI: Lục lễ là: *nap thái* (nhà trai nhờ mối đến nhà gái tỏ ý đã kén chọn con gái nhà ấy), *vấn danh* (nhờ mối hỏi tên họ và ngày sinh tháng đẻ của cô gái đó), *nap cát* (báo cho nhà gái biết đã bói được quẻ tốt và việc hôn nhân đã nhất định), *nap trưng* hay *nap tề* (đem sính lễ đến nhà gái để làm lễ từ đường), *thỉnh kỳ* (xin ngày rước dâu), và *thân nghinh* (rước dâu).

★ 94. (KTNN 122, ngày 01-11-1993)

ĐỘC GIẢ: *Tam quân* là những quân nào? Có đồng nghĩa với *ba quân* hay không?

AN CHI: *Tam quân* cũng chính là *ba quân* và có các nghĩa sau đây: a. Chỉ tả quân, trung quân và hữu quân, b. Theo chế độ nhà Châu (Chu), một quân có 12.500 người. Vậy ba quân (tam quân) có $12.500 \times 3 = 37.500$ người, c. Chỉ quân sĩ nói chung, d. Chỉ tiền quân, trung quân và hậu quân. Nghĩa sau cùng ít thấy ở từ điển của người Trung Hoa nhưng lại thấy ở từ điển của người Việt Nam, chẳng hạn *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng hoặc *Từ Điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên.

★ 95. (KTNN 122, ngày 01-11-1993)

ĐỘC GIẢ: Có phải hoàng đế Nã Phá Luân đã nói câu “Ta đã đến, ta đã thấy, ta đã thắng” hay không? Ông đã nói câu này trong trường hợp nào?

AN CHI: Người đã nói câu này không phải là Napoléon (Nã Phá Luân). Đó là Julius Caesar (tiếng Pháp: Jules César), quan chấp chính và quan độc tài La

Mã cổ đại (100-44 tr.CN). Caesar đã nói câu đó sau khi đánh tan quân của Pharnacae II, vua xứ Bosphore vùng Crimée.

Bosphore là một vương quốc Hy Lạp thành lập từ thế kỷ V tr.CN, đến năm 63 tr.CN thì bị La Mã bảo hộ. Chiến thắng đó của Caesar diễn ra sau khi ông đã đánh bại quân Ai Cập và chiếm đoạt vợ của vua Ptolemaeus XV là Cleopatra (tiếng Pháp: Cléopâtre) rồi đem nàng đi theo trong một cuộc du ngoạn trên sông Nil kéo dài đến hai tháng. Khi biết được tin Pharnacae II muốn cởi bỏ ách bảo hộ của La Mã, Caesar đã làm một cuộc hành quân chớp nhoáng. Ông rời Ai Cập, vượt biển đến Antiochia (trên đất Thổ Nhĩ Kỳ), chỉnh đốn lại đạo quân nhỏ của mình rồi lấy một quân đoàn của Deiotaros, vượt qua Tarsus (cũng trên đất Thổ Nhĩ Kỳ), đi xuyên suốt vùng cao nguyên Anatolia và bất ngờ cắm trại ngay trước chiến tuyến của Pharnacae II. Vì quyết quét sạch quân La Mã nên Pharnacae II đã cho đoàn chiến xa của mình đánh xung kích nhưng quân đoàn của Caesar chiến đấu rất gan dạ nên đã đánh tan quân của Pharnacae II.

Caesar đã thông báo cho Viện nguyên lão biết chiến thắng chớp nhoáng này của mình bằng câu "*Veni, vidi, vici*" nghĩa là "Ta đã đến, ta đã thấy, ta đã thắng". Đó là vào ngày 2 tháng 8 năm 47 tr.CN.

Vậy câu nói trên đây không phải là của Napoléon. Tuy nhiên, vị hoàng đế này của nước Pháp cũng có một câu nói nổi tiếng trong khi chỉ huy một chiến dịch ở nước ngoài. Bấy giờ, ông chưa là hoàng đế. Ủy ban Đốc

chính (Directoire) muốn tổng khú Napoléon nên đã trao cho ông quyền chỉ huy một đạo quân viễn chinh sang Ai Cập (1798-1799). Trên xứ sở của các vị pha-ra-ông, Napoléon đã nói với quân sĩ: “*Du haut de ces pyramides, quarante siècles vous contemplent*” nghĩa là “Từ trên đỉnh các kim tự tháp này, bốn mươi thế kỷ đang chiêm ngưỡng các người”.

Liên quan đến các kim tự tháp và các vị pha-ra-ông, xin cung cấp thêm nhận định lý thú và hoàn toàn xác đáng về Napoléon của Anne Terry White: “Ngay từ trước cuộc xuất phát đi Ai Cập, ông đã định xong các kế hoạch nghiên cứu khảo cổ học về xứ sở này và đã tập hợp được một ê-kip các nhà bác học đi theo đoàn quân của mình. Nhờ ông mà khoa Ai Cập học sắp sửa ra đời” (*Les grandes découvertes de l'archéologie*, trad. fr., Paris, sans date, p.53).

★ 96. (KTNN 122, ngày 01-11-1993)

ĐỘC GIẢ: Từ “giá” trong chữ Hán nghĩa là lấy chồng (xuất giá, tái giá), tại sao người Nam mình lại nói người ở góa (chết chồng) là “giá”?

AN CHI: Sở dĩ bạn đã nghe ra như thế là vì người Nam phát âm các âm *d*, *gi* và *v* như nhau. Thực ra người phụ nữ góa chồng trong Nam gọi là *đàn bà vá*. Từ *vá* đã được *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ giảng như sau: “Lẻ-loi, không vào bọn với ai cả: *Con hát vá* – độc thân, một mình, không có vợ hoặc chồng hay cặp vợ chồng chưa có con: *Còn son-vá*. Cũng gọi *góa*

hoặc *hóa*, chết chồng hay chết vợ: *đàn bà vá, anh vá vợ*".

★ 97. (KTNN 122, ngày 01-11-1993)

ĐỘC GIẢ: Có phải thi hào Tagore của Ấn Độ cũng còn là một nhà hoạt động tôn giáo nổi tiếng hay không?

AN CHI: Chúng tôi không được biết về hoạt động tôn giáo của văn hào Tagore. Tagore văn hào là Rabindranāth, sanh tại Calcutta năm 1861, mất tại Śantiniketan năm 1941, được giải Nobel năm 1913. Có thể đó là Debendranāth Tagore, cha của Rabindranāth. Debendranāth Tagore (1818-1905) là một nhà cải cách Ấn giáo. Năm 1841, ông đã gia nhập Hội Bà La Môn (Brāhmasamāj) do Rām Mohun Roy sáng lập tại Calcutta năm 1828 rồi trở thành một trong những người lãnh đạo của tổ chức này. Ông chủ trương quay trở về với hình thái nguyên thủy của đạo Bà La Môn mà lý thuyết cổ xưa đã được trình bày trong kinh Veda và trong Upanishad. Vì vậy mà đến năm 1865 thì đã xảy ra chia rẽ và tổ chức mới do Debendranāth lãnh đạo được đặt tên là Adi Brāhmasamāj nghĩa là Hội Bà La Môn nguyên thủy. Trong suốt 30 năm cuối của đời mình Debendranāth đã trở thành một tu sĩ ẩn cư.

★ 98. (KTNN 122, ngày 01-11-1993)

ĐỘC GIẢ: Một nắng hai sương: tại sao có một nắng mà tới hai sương?

AN CHI: Thành ngữ *một nắng hai sương* nói về công việc cần cù, khó nhọc của người nông dân trên

đồng ruộng, phải dãi nắng dầm sương từ sáng sớm đến chiều tối, có khi đến tối mịt. Sương buổi sáng là một, sương buổi chiều là hai. Giữa sương sáng và sương chiều chỉ có một nắng. Vì vậy mới nói *một nắng hai sương*.

☆ 99. (KTNN 123, ngày 15-11-1993)

ĐỘC GIẢ: Trước năm 1975, miền Nam gọi thủ đô Xơ-un của Hàn Quốc là Hán Thành. Lúc Thế vận hội 1988 tổ chức ở Xơ-un, các phương tiện truyền thông đại chúng của nước ta đều gọi con sông chảy qua thành phố này là sông Hàn. Nhưng ở quê tôi, một vài vị cao tuổi lại bảo là sông Hán. Vậy Hàn giang đúng hay Hán giang đúng? Giữa hai tên này với Hán Thành và nước Đại Hàn có liên quan gì đến nhau không? Tên con sông này tiếng Triều Tiên đọc như thế nào?

AN CHI: Con sông chảy qua thủ đô Seoul của Hàn Quốc không phải là “Hàn giang” mà là *Hán giang*, tiếng Triều Tiên là *Hānkang*. Sông này dài 514km, bắt nguồn từ núi Ōtay (Ngũ Đài) thuộc dãy Thaypayk (Thái Bạch) và đổ ra vịnh Kanghwa (Giang Hoa). Do có sông Hán chảy qua mà thành phố đang nói mới được gọi là Hán Thành, tiếng Triều Tiên là *Hānseng*, nghĩa là thành trên sông Hán. Hán Thành còn có một tên nữa là Kinh Thành, tiếng Triều Tiên là *Kyengseng*, nghĩa là thủ đô của vương quốc. *Kyengseng* là một từ Triều Tiên gốc Hán. Đồng nghĩa với nó còn có một từ Triều Tiên khác nữa là *sewul*, vừa có nghĩa là kinh thành (của vua), vừa có nghĩa rộng là thủ đô (nói chung). Người Triều Tiên đã sử dụng nghĩa thứ nhứt của nó mà gọi Kinh Thành, tức Hán Thành, là *Sewul*. Đây là tên chính thức của thủ

đô Hàn Quốc. Nó đã được phiên âm sang tiếng Pháp là *Séoul* và tiếng Anh là *Seoul*.

Còn *Hàn* trong *Dại Hàn* thì không liên quan gì đến *Hán* trong *Hán giang* cả. Tuy đều là những từ Triều Tiên gốc Hán nhưng *Hàn* và *Hán* là hai từ riêng biệt và được viết bằng hai chữ Hán hoàn toàn khác nhau.

Hình thức phiên âm La Tinh ở đây đã được chúng tôi ghi theo *New Korean-English Dictionary* của Samuel E. Martin, Yang Ha Lee và Sung-Un Chang. Vậy xin đừng lấy làm lạ khi thấy sách khác ghi *Kyengseng* thành *Kyongsong* hoặc *Ôtay* thành *Otae*, v.v..

★ 100. (KTNN 123, ngày 15-11-1993)

ĐỘC GIẢ: Vì sao lại gọi là đèo Ba Dội? Dội là gì?

AN CHI: *Dội* có nghĩa là đợt, bận, lần, lượt. *Dictionnaire annamite-français* của J.F.M. Génibrel ghi như sau: “*Dội (...)* Numéral. *Kêu hai ba dội:* appeler deux ou trois fois, *đi vài ba dội:* faire deux ou trois fois le trajet: *tin đi hai ba dội:* annoncer à plusieurs reprises”. Cứ như trên, thì rõ ràng *Ba Dội* là dịch nghĩa từ *Tam Điệp* (hoặc ngược lại).

Chứng thực là lời giảng sau đây trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ: “*Ba Dội.* Cũng gọi Tam-diệp, tên một cái đèo ở giáp giới hai tỉnh Thanh-hóa (Trung Việt) và Ninh-bình (Bắc Việt)”. Và: “*Tam-diệp.* Tục gọi đèo Ba Dội, dãy núi dài chia thành ba đợt: 1. ở phía bắc Thanh-hóa, 2. ngọn cao nhất chia địa-giới hai tỉnh Thanh-hóa và Ninh-bình, 3. trong địa phận

tỉnh Ninh-bình; cả ba chắn ngang đường cái quan Bắc-Nam”.

★ 101. (KTNN 123, ngày 15-11-1993)

ĐỘC GIẢ: Xin giải thích câu:

Sinh con rồi mới sinh cha

Sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông.

AN CHI: Tác giả Nguyễn Lân, trong *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* (Hà Nội, 1989), đã ghi về câu đó như sau: “Lời kể theo một câu chuyện truyền thuyết về luân hồi”. Chúng tôi không nghĩ như thế mà cho rằng ở đây đã có một sự chơi chữ bằng cách đánh tráo khái niệm. *Sinh* trong “sinh con”, “sinh cháu” thì mới đúng là “đẻ”, còn *sinh* trong “sinh cha”, “sinh ông” thì chỉ là “tạo ra cương vị (cho một người nào đó)” mà thôi. Hiểu như thế thì sẽ thấy câu mà bạn thắc mắc thực ra chẳng có gì bất thường. Một người đàn ông không thể trở thành cha nếu chưa có con, cũng như không thể trở thành ông nếu con mình chưa có con. Vậy sự ra đời của một đứa con là điều kiện tiên quyết để một người đàn ông được làm cha cũng như sự ra đời của một đứa cháu là điều kiện tiên quyết để một người đàn ông được làm ông. Liên lục bát đã nêu rõ rằng chẳng có gì nghịch lý cả.

★ 102. (KTNN 123, ngày 15-11-1993)

ĐỘC GIẢ: Tôi thường nghe nói “Hợp chủng quốc” nhưng sách giáo khoa *Lịch sử lớp 10* (Nhà xuất bản Giáo dục, 1991), tr.68 thì lại viết: “Hợp Chúng Quốc Châu Mỹ”. Vậy gọi thế nào

cho đúng? Xin hỏi thêm: “chung cư” và “chúng cư” có giống nhau không? Tại sao?

AN CHI: Gọi cho đúng thì phải là *Hợp chúng quốc*, dịch từ tiếng Anh *United States*. *Hợp chúng quốc châu Mỹ* là *United States of America*. Đây là tên chính thức và đầy đủ của nước Mỹ tức Hoa Kỳ. *United* là “hợp”, còn *States* là “chúng quốc”. *Chúng* là một hình vị tiếng Hán, có nghĩa là đông, nhiều, như có thể thấy trong *chúng dân, chúng nhân, chúng khẩu, chúng sinh, quần chúng, đại chúng, công chúng, xuất chúng, v.v.* Vậy *chúng quốc* có nghĩa là nhiều nước (Hợp chúng quốc châu Mỹ hiện nay có 50 “nước”, tức “*state*”, mà tiếng Việt gọi là *bang*). Do không rõ nguồn gốc và ý nghĩa của hình vị đang xét, lại thấy hoặc nghe nói Hoa Kỳ là một quốc gia có nhiều sắc tộc từ các nước, các châu đến sinh cơ lập nghiệp nên một số người mới biến *Hợp chúng quốc* thành “Hợp chủng quốc”, nghĩ rằng *chủng* có nghĩa là giống người, là chủng tộc. Nhưng tên *United States* hoàn toàn không nhắc đến chủng tộc.

Trong khẩu ngữ hiện nay, *chung cư* đồng nghĩa với *chúng cư* vì đó chỉ là *chúng cư* bị nói sai đi. *Chúng* trong *chúng cư* cũng chính là *chúng* trong *Hợp chúng quốc*. *Chúng cư* là một tập hợp của nhiều căn nhà, căn hộ có kiến trúc và thiết kế giống nhau, tạo thành một quần thể thống nhất, xây dựng trên một khu vực nhất định. Cũng do không biết nguồn gốc và ý nghĩa của hình vị *chúng*, lại thấy *chúng cư* là nơi nhiều người, nhiều gia đình thuộc nhiều gốc gác, dòng họ khác nhau đến “cùng

chung sống” nên người ta mới nói sai “*chúng cư*” thành “*chung cư*”.

Lỗi nói sai như hai trường hợp trên, ngữ học gọi là *từ nguyên dân gian*. Cũng xin nói thêm cho rõ là hiện nay giữa *Hợp chúng quốc* và *Hợp chủng quốc* thì hình thức trước vẫn còn được đa số nhận thức là hình thức chuẩn và chính xác – cho nên sách giáo khoa *Lịch sử lớp 10* mới ghi đúng như thế – nhưng giữa *chúng cư* và *chung cư* thì hình thức sau đang có xu hướng thắng thế mặc dù một số sách báo vẫn còn muốn hướng nó quay trở về hình thức chuẩn và nguyên thủy là *chúng cư*.

★ 103. (KTNN 123, ngày 15-11-1993)

ĐỘC GIẢ: Có người nói tên thật của vua cuối cùng đời Thương ở Trung Quốc không phải là Trụ. Vậy Trụ là gì và tên thật của Trụ là gì?

AN CHI: *Trụ* là tên do người đời đặt để gọi ông vua cuối cùng của nhà Thương (cũng gọi là nhà Ân). Về tiếng *Trụ*, *Từ nguyên* đã giảng như sau: “Theo phép đặt tên thụy, phạm kẻ tàn nhẫn phụ nghĩa thì gọi là trụ. Vua nhà Ân là Tân, nung đốt người trung nghĩa tài giỏi, mổ bụng phụ nữ có thai cho nên thiên hạ gọi là Trụ” (*Thụy pháp tàn nhẫn tổn nghĩa viết trụ. Ân đế Tân phần chá trung lương, khô thích dụng phụ, cố thiên hạ vị chi Trụ*).

Tên thật của Trụ là Tân. *Sử ký, Ân bản kỷ* chép: “Vua Ất băng, con là Tân lên ngôi, thiên hạ gọi là Trụ”. Tân là tên đặt theo thập can. Đây là thể chế đời Ân quy định việc lấy ngày đặt tên. Nguyên thập can (giáp, ất,

bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý) là hệ thống tên ngày của đời Ân (đó là tên của mười ngày trong tuần vì một tuần xưa có mười ngày, còn thập nhị chi là tên của mười hai giờ trong một ngày-đêm). Nhìn vào phả hệ nhà Ân thì sẽ thấy đúng như thế. Con của Tân là Canh, cha của Tân là Ất, cha của Ất (ông nội của Tân) là Đinh, v.v.. Đó đều là tên lấy trong thập can.

Sau đây là lời giải đáp về cách đặt tên trên: “Tại sao kẻ sáng lập ra thời đại có sử trước hết lại phải lấy ngày đặt tên? Sự thăm dò khí hậu nhất định rất quan trọng đối với sinh hoạt của người chăn nuôi (ở thời nhà Ân – AC), nhất là những ngày mưa gió đối với bầy súc vật; trong bốc từ còn giữ lại những lời bói toán về tai nạn gió mưa, để đoán lành dữ, họa phúc. Đồng thời, khí hậu tự nhiên có tính chất thời tiết cũng rất quan trọng đối với việc trồng trọt sản xuất, đối với việc vua chinh chiến, đối với việc bản tộc sinh sôi nảy nở ra nhiều. Cho nên việc tiên nhân nhà Ân lấy ngày đặt tên phản ánh sự nắm vững hoàn cảnh tự nhiên biến hóa, đặc biệt là nắm vững quan niệm thời gian” (Hầu Ngoại Lư, Triệu Kỷ Bân, Đỗ Quốc Tường, *Bàn về tư tưởng cổ đại Trung Quốc*, Chu Thiên và Lê Vũ Lang dịch, Hà Nội, 1959, tr.103).

★ 104. (KTNN 123, ngày 15-11-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại gọi Hoa Kỳ là Chú Sam?

AN CHI: Chú Sam là dịch từ tiếng Anh *Uncle Sam*. Cụm từ này đã được *Petit Larousse Illustré 1992* giảng là “hình thức nhân cách hóa mĩ mai của Hiệp

chúng quốc (= Mỹ – AC) mà tên gọi được lấy từ các chữ U.S.A.m (Unites States of America)". Chữ *U* đã được diễn đạt thành *Uncle* = (chú) còn chữ *S* được ghép với *Am* mà đọc thành *Sam*.

Chúng tôi cho rằng trên đây là một cách giải thích khiên cưỡng. Người Mỹ chỉ viết tắt *United States of America* thành U.S.A. hoặc bỏ A. (= America) mà viết thành U.S. Nhưng "U.S.A.m" thì lại là một hình thức dị thường. Liên quan đến hai chữ cái *a* và *m*, tiếng Anh chỉ có các dạng tắt quen thuộc sau đây: – AM là *amplitude modulation* (điều biến biên độ) – A.M. (do tiếng Latin *Artium Magister*) là *Master of Arts* (Cử nhân Văn chương); – A.M., cũng viết a.m., do tiếng Latin *anti meridiem* nghĩa là ngọ tiền (= trước 12 giờ trưa); – Am., trong ngữ học là *American* (tiếng Mỹ). Chúng tôi chưa thấy trường hợp nào mà *Am* lại là dạng tắt của *America* (= châu Mỹ).

Eric Partridge đã khẳng định trong *Origins* (Routledge & Kegan Paul, London, 1961) rằng *Sam* là dạng tắt của *Samuel*. Chúng tôi cho rằng đây là một điều khẳng định xác đáng. Partridge cho biết tiếp rằng *Sam* xuất hiện những lần đầu tiên là trong hai cụm từ *Sam Browne belt* và *Uncle Sam*. *Sam Browne belt* (tức Samuel Browne belt) là thắt lưng (dây nịt) của Samuel Browne, rồi thắt lưng theo kiểu (thắt lưng) của Sam(uel) Browne. Ngày nay, người ta chỉ nói *Sam Browne* để chỉ thắt lưng và đai của sĩ quan. Còn *Uncle Sam* là cụm từ mà dân một địa phương ở Hoa Kỳ đã dùng để gọi một viên thanh tra thịt súc vật tên là Samuel Wilson, đương

chức khoảng thập kỷ 1810. Ông này chuyên môn đóng con dấu có các chữ “U.S. – E.A” vào các súc thịt nguyên con (chưa sả). E.A. là Elbert Anderson, tên của người cung cấp thịt theo hợp đồng lúc bấy giờ. Còn U.S. đương nhiên là United States (= Hoa Kỳ). Nhưng rõ ràng U.S. cũng còn là hai chữ đầu của Uncle Sam. Chính vì vậy mà dân chúng ở đó đã đồng nhất hóa U.S. = United States với U.S. = Uncle Sam mà gọi đùa Hoa Kỳ là Chú Sam vì Uncle Sam, tức Samuel Wilson, nắm con dấu có hai chữ U.S. thì cũng được coi như “đại diện” ngon lành cho United States tức Hoa Kỳ, mặc dù đó chỉ là con dấu để đóng vào thịt súc vật mà thôi.

Webster's New International Dictionary cũng giải thích tương tự như E. Partridge. Rõ ràng là trong trường hợp này *Origins* hợp lý và đáng tin hơn *Larousse*.

★ 105. (KTNN 124, ngày 20-11-1993)

ĐỘC GIẢ: *Lịch sử văn minh Trung Quốc* của Will Durant do học giả Nguyễn Hiến Lê dịch (Trung tâm thông tin Đại học sư phạm/ Thành phố Hồ Chí Minh, 1990) trang 32, có chép rằng Trụ vương là một ông vua đã chế tạo ra quần bút. Dịch giả có ghi nơi cước chú như sau: “Bản tiếng Pháp: inventeur des bâtonnets (người chế tạo ra những gậy nhỏ). Tôi đoán là quần bút”. Vậy có đúng “bâtonnet” là quần bút và vua Trụ đã sáng chế ra quần bút như Nguyễn Hiến Lê đã đoán hay không?

AN CHI: *Bâtonnet* ở đây đồng nghĩa với *baguette* và có nghĩa là đũa (để gấp thức ăn). Đũa, tiếng Hán gọi là *trợ*, *giáp* hoặc *khoái*. Ở chữ *trợ*, *Từ hải* đã ghi như sau: “Sử ký, Thập nhị chư hầu niên biểu: Trụ vi tượng trợ nhi Cơ Tử hy” nghĩa là “Niên biểu mười hai chư hầu

trong *Sử ký* chép: Trụ làm dưa ngà mà Cơ Tử ghen ngà” (Cơ Tử là thái sư nhà Thương, thấy Trụ vô đạo nên đã nhiều lần can gián mà không được). Vậy nếu có xứng đáng được gọi là người sáng chế, thì Trụ chỉ chế ra dưa chứ không phải quần bút. Một ông vua hoang dâm và bạo ngược thì chế ra quần bút để làm gì!

Nhưng chúng tôi cho rằng Trụ cũng không phải là người đã chế ra dưa. Chẳng qua ông ta đã bắt thợ làm dưa ngà để tổ chức yến tiệc linh đình, khiến cho thái sư Cơ Tử phải ghen ngà, uất ức mà thôi. Vậy trước Trụ, người Trung Hoa cũng đã dùng dưa rồi.

Để biện bạch cho cách dịch của mình, Nguyễn Hiến Lê đã viết: “Mới đầu người Trung Hoa dùng dao khắc chữ lên thẻ tre, tới đời Thương dùng những cái que có đầu nhọn chấm vào một thứ sơn viết lên thẻ tre – tức như quần bút, sau tới đời Tần mới dùng những cành trúc đầu cắm lông để nhúng vào sơn viết lên lụa”. (Sđd, tr.32, chth.1). Lời biện luận này không có căn cứ vì ở đời nhà Thương chỉ mới có giáp cốt văn là chữ khắc trên yếm rùa, xương thú và kim văn là chữ minh văn trên đồ đồng, còn thẻ tre (trúc giản) thì đến đời Hán mới có.

Vả lại, nếu *bâtonnet* thật sự có nghĩa là quần bút thì dịch giả bản tiếng Pháp đã viết *inventeur du bâtonnet*, nghĩa là đã dùng *bâtonnet* ở số đơn (singulier) chứ không phải ở số nhiều (pluriel) như đã thấy. Điều này chứng tỏ rằng đây là dưa: vì dưa thì có đôi nên danh từ hữu quan mới được dùng ở số nhiều là *bâtonnets*. Thật ra ở trên chỉ là biện luận cho có lý có

lẽ, chứ *bâtonnet* không bao giờ có nghĩa là “quản bút” cả.

★ 106. (KTNN 124, ngày 20-11-1993)

ĐỘC GIẢ: Có người nói rằng các nhà khảo cổ đã gọi những cồn ngao, cồn hến ở ven biển là “đống rác bếp”. Vậy “đống rác bếp” là gì, ở Việt Nam có “đống rác bếp” hay không?

AN CHI: Về khái niệm này, Guy Rachet đã cho biết sơ lược như sau: “Vào năm 1869, Steenstrup và Worsae bắt đầu nghiên cứu những dải cồn dài dọc miền duyên hải Đan Mạch cấu tạo bởi những đống vỏ ốc và xương cốt, (những cồn này) không phải gì khác hơn là những đống rác hoặc những mẩu thừa từ thức ăn của cư dân thời đồ đá mới sơ kỳ; những cồn đó được gọi là *kjökkenmødding* (những mẩu vụn từ thức ăn bằng tiếng Đan Mạch) hoặc *skaldinger* (đống vỏ ốc). Giữa những chất thải đó, đã lẫn lộn những dụng cụ bằng đá hoặc bằng xương (...)” (*L'univers de l'archéologie*, t.I, Paris, 1970, p.258). Sách báo tiếng Việt gọi đó là *đống rác bếp, đống vỏ sò* hoặc *cồn sò điệp*, còn tiếng Anh thì sao phỏng thành *kitchen midden*.

Ở Việt Nam, có di chỉ Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, được các tác giả Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn và Diệp Đình Hoa giới thiệu như sau: “Đây là một đồi vỏ sò điệp lớn nằm ven đường quốc lộ số 1, cách thành phố Vinh 57 ki-lô-mét về phía Bắc. Trước đây Bùi-dương-Lịch đã mô tả đồi vỏ điệp này trong sách *Nghệ-an ký* và coi đây là dấu tích của biển xưa. Mãi đến năm 1963, người ta mới phát hiện ra rằng đồi sò điệp

Quỳnh-văn là một di tích khảo cổ học và vỏ sò điệp chất lại thành quả đồi lớn này không phải là do thiên nhiên mà do bàn tay của người nguyên thủy (...) Người nguyên thủy đã lấy các loài nhuyễn thể về ăn và vứt vỏ lại ngay nơi cư trú của họ. Lâu ngày vỏ nhuyễn thể tích lại thành đồi lớn” (*Cơ sở khảo cổ học*, Hà Nội, 1978, tr.202-203).

Nhưng tác giả Nguyễn Trung Chiến, bằng khảo sát địa tầng thận trọng, đã hoài nghi kết luận trên đây. Tác giả này viết: “Không thể quan niệm đơn thuần rằng chỉ có một nguyên nhân duy nhất nào đó thuộc về tự nhiên hay con người tạo thành cồn điệp (của người cổ Quỳnh Văn – AC)” (Địa tầng Cồn Đất và vấn đề nguồn gốc các di tích cồn sò điệp thuộc văn hóa Quỳnh Văn vùng ven biển Nghệ Tĩnh, *Khảo cổ học*, số 3, 1984, tr.23). Và: “(...) đối với điệp, người Cồn Đất cũng như những người Quỳnh Văn xưa có sử dụng làm thức ăn, nhưng họ chỉ ăn một số lượng rất ít trong khối lượng điệp đồ sộ mà chúng ta gặp (...). Nói như vậy có nghĩa là chúng tôi khẳng định nguồn gốc tự nhiên của Cồn Đất cũng như những cồn sò điệp khác ở vùng vịnh Quỳnh Lưu.” (Bđd, tr.28). Tác giả Nguyễn Trung Chiến kết luận: “Tóm lại, các tác động của tự nhiên cùng với phương thức kinh tế thu lượm theo mùa của người nguyên thủy Quỳnh Văn, theo chúng tôi, mới là những điều kiện cần và đủ cho sự hình thành các cồn sò điệp vùng Quỳnh Lưu” (Bđd, tr.29).

Chúng tôi tán thành cách nhìn nhận vấn đề thận trọng và hợp lý của tác giả Nguyễn Trung Chiến và xin

trích dẫn hai ý kiến khác nhau trên đây để bạn đọc tiện so sánh.

★ 107. (KTNN 124, ngày 20-11-1993)

ĐỘC GIẢ: Có phải chữ *quân* 君 trong tiếng Hán không bao giờ dùng để chỉ phụ nữ hay không?

AN CHI: Nhiều người đã ngộ nhận như thế. Thật ra trong Hán ngữ, chữ *quân* 君 vẫn được dùng để chỉ phụ nữ và công dụng này của nó đã được ghi nhận hẳn hoi trong từ điển. *Từ hải* ghi: “Tôn kính chi xưng dã (...) Phu nhân xưng quân (...) Phu xưng phụ viết quân” nghĩa là “Tiếng xưng hô tôn kính vậy (...) Phu nhân gọi là quân (...). Chồng gọi vợ là quân”. *Từ nguyên* thì ghi: “Phụ xưng phu, phu xưng phụ giai viết quân” nghĩa là “Vợ gọi chồng, chồng gọi vợ đều nói quân”. *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* ghi: “Cổ phong hiệu; nam nữ chi phong hiệu tịnh khả xưng quân” nghĩa là “Danh hiệu được phong thời xưa; danh hiệu được phong của nam nữ đều có thể gọi là quân”. *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur ghi: “Femme principale du chef d’un Etat (...) Terme par lequel un fils désigne ses parents, (...), un mari sa femme (...) Terme de respect, Monsieur, Madame” nghĩa là “Vợ chính của nguyên thủ một quốc gia (...). Từ ngữ mà con dùng để chỉ cha mẹ (...) chồng (dùng) để chỉ vợ (...). Từ ngữ tôn kính, ông, bà”.

Vậy *quân* là một từ dùng để chỉ cả nam lẫn nữ giới chứ không phải chuyên dùng để chỉ nam giới như nhiều người lầm tưởng.

★ 108. (KTNN 124, ngày 20-11-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao trước đây người Việt miền Nam gọi người Khmer là *đàn thổ*?

AN CHI: Không phải “*đàn thổ*”, mà là *Đàng Thổ*. Nói *Đàng Thổ* là để phân biệt với *Đàng Trong* cũng như nói *Đàng Trong* là để phân biệt với *Đàng Ngoài* và *Đàng Trên* (xưa gọi là *Đàng Tlên*). *Đàng Trên* chính là vùng đất mà trong những trang ghi chép của mình, A.de Rhodes đã gọi là vương quốc Cao Bằng, tức là vùng cát cứ của con cháu nhà Mạc từ 1592 đến 1677. Còn *Đàng Thổ* là phần đất của thổ dân, tức dân bản thổ đã sinh sống tại đó từ xưa. Thoạt đầu là tên vùng địa lý, về sau hai tiếng *Đàng Thổ* mới được người Nam Bộ dùng trong khẩu ngữ để chỉ người Khmer.

★ 109. (KTNN 124, ngày 20-11-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao người Khmer gọi người Việt Nam là *Duôn*?

AN CHI: Người Khmer gọi người Việt Nam là *yuôn* còn người Chăm thì gọi là *ywan*. Nhiều dân tộc ở Tây Nguyên cũng chịu ảnh hưởng của tiếng Khmer hoặc tiếng Chăm mà gọi người Việt bằng những tên tương tự. *Yuôn* là dạng tiếng Khmer còn *ywan* là dạng tiếng Chăm của tiếng Sanskrit *yavana*. Trong bi ký cổ xưa bằng tiếng Sanskrit, người Chăm đã gọi người Việt bằng cái tên *yavana* này. Vậy *yavana* là gì? *Dictionnaire sanskrit-français* của N.Stchoupak, L.Nitti và L.Renou (Paris, 1932) đã đối dịch từ này như sau: “étranger, barbare”. Một vài học giả và nhà nghiên cứu vì hiểu

nhằm *barbare* là “dã man” nên đã vội vàng tránh né cái nguyên từ *yavana* đích thực mà đi tìm cho *yuôn*, *ywan* một “nguyên từ” khác, đương nhiên là hoàn toàn xa lạ.

Sự thật thì *barbare* ở đây đồng nghĩa với *étranger*. Cái nghĩa đó đã được *Nouveau Petit Larousse en couleurs* (édition 1969) cho như sau: “*Etranger*, qui appartient à une autre civilisation” nghĩa là “dị chủng, thuộc về một nền văn minh khác”. Xét theo định nghĩa này, người Khmer và người Chăm là đồng văn với người Ấn Độ và đồng văn với nhau. Còn người Việt và người Nhật là đồng văn với người Trung Hoa và cũng đồng văn với nhau. Rõ ràng người Việt Nam là người “dị văn” với cả người Khmer lẫn người Chăm. Vậy hoàn toàn chẳng có gì lạ nếu họ gọi chúng ta là *yavana*, Khmer hóa thành *yuôn* và Chăm hóa thành *ywan*, tức là những kẻ “dị văn”.

★ 110. (KTNN 125, ngày 01-12-1993)

ĐỘC GIẢ: Theo tôi được biết thì câu “Lang bạt kỳ hồ” là một câu trong *Kinh Thi*. Nó không có nghĩa là sống lang thang rày đây mai đó. Tại sao người Việt Nam lại dùng nó theo nghĩa này?

AN CHI: Đúng như ông nói, *lang bạt kỳ hồ* là một câu trong *Kinh Thi* của Trung Hoa. *Lang* là chó sói, *bạt* là giẫm đạp, *kỳ* là một đại từ thay thế cho danh từ *lang* còn *hồ* là cái yếm da dưới cổ của một số loại thú. Vậy *lang bạt kỳ hồ* là con chó sói giẫm lên cái yếm của chính nó (nên không thể bước tới được). *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng và chú như sau: “Con

chó sói giẫm lên cái phần da cổ của nó, lúng túng không biết làm sao. Chỉ sự lúng túng khó xử. Ta lại hiểu "là sống trôi dạt đây đó (không rõ tại sao)".

Điều mà quyển từ điển trên ghi "không rõ tại sao" chính là điều mà ông hỏi. Chung quy cũng là do từ nguyên dân gian mà ra. Không biết được ý nghĩa đích thực của câu đang xét, người ta đã liên hệ các thành tố của nó với những yếu tố mà mình đã biết: *lang* với *lang thang*, *bạt* với *phiêu bạt*, *hồ* với *giang hồ*, chẳng hạn. Thế là thành ra cái nghĩa "sống lang thang rày đây mai đó" như ông đã nêu. Chẳng những thế, người ta còn lược bỏ hai tiếng *kỳ hồ* mà nói gọn thành *lang bạt* để diễn đạt cái nghĩa trên đây. Quả vậy, *Từ điển tiếng Việt 1992* đã ghi nhận: "*lang bạt*: sống nay đây mai đó ở những nơi xa lạ". Nhiều quyển từ điển khác cũng làm như thế vì hai tiếng *lang bạt* đã trở thành một đơn vị từ vựng thông dụng trong tiếng Việt.

Từ nguyên dân gian đã tạo ra lắm trường hợp oái oăm. Xin nêu thêm một thí dụ quen thuộc. Có nhiều người, kể cả nhà văn, nhà báo và nhà giáo, đã dùng *yếu điểm* thay cho *nhược điểm*. Họ nghĩ rằng *yếu* ở đây chính là *yếu* trong *mạnh được yếu thua*, *yếu thế*, *ốm yếu*, v.v. mà không hề ngờ rằng đó lại là *yếu* trong *quan yếu*, *chủ yếu*, *yếu lĩnh*, *yếu nhân*, v.v. Thực ra, *yếu điểm* là điểm quan trọng, còn *nhược điểm* thì mới là chỗ yếu. Nếu hiểu theo lối từ nguyên dân gian trên đây thì *yếu nhân* sẽ là người yếu. Nhưng thật ra đó là nhân vật quan trọng, thậm chí còn là VIP nữa ấy chứ!

★ 111. (KTNN 125, ngày 01-12-1993)

ĐỘC GIẢ: Có phải Osiris trong thần thoại Ai Cập cũng chính là Zeus trong thần thoại Hy Lạp và Jupiter trong thần thoại La Mã hay không? Sự tích của Osiris có gì khác với sự tích của Zeus và Jupiter?

AN CHI: Người La Mã đã đồng nhất hóa thần Jupiter của mình với thần Zeus của Hy Lạp nhưng hai vị thần này không phải là một. Còn Osiris là một vị thần riêng biệt trong huyền thoại Ai Cập. Có thể là, ở đâu đó, người ta đã so sánh vị trí của Osiris trong huyền thoại Ai Cập với vị trí của Zeus trong huyền thoại Hy Lạp hoặc của Jupiter trong huyền thoại La Mã vì cả ba đều đứng hàng đầu. Văn khắc Ai Cập cổ đại đã tôn xưng Osiris như sau: "Vua của cõi vĩnh hằng, chúa của cõi vô tận, chủ của các vị thần và của loài người, thần của các vị thần, vua của các vị vua, chủ của các vị chủ, ông hoàng của các ông hoàng, người trị vì thế giới, đáng mà sự tồn tại là vĩnh cửu". Với những tôn hiệu trên đây, rõ ràng là Osiris rất xứng đáng được đặt ngang hàng với Zeus và Jupiter.

Osiris, Haroeris, Seth, Isis và Nephthys là con của thần Geb và nữ thần Nout, ra đời theo thứ tự đã ghi. Osiris lấy Isis còn Seth thì lấy Nephthys. Lên ngôi vua, Osiris đã dạy cho dân mình nghề trồng trọt, nghề chăn nuôi, đặt ra luật cai trị sáng suốt, còn Seth thì chỉ là một kẻ vô tích sự. Osiris tốt, giỏi bao nhiêu thì Seth xấu, tệ bấy nhiêu. Vì ganh ghét và do tham vọng, hắn đã âm mưu sát hại Osiris để chiếm đoạt vương quốc và lấy vợ của anh, cũng là em gái của cả hai.

Seth đã tổ chức một buổi tiệc khoản đãi Osiris khi anh mình vừa từ nước ngoài trở về. Hắn đã mời 72 đứa bạn đến dự. Giữa buổi tiệc, hắn cho khiêng ra một cái rương thật đẹp, đóng rất tinh xảo và nói rằng hễ người nào nằm vừa vặn vào đó thì sẽ được nhận nó làm quà. Do có sắp xếp trước, một số khách mời đã vào nằm thử nhưng chẳng ai nằm vừa vặn. Đến lượt Osiris nằm vào thì thượng hạ tả hữu không có chỗ nào dư. Bọn tòng phạm liền đóng rương lại. Chúng khiêng rương ra sông Nil, kéo nó đến gần cửa sông ở thành Tanis thì bỏ mặc cho dòng nước cuốn đi. Chiếc rương cứ thế mà trôi ra biển rồi giạt vào thành Byblos.

Biết tin chồng bị sát hại, Isis đã đi tìm xác chàng. Sau nhiều gian nan dầu dãi, nàng mới thấy được thi thể Osiris và đem nó từ Byblos về Ai Cập. Giữa đường, nàng phải dừng lại tại Chomnis, dự cảm sự ra đời của đứa con trai là Horus mà nàng sắp hạ sanh. Nàng giấu xác chồng trong bãi lau sậy. Nhưng trong một cuộc săn bắn, Seth đã phát hiện thi thể của Osiris. Hắn đã chặt xác của anh mình làm 14 mảnh và đem đi bỏ mỗi nơi một mảnh khắp Ai Cập. Isis lại phải khổ công đi tìm xác chồng. Tìm được mảnh nào tại đâu, nàng chôn cất mảnh đó tại đấy: cái đầu ở Abydos, cái cổ ở Héliopolis, đùi trái ở Bigen... Duy có bộ phận sinh dục thì mất luôn vì Seth đã vớt xuống sông cho cá ăn. Tuy thế, sau đó Isis cũng đã dùng phép màu mà tái tạo thân thể nguyên vẹn của chồng. Từ đó Osiris trở thành chúa tể của thế giới bên kia.

Còn Seth đã bị Horus thách đấu. Nhiều trận ngoạn mục giữa hai chú cháu đã diễn ra. Cuối cùng Seth đã bị Horus hạ gục rồi theo đi bộ phận sinh dục, cũng là để trả thù cho cha. Nhưng trong khi đánh nhau, Horus đã bị Seth khoét mất một con mắt mà theo một dị bản của truyện kể thì về sau chàng được thần Thot đền bù lại nguyên lành.

Về hình ảnh và vị trí của Osiris trong đời sống tâm linh của dân Ai Cập và dân vùng chung quanh Địa Trung Hải thời cổ đại, Serge Sauneron đã viết: “Vào những thời kỳ cuối cùng, khi mà thành Héliopolis (của Ai Cập – AC) cổ xưa chỉ còn là một kinh thành hoang vắng và thành Thèbes (cũng của Ai Cập – AC) chỉ còn là một bãi phế tích mênh mông thì sự sùng bái Osiris và Isis lại càng lan rộng hơn bao giờ hết. Nó lan sang các đảo của Hy Lạp, sang La Mã và sang cả những cánh rừng của xứ Germanie (*Les prêtres de l'ancienne Egypte*, les Editions du Seuil, 1962, pp.177-178).

★ 112. (KTNN 125, ngày 01-12-1993)

ĐỘC GIẢ: Năm 1992, ngành Bưu chính Việt Nam có phát hành một con tem về thiếu nhi. Dọc theo rìa bên phải của nó, có hai câu song ngữ như sau:

Tất cả trẻ em là trẻ em của chúng ta

All children are our children

Xin hỏi người phụ trách Chuyện Đông chuyện Tây có hiểu câu tiếng Anh trên đây theo cách mà người của ngành bưu chính đã dịch ra tiếng Việt hay không?

AN CHI: Chúng tôi không hiểu như thế. Trong câu tiếng Anh, người ta đã chơi chữ bằng tính đa nghĩa của từ: *child(ren)* vừa có nghĩa là trẻ con, vừa có nghĩa là con. Trong hai lần xuất hiện, lần trước nó có nghĩa là trẻ con còn lần sau nó có nghĩa là con. Vậy từ (*all*) *children* đến (*our*) *children*, đã có một sự đánh tráo khái niệm. Và *all children are our children* có nghĩa là: Tất cả mọi trẻ con đều là con của chúng ta.

★ **113. (KTNN 125, ngày 01-12-1993)**

ĐỘC GIẢ: Thịnh thoảng báo có nói đến *văn minh tiền Colombia*. Xin cho biết đây là nền văn minh nào ở Colombia?

AN CHI: *Văn minh tiền Colombia* là một cách dịch sai từ tiếng Pháp *civilisation précolombienne* hoặc tiếng Anh *pre-Columbian civilisation*, có nghĩa là văn minh tiền Colomb. Colomb (tiếng Anh: Columbus), như ai cũng biết, là người đã phát hiện châu Mỹ còn Colombia là một nước ở Nam Mỹ, nằm trên bờ Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, giáp eo đất Panama. Liên quan đến nước Colombia, là tính từ tiếng Anh *Colombian* còn *Columbian* thì lại là tính từ tiếng Anh liên quan đến Columbus (tiếng Pháp: Colomb). Vậy *pre-Columbian* là *tiền Colomb* chứ không phải “tiền Colombia”. *Văn minh tiền Colomb* là những nền văn minh đã từng tồn tại ở châu Mỹ trước khi Christophe Colomb phát hiện châu lục này. Đó là những nền văn minh của các thổ dân vẫn thường được gọi là người Da đỏ.

Nói chung người ta đã chia các nền văn minh nói trên theo từng khu vực như sau: – khu vực Bắc Mỹ, –

khu vực Trung Mỹ bao gồm: phần lớn Mexico, Guatemala, Honduras và một phần Nicaragua, – khu vực chung quanh biển Caraïbes (Ca-ri-bê), bao gồm: quần đảo Antilles, các nước thuộc phần Nam của Trung Mỹ, Costa Rica, Panama, bờ biển Đại Tây Dương của Colombia và Venezuela, – khu vực núi Andes kéo dài suốt dãy núi này từ cực Bắc của Nam Mỹ cho đến hết Chi-lê, – khu vực sông Amazone. Sự phân chia trên đây vừa dựa vào tính chất khu vực, vừa dựa vào tính tương đồng và sự tương quan của các nền văn minh đang xét.

Nổi tiếng nhất nên đã trở thành quen thuộc là văn minh Maya, văn minh Aztec và văn minh Inca mà Maya là nền văn minh rực rỡ nhất. Người Maya đã được một nhà khảo cổ học danh tiếng xem là người Hy Lạp của Tân thế giới. Đối với văn minh Aztec, nó đã có một vai trò giống như văn minh Hy Lạp đối với văn minh La Mã thời xưa.

Riêng trên đất nước Colombia thì có các nền văn minh tiền Colomb sau đây: văn minh vùng Esmeraldas, văn minh Pasto, văn minh Buesaco, văn minh vùng Patia và Guachicono, văn minh Popayán, văn minh vùng Corinto, văn minh Calima. Được biết đến nhiều nhất và rõ nhất là nền văn minh Chibcha. Vì khôn khổ có hạn nên, về người Chibcha, chúng tôi chỉ xin kể hiến ông mẫu huyền thoại ngắn sau đây.

Bochica và Chibchacum là địch thủ của nhau. Có một lần, bởi tức giận loài người không biết vì cớ gì, Chibchacum đã dìm thảo nguyên Bogota dưới những cơn mưa lũ dữ dội. Dân chúng đã đi cầu cứu Bochica. Bochica

đến và dùng chiếc đũa bằng vàng của mình mà gõ nứt đá ở Tenquendama, làm cho nước chảy xuống hết (Bogota ở độ cao 2.600m). Dân Bogota đã thoát nạn và đá bị nứt đã tạo ra những dòng thác nổi tiếng tại đây. Sau đó Bochica còn phạt Chibchacum phải vác cả trái đất trên vai nữa. Vì vậy mà mỗi lần đất rung chuyển thì người ta biết là Chibchacum đang chuyển quả đất từ vai này sang vai kia (kể theo Henri Lehmann, *Les civilisations précolombiennes*, Paris, 1958, p.117).

★ 114. (KTNN 125, ngày 01-12-1993)

ĐỘC GIẢ: Trong “ăn như hạm” thì “hạm” là gì?

AN CHI: *Hạm* là con cọp. Đây là một biến thể ngữ âm của *hàm* 馮, một yếu tố Hán Việt có nghĩa là con cọp trắng. Tiếng *hàm* được ghi bằng một hình thanh tự mà nghĩa phù là hổ 虎 (= cọp) còn thanh phù là *cam* 甘 (= ngọt). *Khang Hy tự điển*, nơi bộ *cam*, đã cho thiết âm của nó là “hồ cam thiết” và ghi nghĩa của nó là “hàm, bạch hổ”. Vậy *hàm* là con cọp trắng còn *hạm*, biến thể ngữ âm của nó, thì có nghĩa rộng là cọp nói chung. Và *ăn như hạm* là ăn như cọp. Người ta thường dùng thành ngữ này để chỉ hành động của bọn có chức có quyền chuyên ăn của dân mà ăn đến bao nhiêu cũng chưa thấy đã thềm. Vợ của chúng, dựa hơi dựa thế của chồng để ăn của dân gọi là *hạm cái* còn thuộc hạ của chúng dựa hơi dựa thế của quan trên để ăn của dân thì gọi là *hạm non*.

★ 115. (KTNN 125, ngày 01-12-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao báo chí trước đây gọi Gandhi là *Mahatma* và Nehru là *pandit*?

AN CHI: *Mahatma* là do tiếng Sanskrit *mahātman*, có nghĩa gốc là linh hồn vĩ đại (*maha* = lớn lao; *atman* = linh hồn). Từ này được dùng để tôn xưng các lãnh tụ tinh thần. Còn *pandit* là do tiếng Sanskrit *pandita* có nghĩa là nhà hiền triết, nhà thông thái. Từ này được dùng để tôn xưng các học giả danh tiếng.

★ 116. (KTNN 126, ngày 15-12-1993)

ĐỘC GIẢ: Chúng tôi hiện đang tìm hiểu nguồn gốc gia tộc để biên tu gia phả nên muốn biết; 1. Họ của chúng tôi là Hạ, theo chữ Hán viết là 夏, ngoài nghĩa là mùa hè, chữ hạ này còn có nghĩa gì khác? 2. Ngoài họ Hạ của chúng tôi, còn có những họ Hạ nào khác, chữ Hán viết ra sao? 3. Gia phả chúng tôi có ghi: Tộc Hạ – Cối Kê quận. Các cụ trưởng lão trong tộc khi khẩn vái cũng nói: “Cối Kê quận”. Vậy có phải họ của chúng tôi xuất phát từ quận Cối Kê hay đó chỉ là một danh hiệu đặt riêng mà thôi? 4. Trong Tam Quốc chí có họ Hạ Hầu, họ này có phải gốc ở Cối Kê và có liên quan gì đến chữ 夏 của họ chúng tôi hay không?

AN CHI: 1. Chữ *hạ* ngoài nghĩa là mùa hè, còn có các nghĩa sau đây: – Chỉ người Trung Hoa, như trong danh xưng Hoa Hạ, do đó cũng dùng để chỉ nước Trung Hoa – To, lớn – Ngôi nhà to – (Vật) ngũ sắc – Tên triều đại. Đây là một trong tam đại (Hạ, Thương, Chu) – Quốc hiệu. a. Chỉ nước của vua Vũ, nay thuộc Vũ Huyện, tỉnh Hà Nam, b. Đời Tấn, Hách Liên Bột Bột, người Hung Nô, chiếm Thống Vạn Thành, xưng vua và đặt tên nước

là Hạ, cũng gọi là Đại Hạ. c. Đầu đời Tống, Triệu Nguyên Hạo chiếm Hưng Khánh, xưng vua, đặt tên nước là Hạ, sử gọi là Tây Hạ – Họ người. Đây chính là tôn tính.

2. Theo chúng tôi tra cứu, ít nhất cũng còn có một họ Hạ nữa, chữ viết là 賀 (trên gia, dưới bối), âm Quan thoại là Hè. Người họ này vốn thuộc về họ Khánh 慶 (= vui, mừng). Đây là một họ của người Khương. Do kiêng húy cha của vua An Đế nhà Hán nên đã phải đổi thành Hạ 賀 (cũng nghĩa là mừng). Đây là trường hợp lấy từ đồng nghĩa thay thế cho từ bị kiêng kỵ.

3. Về mấy tiếng tộc *Hạ*, *Cối Kê quận* thì chúng tôi không dám khẳng định. Nhưng cứ theo thông thường khi đã ghi và đã khấn như thế thì hẳn là tôn tộc phải xuất phát từ quận Cối Kê. Đây là một quận do nhà Tần lập; đất của nó thuộc miền Đông Nam tỉnh Giang Tô, và cả miền Đông, miền Nam tỉnh Chiết Giang ngày nay nữa. Nếu thế thì tôn tộc là một dòng họ rất lâu đời.

4. Về nguồn gốc của họ Hạ Hầu, sách *Tính phả* cho biết như sau. Những người thuộc họ này vốn là họ Tỹ 姒. Cứ theo truyền thuyết thì đó là hậu duệ của Hạ Vũ (nhà Hạ). Khi Chu Vũ Vương lên ngôi thì phong cho con cháu của Vũ ở đất Khởi (cũng đọc *Khỉ*). Sau đất Khởi bị nước Sở thôn tính, em của Giản Công là Đà phải chạy sang nước Lỗ. Lỗ Điều Công thấy Đà là con cháu của nhà Hạ nên đã phong cho *tước hầu*, nhân thế mới lấy họ là Hạ Hầu. Vậy chữ Hạ trong Hạ Hầu cũng chính là chữ Hạ của tôn tộc. Nhưng họ Hạ Hầu không xuất phát

từ quận Cối Kê vì đất Khởi xưa không thuộc Giang Tô hoặc Chiết Giang ngày nay mà lại thuộc Hà Nam. Nếu lấy nước Lỗ là nơi mà Đà đã lưu vong để xét thì nước này lại thuộc tỉnh Sơn Đông ngày nay, cũng không liên quan đến quận Cối Kê.

★ 117. (KTNN 126, ngày 15-12-1993)

ĐỘC GIẢ: Kiến thức ngày nay 113, Chuyện Đông chuyện Tây, có nói đến tiếng Afrikaans và giảng rằng đó là tiếng Hà Lan nói ở Nam Phi. Xin cho biết rõ về thứ tiếng đặc biệt này.

AN CHI: Tiếng Afrikaans là một thứ tiếng Hà Lan pha tạp mà chính dân lập nghiệp Hà Lan ở Nam Phi chấp nhận và truyền bá. Bên cạnh tiếng Anh, nó đã trở thành một trong hai ngôn ngữ chính thức của Nam Phi theo ý nghĩa đầy đủ nhất của mấy tiếng này và là ngôn ngữ pha tạp duy nhất trên thế giới có được quy chế đó.

Năm 1652, người Hà Lan đã đổ bộ lên Mũi Hảo Vọng (cực Nam châu Phi) và xây dựng thành phố Mũi Đất (tiếng Afrikaans: Kaapstad, tiếng Anh: Capetown, có người viết Cape Town) để làm trạm dừng chân từ Đại Tây Dương sang Ấn Độ Dương (bấy giờ chưa có kênh Suez). Tại thành phố mới tạo lập này, thứ tiếng pha tạp đó, mà nền tảng là tiếng Hà Lan, đã phát triển nhanh chóng thành một phương tiện giao tiếp đặc lực và đầy hiệu quả giữa dân châu Âu với nhân công gốc Phi. Trẻ con sinh ra tại đây, bất kể nòi giống, dần dần tự nhiên trở thành dân “bản ngữ” của thứ tiếng pha tạp đó, góp phần biến nó thành phương tiện giao tiếp chủ yếu giữa người gốc Âu và người gốc Phi. Khi những lưu dân Hà

Lan càng đi sâu vào nội địa Nam Phi thì ngôn ngữ mới mẻ này phát triển càng rộng, càng xa. Tuy nhiên tiếng Hà Lan chính gốc vẫn còn là ngôn ngữ viết của họ.

Tình hình ngôn ngữ trở nên phức tạp hơn khi người Anh thiết lập thuộc địa tại vùng Mũi Hảo Vọng vào năm 1806. Từ đây, bắt đầu một thời kỳ Anh hóa. Tiếng Anh trở thành ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ của xã hội thượng lưu. Năm 1820, di dân người Anh tiến xa về hướng đông. Nhưng tiếng Afrikaans, mặc dù không có tư cách chính thức, vẫn tiếp tục là ngôn ngữ được dùng trong sinh hoạt gia đình của cả người da trắng lẫn người da đen. Đặc biệt, người Boer (thực dân Hà Lan) thì hoàn toàn lẩn tránh việc Anh hóa khi họ di cư sâu vào nội địa theo hướng Bắc để thành lập quốc gia tự do Orange và xứ Transvaal trong thập kỷ 1830.

Đến thập kỷ 1870 thì vấn đề ngôn ngữ đã trở thành mục tiêu chủ yếu trong cuộc đấu tranh chính trị của dân Afrikaner (người Hà Lan nói tiếng Afrikaans). Đã từ lâu không còn có liên lạc gì với Hà Lan chính quốc, rất ít người còn nói hoặc viết đúng được tiếng Hà Lan chính gốc nên họ chủ trương rằng tiếng Afrikaans phải là ngôn ngữ tương lai của Nam Phi. Thế là họ bắt đầu công cuộc xuất bản bằng tiếng Afrikaans.

Năm 1902, các nước cộng hòa của người Boer mất quyền độc lập và trở thành một bộ phận của đế quốc Anh. Nhưng người Boer chống lại việc Anh hóa các lãnh thổ của họ và trong đạo luật thành lập Liên bang (Nam Phi), bên cạnh tiếng Anh, tiếng Hà Lan đã được thừa nhận là ngôn ngữ chính thức trong mọi lĩnh vực. Tuy

nhiên, quy chế này của tiếng Hà Lan chẳng hề đem lại lợi ích gì cho người Afrikaner vì họ đã quên bằng nó đi rồi. Vì vậy mà đã diễn ra một cuộc vận động rộng khắp đòi thừa nhận tiếng Afrikaans. Kết quả là đến năm 1926 thì thứ tiếng pha tạp đó đã trở thành một ngôn ngữ chính thức của Nam Phi, thay thế cho tiếng Hà Lan bên cạnh tiếng Anh.

★ 118. (KTNN 126, ngày 15-12-1993)

ĐỘC GIẢ: Theo *Từ điển Phật học Việt Nam* của hai ngài Thích Minh Châu và Minh Chi thì *Kim xí điểu* là “một loại chim thần thoại, mình chim, đầu người”. Vậy có phải đây cũng là nữ thần thân chim đầu người trong thần thoại La Mã hay không?

AN CHI: *Kim xí điểu* – chứ không phải “Kim xí điểu” như đã in trong *Từ điển Phật học Việt Nam* – không phải là loại chim mình chim đầu người mà ngược lại. *Xí* (có sách phiên *sí*) là cánh; vậy *kim xí điểu* là “chim cánh vàng”. Đây là ba tiếng mà người Trung Hoa đã dùng để chỉ giống chim thần trong huyền thoại Ấn Độ mà tiếng Sanskrit gọi là *garuda* (Pali: *garula*). Người Trung Hoa cũng phiên âm tên này thành *ca lâu la* hoặc *ca lưu la*. Con *garuda*, tức kim xí điểu, có đầu chim – chứ không phải đầu người – mỏ chim, cánh chim, móng chim và chân người, mình người – chứ không phải mình chim. Nó là vật cỡi của thần Vishnu bên Ấn giáo, là chúa tể của loài chim và là kẻ thù của loài rắn. Do đặc điểm này mà trong tiếng Sanskrit nó còn được gọi là *nāga-damana*, nghĩa là kẻ thuần phục loài rắn.

Còn nữ thần thân chim đầu người trong huyền thoại La Mã mà ông nói đến thì tiếng La Tinh là *Harpyiae*, có xuất xứ ở huyền thoại Hy Lạp. Tiếng Hy Lạp *Arpuia*, danh từ ở số ít, là Nữ thần mẹ của gió hoặc của những con tuấn mã cực nhanh; còn ở số nhiều, *Arpuiai*, thì lại là các Nữ thần của bão tố. Danh từ này bắt nguồn ở căn tố *arp-*, có nghĩa là cướp đi, vồ đi một cách mau lẹ. Với căn tố này, tiếng Hy Lạp còn có danh từ *arpe*, có nghĩa là chim cắt hoặc chim ó (mà đặc điểm là quắp mồi rồi bay lên một cách cực nhanh). Sang đến tiếng La Tinh thì nghĩa của *arpe* đã xen vào nghĩa của *Arpuia* cho nên *Harpyiae* mới trở thành những quái vật nửa chim nửa đàn bà: đầu phụ nữ, mình kên kên.

Vậy con garuda, tức kim xí điểu, đầu chim mình người, không có liên quan gì đến *Harpyiae*, đầu người mình chim.

★ 119. (KTNN 127, ngày 22-12-1993)

ĐỘC GIẢ: Tại sao Chuyện Đông chuyện Tây chỉ nói đến từ nguyên dân gian trong tiếng Việt và tiếng Anh mà không nói về từ nguyên dân gian trong tiếng Pháp? Xin cho vài thí dụ trong thứ tiếng này.

AN CHI: Chỉ vì chẳng có ai hỏi đến. Nay bạn đã hỏi thì chúng tôi xin hiến bạn vài thí dụ như sau:

Hẳn bạn đã biết thành ngữ *être en nage* là ướt đầm mồ hôi. Nhưng hình thái gốc của nó chẳng liên quan gì đến danh từ (*la*) *nage* là sự bơi lội cả. Vốn nó là *être en age*. *Age* là một hình thái phương ngữ của *eau* (bên cạnh các hình thái khác như *ève*, *aige*, v.v.). Vậy

être en age = *être en eau* = ướt đầm (mồ hôi). Vì không biết rõ hình thái gốc, lại do phải nối vắn (*liaison*) giữa *n* của *en* với *a* của *age* thành [naʒ] nên người ta đã viết thành *être en nage*, tưởng đâu rằng có bơi lội thì mới ướt đầm.

Nói đến nước thì lại nhớ đến hồ. Chắc bạn cũng đã biết thành ngữ *tomber dans le lac* có nghĩa là thất bại, là hỏng bét. Hình thái gốc của nó không liên quan gì đến *lac* là cái hồ cả. Nó vốn là *tomber dans le lacs*. *Lacs* là cái dò, tức là cái bẫy thường làm bằng dây thòng lọng để bắt chim bắt thú. Vậy *tomber dans le lacs* có nghĩa là sa bẫy, mắc bẫy, hiểu xa hơn một chút thì coi như là “đi doong”, do đó mới ra cái nghĩa “hỏng bét”. Chẳng qua người ta đã nhầm *lacs* thành *lac*.

Một thí dụ nữa là *prendre Paris pour Corbeil*. Hình thái gốc của nó là *prendre panier pour corbeille*. *Panier* là rổ, thúng còn *corbeille* là lẵng, giỏ (nhưng cũng có nghĩa là rổ, rá). Vậy *prendre panier pour corbeille* đồng nghĩa với thành ngữ tiếng Việt *nhìn gà hóa cuốc*, chỉ sự lẫn lộn các đối tượng tương tự, na ná nhau. Do cách phát âm tương tự mà *corbeille* đã bị đồng hóa với *Corbeil* là một địa danh. Khi *Corbeil* đã là một địa danh thì đương nhiên... *panier* cũng phải trở thành *Paris* cho tương xứng. Nhưng xứng sao được khi Paris là kinh đô hoa lệ còn Corbeil chỉ là một *chef-lieu de canton* (= lỵ sở của tổng) mà thôi.

Nhắc đến kinh thành Paris thì lại nhớ đến tên một con đường của nó. Đó là *rue aux Ours* (= phố Gấu). Tên thì như thế nhưng tại con đường này xưa nay không

hề có bóng dáng hoặc dấu chân của gấu. Chỉ có những con ngõng mà thôi. Do đặc điểm này mà xưa kia con đường đã mang tên là *rue aux Oues*. *Oue* là hình thái cổ xưa của *oie* (= ngõng). Vậy *rue aux Oues* là phố Ngõng. Từ nguyên dân gian đã biến *oues* thành *ours* nên phố Ngõng mới trở thành phố Gấu.

★ 120. (KTNN 127, ngày 22-12-1993)

ĐỘC GIẢ: Củ chi là củ gì? Tên củ này có liên quan đến địa danh Củ Chi không?

AN CHI: *Củ chi* là một tên khác của cây mã tiền. Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của ghi: “*Củ chi*. Loài mã tiền. Vị thuốc trị phong bại”. Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trự cũng giảng *củ chi* là cây mã tiền còn *mã tiền* thì được giảng như sau: “Cây củ chi, trái tròn như chanh, lớn lắm bằng cam, màu vàng, nhiều hạt sáng chói như bạc (...)”.

Rất có thể *Củ Chi* là vùng vốn có rất nhiều cây củ chi, tức cây mã tiền, do đó mà có tên.

★ 121. (KTNN 127, ngày 22-12-1993)

ĐỘC GIẢ: Ai là người Việt Nam đầu tiên viết văn tiếng Việt bằng chữ quốc ngữ?

AN CHI: Cứ theo *Lịch sử chữ quốc ngữ* của Đỗ Quang Chính (Sài Gòn, 1972), thì đó là hai người: Igesico Văn Tín và Bento Thiện.

Trong thời gian lưu lại châu Âu, tác giả Đỗ Quang Chính đã có dịp và có điều kiện đến một số văn khố và

thư viện ở Roma, Madrid, Lisboa, Paris, Lyon và Avignon và đã khám phá ra nhiều tài liệu viết tay vô cùng quý báu, liên quan đến lịch sử chữ quốc ngữ. Trong những tài liệu viết tay đó, có bức thư đề ngày 12.9.1659 của Igesico Văn Tín viết cho linh mục G.F. de Marini, bức thư đề ngày 25.10.1659 của Bento Thiện, cũng viết cho linh mục Marini và tập *Lịch sử nước Annam* (Đỗ Quang Chính gọi theo quy ước vì tập này không hề có nhan đề) của Bento Thiện mà tác giả nhận định là được viết vào đầu hoặc giữa năm 1659. Ba tài liệu trên đều viết bằng chữ quốc ngữ.

Về người thứ nhất, Đỗ Quang Chính cho biết như sau: “*Igesico Văn Tín* gồm hai tên: tên thánh và “tên tục”. Tên *Igesico* (Hoàng Xuân Hãn và Thanh Lãng ghi: *Igessio* – AC) hay *Iglésis*, *Iglesias* là một thứ mà ngày nay hiếm người mang tên đó, kể cả người châu Âu. Khi Văn Tín gia nhập Giáo hội Công giáo mới bắt đầu mang tên Igesico. Còn chính tên họ của Văn Tín là gì thì không được ghi lại, vì cứ theo chữ ký của ông, chỉ có hai chữ Việt là Văn Tín. Khi biên thư này, tác giả được bao nhiêu tuổi, sinh quán ở đâu, hoạt động ra sao, chúng tôi không rõ. Trong sổ bộ các Thầy giảng Đàng Ngoài năm 1637 do L.m. Gaspar d’Amaral ghi lại, không thấy dấu vết gì về Văn Tín” (Sđd, tr.92).

Về người thứ hai, tác giả cho biết: “*Bento* là tên thánh của ông; đó là danh từ Bồ Đào Nha, tiếng La Tinh là *Benedictus*, tiếng Pháp là *Benoît*, tiếng Việt là *Bê Nê Đích Tô* hay *Biển Đức*. Chúng tôi không biết rõ lai lịch Bento Thiện, nhưng có lẽ ông là người mà

Gaspar d'Amaral đã nhắc lại trong tài liệu năm 1637. Sử liệu trên có ghi danh sách những người thuộc bốn bậc “Dòng Tu” Thầy giảng, trong số này có một người tên là Bento (không có tên Việt Nam) ở bậc Kẻ giảng, tức là cấp thứ hai, tính đến năm 1637, Bento được 23 tuổi, theo đạo Công giáo được 11 năm, tức là năm 1627. Như vậy Thầy Bento là một trong những người đầu tiên do L.m. Marques hoặc Đắc Lộ rửa tội ở “Đàng Ngoài” (Sđd, tr.98-99).

Chúng tôi phải dè dặt ghi tên hai người như trên là vì tuy thư của Igesico Văn Tín viết ngày 12.9 còn thư của Bento Thiện viết ngày 25.10 cùng năm nhưng tác giả Đỗ Quang Chính đoán rằng Bento Thiện có thể đã viết tập *Lịch sử Annam* từ đầu hoặc từ giữa năm đó. Vậy xin tạm coi đó là hai người “đồng thời”. Ngoài ra còn phải tính đến khả năng là có người (hoặc những người) Việt Nam khác đã viết tiếng Việt bằng chữ quốc ngữ trước cả Igesico Văn Tín và Bento Thiện nhưng bút tích của họ đã vĩnh viễn thất lạc.

★ 122. (KTNN 128, ngày 01-01-1994)

ĐỘC GIẢ: Tại sao tiếng Anh lại gọi Ông già Noël là Santa Claus?

AN CHI: Người Anh cũng nói *Father Christmas*, tương đương với tiếng Pháp *Père Noël*, để chỉ Ông già Noël. Còn *Santa Claus* thì bắt nguồn từ tiếng Hà Lan *Sant Nikolass*, tức Thánh Nicolas. Thánh Nicolas sống vào thế kỷ IV, nguyên là linh mục ở Myra, vùng Lycie thuộc Tây Nam bán đảo Tiểu Á. Ông là thánh bảo trợ

của nước Nga và của trẻ em. Có người lại nói rằng ông là thánh bảo trợ cho thuyền nhân, thương nhân và trẻ em. Ông được sùng bái ở Cận Đông và châu Âu, đặc biệt là ở Ý, tại Bari là nơi còn lưu giữ được nhiều thánh tích của ông. Ông thường ban phát quà cho trẻ em vào đêm Giáng sinh hàng năm nên được xem là tượng trưng cho ông già Noël. Xin lưu ý rằng tiếng Anh vẫn gọi Thánh Nicolas là *Saint Nicholas*, còn *Santa Claus* thì lại là Ông già Noël và bắt nguồn từ tiếng Hà Lan *Sant Nikolaas*.

★ 123. (KTNN 128, ngày 01-01-1994)

ĐỌC GIÃ: Trên *Kiến thức ngày nay* số 122, Chuyện Đông chuyện Tây, ông đã trả lời một bạn đọc về thi hào Tagore, tôi xin được phép góp ý về Ông Rabindra Nâth Tagore.

Ông sinh năm 1861, đồng thời là triết gia, thi sĩ và nhạc sĩ. Ông đã tự dịch sang Anh văn các tác phẩm chính của ông. Tây phương chú ý đến ông kể từ năm 1913, năm ông nhận giải Nobel về văn chương. Tác phẩm trình bày sáng sủa và rõ ràng nhất triết học của ông thấy trong một quyển sách nhan đề là *Sâdhana* có nghĩa là “Hoàn thiện tuyệt hảo”, được dịch sang tiếng Việt Nam lấy tên là “Thực hiện toàn mãn”, bản dịch của Ông Nguyễn Ngọc Thơ, Nhà xuất bản An Tiêm năm 1973.

Tagore tuyên thuyết là tư tưởng Ấn Độ lầm lạc khi chỉ quan tâm đến sự thống nhất với Thượng Đế, mà không quan tâm đến thế giới vốn là biểu lộ của Thượng Đế. Ông qui định hai mục tiêu cho con người: thuộc về Thượng Đế hết cả tâm hồn mình và phục vụ người cách tích cực trong thế giới mà người đã sáng tạo. Theo Tagore, nguồn vui sống và sáng tạo chính là yếu tố của con người.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Trong *Sādhana*, Tagore đã kết tập những bài thuyết pháp hàng tuần của ông vào các năm 1906-1909 ở phòng cầu nguyện ở Santiniketan. Ông bắt đầu dịch ra Anh văn dùng cho các bài giảng thoại *Sādhana* của ông ở Đại học Havard (sic) của Mỹ. Trong *Sādhana*, ông đã hoàn toàn dựa vào *Upanishad* (Áo nghĩa thư) để thuyết giảng về nhất nguyên và sự thực hiện cõi vô hạn.

Xin lưu ý: Ô. Rabindra Nāth Tagore có ông thân sinh cùng tên là Tagore (Tagore có thể là họ).

AN CHI: Chúng tôi quả có nói rằng mình không được biết về hoạt động tôn giáo của Rabindranāth Tagore. Nhưng lối nói có tính chất dè dặt này không có nghĩa rằng văn hào Tagore nhất thiết là một nhà hoạt động tôn giáo.

Những bài rao giảng của Tagore tại Sāntiniketan mà ông đã nhắc đến hoàn toàn không đủ để khẳng định rằng văn hào này là một nhà hoạt động tôn giáo, nhất là một nhà hoạt động tôn giáo nổi tiếng, dù Tagore đã dựa vào *Upanishad*. Tại Việt Nam, chẳng hạn, có những nhà Phật học tuyệt nhiên không phải là những nhà hoạt động Phật giáo mặc dù công việc nghiên cứu của họ cũng phải lấy Kinh Phật làm nền tảng. Vậy việc Tagore dựa vào *Upanishad* không chứng tỏ rằng văn hào này là một nhà hoạt động tôn giáo. Tác phẩm *Sādhana*, theo chúng tôi, chỉ bộc lộ khuynh hướng triết học của Tagore mà thôi.

Xin được nói thêm rằng *sādhana*, ngoài nghĩa là “hoàn thiện, tuyệt hảo” mà ông đã nêu, hoặc “thực hiện toàn mãn” mà ông Nguyễn Ngọc Thơ đã dịch, còn có nghĩa là “lời khẩn”, “câu thần chú”, “sự cầu khẩn”, “sự

niệm chú” (nhớ rằng đây là những lời rao giảng của Tagore tại Sāntiniketan) lại còn có nghĩa là “công cụ”, “phương tiện” (đó là phương tiện để Tagore truyền bá khuynh hướng triết học của mình). Vậy theo thiền kiến, *sādhana* là một từ có nghĩa nước đôi rất khó dịch. Đương nhiên là trong những nghĩa đó có một nghĩa trọng tâm mà Tagore muốn nêu bật và nhấn mạnh. Việc sử dụng những từ có nghĩa nước đôi là một công việc tế nhị. Tác dụng của nó đã được Marcel Bernasconi chỉ rõ ra như sau: “Ở mọi thời và ở tất cả các nước, những từ có nghĩa nước đôi đã gây chú ý không phải cho các đầu óc hời hợt và phù phiếm như người ta đã có thể tưởng, mà cho những con người rất mực nghiêm túc đã thấy ở việc sử dụng chúng một phương tiện hữu hiệu để đánh vào tình cảm và áp đặt cho ký ức một ý tưởng như (ý tưởng này bị áp đặt) bằng một thứ ám ảnh (*Histoire des énigmes*, Paris, 1970, p.70).

Cuối cùng xin nói thêm rằng Rabindranāth Tagore chính là con của Debendranāth Tagore, nhà hoạt động tôn giáo nổi tiếng mà chúng tôi đã nói đến trên *Kiến thức ngày nay* số 122.

★ 124. (KTNN 128, ngày 01-01-1994)

ĐỘC GIẢ: “Tam phụ bát mẫu” là những ai? Do đâu mà có lối nói này?

AN CHI: *Tam phụ* (ba cha) là: *đồng cư kế phụ* (cha ghẻ ở chung), *bất đồng cư kế phụ* (cha ghẻ không ở chung) và *tùng kế mẫu cải giá chi kế phụ* (cha ghẻ là chồng của mẹ ghẻ đã cải giá). Còn *bát mẫu* (tám mẹ) là:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đích mẫu (mẹ ruột), *kế mẫu* (mẹ ghẻ), *duỡng mẫu* (mẹ nuôi), *từ mẫu* (mẹ là vợ lẽ của cha nhận nuôi mình như con ruột theo ý của cha; đây không phải là “mẹ hiền”), *giá mẫu* (mẹ đi lấy chồng khác), *xuất mẫu* (mẹ bỏ nhà đi hoặc bị đuổi ra khỏi nhà), *thứ mẫu* (mẹ là vợ lẽ của cha), và *nhũ mẫu* (mẹ cho bú = vú nuôi).

Luật nhà Thanh đã phân biệt *tam phụ bát mẫu* như trên để quy định tang phục cho người con hoặc người được coi là con. Chú ý: xét theo từ nguyên thì *kế mẫu* là mẹ kế sau khi mẹ ruột đã chết hoặc không còn ở với cha, còn *thứ mẫu* là vợ lẽ của cha ngay cả khi mẹ ruột còn sống hoặc còn ở với cha. Ngày nay người ta vẫn nói *kế mẫu* thay vì *thứ mẫu*.

★ 125. (KTNN 128, ngày 01-01-1994)

ĐỘC GIẢ: *Kiến thức ngày nay* số 122, Chuyện Đông chuyện Tây, tr.82, có nói về câu “Ta đã đến, ta đã thấy, ta đã thắng”. Theo tôi biết, không phải Jules César đã nói câu này sau khi đánh tan quân của Pharnacae II vua xứ Bosphore, mà là sau khi đã chiếm được xứ Gaule (tức nước Pháp ngày nay). Xin bạn An Chi chấp nhận cho lời góp ý của tôi.

AN CHI: Chúng tôi sẵn sàng thọ lãnh những lời góp ý đúng và biết ơn người đã góp ý. Nhưng ý của ông góp thì không đúng.

Để ông dễ dàng đối chiếu, xin chép hiển ông lời giảng về câu *Veni, vidi, vici* (Ta đã đến, ta đã thấy, ta đã thắng) nơi các trang hồng (pages roses) của *Petit Larousse Illustré 1992*: “Mots célèbres par lesquels César annonça au sénat la rapidité de la victoire qu’il

venait de remporter près de Zéla (47) sur Pharnace, roi de Bosphore”, nghĩa là “Danh ngôn mà César dùng để thông báo cho Viện nguyên lão sự mau lẹ của chiến thắng mà ông ta mới giành được ở gần Zéla (năm 47) trước Pharnace, vua xứ Bosphore”. Đây là sự kiện xảy ra năm 47 tr.CN. Còn xứ Gaule thì đã bị César chinh phục từ giữa thế kỷ I tr.CN. Thủ lĩnh của dân Gaulois là Vercingétorix đã đầu hàng tại Alésia năm 52 tr.CN rồi bị giải về La Mã. Đến năm 51 tr.CN thì xứ Gaule đã hoàn toàn bị chinh phục. Sau đó đến 4 năm (47 tr.CN) thì César mới tuyên bố câu “*Veni, vidi, vici*”.

★ 126. (KTNN 129, ngày 15-01-1994)

ĐỘC GIẢ: Nói á kim, á hậu, v.v.. Vậy có thể nói “á nam á nữ” hay phải nói “ái nam ái nữ”?

AN CHI: Trong *á kim*, *á hậu*, v.v. *á* có nghĩa là thứ, là dưới một bậc. Thí dụ: *á khanh* là một chức quan to dưới bậc khanh; *á nguyên* là người thi đậu sau người đậu đầu; *á tử* là con trai thứ, v.v.. Còn *ái* có nghĩa là giống như, phỏng phất như. Vậy *ái nam*, *ái nữ* là vừa giống nữ mà lại vừa giống nam. Ở đây không thể dùng *á* được.

★ 127. (KTNN 129, ngày 15-01-1994)

ĐỘC GIẢ: Chẳng lẽ tiếng Việt không có từ nào để thay thế cho từ “lô-gích”? Ta có 4000 năm văn hiến mà vẫn bị “hổng” khi dùng *lô-gích* nên đành “bỏ trống” hay sao? Vậy tiếng của ta để làm gì?

AN CHI: Ông cho biết mình ở Sài Gòn 40 năm nhưng trước 1975 chưa từng nghe người Việt Nam nào nói tiếng Việt mà lại xen vào hai tiếng *lô-gích*. Có lẽ ông đã nói không quá đáng.

Lô-gích – mà nay nhiều người, kể cả tác giả của *Từ điển tiếng Việt 1992*, đã viết thành *logic*, y hệt tiếng Anh – trước đây gọi là *luận lý (học)*. Hai tiếng *lô-gích* bắt đầu được dùng càng ngày càng nhiều ở miền Nam mặc dù đối với nó một số người vẫn còn “dị ứng”.

Xét cho cùng, nếu *lô-gích* là Tây thì *luận lý* lại là Tàu (đây là một từ Việt gốc Hán, vẫn quen gọi là Hán-Việt). Chẳng có cái nào là ta cả. Và chẳng cứ gì ta có 4.000 năm mà vẫn phải mượn của Tây, mà cả Tàu cũng chẳng hơn gì ta. Nếu tính từ đời Phục Hy thì họ đã có ngót nghét 5.000 năm. Nhưng họ vẫn phải mượn của Tây ngay cả trong trường hợp của mấy tiếng *lô-gích*. Để diễn đạt khái niệm này, trước kia họ đã có các từ ngữ *danh học*, *biện học*, *luận lý học*, nhưng họ vẫn phiên âm tiếng Anh *logic* thành *luó jí* (âm Bắc Kinh) và ghi bằng hai chữ Hán đọc theo âm Hán Việt thành *la tập*. Ngày nay, khắp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, không ai dùng *danh học*, *biện học* hoặc *luận lý học* mà chỉ nói *la tập (học)* (Ở miền Bắc hồi nửa sau thập kỷ 50, tác giả Trần Văn Giàu cũng đã dùng *la tập học* để chỉ môn *logique*). Nhưng xin nói rõ rằng đây cũng chẳng phải là “đặc sản” của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vì nó thành lập từ 1949 mà mấy chữ *la tập* thì đã có mặt trong *Từ nguyên* là một bộ từ điển ra đời từ năm 1915.

Ngay đến tiếng Anh *logic*, mà hình thái trung đại là *logike* cũng là mượn từ tiếng Pháp *logique*. Tiếng Pháp *logique* lại là mượn từ tiếng La Tinh *logice*. Tiếng La Tinh *logice* lại là mượn từ tiếng Hy Lạp *logikê* trong từ tổ *logikê tekhnê*, có nghĩa là nghệ thuật biện luận. Phiên âm thành *logice* chưa đủ, dân La Mã ngày xưa còn cứ theo đặc điểm của tiếng La Tinh mà đặt thêm danh từ *logica*, cùng nghĩa. Tóm lại, cả ta, Tàu, Pháp, Anh và La Mã đều gián tiếp hoặc trực tiếp mượn của Hy Lạp; chẳng có ai dùng thứ của mình. Dân Nhật cũng mượn mấy tiếng *luận lý (học)* của Tàu mà đọc theo âm Hán Hòa thành *ronri (gaku)*.

Vậy phải thay *lô-gích* bằng “từ Việt” nào thì chúng tôi thấy rất khó. Chỉ xin nhấn mạnh rằng không nên dùng nó một cách “đại trà” khi nó chỉ có nghĩa là “hợp lý”. Cá nhân chúng tôi thì rất thích dùng mấy tiếng *luận lý học* để chỉ môn *logique formelle* (luận lý học hình thức) cổ điển.

★ 128. (KTNN 129, ngày 15-01-1994)

ĐỘC GIẢ: Tại sao *Từ điển Pháp – Việt* do Lê Khả Kế làm tổng biên tập (Agence de Coopération Culturelle et Technique, 1981) giảng (*être*) *le coq du village* là “người đàn ông được phụ nữ thích” mà *Kiến thức ngày nay* Xuân Quý Dậu (tr.17) lại nói đó là “nhân vật quan trọng nhất ở trong làng?”

AN CHI: Nghĩa mà bạn nêu chỉ là một nghĩa của thành ngữ đang xét. Nó đã được *Petit Larousse Illustré* 1992 cho như sau: “Homme le plus admiré des femmes dans une localité; séducteur fanfaron et hâbleur”: người

đàn ông được phụ nữ ái mộ nhất tại một địa phương; kẻ quyến rũ khoe khoang và khoác lác. Nhưng thành ngữ đó cũng có cái nghĩa mà trên *Kiến thức ngày nay* chúng tôi đã từng nêu. Nghĩa này đã được *Dictionnaire général de la langue française* của A. Hatzfeld và A. Darmesteter cho như sau: “le plus important (comme le coq dans la basse-cour)”: Người quan trọng nhất (như con gà trống giữa sân gia cầm).

★ 129. (KTNN 129, ngày 15-01-1994)

ĐỘC GIẢ: Có phải do quyết định độc đoán của Tần Thủy Hoàng mà ngày nay chữ *trẫm* và chữ *tội* trong Hán tự đã bị dùng khác đi hay không?

AN CHI: Trước Tần Thủy Hoàng, *trẫm* là một đại từ ngôi thứ nhất mà ai ai cũng có thể dùng để tự xưng. *Khang Hy tự điển*, trích lời chú trong sách *Nhĩ nhĩ*, thiên *Thích hổ*, đã chép như sau: “Cổ giả quý tiện giai tự xưng trẫm” (Người xưa sang hèn đều tự xưng là trẫm). Chẳng hạn, Khuất Nguyên đã viết trong *Ly tao*: “Trẫm hoàng khảo viết Bá Dung” (Cha quá cố của ta tên là Bá Dung). Đến năm thứ 26 đời Tần Thủy Hoàng (trước đó là Tần vương), bạo chúa này đã quyết định *trẫm* là tiếng mà chỉ có vua mới được dùng để tự xưng. Lệ này được nhà Hán và các triều đại phong kiến khác của Trung Hoa noi theo cho đến khi chế độ quân chủ chuyên chế cáo chung.

Còn chữ *tội* ngày xưa viết là 辜 (trên *tự* dưới *tân*) nhưng Tần Thủy Hoàng đã bắt đổi thành 罪. Người ta kể rằng bấy giờ nhiều nho sĩ có ác cảm với bạo chúa của

Tần nên thường cố ý viết *Tần Thủy Hoàng* thành *Tần Thủy Tội* vì chữ *tội* na ná với chữ *hoàng* 皇 (trên *bạch* dưới *vuông*). Vì vậy mà Tần Thủy Hoàng rất ghét chữ 辜. Không biết điều này có đúng hay không nhưng điều chắc chắn là do quyết định của Tần Thủy Hoàng mà chữ *tội* vốn viết là 辜 đã bị đổi thành 罪. Chữ này vốn có nghĩa là một thứ lưới bắt cá đan bằng tre (bộ ngư trúc vông). Nó là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *vông* 𦉰, tự hình giống như chữ *tứ* 四 là bốn, nhưng thật ra chính là chữ *vông* 网, là lưới. Còn thanh phù của nó là chữ *phi* 非. Đoàn Ngọc Tài chú giải *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận đã ghi về nó như sau: “tùng *vông*, *phi* thanh” nghĩa là thuộc bộ *vông*, đọc là *phi* (xem *Thuyết văn giải tự* Đoàn chú, Đài Bắc, 1965, tr.395, thất thiên, hạ, 41). Vậy chữ *tội* ngày nay vốn là một chữ xưa kia đọc là *phi* – nói cho thật đúng với ngữ âm lịch sử, là một âm tiền thân của *phi* – và có nghĩa là một thứ lưới bắt cá đan bằng tre. Do quyết định độc đoán của Tần Thủy Hoàng nên nó mới có âm và có nghĩa như hiện nay.

★ 130. (KTNN 130, ngày 01-02-1994)

ĐỘC GIẢ: Kiến thức ngày nay 122, Chuyện Đông chuyện Tây, có nói về vai trò của Napoléon đối với khoa Ai Cập học qua lời đánh giá của Anne Terry White. Có vẻ như là tác giả này, và tiếp theo là cả An Chi nữa, đã quá đề cao Napoléon. Tôi không dám tin đến như thế.

AN CHI: Không chỉ Anne Terry White trong *Les grandes découvertes de l'archéologie* mới nói như thế về

vai trò của Napoléon đối với khoa Ai Cập học. Nhiều nhà nghiên cứu về lịch sử của khoa Ai Cập học đều khẳng định như thế.

Xin chép – dịch thì đúng hơn – hiến ông lời của Serge Sauneron, tổng thư ký của Pháp quốc Đông phương khảo cổ học viện tại Cairo (Institut français d'Archéologie Orientale du Caire) như sau:

“Nhiều quyển sách đã được dành cho cuộc viễn chinh của Bonaparte (tức Napoléon – AC) ở Ai Cập và ít có giai đoạn nào của sự nghiệp anh hùng vừa phi thường vừa vĩ đại này lại không được hàng loạt sử gia và nhà phê bình miêu tả và phân tích (...) Người ta đã biết khá đầy đủ về đoàn bác học mà Bonaparte đã kéo đi theo ông dọc đôi bờ sông Nil, nên có thể đánh giá được lòng can đảm tuyệt vời cùng với hoạt động của họ. Chắc hẳn là Viện (đã nói trên – AC) họp các phiên của nó tại Cairo, nhưng các nhà bác học thì lại đi tìm kiếm tư liệu nghiên cứu của họ ở châu thổ (sông Nil – AC), ở thượng Ai Cập, trong các hoang mạc, theo gót các hàng quân, chia sẻ đời sống bình nhật với những người lính, tận dụng những lúc quân đội dừng chân và dựng trại ngoài trời giữa hai cuộc chạm súng để đi khảo sát các bãi sa mạc và các dãy núi, vẽ những công trình cổ xưa, đo đạc chúng, miêu tả chúng. Khi quân đội lại lên đường, người ta phái một sĩ quan liên lạc đi “thu gom” các nhà bác học tản mát ở trong vùng, mặc cho công việc của họ đã xong hay chưa. Đáng sầu muộn, họ khép cặp giấy của mình lại và chạy theo đoàn quân cho đến lần dừng chân tiếp theo (...).

Trong một thời gian hạn chế (tháng bảy 1798 – tháng chín 1802), nước Ai Cập đã được nghiên cứu về mọi phương diện: hệ động vật, hệ thực vật, địa chất, tính chất sông ngòi, giếng mỏ, địa lý của nó. Một tấm bản đồ từ vùng Assouan cho đến Địa Trung Hải đã được lập, và sau được chuyển thành một tập bản đồ gồm năm mươi một tờ. Cư dân đã được miêu tả, nghiên cứu cùng với y phục, các kiểu dáng ngoại hình, âm nhạc, các nghề, lối sống, các tập quán, các đơn vị đo lường, tiền tệ của họ (...).

Cuối cùng, chính xứ sở Ai Cập đã được miêu tả, từ Nam đến Bắc, và các công trình có thể thấy được vào thời đó, dù chúng thuộc về các vị Pharaon, có đặc điểm Ki Tô giáo, Á Rập hoặc Thổ Nhĩ Kỳ, đều được nêu lên, vẽ lại và đo đạc.

Khi vận rủi bắt buộc đạo quân viễn chinh lại trở xuống thuyền hồi tháng chín 1802 thì các nhà bác học chỉ sau một cuộc tranh chấp ác liệt (với người Anh – AC) mới bảo vệ được các tư liệu mà họ đã thu thập được. Thế là họ đã đem về theo họ bộ sách bách khoa thuộc loại đặc biệt nhất, không tiền khoáng hậu, về xứ sở Ai Cập. Sự khen ngợi tốt đẹp nhất mà người ta có thể dành cho sự nghiệp của họ là ở chỗ ghi nhận rằng ít có công trình nào liên quan đến Ai Cập cổ đại hoặc trung đại mà lại không phải dựa vào cái nguồn tư liệu vô tận đó, ở lúc này hoặc lúc khác. Là tác phẩm có hệ thống đầu tiên dành cho Ai Cập, bộ sách *Description de l'Egypte* (Miêu tả Ai Cập) vẫn là một trong những bộ sách làm nền tảng cho khoa Ai Cập học”.

(*L'égyptologie*, Paris, 1968, pp.9-11).

Description de l'Egypte là một bộ sách gồm 24 quyển văn bản và 12 quyển tranh phụ bản mà tác giả là Vivant Denon, một trong những học giả đã đi theo đạo quân viễn chinh của Napoléon sang Ai Cập.

Lòng dũng cảm và đức hy sinh cho khoa học của các nhà bác học ở đây là điều hiển nhiên. Nhưng nếu không có con người biết yêu thích học thuật và có tài tổ chức như Napoléon thì chắc chắn là họ đã không bao giờ có được cơ hội để hoàn thành kỳ công mà họ đã đạt được hồi cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, để trao tặng cho toàn thể nhân loại hôm nay.

★ 131. (KTNN 130, ngày 01-02-1994)

ĐỘC GIẢ: Trong quyển *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh* (trang 21-22), tác giả Lê Trung Hoa đã chủ trương viết tên thành phố này như sau: *thành phố Hồ Chí Minh* với chữ *t* thường. Lý do: không viết hoa các danh từ chung đặt ở trước địa danh khi địa danh ấy dùng để gọi tên đơn vị hành chính. Cách viết này có đúng hay không?

AN CHI: Xét theo từ nguyên, *thành phố* vốn là một danh từ chung. Nhưng trong *Thành phố Hồ Chí Minh*, nó lại là một *thành tố không thể tách rời* được của địa danh gồm có 5 tiếng (= âm tiết) này. Đồng thời, *Hồ Chí Minh* vẫn cứ là nhân danh (tên người) chứ đâu có phải là địa danh dùng để gọi tên đơn vị hành chính như ông Lê Trung Hoa đã khẳng định. Bởi vậy ta hoàn toàn không thể nói, chẳng hạn: “đi từ Hồ Chí Minh ra Hà Nội rồi lại từ Hà Nội trở về Hồ Chí Minh”, mà phải

nói đầy đủ “đi từ *Thành phố Hồ Chí Minh*... trở về *Thành phố Hồ Chí Minh*”. *Thành phố Hồ Chí Minh* là một địa danh duy nhất năm âm tiết gồm có danh từ chung *thành phố* (mà chữ *t* phải được viết hoa khi danh từ chung này trở nên một thành tố của địa danh) cộng với nhân danh *Hồ Chí Minh*. Đây là một trường hợp chưa có tiền lệ trong tiếng Việt: lần đầu tiên người ta dùng tên người mà đặt tên cho một thành phố. Vậy tưởng nên cẩn trọng mà viết *Thành phố Hồ Chí Minh* với chữ *t* hoa (= T) chứ không phải với chữ *t* thường như trong “thành phố Sài Gòn” hoặc “thành phố Đà Lạt” được.

★ 132. (KTNN 130, ngày 01-02-1994)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết các đời tổng thống Mỹ từ Washington đến nay.

AN CHI: Đó là George Washington, 1789-1797; John Adams, 1797-1801; Thomas Jefferson, 1801-1809; James Madison, 1809-1817; James Monroe, 1817-1825; John Quincy Adams (con của John Adams), 1825-1829; Andrew Jackson, 1829-1837; Martin Van Buren, 1837-1841; William Harrison, 1841 (qua đời sau khi nhậm chức được một tháng); John Tyler, 1841-1845; James Polk, 1845-1849; Zachary Taylor 1849-1850; Millard Fillmore, 1850-1853; Franklin Pierce, 1853-1857; James Buchanan, 1857-1861; Abraham Lincoln, 1861-1865; Andrew Johnson, 1865-1869; Ulysses Grant, 1869-1877; Rutherford Hayes, 1877-1881; James Garfield, 1881 (qua đời trong năm này); Chester Arthur, 1881-1885; Stephen

Cleveland, 1885-1889; Benjamin Harrison, 1889-1893; Stephen Cleveland (lại tranh cử và đắc cử), 1893-1897; William McKinley, 1897-1901; Theodore Roosevelt 1901-1909; William Taft, 1909-1913; Thomas Woodrow Wilson, 1913-1921; Warren Harding, 1921-1923; Calvin Coolidge, 1923-1929; Herbert Hoover, 1929-1933; Franklin Roosevelt, 1933-1945; Harry Truman, 1945-1953; Dwight Eisenhower, 1953-1961; John Kennedy, 1961-1963; Lyndon Johnson, 1963-1969; Richard Nixon, 1969-1974; Gerald Ford, 1974-1977; Jimmy Carter, 1977-1981; Ronald Reagan, 1981-1989; George Bush 1989-1993; Bill Clinton, từ 1993 và mới trúng cử thêm một nhiệm kỳ nữa.

Trên đây là 42 đời tổng thống Hoa Kỳ với năm nhậm chức và năm mãn nhiệm. Cứ theo số năm thì sẽ tính ra người nào làm mấy nhiệm kỳ, biết rằng mỗi nhiệm kỳ là 4 năm. Xin chú ý là có người đã qua đời khi đương chức (Taylor, Harding...), bị ám sát (Lincoln, Kennedy) hoặc phải từ chức (Nixon) nên thời gian tại chức mới không đủ 4 năm (hoặc 8) năm. Trong trường hợp này, phó tổng thống sẽ lên thay thế (như Fillmore thế Taylor, Arthur thế Garfield, Truman thế F.Roosevelt, Ford thế Nixon...). Riêng F.Roosevelt đã tranh cử đến 4 lần (1932, 1936, 1940, 1944) và đều thắng cử nên đã làm tổng thống Hoa Kỳ từ 1933, cho đến năm qua đời là 1945 (Nhiệm kỳ thứ tư của ông lẽ ra năm 1949 mới chấm dứt).

★ 133. (KTNN 131, Xuân Giáp Tuất 1994)

ĐỘC GIẢ: Tại sao ngày xưa cứ đến Tết người ta thường dán hình Thần Đồ Uất Lũy trước cửa nhà? Tại sao Thần Đồ cũng gọi là Thần Trà?

AN CHI: “Thần Đồ Uất Lũy” là một cách đọc sai của *Thần Thư Uất Luật* (sẽ nói rõ bên dưới). Trước hết xin trả lời câu hỏi tại sao Thần Đồ cũng gọi là Thần Trà. Nhiều người đã cho rằng sở dĩ *Đồ* bị đọc thành *Trà* là do kiêng kỵ để tránh thô tục vì *đồ* là một tiếng lóng dùng để chỉ... của phụ nữ. Chúng tôi không nghĩ như thế. Vì nếu tránh thô tục là lý do đích thực của việc đọc trại *Đồ* thành *Trà* thì trước khi kiêng kỵ cho ông Thần Đồ của Tàu, lẽ ra người ta đã phải kiêng kỵ giùm cho các ông “đồ” Nho mà gọi họ là ông “trà” chứ có đâu vẫn cứ báng bổ mà dùng cái tiếng “đồ” để gọi họ. Thật ra, đây chẳng qua chỉ là chuyện tác đánh tộ, ngộ đánh quá mà thôi vì chữ *đồ* và chữ *trà* chỉ khác nhau có một nét. *Thần Đồ* bị đọc thành *Thần Trà* cũng cùng một lẽ với việc *cao hoàn* bị đọc thành *dịch hoàn*, như chúng tôi đã trình bày trên KTNN 114. Vậy đó chẳng qua là do nhầm lẫn mà ra. Vả lại, tại sao để tránh thô tục, người ta không chọn tiếng nào gần âm với tiếng *đồ* hơn (chẳng hạn: *đô*, *độ*, *đà*, v.v...) mà cứ phải chọn *trà*?

Nhưng đọc thành *Đồ* cũng vẫn là sai vì chữ 荼 có hai âm: *đồ* và *thư*. Ở đây nó phải được đọc là *thư*, nghĩa là đọc theo âm thứ hai mà *Từ hải* đã cho: *thúc ư thiết, âm thư*. Chính là với âm này mà *Từ hải*, và cả *Từ nguyên* cùng những từ điển khác nữa, đã ghi nhận tên của vị thần đang nói. Vậy đó phải là *Thần Thư* chứ

không phải Thần Đồ. Nhưng đọc thành Thần Thư vẫn cứ còn sai vì chữ 神 cũng có hai âm: *thần* và *thân*. Ở đây nó phải được đọc là *thân*, nghĩa là đọc theo âm thứ hai mà *Từ hải* đã cho: *thi ân thiết, âm thân*. Chính là với âm này mà *Từ hải*, và cả *Từ nguyên* cùng những từ điển khác, đã ghi nhận tên của vị thần nói trên. Vậy tên của vị thần đó là *Thân Thư* chứ không phải Thần Đồ, càng không phải là Thần Trà!

Tên của vị thần thứ hai cũng đã bị đọc sai thành Uất Lũy. Thực ra, chữ 壘 có đến năm âm: *lũy*, *đội*, *luy*, *lội* và *luật*. Ở đây nó phải được đọc là *luật*, nghĩa là đọc theo âm thứ năm mà *Từ hải* đã cho: *lư truật thiết, âm luật*. Chính là với âm này mà *Từ hải* và cả *Từ nguyên* cùng những từ điển khác, đã ghi nhận tên của vị thần thứ hai. Vậy tên của vị này là *Uất Luật* chứ không phải là Uất Lũy. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ đã ghi nhận đúng là *Uất Luật* (X. q.hạ, phần II, tr.333).

Tóm lại, Thần Trà Uất Lũy hoặc Thần Đồ Uất Lũy cũng đều là những cách đọc sai của *Thân Thư Uất Luật*. Ở từng chữ riêng, *Từ hải* đã cho thiết âm như chúng tôi vừa dẫn. Rồi ở thành ngữ vẫn bị đọc sai thành Thần Đồ (Trà) Uất Lũy, *Từ hải* lại chú thêm một cách rõ ràng: “*Độc như thân thư uất luật*”. Người Trung Hoa đã cố ý dùng song thanh điệp vận liên ngữ để đặt tên cho hai vị thần trên đây: *Thân Thư* là song thanh, tức là cái mà tiếng Việt gọi là từ láy phụ âm đầu còn *Uất Luật* là điệp vận, tức là cái mà tiếng Việt gọi là từ láy vần. Nhớ rằng âm Hán Việt theo rất sát âm Hán thời xưa cho

nên bốn tiếng *Thân Thư Uất Luật* trong trạng thái cổ xưa của tiếng Hán vẫn đúng là song thanh điệp vận.

Bây giờ xin nói về sự tích của hai vị Thân Thư và Uất Luật. Theo *Từ hải* thì sách *Độc đoán* chép rằng ở giữa biển có núi Độ Sóc, trên núi có cây đào cành nhánh mọc quanh co lan ra đến ba ngàn dặm. Nơi các nhánh cành thấp bé phía Đông Bắc có cửa Ma (Quỷ môn) là nơi họ nhà ma ra vào. Hai vị thần là Thân Thư và Uất Luật ở cửa này để đảm trách việc giám sát ma quỷ. Những con ma hung dữ nguy hiểm thì sẽ bị hai vị thần bắt trói bằng dây cỏ lau mà đem cho hổ ăn. Vì vậy, khi tháng mười hai chấm dứt, người ta mới vẽ hình Thân Thư và Uất Luật rồi dùng cọng lau mà treo hai bên cửa để trừ tà ma. *Thiên Lễ nghi chí* trong *Hậu Hán thư* cũng chép rằng giữa biển Đông có núi Độ Sóc, trên núi có hai vị thần, một là Thân Thư, một là Uất Luật, lo việc theo dõi những con ma hay làm hại người. Hai vị bắt chúng rồi dùng dây lau mà trói lại để đem cho hổ ăn. Sách *Kinh Sở tuế thời ký* chép rằng ngày mồng một tháng Giêng, người ta vẽ hình hai vị thần mà dán hai bên cửa, bên trái là Thân Thư, bên phải là Uất Luật, tục gọi là thần giữ cửa. Nhiều sách khác cũng có chép chuyện Thân Thư Uất Luật với cá biệt một vài chỗ tiểu dị. *Phong tục thông* chép rằng hai vị vốn là hai anh em. Sách *Ấu học* chép rằng Thân Thư Uất Luật là hai vị thần ăn ma (đạm quỷ chi thần).

Tóm lại đặc điểm nổi tiếng của Thân Thư và Uất Luật là diệt trừ ma ác, do đó mà ngay từ đầu năm người ta thường vẽ hình hai vị, có khi chỉ là viết tên, mà dán

hai bên cửa với hy vọng rằng tà ma sẽ không ám hại nhà mình và chuyện dữ cũng không xảy ra cho nhà mình trong suốt một năm.

★ 134. (KTNN 131, Xuân Giáp Tuất 1994)

ĐỘC GIẢ: Tại sao trong một số tranh Phước, Lộc, Thọ, ngoài hình ông Phước, ông Lộc và ông Thọ lại còn có hình con dơi, con nai và cây tùng?

AN CHI: Sở dĩ như thế là vì cây tùng tượng trưng cho tuổi thọ, con nai tượng trưng cho lộc còn con dơi thì tượng trưng cho phúc (phước). Cây tùng tượng trưng cho sự trường thọ thì nhiều người vẫn biết. Chính vì vậy mà *Mathews' Chinese-English Dictionary* đã ghi về chữ *tùng* là “an emblem of longevity”. Còn con nai tượng trưng cho lộc là do hiện tượng đồng âm. Con nai, tiếng Hán là *lộc* 鹿, đồng âm với *lộc* 祿 trong phúc, lộc, thọ. Cả hai chữ trên đây, tiếng Bắc Kinh đều đọc là *lù* (ghi theo phương án La Tinh hóa của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) còn tiếng Quảng Đông đều đọc là *lục* (ghi theo chữ quốc ngữ Việt Nam). Cũng do hiện tượng đồng âm mà con dơi tượng trưng cho phúc. Con dơi, tiếng Hán là *phúc* 蝠, đồng âm với *phúc* 福 trong hạnh phúc. Cả hai chữ này, tiếng Bắc Kinh đều đọc là *fú* và tiếng Quảng Đông đều đọc là *phúc*. Ở chữ *phúc* là con dơi, *Mathews' Chinese-English Dictionary* ghi là “used as an emblem of happiness, from the sound” hoàn toàn đúng như đã nói trên đây. Chữ này được đọc thành *bức* trong *Việt-Hán thông-thoại tự-vị* của Đỗ Văn Đáp, *Hán-Việt từ-diễn* của Đào Duy Anh, *Hán-Việt tự-diễn* của Thiều Chửu, *Hán-*

Việt tân từ điển của Nguyễn Quốc Hùng, v.v... Nhưng theo *Đường vận, Tập vận, Vận hội, Chính vận*, v.v... thì thiết âm của nó đều là: *phương lục thiết, âm phúc*. Vậy nó phải được đọc thành *phúc*. Cách phiên âm của những quyển từ điển trên không xuất phát từ lý do ngữ học nào cả, đó chỉ là do nhầm lẫn mà ra. Xin nói kỹ thêm rằng danh từ đầy đủ chỉ con dơi trong tiếng Hán là *biên phúc (bức)* nhưng cũng có khi tách ra mà nói *phúc (bức)*.

Sự sùng thượng hoặc sự kiêng kỵ bắt nguồn từ hiện tượng đồng âm là một nét độc đáo trong văn hóa dân gian Trung Hoa. Chuyện con nai và con dơi là thuộc về sự sùng thượng. Sự sùng thượng kiểu này đã được đề cập đến trong hai bài đăng trên KTNN Xuân Quý Dậu (1993). Đó là bài “*Chữ phúc dán ngược*” của Trần Bình (tr.62-63) và bài “*Nguyên đán – xuân tiết*” của Lê Huy Tiêu (tr.76-77). Khi thấy chữ *phúc* bị lật ngược, người ta nói: *phúc đảo* (= chữ phúc lật ngược rồi). Nhưng *phúc đảo* trong tiếng Bắc Kinh lại đồng âm với *phúc đáo*, là phúc đến (nhà): cả hai chữ *đảo* và *đáo* đều đọc là *dào*. Vì vậy mà người ta thích dán ngược chữ *phúc* ở trước nhà để đọc thành *fú dào* mà hiểu là phúc đến (nhà). Đó là chuyện trong bài của Trần Bình. Sau đây là chuyện trong bài của tác giả Lê Huy Tiêu. Trong bữa tiệc cuối năm, người Trung Quốc thích ăn đậu phụ (tàu hủ) vì chữ *phụ* (hủ) trong tiếng Bắc Kinh là *fu* (đọc liền với *đậu (tàu)* thì do điều phối thanh điệu mà thành (*dòu fu*), rất gần âm với *phúc* mà tiếng Bắc Kinh đọc là *fú*. Trong bữa tiệc đó họ cũng thích dùng cá và khoai sọ (khoai môn) là vì, theo tác giả giải thích, hai món này tiếng Bắc Kinh đều gọi là “*úy*” (đúng ra phải là *yú*; có lẽ đó là

lỗi ấn loát – AC), đồng âm với chữ “*du*” (dư thừa). Chúng tôi muốn cải chính như sau: Chữ *ngu* là cá, tiếng Bắc Kinh đọc là *yú*, thì đúng là đồng âm với chữ *du* (= thừa) vì tiếng Bắc Kinh cũng đọc chữ này là *yú*. Nhưng chữ *vu* là khoai môn, tiếng Bắc Kinh đọc là *yù* thì không đồng âm với *du* (tiếng Bắc Kinh đọc là *yú*), mà lại đồng âm với chữ *dụ* 裕 có nghĩa là phong phú, no đủ, mà tiếng Bắc Kinh cũng đọc là *yù*.

Tục hái lộc đêm giao thừa (chủ yếu là ở ngoài Bắc) và tục chưng hoa mai ngày Tết (ở trong Nam) của người Việt Nam cũng có lý do như các phong tục trên đây của người Trung Hoa.

★ 135. (KTNN 132, ngày 15-02-1994)

ĐỘC GIẢ: Alexandre de Rhodes có phải là người đã sáng tạo ra chữ quốc ngữ hay không? Mục đích của ông là gì?

AN CHI: Nhiều nhà nghiên cứu đã trả lời một cách khách quan và nghiêm chỉnh rằng Alexandre de Rhodes không phải là người sáng tạo ra chữ quốc ngữ.

Sau đây là lời phi lộ của *Việt Nam khảo cổ tập san*, số 2-1961, ra mắt nhân “Tam bách chu-niên húy-nhật giáo-sĩ Đắc-Lộ” do Trương Bửu Lâm chấp bút:

“(…) Giáo-sĩ Đắc-Lộ (tức Alexandre de Rhodes – AC) *thật ra không phải là ông tổ và cũng không phải là ông tổ duy nhất* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) của chữ quốc ngữ. Trước ông, đã có nhiều người đã cố gắng tìm cách phiên âm tiếng nói của dân Việt bằng văn La Tinh và chính ông cũng đã bao lần trong những tác phẩm của

ông nói đến nhiều sách vở được viết ra trước ông bằng tiếng Việt (...). Và đồng thời với giáo sĩ Đắc-Lộ, chắc chắn cũng có nhiều giáo sĩ khác quan tâm đến vấn đề phiên âm: đó là lẽ dĩ nhiên vì công cuộc phiên âm là một lợi khí rất lớn cho việc truyền giáo. Vậy thì không còn ai có thể bào chữa thuyết cho rằng giáo sĩ Đắc-Lộ là ông tổ và ông tổ duy-nhất của chữ quốc ngữ” (Sdd, tr.11).

Và sau đây là lời của linh mục Đỗ Quang Chính:

“Đắc-Lộ không phải là người Âu châu đầu tiên học tiếng Việt, cũng không phải người đầu tiên sáng tác chữ quốc ngữ, hơn nữa, vào năm 1636 Đắc-Lộ cũng không phải là người ghi chữ quốc ngữ đúng được như một số Linh mục Dòng tên Bồ Đào Nha ở Việt Nam thời đó (Chúng tôi nhấn mạnh – AC). Thật ra, trong giai đoạn thành hình chữ quốc ngữ, Đắc-Lộ chỉ góp một phần trong công việc quan trọng này, mà rõ rệt nhất là soạn sách chữ quốc ngữ và cho xuất bản đầu tiên.”

(*Lịch sử chữ quốc ngữ*, Sài Gòn, 1972, tr.78).

Còn sau đây là lời của Đỗ Hữu Nghiêm:

“Đắc Lộ đã tiếp thu, thừa kế, sắp đặt lại cho hoàn chỉnh tất cả các thành tựu của các nhà truyền giáo tiên phong hay đồng thời, dựa trên những trợ giúp quý giá, không thể thiếu được của các tín đồ người Việt tiếp xúc gần gũi với ông, chia sẻ chí hướng của ông (...). Thực sự công trình sáng tạo chữ quốc ngữ theo mẫu tự La Tinh là một công trình tổng hợp có tính chất tập thể quốc tế, trong đó Đắc Lộ là người đã có một vị trí cốt yếu khi sử

dụng rộng rãi thứ chữ mới này trong các tác phẩm in trình bày những kiến thức sâu rộng. Các bậc thức giả như Dương Quảng Hàm, Đào Duy Anh, Nguyễn Khắc Xuyên, Thanh Lãng, Đỗ Quang Chính, Võ Long Tê đều khẳng định chữ quốc ngữ là một công cuộc chung của nhiều người.”

(A. Đắc Lộ trong lịch sử hình thành chữ quốc ngữ,
Công giáo và dân tộc, số 798, 17/3/1991, tr.14)

Nhưng hùng hồn và đáng tin hơn cả phải là lời của chính A. de Rhodes. Giáo sĩ đã viết như sau:

“Tuy nhiên trong công cuộc này, ngoài những điều mà tôi đã học được nhờ chính người bản xứ trong suốt gần mười hai năm thời gian mà tôi lưu trú tại hai xứ Cô-sinh và Đông-kinh (tức Đàng Trong và Đàng Ngoài – AC), thì ngay từ đầu tôi đã học với Cha Francisco de Pina người Bồ Đào, thuộc Hội Dòng Giê-su rất nhỏ bé chúng tôi, là thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này, và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng phương ngữ đó mà không dùng thông ngôn, *tôi cũng sử dụng những công trình của nhiều Cha khác cùng một Hội Dòng, nhất là của Cha Gaspar de Amaral và Cha Antonio Barbosa* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC), cả hai ông đều đã biên soạn mỗi ông một cuốn từ điển: ông trước bắt đầu bằng tiếng An Nam (tức là từ điển Việt-Bồ – AC), ông sau bằng tiếng Bồ-đào (tức là từ điển Bồ-Việt – AC), nhưng cả hai ông đều đã chết sớm. Sử dụng công khó của hai ông, tôi còn thêm tiếng La Tinh theo lệnh các Hồng y rất đáng tôn...”

(*Từ điển Annam-Lusitan-Latinh*,
tức *Từ điển Việt-Bồ-La*, do Thanh Lãng,
Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính phiên dịch,
Nxb Khoa học xã hội, 1991, phần phiên dịch, tr.3).

Vậy A. de Rhodes cũng chẳng phải là người châu Âu đầu tiên soạn từ điển về tiếng Việt vì trước ông đã có hai giáo sĩ Bồ Đào Nha là G. de Amaral và A. Barbosa.

Chính vì những điều trên đây mà linh mục Thanh Lãng đã khẳng định:

“Giáo sĩ Đắc Lộ không những không phải là ông tổ duy nhất của chữ quốc ngữ mà cũng không phải là một trong các ông tổ của chữ quốc ngữ”. Và “Sở dĩ Đắc Lộ về sau này được lịch sử nhắc nhở đến nhiều, có lẽ không phải vì ông đã có công kiện toàn chữ quốc ngữ cho bằng ông đã để lại hai quyển sách (tức *Từ điển Việt-Bồ-La* và *Phép giảng tám ngày* – AC) được coi như tài liệu duy nhất (có hệ thống – AC) về chữ quốc ngữ”

(Dẫn theo *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, t.II, TPHCM, 1988, tr.136-137).

Còn mục đích của A. de Rhodes thì đã được chính ông xác định như sau:

“(…) ước gì các Ngài trở nên những người truyền bá nhiều phương ngữ, để không những các nước lân cận và quen biết từ xưa được nghe những sự kỳ diệu của Thiên Chúa mà cả mọi miền dưới bầu trời và những vương quốc rất xa xôi ở cực Đông từ nhiều thế kỷ qua chưa được nghe, thì bây giờ những nước ấy cũng phải được

nghe và rao truyền danh Chúa huyền diệu biết bao trên khắp trái đất (...). Mà lại để Lời Thiên Chúa thâm nhập dễ dàng hơn tới tận cùng Hoàn cầu, nơi người Đông-kinh và Cô-sinh, tức là tất cả mọi người An Nam đang chiếm cư, thì bây giờ lòng đại lượng bao la của quý vị cũng truyền lệnh thực hiện quyền từ điển của dân tộc An Nam, một quyển từ điển giúp ích cho những người làm công tác Tông đồ được chỉ định cho phần vườn nho này của Chúa, hầu họ hiểu biết phương ngữ xa lạ của người An Nam, tức là để những mầu nhiệm Thiên Chúa được giải bày cho người An Nam, đồng thời cũng để người An Nam vừa làm quen với chính Đức Tin Rô-ma và Tông đồ, vừa làm quen với phương ngữ Rô-ma và Latinh. Ai mà không thấy việc đó trong tương lai có lợi là chừng nào cho công cuộc truyền bá đức tin của Chúa Ki-tô được rộng rãi và chắc chắn hơn" (Sđd, phần đã dẫn, tr.1).

Lời lẽ của A. de Rhodes hoàn toàn rõ ràng: Ông làm sách bằng chữ quốc ngữ là để phục vụ cho việc truyền bá đức tin Ki-tô giáo, chứ tuyệt đối không vì bất cứ lợi ích nào của người Đại Việt cả.

★ 136. (KTNN 133, ngày 01-3-1994)

ĐỘC GIẢ: Tôi không đồng ý với cách trả lời của mục Chuyện Đông chuyện Tây cho câu "Dân dĩ thực vi thiên", trên Kiến thức ngày nay số 117 (tức cách trả lời cho rằng "thiên" là ông trời). Tôi đang có bằng chứng cụ thể như sau: Trong quyển sách "Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca", do tác giả Nguyễn Hữu Quý phiên âm và chú giải xuất bản năm 1971, tập I, quyển nhất, trang 31, dòng thứ 14 có giảng như sau: "Chữ thiên 天 ở

đây có nghĩa là “hình dung vật gì hay sự gì cần thiết và người ta phải nhờ vả không thể thiếu được”. Thí dụ: dân dĩ thực vi thiên “người dân xem việc ăn là cần thiết nhất”. Vậy chữ “thiên” ở đây không có nghĩa là “làm trời”.

AN CHI: Cái “nghĩa” của chữ *thiên* mà ông dẫn ra trên đây đã được nói đến từ lâu trong một số từ điển. *Từ nguyên* giảng: “Phàm tất bất khả vô giả viết thiên” (Những cái nhất định không thể không có gọi là thiên). *Từ hải* thì giảng: “Phàm sở ngưỡng lại giả giai viết thiên” (Những cái mà người ta trông nhờ đều gọi là thiên). Cái nghĩa này của *Từ nguyên* và *Từ hải* đã được *Mathews' Chinese-English Dictionary* diễn đạt là “describes that which is indispensable” (diễn tả cái gì không thể thiếu được). Do đó mà câu “dân dĩ thực vi thiên” được dịch là “the people regard food as their one (có lẽ là “own” bị in sai – AC) necessity” (dân chúng xem cái ăn là thứ thiết thân của họ). Tuy nhiên cũng quyển từ điển đó của R.H. Mathews, nơi chữ *dân*, lại dịch câu đang xét là “the masses regard sufficient food as their heaven” (dân chúng xem cái ăn đầy đủ là ông trời của họ).

Chính cách dịch sau của *Mathews' Chinese-English Dictionary* mới là cách dịch đúng. Cần phải hiểu mệnh đề “dân dĩ thực vi thiên” gắn liền với mệnh đề đứng liền trước nó vì cả câu là “Vương giả dĩ dân vi thiên, dân dĩ thực vi thiên” (Vua chúa lấy dân làm trời (còn) dân thì lấy cái ăn làm trời). Trong cả câu, chữ *thiên* đã được dùng hai lần với một cái nghĩa duy nhất là *ông trời*, là *trời*. Đây là dụng ý chơi chữ của tác giả. Đối với câu đang xét thì sự biên dịch phải dừng lại ở cái nghĩa

“ông trời” của chữ *thiên* còn cái ý “vật gì hay sự gì cần thiết và người ta phải nhờ vả không thể thiếu được” thì chỉ nên dành cho sự giảng văn mà thôi. Cũng vậy, đối với câu sau đây trong sách *Nghi lễ* “Phụ giả tử chi thiên; phu giả thê chi thiên dã” (Cha là ông trời của con; chồng là ông trời của vợ vậy) thì chữ *thiên* phải được dịch là “trời” chứ không nên dịch thành “người đáng được tôn sùng nhất” hoặc “người có quyền hành tuyệt đối”. Thử tưởng tượng xem thành ngữ “dân chi phụ mẫu” mà không dịch thành “cha mẹ của dân”, lại đi dịch thành “người có quyền sinh sát đối với dân” hoặc “người xét xử công bằng cho dân” thì còn đâu là ý nhị nữa!

Trở lại với câu đang xét, xin chép để ông tham khảo lời dịch và lời giảng trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, q.thượng, phần II. Câu *dân dĩ thực vi thiên* được dịch là “dân lấy ăn làm trời” còn câu *dân lấy ăn làm trời* thì được giảng như sau: “Dân lấy miếng ăn làm trọng, nên muốn trị dân, trước hết phải làm cho dân no ấm, vì dân đói thì nước loạn”. Cái triết lý sâu xa của câu đang xét chính là ở đó và cái tiếng *thiên* nghĩa là *trời* này còn bao hàm ở trong nó cái ý “nước loạn hay nước yên là tùy ở dân bị đói kém hay dân được no đủ” (nó đâu chỉ diễn đạt cái ý quá tầm thường là “vật gì hay sự gì cần thiết và người ta phải nhờ vả không thể thiếu được”!). Tuy nhiên cái ý đó là dành cho nhà giảng văn còn nhà từ điển thì chỉ nên ghi nhận cái nghĩa là “trời” của tiếng *thiên* mà thôi.

★ 137. (KTNN 133, ngày 01-3-1994)

ĐỘC GIẢ: Kiến thức ngày nay số 125 mục Chuyện Đông chuyện Tây có giải thích thành ngữ “ăn như hạm”. Tôi xin góp ý như sau. Nói “ăn như hạm” là hàm ý “ăn nhiều” “ăn khỏe”. Ở đây, người ta hiểu theo cách thông thường “hạm” là “chiến hạm”, “tàu chiến” hay “tàu há mồm”. Chiến hạm có thể chứa nòng là binh lính, vũ khí, thiết giáp, máy bay, v.v... Người ta ví von người ăn khỏe, ăn không biết no với sức chứa của “chiến hạm” hay “hạm” là hiểu theo cách đó. Rất mong An Chi cho biết ý kiến về cách hiểu này của tôi.

AN CHI: Xin thẳng thắn khẳng định rằng đây là một cách hiểu sai.

Dictionnaire annamite-français của J.F.M. Génibrel đã ghi nhận ba từ *hạm* như sau:

- *hạm* 1. Tigre féroce, Grand tigre (...)
- *hạm* 2. (Tàu trận) Navire de guerre.
- *hạm* 3. (= Hãm) Menton.

Thành ngữ *ăn như hạm* đã được tác giả xếp vào từ *hạm* thứ nhất (có nghĩa là cạp dữ, hổ to).

Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ ghi nhận hai từ *hạm* như sau:

- *hạm* 1. Tàu chiến đóng với sắt dày.
- *hạm* 2. Hãm, hùm, hổ hay cạp.

Thành ngữ *ăn như hạm* đã được các tác giả xếp vào từ *hạm* thứ hai (= hổ, cạp).

Vậy *ăn như hạm* có nghĩa là ăn như cọp. Vấn đề đã rõ ràng. Nhưng cũng xin nói thêm rằng *hạm* trong *chiến hạm, hạm đội, hàng không mẫu hạm*, v.v. chỉ mới bắt đầu thông dụng trong tiếng Việt từ sau Thế chiến II (1939-1945) còn thành ngữ *ăn như hạm* thì đã ra đời trong tiếng Việt, ít nhất cũng là trong phương ngữ Nam Bộ, từ đời nào rồi.

Từ tổ *tàu há mồm*, với tính cách là ẩn dụ dùng để chỉ các miệng ăn con trẻ vô tội và vô tư, cũng chỉ mới xuất hiện từ thập kỷ 50 trong phương ngữ Bắc Bộ, sớm lắm cũng chỉ là cuối thập kỷ 40, mà thôi. Nó cũng chẳng có liên quan gì về nguồn gốc với thành ngữ *ăn như hạm* cả.

★ 138. (KTNN 133, ngày 01-3-1994)

ĐỘC GIẢ: Có phải bút hiệu của nhà thơ Nguyễn Khắc Hiếu (Tản Đà) bắt nguồn từ một giai thoại hay không? Xin cho biết giai thoại đó.

AN CHI: Bút hiệu của Nguyễn Khắc Hiếu không bắt nguồn từ một giai thoại nào cả. Nó chỉ phản ánh một cách sinh động và ý nhị đặc điểm của quê hương nhà thơ xét theo địa thế mà thôi, vì chính ông đã viết trong bài yết hậu "Tự thuật":

*"Ba-vì ở trước mặt,
Hắc-giang bên cạnh nhà:
Tản Đà!"*

(Ba-vì là núi Tản còn Hắc-giang là sông Đà).

Tản Viên hay Tản Lĩnh là tên gọi khác của núi Ba Vì gồm ba ngọn cao mà hình tròn như cái tán (nên mới gọi là *Tản* = cây dù, cái lọng). Ngọn cao nhất ở giữa gọi là núi Ông, ngọn ở phía Đông gọi là núi Bà, còn ngọn thứ ba gọi là núi Chẹ thì đứng ở phía Tây soi bóng xuống dòng sông Đà. Núi Tản Viên có liên quan đến huyền thoại Sơn Tinh - Thủy Tinh mà mọi người đều biết. Đây chính là nơi đã diễn ra các cuộc độ sức độ tài giữa Thần Núi và Thần Nước. Thủy Tinh cho nước dâng lên thêm thì Sơn Tinh cũng đắp núi cho cao lên thêm nên chẳng bao giờ bị ngập. Cứ theo truyền thuyết thì đó chính là núi Ba Vì ngày nay mà ngọn núi Ông cao đến 1281m.

Còn sông Đà, cũng gọi là sông Bờ, thì bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) chảy qua Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Sơn Tây (cũ), Hà Đông (cũ) rồi trở lên Hưng Hóa để hợp lưu với sông Hồng mà đổ ra vịnh Bắc Bộ. Đây là một con sông hung hãn đã từng gây ra biết bao cơn lũ lụt khủng khiếp và tai hại cho người dân từ xưa đến nay. Nó chính là hiện thân của Thủy Tinh mà huyền thoại đã định đoạt cho cái số phận là phải bị Sơn Tinh chế ngự. Tình tiết này của huyền thoại đã nói lên một cách sinh động ước vọng của con người muốn thoát khỏi sự tàn phá của nạn lũ lụt.

Địa hình, địa vật và địa danh nơi quê hương của Tản Đà quả là vẫn luôn luôn phảng phất cái không khí bi tráng của huyền thoại xa xưa. Ông đã chào đời tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây ngày 20 tháng 4 năm Kỷ Sửu, tức 25-5-1889 (theo *Tản Đà thơ và*

đời, Nguyễn Khắc Xương soạn, Nxb Văn học, Hà Nội, 1995). Bất Bạt đã trở thành huyện Ba Vì, còn làng Khê Thượng của ông nay đã được chia thành hai xã Khê Thượng và Khê Hạ để nhập vào thành phố Hà Nội. Nhưng dù địa danh và địa giới có thay đổi như thế nào thì địa thế của quê hương Tản Đà vẫn cứ là:

Tản Viên trước mặt,

Đà giang cạnh nhà.

Hồn thơ Tản Đà phải chăng một phần nào là kết tinh của địa thế hùng vĩ và thơ mộng này?

★ **139.** (KTTN 133, ngày 01-3-1994)

ĐỘC GIẢ: Trong tuồng “Bên cầu dệt lụa”, Nhuận Điền đã nói về Trần Minh: “Sanh ta ra là cha mẹ ta, hiểu ta chỉ có Trần Minh”. Có phải đây là lấy ý của câu ngày xưa Bá Nha nói về Tử Kỳ hay không? Xin cho biết nguyên văn câu đó trong tiếng Hán.

AN CHI: Chuyện Bá Nha, Tử Kỳ là chuyện tri âm, là chuyện Tử Kỳ hiểu tiếng đàn của Bá Nha. Còn đây lại là chuyện tri kỷ, nghĩa là chuyện người khác hiểu được con người của mình, liên quan đến tình bạn giữa Bào Thúc Nha và Quản Trọng. Chuyện này được *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trự chép như sau:

“Bào Thúc Nha, người thời Chiến-quốc, làm bạn với Quản-Trọng rất thân; khi chưa làm quan hai người hùn vốn đi buôn. Quản-Trọng luôn luôn tìm cách chia phần lời nhiều hơn, nhưng Thúc-Nha không buồn, lại nói rằng: Quản-Trọng nhà nghèo, cần có tiền nhiều để

nuôi mẹ. Khi mới ra làm quan, Quán-Trọng làm nhiều việc hư-hỏng, ai nấy đều chê, chỉ có Thúc-Nha biết tài, cho là Quán-Trọng chưa tới thời. Khi ra trận, Quán-Trọng hay lùi lại phía sau, mọi người đều cười là nhát, chỉ có Thúc-Nha bảo là Quán-Trọng còn mẹ già, cần phải giữ thân để nuôi mẹ. Khi Tề loạn, mỗi người phò một công tử trốn sang nước khác, và hẹn sau ai có chúa được làm vua, phải tiến cử bạn cùng phò chung một người. Sau công tử Bạch về nước làm vua, xưng Tề Hoàn-công. Thúc-Nha tiến cử Quán-Trọng làm tể tướng. Quán-Trọng giúp Tề Hoàn-công làm bá các chư-hầu; khi sắp chết lại không tiến cử Thúc-Nha thay mình. Vua lấy làm lạ hỏi, Quán-Trọng đáp: “Bào Thúc-Nha là bậc quân-tử chứ không phải là nhà chánh-trị; ông ưa điều thiện mà ghét điều ác, lại ghét thái quá đến không ai chịu được. Người như thế mà nắm quyền chánh, ắt hư việc nước”. Có người mách việc ấy lại cho Bào Thúc-Nha nghe. Ông cười và nói: ‘Chính vì thế mà trước kia ta mới hết sức tiến-cử Quán thượng-phụ cho chúa-công; thượng-phụ trung với nước mà không vì bạn, đó là không phụ công ta tiến-cử. Giả sử chúa-công phong ta chức tư-khấu để trừ gian diệt nịnh, thì ta nhận ngay. Nếu phong ta làm tể-tướng thì nhà người và nội bọn còn đâu chỗ dung thân’. Kẻ ấy mắc cỡ lui ra. Bởi vậy, lúc sinh-thời, Quán-Trọng thường nói: “Sinh ta là cha mẹ ta, còn hiếu ta thì chỉ có Bào Thúc-Nha”. (Sđd, q. thượng, ph.III, tr.15-16).

Lời nói của Quán Trọng bằng tiếng Hán vẫn thường được ghi là: “Sinh ngã giả phụ mẫu; tri ngã giả Bào Tử (Bào Tử là Bào Thúc Nha)”.

★ 140. (KTNN 134, ngày 15-3-1994)

ĐỘC GIẢ: Mục “Tin thế giới thu qua vệ tinh” của Đài truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh, buổi phát hình tối 12/9/1993 có nói đến cộng đồng người “A-bô-ri-giơ-nôn” ở Australia. Xin cho biết người “A-bô-ri-giơ-nôn” là người gì?

AN CHI: “A-bô-ri-giơ-nôn”, tiếng Anh là *aboriginal*, có nghĩa là thổ dân, dân bản địa nếu là danh từ, là thuộc về thổ dân, liên quan đến thổ dân nếu là tính từ. Vậy nó đồng nghĩa với *autochthon(al)*. Đó là một từ phái sinh bằng hậu tố *al* của *aborigines*, do tiếng La Tinh cũng là *aborigines*, có nghĩa là cư dân nguyên thủy của một vùng đất nhất định. Danh từ này trong tiếng La Tinh vốn được dùng để chỉ dân bản địa của xứ Latium, tức cư dân nguyên thủy của nước Ý ngày nay.

Đáng lẽ phải dịch thành “cộng đồng thổ dân” người dịch lại diễn đạt thành “cộng đồng người A-bô-ri-giơ-nôn”, có lẽ do nghĩ rằng *aboriginal* là tên của một sắc dân bản địa ở Australia. Tiếng Pháp có một từ tương ứng là *aborigène* mà có báo cũng đã dịch thành “người A-bô-ri-gien”.

★ 141. (KTNN 134, ngày 15-3-1994)

ĐỘC GIẢ: Trong *Việt-nam sử-lược*, kết luận chương IV nói về nhà Lý, cụ Trần Trọng Kim đã viết: “Vì vua Cao-tôn hoang chơi, làm mất lòng người, cho nên giặc-dã nổi lên, loạn thần nhiều sự. Vua Huệ-tôn lại nhu nhược bỏ việc chính-trị, đem giang sơn phó thác cho người con gái còn đang thơ dại, khiến cho kẻ gian hùng được nhân dịp mà lấy giang sơn nhà Lý, và lập

ra cơ nghiệp nhà Đông-A vậy". Hẳn nhà Đông A phải là nhà Trần. Nhưng tại sao lại gọi như thế?

AN CHI: Nhà Đông A đúng là nhà Trần và đó là do chiết tự mà ra. Chữ *Trần* 陳 gồm có chữ *đông* 東 bên phải và chữ 阝 bên trái mà một số người đã cho là chữ *a*. Vì vậy mà theo họ thì “*đông + a = Trần*”.

Nhưng cách phân tích trên đây lại không đúng vì 阝 không phải là chữ *a* mà là chữ *phụ* 阜 viết tắt khi nó đứng làm bộ thủ ở bên trái như trong các chữ *nguyên* 阮, *trở* 阻, *lăng* 陵, v.v.. Cũng cái tự hình đó, nếu đứng làm bộ thủ ở bên phải, thì lại là chữ *áp* 邑 viết tắt như trong các chữ *bang* 邦, *hàm* 邯, *tà* 邪, v.v.. Vậy tự hình 阝 không thể là chữ *a*. Thuộc bộ *phụ*, có một chữ mà tự hình là 阿. Chữ này có ba âm: *a* (= cái gò lớn, chỗ quanh co), *ả* (trong *ả nả* = mềm dẻo, ôn hòa) và *óc* (là một phát ngữ từ). Một số người đã khẳng định một cách vô đoán rằng chữ 阝 chính là dạng tắt của chữ 阿 đọc theo âm thứ nhất là *a*. Đó là một điều khẳng định vô căn cứ. Tóm lại, nếu chiết tự thì *trần* phải là *đông phụ* chứ không phải là *đông a*.

Tuy nhiên – vì đã gần như thành lệ – hãy nghe đến hai tiếng “Đông A” thì có thể biết rằng người nói muốn nhắc đến nhà Trần.

★ 142. (KTNN 134, ngày 15-3-1994)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại nói “quay tít thò lò?” “Thò lò” là gì?

AN CHI: *Thò lò* là cái bong vự sáu mặt (nhất, nhì, tam, tứ, ngũ, lục) có tra cốt ở giữa để bong cho quay. Đây là một từ Việt gốc Hán mà âm Hán Việt hiện đại là *đà loa*, âm Bắc Kinh là *tuó luó*, chữ viết là 陀螺. *Đà loa* vốn là một thứ đồ chơi của trẻ con, thoát đầu được làm bằng gỗ, dẻo gọt cho tròn và tựa tựa hình con ốc (*loa* là con ốc) mà cân đối, chúm lại phía dưới thành một điểm nhọn để có thể bong cho nó quay đều và dầm. Xét theo nguồn gốc của đồ vật thì cái thò lò, tức cái bong vự, của trẻ con Trung Hoa thời xa xưa, có thể cũng chỉ là một con ốc, nhưng phải là con ốc đều đặn, cân đối mà chúng đã lựa chọn được để bong chơi.

Trong tiếng Việt ngày nay, người ta chỉ còn dùng hai tiếng *thò lò* để chỉ cái bong vự sáu mặt nói trên với tính cách là một đồ cụ (= đồ dùng để đánh bạc), như đã được ghi nhận trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ hoặc *Từ điển tiếng Việt* 1992. Nhưng chắc chắn là danh từ *thò lò* đã đi vào tiếng Việt với cái nghĩa gốc là một món đồ chơi của trẻ con như đã nói. Bằng chứng là tại nhiều vùng thuộc Bắc Bộ người ta vẫn còn dùng nó theo nghĩa này, ít nhất cũng là tại một số vùng thuộc tỉnh Thái Bình là những nơi mà trong 20 năm ở miền Bắc chúng tôi đã từng lưu ngụ. Thậm chí tại đây người ta còn nói, *con thò lò*, chứ không nói *cái thò lò*, với ý thức rõ ràng là mình dùng danh từ chỉ cá thể *con* để gọi một vật “hoạt động”. Và chính là căn cứ vào cái nghĩa này mà nhiều người dân ở Thái Bình đã dùng từ *thò lò* theo ẩn dụ để chỉ củ su hào: họ gọi đây là *củ thò lò*. Phải hiểu hai tiếng *thò lò* theo cái nghĩa nguyên thủy đã miêu tả thì mới so sánh như thế được,

chứ cái thò lò sáu mặt thì so sánh thế nào được với củ su hào về hình dáng.

Vậy *thò lò* là cái bong vụn và *quay tít thò lò* là quay tít như cái bong vụn.

★ 143. (KTNN 134, ngày 15-3-1994)

ĐỘC GIẢ: Xin nhắc lại truyện Chữ Đồng Tử và xin cho biết tích này có liên quan đến địa danh nào ở miền Bắc. Có phải tên Chữ Đồng Tử có nghĩa là cậu bé ở bãi sông?

AN CHI: Truyện “Chữ Đồng Tử” có những lời kể khác nhau dưới cái tên “Truyện đầm Nhất Dạ (Nhất Dạ Trạch)”. Ở đây, xin chép lời kể trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, q. thượng, ph. II, như sau:

“Đời Hùng-vương thứ 3, nhà họ Chữ đã nghèo lại bị cháy nhà, chỉ còn một cái khố cho hai cha con cùng mặc. Hễ cha là Chữ-phù-Vân mặc khố thì con là Chữ-đồng-Tử phải trùm mình dưới nước, hay ngược lại. Lúc hấp hối, cha trời dặn con cứ để cha trần truồng mà chôn, dành cái khố lại cho con mặc. Nhưng vì quá thương cha, Chữ-đồng-Tử đành cãi lời cha mà đóng khố cho cha trước khi chôn. Từ đấy Chữ-đồng-Tử sống cuộc đời khốn-khổ trần-truồng, cứ chìm mình dưới nước che thân và xin ăn ở các thuyền qua lại. Ngày kia, nhân vắng người, Chữ lên bãi cát ngồi phơi nắng cho đỡ lạnh; bỗng có đoàn thuyền của công-chúa Tiên-Dung đi ngoạn cảnh vừa đến. Chữ bèn lật đật cào cát núp mình xuống dưới và hất cát phủ lên trên. Vô tình, công-chúa truyền quân căng màn nơi đó để công chúa tắm mát. Nước gội

cát trôi, trơ ra chàng thanh-niên họ Chử cùng công chúa Tiên-Dung ở giữa bốn bức màn kín đáo. Âu cũng là duyên trời, công-chúa đành lấy Chử làm chồng và vì sợ uy vua cha, công-chúa đành cùng chàng ở lại làng Chử-xá dựng nhà mua bán với dân-chúng trong miền. Chử-đồng-Tử lại theo khách buôn vượt biển mua bán nơi xa, gặp tiên ban cho gậy và nón phép. Chử trở về cùng vợ tìm thầy học đạo. Đường xa vắng-vẻ, vợ chồng không nơi trú-ngụ, Chử bèn cắm gậy úp nón xuống, tức thì lâu-đài cung-điện hiện ra, có cả văn-ban võ-bá cùng quân lính hầu-hạ. Tiếng đồn tới tai vua cha, Hùng-vương bèn sai quan quân tới dẹp. Binh triều kéo đến đóng tại bãi Tự-nhiên (thuộc phủ Khoái-châu, Hưng-yên) đối diện với cung điện Chử-đồng-Tử. Đang đêm nhìn qua sông, bỗng thấy cung-điện cùng vợ chồng công-chúa từ từ bay lên trời cả. Nơi có cung-điện trở thành cái đầm, gọi là đầm Nhất Dạ” (Sđd. tr.58-99).

Chử Đồng Tử không có nghĩa là cậu bé ở bãi sông như nhiều người vẫn tưởng. (Một số từ điển cũng đã giảng theo kiểu đó). Vì hiểu sai như trên cho nên có tác giả đã viết chữ *Chử* theo bộ *thủy* là 渚 (= bãi sông). Thực ra, *Chử* ở đây là họ người nên phải viết theo bộ *y* 衣 thành 褚 mới đúng. *Việt-Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp (phần “Nhân danh, địa danh”) đã ghi đúng tên của Chử Đồng Tử bằng chữ *Chử* bộ *y* 衣 này, vì đây mới chính là chữ đã được dùng trong *Lĩnh Nam chích quái*. Có thể kiểm chứng thêm nơi các từ điển của Trung Hoa: chữ *chử* bộ *y* mới dùng để ghi họ người còn chữ *chử* bộ *thủy* thì không. Cha của Chử Đồng Tử là Chử Phù

Vân (có bản ghi là Cù Vân hoặc Vi Vân): *Chữ* ở đây hẳn hoi là họ người. Vậy *Chữ* Đồng Tử có nghĩa là *cậu bé họ Chữ*.

Địa danh có liên quan đến sự tích *Chữ* Đồng Tử là *Chữ Xá*, xưa là tên xã, nay là tên thôn thuộc xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. (Xin xem: Bùi Thiết, *Làng xã ngoại thành Hà Nội*, Hà Nội, 1985, mục 253, tr.279-81). *Xá* có nghĩa gốc là nhà rỗi, trong quá trình chuyển nghĩa, lại có thêm các nghĩa sau đây: – những người trong nhà, – những người trong họ, – làng ấp. Vậy *Chữ Xá* là làng của người họ *Chữ*. Tập quán lấy họ để đặt tên cho làng đã xuất hiện từ thế kỷ X tại nước ta. Nó đã được ghi chép như sau:

“Bên cạnh các làng cũ, thành lập từ lâu đời, có một số làng mới của người Trung Quốc sang ngụ cư, của một vài họ lớn hoặc là làng đã phong kiến hóa của một địa chủ kiêm quan lại nào đó. Các làng sau này thường lấy ngay họ khai sáng hay họ lớn nhất làm tên gọi như Ngô xá..., Dương xá..., Lê xá, Bùi xá...”

(Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Đức Nghinh,
Lịch sử Việt Nam, thế kỷ VII - 1427,
q.1, t.2, Hà Nội, 1970, tr.73).

Theo Bùi Thiết thì *Chữ Xá* xưa gọi là *Chữ Xá Châu* (X. sdd, tr.280). Địa danh *Chữ Xá Châu* đã được ghi nhận trong *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* ((*Các tổng trấn xã danh bị lãm*), Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn, Hà Nội, 1981, tr.195). Trong sách này, chữ *Chữ* được ghi theo bộ y, còn chữ *Châu*

được viết là 洲 (= bãi đất nổi giữa nước, giữa sông hoặc giữa biển). Vậy Chữ Xá Châu có nghĩa là bãi đất nổi trên đó có làng của người họ Chữ. Chúng ta lại có thêm một bằng chứng rõ ràng nữa để khẳng định rằng *Chữ* ở đây là họ người. Nếu nó có nghĩa là bãi sông thì Chữ Xá đã là “họ của những người sống ngoài bãi” rồi nên chữ *châu* là hoàn toàn thừa thãi. Vậy *chữ* ở đây không phải là bãi sông.

★ 144. (KTNN 134, ngày 15-3-1994)

ĐỘC GIẢ: Trong “khỏe như vâm” thì “vâm” có phải là con voi không? Đây là xuất xứ của từ này?

AN CHI: Vâm là con voi đúng như bạn đã hiểu. Xuất xứ của nó liên quan đến chữ *vi* 為 là làm, vì chữ này trong giáp cốt văn đời nhà Thương chính là hình một con voi như đã nói ở KTNN 111, Chuyện Đông chuyện Tây, tr.32, cột 3. Vương Lực đã chứng minh rằng *voi* là âm xưa của chữ *vi* còn tồn tại trong tiếng Việt ngày nay (X. “Hán Việt ngữ nghiên cứu”, *Hán ngữ sử luận văn tập*, Bắc Kinh, 1958, tr.359). Khi mà tự hình cổ xưa của chữ *vi* là một con voi và âm cổ xưa của nó (*voi*) cũng là tên của con vật này thì ta có cơ sở để luận ra rằng *vi* ngày xưa có nghĩa là voi.

Chữ *vi* này, theo phép âm dương đối chuyển trong tiếng Hán cổ, còn có thể đọc là *viêm*. Các quyển từ điển quen thuộc như *Khang Hy tự điển*, *Từ nguyên*, *Từ hải*, *Hình âm nghĩa tổng hợp đại từ điển*, v.v. đều không ghi nhận âm này. Nhưng Lo Tsch'ang-Pei (La Thường Bồi), trong một bài thông báo nhan đề *Correction de j-*

en ɣj- dans le système du chinois ancien de M. Karlgren, đọc tại Hội nghị lần thứ 158 của tổ chức American Oriental Society tại New York ngày 30/3/1948, có cho biết rằng ông đã khảo chứng được một âm nữa của nó là *viêm*. Ông đã nêu các thiết âm sau đây: *vu liêm, vu triêm, vinh kiêm*. Cả ba thiết âm này nói lái lại thì đều cho âm *viêm* (*lu, tru, kình*). Vậy rõ ràng chữ *vi* đang xét còn có thể đọc là *viêm*. Và từ *viêm* sang *vâm* thì chỉ có một bước (Nhớ rằng *nhậm* cũng đọc thành *nhiệm*).

Tóm lại, *vâm* (= voi) là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn từ một tiếng Hán được ghi bằng chữ 為 mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *vi* nhưng xưa kia còn có thể đọc thành *viêm* mà *vâm* là một biến thể ngữ âm còn tồn tại trong tiếng Việt ngày nay. Chữ *vi* hiện nay chỉ còn được dùng theo lối giả tá (mượn chữ mượn âm) để ghi một động từ có nghĩa là “làm” mà thôi.

★ 145. (KTNN 135, ngày 01-4-1994)

ĐỘC GIẢ: Mục Chuyện Đông chuyện Tây của *Kiến thức ngày nay* có khẳng định rằng “giao thừa” là tiếng Hán chứ không phải do “giao thời” nói trại mà ra. Quý ông có bộ *Từ hải*, tôi mong quý ông tra xem trong đó có từ “giao thừa” không. Nếu không thì nên tra đến các bộ *Từ nguyên, Khang Hy*. Một khi thấy có trong một bộ sách nào hay thấy có trong một bộ từ điển Hán của người Hoa nào khác – chứ không phải trong từ điển Hán-Việt của người Việt – thì thuyết cho rằng “từ giao thừa là do giao thời nói trệch đi” mới bị đánh đổ được. Nếu quý ông tìm thấy được từ “giao thừa” trong bộ từ điển Tàu nào thì xin đăng vào báo để cho lời giảng giải của quý ông trước thêm CỨNG và bác bỏ hẳn các ý tưởng bất đồng.

AN CHI: Chúng tôi đã tra cứu các từ điển sau đây: *Khang Hy tự điển*, *Từ nguyên*, *Từ hải*, *Vương Văn Ngũ đại từ điển*, *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thụ Phiên và *Liên miên tự điển* (dày 4775 trang mà chỉ chuyên thu thập các tiếng đôi) của Phù Định Nhất thì không thấy các quyển này ghi nhận hai tiếng *giao thừa*. Nhưng tất cả những quyển đó cũng không ghi nhận hai tiếng *giao thời*. Vậy cũng chẳng có cơ sở nào để nói rằng *giao thời* là tiếng Hán cả.

Đúng ra, có một quyển đã ghi nhận hai tiếng *giao thời* nhưng đây không phải là từ điển tiếng Hán, cũng không phải từ điển Hán-Việt, mà lại là từ điển Việt-Hán. Đó là quyển *Việt Hán tự điển tối tân* do nhà sách Chin Hoa ở Chợ Lớn in lần đầu tiên năm 1961. Đây chỉ là một bản sao chép (có rút gọn và trừ phần phụ lục) không hơn không kém của quyển *Từ điển Việt Hán* do tập thể tác giả Hà Thành, Trịnh Ngọa Long, Chu Phúc Đan, Vương Đức Luân, Vương Minh Thư và Lương Phong biên soạn, xuất bản lần đầu tiên tại Bắc Kinh năm 1960. Tập thể tác giả này lại là những người đã từng học tập hoặc công tác tại Việt Nam (Hà Nội) nên phần đối dịch của họ có chỗ đã chịu ảnh hưởng của việc sử dụng tiếng Hán tại Việt Nam. Còn từ mục *giao thời* mà họ đưa vào từ điển của họ thì đương nhiên là một đơn vị từ vựng của tiếng Việt.

Trong thực tế, đã có rất nhiều từ thông dụng không được ghi nhận vào từ điển. Chỉ xin đơn cử một thí dụ. Hai tiếng *sung sướng* 充暢 không hề được ghi nhận trong những quyển từ điển tiếng Hán mà chúng

tôi kể ra bên trên. Nhưng nó lại được dùng để giảng tiếng *hàm* 酣 trong *Từ điển từ giác* nhỏ in ở Bắc Kinh rất thông dụng trong học sinh và sinh viên. Nếu vì không thấy *sung sướng* được ghi thành từ mục trong từ điển tiếng Hán mà cho rằng nó không phải là tiếng Hán thì đã kết luận trái ngược với sự thật.

Vậy cũng không đáng lấy làm lạ nếu *giao thừa* không được ghi nhận trong từ điển. Và cũng không đáng lấy làm lạ nếu người Trung Hoa dùng hai tiếng đó để diễn đạt ý “giao phó và thừa tiếp” nói chung mà người Việt Nam lại dùng nó để diễn đạt ý “giao phó và thừa tiếp trong đêm trừ tịch”. Nhiều từ gốc Hán khi đi vào tiếng Việt đã có thêm những cái nghĩa mà chúng không hề có trong tiếng Hán, chẳng hạn: *tử tế*, *lịch sự*, *khốn nạn*, v.v...

Cuối cùng cho rằng *giao thừa* là do *giao thời* nói trại mà ra thì không hợp lý, vì *giao thừa* khó hiểu hơn *giao thời* mà thông thường người ta chỉ nói trại âm khó hiểu thành âm dễ hiểu hơn. Thí dụ: *sáp nhập* nói thành *sát nhập* trong tiếng Việt; *laudanum* (cồn thuốc phiện) thành *lait d'ânon* trong tiếng Pháp hoặc *fēberfūge* (hạ nhiệt thảo) của tiếng Anh cổ đại thành *feverfew* (do không hiểu rằng *fūge* là gốc La Tinh có nghĩa là trốn, xua đuổi, làm cho giảm bớt nên mới thay nó bằng *few*, nghĩa là ít).

★ 146. (KTNN 135, ngày 01-4-1994)

ĐỘC GIẢ: Cách gọi tên các ngày trong tuần: thứ hai, thứ ba..., chủ nhật bắt nguồn từ đâu?

AN CHI: Cách gọi tên các ngày của tuần lễ từ *thứ hai, thứ ba, v.v.*, đến *chủ nhật* trong tiếng Việt hiện đại là do ảnh hưởng của tiếng Bồ Đào Nha. Sau đây là tên gọi các ngày của tuần lễ trong tiếng Bồ: *domingo* (chủ nhật, được coi là ngày đầu tuần), *segunda feira* (phiên chợ thứ hai), *terça feira* (phiên chợ thứ ba), *quarta feira* (phiên chợ thứ tư), *quinta feira* (phiên chợ thứ năm), *sexta feira* (phiên chợ thứ sáu), và *sabado* (thứ bảy – đúng nghĩa gốc là ngày Xa-ba). Những tên gọi đó của tiếng Bồ bắt nguồn từ những tên gọi sau đây trong tiếng La Tinh: *dies dominica*, *secunda feria*, *tertia feria*, *quarta feria*, *quinta feria*, *sexta feria* và *sabbatum*. Ứng với tiếng La Tinh *feria* (mà nghĩa gốc là lễ), tiếng Bồ lẽ ra cũng phải là *féria*, có nghĩa là ngày. Nhưng từ nguyên dân gian đã biến *féria* thành *feira*, có nghĩa là chợ phiên, phiên chợ. Theo danh sách trên đây, có thể thấy rằng từ *chủ nhật* đến *thứ sáu*, tiếng Việt đã theo rất sát tiếng Bồ. Nhân vì ngày *sabado*, tức ngày lễ Xa-ba, chỉ có ý nghĩa đối với người Do Thái mà thôi, cho nên khi diễn hệ thống tên gọi các ngày trong tuần từ tiếng Bồ sang tiếng Việt, người ta đã dịch luôn ngày *sabado* thành *ngày thứ bảy*. Ấu cũng là một việc làm hợp lý.

★ 147. (KTNN 135, ngày 01-4-1994)

ĐỘC GIẢ: Tại sao người ta cũng gọi cái rửa (để đồn cây, bữa củi) là “dục rửa”? Có lẽ nào đồ vật cũng “ái nam ái nữ”?

AN CHI: Trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, Huỳnh-Tịnh Paulus Của đã cho rằng *dục rửa* là một lối nói đùa bắt nguồn từ câu chuyện mà ông ghi lại như sau: “Tích

rằng: hai vợ chồng chia gia tài, giao với nhau, vật chi kêu là cái thì về vợ; té ra vật gì cũng gọi là cái, người chồng tức mình, còn có một cái rửa chưa chia, bèn giành mà kêu là đục rửa”. Đây chỉ là một lối giải thích theo kiểu *từ nguyên dân gian*. Gần đây, có nhà nghiên cứu cũng đã tán thành và nhắc lại cách giải thích của từ điển gia họ Huỳnh trên mặt báo. Đó là tác giả Lê Trung Hoa trong bài “Tìm hiểu nghĩa gốc một số từ” đăng trên báo *Sài Gòn giải phóng* ngày 22-3-1980. Sự thật không phải như thế.

Đục rửa là một lối nói thông thường của tiếng Việt thời xưa. Đây là một ngữ danh từ mà thành tố thứ nhất (*đục*) là một *đơn từ* (= danh từ chỉ đơn vị) còn thành tố thứ hai (*rửa*) là một *loại từ* (= danh từ chỉ tổng loại – có người gọi là danh từ khối) trong đó *đục* cũng hành chức tương tự và ngang hàng với các đơn từ khác như: *con*, *cái*, *cục*, *chiếc*, v.v.. Cho đến nay nó vẫn còn tồn tại trong thổ ngữ Vĩnh Hoàng như Võ Xuân Trang đã miêu tả trong bài “Truyện Trạng Vĩnh Hoàng, một hiện tượng trào phúng độc đáo trong văn học dân gian Bình Trị Thiên” (*Dân tộc học*, số 2, 1983, tr. 59-65). Trong thổ ngữ này, người ta vẫn nói *đục cá* thay vì *con cá*, *đục rửa* (= *rửa*) thay vì *cái rửa*, *đục đá* thay vì *cục đá*, v.v.. Các nhà Việt ngữ học đều nhất trí thừa nhận rằng, tiếng Việt ở miền Bắc Trung Bộ còn bảo tồn được nhiều yếu tố cổ xưa đã mất đi khỏi tiếng nói ở Bắc Bộ và Nam Bộ. Thổ ngữ Vĩnh Hoàng nằm trong địa bàn đó nên việc nó còn lưu giữ nhiều yếu tố Việt cổ là điều dễ hiểu. Vậy *đục rửa* là một cấu trúc cổ xưa của tiếng Việt mà phương ngữ Nam Bộ còn bảo tồn được cho đến gần đây, chứ

chẳng có liên quan gì đến câu chuyện ngộ nghĩnh mà nhà từ điển họ Huỳnh đã kể lại.

Xin nói thêm rằng người ta cũng còn khai thác công dụng riêng biệt của đơn từ *đực* trong các phương ngữ mà hư cấu tình tiết cho truyện cổ tích *Hà rằm hà rạc*. Trong truyện này, có chi tiết sau đây về việc hai anh em chia của:

“Đến ngày chia của, anh chia một tờ giấy bảo em:

– Của cải của cha mẹ để lại có ba giống: *giống đực*, *giống cái* và *giống con*. Mày bé bỏng nên tao nhường cho mày tất cả những đồ đạc giống đực, còn giống cái và giống con thì phần tao. Nếu mày bằng lòng thì ký vào đây!

Em ngây thơ tưởng là anh thương thật nên không nghi ngờ gì cả ký ngay vào giấy. Cuộc chia của bắt đầu. Nhưng đồ vật nào mà chả gọi là “cái” hay “con”. Người anh đếm mãi:

– *Cái nhà* này: của tao, *con trâu* này: của tao, *cái chum* này: của tao, *cái cày*, *cái bừa* này: của tao...

Suốt từ sáng đến chiều, những của chìm, của nổi, chia đã sắp vội mà vẫn chưa có một vật nào thuộc giống đực cả. Mãi đến lúc trời đã tối người em tức mình mới chụp lấy một cây dao rựa dựng ở hè nhà mà nói rằng:

– Đây là “đực rựa” thuộc về phần tôi”.

(Nguyễn Đồng Chi, *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, t.4, TP HCM, 1993, tr.199-200).

Có thể khẳng định rằng truyện này, ít nhất cũng là những chi tiết đã trích dẫn trên đây, chỉ ra đời sau khi *đục* không còn được dùng làm đơn từ trong một số phương ngữ, đồng thời xuất xứ của nó không phải là địa bàn của phương ngữ hoặc thổ ngữ nơi đó *đục* vẫn còn hành chức như một đơn từ.

Câu chuyện mà Huỳnh-Tĩnh Paulus Của đã kể cũng là một dị bản đơn giản của câu chuyện này.

★ 148. (KTNN 135, ngày 01-4-1994)

ĐỘC GIẢ: Tại sao không gọi cái “báo giờ” hay “chỉ giờ” mà gọi cái “đồng hồ”? Tại sao không nói “làm một giờ”, “làm hai giờ” mà nói “làm một tiếng”, “làm hai tiếng”?

AN CHI: Ở Trung Hoa ngày xưa người ta dùng dụng cụ chỉ giờ “chạy” bằng nước. Về đại thể, nó gồm có hai phần. Phần trên, chứa nước, có lỗ cho nước chảy xuống. Ở phần dưới, có cắm một cái cọc chia thành một trăm vạch (Mặt đáy được coi là một vạch, coi như có tất cả 101 vạch). Khoảng cách giữa 2 vạch chỉ một khoảng thời gian bằng 1/100 thời gian của một ngày-đêm, tức 14 phút 24 giây. Người ta cứ theo nước đã ngập được bao nhiêu vạch mà tính được bao nhiêu lần 14’24” đã trôi qua. Vì thứ dụng cụ đo giờ đó hoạt động theo đặc điểm đã nói trên, nên người ta gọi nó là *lậu hồ* (= hồ nhỏ giọt) và vì lậu hồ thường làm bằng đồng nên người ta cũng gọi nó là *đồng hồ*. Vậy đồng hồ là dụng cụ đo giờ, chỉ giờ của thời xưa.

Khi máy chỉ giờ của phương Tây du nhập vào Việt Nam thì người nước ta cũng gọi nó là đồng hồ, mặc dù

đó không phải là cái hồ bằng đồng. Đồng hồ của phương Tây lại thường là đồng hồ gõ kiểng (= đánh chuông), cứ mấy giờ thì gõ mấy tiếng (không kể phần nhạc mở đầu). Vậy tiếng kiểng đồng hồ là dấu hiệu chỉ thời gian. Một tiếng kiểng đó là một lần một giờ đã trôi qua. *Tiếng kiểng* (hoặc *tiếng chuông*) *đồng hồ*, nói gọn thành *tiếng đồng hồ*, gọn hơn nữa là *tiếng*, do đó đã được dùng theo phép hoán dụ (lấy dấu hiệu của hiện tượng để chỉ hiện tượng) để chỉ khoảng thời gian đã nói. Vậy *làm một tiếng*, *làm hai tiếng* cũng có nghĩa là làm một giờ, làm hai giờ đó thôi.

Nhân tiện, xin nói thêm rằng tiếng *khắc* (= 15 phút) cũng là hệ quả của một sự chuyển nghĩa theo phép hoán dụ. Những vạch trên cái cọc cắm ở phần dưới cái lậu hồ, tiếng Hán gọi là *khắc*. Khi nước ngập thêm một *khắc* là lại thêm một lần thời gian 14'24" trôi qua như đã nói. Do đó mà người ta dùng *khắc* theo phép hoán dụ để chỉ khoảng thời gian này. Do điều chỉnh theo đồng hồ Tây mà ngày nay 1 *khắc* mới bằng 15 phút. Vì vậy, tính theo đồng hồ Tàu thời xưa thì một ngày đêm có 100 *khắc*, nhưng tính theo đồng hồ Tây ngày nay thì chỉ có 96 *khắc* mà thôi.

★ 149. (KTNN 136, ngày 15-4-1994)

ĐỘC GIẢ: Tại sao trước đây Thái Lan được gọi là Xiêm hoặc Xiêm La? Tại sao lại đổi làm Thái Lan? Các tên đó có ý nghĩa gì?

AN CHI: *Xiêm* không phải là tên tự gọi của người Thái Lan (trở xuống xin gọi là Xiêm). Đó là tên mà

người Khmer và người Chăm đã dùng để gọi họ. Danh xưng Syām (ghi theo Coedès) đã xuất hiện trên văn bia của người Chăm từ thế kỷ XI, còn hình ảnh của họ (được khẳng định là người Syām) cũng đã hiện diện trên phù điêu của di tích văn hóa Angkor ở Campuchia từ thế kỷ XII (X., chẳng hạn: P.Fistié, *La Thaïlande*, Paris, 1971, p.10, hoặc G.Coedès, *Les peuples de la péninsule indochinoise*, Paris, 1962, p.99).

Người Việt Nam trước kia cũng theo cách gọi của người Khmer và người Chăm mà gọi họ là Xiêm. Người Trung Hoa cũng phiên âm tên gọi này thành Tiêm (âm Bắc Kinh: Xiàn), rồi ghép với tên nước La Hộc thành Tiêm La (người Việt Nam đọc thành Xiêm La). Danh xưng Tiêm La đã được *Từ hải* giảng như sau: “Tên nước, tương truyền xưa phân làm hai nước Tiêm và La Hộc, sau hợp nhất làm một, do đó có tên (Quốc danh, tương truyền cổ phân vi Tiêm dĩ La Hộc nhị quốc, hậu hợp vi nhất, cố danh). La Hộc đã được khẳng định là phiên âm từ địa danh Lvo, nay là Lopburi của Thái Lan, ở hạ lưu sông Mênam (X. G.Coedès, sđd, tr.104).

Người Pháp cũng phiên âm tên gọi trên đây thành Siam. Người Anh theo cách phiên âm của người Pháp mà ghi là Siam và phát âm thành [siam]. Nhưng bộ *Enciclopedia Italiana* (Bách khoa thư Italia) lại giải thích rằng tiếng Pháp và tiếng Anh *Siam* bắt nguồn từ tiếng Xiêm “*Saiam*”, “*Sayam*”, rằng đây là do người Xiêm đọc trại âm tiếng Miến Điện *Shan*, vốn là tộc danh chung cho các cư dân láng giềng phía Đông của Miến Điện (theo E. Partridge, *Origins*, London, 1961,

p.620 – Miến Điện nay gọi là Myanmar). Lời giải thích của bộ bách khoa thư trên đây không đúng với sự thật lịch sử. Người Xiêm vốn vẫn tự gọi là *Thay* và gọi người Shan là *Nghieu*. Còn *Sayam* (thực ra, trong tiếng Xiêm, âm tiết thứ hai của từ này có thanh điệu đi lên) chỉ là danh xưng mà mãi đến thời cận đại họ mới phiên âm từ tiếng Anh *Siam*.

Người Xiêm vẫn tự gọi là *Thay* và gọi tên nước mình là *Mương Thay* (cách gọi thông tục) hoặc *Prathêt Thay* (cách gọi tao nhã), nghĩa là nước Thái. Đến triều vua Rama IV (1851-1868) mới chính thức lấy tên nước là *Sayam*, tức Xiêm. Rama IV là một vị vua có đầu óc canh tân, chủ trương học tập phương Tây và bang giao với các nước phương Tây. Ông đã lấy tên nước là Xiêm để đánh dấu cho công cuộc canh tân của mình. Tên Xiêm được dùng cho đến năm 1939; khi tướng Phibul Songgram lên làm thủ tướng, nó được thay thế bằng tên *Thái*. Năm 1945, lại đổi thành Xiêm rồi đến 1948 thì lại gọi là Thái cho đến nay. Người Anh đã phiên âm *Thay* thành *Thai* và dịch *mương* hoặc *prathêt* thành *land* mà gọi nước Thái là *Thailand*. Tên này của tiếng Anh đã được phiên âm sang tiếng Pháp thành *Thaïlande* và sang tiếng Việt thành *Thái Lan*.

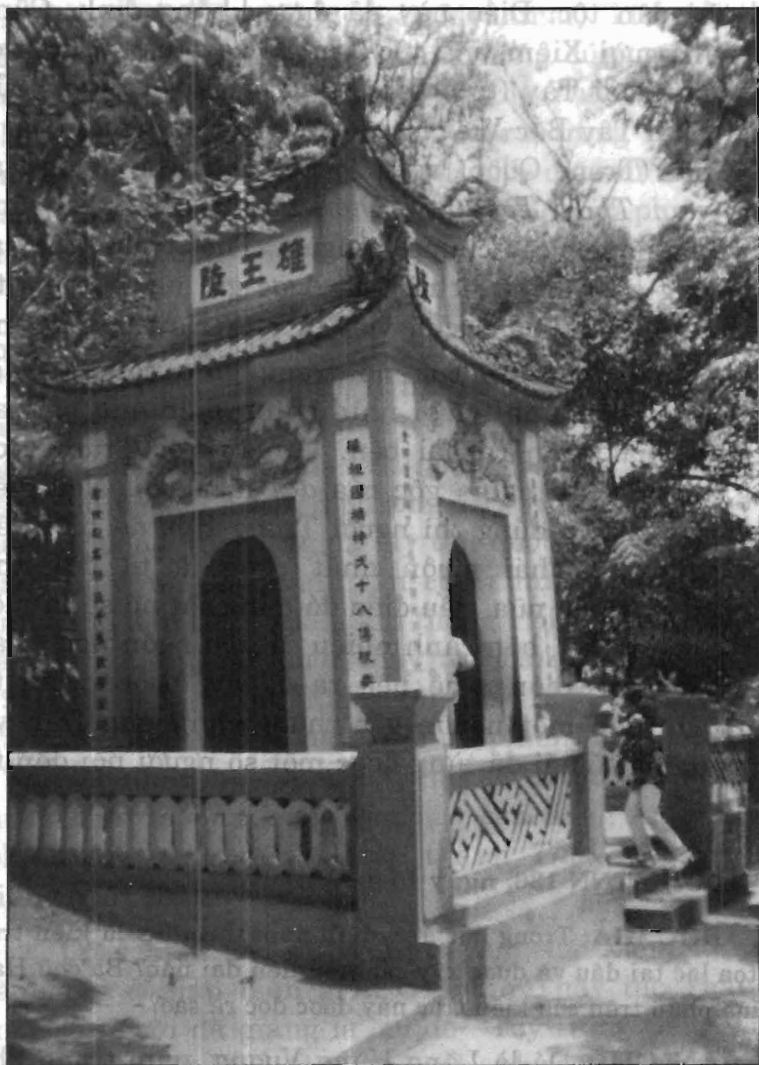
Có ý kiến cho rằng tên *Sayam*, tức Xiêm có nghĩa là người ở giáp biên giới. Còn tên *Thay* tức Thái, thì một số người đã giảng là “tự do”. Tuy trong tiếng Xiêm, có một từ *thay* có nghĩa là tự do nhưng tộc danh *Thay* lại có nghĩa là người. Trên thế giới, có nhiều dân tộc đã lấy từ có nghĩa là người trong ngôn ngữ của mình để

làm tên dân tộc. Điều này đã được khẳng định. Cũng vậy với người Xiêm, mà tộc danh *Thay* tương ứng với *Tày* của người Tày (trước đây gọi là *Thổ*), với *Táy* của người Thái Tây Bắc Việt Nam, với *Đioi* của người Đioi ở Quý Châu (Trung Quốc), với *Đày* của người Lê ở đảo Hải Nam, v.v.. *Thay*, *Tày*, *Táy*, *Đioi*, *Đày* là những từ cùng gốc và nghĩa gốc của chúng là người. Theo chúng tôi, cái gốc chung của những từ này đã được ghi nhận trong từ *đại* của tiếng Hán mà chữ viết là 大. Đây là một chữ tượng hình. Tự hình của nó trong giáp cốt văn đời Thương là một hình người nhìn chính diện, giơ hai tay và giăng hai chân ra hai bên. Văn tự học Trung Hoa cũng khẳng định nghĩa gốc của *đại* là người. Nếu điều chúng tôi nêu là đúng thì người Trung Hoa đã biết đến các tộc người Thái muộn nhất cũng là từ đời nhà Thương. Hơn thế nữa, nếu điều đó đúng thì nó sẽ là một cứ liệu ngôn ngữ, bên cạnh nhiều cứ liệu ngôn ngữ khác mà chúng tôi không thể nêu ra ở đây, buộc người ta phải nghĩ đến một nguồn gốc chung cho tiếng Hán và các ngôn ngữ Thái đã từng được một số người nói đến từ lâu.

★ 150. (KTNN 136, ngày 15-4-1994)

ĐỘC GIẢ: Trong bức ảnh đính kèm theo đây là kiến trúc gì, tọa lạc tại đâu và được xây cất vào niên đại nào? Ba chữ Hán ở giữa phần trên của kiến trúc này được đọc ra sao?

AN CHI: Đó là Lăng Hùng Vương, nằm trong khu Đền Hùng trên núi Hy Cương (cũng gọi là Nghĩa Lĩnh hoặc Nghĩa Cương, Hùng Lĩnh hoặc Hùng Sơn), nay



ĐỀN HÙNG

thuộc thôn Cổ Tích, xã Hy Cương, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Núi Hy Cương nằm giữa một miền đồi núi lô nhô vốn là hình ảnh thực tế cho truyền thuyết về con voi bất nghĩa mà Nguyễn Khắc Xương đã ghi lại như sau:

“Vua Hùng mở nước Văn Lang, đóng đô ở thành Phong Châu, đặt cung ở núi Nghĩa Lĩnh, có một trăm con voi từ khắp các nơi trong nước cùng rủ nhau về chầu mừng. Tất cả đàn voi đều phủ phục quanh núi Nghĩa Lĩnh, như đàn con nằm vây quanh mẹ, tỏ ý thần phục nhà vua. Vua Hùng rất đẹp lòng. Nhưng trong đàn voi ấy có một con bước ra khỏi bầy, quay đuôi lại vua, đầu ngoảnh về phương khác. Vua bèn dùng dùi nổi giận, gọi con gái là công chúa Bầu, trao cho kiếm báu hạ lệnh chém đầu con voi bất nghĩa. Công chúa Bầu nhận kiếm, cất tiếng kể tội trạng con voi bỏ đàn rồi giơ cao kiếm báu bổ xuống một nhát vỡ sọ voi, lại chém một nhát nữa đứt cổ voi. Từ đó tới nay con voi bất nghĩa vẫn đứng trơ trọi chịu tội với dòng máu nhớt như rỉ ra từ cổ và cái sọ bị vỡ toang một góc”. (*Truyền thuyết Hùng Vương*, Chi hội Văn nghệ dân gian Vĩnh Phú xuất bản, 1972, tr.34). Nguyễn Khắc Xương đã chú thích như sau: “Con voi bất nghĩa đó nay là một quả đồi thuộc địa phận xã Phú Lộc, huyện Phù Ninh. Còn 99 con voi theo mẹ và vua Hùng là các quả đồi lớn nhỏ quanh Đền Hùng thuộc địa phận Lâm Thao, Việt Trì, Phù Ninh” (Sđd, tr.34, chth.1)

Từ điển di tích văn hóa Việt Nam của Viện nghiên cứu Hán Nôm do Ngô Đức Thọ chủ biên (Nxb Khoa học xã hội, 1993) đã viết về Đền Hùng như sau:

“Miếu Hùng Vương thường gọi là Đền Hùng (...) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, sau khi Hùng Vương mất, dân địa phương lập miếu thờ; theo thần tích và văn bia ở đền thì chính An Dương Vương Thục Phán cảm kích vì được Hùng Vương nhường ngôi, nên sau khi Hùng Vương mất, đã đến núi Nghĩa Lĩnh dựng đền thờ. Từ phía dưới đi lên, đầu tiên là Đền Hạ, tương truyền là nơi bà Âu Cơ sinh bọc trăm trứng. Tiếp đến là đền Trung nơi vua Hùng thường họp bàn việc nước với các Lạc hầu, Lạc tướng. Trên hết là đền Thượng, tương truyền là nơi Hùng Vương thứ 6 lập đàn cầu trời xin cho thiên tướng xuống giúp đánh giặc Ân (sau đó là nơi thờ Thánh Gióng). Bên phải Đền Thượng còn có hai cột đá là di tích miếu cổ. Gần đó có lăng thờ vọng Hùng Vương (tức kiến trúc trong ảnh mà ông đã gửi đến – AC). *Đền Giếng* ở phía tây nam núi Nghĩa Lĩnh, có giếng đá tương truyền là nơi con gái Hùng Duệ Vương (vua Hùng thứ 18) là công chúa Ngọc Hoa và Tiên Dung thường đến múc nước gội đầu. Các đền hiện nay chủ yếu là di tích kiến trúc do Tổng đốc Tam Tuyên là Nguyễn Bá Nghi theo sắc chỉ tu tạo năm Tự Đức thứ 27 (1874). Năm Duy Tân thứ 6 (1912) trùng tu, xây sửa lại như kiểu thức hiện nay. Năm Khải Định thứ 7 (1922), tu sửa lăng thờ vọng”.

Lê Tượng, người đã tham gia khai quật thăm dò khu Đền Hùng, đã cho biết cụ thể thêm như sau: “Trên

Núi Hùng, từ xưa vẫn có 4 đền và 1 chùa do ba làng trông coi và hương khói. Đền Thượng, Đền Giếng do dân làng Cổ Tích trông coi. Đền Trung do dân làng Triệu Phú (tức Làng Trẹo) và Đền Hạ do Làng Vi (...) Đền Trung được lập từ rất sớm, ít ra cũng vào thời Lý hoặc Trần (...) trước khi bị tàn phá (bởi quân Minh – AC) đã lợp ngói và có quy mô khá lớn, ít nhất cũng vào khoảng 8 cột (3 gian). Trong đền còn có bệ thờ bằng đất nung trang trí cánh sen và hoa chanh nổi và những viên đất nung chạm khắc công phu. Làng Cổ Tích được thành lập sau chiến thắng quân Minh, năm 1427, và dần dần phát triển. Dân làng đã cùng nhau xây dựng Đền Thượng, chuyển Đền Hạ (cũ) sang vị trí ngày nay và xây chùa vào nền cũ (của Đền Hạ – AC). Chùa, Đền Thượng và Đền Hạ được xây dựng vào trước năm 1470 vì theo bản ngọc phả viết năm Hồng Đức thứ 1 (1470) đã nói đến Đền Thượng, Đền Trung, Đền Hạ và chùa. Lăng và Đền Giếng lúc đó chưa có (...) Làng Cổ Tích lúc đầu dựng chùa ở Điểm Mảnh (theo tộc phả họ Hoàng), sau khi vào ở sát chân Núi Hùng, mới đưa chùa lên núi và dựng trên nền Đền Hạ cũ (...) Lăng Hùng Vương, theo các bi ký thì xây năm 1874. Còn Đền Giếng xây dựng năm nào đến nay chưa rõ” (Vết tích thời Lý-Trần và các thời khác quanh Đền Hùng, *Khảo cổ học*, số 17, 1976, tr.97).

Cứ như trên thì Lăng Hùng Vương, tức kiến trúc trong bức ảnh mà ông đã gửi đến, được xây dựng năm Tự Đức thứ 27 (1874) rồi được trùng tu năm Khải Định thứ 7 (1922). Tuổi của nó mới tròn 120 năm.

Ba chữ Hán mà ông đã hỏi là ba chữ: 陵王雒, tức: *Lạc vương lãg* (đọc từ phải sang trái).

Chữ *lạc* 雒 là một chữ hình thanh mà nghĩa phù là *chuy* 隹 còn thanh phù là *các* 各 (do nét thứ ba bị viết ngắn đi nên mới có tự hình là 名, vì vậy mà có người đã nhầm nó với chữ *danh* 名, chẳng hạn như Hoa Bằng trong *Hùng Vương dựng nước*, t.II, Hà Nội, 1972, tr.287), khác hẳn với chữ *hùng* 雄 tuy cũng có nghĩa phù là *chuy* 隹 nhưng thanh phù lại là *quăng* 亢 (về sau bị viết sai thành chữ *hữu* 右 nên chữ *hùng* cũng viết thành 雄). Hai nét đầu tiên của chữ *lạc* là 𠂇 còn hai nét đầu tiên của *hùng* lại là 𠂇. Trong ảnh mà ông đã gửi đến, hai nét đầu tiên của chữ đang xét là 𠂇 chứ không phải là 𠂇 nên phần bên trái của nó là chữ *các* 各 chứ không phải là chữ *hữu* 右. Vậy đó là chữ *lạc* 雒.

Nhưng trên đây chỉ là trả lời theo cách nhìn riêng của cá nhân (thấy hai nét đầu tiên là 𠂇 chứ không phải là 𠂇) nên chúng tôi phải dè dặt nói kỹ thêm rằng trong “hiện trường”, có thể đó lại là chữ *hùng* 雄 nhưng do được tô đắp từ lâu nên nét chữ không còn sắc sảo và rạch ròi, ảnh chụp lại mờ, làm cho người quan sát có thể thấy 𠂇 thành 𠂇. Phải đến tận nơi quan sát thật kỹ thì mới có thể khẳng định một cách thật dứt khoát.

★ 151. (KTNN 137, ngày 01-5-1994)

ĐỘC GIẢ: Có phải “Phù Nam” là hai chữ Hán dùng để phiên âm tiếng Campuchia “phnom” có nghĩa là núi hay không? Tại sao lại lấy tiếng “núi” để gọi tên một nước?

AN CHI: Năm 1911, L. Finot đã đề xướng cách giải thích cho rằng Phù Nam là hình thức phiên âm bằng tiếng Hán của tiếng Khmer *phnom*, có nghĩa là núi. Ý kiến này sau đó đã được nhiều người tán thưởng, mà người đã góp phần truyền bá nó một cách rộng rãi có lẽ là G. Coedès khi học giả này khẳng định như sau: “Những ông vua của xứ sở này (tức Phù Nam – AC) có tước hiệu (diễn đạt bằng) một nhóm từ có nghĩa là vua núi, tiếng Sanskrit là *parvatabhūpāla* hoặc *çailarāja*, tiếng Khmer là *Kurung bnam*” (*Histoire ancienne des états hindouisés d’Extrême-Orient*, Hanoi, 1944, p.44). *Bnam* nay là *phnom* và *Kurung bnam*, theo Coedès là vua núi. Với cách giải thích trên đây, người ta đã mặc nhiên đồng ý với nhau rằng Phù Nam là tên gọi cổ xưa của nước Campuchia. Trong nhiều thập kỷ qua, ý kiến này đã từng được xem như một giáo điều không có gì cần phải bàn cãi.

Nhưng Claude Jacques đã nhận xét một cách chí lý rằng khi nói về Campuchia tiền Angkor, các tác giả thường thích dùng cái tên Phù Nam vốn là cách gọi của người Trung Hoa hơn là dùng chính cái tên “Campuchia” hoặc một trong những tên bản xứ của nó, nói cho đúng ra là những cái tên bằng tiếng Sanskrit đã trở thành tên bản xứ, mặc dù một số tên chẳng hạn như *Bhavapura*, đã được biết rõ từ lâu. Claude Jacques nhấn

mạnh rằng cách giải thích đang lưu hành về danh xưng Phù Nam, tuy có vẻ ổn thỏa về phương diện ngữ âm nhưng lại không chắc chắn. Cách gọi tên như thế cho thấy rõ rằng lịch sử của nước Campuchia tiền Angkor đã được dựng lại bằng cách dựa vào những nguồn ký tải của Trung Hoa nhiều hơn là vào các văn bia tìm thấy được tại chính Campuchia. Đã thế, về sau các học giả lại còn cố lấp những lỗ hổng của cái sườn tổng quát, mà họ đã dựa vào những cứ liệu của Trung Hoa để cấu thành, bằng những dữ kiện do văn bia Campuchia cung cấp; những văn bia này được phát hiện càng ngày càng nhiều. Lẽ ra phải đặt vấn đề hoài nghi những điều ghi chép của Trung Hoa, họ lại điều chỉnh những sự kiện mới phát hiện được qua văn bia theo cái sườn tổng quát kia. Bằng cách đó – Claude Jacques khẳng định dứt khoát – người ta đã phạm những sai sót rất căn bản về lịch sử, những sai sót ngày nay càng trở nên đặc biệt nghiêm trọng bởi chúng đã được in ấn trong từng quyển sách yếu lược (X. “Funan” “Zhenla”: The Reality Concealed by these Chinese Views of Indochina, in *Early South East Asia: Essays in Archaeology, History and Historical Geography*, New York - Kuala Lumpur, 1979, p.371).

Đúng như lời cảnh báo trên đây của Claude Jacques, cho đến năm 1978, tại Việt Nam, người ta vẫn còn đọc được, chẳng hạn như sau: “Vương tước của Phù Nam là Xai-la-ra-gia (*Sailarāja*), hay Pác-va-ta-bu-pa-la (*Parvatabhūpāla*), theo chữ Phạn, hay Cu-rung bơ-nam (*Kurung Bnam*), theo tiếng Môn-Khơme, có nghĩa là Vua Núi” (Võ Sĩ Khải, “Khảo cổ học và văn minh Phù Nam”,

Khảo cổ học, số 1, 1978, tr.75). Rõ ràng là giáo điều của G. Coedès đã có ảnh hưởng đến nhiều người mặc dù nó thực sự không có căn cứ. Claude Jacques đã vạch rõ rằng cụm từ “Kurung bnam” không hề xuất hiện trên một văn bia nào của Campuchia, còn từ Sanskrit “*parvatabhūpāla*” thực chất cũng chỉ xuất hiện có một lần trên một văn khắc nơi trụ cửa. Từ này được dùng ở số nhiều để chỉ những ông vua đã bị vua Bhavavarman (đệ nhất hoặc đệ nhị) đánh bại. Vậy *parvatabhūpāla* không chỉ vào vua của Phù Nam, mà nhiều ông vua đồng thời với nhau, còn địa điểm những vương quốc của họ thì văn bia tuyệt nhiên không hề nói đến (Bđd, tr.375). Tóm lại, đó cũng chẳng phải là tước hiệu của các ông vua Phù Nam như G. Coedès đã suy diễn và khẳng định một cách hoàn toàn võ đoán.

Với sự phát giác trên đây của Claude Jacques, ta có thể thấy rõ ràng rằng cơ sở của luận điểm do Finot và Coedès đưa ra rất là bấp bênh, mặc dù uy tín của họ thì quá lớn. Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với Claude Jacques khi tác giả này viết: “Sẽ là không tôn trọng các học giả lỗi lạc lão thành nếu chúng ta chỉ đơn thuần chấp nhận giả thuyết của họ mà không thảo luận gì. Chắc hẳn là họ sẽ từ bỏ một số trong những giả thuyết đó nếu có người trình bày cho họ những lý lẽ đủ sức thuyết phục” (Bđd, tr.378).

Lạ một điều là người ta không tự hỏi xem tại sao người Trung Hoa lại lấy núi làm đặc trưng của nước mà họ gọi là Phù Nam, trong khi chính nước của họ mới trùng trùng điệp điệp những sông sơn tuần lĩnh. Thấy

rõ điều dị kỳ này, một tác giả Việt Nam là Lương Ninh đã bắt đầu điều chỉnh lý thuyết của Coedès mà viết như sau:

“Chủ nhân của nước Phù Nam hẳn là một bộ lạc Môn cổ – một bộ lạc Pnong. Tên gọi Phù Nam có lẽ đã được phiên âm từ tên tộc người đó. Hơn nữa, từ *Phnom* (Núi) trong từ vựng Khmer sau này cũng có thể chỉ là sự tiếp nhận và chuyển hóa từ Môn cổ *Pnong* với ngữ nghĩa gần giống nhau. Pnong là phiên âm ngày nay; giữa thế kỉ XIX, P.C.E. Bouillevaux phiên âm là Penong, Bunong, ngày nay có bộ phận còn được gọi là *Bnom*. Trong từ vựng Khmer, *phnom* (Núi) được phát âm là *vnam* hay *bnam* từ thế kỉ VII. Như thế vào đầu Công nguyên, *bnam* hay *vnam* vừa có nghĩa là Núi, vừa có nghĩa là “dân miền Núi”, nhưng chủ yếu là để gọi tên tộc một bộ phận Môn cổ. Hiểu như thế, hi vọng có thể gỡ được mối băn khoăn của một số nhà nghiên cứu về việc tại sao các thư tịch Trung Hoa lại gọi tên một nước ngoài bằng cách phiên âm một từ xem ra có vẻ “vớ vẩn”: Núi”

(Óc Eo và Phù Nam, *Khảo cổ học*,
số 1, 1987, tr.55).

Tuy Lương Ninh đã có ý điều chỉnh cách giải thích của Coedès, chúng tôi vẫn không cho rằng cách điều chỉnh này có nhiều sức thuyết phục hơn là cách giải thích của chính Coedès. Chỉ riêng về mặt ngữ học, nó đã vấp phải ba điều sau đây. Thứ nhất, ai cũng thừa nhận rằng tiếng Khmer và tiếng Môn là cùng một gốc. Vậy nói rằng *phnom* của tiếng Khmer cùng một gốc với

pnong của tiếng Môn sẽ thuận lý hơn là nói rằng *phnom* của tiếng Khmer lại là “tiếp nhận và chuyển hóa từ Môn cổ *Pnong*”. Thứ hai, theo hiểu biết thông thường về việc chuyển nghĩa và việc tạo từ phái sinh, có hình thái hoặc phi hình thái, thì từ có nghĩa là “người núi” phải bắt nguồn ở từ có nghĩa là “núi” chứ không phải là ngược lại như Lương Ninh đã nói (tên tộc “người núi” trong tiếng Môn là *Pnong* đã đưa đến sự phát sinh của danh từ Khmer *phnom* có nghĩa là “núi”). Vậy lẽ ra phải nói danh từ tiếng Môn *Pnong* là một *ethnonyme*, tức một *nom ethnique* (= tên dân tộc phái sinh từ tên một địa phương), phái sinh từ danh từ *phnom* (= núi) của tiếng Khmer. Thứ ba, nếu quả thật người Trung Hoa đã phiên âm tên tộc người *Pnong* sang tiếng của họ như Lương Ninh đã nói thì đó sẽ là **Phù nang* chứ không phải “Phù Nam”. Khó có thể viện lý rằng vì người Trung Hoa, nhất là người Trung Hoa phương Bắc, hay nhầm lẫn các phụ âm cuối nên *-nong* vẫn có thể được họ phiên âm thành *nam*. Không, tiếng Bắc Kinh trước đây chỉ nhầm lẫn *m* với *n* ở vị trí cuối âm tiết đưa đến sự đồng hóa của *m* vào *n* còn *ng* [ŋ] ở vị trí cuối âm tiết thì xưa nay vẫn là một âm vị riêng biệt trong phương ngữ trên đây của tiếng Hán. Nó không hề bị lẫn lộn.

Tóm lại cách hiểu hai tiếng *Phù Nam* như là một hình thức phiên âm hình như đã tỏ ra bế tắc. Chúng tôi cho rằng hợp lý nhất là nên sử dụng một trong những cái tên do chính văn bia của Campuchia cung cấp như Claude Jacques đã gợi ý. Còn việc lựa chọn tên nào cho đúng thì lại là công việc của các nhà chuyên môn.

★ 152. (KTNN 138, ngày 01-5-1994)

ĐỘC GIẢ: Kiến thức ngày nay 111, Chuyện Đông chuyện Tây có nói về voi ở lưu vực sông Hoàng Hà (Trung Hoa). Tôi tin ở quý báo nhưng muốn được biết thêm bằng chứng vì số 111 đã nói quá vắn tắt.

AN CHI: Chúng tôi xin trình bày hầu ông thêm một bằng chứng về nghề chạm khắc ngà voi ở Trung Hoa cổ đại như sau:

Nơi mục *Ivory carving*, bộ *Encyclopaedia Britannica* đã viết:

“Chạm khắc bằng ngà là một trong những nghệ thuật lâu đời nhất của Trung Hoa. Những mẫu mực về ngà chạm khắc tuyệt hảo, cùng với những cổ vật tinh tế bằng đồng vào loại xưa nhất, nhờ đó mà Trung Hoa nổi tiếng, đã được tìm thấy trong mộ táng của các vua nhà Thương ở An Dương (Bắc Hà Nam). Những đồ chạm khắc của nhà Thương đã được tạo dáng một cách khéo léo và đã được hoàn tất một cách chu đáo đến độ chúng bắt phải liên tưởng đến một quá trình phát triển lâu dài từ trước, hẳn là phải đi ngược lên đến tận thời tiền sử.

Vào thời nhà Thương, voi hãy còn sống lang thang trong những khu rừng thuộc miền Hoàng Hà đến độ nguồn cung cấp ngà rất dồi dào như đã được biết qua những cứ liệu ngôn ngữ, lịch sử và khảo cổ (Chúng tôi nhấn mạnh – AC). Phần lớn những đồ ngà tìm thấy được gồm có những thẻ bài nhỏ, những chiếc cặp tóc (có tác dụng) trang sức hoặc những mẫu chạm còn lại từ các đồ dùng trong những mộ táng. Nhưng Kinh Thi gồm

một số bài tụng ca cũng còn nói đến những đầu mũi tên bằng ngà, và ông vua cuối cùng của nhà Thương (tức vua Trụ – AC) tương truyền là đã chế ra đũa ngà (biểu hiện của) một trong những thói xa hoa sành sỏi của ông ta. Ngay cả ở giai đoạn tảo kỳ đó (của lịch sử Trung Hoa – AC) ngà cũng đã được quý chuộng ngang hàng với vàng và ngọc”.

Không thể hình dung được rằng nghề chạm khắc ngà voi của Trung Hoa cổ đại phát triển đến như thế chỉ nhờ ở những con voi hoặc những chiếc ngà voi do các nước khác tiến cống. Huống chi những cứ liệu ngôn ngữ, lịch sử và khảo cổ mà *Encyclopaedia Britannica* đã khẳng định còn là những bằng chứng rất hùng hồn.

★ 153. (KTNN 138, ngày 01-5-1994)

ĐỘC GIẢ: Trong Kiến thức ngày nay số 127, trang 67, ông Huệ Thiên có khẳng định rằng cụ Trương Vĩnh Ký đã phiên âm sai ít nhất là 41 chỗ và đã chú giải sai ít nhất là 32 chỗ trong Truyện Kiều. Nhưng ông lại nói rằng đó là do ông Nguyễn Quảng Tuân chỉ ra. Vậy phải chăng ông Nguyễn Quảng Tuân chủ quan cho là sai trong khi cụ Trương vẫn đúng?

AN CHI: Chúng tôi vẫn khẳng định rằng tác giả Nguyễn Quảng Tuân đúng. Để làm bằng, xin chép hiển ông lời nhận xét sau đây của Nguyễn Quảng Tuân về một trường hợp mà học giả Trương Vĩnh Ký giảng sai:

“Câu 2494:

Đồng xương Vô định đã cao bằng đầu.

Trương Vĩnh Ký đã giảng câu ấy như sau: “Làm có cho người ta chết, không biết tông tích nó ở đâu”.

Chú thích như vậy chứng tỏ Trương Vĩnh Ký đã không nghĩ đến điển tích của câu thơ qua bài *Lũng tây hành* của Trần Đào.

Thệ tảo Hung Nô bất cố thân,
Ngũ thiên điều cấm táng Hồ trần.
Khả liên Vô Định hà biên cốt,
Do thị xuân khuê mộng lý nhân.

(Lúc ra đi, thề quét sạch rợ Hung nô, không tiếc đến thân mình,

Năm nghìn người chiến sĩ mặc áo bào làm bằng da con điều chôn xác ở nơi cát bụi đất Hồ.

Thương thay! Năm xương bên sông Vô Định tàn rụn đã lâu rồi mà vẫn còn là người trong mộng của những thiếu phụ chốn phòng khuê).

Nguyễn Du đã dùng chữ *Vô Định* trong bài thơ trên để tả những cảnh người chết vì chiến tranh, xương chất đầy đồng bên sông.

Sông Vô Định là con sông ở tỉnh Thiểm Tây và tỉnh Tuy Viễn, Trung Quốc.

Trương Vĩnh Ký không nghĩ đến bài thơ trên nên giảng “*vô định*” là “không biết tông tích” thì không đúng.

Chúng tôi, qua ba phần kể trên, chỉ nêu ra một số thí dụ về các chữ và các câu đã bị Trương Vĩnh Ký viết

sai, phiên âm sai và chú thích sai. Theo nhận xét của chúng tôi thì Trương Vĩnh Ký đã để khá nhiều lỗi khi phiên âm và chú thích quyển *Truyện Kiều*. Có nhiều chữ rất phổ thông mà ông cũng giảng không đúng. Điều này làm cho chúng ta phải thắc mắc vì từ xưa đến nay Trương Vĩnh Ký vẫn nổi tiếng là một học giả uyên bác.

(...) Sự phiên âm sai lầm của Trương Vĩnh Ký đã làm cho Abel des Michels lầm lẫn theo và dịch quyển *Kim Vân Kiều* sang tiếng Pháp với nhiều sai lầm không thể chấp nhận được.

Một nhà soạn từ điển, giáo sĩ J.F.M. Génibrel đã phạm rất nhiều sai lầm khi dịch một số câu trong *Truyện Kiều* sang tiếng Pháp. Chắc ông cũng đã dựa theo bản *Kim Vân Kiều* do Trương Vĩnh Ký phiên âm” (*Chữ nghĩa Truyện Kiều*, Hà Nội, 1990, tr.61-63).

Trở lên là lời của Nguyễn Quảng Tuân, xin chép ra làm bằng để tiện nhận xét.

★ 154. (KTNN 139, ngày 15-5-1994)

ĐỘC GIẢ: Kiến thức ngày nay 130, Chuyện Đông chuyện Tây, trang 57 có trả lời về việc chữ “t” của từ “thành phố” trong địa danh Hồ Chí Minh nên viết như thế nào. Xin trao đổi với An Chi như sau: Việc nhân danh Hồ Chí Minh được đặt tên cho một thành phố tuy là một tiền lệ trong tiếng Việt nhưng trên thế giới người ta đã làm từ rất lâu: nhân danh Whashington (sic) đã được dùng đặt tên cho thủ đô Hoa Kỳ, nhân danh Lê-nin đã được dùng đặt tên cho một thành phố của Liên Xô, thành phố Lê-nin, v.v..

Vì được dùng đặt tên cho một thành phố nên Hồ Chí Minh đã trở thành địa danh chứ không còn là nhân danh nữa. Vì vậy, người ta vẫn có thể nói “đi từ Hồ Chí Minh đến Cần Thơ” nhưng người ta không nói không phải là không nói được mà vì những lý do sau: 1. để phân biệt giữa nhân danh Hồ Chí Minh và địa danh Hồ Chí Minh (bởi trước đó người ta chỉ quen với Hồ Chí Minh là nhân danh). Sự phân biệt này chỉ tồn tại một thời gian nhất định. Ngày nay, người ta không cần phải nói “đi thủ đô Whashington (sic)” mà chỉ cần nói “đi Whashington (sic)” bởi ai cũng biết Whashington (sic) là thủ đô của nước Mỹ rồi. 2. để cụ thể hóa địa danh Hồ Chí Minh là gì (tỉnh, thành phố, quận, huyện, hay là một cơ quan, một con đường...).

Vậy cụm từ “thành phố Hồ Chí Minh” vẫn bao gồm hai thành phần riêng lẻ: từ “thành phố” (danh từ chung chỉ đơn vị hành chính) và từ “Hồ Chí Minh” (nhân danh đã trở thành địa danh). Do đó, thiếu nghi chữ “t” của từ thành phố Hồ Chí Minh nên viết thường là hay hơn.

AN CHI: Trong phần trả lời trên KTNN 130, chúng tôi chỉ hạn chế vấn đề trong phạm vi của tiếng Việt và chữ Việt. Nay bạn đã dẫn đến chuyện thế giới thì xin hầu chuyện thế giới với bạn.

Bạn đã khẳng định rằng “ai cũng biết Washington (Chúng tôi lạm phép bỏ chữ *h* của bạn sau chữ *W* – AC) là thủ đô của nước Mỹ”. Vậy nếu có người nói rằng Washington là một tiểu bang ở Tây Bắc của nước Mỹ, trên bờ Thái Bình Dương, mà thủ phủ là Olympia thì bạn sẽ trả lời thế nào? Bạn viết: “Người ta không cần nói: đi thủ đô Washington mà chỉ cần nói: đi Washington”. Nhưng vì ở Mỹ có một tiểu bang cũng mang tên Washington nên về nguyên tắc thì danh từ

“thủ đô” vẫn là cần thiết vì nó giúp cho người ta phân biệt Washington thủ đô với Washington tiểu bang. Còn trong thực tế thì người Mỹ đã có cách riêng của họ: khi cần phân biệt với tiểu bang Washington, họ nói *Washington D.C.* để chỉ thủ đô của nước mình (Về hai chữ D.C., xin xem *Kiến thức ngày nay* 102, Chuyện Đông chuyện Tây, tr. 81, cột 1).

Bạn lại nhắc đến thành phố mang tên Lê-nin, ngụ ý rằng nhân danh Lê-nin đã trở thành địa danh Lê-nin. Nhưng trong tiếng Nga, *Lenin* chưa bao giờ là địa danh dùng để chỉ thành phố mà trước kia là *Saint-Petersbourg*. Thành phố Lê-nin mà bạn nói, tiếng Nga là *Leningrad*. Đây mới đích thực là một địa danh. Nó gồm có hai thành tố: nhân danh *Lenin* + danh từ chung *grad* (một từ cổ tương ứng với danh từ *gorod* trong tiếng Nga hiện đại), có nghĩa là thành phố. Cả cái khối ngữ âm - từ vựng *Leningrad* chắt chẽ đó mới là địa danh. Từ địa danh này, người ta mới cấu tạo nên những từ phái sinh như *Leningradets* (người Leningrad) và *leningradskiy* (thuộc về Leningrad). Trong những từ phái sinh này, danh từ *-grad-* (= thành phố) đã nằm lọt tồm vào giữa nhân danh *Lenin* và hậu tố *-ets* hoặc *-sk(iy)*. Đây là một bằng chứng về sự phụ thuộc của *grad* vào địa danh *Leningrad*: nó không phải là một “thành phần riêng lẻ”. Và trong ba từ *Leningrad*, *Leningradets*, *leningradskiy*, thành tố *Lenin* vẫn cứ luôn luôn là một nhân danh. Vậy không thể nói “đi Lenin” mà phải nói “đi Leningrad”. Nếu lý thuyết của bạn đúng (Lenin là địa danh) thì người ta đã nói *Leninets* để chỉ người Leningrad và *leninskiy* để diễn đạt cái nghĩa

“thuộc về Leningrad” rồi. Nhưng *Leninets* lại là người theo chủ nghĩa Lê-nin còn *leninskiy* lại là “của Lê-nin”.

Trở lên là tiếng Nga. Bây giờ xin sang tiếng Anh. Trong ngôn ngữ này, chúng tôi muốn giới thiệu hai địa danh: *Georgetown*, hải cảng và thủ đô của Guyana và *George Town*, hải cảng của Malaysia. Nếu muốn đến một trong hai nơi đó thì phải nói “đi *Georgetown* (hoặc *George Town*)” chứ không ai nói “đi *George*” theo lý thuyết của bạn được. Sở dĩ không nói như thế được là vì *George* trước sau vẫn chỉ là một nhân danh. Chỉ có *Georgetown* và *George Town* mới là địa danh và hai địa danh này đều bao gồm hai thành tố: nhân danh *George* + danh từ chung *town* (thành phố).

Cuối cùng xin nói sang tiếng Pháp với hai địa danh đáng chú ý là *Brazzaville* và *Léopoldville*. *Brazzaville* là thành phố mang tên của Pierre Savorgnan de Brazza, nhà thám hiểm người Pháp gốc Ý đã tìm ra miền đất về sau là Congo thuộc Pháp; còn *Léopoldville*, nay là Kinshasa, là thành phố mang tên một vị quốc vương của nước Bỉ là Léopold đệ nhị. Hai địa danh trên đều bao gồm mỗi từ một nhân danh (*Brazza* hoặc *Léopold*) và danh từ chung *ville* (thành phố). Hai nhân danh *Brazza* và *Léopold* tự chúng chưa bao giờ trở thành địa danh. Chỉ khi được ghép với *ville*, chúng mới góp phần tạo ra hai địa danh *Brazzaville* và *Léopoldville* mà thôi.

Trong tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, các danh từ chung *grad*, *town*, *ville* đều được viết liền với nhân danh đứng trước chúng. Điều này chứng tỏ rằng chúng đã trở nên những thành tố của địa danh chứ không còn

phải là “thành phần riêng lẻ” như bạn đã khẳng định trong lý thuyết của mình. Nếu người ta không viết liền thì người ta lại *viết hoa chữ cái đầu tiên của từ có nghĩa là thành phố*, chẳng hạn *George Town* (với chữ t hoa = T). Cùng một nguyên tắc này, người Pháp đã dịch địa danh *Thành phố Hồ Chí Minh* thành *Hô Chi Minh - Ville* (X., chẳng hạn *Petit Larousse Illustré 1992*) và viết *Ville* với chữ v hoa. Danh từ chung *Ville* trong trường hợp này rõ ràng đã trở nên một thành tố của địa danh mà sự viết hoa chữ cái đầu tiên của nó là một dấu hiệu không thể nào chối cãi được. Gạch nối giữa *Hô Chi Minh* và *Ville* cũng chứng tỏ rằng *Ville* là một thành tố của địa danh *Hô Chi Minh - Ville*. Trong tiếng Pháp lại còn có trường hợp danh từ chung đứng trước chứ không phải sau nhân danh nhưng nguyên tắc chính tả vẫn là một. Thí dụ: *Bourg-Léopold* là một địa danh tiếng Pháp, dịch từ tiếng Hà Lan *Leopoldsborg* để chỉ một địa phương của nước Bỉ (*bourg* là điểm cư dân tập trung nhất của một vùng nông thôn, thường tương đương với một xã). Chữ *B* của *Bourg* đã được viết hoa, giữa *Bourg* và *Léopold* có gạch nối.

Từ trên đây suy ra, *Thành phố Hồ Chí Minh* rõ ràng là một địa danh năm âm tiết gồm có hai thành tố: danh từ chung *Thành phố* (mà chữ t phải được viết hoa) + nhân danh *Hồ Chí Minh*. Như chúng tôi đã nói kỳ trước, đây là một trường hợp chưa có tiền lệ trong tiếng Việt: lần đầu tiên người ta đã dùng tên người mà đặt tên cho một thành phố. Kỳ này xin nói rõ thêm: đây là cách đặt tên cùng kiểu với các mẫu của tiếng nước ngoài như *Brazzaville* của tiếng Pháp, *Georgetown* của tiếng

Anh hoặc *Leningrad* của tiếng Nga, trong đó có một thành tố là nhân danh còn thành tố kia là một danh từ có nghĩa là thành phố. Cả hai thành tố đó gắn chặt với nhau mới tạo thành địa danh.

Kiểu cấu tạo địa danh trên đây hoàn toàn khác với kiểu cấu tạo của địa danh *Washington*. *Washington* mới đích thực là một địa danh trực tiếp bắt nguồn từ nhân danh. Ở đây người ta đã lấy thẳng nhân danh làm địa danh. Tên của Christophe Colomb cũng đã được dùng theo kiểu này để gọi thủ phủ của bang Ohio (Mỹ). Đó là *Columbus* (hình thái tiếng Anh của Colomb). *Columbus* cũng còn là tên của một thành phố khác nữa ở bang Georgia (Mỹ). Đối với các địa danh *Washington* và *Columbus*, nếu bạn có muốn thêm "town" vào mà gọi là "Washington town" và "Columbus town" thì cũng chẳng ai cho. Nhưng đối với các địa danh *Brazzaville*, *Georgetown* và *Leningrad*, nếu bạn có muốn bỏ *ville*, *town*, *grad* thì cũng chẳng ai chịu. Cũng y hệt như thế đối với địa danh *Thành phố Hồ Chí Minh* trong đó *Thành phố* là một thành tố không thể tách rời được.

Vấn đề không phải là ở chỗ người ta đã quen hoặc chưa quen với "địa danh Hồ Chí Minh", như bạn đã nói mà là ở chỗ người ta đã chọn cách đặt địa danh như thế nào: lấy thẳng nhân danh làm địa danh (như *Washington*, *Columbus*) hay ghép nhân danh với danh từ chung *thành phố* (kiểu như *Brazzaville*, *Georgetown*, *Leningrad*). Vấn đề cũng chẳng phải là ở chỗ người ta muốn "cụ thể hóa địa danh Hồ Chí Minh" (tỉnh, thành phố hay một con đường v.v.) như bạn đã nói vì ngay cả

khi ngôn cảnh hoàn toàn rõ ràng, không cho phép xảy ra một sự hiểu lầm nào, thì người ta vẫn cứ luôn luôn nói *Thành phố Hồ Chí Minh* mà không bao giờ nói *Hồ Chí Minh* trống trơn. Bằng chứng là trên tất cả các văn thư của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, khi đề ngày, người ta vẫn ghi đầy đủ 5 âm tiết *Thành phố Hồ Chí Minh* mặc dù nếu chỉ ghi 3 âm tiết *Hồ Chí Minh* thì người đọc vẫn có thể biết được rằng những văn thư đó đã được thảo ra tại Thành phố Hồ Chí Minh chứ không phải tại bất cứ nơi nào khác.

Cuối cùng bạn còn phản bác chúng tôi bằng cách lập luận rằng nếu “Thành phố Hồ Chí Minh là một địa danh năm âm tiết thì chẳng lẽ gọi địa danh Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố Thành phố Hồ Chí Minh”, “chẳng lẽ người nước ngoài mà cụ thể là người Anh khi gọi địa danh trên cũng phải gọi là Ho Chi Minh City City?” Thưa: về nguyên tắc thì hoàn toàn có thể nói như thế được nhưng trong thực tế thì dù là người Việt hay người Anh, chẳng có ai dại dột mà tạo ra một kiểu *redundancy* (tạm dịch là lời rườm) ngờ nghệch đến thế. Tuy nhiên, cách nói trùng lặp đó sẽ rất ý nhị nếu nó được dùng đúng chỗ, chẳng hạn như trong trường hợp sau đây:

Ở Ontario (Canada), có một thành phố tên là *Belleville*, có nghĩa là thành phố xinh đẹp. Để chơi chữ, người ta hoàn toàn có quyền nói: *La ville de Belleville est une belle ville* (Thành phố Thành phố Xinh Đẹp là một thành phố xinh đẹp).

Cấu trúc *ville de Belleville* (thành phố Thành phố xinh đẹp) không có gì trái ngược với tập quán ngôn ngữ của người Pháp. Nó lại càng không sai ngữ pháp. Và nhất là cũng chẳng vô duyên chút nào!

★ 155. (KTNN 140, ngày 01-6-1994)

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay* Xuân Giáp Tuất, tác giả Phan Nghị có ghi lại bài “Đá cầu thi” của H.G.K, nhái bài “Giang lâu thư hoài” của Triệu Hổ. Vậy bài “Giang lâu thư hoài” như thế nào, xin giới thiệu cho biết.

AN CHI: *Giang lâu thư hoài* là một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, nguyên văn như sau:

*Độc thưởng giang lâu tứ tiểu nhiên
Nguyệt quang như thủy, thủy như thiên
Đồng lai ngoạ nguyệt nhân hà tại?
Phong cảnh y hy tự khứ niên.*

Nguyễn Quảng Tuân đã dịch nghĩa như sau:

“Lên lầu bên sông tả mối cảm hoài.

Một mình lên lầu ở bên sông yên lặng đứng nghĩ ngợi.

Trăng sáng như nước, nước sáng trong như trời.

Người đã cùng ta lên đây ngắm trăng nay ở đâu?

Phong cảnh nhìn xem y như xưa vậy”.

(*Thơ Đường*, Tản Đà dịch,
Nguyễn Quảng Tuân biên soạn,
Thành phố Hồ Chí Minh, 1989, tr.225)

Tản Đà đã dịch thành thơ thất ngôn như sau:

“Lầu bên sông tả hoài
 Lên gác bên sông một ngậm ngùi,
 Sáng trắng như nước, nước như trời.
 Bạn chơi năm ngoái nào đâu tá?
 Trăng nước như xưa chín với mười”.

Còn Trần Trọng Kim thì đã dịch thành thơ lục bát như sau:

“Ở trên lầu bên bờ sông viết những điều nghĩ
 trong bụng
 Giang lâu thơ-thẩn một mình,
 Long-lanh trắng nước, mông-mênh nước trời.
 Người cùng thưởng nguyệt đâu rồi,
 Phong quang phảng-phất như hồi năm xưa”.

(*Đường thi*, Sài Gòn, 1950, tr.401)

Xin lưu ý về cách phiên âm tên tác giả của bài thơ. Các dịch giả trên đây đã phiên thành *Triệu Hổ*. Nhưng chữ 假 không có âm hổ. Tuy *Việt-Hán thông thoại tự-vị* của Đỗ Văn Đáp, *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu, *Hán-Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng cũng phiên âm nó thành hổ nhưng âm chính xác của nó lại là *giả* (Đỗ Văn Đáp cũng ghi chú: “chính vận là *giả*”) vì thiết âm của nó là “*giai ả thiết, âm giả, mã vận*” (*Từ nguyên, Từ hải*). Vậy tên của tác giả bài “Giang lâu thư hoài” là *Triệu Giả* chứ không phải là “*Triệu Hổ*”.

★ 156. (KTNN 140, ngày 01-6-1994)

ĐỘC GIẢ: Nói “mút chỉ cà tha” thì ai cũng hiểu. Nhưng “cà tha” là gì và hai tiếng này bắt nguồn từ đâu? Có phải là nói trại âm của hai tiếng “cà sa”?

AN CHI: Hai tiếng *cà-tha* đã được Lê Ngọc Trụ giảng là “xâu chuỗi hột to, dài, mang ở cổ, có tác dụng là bùa trừ ếm tà ma quỷ-quái”. Tác giả đã cho thí dụ: “Thầy pháp đeo dây *cà-tha*” (*Tâm-nguyên tự-diễn Việt-Nam*, TP HCM, 1993, tr.497). Tuy nhiên dân gian vẫn còn có lối hiểu bình thường là cái bùa (chứ không nhất thiết là xâu chuỗi). Chẳng hạn, khi nghe nói “vô cà tha rồi đó” thì có thể hiểu là “đã có yểm bùa rồi đó”. Dân Nam Bộ đã mượn từ *cà-tha* ở tiếng Khmer *katha* mà *Dictionnaire cambodgien-français* của J.B. Bernard (Hong Kong, 1902) giảng là “amulette” (bùa). Vậy *cà tha* là bùa.

Còn *cà sa*, mà dạng đầy đủ là *cà sa duệ*, là âm Hán-Việt của những chữ Hán mà người Trung Hoa đã dùng để phiên âm tiếng Sanskrit *kāsāya*, nghĩa gốc là vải hoặc y phục nhuộm màu đỏ sẫm. Trong tiếng Pali thì *kāsāya* lại có nghĩa là nhuộm màu da cam, là áo màu vàng. Danh từ *cà sa* đã được *Phật học từ điển* của Đoàn Trung Còn giảng như sau: “Ấy là bộ áo nhà sư đạo Phật, hiệp lại là ba cái: *Tăng-già-lê*, cái áo tràng; *uất-đa-la-tăng*, cái giữa; *an-đà-hội*, cái áo trong, áo lót”. Nghĩa thông dụng của *cà sa* hiện nay là “áo mặc ngoài của nhà sư (rất dài và rộng)” (*Từ điển tiếng Việt* 1992).

★ 157. (KTNN 140, ngày 01-6-1994)

ĐỘC GIẢ: Sau khi đọc bài thơ “Ký ức trắng” của tác giả Phan Hoàng ở trang 79, *Kiến thức ngày nay* số 132, con gái tôi (10 tuổi) đã hỏi tôi: “Ba ơi, tại sao ở trường, thầy cô dạy con khi làm văn phải viết hoa ở đầu câu và phải dùng các dấu câu mà người ta lại làm thơ và cho in lên sách báo không đúng như con đã học? Và vua Quang Trung có cỡi trâu đánh trận thật không?” Xin giải thích hộ tôi tại sao phải làm như vậy và làm như thế thì nó hay và có lợi ở điểm nào? Có đúng là vua Quang Trung đã cỡi trâu đánh trận thật không?

AN CHI: 1. Không phải riêng Phan Hoàng không dùng dấu câu và không viết hoa chữ đầu của các câu thơ. Ngay ở *Kiến thức ngày nay* 132, tr.32, trong bài “Tháng giêng”, Vũ Ngọc Giao cũng làm như thế; tr.6, trong bài “Trần Thái Tông”, Nguyễn Thụy Kha cũng làm gần như thế. Chúng tôi không cho rằng đây là chuyện hay hoặc không hay, lợi hoặc không lợi mà chỉ nghĩ rằng đây là chuyện phong cách và sở thích riêng của từng nhà thơ.

Con gái ông 10 tuổi, chắc bé đang học lớp 5. Đâu có ai dám dạy cho học trò lớp 5 tất cả mọi vấn đề của ba cấp học ở bậc phổ thông hoặc ở bậc cao hơn nữa. Vì vậy bé chỉ mới được dạy phải viết hoa ở đầu câu và phải dùng dấu câu đúng chỗ cần thiết và đúng theo công dụng của từng dấu. Sau này, bé sẽ được biết thêm rằng có những nhà thơ không thích hoặc không chịu chấm câu cũng như không thích hoặc không chịu viết hoa chữ đầu của các câu thơ. Bé đồng thời cũng sẽ được biết rằng chuyện đó là thuộc quyền tự do của nhà thơ. Nếu tất cả các kiến thức đều được dạy tập trung ở lớp 5 thì

giáo viên các lớp trên còn gì để dạy. Đó là còn chưa nói đến việc quy định dung lượng kiến thức cho từng lớp phải tùy thuộc vào đặc điểm tâm sinh lý của lứa tuổi. Đó lại còn là chưa nói đến chuyện quản lý và hướng dẫn việc đọc sách của trẻ con trong phạm vi gia đình. Bài “Ký ức trắng” của Phan Hoàng là một bài thơ mà học sinh lớp 5 nói chung chưa có đủ điều kiện để hiểu được một cách thấu đáo. Vậy, theo thiện ý có lẽ ông cũng nên hướng dẫn bé tìm đọc những bài thơ khác thích hợp với lứa tuổi của mình hơn.

2. Chính vì chưa đủ điều kiện để hiểu bài thơ nên bé đã tưởng rằng “*Quang Trung cỡi trâu đánh trận*” là chuyện không đúng với sự thật lịch sử. Nhưng Phan Hoàng không viết sử mà chỉ làm thơ. Và trong bài thơ của mình, có những chỗ tác giả đã liên tưởng trên cơ sở hồi ức (bài thơ có nhan đề “Ký ức trắng”). Chuyện “*Quang Trung cỡi trâu đánh trận*” chính là một mẫu hồi ức của Phan Hoàng chứ không phải là một sự kiện liên quan đến lịch sử Việt Nam hồi gần cuối thế kỷ XVIII. Bởi vậy Quang Trung ở đây không phải là Quang Trung Nguyễn Huệ mà là Quang Trung... Phan Hoàng, nghĩa là Phan Hoàng thuở thiếu niên đã từng chơi đánh trận mà trong trò chơi đó thì chính cậu ta đã đóng vai Quang Trung. Và ở cái nơi ngày nay là bãi cỏ lau (*Ta lờ ngơ trong bãi cỏ lau*) thì ngày ấy cũng làm gì có voi để cho Phan Hoàng cỡi. Chỉ có trâu của trẻ mục đồng mà thôi. “*Quang Trung cỡi trâu đánh trận*” là như thế. Vậy ngày nay khi Phan Hoàng muốn “*tìm dấu Quang Trung cỡi trâu đánh trận*” là tác giả muốn tìm lại tuổi thơ của

chính mình đó thôi. Điều này đương nhiên là rất chính đáng.

Xin nói luôn rằng ở trên còn có mấy câu:

Ta chạy lên đồi trắng

Nơi Vân Tiên quảng sách cứu Nguyệt Nga

thì đây cũng chẳng phải là Vân Tiên họ Lục của Nguyễn Đình Chiểu mà chính là Vân Tiên Phan Hoàng: Còn Nguyệt Nga là ai thì chỉ có Phan Hoàng biết mà thôi vì đây là chuyện “con gái rủ con trai trốn học” của thuở ấy!

Chỉ có chuyện Ngọc Hân đề thơ mới là chuyện thật – đây là phần liên tưởng – nhưng đó cũng là sự thật nhìn bằng con mắt Phan Hoàng nên mới có những chi tiết “chân dài mắt khờ” và “vịn mây chiều áo vải đề thơ”.

★ 158. (KTNN 140, ngày 01-6-1994)

ĐỘC GIẢ: Trong “Võ lâm ngũ bá” và “Lục mạch thần kiếm” của Kim Dung có nói đến nước Đại Lý. Có phải đó là nước Nam Hán của Lưu Cung, Lưu Ẩn đã sai Hoàng Thao đánh nước ta vào thời Ngô Quyền hay không?

AN CHI: Đó là hai nước khác nhau. Nam Hán là một trong mười nước thời Ngũ đại (907-960). Thủy tổ của nước này là Lưu Ẩn, làm tiết độ sứ Thanh Hải đời vua Chiêu Tuyên nhà Đường. Đầu thời Ngũ đại, được Thái Tổ nhà Lương phong làm Nam Hải Vương. Lưu Ẩn chết, em là Lưu Cung tự lập để nối ngôi rồi xưng đế, đặt quốc hiệu là Việt, sau đổi là Hán, sử gọi là Nam Hán. Ngày xưa Nam Hán bao gồm toàn bộ tỉnh Quảng Đông,

miền nam tỉnh Phúc Kiến và miền nam tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc hiện nay. Nước Nam Hán truyền đến đời Lưu Sưởng thì mất vì bị nhà Tống diệt.

Còn nước Đại Lý là nước Điền thời Tần, Hán, là nơi sinh sống của các tộc người mà Trung Hoa gọi là Tây Nam Di (rợ Tây Nam). Đời Huyền Tông nhà Đường thì bị Nam Chiếu chiếm và gọi là Đại Mông. Nhiều lần bị xâm chiếm và đổi tên thành Đại Lễ, Đại Trường Hòa, Đại Thiên Hưng, Đại Nghĩa Ninh, Đại Lý, Đại Trung Quốc rồi Phục Lý. Đến đời Hiến Tông nhà Nguyên (1251-1260) thì bị Hốt Tất Liệt tiêu diệt. Nước Đại Lý nằm trên đất tỉnh Vân Nam ngày nay.

★ 159. (KTNN 141, ngày 15-6-1994)

ĐỘC GIẢ: Tại sao người Pháp gọi Đài Loan là Formose và người Anh là Formosa?

AN CHI: Những người châu Âu đầu tiên phát hiện ra đảo Đài Loan là người Bồ Đào Nha. Họ đã gọi nó là hòn đảo xinh đẹp, tiếng Bồ Đào Nha là *ilha formosa* (*ilha*: đảo – danh từ giống cái; *formosa*: xinh đẹp – giống cái của tính từ *formoso*); do đó mà “chết tên”. Người Pháp đã theo đó mà gọi là *Formose* và người Anh là *Formosa*. Tuy nhiên, ngày nay họ cũng đã theo cách gọi của người Trung Hoa mà gọi nó là *Taiwan*.

★ 160. (KTNN 141, ngày 15-6-1994)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết chữ Nho và chữ Hán có khác nhau không? Thứ chữ này ra đời và chấm dứt từ lúc nào?

AN CHI: Chữ Hán và chữ Nho là hai tên gọi khác nhau của cùng một thứ chữ. Ngày xưa người ta gọi đó là chữ Nho vì nó được dùng để chuyển tải nội dung của Nho giáo và Nho học. Đó là thứ chữ mà nhà Nho phải nắm vững để có thể thông hiểu sách vở và đạo lý của thánh hiền.

Khi người Việt Nam thoát khỏi ách đô hộ ngàn năm của phong kiến phương Bắc để xây dựng quốc gia độc lập, đặc biệt là từ nhà Lý (1010-1225) trở đi thì Nho giáo và Nho học cũng trở thành chính thống tại quốc gia Đại Việt. Chữ Nho do đó cũng trở thành “quốc gia văn tự” của người Việt Nam. Vì vậy mà người nước ta còn gọi nó là “chữ ta”. Thứ chữ này đã tồn tại và đã được sử dụng ở Việt Nam trong vòng 900 năm (nếu chỉ kể từ nhà Lý) cho đến khi nước ta bị Pháp đô hộ và nền Nho học bị bãi bỏ. Còn trên thực tế thì người Việt Nam đã biết đến chữ Nho từ rất sớm, ít nhất cũng là từ đời Sĩ Nhiếp.

Ngày nay người ta không gọi thứ chữ đang xét là chữ Nho nữa mà gọi đó là chữ Hán, vì đó mới là cách gọi chính xác và hợp lý. Đây cũng là cách gọi của chính người Trung Hoa: họ tự nhận là Hán tộc nên chữ của họ là Hán tự (chữ Hán), tiếng của họ là Hán ngữ, và văn của họ là Hán văn.

Theo truyền thuyết thì Thương Hiệt là người đã sáng chế ra chữ Hán nhưng điều này không có căn cứ thực tế. Chữ Hán chắc chắn không do một cá nhân sáng chế ra mà là kết quả của một sự thừa kế có cải tiến của nhiều người, thậm chí của nhiều thế hệ cho đến một

thời điểm mà nó được xem là đã định hình. Đó là vào đời nhà Thương và thứ chữ được xem như đã định hình đó là *giáp cốt văn* (*văn ở đây có nghĩa là chữ*) tức là thứ chữ khắc trên yếm rùa và xương thú. Thứ chữ này đã được dùng để ghi chép những lời bói toán gọi là *bốc từ*. Nhờ những lời bốc từ này mà người ta có thể biết rõ xã hội Trung Hoa đời nhà Thương về nhiều phương diện. Đặc biệt bảng đế hệ đời Thương xác lập được qua những lời bốc từ nói chung khá phù hợp với truyền thuyết. Chính vì thế mà người ta mới có căn cứ cụ thể và chắc chắn để khẳng định rằng nhà Thương là một giai đoạn có thật trong lịch sử của Trung Hoa.

Rất nhiều chữ giáp cốt là những chữ tượng hình đích thực, nhưng trải qua nhiều thay đổi, ngày nay mỗi chữ Hán đã trở thành một chữ khối vuông (phương khối tự) riêng biệt cấu tạo bằng một số nét (như chấm, phẩy, móc, v.v.) nhất định.

Tóm lại, thời điểm ra đời của chữ Hán, tức chữ Nho là vào đời nhà Thương, còn thời điểm chấm dứt của nó thì chưa thể biết được vì đến nay nó vẫn còn được dùng tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, tại Đài Loan, và trong các cộng đồng người Hoa ở nước ngoài. Chẳng những như thế, chữ Hán ngày nay vẫn còn tiếp tục được nhiều người nước ngoài trau dồi và nghiên cứu.

★ 161. (KTNN 141, ngày 15-6-1994)

ĐỘC GIẢ: Một bài trên *Kiến thức ngày nay* số 104, trang 47-51, có dùng từ “mặc khải”. Từ này không thấy có trong từ điển của cụ Đào Duy Anh và của ông Nguyễn Văn Khôn. Từ

“mặc khải” có liên quan gì đến thuyết linh ứng bên đạo Thiên chúa không?

AN CHI: *Mặc khải* là một từ Hán Việt mà người ta đã dùng để dịch danh từ *Révélation* của tiếng Pháp (tiếng Anh: *Revelation*) với tính cách là một thuật ngữ tôn giáo. *Danh từ thần học và triết học* của Ban giáo sư Đại chủng viện Bùi Chu do Trí-đức-thư-xã (Hà Nội) xuất bản năm 1952 đã ghi như sau:

“*Révélation*: Mặc khải, *Révélation divine*: Mặc-khải Thiên-chúa. *Révélation formelle*: Mặc-khải mô-thức. *Révélation primitive*: Mặc-khải sơ-khai (...)”.

Đồng nghĩa với *mặc khải* là *mặc thị* mà người Nhật đọc thành *mokuji*. Họ dùng từ này để dịch tên sách *Apocalypse* (là sách cuối cùng trong Kinh Thánh, phần Tân ước) thành *Mokuji roku* (Mặc thị lục). Kinh Thánh, bản tiếng Việt của Thánh-Kinh Hội tại Việt Nam, in năm 1975 cũng dùng từ này, chẳng hạn “Sự mặc-thị của Đức Chúa Jê-sus-Christ” (Sách *khải-huyền*, 1:1). Nhưng bản tiếng Việt của Hội Ghi-đê-ôn Quốc-tế năm 1965 thì lại dùng từ *khải thị*, chẳng hạn “Sự Khải-thị của Jê-sus-Christ” (Sách Khải-thị của Giăng, 1:1).

Danh từ thần học và triết học đã dịch *Révélation* thành *mặc khải* và dịch *Apocalypse* thành *Khải huyền thư*. Thực ra, nghĩa của *apocalypse* cũng là *révélation* vì đó là dạng tiếng Pháp – và cả tiếng Anh – của tiếng Hy Lạp *apokalupsis*, có nghĩa là... *révélation*, tức mặc thị, mặc khải, khải thị hoặc khải huyền. Đây đều là những từ đồng nghĩa.

Từ điển của Đào Duy Anh hoặc của Nguyễn Văn Khôn không ghi nhận từ *mặc khải* một phần vì đây không phải là một từ thông dụng, một phần vì đó cũng không phải là từ điển cỡ lớn. Đây đủ hơn nhiều như *Từ hải* cũng chỉ ghi nhận có *khải thị* mà không có *mặc khải*, *mặc thị* hoặc *khải huyền*.

Trong bài ông đã nêu, tác giả chỉ dùng từ *mặc khải* theo nghĩa thông thường là bộc lộ, biểu lộ... mà thôi.

★ 162. (KTNN 141, ngày 15-6-1994)

ĐỘC GIẢ: Tôi hiểu câu “bắt cá hai tay” như sau: vì muốn nắm chắc phần thắng nên đã chơi với cả hai (thường chỉ về chuyện tình cảm). Vậy đúng ra phải nói “bắt cả hai tay” nghĩa là hai tay đều có bắt cả hai bên nhưng do từ “cả” đọc lên quá trầm nên người ta mới đọc thành “cá” cho rõ và có âm điệu hơn, cũng như nói “cảm ơn” thành “cám ơn” vậy. Xin cho biết có đúng như thế không?

AN CHI: *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên (Hà Nội, 1994) đã giảng như sau:

“Bắt cá hai tay” tức là dùng cả hai tay để bắt một con cá, như kiểu “cầm hai tay” “đưa hai tay”, “bưng hai tay”. Song hiểu như thế thì hành động “bắt cá” ở đây sẽ đạt kết quả một cách khá chắc chắn và không có gì đáng chê.

Nhân dân ta đều hiểu thành ngữ này với nghĩa đen là mỗi tay bắt một con cá, và kết quả là tuột mất, chẳng bắt được con nào (...).

Từ nghĩa đen cụ thể đó, nhân dân ta đã dùng thành ngữ này với nghĩa rộng hơn để chỉ những người có tư tưởng “nước đôi”, hoặc tham lam, ôm đồm, muốn có nhiều thứ, muốn làm nhiều việc cùng một lúc, không được việc này thì được việc khác, kết quả hoặc là không được gì, “xôi hỏng, bỏng không” hoặc được chắc một thứ, nhưng thường bị chê trách là tham lam, khôn ranh. (Sđd, tr.76-7) .

Cả hai cách hiểu mà *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* đã nêu (dùng cả hai tay bắt một con cá hoặc mỗi tay bắt một con cá) đều không đúng vì đây không phải là cá trong cá tôm mà là cá trong cá cược. Cá là đánh cược và bắt cá là nhận đánh cược bằng cách bắt (= chọn) một trong hai đấu thủ (gà chọi, cá chọi, võ sĩ...), một trong hai phe (đội bóng, đội bơi thuyền...) hoặc một trong hai khả năng đối lập nhau (mưa hoặc không mưa trong cá mưa chẳng hạn), v.v.. Nếu bên mình bắt mà thắng thì mình sẽ được cược, ngược lại thì sẽ thua cược. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ đã ghi nhận như sau: “*Bắt cá* (...) nhận đánh cược: “*Ra trường gà bắt cá; Bắt cá đá banh*”.

Vậy *bắt cá hai tay* là nhận đánh cược bằng cách bắt cả hai bên đối nghịch nhau. Thông thường người ta chỉ bắt bên mà mình cho là sẽ thắng để được cược. Còn bắt cá hai tay là vừa bắt bên này vừa bắt bên kia tùy theo diễn biến của tình thế. Ngày nay, do không còn hiểu đúng nghĩa của từ tổ *bắt cá* nên người ta mới dùng thành ngữ đang xét theo ý nghĩa và công dụng mà *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* đã nêu.

Nhân nói về từ tổ *bắt cá*, xin nói luôn về một từ tổ hữu quan là *thả cá* vì có... *thả* thì mới có *bắt*. *Thả cá* đã được *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng là “đánh chọi” còn *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ thì giảng rõ hơn là “thách cá”, nói trong một độ gà chọi hay cá thia thia, sau khi xem xét con vật rồi, những người cầm chắc con của mình chọn sẽ thắng, bèn thách mọi người bắt số tiền cá của mình”. Vì tưởng rằng đây là *cá* trong *tôm cá* nên Nguyễn Lân đã giảng câu *Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc* như sau: “Việc thả cá có lợi là đúng và cần khuyến khích, còn gá bạc thì ngày nay là một tội phạm, vì đó là một việc làm bất chính” (*Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Hà Nội, 1989, tr.277). Nhưng, như đã thấy ở trên, việc thả cá cũng chẳng lương thiện gì hơn việc gá bạc cho nên nếu cho rằng đó là việc làm “có lợi” và “cần khuyến khích” thì nguy to vì đã vô tình cổ xúy cho trò đổ đên.

Tóm lại, *cá* trong “*bắt cá hai tay*” là *cá cuộc*, *cá độ* chứ không phải *cá động vật*. Và câu thành ngữ vốn vẫn là *bắt cá hai tay* chứ cũng không phải “*bắt cả hai tay*”.

★ 163. (KTNN 142, ngày 01-7-1994)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1991) đã nhất loạt ghi các họ Chu và Châu thành Châu, Huỳnh và Hoàng thành Hoàng, Vũ và Võ thành Võ. Xin cho biết làm như thế có đúng không?

AN CHI: Chắc ông cũng sẵn sàng thừa nhận rằng làm như thế là không đúng. Ghi như vậy là nhầm lẫn giữa lịch đại và đồng đại. Xét về lịch đại thì *Chu* và

Châu, Huỳnh và Hoàng, Vũ và Võ đều cùng gốc với nhau (theo từng cặp). Nhưng xét theo đương đại, đối với cặp *Huỳnh-Hoàng* chẳng hạn, thì *Huỳnh* đã trở thành một họ hoàn toàn riêng biệt từ lâu ở trong Nam. Nhiều chí sĩ, nhân sĩ nổi tiếng ở trong Nam, như Huỳnh Thúc Kháng, Huỳnh Tịnh Của, Huỳnh Khương Ninh, đã bị các soạn giả cải họ mà gọi là Hoàng Thúc Kháng, Hoàng Tịnh Của, Hoàng Khương Ninh. Xin nhấn mạnh rằng họ người là danh từ riêng cho nên không thể thay thế nó bằng biến thể ngữ âm của nó như đối với danh từ chung một cách tùy tiện được. Làm như thế là xúc phạm thô bạo đến cá nhân và dòng họ của người khác. Huống chi *Hoàng* và *Huỳnh* đã trở thành hai họ riêng biệt và độc lập với nhau.

Vậy trường hợp tên họ nhân vật lịch sử được ghi bằng chữ Hán và được đọc không thống nhất, chẳng hạn *Ngô Tùng Châu* cũng đọc *Ngô Tòng Chu* thì sao? Xin trả lời rằng đây chỉ là hai cách đọc khác nhau của thời nay do suy luận không nhất trí về âm xưa của các chữ Hán hữu quan. Còn ở thời trước thì tên của nhân vật lịch sử này cũng chỉ có *một cách đọc duy nhất* mà thôi. Một họ ghi bằng một chữ Hán, ký hiệu là A chẳng hạn, trong lịch sử của nó, có thể đọc theo các âm a_1, a_2, a_3, \dots , nhưng vào một thời điểm x nhất định, nó chỉ có thể được đọc theo *một* trong các âm a đó mà thôi. Vấn đề là phải căn cứ vào những nguyên tắc ngữ âm học lịch sử chặt chẽ và chính xác để tìm ra cho được cái âm a_x của thời điểm đó.

Còn ngày nay thì việc thay tên đổi họ, dù chỉ một chữ cái mà thôi, cũng có thể gây ra bao nhiêu điều phiền toái và rắc rối về pháp luật và thủ tục hành chính; điều này, thì ai ai cũng biết. Huống chi là đổi từ họ *Huỳnh* thành họ *Hoàng*!

★ 164. (KTNN 142, ngày 01-7-1994)

ĐỘC GIẢ: Có phải tiếng Nhật đã mượn rất nhiều từ của tiếng Anh. rồi của cả tiếng Pháp và đã mượn một cách vô tội vạ hay không? Xin cho một số dẫn chứng.

AN CHI: Chúng tôi không cho rằng người Nhật đã mượn từ ngữ của tiếng Anh hoặc tiếng Pháp một cách vô tội vạ (họ có lý do riêng của họ) nhưng quả thật là họ đã mượn rất nhiều. Hầu như ở trang từ điển tiếng Nhật nào cũng có những từ mượn như thế. Thí dụ:

abangēru (tiền chiến) < P. avant-guerre; akusesari (phụ tùng) < A. accessory; aramodo (hợp thời trang) < P. à la mode; baiburu (Kinh Thánh) < A. Bible; banpu (phụ nữ quyến rũ) < A. vamp; barēbōru (bóng chuyền) < A. volley-ball; basuto (vòng ngực) < A. bust; batā (bơ) < A. butter; beddo (giường) < A. bed; beru (chuông) < A. bell; bideotēpu (băng video) < A. video tape; bifuteki (bít tết) < P. bifteck; burakkurisuto (sổ đen) < A. black list; burandē (rượu trắng) < A. brandy; burashi (bàn chải) < A. brush; chero (đàn cello) < A. cello; chōku (phấn) < A. chalk; deforume (làm biến dạng) < P. déformer; derikēto (thanh nhả) < A. delicate; desuku (bàn giấy) < A. desk; eamēru (thư hoặc bưu phẩm hàng không) < A. air mail;

edipusukonpurekkusu (mặc cảm Oedipe) < A. Oedipus complex; v.v..

Chúng tôi không thể kéo dài bảng thí dụ trên đây. Chỉ xin mạn phép nói thêm rằng chúng ta không nên chê người Nhật vì họ đã mượn quá nhiều (mà chúng ta thì cũng mượn không ít). Lại xin nhân tiện cải chính cái quan niệm hoàn toàn sai lầm sau đây của nhiều nhà Việt ngữ học người Việt Nam: tiếng Việt đã dân tộc hóa, đã Việt hóa một cách triệt để các yếu tố vay mượn chứ không tự trói buộc vào những đặc điểm cố hữu của các yếu tố gốc mà nó đi mượn. Đây là điều mà người Việt Nam chúng ta có thể lấy làm tự hào. Nhà Việt ngữ học đã rao giảng như thế cho công chúng còn nhà giáo thì đã dạy như thế cho học sinh trong nhà trường. Thực ra, chẳng có ngôn ngữ nào đi vay mượn mà lại không “dân tộc hóa”, lại không “hóa” các yếu tố vay mượn theo đặc trưng và tập quán ngôn ngữ của chính mình. Về vấn đề này, A. Meillet đã nói như sau: “Các từ của tiếng nước ngoài vay mượn bằng con đường khẩu ngữ gần như lập tức bị quy vào cái mẫu chung của ngôn ngữ và không hề khác với những từ cố hữu bởi cái dáng dấp chung của chúng” (*Introduction à l'étude comparative des langues indo-européennes*, University of Alabama Press, 1969, p.442).

Nếu lấy hiện tượng đang xét ở trên làm căn cứ để tự hào thì Tàu phải tự hào hơn ta nhiều. Tàu mà đã “hóa” của Tây thì độc đáo vô cùng. Sau đây là một thí dụ rất nhỏ: mấy nốt nhạc *do rê mi* của Tây, ta còn xướng thành *đồ rê mi* chứ Tàu thì phốt ăng lê với mấy

cái âm [d] và [r] của Tây. Họ xướng thành *tồ lê mi*, bởi tiếng của họ làm gì có [d] với [r]: họ chỉ có [t] và [l] mà thôi.

Tóm lại, về phương diện đang xét thì bất cứ dân tộc nào cũng có quyền tự hào về ngôn ngữ của mình cả, chẳng cứ gì người Việt đối với tiếng Việt.

★ 165. (KTNN 142, ngày 01-7-1994)

ĐỘC GIẢ: Kiến thức ngày nay 135, Chuyện Đông chuyện Tây, trang 81, có nói rằng *Việt-Hán từ điển tối tân* do nhà sách Chín Hoa ở Chợ Lớn xuất bản “chỉ là một bản sao chép không hơn không kém của quyển *Từ điển Việt Hán* do tập thể tác giả Hà Thành, Trịnh Ngọa Long, Chu Phúc Đan, ... biên soạn, xuất bản tại Bắc Kinh năm 1960”. Xin cho biết ông An Chi căn cứ vào đâu để khẳng định như thế.

AN CHI: Chúng tôi căn cứ vào thực tế, nghĩa là vào nội dung của *Việt-Hán từ điển tối tân* (VHTĐTT) đối chiếu với nội dung của *Từ điển Việt-Hán* (TĐVH).

1. Trước hết là ở phần “Hướng dẫn cách dùng”. Trừ điều 3 (được thêm vào VHTĐTT để giới thiệu sách tham khảo) và điều 11 của sách này (vì phần phụ lục của nó khác với của TĐVH), còn điều 1 điều 2 và các điều từ 4 đến 10 của nó thì chỉ là sao y bốn chánh các điều tương ứng của TĐVH. Nói cho công bằng thì VHTĐTT cũng có thay đổi một số từ ngữ. Chẳng hạn, điều 6 của TĐVH ghi: “Khi dịch nghĩa, trước tiên là nêu ý nghĩa căn bản của từ, sau đó mới đến nghĩa rộng, nghĩa bóng, v.v.” còn điều tương ứng của VHTĐTT (điều 7) thì ghi: “Khi dịch nghĩa, trước hết là nêu ý nghĩa căn bản của từ ấy,

sau đó mới tới nghĩa rộng, nghĩa bóng, v.v. ". “Trước tiên” được sửa thành “trước hết”, “của từ” được sửa thành “của từ ấy” và “mới đến” được sửa thành “mới tới”.

2. Thứ đến và chủ yếu là ở phần chính của từ điển. Trừ những mục từ và những phần trong một số mục từ của TĐVH mà VHTĐTT đã lược bỏ (những trường hợp này không nhiều), còn tên gọi, cách ghi, thứ tự, lời giảng, các thí dụ và lời dịch những thí dụ đó của các mục từ trong VHTĐTT cũng giống hệt như của TĐVH. Xin lấy ba mục từ *ăn*, *đánh* và *làm* – là ba từ rất thông dụng và có nhiều nghĩa – làm dẫn chứng điển hình.

Mục từ *ăn* của TĐVH có 13 nghĩa được đối dịch như sau (xin phiên các chữ Hán ra âm Hán Việt cho tiện việc ấn loát): “1. thực, ngật. 2. hưởng thụ. 3. thu nạp, tiếp thụ. 4. diên khánh, ngật tửu. 5. doanh, thắng. 6. mịch thực. 7. hòa hài. 8. xâm nhập, thâm nhập. 9. trang. 10. niêm. 11. hấp thủy. 12. man diên. 13. phụ thuộc”.

Cả 13 nghĩa trên đây đã được VHTĐTT chép lại y hệt. Những thí dụ minh họa cho 13 nghĩa đó cũng được VHTĐTT chép lại y hệt, trừ thí dụ ở nghĩa 13 của TĐVH là “Làng này ăn về tỉnh Hà Đông” thì VHTĐTT đã đổi địa danh *Hà Đông* thành *Biên Hòa* cho thích hợp với nội dung của một quyển từ điển xuất bản ở miền Nam.

Mục từ *đánh* của TĐVH có 28 nghĩa thì VHTĐTT cũng chép y hệt 28 nghĩa đó mà không bỏ sót một nghĩa nào. Chẳng hạn nghĩa 1 đã được TĐVH đối dịch thành:

“đả, đả kích, xao kích, xao đả, tiên đả, phách đả, đàn đả (dĩ thủ hoặc vật đả kích)” thì VHTĐTT cũng chép lại y nguyên chẳng bỏ sót một chữ nào. Các thí dụ trong nghĩa 1 là “đánh gãy xương”, “đánh bể hàm”, “đánh chiêm, gõ trống” cũng được VHTĐTT chép lại y hệt. Nghĩa 2 trong TĐVH là “công đả, chiến đấu. *Đánh giặc*: đả thổ phỉ. *Đánh chóng ăn mau*: tốc chiến tốc thắng” thì VHTĐTT chỉ sửa “đả thổ phỉ” thành “đả trượng”. Còn từ nghĩa 3 đến nghĩa 28 thì tiếp tục chép lại y hệt TĐVH, chỉ có đảo nghĩa 20 xuống 21 và 21 lên 20.

Mục từ *làm* của TĐVH có 7 nghĩa được đối dịch như sau: “1. tố 2. tạo (chế tạo, kiến tạo, biên tạo, đề tạo, sáng tạo, doanh tạo, hưng tạo) 3. lao tác, doanh sinh. 4. đương, sung đương, sung nhiệm, tác vi. 5. sử, sử đắc, trí sử. 6. trang tác, kiểu sức, giả bán, tạo tác. 7. (tục) tế sát”. Cả 7 nghĩa này cũng đã được VHTĐTT chép lại đầy đủ trừ “trí sử” ở nghĩa 5 thì đổi thành “sử trí” và “tạo tác” ở nghĩa 6 thì đổi thành “tố tác”. Các thí dụ cũng được chép lại không sót, trừ thí dụ “làm bố” (nghĩa 4) thì VHTĐTT đổi thành “làm cha”, các thí dụ “làm bia đỡ đạn” (nghĩa 4) và “làm cho phong trào quần chúng ngày càng phát triển” (nghĩa 5) thì bị VHTĐTT gạt bỏ vì không thích hợp với sinh hoạt chính trị và ngôn ngữ báo chí của miền Nam trước 1975.

Bất cứ trang nào của TĐVH cũng đã được VHTĐTT sao y bốn chánh một cách không cần giấu giếm. Bị lược bỏ chỉ là những mục từ hoặc những thí dụ trong các mục từ mà “soạn giả” VHTĐTT thấy là không cần thiết, nhất là không thích hợp với tình hình chính trị miền

Nam trước 1975, chẳng hạn các mục: *ăn cơm đoàn kết, ban chấp hành đảng bộ, ban chỉ ủy, giải phóng quân, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, v. v.* hoặc các thí dụ *Nhà máy cơ khí Hà Nội (mục cơ khí), phong trào giải phóng dân tộc, giải phóng tư tưởng (mục giải phóng) đường lối chung (mục đường lối).*

Tóm lại, chúng tôi không dám nói rằng “soạn giả” của VHTĐTT đã làm công việc đạo văn trắng trợn nhưng sẽ là hoàn toàn chính xác nếu khẳng định rằng VHTĐTT chỉ là một bản sao chép (có rút gọn chút ít) không hơn không kém của TĐVH. Nhớ rằng TĐVH đã được Thương vụ ấn thư quán xuất bản tại Bắc Kinh năm 1960 còn VHTĐTT thì được nhà sách Chin hoa xuất bản tại Chợ Lớn năm 1962. TĐVH ra đời trước, VHTĐTT ra đời sau nên không thể nói rằng TĐVH là một bản sao chép (có mở rộng) của VHTĐTT được. Những điểm khác nhau quan trọng giữa hai quyển là VHTĐTT thì dùng dấu gạch nối một cách phổ biến còn TĐVH thì không và TĐVH thì dùng chữ giản thể còn VHTĐTT thì vẫn dùng nguyên dạng chữ phồn thể theo truyền thống. Điểm khác nhau cuối cùng tưởng cũng không nên bỏ qua là các tác giả của TĐVH nói rằng nó chỉ gồm trên 65.000 mục từ còn “soạn giả” của VHTĐTT lại dám khẳng định rằng nó gồm trên 70.000 mục từ mặc dù nó chỉ là TĐVH rút gọn.

★ 166. (KTNN 143, ngày 15-7-1994)

ĐỘC GIẢ: Hai câu

Nhân sinh tự cổ thù vô tử

Lưu thủ đan tâm chiếu hân thanh

có phải là của Văn Thiên Tường hay không? Văn Thiên Tường là ai, người nước ta hay người Trung Quốc? Có phải đây cũng là tác giả của bài Chí khí ca?

AN CHI: Văn Thiên Tường (1236-1282) là người Trung Hoa. Nguyễn Khắc Phi đã giới thiệu và nhận định về tác giả này trong *Từ điển văn học* tập II (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984) như sau:

“Chí sĩ và nhà thơ yêu nước Trung Quốc cuối Nam Tống. Tự Lý Thiện, còn có tên là Lý Thụy, hiệu Văn Sơn, người ở Cát-an, tỉnh Giang-tây, 20 tuổi đậu tiến sĩ. Làm quan đến Hữu thừa tướng kiêm Khu mật sứ. Khi quân Nguyên vượt sông tấn công Lâm-an, tức Hàng-châu ngày nay, ông được phái đi xin hòa, bị tướng Nguyên là Bá Nhan giữ lại. Sau trốn về Ôn-châu, thuộc tỉnh Chiết-giang ngày nay, lập Tống Đoan Tông để chống Nguyên. Tháng Mười 1278, bại trận ở Quảng-đông, bị địch bắt. Tháng Ba năm sau, bị giải đi Yên-kinh, tức Bắc-kinh ngày nay. Suốt ba năm tù đầy, Nguyên Thế Tổ tìm đủ mọi cách cưỡng bức, dụ dỗ đầu hàng, nhưng vẫn cương quyết cự tuyệt, cuối cùng bị sát hại. Tác phẩm chính có: *Văn Sơn thi tập*, *Chỉ Nam lục*, *Chỉ Nam hậu lục*, *Ngâm Khiếu tập*, được tập hợp trong *Văn Sơn tiên sinh toàn tập*, 20 cuốn, *Chỉ Nam* là lấy ý từ hai câu kết của bài thơ *Dương-tử-giang*.

*“Thần tâm nhất phiến từ châm thạch,
Bất chỉ Nam phương bất khảng hưu”.*

(Lòng tôi như mảnh nam châm; Nếu không chỉ về phương Nam – tượng trưng cho quê hương, Tổ quốc – thì vẫn chưa chịu dừng). Thơ Văn Thiên Tường thời kỳ sáng tác đầu (trước 1276) không có giá trị gì đáng kể. Hầu hết những bài thơ nổi tiếng đều làm ở thời kỳ sau, nhất là lúc bị giải lên phía Bắc và ba năm bị giam cầm. Nhiều bài nói lên nỗi lòng đau xót trước cảnh nước mất nhà tan (vợ, hai người thiếp, con trai thứ hai và hai con gái của nhà thơ đều bị giặc bắt và giải về Yên Kinh) như *Qua sông Hoài, Có nỗi cảm hoài, Phủ An-khánh* và nhất là *Trạm Kim-lăng* với hai câu kết đã từng lay động lòng người bao thế hệ:

*“Tòng kim biệt khước Giang-nam lộ,
Hóa tác đề quyên đá huyết quy”.*

(Từ nay vĩnh biệt đường Giang-nam; Sẽ hóa làm chim đỗ quyên kêu đến rỏ máu mà bay về). Bên những vần thơ thống thiết lâm ly, có những câu khảng khái, khí tiết. Bài *Qua sông Linh-dinh* có những câu thơ quần quai:

*“Sơn hà phá toái phong phiêu như,
Thân thế phù trầm vũ đả bình”.*

(Non sông tan tác như xơ bông bị gió cuốn; Thân thế nổi chìm như cánh bèo bị mưa giập). Nhưng tình điệu vẫn khỏe khoắn nhờ hai câu kết bất hủ:

*“Nhân sinh tự cổ thù vô tử,
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh”.*

(Đời người từ xưa ai là không chết; Cốt sao để lại
tấm lòng son sáng soi sử sách – Nguyên văn tiếng Hán
là do chúng tôi in nghiêng – AC) (Sđd, tr.530).

Về bài *Chính khí ca* (*chính* chứ không phải *chí*)
của Văn Thiên Tường, Nguyễn Khắc Phi đã giới thiệu
như sau:

“(…) *Chính khí ca* viết không bao lâu trước lúc bị
sát hại. Bài gồm hai phần. Phần thứ nhất 34 câu, nói
chung về cái gọi là “chính khí”: sự thể hiện của “chính
khí” ở trong trời đất, ở con người, trong thời bình cũng
như trong thời loạn; ở thời loạn, ấy là “tiết tháo” của
những liệt sĩ đã được ghi lại trong sử sách (10 câu); biểu
dương hàng chục gương hy sinh dũng cảm của người xưa
như ba anh em quan Thái tử nước Tề thời Xuân-thu, như
Nghiêm Nhan thời Tam-quốc, như Nhan Kiêu Thanh đời
Đường (16 câu); khẳng định “chính khí” là cái gìn giữ sự
vững bền của “trụ trời”, của “khuôn đất”, của “tam
cương” là “cội rễ” của “đạo nghĩa” (8 câu). Phần thứ hai
26 câu, tường thuật cuộc sống khổ cực và biểu hiện tinh
thần bất khuất ở trong tù. Nhà thơ cho rằng sở dĩ bản
thân giữ vững được tinh thần, “dù bị bỏ vào vạc ninh
nấu cũng coi ngọt như đường”, “bao nhiêu bệnh ác khí
độc đều phải kiêng nể”... là nhờ có “chính khí” nâng đỡ,
là vì biết noi gương các hiền triết xưa. Mặc dù bài thơ
biểu dương một số quan niệm đạo đức phong kiến và
một vài “gương” được nhắc đến là sự thể hiện cụ thể của
những quan niệm ấy, mặc dù cả cái gọi là “chính khí”
cũng là một khái niệm mơ hồ và ít nhiều mang tính
chất huyền bí, song cảm hứng chủ đạo của bài thơ vẫn

là lòng yêu nước thiết tha, âm điệu chính vẫn là mạnh mẽ, hào hùng”. (Sđd, tr.530)

★ 167. (KTNN 143, ngày 15-7-1994)

ĐỘC GIẢ: Trên *Thế giới mới* số 54, tháng 5/1993, tác giả Trương Chính để lại cho bạn đọc trẻ chúng tôi một nỗi buồn khó tả! Buồn vì tên tuổi của hai nhà thơ quá cố (Chế Lan Viên và Xuân Diệu) đã bị đem ra làm vật mổ xẻ. Liệu chúng tôi có nên bắt chước tác giả bài mổ xẻ ấy để vi phạm ý đẹp của câu nói người xưa rằng “Tử giả bất luận” hay không?

AN CHI: Chúng tôi cho rằng chỉ không nên luận về tử giả một cách bất công, bất chính hoặc bất minh, nhất là khi luận về nhân cách của họ mà thôi. Tử giả vẫn phải vĩnh viễn chịu trách nhiệm về những gì họ đã làm lúc sinh thời. Vì vậy mà cũng chính người xưa lại còn có nói “cái quan luận định”, nghĩa là đây nắp quan tài rồi mới định công luận tội (người chết). Học giả hoặc nhà văn, dù đã quá cố, vẫn phải vĩnh viễn chịu trách nhiệm về những gì họ đã viết. Có lẽ nào các thế hệ độc giả và học giả hậu sinh lại tuyệt đối không có quyền nhận xét và phê phán những gì mà các tử giả đã viết, nhất là về những gì họ đã viết sai (nếu có)? Vì vậy mà chúng tôi tán thành việc làm của Trương Chính. Chỉ đáng tiếc là có khi chính Trương Chính đã luận sai.

Chẳng hạn Trương Chính đã luận sai như sau:

“(…) Có tình trạng người biết nhiều chữ Hán chưa chắc dùng từ Hán Việt đã không sai. Xin nêu vài ví dụ: “Phạm Duy Tốn viết *“bảo thủ tài sản”*, với nghĩa giữ gìn tài sản, theo nghĩa đen. Tiếng Việt chỉ thừa nhận nghĩa

bóng: giữ cái sẵn có, cái cũ, không chịu thay đổi. Trần Trọng Kim viết: “lý thuyết Nho giáo *hủ hóa*”, với nghĩa hư hỏng, không còn tốt đẹp nữa. Tiếng Việt chỉ thừa nhận nghĩa: quan hệ nam nữ bất chính về xác thịt (...) Đào Duy Anh viết: “Bỉ nhân khi mới nghiên cứu quốc văn đã lấy sự không có từ điển làm điều rất *khốn nạn* khổ sở”. Rồi Đặng Thai Mai, Hải Triều viết “nhân vật *linh động* (sinh động)”; Hoài Thanh viết “Làm thơ là *phản động* lại, lật lại cái lớp ý sáo, chữ sáo” với nghĩa chống lại. Ngày nay, *phản động* chỉ dùng với nghĩa chống lại cách mạng, chống lại sự tiến bộ, còn chống lại cái cũ, cái xấu thì không dùng *phản động*. Nêu những ví dụ ấy ra để nói muốn dùng từ chính xác, phải dùng với nghĩa hiện đại”.

(Từ Hán Việt: Hán mà không Việt,
Thế giới mới 54, tr.45).

Trở lên là những lời của Trương Chính luận về cách dùng từ của các tử giả danh tiếng trong học giới và văn giới Việt Nam. Nhưng ông đã luận sai.

Khi Phạm Duy Tốn viết: “bảo thủ tài sản” thì từ *bảo thủ* chưa được dùng theo nghĩa “giữ cái sẵn có, cái cũ, không chịu thay đổi” như Trương Chính đã đòi hỏi. Nghĩa này chỉ trở nên thông dụng sau khi Phạm Duy Tốn (1881-1924) đã qua đời, đặc biệt là từ 1945 trở đi. Trước đó, nghĩa thông dụng của nó chỉ là “gìn giữ” đúng như Phạm Duy Tốn đã dùng và đúng như cũng đã có được ghi nhận trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của hoặc trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trục. Phạm Duy Tốn đã hoàn toàn

đúng khi ông chỉ dùng từ *bảo thủ* theo cái nghĩa mà nó đã có ở thời của ông.

Trần Trọng Kim cũng hoàn toàn đúng khi dùng từ *hủ hóa* theo nghĩa “hư hỏng, không còn tốt đẹp nữa”. Còn cái nghĩa “quan hệ nam nữ bất chính về xác thịt” mà Trương Chính nêu lên thì lại chỉ bắt đầu được dùng trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) nhưng cũng không phải là rộng rãi trong cả nước mà chỉ ở vùng chiến khu và vùng tự do. Sau 1954, nó mới được dùng rộng rãi trên cả miền Bắc và ở một số vùng căn cứ của miền Nam. Sau 1975, chưa kịp trở nên thông dụng ở những vùng còn lại của miền Nam thì hình như nó đã... chết. Ấy là còn chưa nói đến chuyện Trương Chính đã định nghĩa không chính xác vì cứ theo nghĩa mà ông đã nêu thì *cưỡng dâm* và *mãi dâm* cũng là *hủ hóa* (bởi vì chẳng có lẽ cưỡng dâm và mãi dâm lại là quan hệ nam nữ quang minh chính đại về xác thịt) trong khi đây thực sự là ba khái niệm hoàn toàn khác nhau. Vẫn biết rằng có thể là Trương Chính đã căn cứ vào từ điển – chẳng hạn *Từ điển tiếng Việt* 1992 cũng giảng *hủ hóa* là “có quan hệ nam nữ về xác thịt bất chính” – nhưng người ta chỉ nên theo cái đúng của từ điển chứ không thể theo cái sai của nó được, vì chẳng có ai dám quả quyết rằng đã là từ điển thì không bao giờ sai. Xin nêu thêm một dẫn chứng nóng hổi sau đây. *Từ điển Anh-Việt* của Viện ngôn ngữ học thuộc Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, “phản ánh một cách trung thành những gì đã có trong cuốn *Oxford Advanced Learner's Dictionary*, 1992” (X. Lời giới thiệu), do Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh mới phát hành, đã giảng danh từ *canary*

như sau: “chim hót hay, nhỏ, màu vàng, thường nuôi trong lồng làm cảnh”. Ai có chơi yến (canary) cũng có thể thấy đây là một định nghĩa không chính xác vì ngoài những con yến màu vàng, còn có những con màu trắng, những con màu saumon, những con màu ardoise, những con màu agate, những con màu isabelle, những con màu vert, những con màu rouge intensif, v.v. ; thậm chí bây giờ người ta còn muốn tạo ra những con yến màu đen! Phó từ *thường* trong định nghĩa trên đây cũng thừa vì chẳng có con yến nào mà lại không được nuôi trong lồng, vì người ta chẳng bao giờ thả yến như thả bò câu hoặc thả sáo, thả cồng.

Tóm lại, Trần Trọng Kim không hề sai như Trương Chính đã tưởng. Cũng thế đối với Đào Duy Anh, Đặng Thai Mai, Hải Triều và Hoài Thanh vì họ chỉ có thể sử dụng từ ngữ theo những cái nghĩa mà chúng có ở vào thời điểm đang xét chứ không thể theo những cái nghĩa “hiện đại” của ông Trương Chính được.

Vậy, theo chúng tôi, thì vẫn cần luận về những gì mà các tử giả đã viết sai – nhưng không nên nói người ta sai khi người ta không sai – vì đã sai thì luôn luôn có hại. Uy tín của người viết sai càng lớn thì cái hại sẽ càng lớn vì người ta thường dễ tin theo những người đã thành danh.

Trở lên là ý kiến của chúng tôi về quan niệm “tử giả bất luận” mà bạn đã nêu; vậy xin thẳng thắn trình bày như trên.

★ 168. (KTNN 144, ngày 01-8-1994)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết vài nét về tiểu sử và văn thơ của hai nữ sĩ Ngô Chi Lan và Nguyễn Hạ Huệ.

AN CHI: Cho đến nay, người ta vẫn xem Ngô Chi Lan và Nguyễn Hạ Huệ chỉ là một người. Trong *Từ điển văn học*, tập II (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984), Đặng Thị Hảo đã giới thiệu về Ngô Chi Lan như sau:

“Nhà thơ nữ Việt-nam. Còn có tên là Nguyễn Hạ Huệ. Người làng Phù-lỗ, huyện Kim-anh, xứ Phúc-yên, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Chưa rõ năm sinh năm mất. Sống chủ yếu dưới triều Lê Thánh Tông (1470-1497). Có thuyết nói bà là con nuôi Nguyễn Thị Lộ. Chồng là nhà thơ Phù Thúc Hoành vì tài văn chương nên tuy không đỗ đạt vẫn được giao việc giảng dạy *Kinh dịch* ở Trường quốc tử giám, sau chuyển sang Viện hàn lâm. Có sách nói ông từng làm quan đến Đông các đại học sĩ. Ông hiện còn hai bài thơ chữ Hán chép trong *Trích diễm thi tập*. Ngô Chi Lan sinh thời nổi tiếng chăm đọc sách, giỏi thi ca, từ khúc, thường được vua Lê Thánh Tông triệu vào hầu thơ, cho dự nhiều cuộc xướng họa ở cung đình, lại được phong chức Phù gia nữ học sĩ, đảm đương việc dạy đạo đức, nghi lễ, dạy thơ cho các cung nhân trong Vương phủ. Nguyễn Dữ trong một truyện ngắn nhan đề *Cuộc nói chuyện thơ ở Kim-hoa* trong *Truyền kỳ mạn lục* đã dựng lên một cuộc bình thơ giữa hai vợ chồng Ngô Chi Lan và nhà thơ Thái Thuận tại tư thất của hai ông bà (...) Nguyễn Dữ đã đánh giá rất cao tài năng của bà (...) Tuy hình thức mang nhiều yếu tố hoang đường, song có lẽ, nội dung câu chuyện đã

được Nguyễn Dữ dựa trên một tư liệu thực nào đó về mối liên hệ giữa hai vợ chồng nữ sĩ với một số nhà thơ đương thời” (Sđd, tr.28)

Còn Lê Quý Đôn thì viết trong *Kiến văn tiểu lục* như sau:

“*Truyền kỳ mạn lục* phần nhiều là ngụ ngôn, cho nên ít người tin. Nhưng *Kim hoa thi thoại* nói là của Phù phu nhân thì có người thật. Cứ xem *Trích diễm thi tập* có chép thơ của Nguyễn Hạ Huệ và cho rằng: “Nguyễn Hạ Huệ tên tự là Quỳnh-Hương, người xã Lựu-Khê, huyện An-lạc là vợ viên giáo thụ Phù Thúc Hoành. Quỳnh-Hương thông hiểu âm luật, có tập *Mai trang* lưu hành ở đời (...) Nay ở xã Phù-lỗ huyện Kim-hoa có đền thờ Phù học sĩ” (Bản dịch của Phạm Trọng Điềm, Hà Nội, 1977, tr. 205-6).

Theo chúng tôi, căn cứ vào *Trích diễm thi tập* mà khẳng định rằng vợ của Phù Thúc Hoành là Nguyễn Hạ Huệ thì hợp lý hơn là căn cứ vào *Truyền kỳ mạn lục* mà khẳng định rằng bà là Ngô Chi Lan. Tác giả của *Trích diễm thi tập*, Hoàng Đức Lương, là người đồng thời với Phù phu nhân Nguyễn Hạ Huệ; vậy có lẽ nào lại nhầm lẫn mà chép Ngô Chi Lan thành Nguyễn Hạ Huệ. Còn *Cuộc nói chuyện thơ ở Kim-hoa* trong *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ thì chỉ là một truyện truyền kỳ cho nên, về nguyên tắc, thì tác giả có quyền hư cấu. Bởi vậy, đã lấy gì làm chắc rằng hiện tượng Ngô Chi Lan lại không phải là chuyện tên giả người thật, hoặc chuyện tên thì giả mà người thì nửa thật nửa giả, thậm chí chuyện tên giả người giả? Chúng tôi cho rằng Nguyễn

Xuân Lan, tác giả của *Địa chí tỉnh Vĩnh Phú* (Ty văn hóa Vĩnh Phú, 1974), đã có lý hơn khi căn cứ vào *Trích diễm thi tập* (thông qua *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn) mà chép rằng Phù phu nhân là Nguyễn Hạ Huệ (Sđd, tr.149). Chỉ tiếc rằng tác giả này đã theo cái sai trong bản dịch *Kiến văn tiểu lục* mà ghi chú về Nguyễn Hạ Huệ rằng “*Truyện kỳ mạn lục* chép là Ngô Kim Lan” trong khi chính sách này (Chúng tôi sử dụng bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triện do Nhà xuất bản Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh và Hội nghiên cứu và giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 1988) thì lại chép là Ngô Chi Lan. Thế là bản dịch *Kiến văn tiểu lục* của Phạm Trọng Điềm (tr.205, chth.1) và *Địa chí tỉnh Vĩnh Phú* còn tạo ra thêm một “dị bản” nữa cho tên của Phù phu nhân là Ngô Kim Lan.

Theo chúng tôi, ta chỉ nên thừa nhận cái tên Nguyễn Hạ Huệ mà chép rằng Nguyễn Hạ Huệ có lẽ đã được tác giả của *Truyện kỳ mạn lục* hư cấu thêm mà biến thành nhân vật Ngô Chi Lan trong truyện *Cuộc nói chuyện thơ Kim Hoa*. Chỉ dựa vào một truyện truyền kỳ mà khẳng định rằng Phù phu nhân, vợ ông Phù Thúc Hoàn, là Ngô Chi Lan thì không hợp lý và cũng chẳng đáng tin. Người ta có thể phản bác mà nói rằng một tác phẩm khá xưa khác, *Lĩnh Nam chí quái*, cũng chép là Ngô Chi Lan. Nhưng đây lại là một tác phẩm mà tác giả và thời điểm ra đời đã chưa được khẳng định một cách hoàn toàn chắc chắn. Đó còn là chưa kể đến chuyện nó có nhiều dị bản. Đó cũng lại còn là chưa nói đến chuyện những dị bản của *Lĩnh Nam chí quái* có thể đã không được sao chép một cách trung thực. Tóm

lại, theo chúng tôi thì, trong điều kiện của những tư liệu được biết cho đến nay, Ngô Chi Lan không chắc đã là tên của một nữ sĩ có thật, cũng không chắc đã là một tên khác nữa của nữ sĩ Nguyễn Hạ Huệ.

Theo Đặng Thị Hảo thì Nguyễn Hạ Huệ có để lại một tập thơ nhan đề *Mai trang tập*, còn lưu hành vào thời Hoàng Đức Lương, nay đã thất truyền. Hiện chỉ còn hai bài thơ chữ Hán, thể ngũ ngôn, chép trong *Trích diễm thi tập* và một chùm bốn bài thất ngôn bát cú (cũng chữ Hán), vịnh bốn mùa trong *Truyện kỳ mạn lục*. Ngoài ra, sách *Lĩnh Nam chích quái* còn chép một bài thơ đề vịnh núi Vệ Linh, thể thất ngôn tứ tuyệt, chú là thơ của bà (Sđd, tr.28). Nhưng Dương Quảng Hàm, ở mục Ngô Chi Lan (mà thực tế là Nguyễn Hạ Huệ) trong *Việt Nam thi văn hợp tuyển* (Chúng tôi sử dụng bản in lần thứ 5, năm 1958 tại Sài Gòn), còn chép thêm bốn bài thơ Nôm tứ tuyệt vịnh tứ thời của bà nữa. Bài thơ đề vịnh núi Vệ Linh trong *Lĩnh Nam chích quái*, mà Đặng Thị Hảo nhắc đến, thực tế cũng đã được tác giả của *Truyện kỳ mạn lục* đưa vào truyện *Cuộc nói chuyện thơ ở Kim Hoa*. Còn hai bài thơ chữ Hán thể ngũ ngôn mà Đặng Thị Hảo đã nêu ra chính là hai bài có nhan đề chung là *Thái liên khúc* chép trong *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn.

Do khuôn khổ có hạn, chúng tôi không thể chép lại toàn văn bốn bài vịnh bốn mùa. Nhưng chúng tôi nhận thấy ý tứ của các bài thơ Nôm tứ tuyệt thực sự là một với ý tứ của bốn câu đầu trong bốn bài thơ thất ngôn bát cú chữ Hán vịnh bốn mùa được coi là của Ngô Chi

Lan trong “*Cuộc nói chuyện thơ ở Kim Hoa*” của sách *Truyền kỳ mạn lục*.

Những bài thơ Nôm đó cùng với những câu thơ chữ Hán tương ứng là của một người hay của hai người, chúng tôi không có điều kiện khảo chứng. Vậy xin nêu lên để trông chờ ý kiến của các bậc thức giả.

Còn về bài thơ vịnh núi Vệ Linh thì sách *Lĩnh Nam chí* chép như sau:

“Tới đời vua Thuần Đế nhà Lê (tức Lê Thánh Tông – AC) ở xã Phù Lỗ có người con gái tên Ngô Chi Lan chữ rất đẹp, sành văn chương, thơ ca điêu luyện, nhân đi dạo chơi tới núi này có đề bài thơ rằng:

Vệ Linh xuân thụ bạch vân nhân,
Vạn tử thiên hồng điểm thế gian,
Thiết mã tại thiên danh tại sử,
Anh hùng lẫm lẫm mãn giang sơn

(...) Dịch ý như sau:

Vệ Linh mây trắng rờn cây xuân,
Vạn tía muôn hồng đẹp thế gian.
Ngựa sắt lên trời tên chép sử,
Anh hùng sống mãi với giang san.

(Bản do Đình Gia Khánh chủ biên, Nguyễn Ngọc San biên khảo, giới thiệu, Hà Nội, 1990, tr.44-5).

Về phần mình, chúng tôi cho rằng lấy những câu thơ, bài thơ mà xuất xứ không rõ ràng, lại là những câu thơ, bài thơ chép trong một truyện truyền kỳ (ở đây là

bài *Hạ từ* và bài *Thu từ*) để gán cho một nữ sĩ rồi trên cơ sở đó đánh giá thơ văn của nữ sĩ này là đã làm một việc không thận trọng. Cá nhân chúng tôi lại thấy rằng cách cấu tứ của bốn bài thơ vịnh bốn mùa chép trong *Truyền kỳ mạn lục* hình như là khẩu khí của một đấng mày râu chứ không phải là của một bậc quần thoa.

Tóm lại, theo chúng tôi, chưa có căn cứ hoàn toàn chắc chắn để nói rằng Nguyễn Hạ Huệ và Ngô Chi Lan là hai tên khác nhau của một nữ sĩ, càng chưa có căn cứ để nói rằng Nguyễn Hạ Huệ và Ngô Chi Lan là hai nữ sĩ khác nhau. Nguyễn Hạ Huệ là tên của một nữ sĩ được biết là quê ở làng Phù Lỗ, huyện Kim Anh, xứ Phúc Yên (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), sống vào đời Lê Thánh Tông và là vợ của ông Phù Thúc Hoàn. Còn Ngô Chi Lan chỉ là tên của một nhân vật thấy được trong *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ mà thôi.

★ 169. (KTNN 144, ngày 01-8-1994)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết tên lục địa và tên hàng hải của nước Trung Hoa trong tiếng La Tinh.

AN CHI: Trong tiếng La Tinh nước Trung Hoa có hai tên gọi là *Sēra* và *Sina*. Vì vậy mà xưa kia các dân tộc sống chung quanh Địa Trung Hải đã lầm tưởng rằng đó là tên gọi của hai nước khác nhau.

Nước *Sēra*, theo họ, là nước đã sản xuất ra mặt hàng tơ lụa nổi tiếng (lụa, tiếng La Tinh là *sēricum*, phái sinh từ *Sēra*) mà các thương nhân châu Âu và Cận Đông đã đem về theo *Con đường tơ lụa* chạy xuyên suốt vùng Trung Á. Còn nước *Sina* lại là một nước mà người

ta chỉ có thể đặt chân tới sau một hải trình dài ngày và gian khổ trên Ấn Độ Dương rồi còn phải vòng lên hướng Bắc nhiều ngày nữa mới đến được. Về sau người ta mới biết rằng nước *Sina* cũng chính là nước *Sēra* nhưng lại gọi bằng tên của triều đại do một ông vua khét tiếng là bạo chúa khai sáng. Ông vua đó là Thủy Hoàng đế và triều đại đó là nhà Tần. Thân từ *sin* trong tiếng La Tinh *Sina* chính là dạng phiên âm của tiếng *Tân* trong Hán ngữ cổ đại, mà tiếng Bắc Kinh hiện đại phát âm là *qín* (ghi theo phương án La Tinh hóa của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) trong đó âm - i - cổ đại vẫn còn được bảo lưu.

Sēra là tên lục địa còn *Sina* là tên hàng hải của nước Trung Hoa trong tiếng La Tinh vậy. Nhưng hiện nay chỉ có thân từ *sin-* là thông dụng, thí dụ như *sinicus* (liên quan đến Trung Hoa), *sinensis* (gốc ở Trung Hoa). Tuy nhiên vẫn có người dùng thân từ *sēr*, thí dụ như Bernhard Karlgren đã đặt tên cho một vựng tập chữ Hán của ông là *Grammata Serica*, rồi sau đó đã sửa chữa thành *Grammata Serica Recensa*.

★ 170. (KTNN 145, ngày 15-8-1994)

ĐỘC GIẢ: Trên Kiến thức ngày nay Xuân Giáp Tuất, trang 31, ông Huệ Thiên có viết như sau: “Cũng là những ngôn ngữ văn minh cổ đại, tiếng La Tinh và tiếng Sanskrit đều phải kết hợp hai từ “thịt” và “chó” lại với nhau để diễn đạt danh từ “nhiên” (nghĩa là thịt chó) của tiếng Hán cổ chữ không có một từ căn duy nhất riêng biệt”. Nhưng có người mách cho tôi rằng tiếng La Tinh cũng có một từ duy nhất có nghĩa là thịt chó. Đó

là danh từ “*canina*”. Vậy xin cho biết ý kiến về lời khẳng định trên đây của tác giả bài viết.

AN CHI: Đúng như có người đã mách với ông, tiếng La Tinh có một danh từ duy nhất là *canina* có nghĩa là thịt chó. Nhưng nếu để ý thì sẽ thấy rằng, về hình thức, danh từ đó hoàn toàn trùng với hình thái giống cái của tính từ *caninus* có nghĩa là “của chó, thuộc về chó”. Điều này hoàn toàn không do ngẫu nhiên, vì xét về từ nguyên, thì danh từ *canina* (thịt chó) là do tính từ *canina* (của chó) mà ra. Số là ban đầu, để diễn đạt khái niệm “thịt chó”, người ta vẫn phải nói *canina caro*, nghĩa là vẫn phải dùng một cấu trúc cú pháp tính gồm có hai từ: *canina* (của chó) + *caro* (thịt). Chỉ về sau người ta mới tỉnh lược cấu trúc *canina caro* thành *canina*. Vì đại diện cho một cấu trúc mà thành tố chính là danh từ nên tính từ *canina* mới trở thành danh từ. Vậy *canina* (thịt chó) không phải là một danh từ tự nó, mà là một danh từ do tính từ *canina* (của chó) chuyển thành. Trong tính từ này, thân từ là *canin-* có nghĩa là của chó. Còn trong thân từ *canin-* thì từ căn lại là *can-*, có nghĩa là chó. Vậy trong danh từ *canina* (thịt chó) thì từ căn *can-* chỉ có nghĩa là chó chứ không phải là thịt chó. Chính vì thế mà Huệ Thiên mới viết rằng tiếng La Tinh không có một từ căn duy nhất riêng biệt có nghĩa là “thịt chó”.

★ 171. (KTNN 145, ngày 15-8-1994)

ĐỘC GIẢ: *Sổ tay văn hóa Việt Nam* của Trương Chính và Đặng Đức Siêu (Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1978), tr.324, có viết rằng “trong gần 150 năm, các vua nhà Nguyễn chỉ lo tô sửa cho kinh

thành Huế, chẳng chú ý gì đến giang sơn tổ quốc". Xin cho biết lời khẳng định trên đây có chính xác và khách quan hay không?

AN CHI: Để trả lời, chúng tôi xin dẫn lại ý kiến sau đây của Chu Quang Trứ tại cuộc hội thảo "Một số vấn đề về triều Nguyễn", tổ chức hồi tháng 10 năm 1989- tại Thành phố Hồ Chí Minh:

"Nhà Nguyễn khi thay thế nhà Tây Sơn xác lập chủ quyền của vương triều trên lãnh thổ, dù dựa vào thế lực nào đi chăng nữa, thì ở địa vị ông chủ của cả nước tất phải yêu nước, quản lý cả một cộng đồng dân tộc cần phải biết lịch sử dân tộc. So với các vương triều trước ở vào thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã kiểm kê đất nước và lịch sử để nắm tài sản tinh thần một cách hệ thống và có hiệu quả nhất (...)

Trước hết, chúng tôi muốn nói tới ý thức của nhà nước đối với những di tích và di vật của tiền nhân để lại. *Ngày nay trong hầu hết các di tích dù của thời nào thì cũng đều tìm thấy dấu vết sửa chữa hoặc xây dựng thêm ở thời Nguyễn* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC). Tất nhiên ngày ấy, sửa chữa những phần hư hỏng của một di tích kiến trúc chưa mang theo ý thức phục chế, mà được làm mới theo thẩm mỹ đương thời, vì thế ngày nay chúng ta nhận biết được dễ dàng và có thể bóc tách ra từng lớp niên đại không khó khăn, và phần xây dựng lại các di tích cũ cũng thế, vì vậy có nhiều di tích theo truyền ngôn, và thậm chí cả thư tịch nữa, đều khẳng định có rất sớm, chẳng hạn như đền Hùng (Vĩnh Phú) ít ra có từ thời Lý, nhưng quan sát tại chỗ thì rõ ràng là đã làm lại hoàn toàn vào thời Nguyễn. Còn xây dựng

thêm ở những di tích cũ, cái hay là không lấn át, không làm méo mó những gì đã có, mà bổ sung, tôn lên cái cũ, tạo ra một toàn cảnh đầy đủ hơn và về sau có bỏ đi những phần làm thêm ấy thì cũng chỉ là trả lại bộ mặt trước của di tích. Điều này thấy rõ nhất là ở các đình làng ngoài Bắc: hầu hết các nhà tiền tế, phần lớn các hậu cung, toàn bộ các dãy tả vu, hữu vu và các cột gạch cổng đình đều làm thêm vào thời Nguyễn (...).

Đối với các anh hùng dân tộc, dù ở dạng truyền thuyết hay lịch sử, triều Nguyễn đều biểu hiện một sự tự hào và có trách nhiệm, muốn phát huy để khai thác. Vì thế, đền thờ cũ nếu hư thì sửa, nếu hỏng thì làm lại, quy mô khang trang và hàng năm tổ chức lễ hội trang trọng. Đền Hùng (Vĩnh Phú), đền hai Bà Trưng (Hà Nội), đền Bà Triệu (Thanh Hóa)... là những bằng chứng cụ thể.

Đối với lăng mộ các vị vua cũ, loại trừ thái độ quá quát đối với nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn đã tổ chức điều tra, xác minh và sau đó dựng bia để định vị. Từ thời Trần về trước, ta chưa có lệ dựng bia ở lăng mộ các vua, nếu không có sự định vị bằng bia của triều Nguyễn, ngày nay chúng ta thật khó tìm lại được. Nhưng rất may, từ thủy tổ xa xăm là Kinh Dương Vương đến các anh hùng dân tộc là Phùng Hưng, Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, rồi các vua nhà Lý và các vua nhà Trần đều còn giữ lại được mộ để ngày nay con cháu có thể hành hương đến Hà Bắc, Hà Nội, Hà Nam Ninh, Quảng Ninh để thắp hương tưởng niệm, là nhờ có bia của triều Nguyễn.

Từ thời Lê, các vua khi mất được dựng bia ở mộ, nhưng có khi bị thời gian bào mòn hết chữ, như bia Lê Uy Mục ở Hà Bắc, cũng được triều Nguyễn cho khắc mấy chữ định vị. Đi liền với lăng mộ là đền miếu thờ cũng được triều Nguyễn chăm sóc chu đáo. Chẳng hạn đền Lý Bát Đế ở Đình Bảng, Hà Bắc, ngay năm thứ hai của triều Nguyễn, nhà nước đã lấy dân sở tại đặt làm phu miếu để trông nom, được miễn những lao dịch khác.

Tuy nhiên, lăng mộ và đền miếu các vị đế vương không nhiều. Phổ biến là đình, chùa, đền, miếu ở khắp các làng xã ngoài Bắc, triều Nguyễn cũng có sự quan tâm nhất định, nhiều lần ban sắc phong thần, xác định sự chứng thực và thừa nhận của Nhà nước. Những sắc này ngày nay chúng ta tìm được vô số, từ những làng quê hẻo lánh nhất, và với số lượng vượt xa của các thời trước cộng lại.

Đặc biệt phải kể đến các di tích mới xây dựng trong thời Nguyễn. Số này không nhiều, vì phần lớn các làng xã đã ổn định hệ thống kiến trúc công cộng, chỉ những làng mới hoặc làng cũ còn thiếu di tích loại gì thì giờ mới xây bổ sung. Không ít những công trình ấy có quy mô rất lớn và chạm khắc trang trí tuy không phong phú nhưng khá tinh xảo, chẳng hạn như đình Yên Đông (Quảng Ninh), đình Tam Tảo (Hà Bắc). Đền Quan Thánh làm lại hoàn toàn và đền Ngọc Sơn (Hà Nội) đều đã giỏi chọn địa thế, lợi dụng môi trường, tạo sự hòa hợp đặc biệt với thiên nhiên, lại được tài trang trí của các nhà điêu khắc tôn lên rất nhiều".

(“Nhìn lại văn hóa nghệ thuật dưới triều Nguyễn”,
trong *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*,
Nxb Khoa học xã hội, 1992, tr.149-52).

Về các cung điện của vua chúa triều Nguyễn tại Huế, Chu Quang Trứ đã nhận xét như sau:

“Những cung điện ấy, từng kiến trúc riêng không lớn hơn mấy so với một đình làng to ngoài Bắc (như đình Đình Bảng, đình Tam Tảo...), và vẫn theo một “thức kiến trúc Việt Nam” từ cách tạo bộ khung gỗ, xử lý mộng mọt, tỷ lệ các phần (...) Những cung điện ấy có phần cao sang, song với trung gian là nhà giường của quý tộc, nó rất gần với những đình làng quanh Huế, và do đó *không chút kiêu sa, không chút lạ lẫm với người dân* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC). Cho đến nay, du khách vào thăm cung điện và lăng tẩm Huế vẫn thấy có cả sự trang nghiêm và thân thuộc, dễ dàng hòa nhập với môi cảnh” (Sđd, tr.153).

Trở lên là ý kiến của Chu Quang Trứ, mà chúng tôi đã dẫn ra để trả lời cho câu hỏi của ông, nghĩa là để trả lời xem có phải trong gần 150 năm, các vua nhà Nguyễn chỉ lo tô sửa cho kinh thành Huế mà chẳng chú ý gì đến giang sơn tổ quốc, như Trương Chính và Đặng Đức Siêu đã khẳng định một cách hoàn toàn vô căn cứ và vô trách nhiệm, hay không. Tuy nhiên việc “chú ý đến giang sơn tổ quốc” không phải chỉ tập trung ở phương diện kiến trúc. Ai ai cũng biết được rằng đó là một công cuộc lớn lao hơn nhiều và bao gồm rất nhiều phương diện. Chúng tôi lại xin dẫn ý kiến của sử gia lão thành

Trần Văn Giàu, cũng phát biểu trong cuộc hội thảo nói trên, như sau:

“(…) khi nói về sự khủng hoảng dưới triều Nguyễn là nói về chính trị chứ về nông nghiệp vẫn phát triển (…). Không thời nào văn hóa phát triển như thời Nguyễn. Tám mươi năm của nhà Nguyễn, sách vở sáng tác gần bằng hoặc bằng, thậm chí còn nhiều hơn mấy trăm năm trước. Những nhà tư tưởng của thời Nguyễn cao hơn những nhà tư tưởng trước, những nhà văn cao hơn những nhà văn trước, những nhà làm sử, cũng giỏi hơn những nhà làm sử trước. Có thể nói sự phát triển văn hóa dưới thời Nguyễn tương đương với sự thống nhất của quốc gia. Sự thống nhất về chính trị thúc đẩy sự phát triển về văn hóa rất nhiều. Đó là thành tích của triều Nguyễn”.

(“Vài nhận xét về thời nhà Nguyễn”, sđd, tr.18).

Tác giả còn nói thêm: “Một phương châm cai trị của các vua nhà Nguyễn là “cần chính”, nghĩa là *chú tâm lo việc nước* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC). Buổi lâm triều vua phải có mặt trước từ sớm, khi bãi triều vua phải là người đi ra sau cùng” (Sđd, tr.21).

Để kết luận, xin dẫn ý kiến của học giả Trần Bạch Đằng, cũng phát biểu trong cuộc hội thảo đã nói:

“Chúng ta rất cảm phục phong trào Tây Sơn nhưng không vì vậy mà phủ định toàn bộ các quá trình tiến bộ xã hội mà các vua chúa triều Nguyễn đã thực hiện được có kết quả. Khoa học lịch sử chân chính đòi hỏi nhà

ngiên cứu phải có một thái độ rất khoa học và công bằng trong khi phân tích lịch sử”.

(“Nhận thức lại vấn đề đánh giá triều đại nhà Nguyễn”, sđd, tr.24).

★ 172. (KTNN 146, 8-1994)

ĐỘC GIẢ: Kiến thức ngày nay số 141, mục Chuyện Đông chuyện Tây, tr. 50-1, có giải thích thành ngữ “bắt cá hai tay”. Tôi xin được phép không đồng ý theo cách hiểu của tác giả An Chi vì: – Tôi chưa thấy ai bắt cá (đánh cuộc) mà lại vừa bắt bên có khả năng thắng, vừa bắt bên có khả năng thua; – Tôi thường nghe nói “bắt cá (đánh cuộc) một cuộc hai cuộc, một độ hai độ, một trận hai trận...”, chứ chưa nghe ai nói “bắt cá (đánh cuộc) một tay hai tay” cả. Nếu phải dịch thành ngữ đang xét sang tiếng nước ngoài, tiếng Pháp chẳng hạn, chắc người ta sẽ dịch là “courir deux lièvres à la fois” và hiểu là “đi nước đôi, tham lam, ôm đồm...”, ngoại trừ có câu dịch nào khác đúng hơn. Vậy theo tôi, cách hiểu thứ hai của sách Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ về thành ngữ “bắt cá hai tay” (= mỗi tay bắt một con cá) có phần hợp lý hơn.

AN CHI: Chúng tôi sẵn sàng tin rằng ông chưa thấy ai đánh cuộc mà lại vừa bắt bên có khả năng thắng, vừa bắt bên có khả năng thua. Nhưng chắc cũng chưa có người Pháp nào thấy ai cùng một lúc mà lại rượt theo hai con thỏ rừng – trừ phi chúng chạy song song với nhau như hai con ngựa của một cỗ xe song mã – mặc dù tiếng Pháp có thành ngữ *courir deux lièvres à la fois*. Cũng chẳng có người Pháp nào thấy ai đem sợi tóc chẻ làm tư mặc dù tiếng Pháp có thành ngữ *couper un cheveu en quatre*. Và chẳng có người Pháp nào thấy ai

quăng ngọc trai cho những con heo con mặc dù tiếng Pháp có thành ngữ *jeter des perles aux porcs*. Tương tự, người Trung Hoa cũng chưa bao giờ thấy ai leo cây tìm cá mặc dù họ có thành ngữ *duyên mộc cầu ngư*. Họ cũng không bao giờ nhai vắn cắn chữ mặc dù họ có thành ngữ *giảo văn tước tự*. Họ cũng không thấy ai nắm cây mạ rút lên cho nó mau lớn mặc dù họ có thành ngữ *loát miêu trợ trưởng*. Và chẳng lẽ người Việt Nam chúng ta lại thực sự thấy có người ngồi dưới cây sung và há miệng ra mà chờ cho sung rụng để ăn vì tiếng Việt có thành ngữ *há miệng chờ sung*. Vậy có những thành ngữ không bao giờ đúng theo nghĩa đen vì chúng chỉ được dùng theo nghĩa bóng mà thôi.

Cùng một cách hiểu với chúng tôi, *Tự vị tiếng Việt miền Nam* của Vương Hồng Sển (Nxb Văn hóa, 1993) đã giảng như sau: “Bắt cá hai tay; ôm đồm, bên nào cũng có đánh (lợi qua lợi lại) để khi ăn thì ăn được nhiều, khi thua thì thua ít; nghĩa đen (thực ra là nghĩa bóng – AC): bắt cá hai tay là làm chánh trị bắt bớ cả bên phe thuận cũng như phe nghịch: bắt cá hai tay, có ngày bị lộ” (Sđd, tr.62, mục bắt cá). Vậy nếu cần dịch câu *bắt cá hai tay* sang tiếng Pháp thì có thể dịch bằng thành ngữ *miser sur les deux tableaux* hoặc *jouer sur les deux tableaux* (*miser* = đặt bạc, đặt cuộc – *tableau(x)* = sòng bài, khay bạc). Vậy người Pháp cũng có lối nói na ná lối nói của người Việt Nam. Cứ theo lời của tác giả Vương Hồng Sển, thì chuyện “bắt cá (đánh cuộc) hai tay” hiểu theo nghĩa đen, cũng lại là chuyện có thật. Đó là “bên nào cũng có đánh để khi ăn thì ăn được nhiều, khi thua thì thua ít”. Sở dĩ ông, và cả chúng tôi nữa, chưa thấy ai

“bắt cá (đánh cuộc) hai tay” chẳng qua vì chúng ta chỉ là những kẻ ngoại đạo về các ngón của “nghề” cá độ mà thôi.

★ 173. (KTNN 146, 8-1994)

ĐỘC GIẢ: “Viên môn” là gì?

AN CHI: Nếu không bị ràng buộc vào mặt chữ – đương nhiên là chữ Hán – thì chúng tôi sẽ sẵn sàng trả lời rằng *viên môn* là cửa tròn vì *viên* là tròn còn *môn* là cửa. Nhưng chắc là bạn muốn hỏi về hai tiếng *viên môn* liên quan đến hai tiếng *cửa viên* thấy được ở các câu 2318, 2380 và 2512 trong *Truyện Kiều*.

Tất nhiên là ở đây thì *viên* 輦 không có nghĩa là tròn. Từ này đã được Đào Duy Anh giảng là cái xe. Ông viết: “*Cửa viên*: Cửa dinh ông tướng. Ngày xưa chỗ dinh ông tướng thường dựng xe lên làm cửa (*viên* là xe), cho nên gọi là *viên môn*” (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà nội, 1974, tr.70). Còn nhóm biên dịch quyển *Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc* (Nxb Văn hóa - Thông tin, 1994) do Lương Duy Thứ chủ biên thì dịch *viên* là tay vịn. Các dịch giả đã viết: “Với tư cách là công cụ giao thông, xe và ngựa tách riêng ra, cùng sử dụng mà không cái nào bị hủy bỏ. Đời Hán loại xe ngựa một tay vịn ít dần đi, loại hai tay vịn (song viên xa) dần tăng lên nhiều” (Sđd, tr.137).

Cả hai cách dịch trên đây đều không chính xác vì *viên* không phải là xe, cũng chẳng phải tay vịn. Đó là cái bộ phận của xe mà trong Nam gọi là gọng còn ngoài

Bắc thì gọi là cang. *Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch là “the shafts of a cart or carriage” còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur thì dịch là “timon, limons d'une voiture”. Quyển từ điển này đã dịch *viên môn* là “porte qui conduisait à la tente ou à la résidence de l'empereur en voyage, et qui était marquée par deux voitures dont les timons étaient dressés en l'air”. Nguyễn Thạch Giang đã giảng đúng theo nghĩa này như sau: “*Cửa viên*, do chữ *viên môn*: cửa dựng bằng cang xe. *Viên*: cang xe. Thời xưa, vua đi tuần thú, săn bắn ở ngoài, dừng lại ở đâu, vây các cỗ xe làm dậu, dựng cang xe làm cửa ra vào gọi là *viên môn*” (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972, tr.458, c.2318).

Hai tiếng *viên môn* về sau được dùng theo nghĩa rộng để chỉ cả cửa quan, cửa dinh ông tướng (như Đào Duy Anh đã nói). Đây là cái nghĩa mà *Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch là “the gates leading through the palisade before a yamen” còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* thì dịch là “porte de la résidence d'un officier supérieur ou d'un haut fonctionnaire”. Nghĩa của hai tiếng *cửa viên* trong các câu 2318, 2380 và 2512 của *Truyện Kiều* chính là nghĩa này.

Vậy *viên* không có nghĩa là xe đã đành, mà cũng không có nghĩa là tay vịn. *Viên* là cang xe, gọng xe. Tiếng Hán có thành ngữ *viên hạ câu*, nghĩa là con ngựa non dưới gọng xe – hiểu là ở dưới ách – tức là bị kiềm

chế, bị ràng buộc. Sách *Âu học* có câu “Cục súc như viên hạ cầu”, nghĩa là gò bó, tù túng như con ngựa non ở dưới ách. Nếu *viên* là tay vịn thì thành ngữ *viên hạ cầu* sẽ chẳng có nghĩa gì. Tiếng Hán lại còn có thành ngữ *phan viên ngoạ triệt* nghĩa là níu lấy gọng xe và nằm vào lần bánh xe (để tỏ lòng lưu luyến khi phải tiễn đưa người ra đi), ý nói mình thật lòng muốn cầm giữ khách. Do đó, câu đang xét trong *Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc* phải được hiểu là “Đời Hán loại xe ngựa một gọng dần ít đi, loại hai gọng (song viên xa) dần tăng lên nhiều”.

★ 174. (KTNN 146, 8-1994)

ĐỘC GIẢ: Từ xưa “yên sĩ phi lý thuần” nghĩa là gì?

AN CHI: “*Yên sĩ phi lý thuần*” là âm Hán Việt của năm chữ Hán mà người Trung Hoa đã dùng để ghi hình thức phiên âm danh từ tiếng Anh *inspiration*, có nghĩa là cảm hứng (nghệ thuật). Đọc theo âm Bắc Kinh thì còn thấy na ná với âm gốc nhưng đọc theo âm Hán Việt thì khoảng cách sẽ trở nên quá xa. Chẳng hạn, khi nghe bốn tiếng *Cách lâm uy trị* chắc bạn cũng khó luận ra rằng đó là tên của một vùng ngoại ô thành phố Luân Đôn trên bờ sông Thames là *Greenwich*, nơi mà kinh tuyến chạy qua đã được lấy làm kinh tuyến gốc như ai nấy đều biết. Còn năm tiếng *đức mô khắc lập tây* là âm Hán Việt của năm chữ mà người Trung Hoa dùng để ghi hình thức phiên âm danh từ tiếng Anh *democracy*, có nghĩa là dân chủ. Những thí dụ kiểu này thì nhiều, không thể kể ra cho hết được ở đây.

★ 175. (KTNN 146, 8-1994)

ĐỘC GIẢ: Vì đang học thêm tiếng Pháp nên lúc rảnh tôi thường tranh thủ lật từ điển ra để học thêm một số từ. Thấy *Từ điển Pháp-Việt* (Agence de Coopération Culturelle et Technique ấn hành, 1981) giảng *fourmilion* là “kiến sư tử” mà không biết đó là con gì. Xin nhờ tìm hiểu giùm.

AN CHI: Con vật hữu quan thì vẫn có ở Việt Nam nhưng ngữ danh từ “kiến sư tử” thì không hề tồn tại trong tiếng Việt. Ngữ danh từ lạ lẫm này là do Đào Duy Anh đặt ra để dịch *fourmi-lion* trong *Pháp-Việt từ điển* của ông. Đào Đăng Vỹ cũng dựa theo từ điển của Đào Duy Anh mà dịch y hệt như thế trong *Pháp-Việt từ điển* của mình. Bây giờ lại đến lượt *Từ điển Pháp-Việt* do ông Lê Khả Kế làm tổng biên tập cũng dịch y hệt như thế nhưng có thêm “sâu bọ cánh gân” trong ngoặc đơn.

Dictionnaire général de la langue française của A.Hatzfeld và A.Darmesteter giảng *fourmi-lion* như sau: “Insecte analogue à la libellule, dont la larve se tient au fond d'un entonnoir qu'elle creuse dans la terre, et fait sa proie des fourmis ou autres insectes qui y tombent” nghĩa là “côn trùng tương tự con chuồn chuồn mà ấu trùng rúc ở đáy một cái phễu do nó đào trong đất, và (con ấu trùng này) bắt làm mồi ăn những con kiến hoặc sâu bọ khác rơi xuống đó”. Con bọ đó là con chuồn chuồn kim (gọi theo phương ngữ Nam Bộ) còn con ấu trùng đó là con cóc, gọi theo ẩn dụ, vì nó cũng giống như một cái cóc áo hình nụ nhỏ bằng hạt đậu xanh. *Dại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của viết là *cút* và giảng như sau: “Loài trùng hay lủi dưới đất bùn,

chỗ nó ở có cái lỗ sủng xuống”. Con cóc thường làm hang hình phễu nơi đất cát. Ngày trước, trẻ con thường hay thổi lỗ cóc để bắt cóc làm một trò chơi.

★ 176. (KTNN 147, 8-1994)

ĐỘC GIẢ: Trên báo Sài Gòn Giải Phóng ngày 15/3/1994, trong bài “Đào tạo học sinh giỏi - Con đường còn lắm gập ghềnh”, tác giả Trúc Quân đã dẫn hai câu ca dao để dạy học trò “tôn sư trọng đạo”:

Muốn sang thì bắc cầu kiều

Muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy.

Tôi nhớ lúc còn học cours Supérieur, thầy tôi đã dạy:

Muốn sang thì bắc cầu kiều

Muốn cho hay chữ phải yêu mến thầy.

Hai câu này khác nhau ở chữ “mến” và chữ “lấy”. Trong Nam thường không dạy chữ lấy vì nó có nghĩa không mấy thanh. Tôi xin kể một “tự truyện” để minh họa cho việc trong Nam kỵ tiếng lấy: Hồi 26 tuổi, tôi và hai bạn gái, cũng có chút nhan sắc, tới xin việc ở một công sở Tây, gặp ông trưởng phòng personnel (nhân sự) lại là người Bắc. Tôi được mời vô trước và được nhận. Hai cô bạn của tôi vào sau. Tôi hãy còn đứng đó. Ông trưởng phòng để cho một câu để đời. Ông ta trở vào tôi và nói với hai cô kia: “Tôi đã lấy cô này rồi, tôi không thể lấy thêm hai cô được”. Hai nàng kia phá lên cười còn tôi thì mặt đỏ cứ như dưa hấu chín. Ba đứa tôi chạy ù ra khỏi cổng, không dám nhìn lại bộ mặt ngơ ngác của ông ta. Bạn tôi nhạo tôi: “Bạn có lấy ông đó thì nhào vô. Cái ông ăn nói vô duyên chết mồ!”.

Vậy giữa thầy tôi và ông Trúc Quân, ai là người đúng?

AN CHI: Cá nhân chúng tôi cũng là người Nam Bộ và nơi mục *Chuyện Đông chuyện Tây* chúng tôi vẫn thích dùng từ của phương ngữ Nam Bộ ở một số trường hợp mà người khác không dùng. Tuy nhiên, trong trường hợp này thì chúng tôi suy nghĩ hơi khác với bà. Việc kiêng kỵ động từ *lấy* không phải là đặc điểm riêng của người Nam Bộ vì chúng tôi thấy ở miền Bắc cũng có nhiều người kỵ nó khi đọc đến hai câu ca dao mà bà đã nêu (nên cũng thay nó bằng *mến*).

Theo chúng tôi, sự kiêng kỵ trong trường hợp này tuy có thể thông cảm được nhưng lại không có cơ sở hợp lý và xác đáng. Trong cấu trúc *yêu lấy thầy*, *lấy* là một động từ thuộc loại đặc biệt, làm phần phụ thêm nghĩa cho động từ đứng trước nó để diễn đạt một loại ý nghĩa ngữ pháp mà *Từ điển tiếng Việt 1992* ghi là “biểu thị hướng của hành động nhằm mang lại kết quả cho chủ thể”. Còn Nguyễn Kim Thản thì gọi *lấy* là phó động từ chỉ định hướng (X. *Động từ trong tiếng Việt*, Hà Nội, 1977, tr.247-49). Vậy nó không phải là một động từ có thể hành chức một cách độc lập về mặt cú pháp. Do đó, không thể tách nó và danh từ đứng sau nó ra khỏi cấu trúc *yêu lấy thầy* thành *lấy thầy* như có thể tách *lấy vợ* khỏi cấu trúc *muốn lấy vợ*, tách *lấy vợ đẹp* khỏi cấu trúc *thích lấy vợ đẹp*, tách *lấy chồng* khỏi cấu trúc *không chịu lấy chồng*, v.v.. Nói một cách khác, trong cấu trúc *yêu lấy thầy* thì danh từ *thầy* không phải là đối tượng của động từ *lấy* – động từ này không thể có đối tượng – mà là của động từ *yêu*. Do đó, về nguyên tắc, *lấy* ở đây không thể bị nhầm lẫn với động từ *lấy* trong *lấy vợ*, *lấy chồng*, v.v. được. Chỉ có ngoại động từ *lấy* mới có thể bị

“nhầm lẫn” như thế, chẳng hạn trong cái câu mà ông trưởng phòng nhân sự kia đã nói với hai người bạn gái của bà mấy chục năm về trước. Trong trường hợp này, chúng tôi sẵn sàng đứng về phía quý bà mà thừa nhận rằng cái ông ấy ăn nói thật là...

Tóm lại, theo chúng tôi, không có lý do ngữ học xác đáng nào để kiêng kỵ động từ *lấy* trong câu ca dao đang xét mặc dù có một số nhà sư phạm cũng đã làm như thế. Sự kiêng kỵ chỉ có ý nghĩa khi nó được thực hiện đúng lý và đúng chỗ.

★ 177. (KTNN 147, 8-1994)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết tên (Hán Việt) của 18 cảnh đẹp ở Hà Tiên (Hà Tiên thập bát cảnh) do Mạc Thiên Tứ (?) đặt ra.

AN CHI: Theo chúng tôi biết thì ở Hà Tiên chỉ có mười cảnh đẹp (Hà Tiên thập cảnh). Đó là: 1. phá Hà Tiên, 2. biển Nam Phố, 3. rạch Giang Thành, 4. chùa Phù Dung, 5. rạch Vược, 6. mũi Nai, 7. núi Lãng, 8. Thạch động, 9. Tô Châu, 10. núi Đá dựng. Mạc Thiên Tứ, tức Mạc Thiên Tích, đã làm mười bài thơ vịnh mười cảnh đẹp đó gọi là *Hà Tiên thập vịnh* như sau (theo thứ tự các cảnh đã nêu): 1. *Đông Hồ ấn nguyệt*, 2. *Nam Phố trường ba*, 3. *Giang Thành dạ cổ*, 4. *Tiêu tự thần chung*, 5. *Lư khô ngư bạc*, 6. *Lộc trĩ thôn cư*, 7. *Bình sơn điệp túy*, 8. *Thạch động thôn vân*, 9. *Kim dự lan đào*, 10. *Châu nham lạc nhận*.

☆ 178. (KTNN 147, 8-1994)

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay* số 141, ông có giải thích từ “mặc khải” là biểu lộ, bày tỏ. Tôi cảm thấy không ổn vì nếu giải nghĩa như vậy thì câu “Phật Thích Ca không nhận bất cứ sự mặc khải từ đâu đến” phải được hiểu như thế nào? Tôi hiểu “mặc khải” có nghĩa là sự ban phát, sự ban ơn. Xin ông cho ý kiến.

AN CHI: Trên *Kiến thức ngày nay* 141, Chuyện Đông chuyện Tây, tr.50, chúng tôi có viết: “Trong bài ông đã nêu, tác giả chỉ dùng từ *mặc khải* theo nghĩa thông thường là bộc lộ, biểu lộ, v.v... mà thôi”. Ông ở đây là độc giả Trịnh Thế Tường ở 293 Lê Lợi, thị xã Sơn Tây. Còn bài mà ông Trịnh Thế Tường đã nêu là bài ở tr.47-51 trên *Kiến thức ngày nay* số 104. Chỉ đối với bài này, chúng tôi mới nói rằng tác giả đã dùng từ *mặc khải* theo nghĩa thông thường là bộc lộ, biểu lộ, v.v... Còn trong toàn bộ câu trả lời của mình, chúng tôi đã khẳng định và phân tích rằng *mặc khải* là một thuật ngữ tôn giáo tương ứng với tiếng Pháp *révélation* và tiếng Anh *revelation*. Thuật ngữ này có nghĩa là “sự dự báo hoặc sự hiển hiện của điều mầu nhiệm tạo ra bởi quyền năng của Đấng thiêng liêng”, cũng tức là cái mà trong câu hỏi của mình, ông Trịnh Thế Tường đã gọi là “linh ứng”. Đây cũng là nghĩa của từ *mặc khải* trong câu “Phật Thích Ca không nhận bất cứ sự mặc khải từ đâu đến” mà ông đã nêu. *Mặc khải* không phải là ban phát, ban ơn.

★ 179. (KTNN 147, 8-1994)

ĐỘC GIẢ: Trong tên bằng tiếng Anh của quốc gia New Zealand thì *new* là mới, *land* là đất, xứ. Nhưng *Zea* là gì?

AN CHI: Trong tiếng Anh, *New Zealand* là hình thức vừa dịch nghĩa vừa phiên âm từ tiếng Hà Lan *Nieuw Zeeland* – mà người Pháp cũng vừa dịch vừa phiên thành *Nouvelle Zélande*. *New* là dịch nghĩa của *Nieuw*, có nghĩa là mới. Còn *Zealand* là vừa dịch vừa phiên từ *Zeeland*. Trong tiếng Hà Lan, *Zeeland* có nghĩa là vùng đất (ven) biển. Đây là tên của một tỉnh duyên hải của Hà Lan. Năm 1642, nhà hàng hải người Hà Lan là Abel Janszoon Tasman đã phát hiện ra vùng đất nay là New Zealand và đã đặt tên cho nó là *Nieuw Zeeland* để nhắc đến tên tỉnh *Zeeland* của Hà Lan. Thực ra người Anh vẫn có thể dịch *Nieuw Zeeland* thành *New Sealand* vì *zee* của tiếng Hà Lan cũng cùng gốc với tiếng Đức *See* và tiếng Anh *sea*, có nghĩa là biển còn *land* cũng là một từ cùng gốc của tiếng Hà Lan, tiếng Đức, tiếng Anh, và của cả tiếng Đan Mạch và tiếng Thụy Điển. Nhưng họ đã không làm như thế.

Nhân tiện, xin nói thêm rằng *Tasmania*, nay là một bang ở Đông Nam của nước *Australia*, là một hòn đảo mang tên của nhà hàng hải *Tasman*. Ông cũng đã phát hiện ra nó vào năm 1642.

★ 180. (KTNN 147, 8-1994)

ĐỘC GIẢ: Theo như tục truyền thì chùa *Linh Mục* ở Huế còn có tên khác là *Thiên Mục*. Tại sao người ta hay gọi là *Thiên Mục*?

AN CHI: Tục vẫn truyền và sách vẫn ghi rằng đó là chùa Thiên Mụ. *Từ điển di tích văn hóa Việt Nam* của Viện nghiên cứu Hán Nôm do Ngô Đức Thọ chủ biên (Nxb Khoa học xã hội và Nxb Mũi Cà Mau, 1993) đã chép về chùa này như sau:

“Ở xã Hà Khê, huyện Kim Trà, sau đổi là huyện Hương Trà, nay thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Chùa do Đoàn quốc công Nguyễn Hoàng cho xây dựng năm Tân Sửu niên hiệu Hoàng Định thứ 2 (1601). Bấy giờ, sau hơn 6 năm ở kinh đô Thăng Long giữ chức Thái bảo, Nguyễn Hoàng trở về Thuận Hóa xây dựng thế lực để biệt lập với họ Trịnh. Một hôm nhân khi rỗi việc, Nguyễn Hoàng đi thăm các nơi núi sông cảnh đẹp trong bản trấn. Khi đến xã Hà Khê, huyện Kim Trà, thấy giữa chốn đồng bằng đột khởi một đồi cao tựa đầu một con rồng đang nhìn về núi mẹ. Đoàn quốc công thầm khen là nơi danh thắng, bèn trèo lên đồi cao ngắm khắp xung quanh. Chợt thấy một đoạn hào cắt ngang dưới chân núi, chưa rõ nguyên do ra sao. Nguyễn Hoàng sai hỏi người địa phương. Các bô lão nói: tương truyền núi này rất linh thiêng. Cao Biền (nhà Đường) sang làm An Nam đô hộ phủ từng đi khắp nơi ở nước ta xem nơi nào có vượng khí thì lập phép trấn yểm. Đêm hôm ấy Biền chiêm bao thấy một bà lão đầu tóc bạc phơ ngồi dưới chân núi này kêu gào than vãn, rồi cất tiếng nói to: “Đời sau nếu có bậc quốc chủ muốn bồi đắp mạch núi này để làm mạnh cho Nam triều thì nên lập chùa thờ Phật, cầu linh khí trở về để giúp nước yên dân, tất không có sự gì đáng phải lo ngại”. Nói xong, bà lão biến mất. Dân địa phương từ đó đặt tên núi là Thiên Mụ (bà

lão nhà Trời). Nguyễn Hoàng nghe nói cả mừng, bảo rằng: “Ấy là bà lão nhà Trời bảo ta mở nền định đất, biến nhà thành nước để gây nghiệp lớn”. Nói đoạn sai người cất dựng chùa Phật, tự tay viết biển đề tên chùa là “Thiên Mục tự” (Sdd, tr.629-30).

Cứ theo sự tích như trên, thì đó phải là chùa Thiên Mục chứ không phải là “Thiên Mục” vì rõ ràng *thiên* ở đây là trời.

★ 181. (KTNN 147, 8-1994)

ĐỘC GIẢ: Nghe thấy những chuyện trái ngược, người ta thường hay gọi là *mâu thuẫn*. Xin cho biết xuất xứ của hai tiếng này.

AN CHI: Sách *Hàn Phi tử* có chép chuyện một người bán binh khí, vừa bán mâu lại vừa bán thuẫn (mâu dùng để đâm, còn thuẫn dùng để che chắn). Quảng cáo cho loại mâu của mình, anh ta nói: “Mâu này rất sắc nhọn, đâm cái gì cũng thủng”. Quảng cáo cho loại thuẫn của mình, anh ta nói: “Thuẫn này rất chắc chắn, không gì đâm thủng nổi”. Có người thắc mắc hỏi anh ta: “Vậy nếu lấy mâu của anh đâm vào thuẫn của anh thì sẽ ra sao?”. Anh ta đành cứng họng. Từ *mâu thuẫn* bắt nguồn từ câu chuyện này.

★ 182. (KTNN 148, 9-1994)

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay* số 143, Chuyện Đông chuyện Tây, trang 70, An Chi đã nêu một “dẫn chứng nóng hổi” (ở đây là danh từ *canary*) để phê bình quyển *Từ điển Anh-Việt* của Viện ngôn ngữ học thuộc Trung tâm khoa học xã hội và

nhân văn quốc gia do Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh mới phát hành. Ông đã khẳng định: “Chẳng có ai dám quả quyết rằng đã là từ điển thì không bao giờ sai”. Vậy quyển từ điển trên đây còn có những định nghĩa nào là không chính xác nữa hay không? Hay *canary* chỉ là một trường hợp mà ông An Chi may mắn nhặt ra được để minh họa cho lời khẳng định trên đây của mình? Mong ông sẵn sàng trả lời một cách “nóng hổi” cho câu hỏi trên đây.

AN CHI: Muốn phê bình một quyển từ điển thì phải có kiến thức sâu rộng về nhiều lĩnh vực. Nhưng điều kiện tiên quyết là phải đọc kỹ nó từ đầu đến cuối. Chúng tôi chưa có đủ thì giờ để làm công việc này đối với *Từ điển Anh-Việt* của Viện ngôn ngữ học thuộc Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia. Và cũng chẳng có ý định phê bình nó.

Nhưng nếu ông cần biết thêm những định nghĩa không chính xác khác trong quyển từ điển đó thì chúng tôi xin tạm nhặt ra hầu ông một số trường hợp nữa như sau:

– “*Avocado* (...) trái cây nhiệt đới hình quả lê”. Cứ theo định nghĩa này thì giống ổi mà người Sài Gòn gọi là ổi xá lị còn giống quả lê hơn nhiều. Nhưng tất nhiên trái ổi xá lị không phải là trái avocado (trái bơ).

– “*Bear* (...) 1. loại thú to nặng có lông dày”. Con ma-mút (mammoth) còn to hơn, nặng hơn và cũng có bộ lông không mỏng. Nhưng tất nhiên con ma-mút không phải là con bear (con gấu).

“*Bidet* (...) chậu thấp dùng để rửa bộ phận sinh dục và hậu môn”. Cứ theo định nghĩa này thì chẳng làm sao

có thể lẫn ra rằng đó là cái bồn dùng để làm vệ sinh có hình dáng na ná cái bàn ngồi kiểu “xí bệt” (siège à l'anglaise) trong toa-lét thời hiện đại. Và tuy có thấp nhưng nó cũng phải cao ít nhất là 40cm. Thấp quá thì e rằng nó sẽ thành ra cái chậu... thau. Xin nói thêm rằng “chậu thấp” là cách diễn đạt để phân biệt với “chậu cao” là cái lavabo dùng để rửa... mặt hoặc rửa tay.

“*Breadth* (...) khoảng cách đo từ mép này đến mép kia; bề rộng”. Vậy chẳng có lẽ bề dài (length) lại không là “khoảng cách đo từ mép này đến mép kia”? Còn *length* thì được giảng là “kích thước hoặc phạm vi từ đầu này đến đầu kia”. Vậy chẳng có lẽ *breadth* (bề rộng) lại không phải là một “kích thước hoặc phạm vi” như thế?

“*Cauldron* (...) cái bình lớn sâu lòng dùng để đun nấu; cái vạc”. Đối với người Việt Nam thì những dụng cụ nấu nướng thuộc loại vạc, chảo, quánh, xanh, v.v..., không bao giờ được xem là có hình dạng của những cái bình.

“*Chrysanthemum* (...) cây trồng trong vườn có hoa màu sắc rực rỡ”. Cây trồng trong vườn có hoa màu sắc rực rỡ thì có biết bao nhiêu thứ, cứ gì *chrysanthemum*!

Trở lên là năm bảy thí dụ mà chúng tôi đã nhặt thêm từ *Từ điển Anh-Việt*, “phản ánh một cách trung thành những gì đã có trong cuốn *Oxford Advanced Learner's Dictionary*, 1992” theo đề nghị của ông. Chúng tôi chưa có thì giờ đọc kỹ quyển từ điển đó từ đầu đến cuối nhưng tin rằng còn có thể nhặt ra thêm nhiều định nghĩa không chính xác theo kiểu đó. Chúng tôi có cảm

giác rằng hình như đó là những định nghĩa theo xu hướng mà chúng tôi tạm gọi là... *xu hướng Oxford*.

★ **183. (KTNN 148, 9-1994)**

ĐỘC GIẢ: Gần đây trên các phương tiện thông tin đại chúng thường thấy xuất hiện các cách gọi Hàn Quốc hoặc Đại Hàn Dân Quốc để chỉ Cộng hòa Triều Tiên (Nam Triều Tiên). Phải chăng quá trình bầu cử tổng thống dân sự ở nước này được đánh dấu bằng việc thay đổi quốc hiệu vì tên cũ không còn phù hợp? Nhưng tại sao tiếng Anh vẫn dùng một từ như cũ là KOREA ? Và Republic of Korea lẽ ra phải được dịch là Cộng hòa Cao Ly. Xin nhờ giải đáp giúp và nhân tiện cũng xin giải thích tên gọi nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên (Bắc Triều Tiên).

AN CHI: Về việc sửa cách gọi tên nước Cộng hòa Triều Tiên (Nam Triều Tiên), công văn số 733/ĐBA-NG ngày 21 tháng 4 năm 1994 của Bộ ngoại giao, do Thứ trưởng Vũ Khoan ký, đã giải thích như sau:

“Đại sứ quán Cộng hòa Triều Tiên, trong công hàm gửi Bộ Ngoại giao số KEV-398 ngày 23/3/1994, đề nghị ta gọi Quốc hiệu của họ là “Đại Hàn Dân Quốc” hoặc gọi tắt là “Hàn Quốc”, không gọi là “Cộng hòa Triều Tiên” hoặc “Nam Triều Tiên” vì tên gọi “Triều Tiên” chỉ để dùng cho miền Bắc (CHDCND Triều Tiên).

Năm 1948, ở hai miền Bắc và Nam Triều Tiên thành lập 2 nhà nước với quốc hiệu riêng: Miền Bắc gọi là “Triều Tiên”, tên một vương triều thời kỳ 1392-1910. Miền Nam gọi là “Đại Hàn Dân Quốc” gọi tắt là “Hàn Quốc”, tên một triều đại cuối thế kỷ 19.

Các nước Trung Quốc, Nhật Bản và cả hai miền Bắc-Nam Triều Tiên trong giao dịch chính thức đều sử dụng các quốc hiệu trên. Ngôn ngữ phương Tây gọi chung hai miền là KOREA, tên của triều đại KORYŎ (918-1392), ta gọi theo âm Hán Việt là Cao Ly.

Theo đề nghị của phía Cộng hòa Triều Tiên và từ thực tế trên, từ nay ta nên gọi quốc hiệu của Nam Triều Tiên trong giao dịch chính thức với tên đầy đủ là “Đại Hàn Dân Quốc” hoặc gọi tắt là “Hàn Quốc”, không gọi là “Cộng hòa Triều Tiên” hoặc “Nam Triều Tiên” nữa.

Trên đây là nội dung công văn của Bộ ngoại giao gửi các cơ quan Bộ, Tổng cục, các cơ quan thông tin, tuyên truyền và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành trong cả nước. Công văn đó đã giải đáp đầy đủ và rõ ràng các khía cạnh của câu hỏi đã nêu. Dưới đây chúng tôi chỉ xin nói thêm mấy điểm về từ ngữ.

Đại Hàn Dân Quốc, tiếng Triều Tiên là *Tăyhan minkwuk* (Chúng tôi ghi theo *New Korean-English Dictionary* của Samuel E. Martin, Yang Ha Lee và Sung-Un Chang). Đây là một cụm từ Triều Tiên gốc Hán trong đó hai tiếng *Tăyhan* (Đại Hàn) là địa danh còn hai tiếng *minkwuk* là một ngữ danh từ chỉ chính thể của nhà nước, mượn từ tiếng Hán *dân quốc* 民國, âm Bắc Kinh là *mínguó*, có nghĩa là nước cộng hòa. Trung Hoa Dân Quốc thành lập năm 1912 sau Cách mạng Tân Hợi (1911), chẳng phải gì khác hơn là nước Cộng hòa Trung Hoa. *Trung Hoa Dân Quốc* thường nói tắt thành *Trung Quốc* (X. *Từ hải*). Cũng thế, *Đại Hàn Dân Quốc* nói tắt thành *Hàn Quốc*.

Tuy *dân quốc* đồng nghĩa với *cộng hòa* nhưng hai tiếng sau cùng này lại là do người Nhật Bản đặt ra bằng hai hình vị tiếng Nhật gốc Hán, đọc theo âm Hán Hòa là *kyōwa*. Vậy trong tiếng Việt, tuy *dân quốc* và *cộng hòa* đều là những từ Hán Việt nhưng từ trước là do chính người Trung Hoa đặt ra để dịch từ tiếng Anh *republic* (hoặc tiếng Pháp *république*) còn từ sau thì lại là sản phẩm của Nhật Bản, cũng đặt ra để dịch tiếng Anh (hoặc tiếng Pháp) nói trên. Các từ điển của Trung Hoa như *Từ nguyên*, *Từ hải* đều khẳng định rằng danh từ *cộng hòa* 共和 là “Nhật Bản dịch ngữ”.

Vì nghĩa của *minkwuk* là như thế nên *Tâyhan minkwuk* mới được dịch sang tiếng Anh thành *Republic of Korea*. *Korea*, tiếng Triều Tiên là *Kolye* (phiên âm theo sách đã dẫn), tiếng Nhật là *Koryo*, âm Hán Việt là *Cao Ly*. Tiếng Anh đã gọi chung hai miền và hai nhà nước Nam và Bắc Triều Tiên bằng danh xưng *Korea* – còn tiếng Pháp là *Corée* và tiếng Nga là *Koreia*, v.v. – vì đó là cách gọi truyền thống trước khi Triều Tiên bị chia cắt thành hai miền với hai nhà nước riêng. Trước kia người Việt Nam cũng đã gọi Triều Tiên là *Cao ly*.

Vậy không biết chính phủ Đại Hàn Dân Quốc có gửi công hàm cho các nước Anh, Pháp, Nga, v.v. , để đề nghị cái việc mà họ đã đề nghị với ta hay không.

★ 184. (KTNN 149, 9-1994)

ĐỘC GIẢ: Gần đây, một tờ báo có giới thiệu Chùa Vàng của Myanmar và nói rằng chùa xây dựng cách nay đã 2800 năm. Tôi nghĩ Đức Thích Ca thành Phật năm 543 trước Công nguyên

thì làm sao ngôi chùa lại được xây dựng sớm thế? Nhân tiện xin cho biết về lịch sử và kiến trúc của ngôi chùa.

AN CHI: Con số 2800 thì hơi quá nhưng cứ theo truyền thuyết dân gian Myanmar thì Chùa Vàng, tiếng Myanmar là Suê Đa-gôn, đã được xây dựng cách đây 2500 năm. Sau đây là những điều mà tác giả Ngô Văn Doanh đã viết để giới thiệu về ngôi chùa này:

“Có một truyền thuyết nói về nguyên nhân khiến Suê Đa-gôn được dựng lên cách đây 2500 năm. Chỉ những kết quả nghiên cứu thật cụ thể và chi tiết về khảo cổ học mới cho ta câu trả lời chính xác về niên đại thực của Suê Đa-gôn. Những cứ liệu có thể tin cậy được nói về Suê Đa-gôn chỉ có niên đại thế kỷ XIV. Theo sử liệu Miến Điện (nay gọi là Myanmar – AC), vào năm 1372 nhà vua Pê-gu là Bi-nia U dựng tháp Suê Đa-gôn gần làng chài Đa-gôn (từ đó mới có tên là “Hoàng Kim Đa-gôn” hay “Đa-gôn tuyệt mỹ” – trong tiếng Miến, “Suê” vừa có nghĩa là “vàng”, vừa có nghĩa là “tuyệt đẹp”). Ngôi tháp mà sử liệu nói tới cũng cao 20 mét. Từ thời điểm đó trở đi, tài liệu về Suê Đa-gôn cứ nhiều dần. Các sử liệu nói nhiều tới những lần tu sửa Suê Đa-gôn. Chiều cao hiện giờ của tháp là chiều cao được dựng vào thời Kôn-ba-un. Năm 1774, vua A-va đã nâng ngôi tháp lên cao 99 mét so với mặt nền. Không chỉ có tháp chính, nền của cả khu chùa cũng được nâng cao. Nhìn chung, bố cục của Suê Đa-gôn đã ổn định vào cuối thế kỷ XVI, nhưng từng chi tiết vẫn luôn luôn được thay đổi và bổ sung cho đến ngày nay.

Quanh nền tháp chính của Suê Đa-gôn được bao bọc bởi một vòng đai 72 điện thờ nhỏ chứa các hình Phật. Trên bốn điểm trụ, ở ngay chân nền tháp là bốn te-da-un (nhà thờ tự) nhiều lớp mái nhấp nhô uyển chuyển. Tầng nền thứ nhất của tháp cũng được bao quanh bằng 64 ngôi tháp nhỏ cao chừng 3 đến 4 mét. Cũng ở bốn điểm trụ trên tầng nền này, người ta dựng bốn ngôi tháp to hơn so với 64 tháp nhỏ đứng hai bên. Đỉnh của những kiến trúc phụ lộ nhô, lấp lánh quanh những tháp khổng lồ ở giữa. Tất cả vừa tạo cho kiến trúc một dáng uy nghi đường bệ, vừa tạo nên cảm giác “hướng về”, “quy về” cái hào quang rực rỡ của đức Phật.

Nói đến Suê Đa-gôn, không thể không nói tới đỉnh (hti) của cây tháp chính. Cả bộ phận này được làm theo mô hình cũ vào năm 1871. Hiện giờ đỉnh của Suê Đa-gôn cao 10 mét, gồm 7 vòng đai bằng vàng. Có thể nói, trên thế giới, không có một công trình kiến trúc nào lại sử dụng lượng vàng và đá quý nhiều như Suê Đa-gôn. Ngoài phần thân được phủ ken bằng 9.300 lá vàng (mỗi lá có kích thước 30 x 30cm) với trọng lượng 500 kilôgam, phần trụ của Suê Đa-gôn cũng có trị giá không kém. Cái trụ bằng bạc. Đỉnh chóp là quả cầu vàng (đường kính 25cm). Cái cờ gió cũng bằng vàng. Ba phần này được khảm 5.448 viên kim cương to nhỏ khác nhau và gồm 1.065 chuông vàng, 421 chuông bạc.

Suê Đa-gôn, hay Chùa Vàng, xứng đáng là biểu tượng của đất nước Miến Điện giàu đẹp”.

(Nhiều tác giả, *Ở xứ Chùa Vàng*, Hà Nội, 1988, tr.119-20).

☆ 185. (KTNN 149, 9-1994)

ĐỘC GIẢ: Hai câu đối sau đây:

Vũ vô kiểm tỏa năng lưu khách

Sắc bất ba đào dị nịch nhân

là của một người làm hay của một người ra và một người đối lại?
Người (hoặc những người) đó là ai?

AN CHI: Hai câu đối trên đã được Hoàng Ngọc Phách và Kiều Thu Hoạch ghi lại trong giai thoại sau đây:

“Nguyễn Giản Thanh, người làng Ông-mặc (làng Me) huyện Đông-ngàn (nay là Từ-sơn) Bắc-ninh. Sống vào khoảng đầu thế kỷ XVI, sinh năm 1482, mất năm nào không rõ. Ông lúc nhỏ, học rất thông minh, mới mười sáu tuổi đã thông hiểu rất nhiều sách vở, sau đỗ trạng nguyên nên tục gọi là Trạng Me.

Một hôm đang học ở trường, thầy học là thượng thư Đàm Thận Huy vừa giảng bài xong thì trời sập mưa, học trò đều phải ngồi lại. Ông Huy nhân thấy vậy, bèn ra một câu đối để học trò cùng đối cho vui:

Vũ vô kiểm tỏa năng lưu khách

nghĩa là: Mưa không có then khóa mà giữ được khách.

Nguyễn Giản Thanh đối ngay rằng:

Sắc bất ba đào dị nịch nhân

nghĩa là: Sắc đẹp chẳng phải sóng gió mà làm đắm đuối người ta.

Ông Huy xem xong khen rằng: “Câu này đối hay lắm, giọng văn này có thể đỗ trạng được, nhưng sau tất mê đắm vào vòng sắc dục làm hại lây đến sự nghiệp!”.

Tiếp đó, một người học trò tên là Nguyễn Chiêu Huấn lại đối:

Nguyệt hữu loan cung bất xạ nhân

nghĩa là: Mặt trăng giống cái cung mà chẳng bắn ai.

Ông Huy phê: “Câu này kém sắc sảo, không hay bằng câu kia, nhưng tỏ ra khí chất hiền hòa, sau này sẽ làm nên, cuộc sống sẽ chu toàn”.

Sau đó, lại có một người học trò khác đối rằng:

Phân bất uy quyền dị sử nhân

nghĩa là: Phân cút chẳng uy quyền gì mà dễ sai khiến người.

Ông Huy phê: “Sau này sang nhưng là hạng bí lậu!”

Quả nhiên, mấy năm sau, Nguyễn Giản Thanh đỗ thủ khoa, rồi đỗ trạng nguyên đời vua Lê Uy Mục (1508), làm Lễ bộ thượng thư, nhưng vì say đắm một cô gái đẹp ở Kinh mà đến ô danh bại giá. Còn Chiêu Huấn chỉ đỗ bằng nhỡ nhưng làm quan và sống yên ổn không xảy ra chuyện gì cả. Riêng người học trò kia sau cũng vào bậc hào phú trong vùng, nhưng ai cũng chê là hạng thô lỗ, bí ối”.

(*Giai thoại văn học Việt Nam*,
Hà Nội, 1988, trang 56-58)

Nhưng *Việt-nam tự-diễn* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, q.hạ, phần II, tr.301, thì lại chép như sau:

“Thuở nhỏ, Nguyễn Trãi đi học tại nhà một ông đồ. Một bữa tan học mà trời mưa dai, tất cả học trò đều không về được. Thấy thế, thầy bèn ra câu đối để các trò có việc làm mà đợi mưa tạnh:

Vũ vô thiết-tỏa năng lưu khách

Trong tất cả các câu đối lại của học trò, chỉ có câu của Nguyễn Trãi hay nhất:

Sắc bất ba đào dị nịch nhân

nên được thầy khen nhưng bảo sau này Nguyễn Trãi sẽ bị hại vì nhan sắc đàn bà”.

★ 186. (KTNN 149, 9-1994)

ĐỘC GIẢ: Việt Nam hiện nay có bao nhiêu dân tộc?

AN CHI: Ngày 2 tháng 3 năm 1979, Tổng cục trưởng Tổng cục thống kê Hoàng Trình đã ký quyết định ban hành “Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam”, nội dung như sau:

“Các dân tộc trong danh mục này là những cộng đồng được xác định dựa trên ba tiêu chuẩn cơ bản: đặc điểm ngôn ngữ, đặc điểm sinh hoạt - văn hóa và ý thức tự giác dân tộc. Tính đến 31/12/1978, số lượng dân tộc trong toàn quốc là 54, sắp xếp theo thứ tự số lượng dân số như sau:

01. Kinh (Việt), -02. Tày, -03. Thái, -04. Hoa (Hán), -05. Khơme, -06. Mường, -07. Nùng, -08.

Hmông (Mèo), -09. Dao, -10. Gia-rai, -11. Ngái, - 12. Ê-đê, -13. Ba-na, -14. Xơ-đăng, -15. Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ), -16. Cơ-ho, -17. Chăm (Chàm), -18. Sán Dìu, -19. Hrê, -20. Mnông, -21. Ra-glai, -22. Xtiêng, -23. Bru-Vân Kiều, -24. Thổ, -25. Giáy, -26. Cốt, -27. Gié-Triêng, -28. Mạ, -29. Khơ-mú, -30. Co, -31. Ta-ôi, -32. Chơ-ro, -33. Kháng, -34. Xinh-mun, -35. Hà Nhì, -36. Chu-ru, -37. Lào, -38. La Chí, -39. La Ha, -40. Phù Lá, -41. La Hủ, -42. Lự, -43. Lô Lô, -44. Chứt, -45. Mảng, -46. Pà Thẻn, -47. Cơ Lao, -48. Cống, -49. Bố Y, -50. Si La, -51. Pu Páo, -52. Brâu, -53. Ở-đu, -54. Rơ-măm”.

★ 187. (KTNN 149, 9-1994)

ĐỘC GIẢ: Tôi vẫn nghĩ rằng *thông, tùng, liễu, bách* là những từ Hán nhưng các chữ *tùng* 松, *liễu* 柳, *bách* 柏 thì ai cũng biết mà chữ *thông* thì không tìm ra. Xin nhờ An Chi tìm giúp.

AN CHI: Đó là chữ 樅 nhưng âm Hán-Việt chính thống hiện đại của nó lại là *thung* vì thiết âm của nó là “thất cung thiết”. Trong *Quảng vận*, thượng bình thanh, quyển đệ nhất, thì nó được xếp vào vận bộ thứ ba tức vận *chung* (chức dung thiết). Một số chữ thuộc vận này cũng có biến thể ngữ âm là chữ thuộc vận -ông, chẳng hạn: *xung* trong *xung phá* cũng đọc thành *xông* trong *xông pha*, -*lung* trong *lao lung* chính là *lông* trong *lông chim*, -*nùng* (*hậu*) chính là *nông* (*hậu*). Cũng vậy, *thung* ở đây chính là *thông*. Chữ 樅 đã được *Dictionnaire classique de la langue chinoise* dịch là “mélèze” còn

Quảng vận thì giảng là “tên cây, lá giống lá tùng, thân như thân bách” (mộc danh tùng diệp, bách thân).

★ 188. (KTNN 150, 9-1994)

ĐỘC GIẢ: Xin giải thích giúp thành ngữ “già kén kén hom”. “Kén hom” đúng hay là “kén hon” mới đúng?

AN CHI: Hình thức đúng là *già kén kén hom*. Câu này vốn là một lối nói bắt nguồn từ nghề nuôi tằm.

Đời sống con tằm đã được Nguyễn Huy Hồng tóm tắt như sau: “Mới nở đến ba ngày là *rụng lông*, con tằm từ màu đen chuyển dần sang màu trắng, rồi nằm một ngày một đêm không ăn uống gì, lột xác đổi lột lớn lên gọi là *dậy vào ăn một*, ba ngày lại nằm một ngày *dậy vào ăn hai*, ba ngày lại nằm một ngày *dậy vào ăn ba*, ba ngày lại nằm một ngày *dậy vào ăn bốn* (*Từ điển tiếng Việt 1992* cũng như nhiều người thường viết *ăn rồi* – AC), bốn ngày thì *chín*” (...) Tằm chín (là con) tằm đã to lớn hết cỡ (thường bằng ngón tay út), thân mình từ trắng bên ngoài, đen trong ruột chuyển sang toàn thân vàng óng, trông trong trong (vì dẫu đã tiêu hết thành chất tơ trong bụng tằm)”.

(“Bước đầu tìm hiểu nghề hàng ngài ở Hà Sơn Bình xưa”, *Dân tộc học*, số 3, 1979, tr.52).

Tằm chín là những con tằm đã phát triển đến giai đoạn mà người nuôi tằm phải thả chúng trên những cái né để cho chúng kéo kén. “Né là một tấm phen mắt cáo bằng nan tre nan nửa có nẹp buộc chắc chắn, có hai thanh tre cứng buộc chéo ra bốn góc làm chân (cao cách

mặt đất khoảng 0,20m), khi dựng đứng có que chắc chống đỡ phía sau, rộng khoảng 1m, cao khoảng 1,50m. Trên mặt né có dặt các búi rơm sòng hoặc dây củ từ để cho tầm làm tổ” (Nguyễn Huy Hồng, *bđd*, tr.52, chth.1). Còn *hom* thì chính là những cái nan tre, nan nứa dùng để đan né (*Việt Nam tự-điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ đã ghi nhận và giảng như sau: “*Hom*: Nan tre để đan”).

Thế là con tầm kéo kén trên cái né đan bằng những cái *hom*. Nếu người nuôi tầm gỡ kén đúng lúc thì đương nhiên là dễ dàng. Còn nếu để cho kén già, nghĩa là quá hạn, thì kén sẽ khó róc do dính quá chặt vào *hom*, nghĩa là kén sẽ bị kén (Cũng *Việt Nam tự-điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ giảng: “*Kén*: sát quá, không róc”). Vì thế mà những nhà nuôi tầm mới đúc kết thành kinh nghiệm: *già kén kén hom*.

Khi lối nói trên đây của các nhà nuôi tầm đi vào ngôn ngữ chung của toàn xã hội thì nó dần dần bị người sử dụng ngôn ngữ hiểu sai lệch đi – có phải ai cũng thạo nghề nuôi tầm đâu! – theo kiểu từ nguyên dân gian (cũng gọi là từ nguyên thông tục) mà cho rằng *kén* là một động từ có nghĩa là chọn lựa tỉ mỉ theo tiêu chuẩn hoặc theo sở thích riêng. Và *già kén* được hiểu là đã chọn lựa tỉ mỉ như thế mà lại còn chọn lựa kéo dài trong một thời gian quá lâu. Vì đã hiểu vế đầu như thế cho nên trong tiếng Việt hiện nay người ta mới hiểu cả câu *già kén kén hom* là “kén chọn kỹ quá để đến nỗi tình duyên lỡ làng, cuối cùng có thể gặp cảnh không như ý” (*Từ điển tiếng Việt* 1992). Người ta đã mặc nhiên

cùng nhau hiểu như thế mà không cần biết *kẹn hom* vốn có nghĩa là gì nữa.

Những lối nói riêng của các nghề khi đi vào vốn ngôn ngữ chung vẫn thường có thể bị hiểu sai lệch đi như thế, chẳng hạn câu *Mũi vạy lái phải chịu đòn* vốn là một lối nói của nghề ghe thuyền đã bị hiểu sai thành *Mũi đại lái phải chịu đòn* (Về câu này, xin xem *Kiến thức ngày nay* 98, Chuyện Đông chuyện Tây, tr.24-25).

★ 189. (KTNN 150, 9-1994)

ĐỘC GIẢ: Hai tiếng “câu đương” có nghĩa là gì? Có phải đó là một chức sắc hay không?

AN CHI: Nhà dân tộc học Trần Từ đã viết về hai tiếng *câu đương* như sau:

“*Câu đương*: Riêng từ này hoàn toàn tối nghĩa, nếu chỉ quy về tiếng Việt hiện đại. Phải chăng đây là một từ cổ (gốc Nam Á hay Nam Đảo?) chỉ còn đọng lại trong trường hợp đang bàn, và một trường hợp khác tương tự trong hội đồng hương chức của làng Việt ở Nam bộ trước năm 1904 (tức trước năm người Pháp tiến hành cuộc “cải lương hương chính” đầu tiên trong miền này), chức *câu đương* giữ nhiệm vụ giải quyết các trường hợp kiện cáo lặt vặt giữa dân làng với nhau.

“Giáo sư Trần Quốc Vượng còn nhắc chúng tôi rằng, nếu căn cứ vào *Đại Việt sử ký toàn thư*, bộ sử ra đời hồi thế kỷ XV, dưới triều Lê, thì chức *câu đương* vẫn còn có mặt trong bộ máy chính quyền ở cơ sở ít nhất cũng cho đến thế kỷ XIII, dưới triều Trần: bấy giờ, thái

sư Trần Thủ Độ có lần đi kinh lý các xã đã kiểm tra sổ sách, kiểm tra xong thì cho cử “câu đương”. Vãn theo anh Vượng, văn cảnh của đoạn sử ấy không cho phép người đọc ngày nay định rõ chức năng cụ thể đương thời mà chức viên đó đảm nhiệm.”

(*Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Hà Nội, 1984, tr.142, chth.28).

Có đúng *câu đương* là một từ cổ có gốc “Nam Á” hoặc “Nam Đảo” như Trần Tử đã giả định hay không? Hoàn toàn không vì đó là một từ Việt gốc Hán mà chữ viết là 句當, đã được *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu giảng như sau: “(...) người phải liệu biện một công việc gọi là *cấu đương*. Ta quen gọi là *câu đương*”. *Việt Hán thông-thoại tự-vị* của Đỗ Văn Đáp phiên là *câu đương* và giảng là “cáng đáng công việc”. *Hán-Việt tân từ-diển* của Nguyễn Quốc Hùng cũng phiên là *câu đương* và giảng là “sắp xếp giải quyết công việc”. Tuy âm chính thức của chữ 句 trong trường hợp này phải là *cấu* vì thiết âm của nó là “cá hậu thiết” (X. *Từ nguyên, Từ hải*) nhưng *Từ nguyên* còn chú rõ là có thể đọc thành *câu* (“dịch đọc bình thanh”). Vậy *cấu đương* cũng đọc là *câu đương*. Từ này có nghĩa là liệu biện, xử lý công việc. Nhưng ngoài nghĩa trên, *Từ hải* có cho biết thêm rằng *câu đương* còn là một chức danh đặt ra từ đời Tống nữa. Khi Tống Cao Tông lên ngôi (1127) thì vì kỵ húy của ông vua này (húy của Tống Cao Tông là 構, chữ viết tuy khác nhưng cũng đọc là *cấu*) nên mới đổi mà gọi *cấu* (*câu*) *đương* thành *cán biện* (Đây là trường hợp thay thế từ bị kiêng kỵ bằng một từ đồng nghĩa với nó).

Xét về cấu tạo thì *câu đương* và *cán biện* đều vốn là những ngữ động từ đẳng lập (gồm hai động từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với nhau) được chuyển loại thành danh từ để chỉ một chức danh. Danh từ này đã được người Việt Nam mượn để chỉ một chức dịch ở làng. Chức dịch này đương nhiên có thể không giống với chức viên câu đương của Trung Hoa (Nhiều từ Việt gốc Hán khi đi vào tiếng Việt thì lại có thêm nghĩa khác mà chúng đã không hề có trong tiếng Hán).

Trần Từ đã không đúng khi ông khẳng định rằng *câu đương* là một từ “hoàn toàn tối nghĩa nếu chỉ quy về tiếng Việt hiện đại”. Thực ra ta không nên vì chính mình không biết được nghĩa của một từ mà bảo rằng nó tối nghĩa hoặc không có nghĩa. (Tiếc rằng hiện tượng này đang là thời thượng trong giới Việt ngữ học). Chỉ có thể nói rằng mình không tìm được hoặc chưa tìm được nghĩa của nó mà thôi. Vả lại chỉ có cách diễn đạt tối nghĩa, câu văn tối nghĩa chứ không có từ tối nghĩa. Từ mà tối nghĩa thì sự giao tiếp sẽ trở nên hỗn loạn.

Tóm lại, cứ theo Trần Quốc Vượng thì *câu đương* là một chức dịch ở cấp xã còn tồn tại đến thế kỷ XIII, thời nhà Trần. Cứ theo chính Trần Từ thì đó là một chức dịch “giữ nhiệm vụ giải quyết các trường hợp kiện cáo giữa dân làng với nhau” trong hội đồng hương chức ở nông thôn Nam Bộ trước năm 1904. Còn cứ theo *Đại-Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của thì đó là “chức việc làng coi sóc các việc trong làng” (X. chữ *câu*), là “chức làm lớn trong làng coi lãnh các việc” (X. chữ *đương*). Cuối cùng, cứ theo *Từ điển Việt-Bồ-La* của A. de

Rhodes thì *câu đang* (chữ 當 cũng đọc là *đang*) là “người quản lý công việc” (X. chữ *câu*), là “người quản lý được trao phó công việc” (X. chữ *đang*). Ít nhất người ta cũng có thể biết được như trên về từ *câu đương*, xưa còn đọc là *câu đang*, chứ đây không phải là “một từ gốc Nam Á hay Nam Đảo”, càng không phải là một “từ tối nghĩa”.

★ 190. (KTNN 150, 9-1994)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguồn gốc và ý nghĩa của từ “đăng cai”.

AN CHI: *Đăng cai* là một biến thể ngữ âm của *đang cai*, cũng đọc thành *đương cai*. Đây là một từ Việt gốc Hán, chữ viết là 當該 (chữ 當 có thể đọc là *đương* hoặc *đang*) mà *Việt-Hán thông thoại tự-vị* của Đỗ Văn Đáp phiên là *đương cai*. *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ cũng như *Tự-điển Việt Nam phổ thông* của Đào Văn Tập chỉ ghi nhận có *đương cai* (mà không có *đang cai* và *đăng cai*) còn *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên thì chỉ ghi nhận có *đương cai* và *đăng cai*. Riêng *Từ điển tiếng Việt 1992* thì ghi nhận *đăng cai* và *đương cai* và ghi chú rằng *đương cai* là từ cũ, ít dùng.

Việt Hán thông-thoại tự vị của Đỗ Văn Đáp giảng *đương cai* là “người vừa khi chủ biên việc tế tự”. *Từ điển tiếng Việt 1992* giảng *đương cai* là “đăng cai” và giảng *đăng cai* như sau: “1. Chịu trách nhiệm, theo sự phân công lần lượt, tổ chức vật chất một đám hội trong làng xóm ngày trước: *Đăng cai việc làng*. 2. Đứng ra tổ chức một cuộc gì đó có nhiều người hoặc nhiều tổ chức tham

gia: *Đăng cai* đem liên hoan văn nghệ. Nước *đăng cai* tổ chức hội nghị (có nhiều nước tham gia).” *Việt-nam từ-diễn* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ giảng *đương cai* là “người được làng cất ra lo việc đình đám”. *Từ-diễn Việt Nam phổ thông* của Đào Văn Tập giảng *đương cai* là “Đứng ra cai quản – Người phải trông nom tiệc lệ đám sá ở thôn quê”. Còn *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên thì giảng *đương cai* là “chịu trách nhiệm tổ chức một đám, một cuộc vui, một hội nghị”. Các định nghĩa trên đây thực ra đều chỉ là đại đồng tiểu dị với nhau vì chúng cùng có chung nét nghĩa sau: chịu trách nhiệm (hoặc người chịu trách nhiệm) tổ chức.

Hình thức gốc của từ *đương* xét là *đương cai* hoặc *đương cai* còn *đăng cai* chỉ là một lối nói trại của *đương cai*, mới phát sinh ở miền Bắc từ sau năm 1954 mà thôi. Khi nói *đương cai*, người ta đã liên tưởng đến yếu tố *đăng* trong *đăng ký*, là một từ rất thịnh hành trong sinh hoạt xã hội về mọi mặt ở miền Bắc từ “đăng ký mua hàng”, “đăng ký khám bệnh”, “đăng ký vé xe” cho đến “đăng ký hộ khẩu”, “đăng ký kết hôn”, v.v... Do áp lực của *đăng* trong *đăng ký* mà *đương* trong *đương cai* đã bị phát âm thành *đăng* vì nghĩa của từ này làm liên tưởng đến nghĩa của từ kia. Bởi không thừa nhận *đăng cai* là hình thức phát âm chuẩn nên *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên mới không ghi nhận nó (mà chỉ ghi nhận hình thức chuẩn là *đương cai*). Còn sở dĩ *Việt-Nam từ-diễn* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ không ghi nhận *đăng cai* thì chỉ đơn giản vì đây là một lối nói tuy thịnh hành ở miền Bắc nhưng trước năm 1975, miền Nam lại không hề biết đến. Với tinh thần thực sự cầu

thị, *Từ điển tiếng Việt 1992* đã ghi nhận *dăng cai* vì hiện nay, ở cả miền Bắc lẫn miền Nam, hình như chẳng còn ai nói *đương cai* hoặc *đang cai* nữa mà chỉ nói *dăng cai*, đặc biệt là trên các phương tiện thông tin đại chúng.

★ 191. (KTNN 151, 9-1994)

ĐỘC GIẢ: Tại sao người ta hay nói “đầu Ngô mình Sở” mà không nói “đầu Yên mình Triệu” hoặc không dùng tên nước nào khác?

AN CHI: Sở dĩ nói *đầu Ngô mình Sở* mà không nói “đầu Yên mình Triệu” hoặc không dùng tên của nước nào khác là vì câu thành ngữ này của tiếng Việt bắt nguồn từ câu thành ngữ tiếng Hán: *Ngô đầu Sở vĩ. Việt-Nam tự-diễn* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ (q.thượng, ph.II, tr.112) cũng khẳng định xuất xứ của câu đó là như thế. Vì xuất xứ bằng tiếng Hán đã có sẵn tên nước Ngô và nước Sở nên câu tiếng Việt cũng nhắc lại tên hai nước đó chứ không đưa tên của nước nào khác vào. Còn trong nguyên văn tiếng Hán thì nhất định phải là Ngô và Sở chứ không thể là nước nào khác vì *Ngô đầu Sở vĩ* là một lối nói dùng để mô tả vị trí địa lý của đất Dự Chương, một miền đất nay thuộc tỉnh Giang Tây, giáp với miền thượng du của tỉnh Giang Tô, xưa là đất Ngô – nên mới nói “Ngô đầu” – và miền hạ du của tỉnh Hồ Bắc, xưa là đất Sở – nên mới nói “Sở vĩ”. Theo *Từ hải* thì *Chức phương thắng* của Hồng Sô có câu: “Dự Chương chi địa, vi Ngô đầu Sở vĩ” (Đất Dự Chương là (đất) ở đầu Ngô cuối Sở). *Phương dư thắng lãm* cũng có câu: “Dự Chương chi địa, vi Sở vĩ Ngô đầu” (Đất Dự Chương là

(đất) cuối Sở đầu Ngô). Vị trí địa lý đã “trót” như thế rồi nên không thể đưa Yên đưa Triệu hoặc đưa nước nào khác vào mà thay thế cho Ngô và Sở ở đây được. Câu tiếng Việt, vì chỉ là “diễn Nôm” của câu tiếng Hán đang xét, cho nên tất nhiên phải nhắc lại tên nước Ngô và tên nước Sở cho đúng với “nguyên bản”. Tuy nhiên, “bản dịch” cũng có “cải biên” về chi tiết thứ yếu mà nói *mình Sở* thay vì “đuôi Sở” (*Sở vĩ*).

Cuối cùng, xin lưu ý rằng trong tiếng Hán thì từ ngữ được hiểu như đã nói nhưng sang đến tiếng Việt thì “bản dịch” lại được dùng theo nghĩa khác hẳn. Lại xin lưu ý rằng *Việt-Nam tự-diễn* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ đã giảng câu *đầu Ngô mình Sở* như sau: “Cái đầu bên nước Ngô (đầu đội mũ áo nước Ngô), cái mình bên nước Sở (ăn-vận quần áo nước Sở)”. Chúng tôi không biết là tác giả đã căn cứ vào tích nào, diễn nào hay đó chỉ là suy diễn để giảng cho “hợp lý” mà thôi. Vậy xin nêu lên để thỉnh giáo các bậc thức giả.

★ 192. (KTNN 151, 9-1994)

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay* số 134, Chuyện Đông chuyện Tây, tr. 87-88, ông An Chi có giảng rằng “thò lò là cái bong vù sáu mặt (nhất, nhị, tam tứ, ngũ, lục) có tra cốt ở giữa để bong cho quay”. Nhưng sách *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ* của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tái bản lần thứ nhất, có sửa chữa), nơi mục “Thò lò sáu mặt, Thò lò hai mặt”, tr.340-341, lại giảng như sau: “Về hình dáng cấu tạo thò lò trông như một khối lập phương bóp méo đi và đánh số vào các mặt, ở giữa hai mặt đó có một chiếc cán nhỏ bằng que tre xuyên qua để quay khi chơi bạc” (trang

340). Và: “Có lẽ (...) trong thực tế còn có loại thò lò làm bằng gỗ mỏng hay bìa cứng chỉ có hai mặt xấp và ngửa để đánh bạc” (tr.341). Vậy xin ông An Chi cho biết ai đúng, ai sai.

AN CHI: Cái thò lò không phải là “một khối lập phương bóp méo đi” theo sự diễn tả trong sách *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* (KCTNTN) của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên. Thứ nhất, đó là một vật nhỏ hình khối hoàn toàn đều đặn và cân đối. Thứ hai, đó không phải là một khối lập phương vì khối lập phương chỉ có sáu mặt trong khi cái thò lò dùng để đánh bạc lại là một hình lăng trụ có đến tám mặt: sáu mặt bên là những hình chữ nhật bằng nhau, có đánh dấu (bằng những chấm tròn) thành các mặt: nhất, nhị, tam, tứ, ngũ, lục còn hai mặt đáy là những hình lục giác đều (và cũng bằng nhau). Cái cốt dùng để bong thì xuyên suốt cái thò lò từ đúng điểm giữa của mặt đáy này sang đúng điểm giữa của mặt đáy kia và thừa ra ở mỗi đầu khoảng 1cm. Tùy kích thước của cái thò lò mà hai đầu thừa ra này có thể dài hoặc ngắn hơn, miễn sao cho cân đối để cái thò lò có thể quay đều và đầm vì một trong hai đầu (bất cứ đầu nào cũng được) sẽ là “chân” của cái thò lò khi nó quay. Nếu “chân” mà quá cao – nghĩa là cái đầu cốt thừa ra quá dài – so với “thân” của cái thò lò thì nó sẽ chao đảo trong khi quay, thậm chí có thể ngã liền mà không quay được. Khi một đầu đã là “chân” của cái thò lò thì đầu kia sẽ là cái “cán” mà người ta kẹp vào giữa ngón cái và ngón trỏ (hoặc ngón giữa) để bong cho nó quay. Chẳng làm gì có chuyện “người ta dùng hai lòng bàn tay kẹp vào cán thò lò và xiết mạnh rồi tung lên không; nó sẽ quay tít và rơi

xuống đất” như KCTNTN đã diễn tả. Cứ y như là thủ thành của môn bóng đá phát bóng trái banh lên phần giữa sân cỏ hoặc như đấu thủ môn quần vợt lốp (tiếng Anh: *to lob*) trái banh sang phần sân của đối thủ! Thực ra, người ta chỉ bong cái thò lò ngay trên mặt một cái đĩa hoặc trong lòng một cái chén (bát), cũng có khi bong nó ngay trên mặt tờ giấy hoặc cái khay gỗ (có kẻ hoặc khắc sáu ô từ một đến sáu nút) được dùng để làm sòng bạc mà thôi.

KCTNTN tr.340 đã viết: “Ngày nay, chắc ít người biết đến con *thò lò* và trò chơi của nó ra sao” nhưng cứ theo những gì đã thấy được trong mục “Thò lò sáu mặt, thò lò hai mặt” của sách này thì có thể khẳng định rằng chính tác giả của mục đang xét cũng chưa hề biết đến nó. Tác giả đã cứ theo lời giảng trong từ điển của Khai trí tiến đức, của Lê Văn Đức và của Thanh Nghị, rằng thò lò có sáu mặt được đánh số mà luận ra rằng nó là một khối lập phương (vì khối lập phương có sáu mặt!). Thực ra các quyển từ điển đó, và cả chúng tôi nữa (trên *Kiến thức ngày nay* 134, Chuyện Đông chuyện Tây, tr.87) chỉ nói đến những mặt số, tức là những mặt bên – mà không nói đến hai mặt đáy – của cái thò lò nhưng đều có nói rõ rằng thò lò là *cái bong vụn* (hoặc *con quay*) *có sáu mặt*. Sáu mặt này đương nhiên chỉ có thể là sáu mặt bên mà thôi. Còn cái vật nho nhỏ hình khối lập phương – nhưng phải là khối lập phương thật sự đều đặn và cân đối chứ không “bị bóp méo đi” – mà tất cả sáu mặt đều có đánh dấu từ một đến sáu (thành sáu mặt nhất, nhị, tam, tứ, ngũ, lục), thì trong Nam lại gọi là *hột lúc lắc*, hoặc *hột xí ngầu* (xí ngầu = tứ ngũ, nói

theo âm Triều Châu) còn ngoài Bắc thì gọi là *con xúc xắc* (*Từ điển tiếng Việt* 1992 cho rằng cách viết chuẩn là *súc sắc*). Nếu cái thò lò là một khối lập phương mà hai mặt đã bị dùng để “tra cán” như KCTNTN đã khẳng định thì nó chỉ còn lại có bốn mặt bên, lấy đâu ra đủ sáu mặt để đánh nút cho từng mặt thành: nhất, nhị, tam, tứ, ngũ, lục?

Vậy cái thò lò, mà trong Nam gọi là cái bong vự và hột lúc lắc, mà ngoài Bắc gọi là con xúc xắc, đều là những đồ cụ có “chức năng” như nhau. Khác nhau chỉ là ở chỗ nếu dùng cái thò lò, tức cái bong vự, thì phải bong còn nếu dùng hột lúc lắc, tức con xúc xắc thì phải lắc.

Tác giả lại còn nghĩ ra thêm rằng “có lẽ (...) trong thực tế còn có loại thò lò làm bằng gỗ mỏng hay bìa cứng chỉ có hai mặt *xáp* (sic) và *ngửa* để đánh bạc!” Người thực sự biết cái thò lò sẽ thấy ngay rằng đây là chuyện ngộ nghĩnh mà vô lý và rằng các nhà biên soạn sách *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ* quả đã có một trí tưởng tượng “bay bổng”.

★ 193. (KTNN 151, 9-1994)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguồn gốc của tên gọi chùa Hương và cho biết vài nét về cảnh chùa.

AN CHI: Chùa Hương là tên thường gọi và là tên gọi tắt của chùa Hương Tích. Sở dĩ gọi chùa Hương Tích là vì chùa được cất trên núi Hương Tích, cũng gọi là Hương Sơn, thuộc huyện Hoài An, phủ Ứng Hòa xưa, nay thuộc huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

Từ điển di tích văn hóa Việt Nam của Viện nghiên cứu Hán Nôm do Ngô Đức Thọ chủ biên đã chép về chùa này như sau: “Tương truyền Phật Quan âm Bồ tát từng Nam du đến trụ trì tại đây. Thắng cảnh chùa Hương bao gồm một số di tích chùa đền, hòa hợp với cảnh sắc hang động, núi non sông suối thiên nhiên hùng vĩ, khiến chùa trở nên nổi tiếng khắp trong nước. Muốn vào chùa phải đi bằng thuyền nhỏ, trước tiên đến đền Trình, tục gọi đền Quan Lớn, sau đó tới chùa Thiên Trù (Bếp trời) có hai tháp lớn bằng đá và bằng gạch. Đi tiếp tới chùa Giải Oan có giếng nước tương truyền là nơi Phật tắm. Qua chùa Tiên Sơn có các pho tượng đá, vượt đỉnh Mai Lĩnh có rừng mơ thì tới cửa chùa Hương. Chùa ở trong động đá giữa lưng chừng núi, cửa động khắc đá 5 chữ “Nam thiên đệ nhất động”, tương truyền do vua Lê Thánh Tông ban cho chùa từ thời Hồng Đức. Trước cửa động có cầu Liên Kiều, do vua Lê cho xây bằng gạch, hai bên vách đá treo chuông và trống đồng do đệ tử tiến cúng. Động đá rất rộng, có thể chứa trên 500 người. Trong động nhũ đá ngũ sắc lung linh ẩn hiện thành đủ thứ hình thù được người đời gọi là Ngọc Tỉnh, Long Tuyên, Lãm Gạo, Kho Tiền, Ấn Sách, v.v.. Ở giữa một phiến đá cao phẳng nổi lên tảng đá hình tượng Phật. Thuộc quần thể thắng cảnh chùa Hương còn có chùa Tuyết Sơn và chùa Hình Bồng. Chùa Tuyết Sơn cũng nằm trong động đá giữa sườn núi Tuyết Sơn ở phía Tây “Bạch Tuyết môn”, bên trong có tượng Phật bằng đá. Triều Lê đã dựng hành cung tại đây, gọi là Bảo Đài, có bàn đá rộng phẳng, từ đó nước suối chảy qua, tương truyền là chỗ tắm của vua. (...) Chùa Hình Bồng trên

núi Hình Bồng ở mé ngoài Hương Tích, cũng là nơi cảnh sắc sơn thủy hữu tình.” (Sđd, tr.347-50).

Ở miền Trung, cũng có một chùa tên là Hương Tích, mà cũng *Từ điển di tích văn hóa Việt Nam* chép như sau: “(Chùa) ở trên ngọn núi cùng tên thuộc dãy Hồng Lĩnh về địa phận huyện Can Lộc (tức là Thiên Lộc), tỉnh Nghệ Tĩnh. Chùa có từ thời Trần, nhưng truyền thuyết gắn với sự tích còn xa xưa hơn, như nói con gái Trang Vương nước Sở tên là Mậu đến tu hành và hóa thân tại đây, hoặc nói Trang Kiệu tướng nước Sở, sau làm vua nước Dạ lang, lập chùa tu hành ở đây (Theo *Thoái thực ký* của Trương Quốc Dụng). Qua nhiều đợt trùng tu, trên nền cũ hiện nay chỉ còn di tích chùa thời Lê với quả chuông lớn và gạch cổ có chạm chữ và hình hoa lá. Từ dưới chùa đi lên, đường núi quanh co qua khe suối, nhiều chỗ dốc đứng. Tương truyền mùa xuân đi lễ, càng gần đến chùa càng nức hương thơm, do đó mà đặt tên là chùa Hương Tích. Tên núi do đó cũng gọi theo tên chùa. Trước chùa có suối thác chảy quanh năm. Sau chùa có am Đá Trắng, thường gọi là am Thánh Mẫu. Một vùng thông trúc xanh tốt, cảnh đẹp núi sông thu hút vào tầm mắt, được coi là nơi đệ nhất danh thắng của đất Hoan Châu.” (Sđd, tr.352).

★ 194. (KTNN 152, 10-1994)

ĐỘC GIẢ: Câu “nhàn cư vi bất thiện” xuất xứ từ đâu? Có người lại bảo là “nhàn cư vi bất tiện”, có đúng không?

AN CHI: Xuất xứ của câu “Nhàn cư vi bất thiện” là thiên “Đại học” trong sách Lễ ký. Nguyên văn đầy đủ

là: “Tiểu nhân nhân cư vi bất thiện” nghĩa là kẻ tiểu nhân (hễ) ở không (thì hay) làm điều xằng bậy. Nguyễn Đăng Thục đã luận về vấn đề này như sau: “VẬY người biết đạo-lý luôn luôn nội tỉnh, tự soi xét lấy mình khi ngồi không một mình, không để cho những tư tưởng gian tà nó tiêm nhiễm vào, và đột nhiên, một ngày kia thấy nó bùng khởi, với một sức mạnh không sao cản trở được nữa. Bấy giờ nó xô (sic) đẩy mình như trôi theo giòng nước. Ấy sở dĩ tại sao mà người quân tử phải luôn luôn *thận kỳ độc* (cẩn thận giữ mình khi chỉ có một mình – AC). Thận kỳ độc để nội tỉnh, chứ không như tiểu nhân *nhân cư vi bất thiện*” (Đại-học, Nxb Tứ-hải, Hà Nội, 1949, tr.28).

★ 195. (KTNN 152, 10-1994)

ĐỘC GIẢ: Câu ca dao:

“Gió đưa cành trúc la đà,

Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Xương”

cũng có người lại bảo câu dưới là:

“Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương”

Như vậy câu nào đúng?

AN CHI: Nguyên văn đầy đủ gồm có bốn câu như sau:

Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương

Mịt mù khói tỏa ngàn sương

Nhịp chày Yên Thái mặt gương Tây Hồ.

Đây là những câu được xem là ca dao nói về kinh thành Thăng Long xưa. Trấn Vũ là Trấn Vũ quán, tục gọi đền Quan Thánh, ở góc đường Quan Thánh giáp với đầu đường Cổ Ngư, nay là đường Thanh Niên (Hà Nội). Thọ Xương là một trong hai huyện của phủ Phụng Thiên thuộc kinh thành xưa, nay là phạm vi quận Hoàn Kiếm và quận Hai Bà Trưng của Hà Nội. Yên Thái là làng Bưởi nổi tiếng về nghề làm giấy (tiếng chày ở đây là tiếng chày giã bột để làm giấy) nay thuộc quận Ba Đình, Hà Nội. Còn Tây Hồ thì đương nhiên là... hồ Tây, rộng trên 500ha, nằm ở phía Tây Bắc nội thành Hà Nội.

Ngay tại Hà Nội, câu thứ hai cũng có một dị bản là "*Tiếng chuông Trấn Quốc...*" (thay vì "Trấn Vũ"). Trấn Quốc là chùa Trấn Quốc, tọa lạc ở phía nam hồ Tây, trên đường Cổ Ngư, cách đền Quan Thánh (Trấn Vũ quán) độ vài trăm mét. Còn câu thứ nhất cũng có một dị bản là:

Phát phơ ngọn trúc trắng tà

Có thể là về sau người ta đã lấy hai câu đầu và thay *Trấn Vũ* (hoặc *Trấn Quốc*) bằng *Thiên Mục* để nói về Huế vì ở Huế cũng có địa danh *Thọ Xương*.

Cuối cùng, xin nói thêm rằng, theo một số tác giả, đặc biệt là Dương Thiệu Tụng trong quyển *Tâm sự Dương Khuê và Dương Lâm* (Văn học, 1995) thì bốn câu tưởng là ca dao trên đây chính lại là một bài thơ của Dương Khuê có nhan đề là "Hà Nội tức cảnh" (X. sđd, tr.101)

★ 196. (KTNN 152, 10-1994)

ĐỘC GIẢ: Nói về vai trò của người bảo trợ văn hóa, bài “Khang Hy, hoàng đế lỗi lạc Thanh triều dưới mắt người phương Tây” trên *Kiến thức ngày nay* số 149, tr.52, đã viết về ông vua này như sau: “Về lãnh vực truyền thống, ông là người khởi hứng cho ít nhất năm công trình lớn: một bộ tự điển tiếng Hán gồm hơn 40 ngàn chữ, làm cơ sở cho nhiều bộ từ điển về sau, bốn bộ bách khoa văn học rất phong phú những trích dẫn, tra cứu (một trong các bộ ấy, *T'ou chou che tch'eng* (?) gồm tới 1.628 tập”. Xin cho biết âm Hán-Việt của “*T'ou chou che tch'eng*” và xin giới thiệu cụ thể về bộ sách này.

AN CHI: Bộ tự điển đó là *Khang Hy tự điển* mà thỉnh thoảng chúng tôi có nhắc đến ở mục Chuyện Đông chuyện Tây. Bốn bộ bách khoa văn học là: *Biên tự loại biên* (240 quyển), *Tử sử tinh hoa* (160 quyển), *Uyên giám loại hàm* (450 quyển) và *Bội văn vận phủ* (212 quyển).

Còn *T'ou chou che tch'eng* là *Đồ thư tập thành*, tên gọi tắt của *Cổ kim đồ thư tập thành*, một bộ sách đồ sộ gồm 10.000 quyển chính văn và 40 quyển mục lục. Theo *Từ nguyên* thì *Cổ kim đồ thư tập thành* chia làm 6 vừng biên (có thể coi như phạm trù) là: lịch tượng, phương dư, minh luân, bác vật, lý học và kinh tế. Vừng biên *lịch tượng* (các hiện tượng và sự việc có liên quan đến năm tháng, thời tiết) chia làm 4 điển. Điển *càn tượng* (các hiện tượng liên quan đến trời) có 21 bộ gồm 100 quyển. Điển *tuế công* (thứ tự tháng, mùa và nông sự) có 43 bộ gồm 116 quyển. Điển *lịch pháp* có 6 bộ gồm 140 quyển. Điển *thứ trưng* (nhân mưa tạnh, rét ấm mà đoán kiết hung) có 50 bộ gồm 188 quyển. Vừng biên *phương dư*

(địa lý nói chung và địa lý hành chính) chia làm 4 điển. Điển *địa dư* có 20 bộ gồm 140 quyển. Điển *chức phương* (chức quan lo công tác địa chính địa bạ ở các địa phương) có 223 bộ gồm 1544 quyển. Điển *son xuyên* có 401 bộ gồm 320 quyển. Điển *biên duệ* (các vùng đất xa ở biên giới) có 542 bộ gồm 140 quyển. Vựng biên *minh luân* (làm rõ luân thường) chia làm 8 điển. Điển *hoàng cực* (thiên tử đặt ra chuẩn tắc cho muôn dân tứ phương tuân theo) có 31 bộ gồm 300 quyển. Điển *cung vi* (cung thất) có 25 bộ gồm 140 quyển. Điển *quan thường* (quan lại và các chức quan) có 65 bộ gồm 800 quyển. Điển *gia phạm* có 31 bộ gồm 116 quyển. Điển *giao nghị* (giao tế, hữu nghị) có 37 bộ gồm 120 quyển. Điển *thị tộc* có 2694 bộ gồm 640 quyển. Điển *nhân sự* có 97 bộ gồm 112 quyển. Điển *khuê viện* (đức hạnh và dung mạo phụ nữ) có 117 bộ gồm 376 quyển. Vựng biên *bác vật* chia làm 4 điển. Điển *nghệ thuật* có 43 bộ gồm 824 quyển. Điển *thần dị* (chuyện thiêng liêng huyền bí) có 70 bộ gồm 320 quyển. Điển *cầm trùng* (động vật) có 317 bộ gồm 192 quyển. Điển *thảo mộc* có 700 bộ gồm 320 quyển. Vựng biên *lý học* chia thành 4 điển. Điển *kinh tịch* có 66 bộ gồm 500 quyển. Điển *học hạnh* có 96 bộ gồm 300 quyển. Điển *văn học* có 49 bộ gồm 260 quyển. Điển *tự học* (nghiên cứu văn tự) có 24 bộ gồm 160 quyển. Vựng biên *kinh tế* chia làm 8 điển. Điển *tuyển cử* có 29 bộ gồm 136 quyển. Điển *thuyên hành* (cân lường) có 12 bộ gồm 120 quyển. Điển *thực hóa* (lương thực, vải vóc, v.v.) có 83 bộ gồm 360 quyển. Điển *lễ nghi* có 70 bộ gồm 348 quyển. Điển *nhạc luật* có 46 bộ gồm 136 quyển. Điển *thủ chính* (việc trấn thủ biên giới) có 30 bộ gồm 300

quyển. Điển *tường hình* (thận trọng về việc hình án) có 26 bộ gồm 180 quyển. Điển *khảo công* (chế tạo các loại đồ dùng) có 154 bộ gồm 252 quyển.

Tổng cộng là 6 vụng biên, 32 điển, 6109 bộ gồm 10.000 quyển (và 40 quyển mục lục). Sách soạn trong 10 năm cuối đời Khang Hy (Thanh Thánh Tổ) đến đầu đời Ung Chính (Thanh Thế Tông) mới xong.

★ 197. (KTNN 152, 10-1994)

ĐỘC GIẢ: Kiến thức ngày nay 143, trang 58, có nói rằng *tr-đ* là một cặp tương ứng ngữ âm mà người ta có nhan nhản những thí dụ nhưng lại không cho thí dụ. Tôi biết đó là do khuôn khổ bài viết có hạn. Vậy lần này, xin nêu thêm thí dụ để chứng minh cho mối quan hệ ấy.

AN CHI: Trường hợp đầu tiên mà chúng tôi muốn nêu lên là trường hợp của tiếng *trò* trong *học trò*. *Học trò* không phải gì khác hơn là *học đồ* 學徒 mà *Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch là “a pupil; an apprentice”. Hai chữ này cùng với nghĩa trên đây cũng đã được ghi nhận trong nhiều quyển từ điển tiếng Hán như *Từ nguyên*, *Từ hải*, *Vương Vân Ngũ đại từ điển* và cả *Hiện đại Hán ngữ từ điển* của Phòng biên tập từ điển, Sở nghiên cứu ngôn ngữ, Viện khoa học xã hội Trung Quốc do Thương vụ ấn thư quán ấn hành tại Bắc Kinh năm 1992. Đồng âm với *trò* trong *học trò* là *trò* trong *giở trò*. *Trò* ở đây là mưu mẹo, mách mung, thực ra cũng chẳng phải gì khác hơn là *đồ* 圖 trong *ý đồ*, *mưu đồ*. *Trò* trong *trò chơi* cùng chính là *đồ*. *Trò chơi* chẳng qua là mẹo chơi, luật chơi, sự sắp xếp cách chơi.

Đó là những thí dụ đầu tiên về mối tương ứng âm vị *tr~đ* trong lãnh vực Hán Việt học.

Thứ hai là trường hợp của chữ *trọc* 濁 trong ô *trọc* mà âm xưa là *đục* (trong *vấn đục*). Vương Lực đã chứng minh rằng chữ *trọc* này xưa thuộc thanh mẫu *định*, nghĩa là có phụ âm đầu *đ-* vì thiên “Thích ngôn ngữ” trong sách *Thích danh* đã chú âm cho nó bằng chữ *độc* 瀆 (X. “Hán Việt ngữ nghiên cứu”, *Hán ngữ sử luận văn tập*, Bắc Kinh, 1958, tr.360). Xin nói thêm rằng chữ *trọc* 濁 được hài thanh bằng chữ *thục* 蜀 mà chữ *thục* cũng lại hài thanh cho chữ *độc* 獨. Vậy chẳng có gì đáng lấy làm lạ nếu có một thời, chữ *trọc* cũng đã có phụ âm đầu là *đ-*.

Thứ ba là trường hợp của từ *trọt* trong phương ngữ Nam Bộ mà phương ngữ Bắc Bộ phát âm là *trượt*. Đây chính là âm xưa của chữ *điệt* 跌 (địch khiết thiết) có nghĩa là sẩy chân, té ngã. Lại còn một chữ *điệt* khác, tự hình là 𠂔 (thuộc bộ *nhục* 肉), có nghĩa là *sai khớp xương*. Chữ này có một âm thông dụng là *trật* trong *trật khớp*, *trật xương*, mà *trật* là một biến thể ngữ âm trong phương ngữ Nam Bộ (*trật xương*, *trật gân*, v.v.). Chữ *trật* này đã bị các quyển từ điển ghi thành *trặc* do người Nam Bộ phát âm *-t* cuối thành *-k*. Trong cái gọi là “từ láy” *trục trặc* thì *trặc* cũng vốn là *trật* mà *-t* cuối đã bị *-c* [k] cuối của *trục* đồng hóa. *Trục trật* có nghĩa gốc là cái trục, cái cốt (trong xe cộ, máy móc) bị “sai khớp”. Do nghĩa gốc này mà ngày nay *trục trặc* mới có nghĩa phái sinh thông dụng là “ở tình trạng gặp khó khăn, vướng

mắc, không được trôi chảy” (*Từ điển tiếng Việt* 1992). Cả hai chữ *diệt* trên đây đều được hài thanh bằng chữ *thất* 失, chữ này cũng còn hài thanh cho chữ *trật* 秩 trong *trật tự* mà âm xưa là *đột* (trong *đột sóng, từng đột, v.v.*). Vậy rõ ràng là 失 đã từng hài thanh cho những chữ có phụ âm đầu là *tr-* hoặc *đ-*.

Thứ tư là trường hợp của chữ *trát* 窒, có nghĩa là nhét, lấp, làm cho nghẹt, mà *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur dịch là “boucher”. Chữ *trát* này chẳng phải gì khác hơn là *đút* trong *đút nút* (= nhét nút vào). Chữ Hán đang xét được hài thanh bằng chữ 至 và chữ này cũng đã hài thanh cho nhiều chữ *diệt* khác nhau như là 埴, 姪, 蛭, v.v., có phụ âm đầu là *đ-*.

Thứ năm là trường hợp của tiếng *đìa* trong (*nước mất*) *đầm đìa* mà có thể sẽ có người cho là một từ láy. Thực ra *đầm đìa* là nhiều như nước đầm nước đìa. Đây là một từ ghép đẳng lập gồm hai danh từ đồng nghĩa, trong đó *đìa* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một tiếng Hán ghi bằng chữ 池 mà âm Hán Việt chính thống hiện đại đọc là *trì*, có nghĩa là cái ao. Chữ *trì* được hài thanh bằng chữ *dã* 也, chữ này còn hài thanh cho chữ *địa* 地 là đất. Vậy chẳng có gì lạ nếu chữ 池 xưa kia đã từng đọc thành *đìa*. (Chữ *đầm* cũng là một từ Việt gốc Hán mà âm Hán Việt hiện đại là *đàm*, tự hình là 潭).

Nếu đi vào vấn đề yếu tố hài thanh (thanh phù) trong chữ Hán đọc theo âm Hán Việt thì sự tương ứng

âm vị *tr~đ* có rất nhiều thí dụ mà chúng tôi không thể nêu thêm được.

★ 198. (KTNN 153, 10-1994)

ĐỘC GIẢ: Chuyện Đông chuyện Tây trên một kỳ *Kiến thức ngày nay* có nói rằng Caesar là quan chấp chính và quan độc tài của La Mã cổ đại. Nhưng trong một băng video mang chủ đề “Đêm Sài Gòn” do Asia Productions và Caesar’s Palace (Las Vegas) thực hiện thì người giới thiệu lại nói rằng Caesar là hoàng đế khi hai người sắm vai Caesar và Cléopâtre xuất hiện trên sân khấu để chào khán giả. Tôi cho rằng Caesar phải là hoàng đế mới đúng chứ tại sao lại chỉ là quan chấp chính hoặc quan độc tài mà thôi?

AN CHI: Hoàng đế, tiếng La Tinh là *imperator*. Caesar đã nhiều lần được quân sĩ của mình tung hô là *imperator* sau mỗi lần thắng trận nhưng ông ta chưa bao giờ là hoàng đế. Danh từ *imperator* có nhiều nghĩa: 1. người chỉ huy, người đứng đầu, người chủ. 2. tổng tư lệnh một quân đội, đại tướng, 3. tước hiệu danh dự dành cho một vị tướng thắng trận. 4. hoàng đế La Mã (đi chung với danh từ riêng và luôn luôn đứng trước). 5. người thắng cuộc (trong đấu cờ). 6. biệt danh của Jupiter (Theo Ch. Lebaigue, *Dictionnaire latin-français*, Paris, 1960). Nghĩa của từ *imperator* mà quân sĩ của Caesar đã dùng chỉ là nghĩa thứ 3 trên đây chứ không phải là nghĩa thứ 4 (nghĩa này chỉ phát sinh sau khi Caesar đã chết).

Caesar rất muốn trở thành hoàng đế nhưng đáng tiếc là sau khi ông ta chết đến 17 năm thì đế chế La Mã mới được thiết lập (27 trước Công nguyên – 476 của

Công nguyên) và hoàng đế La Mã đầu tiên lại là Octavianus Augustus (27 tr.CN – 14 của CN), cháu và con nuôi của ông ta. Tuy không phải là hoàng đế nhưng Caesar chính là nhân vật đã khởi xướng ý thức hệ đế quyền và là người đã đặt nền móng cho chế độ quân chủ của La Mã cổ đại.

Lúc sinh thời, Caesar đã giành được một sự ưu đãi hiếm có của Viện nguyên lão: quyền được đặt tôn hiệu *imperator* ở trước tên của mình mà tập quán bấy giờ bắt phải luôn luôn đặt sau. *Caius Julius Caesar imperator* (*Caius* là tên riêng của Caesar, *Julius* là tên của thị tộc, *Caesar* là tên của gia tộc, *imperator* là tướng thắng trận) trở thành *Imperator Caesar*. Chính là xuất phát từ cấu trúc sau cùng này mà về sau danh từ riêng Caesar mới trở thành danh từ chung chỉ tôn hiệu – vì nó chiếm vị trí của từ chỉ tôn hiệu *imperator* – cho các ông vua La Mã không những của dòng Caesar, mà cả của các dòng Flavius, Antoninus và Constantinus. Thế là từ chỗ được dùng làm tên riêng cho một nhà (kiểu như tiếng Việt nói nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê, v.v.) danh từ riêng *Caesar* đã trở thành danh từ chung có nghĩa là hoàng đế, dùng để chỉ cả các ông vua của nhà Flavius, nhà Antoninus và nhà Constantinus tại La Mã. Hơn thế nữa, nó còn đi vào tiếng Đức mà trở thành *Kaiser* để chỉ các hoàng đế của nước Đức và đi vào tiếng Nga mà trở thành *tsar* để chỉ các Nga hoàng (mà có một số người gọi là *Sa hoàng* theo phiên âm).

Tiết thay cho Caesar vì ông ta đã là hoàng đế hệt! Trước khi ông ta lên đường đi đánh người Parthicus (ở

Trung Cận Đông) ấn định vào ngày 18 tháng 3 năm 44 tr.CN, tất cả các quan bocc phệ đều báo rằng La Mã phải có một ông vua thì mới trị nổi dân Parthicus. Thế là Aurelius Cotta, cậu của Caesar, một trong các ông thầy bói đó, bèn đề nghị với Viện nguyên lão làm lễ dâng quang cho cháu mình trong phiên họp ngày 15 tháng 3, ba ngày trước khi Caesar xuất chinh. Đúng ngày này, Viện nguyên lão họp tại Campus Martius (là nơi tụ họp để tổ chức các trò chơi hoặc để họp đại hội quốc dân tại thành La Mã), trong hội trường của Viện do Pompeius xây dựng. Khi Caesar vào thì ông ta đã bị hạ sát bằng 35 nhát dao găm ngay dưới chân tượng Pompeius. Thi thể của ông ta nằm lại tại đây cho đến chiều thì ba người nô lệ của ông ta mới đến để khiêng đi. Caesar chưa bao giờ là hoàng đế. Và lịch sử La Mã cổ đại cũng chưa bao giờ gọi ông ta như thế.

Người dẫn chương trình “Đêm Sài Gòn”, nam ca sĩ Anh Quý, đã nói trong diễn từ khai mạc rằng Caesar’s Palace là “một nơi chốn để ghi lại dấu tích lịch sử oai hùng và làm sống lại quá khứ truyền kỳ và huyền thoại của đại đế Caesar”. Có lẽ vì thấy bên cạnh Caesar còn có nữ hoàng Cleopatra nên nghệ sĩ mới cho Caesar “ăn theo” mà phong ông ta làm “đại đế”. Vậy xin mạn phép thay “đế” bằng “tướng” để trả lại cho Caesar cái gì đích thực là của Caesar.

★ 199. (KTNN 153, 10-1994)

ĐỘC GIẢ: Tại sao người ta thường gọi người đàn bà dữ là “sư tử Hà Đông”?

AN CHI: *Từ điển thành ngữ điển cố Trung Quốc* do Lê Huy Tiêu biên dịch (Hà Nội, 1993) đã giải thích như sau:

“Ngày xưa có một người tự xưng là Long Khâu tiên sinh, rất sợ vợ, nhà thơ Tô Đông Pha làm một bài thơ trêu ông ta: “Long Khâu cư sĩ cũng đáng thương/ Nói có nói không đêm chẳng ngủ/ Bỗng nghe Hà Đông sư tử rống/ Gậy chống rời tay lòng hoang mang” (Xem *Dung Trai tùy bút*, quyển 3 của Hồng Mai đời Tống). Hà Đông là quê hương của Liễu Thị, vợ Long Khâu tiên sinh, nay thuộc phía Nam tỉnh Sơn Tây. “Sư tử hống” là câu nói của nhà Phật, biểu thị uy nghiêm. Long Khâu tiên sinh bình thường vẫn nói về Phật nên Tô Đông Pha mượn tiếng nhà Phật để trêu ông. Đời sau dùng “Hà Đông sư tử hống” (sư tử Hà Đông gào rống) để chỉ người vợ hay ghen, đánh đá, bạc ác, hung hãn (Sdd, tr.186, câu 693).

Nguyên văn tiếng Hán của bài thơ là:

Long Khâu cư sĩ diệc khả liên

Đàm không thuyết hữu dạ bất miên

Hốt văn Hà Đông sư tử hống

Trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên

Long Khâu cư sĩ chính là Trần Tháo, tự Quý Thường, người Vĩnh Gia, đời Tống, vợ là người đàn bà họ Liễu (*Liễu thị* là người đàn bà họ Liễu chứ không phải là họ và tên của vợ Trần Tháo), tính hay ghen lại hung dữ. Một hôm, Tháo thiết tiệc đãi khách, có ca kỹ đàn hát; nàng họ Liễu bèn vung gậy đập tường mà la hét om sòm, khiến cho khách khứa bỏ đi về cả. Vì vậy

Tô Đông Pha mới làm bài thơ trên đây để vịnh chuyện này mà trêu chọc Trần Tháo.

Sư tử hống là ẩn dụ mà Kinh Phật dùng để chỉ tiếng thuyết pháp sang sảng và uy nghiêm của Đức Phật. Long Khâu cư sĩ Trần Tháo là người thường thích nói chuyện nhà Phật (cư sĩ là người tu tại gia) nên Tô Đông Pha mới dụng tâm dùng ba tiếng *sư tử hống* để ám chỉ sự la hét của nàng họ Liễu. Ngoài ra, nhà thơ còn có ý đối sư tử với rồng nữa: Long Khâu là gò Rồng. Vị cư sĩ nấu mình ở gò Rồng mà lại được nghe tiếng sư tử gầm thì còn gì... thú vị bằng.

Địa danh *Hà Đông* đã được *Từ nguyên* và *Từ hải* giải thích khác với *Từ điển thành ngữ điển cố Trung Quốc*. Theo hai quyển từ điển đó thì Hà Đông không phải quê hương của vợ Trần Tháo. Đó là hai tiếng mà Tô Đông Pha mượn ở một câu thơ của Đỗ Phủ. Câu đó là:

Hà Đông nữ nhi thân tính Liễu

nói về một người con gái họ Liễu người Hà Đông. Thi sĩ họ Tô đã mượn hai tiếng *Hà Đông* của câu thơ này làm định ngữ cho danh từ *sư tử* để ám chỉ vợ Trần Tháo vì người đàn bà này cũng họ Liễu. Chúng tôi cho rằng cách giải thích của *Từ nguyên* và *Từ hải* đúng hơn. Và câu thơ của Tô Đông Pha quả là thâm thúy và tế nhị vì nó không có lấy một tiếng nào trực tiếp dả động đến phu nhân của Long Khâu cư sĩ cả.

Gút lại, xuất xứ của mấy tiếng *sư tử Hà Đông* là bài thơ trên đây của Tô Đông Pha. Nhà thơ đã dùng

mấy tiếng đó để ám chỉ vợ của Trần Tháo rồi người đời mới dùng chúng để chỉ người đàn bà hay ghen và hung dữ nói chung.

★ **200.** (KTNN 154, ngày 20-10-1994)

ĐỘC GIẢ: Thế nào là một câu đối hay?

AN CHI: Câu đối hay phải là câu đối đáp ứng được sáu yêu cầu sau đây:

1. Các tiếng đối nhau trong hai câu phải cùng từ loại với nhau (chúng tôi đã tách điểm này ra theo truyền thống còn thực chất đây chỉ là một biểu hiện của đặc điểm 3).
2. Các tiếng cuối nhịp của hai câu phải đối nhau về đường nét thanh điệu: bằng (ngang, huyền) đối với trắc (hỏi, ngã, sắc, nặng) hoặc ngược lại.
3. Tiếng đối lại của câu dưới phải theo sát tiếng tương ứng của câu trên về tất cả các đặc điểm ngữ học của nó.
4. Cấu trúc của câu sau phải đồng dạng với cấu trúc của câu trước.
5. Các từ đối nhau ở hai câu phải cùng trường nghĩa với nhau hoặc phải thuộc hai trường nghĩa có thể đối ứng với nhau một cách không miễn cưỡng.
6. Hai câu đối, phải hài hòa với nhau về nội dung hoặc về hoàn cảnh chúng được sáng tác.

Các yêu cầu 1, 2, 3, 4 là những yêu cầu về hình thức, còn các yêu cầu 5, 6 là những yêu cầu về nội dung của câu đối.

Để làm dẫn chứng, xin nêu đôi câu đối do Phan Ngọc đưa ra trong bài “Cấu trúc ngôn ngữ và cảm giác thẩm mỹ” đăng trên *Sông Hương* số 1 (40) năm 1990 (Xuân Canh Ngọ). Tác giả đã dẫn ra đôi câu đối của lòng châu Nghệ Tĩnh viếng Nguyễn Phong Di (trước theo phong trào Đông Du, sau về theo Pháp):

Một nén hương đưa người chí sĩ

Trăm năm còn mãi tiếng đình nguyên

rồi nhận xét về câu dưới như sau: “Cuối cùng ai cũng phải thừa nhận vế này là tuyệt hay (...) Nó phi thường ở chữ “tiếng”. Chữ này lập tức nhắc đến cái chết do câu tục ngữ: “*Trâu (sic) chết để da, người ta chết để tiếng*”, tức là người chết không phải bình thường mà có để tiếng lại. Nó lại có hai nghĩa, hiểu là “danh tiếng” cũng được, mà hiểu là “tai tiếng” càng hay. Do áp lực của cấu trúc, khi “tiếng đình nguyên” là tai tiếng thì “người chí sĩ” tức khắc thành “người đầu thú”.

Các cụ tranh luận hàng giờ mới tìm ra được chữ “tiếng” làm mọi người thỏa mãn. Rõ ràng cái đẹp là khách quan và có ngữ pháp của nó” (Bđd, tr.63). Tiếc rằng ngữ pháp của cái đẹp ở đây đã bị Phan Ngọc hiểu một cách sai lệch: Câu đối mà ông đã tán tụng là một câu đối không chỉnh nên làm sao có thể cho là tuyệt hay được!

Thật vậy, tiếng thứ ba của câu trên (*huơng*) là danh từ còn tiếng thứ ba của câu dưới (*còn*) là động từ thì làm sao chúng có thể đối với nhau cho chỉnh được. Tiếng thứ tư của câu trên (*đưa*) là động từ, còn tiếng thứ tư của câu dưới (*mãi*) là phó từ thì làm sao chúng có thể đối với nhau cho chỉnh được. Cấu trúc “*một nén hương*” có ba tiếng, còn cấu trúc “*trăm năm*” chỉ có hai tiếng thì làm sao chúng có thể đối với nhau cho chỉnh được. Cấu trúc “*đưa người chí sĩ*” có bốn tiếng, còn cấu trúc “*còn mãi tiếng đình nguyên*” lại có đến năm tiếng thì làm sao chúng có thể đối với nhau cho chỉnh được. Nhịp của câu trên là 3 – 4 (*Một nén hương – đưa người chí sĩ*) còn nhịp của câu dưới là 2 – 5 (*Trăm năm – còn mãi tiếng đình nguyên*) thì làm sao chúng có thể đối với nhau cho chỉnh được. Rõ ràng là ở đây tác giả đã nhìn ngẫm pháp của cái đẹp một cách hoàn toàn sai lệch.

Câu đối hay không nhất thiết phải là câu đối dài (nhiều tiếng). Có khi nó chỉ có hai tiếng như trong giai thoại “ba sông, bốn mắt” liên quan đến Lê Quý Đôn. Khi ông bạn của cha nhìn ra khúc sông rẽ ba cạnh nhà mà xướng lên “*Tam xuyên*” 三川 (ba sông) thì Lê Quý Đôn tương truyền bấy giờ mới có bảy tuổi, dề nhanh trí đối lại là “*Tứ mục*” 四目 (bốn mắt) vì nhìn thấy ông khách có đeo mục kính. Đây là một câu đối hay. *Tứ* đối với *tam*, đều là số từ. *Mục* đối với *xuyên*, đều là danh từ. Nếu chữ *tam* 三 dựng đứng sẽ thành chữ *xuyên* 川 thì chữ *tứ* 四 dựng đứng sẽ thành chữ *mục* 目 (Hoàng Ngọc Phách và Kiều Thu Hoạch, trong *Giai thoại văn học Việt Nam*, Hà Nội, 1988, tr.84 còn phân tích thêm rằng chữ

tứ 四 và chữ *mục* 目 mỗi chữ đều có bốn nét. Thật ra chúng có đến 5 nét). Tuy mỗi câu đối ở đây chỉ có hai tiếng nhưng nhờ ngôn cảnh trong giai thoại mà ta có thể biết được rằng đó là những phần thuyết liên quan đến những phần đề xác định. Phần đề liên quan đến *tam xuyên* là cảnh quê của Lê Quý Đôn còn phần đề liên quan đến *tứ mục* là người bạn của ông bố. Tuy *tứ mục* không thể nào hài hòa một cách viên mãn về nội dung với *tam xuyên* (vì thuộc hai phạm trù khác hẳn nhau) nhưng bù lại chúng rất thích hợp với hoàn cảnh trong đó ông khách đã ra câu xướng cho Lê Quý Đôn đối lại. Đó vẫn là những câu đối thỏa mãn được yêu cầu thứ 6. Vậy đó là những câu đối hay.

Lâu nay, khi phân tích cái hay của câu đối, người ta thường chỉ chú trọng đến các yêu cầu 1, 2, 3 mà hầu như không đề cập đến các yêu cầu 4, 5, 6. Thực ra, đáp ứng được yêu cầu 1, 2, 3 chỉ mới là câu đối chỉnh, phải đáp ứng được các yêu cầu 4, 5, 6 thì mới có thể là câu đối hay.

★ 201. (KTNN 154, ngày 20-10-1994)

ĐỘC GIẢ: Người La Mã thời xưa có thờ cúng người chết hay không?

AN CHI: Về vấn đề này, Raymond Bloch đã cho biết như sau:

“Sự cúng kiến người chết vẫn chiếm một vị trí quan trọng trong tôn giáo La Mã, dù đó là tôn giáo của gia đình hay tôn giáo của nhà nước. Đó là một di sản

của tín ngưỡng cổ xưa đã bắt rễ sâu vào tâm khảm của người La Mã nguyên thủy. Quả vậy, họ không thể quan niệm được rằng người chết không còn là gì nữa. Vẫn còn lại hồn ma của nó mà tuy không hình dung được rõ ràng nhưng người ta vẫn có thể biết rằng nó sẽ đem đến điều tốt lành nếu nó được mãn nguyện và nó sẽ quấy phá khi nó bị những người sống đối xử thờ ơ. Do đó mà có cúng kiến và tế lễ nơi mồ mả. Tính chất hai mặt của linh hồn người chết – tính chất này nhắc đến tính hai mặt của chính khái niệm cái linh thiêng (tức mặt cát, thiện và mặt hung, ác – AC) – dẫn đến những cách gọi tên khác nhau cho các hồn ma đó.”

Trong trường hợp được xem là hiền hòa và tác thiện, chúng được gọi là *Manes*; ngược lại, trong trường hợp bị xem là đáng sợ đối với con người, chúng được gọi là *Larves* hoặc *Lemures*. Tầm quan trọng của sự thờ cúng các hồn thiện (*Manes*) biểu hiện ở lễ cúng thường niên và công cộng gọi là *Parentalia* (lễ cúng tổ tiên, do từ gốc *parens* là cha mẹ, ông bà, tổ tiên – AC), cử hành vào cuối tháng Hai và kéo dài trong mười ngày. Tất cả mọi công việc đều đình lại, các đền thờ đều đóng cửa, các bàn thờ chẳng có đèn hương. Trong những ngày đó việc kết hôn bị cấm ngặt. Cũng trong những ngày đó, người ta cảm thấy chung quanh mình sự hiện diện thần bí của hồn ma những người chết và thành La Mã như bị chế ngự bởi các lực lượng siêu nhiên nên không thể nào chăm chú đến những điều lo toan thường nhật. Còn *Larves* và *Lemures* là những hồn ma không thỏa mãn của người chết; chúng thường trở về dương trần vào những ngày nhất định nào đó để quấy nhiễu người sống.

Người ta tìm cách xoa dịu chúng bằng việc cử hành lễ cúng gọi là *Lemuria* vào các ngày 9, 11 và 13 tháng Ba hằng năm. Những ngày này bị coi là những ngày xấu. Trong những cuộc cúng bái đó, các đền thờ cũng đóng cửa và hôn lễ cũng bị cấm cử hành. Người ta tìm cách trừ khử tà ma. Đúng nửa đêm, người chủ gia đình trở dậy, búng ngón tay rồi sau khi tự tẩy uế, bèn lấy những hạt đậu tằm đen mà ném về phía sau mình, miệng lầm rầm nhắc lại chín lần câu khấn: “Tôi ném những hạt đậu tằm này để chuộc tội cho tôi và những người thân của tôi”. Rồi ông ta lại tẩy uế một lần nữa và gõ vào chiếc bình bằng đồng xanh mà nhắc lại chín lần câu khấn: “Xin các hồn ma của gia đình đi ra khỏi nhà!”

(*Les origines de Rome*, Paris, 1971, pp.96-7).

Vậy người La Mã thời xưa cũng có cúng người chết và cúng theo cách của họ.

★ 202. (KTNN 154, ngày 20-10-1994)

ĐỘC GIẢ: KTNN số 141, mục CDCT có giải thích rằng *mặc khải* là một từ Hán-Việt mà người ta dùng để dịch từ *Révélation* của tiếng Pháp. Xin mạn phép có đôi lời góp ý:

Ta biết rằng *Révélation* (tiếng Pháp) và *Revelation* (tiếng Anh) có nguồn gốc bởi một từ trong tiếng La Tinh là *Revelatio*. Trong từ *Revelatio* có chữ *Velum* nghĩa là “bức màn”. *Revelatio* dịch sang tiếng Hán-Việt là *mặc khải*, bởi chữ *mặc* nghĩa là “bức màn” và *khải* nghĩa là “mở ra”. Còn chữ *mặc* trong từ *mặc khải* thì lại có nghĩa là “sự tối tăm” (*mặc* nghĩa là “mực”) nên hai từ *mặc khải* và *mặc khải* tuy đồng nghĩa với nhau nhưng cách dùng chữ có khác biệt. Vậy có nên dùng từ *mặc khải* thay cho từ *mặc khải* hay không?

AN CHI: Về phần từ nguyên tiếng La Tinh, bạn đã phân tích rất đúng. Nhưng khi đối dịch từ thứ tiếng này sang thứ tiếng khác, người ta chỉ căn cứ theo nghĩa (hoặc những nghĩa) thực tế mà mỗi từ có thể có trong thứ tiếng đang xét. Chẳng hạn người ta chỉ dịch *bridegroom* của tiếng Anh thành (chàng, chú) rể; không ai dịch thành người giữ ngựa của cô dâu, viện lẽ rằng *bride* là cô dâu còn *groom* là người giữ ngựa (Vả lại, nghĩa từ nguyên của *bridegroom* vốn lại là người anh hùng của cô dâu – X. KTNN 113, CDCT, tr.91). Người ta chỉ dịch *woman* là phụ nữ, đàn bà; chẳng ai dịch thành người (làm) vợ mặc dù xét theo từ nguyên thì *wo* chính là tha hình (allomorph) của hình vị (morpheme) *wife* có nghĩa là vợ còn *man* thì có nghĩa là (người) đàn ông.

Ngay cả trong tiếng La Tinh, người nói thứ tiếng này cũng chẳng cần biết rằng *revelatio* có liên quan đến *velum* là bức màn. Người La Mã ngày xưa chỉ cần biết *revelatio* có nghĩa là gì, hướng chỉ người Trung Hoa khi dịch *Revelation* (<*revelatio*) sang tiếng Hán. Vì vậy mà họ đã dịch nó thành *mặc khải*. Chữ *mặc* ở đây chẳng có liên quan gì đến “sự tối tăm” vì nghĩa đen của nó cũng chẳng phải là “mực”. Tự hình của nó là 默 (gồm có chữ hắc 黑 và chữ khuyển 犬) còn nghĩa của nó là im lặng, không nói gì. Đây cũng là chữ *mặc* trong *mặc thị* mà người Nhật đã mượn và đọc thành *mokuji*. Từ này cũng đã được họ viết bằng *Kanji* (Hán tự) là 默. Các vị trong Ban giáo sư Đại chủng viện Bùi Chu, nhóm biên soạn quyển *Danh từ Thần học và Triết học* (Trí-đức thư-xã, Hà Nội, 1953), đã không nhầm lẫn khi họ dịch

Révélation là *mặc khải*. Vả lại, tiếng Hán chỉ có *khải* *mặc* đồng nghĩa với *khai mặc* mà nghĩa đen là mở màn chứ không có “*mặc khải*”. Vậy xin cứ yên tâm dùng từ *mặc khải* để dịch *Révélation* như vẫn làm lâu nay.

★ 203. (KTNN 155, ngày 01-11-1994)

ĐỘC GIẢ: Mục CDCT trên KTNN 105 đã khẳng định là chỉ có 16 vị La Hán. Nhưng gần đây, Nhà xuất bản Đồng Nai đã cho ra mắt 18 quyển truyện tranh nhan đề *Thập bát La Hán*; mỗi quyển kể về một vị La Hán riêng biệt. Vậy xin người phụ trách mục CDCT cho biết ý kiến: vẫn có 16 vị La Hán hay là có đến 18 vị.

AN CHI: Như chúng tôi đã khẳng định trên KTNN 105, tr.91-2 và KTNN 109, tr.81, chỉ có 16 vị La Hán mà thôi.

Bộ *Thập bát La Hán* (TBLH) mà bạn nói là do Lý Hương dịch lời nhưng hoàn toàn không cho biết về nguyên bản tiếng Hán: của tác giả nào, do nhà nào xuất bản, xuất bản tại đâu và năm nào nên khó đối chiếu. Nhưng cứ theo tên của từng quyển thì có tất cả 18 vị La Hán như sau: La Hán rồng giáng, La Hán nâng tháp, La Hán tai thính, La Hán túi vải, La Hán suy tư, La Hán tay dài, La Hán Di Lặc, La Hán tiên tri, La Hán cỡi voi, La Hán sư tử cười, La Hán thân thấp, La Hán cứu nguy, La Hán mày dài, La Hán cao kều, La Hán ánh sáng bạc, La Hán thắng cọp, La Hán qua sông và La Hán cưỡi hươu. Mỗi vị La Hán được gọi bằng một đặc điểm (tay dài, tai thính, thân thấp, v.v.) nhưng chung quy vẫn là những vị có tên bằng tiếng Sanskrit mà

chúng tôi đã nói đến và chính bộ *Thập bát La Hán* cũng đã xác định, chẳng hạn La Hán tại thính là *Na Gia Tê Na*, La Hán túi vải là *Nhân Yết Đà*, La Hán tiên tri là *Nặc Cự La*, v.v..

Danh sách 18 vị La Hán trong bộ *Thập bát La Hán* vẫn phạm sự nhầm lẫn mà chúng tôi đã phân tích trên KTN 105. Theo sách đó thì La Hán mày dài là *Tân Độ La* còn La Hán thắng cạp là *Tân Đầu Lư*. Nhưng, như đã nói, *Tân Độ La* và *Tân Đầu Lư* (Lô) chỉ là hai cách phiên âm khác nhau từ một tên duy nhất bằng tiếng Sanskrit nên nó chỉ là tên của một người. Cũng theo sách đó thì La Hán rồng giáng chính là *Khánh Hữu*. Nhưng như cũng đã phân tích, *Khánh Hữu* chẳng qua chỉ là dịch nghĩa của *Nandimitra* (Nan Đề Mật Đa La); tên của vị này không thuộc danh sách 16 vị La Hán được Đức Phật phái đi truyền giáo ở nước ngoài. Trong *Thập bát La Hán*, có một vị được mệnh danh là *La Hán Di Lặc*. Nhưng Đức Di Lặc lại không phải là La Hán mà là Bồ Tát. Lại còn La Hán rồng giáng và La Hán thắng cạp. Đây thực ra chính là *Hàng Long* và *Phục Hồ* mà cả *Từ hải lãn Hiện đại Hán ngữ từ điển* (của Phòng biên tập từ điển, Sở nghiên cứu ngôn ngữ, Viện khoa học xã hội Trung Quốc, Bắc Kinh) đều thừa nhận là đã được thêm vào danh sách chính thống của 16 vị La Hán.

Tóm lại, bộ truyện tranh *Thập bát La Hán*, với 18 truyện của nó, dù nguyên bản hay bản dịch, cũng đều không thể là căn cứ có giá trị để khẳng định con số các vị La Hán là 18. Để góp phần khẳng định con số 18

này, trước đây ông Trương Ngọc Tường ở Ban Tuyên giáo Cai Lậy (Tiền Giang) đã có gửi bài góp ý cho chúng tôi. Ông viết: “Theo quan niệm Phật giáo, mỗi con người có 6 căn: nhãn (mắt), nhĩ (tai), tĩ (mũi), thiệt (lưỡi), thân, ý. Nếu tính ba đời quá khứ, hiện tại và tương lai thì có 18, gọi là “thập bát xứ” (mười tám cõi). Mỗi người có 18 chỗ tạo nên nghiệp. Nếu chúng ta buông thả thì đó là 18 tên giặc cướp. Còn nếu kiềm chế được thì đó là 18 vị La Hán. Vì nguyên cơ ấy nên trong dân gian có truyền thuyết 18 vị La Hán là 18 tên giặc cướp biết ăn năn tu thành chánh quả. Các chùa Nam Bộ (ngay cả vùng Hoa Nam) thường thờ 18 vị La Hán. Nét mặt các pho tượng thường dữ tợn, tay cầm các bảo bối như chuông, khánh, bình hoa, kinh... tượng trưng cho sáu căn của con người”.

Chúng tôi đã thú thật với ông Trương Ngọc Tường rằng mình không tìm được nguồn thư tịch Phật học nào có đề cập đến vấn đề “mười tám cõi, tức thập bát xứ, là mười tám tên giặc cướp nếu chúng ta buông thả nhưng sẽ là mười tám vị La Hán nếu chúng ta kiềm chế được”.

Còn theo chỗ chúng tôi biết thì mười tám cõi là *thập bát giới* mà *thập bát giới* thì gồm có *lục căn* (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý) gọi là *nội giới*, *lục trần* (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) gọi là *ngoại giới* và *lục thức* (nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, ý thức) gọi là *trung giới*. Vậy mười tám cõi là sáu cõi trong (nội giới), sáu cõi ngoài (ngoại giới) và sáu cõi giữa (trung giới) chứ không phải là mười tám tên giặc cướp hay mười tám vị La Hán. Chỉ có lục trần – chứ

không phải lục căn – mới thường được Kinh Phật dùng ẩn dụ mà gọi là *lục tặc* (sáu tên giặc)! Chẳng hạn: “Trong *Niết bàn kinh*, q.23, Phật khuyên các nhà tu hành nên quán tưởng rằng: “*Ngoại lục nhập (lục trần)* là *lục-tặc*, tức là sáu kẻ cướp, bọn cướp sáu đũa. Còn *nội lục nhập (lục căn)* là *không-tự-lạc*, tức là xóm nhà trống không, chẳng có người ở, chẳng có đồ ăn uống, chẳng có tiền của. Quán tưởng như vậy, liền dứt khổ não, luân hồi” (Đoàn Trung Còn, *Phật học từ điển*, q.nhì, tr.240). Trong đoạn trích trên đây, cả hai hình thức tu từ *lục tặc* và *không tự lạc* đều chỉ là những ẩn dụ chứ *lục căn* đâu phải là “xóm vắng” thiệt thọ mà *lục trần* cũng chẳng phải là những “tướng cướp” bằng xương, bằng thịt.

Lại theo chỗ chúng tôi biết thì điển tịch Phật học còn có khái niệm *già lam thần* mà *Từ hải* đã giảng như sau: “(Là) những vị thần bảo vệ chùa, cũng gọi tắt là *già lam*. Sách *Thích thị yếu lược* dẫn *Thất Phật Kinh* nói: “Có mười tám vị thần bảo vệ chùa: một là Mỹ Âm, hai là Phạm Âm, ba là Thiên Cổ, bốn là Thán Diệu, năm là Thán Mỹ, sáu là Ma Diệu, bảy là Lôi Âm, tám là Sư Tử, chín là Diệu Thán, mười là Phạm Hưởng, mười một là Nhân Âm, mười hai là Phật Nô, mười ba là Tụng Đức, mười bốn là Quảng Mục, mười lăm là Diệu Nhân, mười sáu là Triệt Thính, mười bảy là Triệt Thị, mười tám là Biến Thị”. Vậy phải chăng “dân gian” đã nhầm lẫn mười tám vị thần giữ chùa này với mười sáu vị La Hán kia nên mới tăng số lượng các vị ấy lên thành mười tám?

Tóm lại, *Từ hải* đã khẳng định rằng con số 18 (vị La Hán) không thể tìm thấy trong điển tịch Phật học (*ư*

Phật điển vô khả khảo) còn *Phật học từ điển* của Đoàn Trung Còn cũng nói rõ rằng: “Thường thường, người ta tưởng lầm là 18 vị, và chính nhà chùa cũng thờ 18 vị La Hán, chứ quả có 16 vị thôi (q.nhất, tr.132).

★ **204. (KTNN 155, ngày 01-11-1994)**

ĐỘC GIẢ: Mục CDCT của KTNN thường hay nhắc đến tên của Huỳnh-Tịnh Paulus Của. Tôi xin được phép sửa lại cho đúng vì Thiên chúa giáo không ai dùng thế. Người ta chỉ nói Paulus Huỳnh Tịnh Của hoặc Paulus Của. Cách thứ nhất là cách gọi đầy đủ: Tên Thánh, họ và tên. Cách thứ hai là cách gọi đơn giản: chỉ có tên Thánh và tên, không có họ. Thí dụ: trường hợp Đức Cha Phaolô (Paulus) Nguyễn Văn Bình, hay Phaolô Bình. Không ai gọi và dùng Nguyễn Văn Phaolô Bình. Chữ y dài (trong họ Huỳnh) đổi thành i ngắn cũng không ổn vì: Nếu nói bên *Tây* mà viết bên *Tây* thì không thể đọc được; *trong tay* và *trong tai* hai nghĩa này khác nhau; *thuyền* và *thuiền* cũng khác nhau. Vậy kính mong ông vui lòng sửa lại cho đúng, không riêng gì cho người đọc báo hiện nay mà cho cả tương lai con, cháu, chắt của chúng ta sau này nữa.

AN CHI: Chính tác giả của *Đại Nam quốc âm tự vị* (ĐNQÂTV) đã ký *Huỳnh-Tịnh Paulus Của* ở nhan sách của mình do Imprimerie Rey, Curisol & Cie ấn hành tại Sài Gòn năm 1895 (tome I) và năm 1896 (tome II). Vì tôn trọng cách thức do chính tác giả đã dùng để ghi tên họ của mình nên, mỗi khi nhắc đến tác giả của *Đại Nam quốc âm tự vị*, chúng tôi mới luôn luôn viết: *Huỳnh-Tịnh Paulus Của*. Nhà sách Khai Trí cũng đã làm rất đúng khi cho mạ vàng các chữ *Huỳnh Tịnh Paulus Của* nơi bìa và gáy bọc simili màu đỏ của

ĐNQ&TV do nhà này tái bản và phát hành ngày 20/9/1974 (chỉ tiếc là còn thiếu gạch nối). Vậy nếu cách ghi này không đúng với thể thức và tập quán của người theo đạo Thiên chúa thì người chịu trách nhiệm không phải ai khác hơn là chính Huỳnh-Tĩnh Paulus Của.

Về các thí dụ *tai*, *tay* và *tây* mà ông đã nêu, xin nhấn mạnh rằng các chữ cái *-i* cuối và *-y* cuối, chẳng qua chỉ là hai ký hiệu văn tự để ghi một âm vị bán nguyên âm duy nhất là /j/ mà thôi. Sự khác nhau giữa *tai* và *tay* thực chất không phải là ở *-i* và *-y* mà là ở *a* đích thực của *tai* với *ă* bị viết thành *a* của *tay*. Nói cách khác, chúng chỉ khác nhau ở âm chính ($a \neq \check{a}$) còn âm cuối của chúng thì đều là /j/. Vì trong hệ thống chữ viết hiện hành, âm cuối /j/ được thể hiện bằng *-i* hoặc *-y* cho nên, về lý thuyết, chữ *tây* mà ông đã nêu hoàn toàn có thể viết là *tâi* mà cách đọc cũng không khác, lại càng không phải là không đọc được như ông đã tưởng (trong cả hai cách viết đó, âm cuối đều là /j/).

Thuyền và *thuyền* cũng chỉ khác nhau về cách viết chứ không khác nhau về cách đọc. Trong *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh*, A.de Rhodes đã viết: *khuyên*, *nguyên*, *nguyên*, *nguyên*, *quyên*, *quyển* thành *khuiên*, *nguiên*, *nguiên*, *nguiên*, *quiên*, *quiên* và trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, Huỳnh-Tĩnh Paulus Của cũng viết *huyền*, *quyen*, *quyên* thành *huiên*, *quiên*, *quiên*.

Trở lại với chữ *Huỳnh*, xin nói rằng *-uynh* và *-uinh* cũng chỉ khác nhau về cách viết mà không khác nhau về cách đọc. Chính Huỳnh-Tĩnh Paulus Của viết *huynh*, *huỳnh*, (gỗ) *huỹnh*, *khuynh*, *khuyñh* (= khoảnh), (lính)

quýnh thành *huinh*, *huình*, *huĩnh*, *khuinh*, *khuĩnh*, *quính*. Mà chữ *i* thì chắc chắn là gọn hơn, nhất là hợp lý hơn chữ *y* rất nhiều. Vậy chính Huỳnh-Tĩnh Paulus Của là một người đã đi tiên phong trong việc thay -y bằng -i (trước *u*, mà thực chất là /w/). Chỉ tiếc rằng ông đã không làm được triệt để cho tất cả mọi trường hợp có thể.

★ **205. (KTNN 156, ngày 10-11-1994)**

ĐỘC GIẢ: Tôi đã đọc mục CDCT của KTNN số 142 và có ý kiến như sau:

Tôi nhất trí về cơ bản với lời giải đáp của An Chi về sự đồng nhất và khác biệt giữa các họ Chu-Châu, Võ-Vũ, Hoàng-Huỳnh. Tôi chỉ tiếc là An Chi quá dứt khoát, quá quyết đoán với họ Hoàng-Huỳnh. Tôi biết một trường hợp cụ thể mà Huỳnh với Hoàng chỉ là một, không như An Chi đã khẳng định một cách dứt khoát đó là “hai họ riêng biệt và độc lập với nhau”.

Chúng ta đều biết giáo sư Hoàng Tuệ, Viện trưởng Viện ngôn ngữ là cháu nội của cố Lễ bộ thượng thư Huỳnh Côn. Trưởng nam của cụ Huỳnh Côn là Hoàng Chu Tích, tức là thân sinh của giáo sư Hoàng Tuệ. Các con đẻ khác của cụ Huỳnh Côn có người là Huỳnh Kham, Huỳnh Quân, Huỳnh Đồng, có người là Hoàng Khắc Thắm, Hoàng Khắc Đường... Đến đời thứ ba, tức cháu nội cụ Huỳnh Côn vẫn xen lẫn Huỳnh-Hoàng: Hoàng Thị Cam, Hoàng Bảo Ninh, Huỳnh Tôn... Đây là một gia đình lớn, một “thế gia vọng tộc” có truyền thống nhiều đời chiếm những vị trí cao trong các nấc thang chức quyền, học vấn, khoa học. Họ rất nghiêm túc trong các vấn đề về truyền thống dòng họ, gia pháp, gia phong. Sở dĩ có tình hình trên, theo tôi có thể đơn giản vì họ cho Huỳnh-Hoàng là một, là đồng nhất, không có gì đáng quan tâm.

Tôi không biết có trường hợp nào như thế nữa không, hay đây chỉ là một ngoại lệ. Nhưng ngoại lệ này rơi vào một gia đình đặc biệt như vậy thì quyết đoán như tác giả An Chi có thể làm người ngoài hiểu sai mối quan hệ huyết thống của dòng họ Huỳnh-Hoàng này, một dòng họ đã cống hiến cho đất nước không ít gương mặt đáng kính nể. Vậy phải chăng ta nên có mấy dòng đính chính hoặc xin lỗi đối với họ Hoàng-Huỳnh này?

AN CHI: Họ Hoàng đã trở thành Huỳnh tại Đảng Trong từ bao nhiêu đời nay và tại phần Nam Đảng Trong là đất Nam Bộ hiện nay thì do hoàn cảnh lịch sử - xã hội đặc biệt mà rất nhiều gia đình đã không có gia phả, tộc phả nên việc truy tìm một đức viễn tổ họ Hoàng nào đó đối với rất nhiều họ Huỳnh là một việc làm không dễ dàng, nếu không nói là hoàn toàn không thể thực hiện được. Vì vậy mà họ đã yên trí và yên tâm mang họ Huỳnh từ lâu. Đến khi nền hành chính của Pháp được thiết lập rồi chữ quốc ngữ ngày càng trở nên phổ biến và thông dụng thì thứ chữ này đã góp phần cố định cách phát âm cho họ Huỳnh [hwiŋ2], hoàn toàn khác với họ Hoàng [hwaŋ2], nhất là trên phương diện hồ sơ giấy tờ. Chính là căn cứ vào những điều kiện trên đây mà chúng tôi đã khẳng định rằng hiện nay Hoàng với Huỳnh là hai họ khác nhau.

Họ người ngoài khía cạnh tông tộc, còn có cả khía cạnh xã hội. Mà về mặt xã hội thì đã rõ Huỳnh và Hoàng là hai họ riêng biệt và độc lập với nhau. Việc làm cho người ngoài hiểu đúng mối quan hệ huyết thống của dòng họ Hoàng-Huỳnh mà ông đề cập thì lại không thuộc về trách nhiệm của chúng tôi. Chúng tôi chỉ có bốn phận phải xin lỗi khi nào có người trong dòng họ đó

ký Huỳnh X chẳng hạn, mà chúng tôi lại tự tiện đổi thành Hoàng X, hoặc khi nào có người trong dòng họ đó ký Hoàng Y, chẳng hạn, mà chúng tôi thì lại tự tiện đổi thành Huỳnh Y.

★ 206. (KTNN 156, ngày 10-11-1994)

ĐỘC GIẢ: Tại sao các nhà Nho dịch âm trại xa tiếng ngoại quốc?

AN CHI: Sở dĩ như thế là vì thực ra các nhà Nho của ta đã không dịch thẳng âm của tiếng nước ngoài. Họ chỉ đọc theo âm Hán-Việt những chữ Hán mà người Trung Hoa đã dùng để phiên âm tiếng nước ngoài sang tiếng Hán. Khi phiên âm tiếng nước ngoài sang tiếng Hán, người Trung Hoa thường dùng tiếng Phổ thông tức phương ngữ Bắc Kinh, xưa gọi là tiếng Quan thoại. Nếu các nhà Nho của ta đọc những chữ Hán đó theo âm Bắc Kinh thì, tuy không thể “tuyệt đối trung thành”, những âm đó cũng vẫn phần nào giúp cho người ta có điều kiện để liên hệ mà tìm ra âm gốc một cách thuận lợi. Đằng này họ lại đọc những chữ đó theo âm Hán-Việt, vốn khác xa âm Bắc Kinh, nên càng khác xa với âm gốc của tiếng nước ngoài được phiên âm. Sau đây là một số thí dụ (theo thứ tự: – tiếng được phiên âm, – âm phiên bằng tiếng Bắc Kinh ghi theo lối Pinyin, – âm Hán-Việt): *Eskimo* – àisìjìmo – ái tư cơ ma; *antipirin(e)* – àntìbīlín – an thế tử lâm; *bolchevik* – bù’ershíwéikè – bố nhĩ thập duy khắc; *ultimatum* – àidimeidùn – ái đích mỹ đôn; v.v.. Trong những thí dụ trên đây, rõ ràng là những hình thức phiên âm bằng tiếng Bắc Kinh vẫn còn

mang dáng dấp của âm gốc. Còn những “ái đích mỹ đôn” hoặc “bố nhĩ thập duy khắc” thì thực sự chẳng còn dính dáng gì đến *ultimatum* hoặc *bolchevik* cả.

★ 207. (KTNN 156, ngày 10-11-1994)

ĐỘC GIẢ: Tại sao năm Mùi cũng gọi là năm Vịt và năm Mẹo cũng gọi là năm Mão?

AN CHI: Mùi là âm xưa của chữ vị 未. Xét về thanh mẫu, tức phụ âm đầu, thì mùi ~ vị cũng giống như mạng (nhện), màng (lưới) ~ vông 網 (= lưới); muôn, (cơ) man ~ vạn 萬 (= 10 ngàn); (sương) mù ~ (vân) vụ 霧; mùa (màng) ~ (thời) vụ 務; mong, (mơ) mòng ~ (hy) vọng 望; muộn ~ vãn 晚; mượn, mượn ~ vấn 問 (= hỏi); v.v... Còn xét về vận mẫu tức là vần, thì mùi ~ vị cũng giống như bụi 裴 hài thanh bằng chữ phi 非; như (phanh) phui ~ phi 披 (= mở ra, banh ra); như bụi (= béo thơm) ~ phì 肥, v.v..

Chữ 未 đã được dùng theo lối giả tá để ghi tên gọi của chi thứ tám trong 12 địa chi. Mùi là âm Hán-Việt mà người Việt Nam đã mượn từ đời nhà Hán (hoặc trước nữa) còn vị là âm Hán-Việt mượn từ đời nhà Đường. Vịt là âm mà mãi về sau này mới được dùng nhưng cho đến nay cũng chưa thực sự thông dụng. Từ mùa thu 1939 đến mùa hè 1940, Vương Lực (thuộc Trường Đại học Thanh Hoa) có sang Hà Nội làm công tác nghiên cứu tại Pháp quốc Viễn Đông học viện (Ecole française d'Extrême-Orient). Ông đã đi sâu nghiên cứu các yếu tố Hán-Việt và sau đó đã viết thành một luận văn quan trọng, trong

đó riêng về chữ 未, ông đã viết: “Chữ 未 trong can chi chỉ được đọc theo âm *mùi*, không đọc là *vị*, chứng tỏ rằng thời gian mà các yếu tố can chi được truyền sang Việt Nam là rất xa xưa” (“Hán-Việt ngữ nghiên cứu”, *Hán ngữ sử luận văn tập*, Bắc Kinh, 1958, tr.363).

Trường hợp chi *mùi* = *vị* ứng với con dê trên đây hoàn toàn giống với *vị* 味 trong *hương vị* mà âm xưa cũng là *mùi*. *Mùi* và *vị* là một cặp song lập thể (doublets) đã đi chung với nhau để tạo thành danh ngữ đẳng lập *mùi vị* trong đó cả hai thành tố đều bắt nguồn ở một nguyên từ (étymon) duy nhất của tiếng Hán. Tóm lại sử dĩ năm *Mùi* cũng gọi là năm *Vị* là vì *Mùi* và *Vị* đều là âm của chữ 未, một đằng là âm xưa hã còn lưu truyền rất phổ biến, một đằng là âm nay tuy đã được dùng nhưng vẫn chưa thực sự trở thành thông dụng. Đặc biệt trong khẩu ngữ ở Nam Bộ người ta chỉ nói *Mùi*, chẳng ai nói *Vị*.

Còn *Mẹo* là âm xưa của chữ 𠂔 𠂔. Chữ này thuộc vận mẫu *hào* nghĩa là có vần -ao, xưa đọc là -eo. Cùng vận mẫu này còn có *áo* 𠂔 (= bể cong, bể gãy) mà âm xưa là *éo* (trong *uốn éo*); (hổ) *báo* xưa là (hùm) *beo*; *giao* (tất) xưa là *keo* (sơn); *háo*, cũng đọc *hao* xưa là *héo*; (kỹ) *xảo* xưa là *khéo*; *trạo* (= chèo) xưa là *chèo*, v.v... Vậy *mẹo* cũng đọc thành *mão* vì đây đều là âm của chữ 𠂔 𠂔, một đằng là âm xưa, một đằng là âm nay. Tuy cả hai âm đang tồn tại song song với nhau nhưng *mẹo* được dùng phổ biến hơn ở trong Nam (so với ngoài Bắc) và riêng

trong Nam thì *mẹo* phổ biến trong khẩu ngữ còn *mão* chỉ được dùng hạn chế trên một số lịch, sách.

Giữa thế kỷ XVII, âm *mẹo* hầy còn phổ biến cả ở Đàng Ngoài (miền Bắc). Bằng chứng là trong *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh*, xuất bản năm 1651 tại La Mã, A. de Rhodes chỉ ghi nhận *mẹo* (mà không có *mão*), biết rằng tiếng Việt trong từ điển của ông là tiếng Đông Kinh, nghĩa là tiếng Đàng Ngoài.

Xét về mặt văn tự thì chữ Hán dùng để ghi tên gọi của chi thứ 4 trong thập nhị địa chi này (*Mẹo*, *Mão*) lại có liên quan chặt chẽ đến chữ *mẹo* trong *mộng mẹo*, mà nhiều người cứ diễm nhiên cho là tiếng đệm hoặc là yếu tố láy (trong “từ láy” *mộng mẹo*!), do đó mà đã hồn nhiên cho rằng nó là một yếu tố “thuần Việt”. Những người đó không ngờ rằng *mẹo* là một từ đích thực, đương nhiên là có ý nghĩa cụ thể và rành mạch. *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* của A. de Rhodes đã ghi nhận: “*Mẹo*: Nhét vào, tra vào, mộng mẹo. *Mẹo hòm*: những mộng ở các góc của hòm, rương” (X. bản dịch do Nxb KHXH ấn hành năm 1991). *Mẹo* thực sự là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 𠂔 mà âm Hán-Việt chính thống hiện đại là *mão* (mổ giảo thiết, âm *mão*). *Từ nguyên, Từ hải, Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* đều giảng rằng *mão* là cái lỗ mộng. Đây cũng chính là nghĩa mà *Mathews' Chinese-English Dictionary* (p.165, ch.4369) dịch là “a mortise”. Tiếng Hán có thành ngữ *tuần đầu mao nhân* (chữ *tuần* thường bị đọc thành *duẩn*) có nghĩa là mộng và lỗ mộng. Vậy *mẹo* là cái lỗ mộng và mộng mẹo không phải gì khác

hơn là mộng và lỗ mộng. Trong giáp cốt văn, chữ *mão*, tức chữ *mẹo* 𠂔, có tự hình là 𠂔. Đây không phải gì khác hơn là một chữ tượng hình cho “*tuần đầu mão* *nhân*”: hai gạch đứng song song tượng hình cho cái mộng còn hai nửa vòng tròn tượng hình cho cái lỗ mộng.

Tóm lại chữ 𠂔 có âm Hán-Việt xưa là *mẹo* và âm Hán-Việt nay là *mão* và có nghĩa gốc là cái lỗ mộng. Chữ này về sau còn được dùng theo lối giả tá để ghi tên gọi của chi thứ tư trong thập nhị địa chi là chi *Mẹo*, cũng còn đọc là *Mão*.

★ 208. (KTNN 157, ngày 20-10-1994)

ĐỘC GIẢ: Trong một số sách báo, nhân danh và địa danh Trung Quốc thường được phiên âm theo tiếng Pháp hoặc tiếng Anh. Tại sao không phiên theo âm Hán-Việt cho vừa hợp với đặc điểm của tiếng Việt vừa hợp với tình cảm và tập quán của người Việt Nam hơn? Lối phiên âm từ tiếng Hán sang tiếng Pháp và tiếng Anh có khác nhau không? Và khác nhau như thế nào?

AN CHI: Sở dĩ một số sách báo không phiên nhân danh, địa danh Trung Hoa theo âm Hán-Việt mà phải phiên âm theo tiếng Pháp hoặc tiếng Anh là vì người dịch từ tiếng Pháp hoặc tiếng Anh không biết tiếng Hán nên không liên hệ để diễn hình thức phiên âm đó thành âm Hán-Việt được. Ngay cả người thông thạo Hán ngữ nhiều khi cũng không thực hiện được điều mà bạn mong muốn vì khó mà có thể biết được tất cả mọi nhân danh và địa danh của Trung Hoa. Vả lại một cách ghi âm của tiếng Pháp hoặc tiếng Anh có thể ứng với nhiều âm Hán-Việt khác nhau nên dịch giả cũng khó

biết phải chọn âm nào mà phiên cho thật đúng. Thí dụ: một hình thức phiên âm của tiếng Anh là *chen* có thể ứng với các âm Hán-Việt sau đây: *chân, chẵn, chấn, châm, chẫm, trăn, trăn, trấn, trận, trẫm, v.v..* Hoặc một hình thức phiên âm của tiếng Anh như *hsieh* có thể ứng với các âm Hán-Việt: *ta, tà, tả, tạ, hiệp, hiệt, tiếp, tiết, v.v...* Bởi vậy trong nhiều trường hợp, ta không có cách nào khác hơn là phải ghi lại chính hình thức phiên âm của tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đó là những trường hợp thực sự bất khả kháng.

Học giả Nguyễn Hiến Lê, tác giả của bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc* chẳng hạn, cũng vẫn lâm vào tình trạng nói trên khi dịch *Lịch sử văn minh Trung Quốc* của Will Durant (Trung Tâm thông tin ĐHSPT/TP.HCM in lại năm 1990). Trước một hình thức như *Yu Tseu*, Nguyễn Hiến Lê đã phải viết: “Những tên nhân danh hay địa danh như tên này, chúng tôi không tra được tiếng Hán nên phải giữ lối phiên âm của Pháp” (Sđd, tr.41, chth.1).

Trước một hình thức phiên âm như *Mang He*, ông cũng đã đặt câu hỏi: “Mang he, chữ Hán là gì?” (Sđd, tr.61, chth.2). Và ông đã phải giữ nguyên hình thức phiên âm bằng tiếng nước ngoài ở nhiều trang khác nữa như: 62, 66, 134, 135, 136, 143, 154, 181, 182, 202, 203, v.v... cũng có một số trường hợp thông thường, song học giả Nguyễn Hiến Lê cũng không phiên, chẳng hạn trong đoạn “muốn lên đền phải theo một đường dốc đắp lại lại, có những cổng trang hoàng gọi là *P'ai lu* (...)” (Sđd, tr.181). *P'ai lu* là bài lâu 牌樓 mà Mathews' Chinese-

English Dictionary dịch là “an honorific arch or portal”. Hoặc như *Ching-te-chen* (Sđd, tr.202-3) chẳng qua là *Cảnh Đức Trấn*.

Lỗi phiên âm từ tiếng Hán sang tiếng Pháp và tiếng Anh có khác nhau. Có sự khác nhau này là vì tuy người Anh và người Pháp đều căn cứ vào âm Bắc Kinh nhưng hệ thống văn tự của hai thứ tiếng đó lại khác nhau. Chẳng hạn để phiên âm [u] của tiếng Hán thì người Anh có thể dùng chữ cái *u* nhưng người Pháp lại phải dùng hai chữ cái *ou* vì chữ *u* của Pháp lại đọc là [ü]. Hoặc để ghi âm [ʃ] của tiếng Hán thì người Anh dùng *sh* nhưng người Pháp phải dùng *ch* vì hệ thống chính tả của Pháp không có kiểu phối hợp *sh*...

Trên sách báo Phương Tây hiện nay, người ta đã bắt đầu ghi theo lối phanh âm (pīnyīn) tức phương án La Tinh hóa của nước CHND Trung Hoa. Nhiều học giả nổi tiếng và nhiều nhà báo Âu-Mỹ đều đã làm như thế. Bộ từ điển tiếng Pháp quen thuộc với độc giả Việt Nam là *Petit Larousse Illustré* đã làm như thế từ nhiều năm nay: Nó đã chính thức ghi nhân danh và địa danh Trung Hoa theo lối pīnyīn và cẩn thận chú thích bên cạnh đó hình thức phiên âm truyền thống của người Pháp cho người đọc khỏi bối ngỡ, thí dụ: *Cao Cao* ou *Ts'ao Ts'ao* là *Tào Tháo*; *Deng Xiaoping* ou *Teng Siao-ping* là *Đặng Tiểu Bình*; *Han Wudi* ou *Han Wou-ti* là *Hán Vũ Đế*, *Jiang Jieshi* ou *Tchang Kai-cheh* là *Tưởng Giới Thạch*, *Laozi* ou *Lao-Tseu* là *Lão Tử*, v.v... Tuy nhiên, họ vẫn theo tập quán của họ mà không ghi dấu thanh điệu vốn có của lối pīnyīn.

★ 209. (KTNN 157, ngày 20-11-1994)

ĐỘC GIẢ: Có thật là tiếng nói của loài người đã ra đời cách đây 2 triệu năm như ông Hồ Lê đã viết tại tr.7 và 8 của KTNN 146 hay không? Có bằng chứng gì không?

AN CHI: Nếu cho rằng hễ có con người là đã có ngay tiếng nói thì tiếng nói của loài người không chỉ có 2 triệu năm tuổi vì theo những cứ liệu mới nhất thì con người đã có đến 2,6 triệu năm tuổi (X., chẳng hạn, G.N. Machusin, *Nguồn gốc loài người*, Hà Nội - Maxcova, 1986, tr.236), thậm chí đến trên 3 triệu năm (X., chẳng hạn, Nguyễn Quang Quyền, *Tổ tiên của người hiện đại*, in lần thứ hai có sửa chữa, TP.HCM, 1993, tr.66 và 69). Chúng tôi không tin ở thuyết này mà tin theo G. Olivier rằng Người khéo léo (*Homo habilis*) thì chưa biết nói, Người đứng thẳng (*Homo erectus*) chỉ mới biết bập bẹ và chỉ có Người khôn ngoan (*Homo sapiens*) mới thực sự biết nói, nghĩa là mới có ngôn ngữ mà thôi. Vì Người khôn ngoan chỉ mới có khoảng 100 đến 200 ngàn năm tuổi cho nên tuổi của tiếng nói cũng chỉ có thể là từ 100 đến 200 ngàn năm chứ không hơn.

Sự ra đời của ngôn ngữ có liên quan chặt chẽ đến sự phát triển của hộp sọ và não bộ. Về vấn đề này, Jules Carles đã nhận xét như sau:

“Dung lượng sọ của nó (Người khéo léo – AC) đạt đến khoảng 700cm^3 và có khi đạt đến 900, còn dung lượng sọ của Vượn phương Nam là khoảng từ 400 đến 650cm^3 . Nhưng dung lượng này còn thấp vì nó chỉ mới đạt gần phân nửa dung lượng sọ của người hiện đại. Sự sinh sản tế bào thần kinh để tạo ra những sự định

hướng đa dạng, những sự tuyển chọn và suy nghĩ, xem ra rất sơ đẳng. Trong khoảng một triệu rưỡi năm chúng ta nhận thấy có rất ít tiến bộ trong những công cụ bằng đá vốn đã quá thô vụng (hiểu ngầm là do chưa có ngôn ngữ, nghĩa là cũng chưa có tư duy – AC).

Trong vòng 500.000 năm, Người đứng thẳng đã để lại dấu vết cuộc hành trình của nó trên khắp Cựu lục địa, có khi là những mẫu xương, thường thường là các công cụ kiểu Abbeville hoặc kiểu Acheul (...) Hộp sọ chưa phát triển theo chiều cao nhưng đã kéo dài ra rõ rệt. Trán hầy còn rất khó nhận thấy, dung lượng sọ thì đã nhảy vọt một bước và từ 700cm^3 đã đạt đến khoảng 1000 và cả 1100cm^3 .

Mặc dù so với Người khéo léo những tiến bộ đã đạt được là lớn lao nhưng hình như họ cũng đã nhanh chóng khựng lại và những chiếc rìu kiểu Abbeville đã không hề thay đổi trong vòng 300.000 năm trên khắp lục địa Âu Á (cũng vì nguyên nhân được hiểu ngầm như trên – AC).

Với một dung lượng sọ đạt đến hoặc vượt qua 1500cm^3 , Người khôn ngoan (...) đã thế chỗ cho Người đứng thẳng mà dấu vết càng ngày càng hiếm hoi sau 200.000 năm (hiểu ngầm rằng từ đây trở đi mới có thể có ngôn ngữ và tư duy – AC)".

(*Le premier homme*, Paris, 1974, pp.29-32).

Gút lại, ở một phần khác, Jules Carles đã viết:

“Một triệu rưỡi năm sau (khi Người khéo léo tuyệt tích – AC), chúng ta tìm thấy trên toàn bộ lục địa Âu, Á

những Người đứng thẳng. Trong số họ, vào một niên đại mà chúng ta có thể ấn định với một sai số là 50000 năm, tức là giữa 150 và 200 ngàn năm, đã xảy ra một sự đột biến quyết định.

Sự đột biến này hình như liên quan đến thể tích của não làm cho nó tăng thêm 50% dung lượng của nó và từ 1000 đã đạt đến 1500cm³. Sự tăng trưởng này là trọng đại: *nó làm cho sự thụ đắc ngôn ngữ có thể thực hiện được* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC). Người ta học nói vào khoảng 1 hoặc 2 tuổi, vào lúc mà trọng lượng của não đạt đến phân nửa trọng lượng quyết định của nó, 700 đến 800g. Trọng lượng này hầu như chỉ đạt được bởi Người khéo léo ở tuổi trưởng thành nhưng với Người đứng thẳng thì nó có thể đạt được vào lúc 6 tuổi. Vì độ tuổi này là giới hạn cuối cùng mà người ta hãy còn có thể học nói nên G. Olivier nghĩ rằng Người khéo léo thì không biết nói còn Người đứng thẳng chỉ mới có một ngôn ngữ “sơ cấp” mà thôi”. (Sdd, tr.112)

Cuối cùng, Jules Carles kết luận:

“Vậy sự xuất hiện của con người đích thực có thể ấn định vào khoảng 200.000 năm nay vì phải vào lúc đó thì não mới đạt được kích thước quyết định của nó” (Sdd, tr.113).

Từ trên suy ra, ngôn ngữ cũng có thể chỉ ra đời cách đây khoảng 200.000 năm. Thời gian dài dằng dặc 1,5 triệu năm trong đó công cụ lao động của Người khéo léo không hề có tiến bộ là một sự kiện đầy ý nghĩa cho phép người ta hoài nghi sự tồn tại của ngôn ngữ ở thời đó. Cũng thế đối với 300.000 năm đã nói của Người

đứng thẳng. Chỉ có với Người khôn ngoan thì công cụ lao động mới tiến bộ không ngừng và với tốc độ càng ngày càng nhanh hơn như ai nấy đều biết. Điều này chỉ có thể có được nhờ có ngôn ngữ và tư duy.

Ngoài ra ta còn có một cứ liệu quan trọng khác nữa là hiện tượng lỗi cảm. Dưới tiêu đề “Lỗi cảm – một bằng chứng của tiếng nói”, Nguyễn Quang Quyền đã viết như sau: “Lỗi cảm (chỗ phần trước xương hàm dưới vĩnh ra) là một đặc trưng của loài người. Ở những người tối cổ Java và Bắc Kinh, không có lỗi cảm. Đến người Neandertan, lỗi cảm chưa xuất hiện một cách rõ rệt. Chỉ có “Người khôn ngoan” như chúng ta ngày nay cảm mới vĩnh hẳn ra phía trước. Người ta cho rằng sự xuất hiện lỗi cảm liên quan đến sự xuất hiện lời nói có âm tiết”.

(*Tổ tiên của người hiện đại*, in lần thứ hai có sửa chữa, TP.HCM, 1993, tr.46)

Từ đó suy ra ngôn ngữ chỉ có thể xuất hiện cùng với sự xuất hiện của Người khôn ngoan mà thôi.

☆ **210.** (KTNN 158, ngày 01-12-1994)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết tiểu sử của Alexandre de Rhodes.

AN CHI: Sau đây là tiểu sử của A. de Rhodes dưới dạng niên biểu:

- 15/3/1591 (1593?): Ra đời tại Avignon (Pháp).
- 14/4/1612: Vào tập viện Dòng tên ở Roma.
- 15/4/1614: Gửi lá đơn thứ nhất xin đi truyền giáo.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

- 15/5/1617: Đơn thứ hai xin được sai đi truyền giáo ở Trung Quốc và Nhật Bản.
- Mùa thu 1617: Đơn thứ ba xin đi truyền giáo.
- 1618: Chịu chức Linh mục.
- Tháng 10/1618: Rời Roma.
- Tháng 1/1619: Đến Lisboa.
- Tháng 4/1619: Rời Lisboa đi truyền giáo.
- 9/10/1619: Đến Goa (Ấn Độ).
- 12/4/1622: Rời Goa.
- 27/7/1622: Đến Malacca.
- 29/5/1623: Đến Macao (Trung Quốc).
- Tháng 12/1624: Rời Macao đến Đàng Trong.
- 1624-1626: Học tiếng Việt ở Thanh Chiêm (Quảng Nam)
- 7/1626: Rời Đàng trong trở về Macao.
- 12/3/1627: Đến cửa Bạng (Thanh Hóa).
- 4/1627: Gặp gỡ lần đầu với Chúa Trịnh Tráng.
- 3/5/1627: Nhà thờ đầu tiên của Giáo hội Đàng Ngoài được cất lên tại An Vực (Thanh Hóa).
- 6/1627: Đến Kinh đô Thăng Long.
- 11/1627: Hội sở Dòng tên đầu tiên ở Đàng Ngoài do Chúa Trịnh ra lệnh xây cất.

- 28/5/1628: Lệnh trục xuất. A.de Rhodes bị chỉ định cư trú có giám sát.
- 3/1629: Bị đưa đi Nghệ An và Bố Chính để trả về Đàng Trong.
- 11/1629: Trở lại Kinh đô Thăng Long.
- 5/1630: Thành lập cơ chế Kê giảng ở Đàng Ngoài. Bị trục xuất vĩnh viễn khỏi Đàng Ngoài.
- 1630-1640: Giáo sư Thần học tại Học viện Dòng tên ở Macao.
- 2/1640: Đến cửa Hàn (Đà Nẵng). Gặp Chúa Nguyễn Phước Lan.
- 9/1640: Bị trục xuất khỏi Đàng Trong. Về lại Macao.
- 17/12/1640: Trở lại Cửa Hàn. Hoạt động truyền giáo ở Thanh Chiêm, Hà Lâm, Cát Lâm, Bàu Gốc và Dinh Phú Yên.
- 2/7/1641: Về lại Macao qua ngã Manila.
- 1/1642: Trở lại Cửa Hàn.
- 31/7/1643: Thành lập cơ chế Kê giảng ở Đàng Trong.
- 11/6/1645: Bị giam giữ tại kinh đô Đàng Trong. Bị kết án trăm quyết, nhưng được cải lại thành án trục xuất.
- 17/6/1645: Bị dẫn về Hội An và giam giữ 22 ngày để chờ tàu.
- 9/6/1645: Bị trục xuất vĩnh viễn khỏi Đàng Trong.
- 23/7/1645: Đến Macao.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

- 20/12/1645: Rời Macao.
- 27/6/1649: Đến Roma.
- 1649-1652: Hoạt động tại Roma cho Giáo hội Việt Nam.
- 1651: *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* được in tại Roma.
- 1652-1654: Hoạt động tại Marseille, Lyon và Paris cho Giáo hội Việt Nam.
- 16/11/1654: Rời Marseille đến Iran.
- 11/12/1654: Đến Syria.
- 11/1655: Đến Ispahan (Iran).
- 5(16?)/11/1660: Từ trần tại Ispahan.

(Theo *Công giáo và dân tộc*,
số 798, 17/3/1991, tr.17).

Chú ý là về năm sinh có hai ý kiến: 1591 hoặc 1593; về ngày mất cũng có hai ý kiến: 5/11 hoặc 16/11/1660.

★ 211. (KTNN 158, ngày 01-12-1994)

ĐỘC GIẢ: Lịch Cộng hòa (của Pháp) là lịch gì? Tên các tháng của lịch đó như thế nào? Nó tương ứng với lịch hiện nay ra sao?

AN CHI: Lịch Cộng hòa là lịch ra đời trong Cách mạng Pháp (1789-1799), do Hội nghị quốc ước đặt ra và ban hành ngày 24 tháng 10 năm 1793. Lịch này được dùng trong suốt nền Đệ nhất Cộng hòa (9/1792 đến

5/1804) cho đến ngày 1 tháng giêng năm 1806 thì cáo chung:

– Tháng đầu tiên của lịch cộng hòa là *Vendémiaire* (tháng thu hoạch nho), từ 22, 23 hoặc 24 tháng 9 đến 21, 22 hoặc 23 tháng 10.

– Tháng thứ hai là *Brumaire* (tháng Sương mù), từ 22, 23 hoặc 24 tháng 10 đến 20, 21 hoặc 22 tháng 11.

– Tháng thứ ba là *Frimaire* (tháng Giá), từ 21, 22 hoặc 23 tháng 11 đến 20, 21 hoặc 22 tháng 12.

– Tháng thứ tư là *Nivôse* (tháng Tuyết), từ 21, 22 hoặc 23 tháng 12 đến 19, 20 hoặc 21 tháng Giêng.

– Tháng thứ năm là *Pluviôse* (tháng Mưa), từ 20, 21 hoặc 22 tháng giêng đến 18, 19 hoặc 20 tháng 2.

– Tháng thứ sáu là *Ventôse* (tháng Gió), từ 19, 20, hoặc 21 tháng 2 đến 20 hoặc 21 tháng 3.

– Tháng thứ bảy là *Germinal* (tháng Nảy mầm), từ 21 hoặc 22 tháng 3 đến 19 hoặc 20 tháng 4.

– Tháng thứ tám là *Floréal* (tháng Hoa), từ 20 hoặc 21 tháng 4 đến 19 hoặc 20 tháng 5.

– Tháng thứ Chín là *Prairial* (tháng Đồng cỏ), từ 20 hoặc 21 tháng 5 đến 18 hoặc 19 tháng 6.

– Tháng thứ mười là *Messidor* (tháng Gặt hái), từ 19 hoặc 20 tháng 6 đến 18 hoặc 19 tháng 7.

– Tháng thứ mười một là *Thermidor* (tháng Nóng), từ 19 hoặc 20 tháng 7 đến 17 hoặc 18 tháng 8.

– Tháng thứ mười hai là *Fructidor* (tháng Trái cây), từ 18 hoặc 19 tháng 8 đến 16 hoặc 17 tháng 9.

Giữa các ngày 16 hoặc 17 và 22, 23 hoặc 24 tháng 9 là 5 hoặc 6 ngày dư ra, gọi là ngày bổ sung (*jours complémentaires*) dành ra để cử hành những ngày lễ Cộng hòa.

Như đã thấy, năm Cộng hòa (tức là năm tính theo lịch Cộng hòa) bắt đầu bằng ngày thu phân và năm Cộng hòa thứ I là 1792. Đó là thời điểm tuyên bố thành lập nền Đệ Nhất Cộng hòa của Pháp: 22/9/1792.

Tháng của lịch Cộng hòa chia làm 3 tuần, gọi là thập nhật (*décade*) vì mỗi tuần có 10 ngày, giống như tuần 10 ngày của ta và Tàu ngày xưa. Tên của 10 ngày trong tuần là: *Primidi* ((ngày) đầu tuần), *Duodi* (thứ hai), *Tridi* (thứ ba), *Quartidi* (thứ tư), *Quintidi* (thứ năm), *Sextidi* (thứ sáu), *Septidi* (thứ bảy), *Octidi* (thứ tám), *Nonidi* (thứ chín), *Décadi* (thứ mười).

★ **212.** (KTNN 158, ngày 01-12-1994)

ĐỘC GIẢ: Có Thánh đường, vị linh mục giảng “tràng hạt môi khô”, có nơi giảng “tràng hạt văn cô” và nơi khác lại giảng “tràng hạt mân cô”. Xin cho biết những từ ngữ đó có nghĩa là gì và tại sao lại nói như thế?

AN CHI: *Môi khô, văn cô, mân cô*, chung quy chỉ là một và đều là những cách đọc trại khác nhau của hai chữ Hán 玫瑰 mà Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của phiên là *môi khô*, Hán-Việt từ điển của Đào Duy Anh và Hán-Việt tân từ điển của Nguyễn

Quốc Hùng phiên là *mai khôì*, còn Hán-Việt tự điển của Thiều Chửu thì phiên là *mai côì*.

Chữ 玫 có một âm thông dụng là *mai* nhưng âm Hán-Việt chính thống hiện đại của nó lại là *môi* vì thiết âm của nó là “mô hồi thiết” (X. *Từ nguyên, Từ hải*). Nó cũng đã bị một số người nhầm về tự dạng với chữ 玫 mà đọc thành *mân* vì thiết âm của chữ này là “mê dần thiết” (X. sđd). Lại có người vừa nhầm 玫 thành 玫 vừa đọc chữ này thành *văn* vì cho rằng đó là một hình thanh tự mà thanh phù (yếu tố ghi âm) là chữ *văn* 文. Nhưng đây chỉ là xét theo từ nguyên và lịch đại chứ xét theo đương đại thì một hình thanh tự hiện nay không còn nhất thiết đồng âm với thanh phù của nó nữa. Thí dụ: chữ 地 có thanh phù *dã* 也 nhưng lại đọc là *địa*; có cùng thanh phù mà chữ 池 lại đọc là *trì* còn chữ 他 cũng có thanh phù đó nhưng lại đọc là *tha*; v.v.. Vậy *văn* là một cách đọc nhầm của chữ *mân* 玫, còn *văn* và *mân* lại là những cách đọc nhầm của chữ *môi* 玫, cũng đọc là *mai*.

Chữ 瑰 đã bị một số người đọc thành *khôi* do nhầm lẫn mà loại suy theo cấu tạo của chữ *khôi* 魁 vốn là một chữ thông dụng hơn. Nhưng âm Hán-Việt chính thống hiện đại của nó lại là *côi* vì thiết âm của nó là “cô ôi thiết” (X. sđd).

Tóm lại, âm chính xác của hai chữ Hán đang xét là *môi côì* nhưng do nhầm lẫn nên chúng bị đọc thành *môi khôì*, *văn côì* hoặc *mân côì*. Người Tàu có một loại danh

tửu tên là *môi côỉ lộ* 玫瑰露 (mà hai tiếng *môi côỉ* cũng được ghi bằng những chữ Hán đang xết). Nhưng lạ một điều là thứ rượu ngon đó đã không bị gọi trại thành “*môi khôỉ lộ*”, “*văn côỉ lộ*” hoặc “*mân côỉ lộ*” mà từ Bắc chí Nam, nó lại bị gọi trại một cách thống nhất thành “*Mai quế lộ*”, mặc dù chữ 瑰 không bao giờ có âm là *quế*.

Trở lên là nói về âm. Còn về nghĩa thì *môi côỉ* 玫瑰 là tên của một thứ ngọc. Đó là “một thứ ngọc tốt” (Đào Duy Anh), “một thứ ngọc đỏ” (Thiều Châu), “một thứ ngọc đẹp” (Nguyễn Quốc Hùng).

Mathews' Chinese-English Dictionary dịch là “a kind of jasper”, “a sparkling red gem” còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur thì dịch là “belle perle, belle pierre rouge”. Ngoài ra, *môi côỉ* còn là tên của một loài hoa: đó là hoa hồng. MCED dịch là “the pink or red cultivated rose” còn DCLC thì dịch là “rose”. Cả nghĩa trước lẫn nghĩa sau của *môi côỉ* đều được ghi nhận trong *Từ nguyên*, *Từ hải* và nhiều quyển từ điển tiếng Hán khác.

Người ta đã thêm từ *môi côỉ* sau từ tổ *tràng hạt* mà đặt ra cụm từ *tràng hạt môi côỉ* – hai tiếng sau cũng bị đọc trại là *môi khôỉ*, *văn khôỉ*, hoặc *mân côỉ* như đã nói – để gọi cái xâu chuỗi đặc trưng của người Công giáo. Tràng hạt *môi côỉ* là xâu chuỗi mà các hạt thường làm bằng gỗ cẩm lai gồm có 15 dãy hạt, mỗi dãy có một hạt lớn và 10 hạt nhỏ. Tổng cộng xâu chuỗi có tất cả là 165 hạt, hạt lớn gọi là hạt Pater vì mỗi hạt như thế ứng với

một lần kinh Pater Noster (Kinh Lạy Cha) còn hạt nhỏ gọi là hạt Ave vì mỗi hạt như thế ứng với một lần kinh Ave Maria (Kinh mừng Thánh Mẫu). Mỗi dây hạt trong tràng hạt môi cô ứng với một điều mầu nhiệm của Đức tin và vì có tất cả 15 điều mầu nhiệm nên tràng hạt mới có 15 dây hạt như đã nói. Tuy nhiên cũng có loại nhỏ, chỉ có 5 dây hạt, tổng cộng là 55 hạt.

Nhưng tại sao cứ nhất định phải thêm từ *môi cô* vào sau từ tổ *tràng hạt* mà lại không là một từ nào khác?

Số là người ta đã liên tưởng đến tên gọi tràng hạt môi cô trong tiếng Pháp hoặc tiếng Bồ Đào Nha hay tiếng Ý: tiếng Pháp là *rosaire* còn tiếng Bồ và tiếng Ý là *rosário*. Vì *rosaire* / *rosário* phái sinh từ *rose* / *rosa* có nghĩa là hoa hồng mà hoa hồng trong tiếng Hán, đọc theo âm Hán-Việt là *môi cô* nên người ta mới tận dụng hai tiếng này làm một dấu hiệu thuần túy ngữ âm để phân biệt cái *tràng hạt* của người Công giáo với các loại tràng hạt khác (chẳng hạn tràng hạt của người theo đạo Hồi có 100 hạt, của phái Vishnuism bên Ấn giáo có 108 hạt của cây tulasi, còn của phái Shivaism thì có 32 hay 64 trái của cây rudrākṣa hoặc có khi còn thay thế bằng những chiếc răng của người chết, v.v.) mà gọi nó là *tràng hạt môi cô*. Vì hai tiếng *môi cô* ở đây chỉ là một dấu hiệu ngữ âm thuần túy cho nên cụm từ *tràng hạt môi cô* không có nghĩa là xâu chuỗi làm bằng hoa hồng (?) cũng chẳng có nghĩa là xâu chuỗi mà các hạt đều được làm bằng thứ ngọc môi cô.

★ 213. (KTNN 159, ngày 10-12-1994)

ĐỘC GIẢ: Tôi vẫn cho rằng thành ngữ “bắt cá hai tay” phải được hiểu theo nghĩa đen một cách dân gian là bắt cá bằng hai tay thì không nên vì rốt cuộc chẳng bắt được con nào cả chứ “bắt cá” ở đây không phải là bắt số tiền mà người ta đã thách trong cá độ.

AN CHI: Để khẳng định rằng cá trong *bắt cá hai tay* là cá độ, chúng tôi xin trích bức thư mà ông Mai Phùng Võ ở số 25, Hoàng Thái Hiếu, Vĩnh Long, đã gửi đến cho chúng tôi:

Thành ngữ *bắt cá hai tay* nói về cá độ đá gà nòi ở Nam bộ từ thời theo đoàn Nam tiến, thịnh hành nhứt từ đầu thế kỷ 19 vì tổng trấn Gia Định thành, Thượng công Lê Văn Duyệt là một tay cự phách trong nghề nuôi và đá gà nòi. Hiểu được thành ngữ *bắt cá hai tay* phải là người có tuổi thọ trên “cổ lai hy” và phải ở trong đạo đá gà. *Tự vị tiếng Việt miền Nam* của cụ Vương Hồng Sển giải thích rằng bắt cá hai tay là “bên nào cũng đánh (bắt), lợi qua lợi lại (nhảy), khi ăn thì ăn được nhiều, khi thua thì thua ít” là hoàn toàn đúng.

Nội dung của việc “bắt cá hai tay”, “lợi qua lợi lại” đại khái như sau:

Giả dụ ông A có một con gà hay, đã ăn nhiều độ nổi tiếng, ông B cũng có một con gà hay mà chưa ăn độ lần nào. Nếu hai ông cá độ và đồng ý cho hai gà đá với nhau thì biện (kế toán của trường gà) sẽ làm sổ cho độ đá này. Vì gà của ông A đã nổi danh nên ông và bạn bè đá chung là 2.000.000 đồng, chẳng hạn, còn gà của ông

B tuy hay mà chưa nổi tiếng nên chỉ đá có 1.500.000 đồng. Nếu hai chủ gà thuận thì độ này chỉ có 1.500.000 tiền độ, xâu 10%. Một số bạn bè của ông A không đá trong sổ được nên phóng cá ăn 8, ăn 7, nghĩa là ăn 800 đồng, ăn 700 đồng chẳng hạn, mà thua thì thua 1.000 đồng. Số người đá gà chuyên nghiệp, gọi là hàng xáo, chuyên “bắt cá hai tay” đứng bên gà ông B bắt cá ăn 8 và ăn 7. Sau khi thả hai gà ra đá, thấy tài sức hai gà tương đương, người phía ông A vẫn còn chắc ăn nên đá ăn đồng, nghĩa là ăn thua bằng nhau. Hết nước nhút, qua nước nhì, gà ông B lại đá áp đảo gà ông A, nhóm hàng xáo lại nhảy (lội) qua gà ông B phóng ngược lại: phóng ăn 8, ăn 7, rồi ăn 5 (ăn 800, 700, 500, thua 1000). Các hàng xáo chuyên nghiệp lúc đầu ở bên gà của ông B bắt cá, bây giờ họ lội qua gà ông A bắt cá lại, dù gà ông A ăn hay gà ông B ăn, nhóm chuyên nghiệp này đều ăn nhiều thua ít. Nhiều độ phóng đến 5 lai (ăn 5 thua 100) vẫn bị thua phần như thường. Nhóm hàng xáo chuyên nghiệp này không đủ điều kiện nuôi gà nòi, chỉ sống nhờ ở nghề “bắt cá hai tay” nên vẫn thường bị người chung quanh khinh rẻ.

Trước kia, vì đá gà bằng cựa thật của gà nên mỗi độ nhanh nhất cũng qua hai nước (= hiệp – AC) mới biết ăn thua, còn thường là ba, bốn nước; do đó mới có chuyện “lội qua, lội lại” mà “bắt cá hai tay”. Từ thập niên 60 trở đi, các tay đá gà thiện nghệ chế ra cựa giả dài 12cm trồng vào cựa thật nên độ gà diễn ra rất nhanh, ước chừng 5 phút là thấy ăn thua. Những con gà hay nập (từ xa phóng đến đá) chỉ trong 2 phút là có thể

đâm chết gà kia. Vì thế mà nghề “bắt cá hai tay” không còn đất sống.

Trên đây là lời của ông Mai Phùng Võ, còn về phần mình thì chúng tôi xin nhắc lại như đã nói ở KTNN 141, rằng *bắt cá* ở đây có liên quan đến *thả cá*; có thả thì mới có bắt. Và vì thả cá là “thách mọi người bắt số tiền cá của mình” (*Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ) cho nên cũng chẳng có gì lạ nếu bắt cá là “nhận đánh cuộc” (X. sđd), nghĩa là bắt số tiền cá mà mọi người đã thách.

★ 214. (KTNN 159, ngày 10-12-94)

ĐỘC GIẢ: Năm châu, bốn biển: năm châu thì chắc là: Âu, Á, Phi, Mỹ và Úc nhưng tại sao lại 4 biển vì trên toàn cầu có đến 5 đại dương: Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương, Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương và Nam Băng Dương?

AN CHI: Về các châu, thì ngoài châu Âu, châu Á, châu Phi, châu Mỹ (thường chia thành hai châu: Bắc Mỹ và Nam Mỹ) và châu Úc (nay gọi là châu Đại Dương), thực ra còn có một châu nữa: đó là châu Nam Cực, tiếng Pháp là *Antarctique*, và đôi khi *Anctarctide*.

Trong một cuốn sách dành riêng cho châu này, André Cailleux đã viết ở phần giới thiệu khái quát như sau:

“Trong khi mà ở trung tâm của nó, vùng Bắc Cực là một đại dương, đại dương băng giá, thì ngược lại Nam cực là một đại lục, thậm chí còn khá rộng nữa: nó lớn hơn châu Âu. Nhưng ngược đời là người ta lẽ ra không

có quyền gọi nó là một vùng đất, bởi vì đất ở đây hầu như bị che lấp khắp nơi bởi băng giá bắt nguồn từ sự biến đổi của tuyết mà tuyết thì bao phủ đại lục này bằng một khối vòm bao la trắng xóa, đỉnh đạt đến 4270m. Nếu như Bắc Băng Dương được bao bọc hầu như khắp nơi bởi đất đai thì trái ngược với nó, đại lục Nam cực được bao bọc bởi các biển Phương Nam mà diện tích mênh mông đã góp phần làm chậm lại sự tiếp cận của con người. Đại lục này được phát hiện sau chót và khá muộn: năm 1820. Các biển phương Nam là những phần tận cùng phía Nam của ba đại dương lớn: Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương. Chúng bị bao phủ về phía Nam bởi vỏ băng (banquise), nhất là về mùa đông. Chúng thông với nhau rất rộng rãi, rộng rãi hơn các biển thuộc mọi vĩ tuyến khác. Vì vậy mà những khoảng cách từ châu Nam Cực đến các vùng đất đai phương Nam khác nhau rất lớn: đến Nam Phi, theo đường chim bay là 3600km; đến Tasmania, 2500km; đến Nam Mỹ, ít xa xôi hơn là 1000km, hoặc 860km nếu xuất phát từ dãy núi Nam Shetlands, dãy này men theo vùng Nam Cực.

Châu Nam Cực, với những đảo ven bờ của nó, hoàn toàn nằm trong một vòng tròn là vĩ tuyến 60^0 Nam (...) Ở những vĩ độ thấp hơn, gần với chí tuyến hơn, giữa các biển phương Nam, là các đảo, như quần đảo Kerguelen (...)

Đại lục gần châu Nam Cực nhất là châu Nam Mỹ, nối liền với nó bằng một chuỗi đảo tạo thành hình một vòng cung rất rõ nét, vòng cung Scotia hay các đảo

Antilles phương Nam, trôi ra về phía Đại Tây Dương. Đó là quần đảo Shetlands phương Nam và quần đảo Orcades phương Nam nằm bên trong của vĩ tuyến 60° Nam (...). Rồi, phía ngoài của vĩ tuyến đó thì đến các đảo Sandwich phương Nam và miền Georgia phương Nam (...)

(...) Những thủy thủ người Đa Đảo (Polynésiens) là những người đầu tiên đã quan sát các khối băng của châu Nam cực. Sau đó bắt đầu từ thời Phục Hưng, dựa vào niềm tin theo những truyền thống cổ xưa thừa hưởng của người Hy Lạp, người ta bắt đầu tìm kiếm miền *Terra australis nondum cognita*, miền đất phương Nam hãy còn chưa biết đến. Đoàn thám hiểm chính thức đầu tiên là đoàn của Bouvet, do nước Pháp cử đi năm 1738, chỉ phát hiện được có một đảo, mang tên của ông. Đoàn thứ hai là đoàn của Cook, người Anh, từ 1772 đến 1775, phát hiện ra các đảo Sandwich phương Nam, đặt được vĩ độ kỷ lục là $71^{\circ} 10'$ vĩ độ Nam (...) Năm 1819, người Anh William Smith thông báo sự phát hiện các đảo Shetlands phương Nam. Tháng giêng 1820, người Anh Bransfield nhìn thấy một vùng đất có thể là bán đảo Louis-Philippe, chót cực Bắc của bán đảo Nam cực, thế là đã phát hiện ra lục địa (Nam Cực – AC)". (*L'Antarctique*, Paris, 1967, pp.5-9, 11-12).

Vậy nếu cứ theo sự thực, thì lẽ ra cũng phải đổi năm châu thành sáu châu. Còn trước kia thì, sau khi tiếp nhận đạo Phật, người Trung Hoa cũng đã theo điển tịch của tôn giáo này mà cho rằng có 4 châu, gọi là *tứ đại bộ châu*. Đó là: Đông Thắng Thân (thường bị đọc

thành Thần) Châu, cũng gọi Đông Phạt Bà Đề hoặc Đông Phạt Vu Đại, – Tây Ngưu Hóa Châu hoặc Tây Cù Đà Ni, – Nam Thiêm Bộ Châu hoặc Nam Diêm Phù Đề, – Bắc Câu Lô Châu hoặc Bắc Uất Đan Việt.

Còn *bốn biển* thì lại là một lối nói bắt nguồn ở hai tiếng *tứ hải* mà *tứ hải* trong tiếng Hán lại là một lối nói không liên quan gì đến sự tồn tại của các đại dương quen thuộc. Hai tiếng đó có nghĩa như sau:

1. Dùng để chỉ các “rợ” chung quanh dân Hoa Hạ là Đông Di, Tây Nhung, Nam Man, Bắc Địch. Sách *Nhĩ Nhã*, thiên Thích Địa viết: “Cửu Di, bát Địch, thất Nhung, lục Man gọi là *Tứ hải*”. Vậy *hải* ở đây không có liên quan gì đến biển.

2. Chỉ 4 vùng biển chung quanh Trung Hoa. Đó là Đông hải, Tây hải, Nam hải và Bắc hải. Đây chỉ là những cách định danh và những khái niệm mơ hồ.

3. Chỉ toàn bộ vùng nội địa của Trung Hoa; vì thế mới gọi trong nước là *hải nội* và ngoài nước là *hải ngoại*. Bởi thế mà Vương Tiên Khiêm mới cho rằng Giang Thanh đã đúng khi nói *Tứ hải* là cõi dân chúng (trong nước). Vậy cả trong trường hợp này, hai tiếng đang xét cũng chẳng liên quan gì đến biển. Và cũng chính vì vậy mà trong thành ngữ *ngũ hồ tứ hải* dùng để chỉ đất nước Trung Hoa nói chung thì *hải* chỉ... đất còn *hồ* mới chỉ nước.

Tóm lại, thành ngữ *năm châu bốn biển* chỉ là một lối nói có tính chất ước lệ chứ không phải là một cách ghi nhận chính xác về địa lý thế giới hiện tại.

★ 215. (KTNN 160, ngày 20-12-1994)

ĐỘC GIẢ: Xin giải thích giúp nguồn gốc, ý nghĩa của “ông xã”, và “bà xã” trong phương ngữ Nam Bộ.

AN CHI: *Từ điển tiếng Việt 1992* giảng “ông xã” là từ dùng để gọi đùa và thân mật người chồng còn “bà xã” là từ dùng để gọi đùa và thân mật người vợ. Nhưng trên đây chỉ là cái nghĩa của mấy tiếng đó trong khẩu ngữ của tiếng Việt hiện đại, vì nếu truy nguyên thì ông xã lại là người xã trưởng còn bà xã thì là người vợ của ông xã trưởng (cũng như bà lý là vợ của ông lý trưởng).

Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trự giảng rằng xã là “xã-trưởng gọi tắt” và cho ví dụ: ông xã, thầy xã. Còn xã-trưởng thì đã được quyển từ điển đó giảng như sau: Người đứng đầu hội đồng hương chính một xã ở Trung và Bắc-Việt – Cũng gọi thôn-trưởng, một hương chức ban hội tề xưa ở Nam-Việt, cùng với Hương-thân và Hương-hào làm ban Hương-chức đương-niên hành-sự: Riêng Xã-trưởng giữ mộc-ký của làng cùng những công-văn, hiểu-dụ của Nhà-nước và chuyên lo thu thuế cùng nộp thuế cho nhà-nước”. *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên ghi và giảng “Xã (...) người đàn ông trong làng có chút chức vị cao hơn người dân thường (cũ): Bác xã”. Còn *Từ điển tiếng Việt 1992* thì: “Xã (...) chức vị ở làng xã thời phong kiến, có thể bỏ tiền ra mua, lớn hơn nhiều”.

Tóm lại, xã là một chức dịch trong làng, xã thời trước và trong các cấu trúc ông xã, thầy xã, bác xã, cụ xã, thậm chí thằng xã (thí dụ: thằng xã X. là một tên

gian tham)... thì *xã* là danh từ chỉ tổng loại làm phần phụ thêm nghĩa cho phần chính đứng trước nó là danh từ chỉ cá thể *ông, thầy, bác, cụ, thàng, v.v...* Trong các cấu trúc trên thì *ông xã* vừa trung hòa về thái độ và tình cảm vừa thích hợp với tuyệt đại đa số các trường hợp cần xưng hô cho nên thông dụng và phổ biến hơn các cấu trúc còn lại mà dễ trở thành một từ tổ cố định để đi vào vốn từ vựng chung như đã thấy hiện nay.

Ông xã nhà tôi, ông xã nhà em, v.v., là những cách gọi mà những bà vợ của các ông xã thường dùng để chỉ chồng mình khi nói chuyện với người khác, giống như những bà vợ của các ông lý đã gọi chồng mình là *ông lý nhà tôi, ông lý nhà em, v.v..* Đó là những lối nói rất phổ biến và có tần số xuất hiện cao trong lời ăn tiếng nói ở nông thôn Việt Nam trước đây. Một số bà ở Hà nội và một vài thành phố lớn miền Bắc (Hải Phòng, Nam Định) – lối nói này xuất phát từ miền Bắc – có lẽ đã mượn cách nói này mà chỉ chồng mình một cách thân mật. Đến khi hai nhân vật Lý Toét và Xã Xệ xuất hiện trên mặt báo ở Hà Nội thì hình ảnh của ông Lý, ông Xã cũng đã bị ảnh hưởng mà mang thêm tính hài hước và lối nói *ông xã nhà tôi, ông xã nhà em* của một số bà, ngoài tính chất thân mật còn mang thêm sắc thái đùa cợt. Khi lối nói này dần dần phổ biến thì nó cũng không còn là riêng của các bà để chỉ các ông nữa mà trở thành một lối nói chung của mọi người vì ai cũng có thể dùng hai tiếng *ông xã* để chỉ chồng của một người đàn bà. Và khi *ông xã* đã là chồng thì đối lại, *bà xã* phải là vợ.

Lối nói trên đây, theo chúng tôi phát sinh ở miền Bắc rồi về sau (từ năm 1954?) mới du nhập vào Nam chứ vốn không phải là lối nói riêng của phương ngữ Nam Bộ.

★ **216.** (KTNN 160, ngày 20-12-1994)

ĐỘC GIẢ: Tại sao người ta gọi các nước vùng Vịnh là vùng Trung Đông? Cụ thể nó gồm có những nước nào và là Trung Đông của cái gì?

AN CHI: Đối với người châu Âu thì châu Á là phương Đông. Phần của phương Đông gần với họ nhất thì họ gọi là *Cận Đông*, dịch từ tiếng Anh *Near East* hoặc tiếng Pháp *Proche-Orient*. Phần của phương Đông xa với họ nhất thì họ gọi là *Viễn Đông*, dịch từ tiếng Anh *Far East* hoặc tiếng Pháp *Extrême-Orient*. Giữa Cận Đông và Viễn Đông là Trung Đông, dịch từ tiếng Anh *Middle East* hoặc tiếng Pháp *Moyen-Orient*. Viễn Đông là vùng Đông Á; Cận Đông thì gồm có Ai Cập ở Đông Bắc Phi cùng với bán đảo Ả Rập, Thổ Nhĩ Kỳ, Syria, Jordan, Liban, Israel, và Palestine ở Tây Á. Còn Trung Đông, mặc dù tên như thế, nhưng thực tế thì lại bao gồm phần lớn Cận Đông cộng thêm Irak và Afghanistan ở châu Á rồi có khi là cả Soudan và Libya ở Đông Bắc Phi nữa. Phạm vi của Cận Đông và Trung Đông đã được quan niệm một cách không nhất quán giữa mọi người nhưng đại khái là như thế. Cũng chính vì vậy nên có người đã gộp lại mà gọi chung là vùng Trung Cận Đông cho tiện.

Tóm lại, Cận Đông, Trung Đông và Viễn Đông là những cách gọi xuất phát từ cách nhìn của người châu Âu. Nó đánh dấu một thời kỳ mà hoạt động thông tin và ngôn ngữ báo chí của các nước thuộc địa và nửa thuộc địa còn phụ thuộc nặng nề vào hoạt động thông tin và ngôn ngữ báo chí của các cường quốc phương Tây. Cũng xuất phát từ quan niệm như trên mà trước đây người ta mệnh danh Sài Gòn là “Hòn ngọc Viễn Đông” trong khi vùng Viễn Đông đối với Sài Gòn và Việt Nam thì ở... tít tận bên Châu Mỹ. Người ở phương trời Tây gọi vùng Đông Á là Viễn Đông thì có lý, nhưng “dân sở tại” mà cũng gọi nó như thế thì thật là vô duyên.

Tiếc rằng cách gọi như trên vẫn còn tiếp tục tồn tại. Chẳng hạn cái vùng biển ngoài khơi phía Đông của nước ta mà chúng ta gọi là Biển Đông, thì trên bản đồ thế giới hoặc bản đồ khu vực bằng tiếng Anh, đó lại là “South China Sea” còn bằng tiếng Pháp thì là “Mer de Chine Méridionale” nghĩa là “Biển Nam Trung Hoa”. Đây là một cách gọi phi lý vì biển này còn tiếp giáp với Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Brunei, Indonesia và Philippines là những quốc gia Đông Nam Á. Vậy để cho danh chánh ngôn thuận, đó phải là *biển Đông Nam Á*, tiếng Anh là *Southeast Asia Sea*, tiếng Pháp là *Mer d'Asie du Sud-Est*, chứ sao lại là “biển Nam Trung Hoa”?

★ 217. (KTNN 160, ngày 20-12-1994)

ĐỘC GIẢ: “Sic” là gì và dùng trong trường hợp nào?

AN CHI: “Sic” là một từ La Tinh, có nghĩa là “như thế”, “thế đấy”. *Từ điển tiếng Việt 1992*, đã giảng nó như sau: “Từ dùng trong ngoặc đơn, đặt sau một từ ngữ hay một câu, để chỉ rằng nguyên văn (được trích dẫn – AC) là đúng như thế, nhằm nhấn mạnh tính chất kỳ quặc của từ ngữ hay câu dẫn ra ấy, hoặc nhằm biểu thị ý mỉa mai của bản thân người viết (Xin nói rõ lại: của bản thân người trích dẫn – AC)”.

Thí dụ trên KTNN 154, CDCT, tr.45, c.2, chúng tôi đã dùng chữ *sic*, khi trích dẫn câu của Phan Ngọc: “*Trâu (sic) chết để da, người ta chết để tiếng*”. Chữ “*sic*” thông báo rằng từ “trâu” là thuộc về nguyên văn của tác giả Phan Ngọc và rằng đó là một từ không bình thường. Người ta chỉ nói: “Hùm chết để da, người ta chết để tiếng” (Hổ tử lưu bì, nhân tử lưu danh); chẳng ai nói: “Trâu chết để da (...)”. Da hổ, nghĩa là bộ lông của nó, được dùng làm vật trang trí gắn trên tường nhà hoặc trải ở sàn nhà, còn da trâu thì chỉ dùng để căng mặt trống hoặc để nấu keo mà thôi.

Hoặc trên KTNN 152, CDCT, chúng tôi cũng đã dùng chữ *sic* khi trích dẫn tác giả Nguyễn Đăng Thục trong câu “Bấy giờ nó sô (*sic*)...” Chữ *sic* thông báo rằng chữ sô là thuộc về Nguyễn Đăng Thục và rằng chữ đó có một hình thức chính tả không bình thường vì hình thức chính tả chuẩn từ lâu đã là *xô* (trong *xô đấy*).

★ **218. (KTNN 161, ngày 01-01-1995)**

ĐỘC GIẢ: Xưa ta theo tuần lễ mười ngày của Tàu, vậy hẳn tuần lễ bảy ngày là do ảnh hưởng của Tây? Có phải từ khi

Pháp đô hộ? Lịch bảy ngày/ tuần lễ của phương Tây hẳn bắt nguồn từ La Mã? Cách gọi tên bảy ngày của tuần lễ trong các ngôn ngữ quen thuộc ở châu Âu có giống nhau hoặc có cùng nguồn gốc hay không? Tàu có chịu ảnh hưởng của Tây không?

AN CHI: Tuần lễ bảy ngày được áp dụng ở nước ta từ khi các giáo sĩ phương Tây đến truyền giáo tại quốc gia Đại Việt cách đây trên dưới 400 năm. Tất nhiên bấy giờ nó chỉ mới có hiệu lực trong phạm vi giáo dân, và trước đó và lúc đó người Việt vẫn còn theo tuần mười ngày của Tàu. Chỉ khi người Pháp đô hộ nước ta và nền hành chính của họ được áp đặt trên toàn cõi Việt Nam thì người Việt Nam mới bị bắt buộc thực hiện quy định về tuần lễ bảy ngày rồi cứ thế mà áp dụng cho đến ngày nay. Nhưng tuần lễ bảy ngày của phương Tây lại là do ảnh hưởng của phương Đông, cụ thể là của người Do Thái.

Vào thời cổ đại người Hy Lạp (đã tiến đến văn minh trước người La Mã), người Ai Cập và người Trung Hoa đều chia tháng ra làm ba thập nhật. Người Trung Hoa gọi chu kỳ này là *tuần*. Người Ấn Độ thì chia tháng ra làm hai bán phần gọi là *pakṣa*: *Pūrvapakṣa*, kỳ trăng trước, cũng gọi là *śuklapakṣa*, kỳ trăng sáng, và *aparapakṣa*, kỳ trăng sau, cũng gọi là *kṛṣṇapakṣa*, kỳ trăng tối.

Còn tuần lễ bảy ngày là một thiết chế của người Do Thái. Họ chỉ đặt tên cho một ngày trong tuần là ngày *Sabbath*, có nghĩa là ngày nghỉ ngơi. Sáu ngày kia thì được gọi theo số thứ tự. Vì ngày *Sabbath* là ngày kết

thức của một tuần nên trong tiếng Do Thái *Sabbath* cũng được dùng theo nghĩa rộng để chỉ tuần lễ bảy ngày.

Người Hy Lạp đã mượn từ *Sabbath* theo cả hai nghĩa mà nói thành *sabbaton*. Vì vậy trong Kinh Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp mới có các từ tổ như *mia sabbaton*, có nghĩa là thứ nhất của tuần lễ, hoặc *prôtêsabbaton*, có nghĩa là đầu tiên của tuần lễ, để chỉ ngày đầu tuần. Ngày này về sau được đổi tên thành *Kuriakê êmera* có nghĩa là ngày của Chúa (Chủ nhật). Tương tự, các văn bản Ki Tô giáo khác bằng tiếng Hy Lạp đã gọi các ngày còn lại trong tuần là: *deutera sabbaton* (thứ hai trong tuần), *tritê sabbaton* (thứ ba trong tuần), *tetartê sabbaton* (thứ tư trong tuần), *pemptê sabbaton* (thứ năm trong tuần). Nhưng ngày thứ sáu thì được gọi là *paraskeuê*, có nghĩa là ngày sửa soạn. Còn ngày thứ bảy là ngày *sabbaton*.

Nhưng người Hy Lạp còn có một hệ tên ngày trong tuần gọi tên theo các tinh tú quen thuộc, theo đó: ngày Chủ nhật là *êmera Êlion* (ngày Mặt trời); ngày thứ hai là *êmera Selênes* (ngày Mặt Trăng); ngày thứ ba là *êmera Areôs* (ngày sao Hỏa); ngày thứ tư là *êmera Ermôu* (ngày sao Thủy); ngày thứ năm là *êmera Dios* (ngày sao Mộc); ngày thứ sáu là *êmera Aphroditês* (ngày sao Kim); ngày thứ bảy là *êmera Kronou* (ngày sao Thổ).

Người La Mã (nói tiếng La Tinh), đến lượt họ lại mượn cách gọi tên các ngày trong tuần của người Hy Lạp. Theo hệ trước, chúng ta có: *dies dominica* (Chủ nhật), ban đầu được gọi là *una sabbati* (thứ nhất trong tuần) hoặc *dies prima* (ngày đầu tiên), *secunda sabbati*

(thứ hai trong tuần); *tertia sabbati* (thứ ba); *quarta sabbati* (thứ tư...); *quinta sabbati* (thứ năm...); *sexta sabbati* (thứ sáu...); *sabbatum* (ngày *Sabbath*, tức ngày thứ bảy). Về sau, trong tên của năm ngày giữa tuần, *sabbati* đã được thay thế bằng *feria*, có nghĩa là lễ, hội nên chúng ta lần lượt có: *dies dominica*, *secunda feria*, *tertia feria*, *quarta feria*, *quinta feria*, *sexta feria*, *sabbatum*. Trong các ngôn ngữ Roman hiện đại (thoát thai từ tiếng La Tinh thông tục), chỉ có riêng tiếng Bồ Đào Nha mới theo hệ này mà nói thành: *domingo*, *segunda feira*, *terça feira*, *quarta feira*, *quinta feira*, *sexta feira*, *sabado*. Hệ tên ngày trong tuần của tiếng Việt là kết quả của một sự sao phỏng (calque) từ hệ tên trên đây của tiếng Bồ Đào Nha. Chỉ có tên của ngày *sabado* là không được dịch thành ngày *Xa-ba* vì thực ra ngày lễ *Sabbath* cũng chẳng có ý nghĩa gì đối với người Công giáo (Xin xem thêm KTNN 135, CDCT, tr.82, c.1,2).

Theo hệ sau mượn từ tiếng Hy Lạp, tiếng La Tinh có: *Solis dies* (ngày Mặt trời), *Lunae dies* (ngày Mặt trăng), *Martis dies* (ngày sao Hỏa); *Mercuri dies* (ngày sao Thủy), *Jovis dies* (ngày sao Mộc), *Veneris dies* (ngày sao Kim), *Saturni dies* (ngày sao Thổ). Các ngôn ngữ Roman còn lại đã theo hệ tên ngày này với một sự khác biệt nhỏ là thay thế tên ngày đầu tuần (*Solis dies*) bằng *dies dominica* và tên ngày cuối tuần (*Saturni dies*) bằng tên ngày *Sabbath* mà nói như sau (theo thứ tự: Pháp – Ý – Tây Ban Nha – Romania):

Chủ nhật: *dimanche* – *domenica* – *domingo* – *duminică*.

Thứ hai: *lundi* – *lunedì* – *lunes* – *luni*.

Thứ ba: *mardi* – *martedì* – *martes* – *marti*.

Thứ tư: *mercredi* – *mercoledì* – *miercoles* – *miercuri*.

Thứ năm: *jeudi* – *giouedì* – *jueves* – *joui*.

Thứ sáu: *vendredi* – *venerdì* – *viernes* – *vineri*.

Thứ bảy: *samedi* – *sabato* – *sabado* – *sîmbătă*.

Các ngôn ngữ Germanic chỉ trùng với các ngôn ngữ Roman ở cách gọi tên ngày thứ hai (là ngày mặt trăng). Chẳng hạn, trong tiếng Anh thì: Chủ nhật là *Sunday* (ngày Mặt trời); *Monday* (ngày mặt trăng - *mon* là tha hình của *moon*); thứ ba là *Tuesday* (ngày của Tiw, thần Chiến tranh); thứ tư là *Wednesday* (ngày của Woden, vị thần chính của các tộc người nói ngôn ngữ Germanic); thứ năm là *Thursday* (ngày của Thor, thần Sấm); thứ sáu là *Friday* (ngày của Frig, vợ của thần Woden); thứ bảy là *Saturday* (ngày sao Thổ).

Các ngôn ngữ Germanic ở Scandinavia gọi ngày thứ bảy là ngày tắm rửa: tiếng Đan Mạch là *Lørdag*, tiếng Thụy Điển là *Lördag* còn tiếng Iceland là *laugardagur*, trong khi tiếng Đức thì gọi nó là *Samstag* (tiếng Đức cổ đại là *sambaztag*) nghĩa là ngày Sabbath, hoặc *Sonnabend*, nghĩa là đêm Mặt trời (xưa vốn dùng để chỉ riêng đêm thứ bảy). Tiếng Đức và tiếng Iceland gọi ngày thứ tư là ngày giữa tuần: tiếng Đức là *mittwoch*, tiếng Iceland là *miðvikudagur*.

Các ngôn ngữ Slav thì gọi ngày Chủ nhật là ngày nghỉ việc (trừ tiếng Nga), ngày thứ bảy là ngày Sabbath còn các ngày khác thì được gọi theo một thứ tự riêng. Chẳng hạn, trong tiếng Nga, các ngày trong tuần được gọi như sau:

- Chủ nhật: *voskresene*, nghĩa là ngày tái sinh. Xưa là *nedelja*, nghĩa là ngày không làm việc (ngày nay, *nedelja* chỉ còn có nghĩa là tuần lễ).

- Thứ hai: *ponedelnik*, nghĩa là ngày tiếp theo ngày không làm việc (nói một cách khác, đây là ngày làm việc thứ nhất trong tuần).

- Thứ ba: *utornik*, nghĩa là thứ hai.

- Thứ tư: *sreda* nghĩa là giữa tuần (Ss. với tiếng Đức và tiếng Iceland).

- Thứ năm: *tchetverg*, nghĩa là thứ tư (vì ngày giữa tuần đã là ngày thứ ba).

- Thứ sáu: *pjatnitsa*, nghĩa là thứ năm.

- Thứ bảy: *subbota*, nghĩa là ngày Sabbath.

Các ngôn ngữ Slav khác như tiếng Ba Lan, tiếng Tiệp Khắc và tiếng Serbo-Croat đều gọi tên các ngày giống như tiếng Nga, trừ ngày Chủ nhật, như đã nói trên.

Nói chung, trong các ngôn ngữ phương Tây, ngày Chủ nhật được xem là ngày đầu tuần. Vì thế mà trong một số ngôn ngữ (Đức, Iceland, Nga, Ba Lan, Tiệp Khắc, Serbo-Croat) ngày thứ tư mới được xem là ngày giữa tuần.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Người Nhật đã kết hợp tên ngày Chủ nhật và ngày thứ bảy trong tiếng Anh với tên các ngày còn lại trong tiếng Pháp mà gọi các ngày trong tuần lễ như sau:

– Chủ nhật: *nichiyobi*, ngày Mặt trời (*bi* = ngày – *nichiyo* là mượn từ tiếng Hán *nhật diệu* nghĩa là mặt trời).

– Thứ hai: *getsuyobi*, ngày Mặt trăng (*getsuyo* = *nguyệt diệu*)

– Thứ ba: *kayobi*, ngày sao Hỏa (*Kayo* = *hỏa diệu*)

– Thứ tư: *suiyobi*, ngày sao Thủy (*suiyo* = *thủy diệu*)

– Thứ năm: *mokuyobi*, ngày sao Mộc (*mokuyo* = *mộc diệu*)

– Thứ sáu: *kinyobi*, ngày sao Kim (*kinyo* = *kim diệu*)

– Thứ bảy: *doyobi*, ngày sao Thổ (*doyo* = *thổ diệu*).

Người Trung Hoa, sau khi tiếp xúc với phương Tây và áp dụng tuần lễ bảy ngày, đã không dùng danh từ *tuần* để gọi chu kỳ này, mà lại dùng danh từ *tháng* vì hai lý do:

– Thứ nhất, trong ngôn ngữ truyền thống của họ, tuần là chu kỳ mười ngày chứ không phải bảy ngày.

– Thứ hai, quan trọng hơn, họ nhận thấy trong một số ngôn ngữ phương Tây, tên các ngày của các tuần lễ bảy ngày đã được lần lượt gọi bằng tên của các vì sao (ngày Mặt trời..., ngày sao Hỏa..., ngày sao Mộc...) cho

nên họ mới gọi chu kỳ này là *tháng* kỳ, nghĩa là chu kỳ của các vì sao. Danh từ này cũng được họ dùng theo nghĩa rộng để gọi các tên ngày trong tuần như sau:

- Chủ nhật: *tháng* kỳ nhật 星期日.
- Thứ hai: *tháng* kỳ nhất 星期一.
- Thứ ba: *tháng* kỳ nhị 星期二.
- Thứ tư: *tháng* kỳ tam 星期三.
- Thứ năm: *tháng* kỳ tứ 星期四.
- Thứ sáu: *tháng* kỳ ngũ 星期五.
- Thứ bảy: *tháng* kỳ lục 星期六.

Thực ra danh từ *tháng* kỳ 星期 vốn đã tồn tại từ trước trong tiếng Hán nhưng lại có nghĩa khác, chẳng hạn như giờ sao mọc, giờ rước dâu (*Truyện Kiều*: Tháng kỳ giục già đã mong độ về). Còn nghĩa đang xét chỉ mới xuất hiện vào thời cận đại và đồng nghĩa với cụm từ *thất diệu nhật* 七曜日, nghĩa là tập hợp của những ngày mang tên của bảy ngôi sao (*diệu* 曜 = tháng tú), mà Từ nguyên đã chú nghĩa bằng tiếng Anh là *week* (= tuần lễ). Cụm từ này ra đời là do ảnh hưởng của tiếng Nhật. (X. Tên gọi các ngày của tuần lễ trong tiếng Nhật ở phần trên). Tiếng Hán còn một từ nữa để chỉ tuần lễ bảy ngày. Đó là từ *lễ bá* 禮拜 nhưng từ này không thông dụng và thiên về tính chất tôn giáo.

★ 219. (KTNN 162, ngày 10-01-1995)

ĐỘC GIẢ: Tên các tháng trong tiếng Anh và tiếng Pháp có nghĩa gì và bắt nguồn từ đâu? Có phải toàn bộ các nước Châu Âu đều có cách gọi tên tháng giống nhau hay không?

AN CHI: Các ngôn ngữ quen thuộc ở châu Âu, trước nhất là các ngôn ngữ Roman (Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Romania), rồi các ngôn ngữ Germanic (Anh, Đức, Hà Lan, Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy) và cả tiếng Nga đều theo cách gọi tên các tháng của tiếng La Tinh. Trong ngôn ngữ này, các tháng trong năm có tên lần lượt như sau: *Januarius, Februarius, Mars, Aprilis, Majus, Junius, Quintilis, Sextilis, September, October, November, December*.

Tháng Giêng, *Januarius*, là tháng mang tên của Janus, vị thần gác cửa.

Tháng Hai, *Februarius* là tháng mang tên của Februus, vị thần của những người chết.

Tháng Ba, mang tên *Mars*, Thần chiến tranh.

Tháng Tư, *Aprilis*, theo nhiều người, liên quan đến động từ *aperire*, có nghĩa là mở ra. Tháng Aprilis được giải thích là tháng mà trái đất nở ra.

Tháng Năm, *Majus*, mang tên của nữ thần Maia, mẹ của Mercurius, hoặc của thần Maius, chủ trì việc sinh trưởng.

Tháng Sáu, *Junius*, là tháng mang tên nữ thần Juno (Pháp: Junon), em gái và vợ của Jupiter.

Tháng Bảy, *Quintilis*, có nghĩa là (tháng) thứ năm (*quinque* = năm).

Tháng Tám, *Sextilis*, có nghĩa là (tháng) thứ sáu (*sex* = sáu).

Tháng Chín, *September*, có nghĩa là (tháng) thứ bảy (*septem* = bảy).

Tháng Mười, *October*, có nghĩa là (tháng) thứ tám (*octo* = tám).

Tháng Mười một, *November* có nghĩa là (tháng) thứ chín (*novem* = chín)

Tháng Mười hai, *December*, có nghĩa là (tháng) thứ mười (*decem* = mười).

Sở dĩ có mâu thuẫn giữa các tên gọi và thứ tự thực tế của sáu tháng hạ bán niên là vì, trước đó, một năm của người La Mã chỉ có mười tháng mà tháng đầu năm là tháng Mars. Do đó mà Aprilis là tháng thứ hai, Majus là tháng thứ ba, Junius là tháng thứ tư, Quintilis là tháng thứ năm, v.v., September đúng là tháng thứ bảy, v.v., December đúng là tháng thứ mười. Chu kỳ mười tháng này tương truyền là do Romulus, người sáng lập thành La Mã, đặt ra. Romulus tự nhận là thuộc dòng dõi của Mars nên mới lấy tên của vị thần này mà đặt cho tháng thứ nhất trong năm. Sau đó Numa Pompilius, người kế nghiệp Romulus, đã thêm vào hai tháng: Januarius vào đầu năm và Februarius vào cuối năm. Về sau, Februarius lại được đưa lên thành tháng thứ hai sau Januarius. Rồi đến đời hoàng đế Marcus Aurelius Antoninus, ông này lại đổi tên tháng Quintilis (tháng

Năm, là tháng sinh của Julius Caesar) thành Julius để tôn vinh danh tướng này. Cuối cùng, Viện nguyên lão La Mã đã đổi tên tháng Sextilis thành Augustus để tôn vinh hoàng đế Augustus vì những công tích mà ông ta đã cống hiến cho đế quốc La Mã. Do đó mà ngày nay chúng ta có tên La Tinh của 12 tháng như đã nói trên.

Tên của bốn tháng cuối cùng không còn đúng với thứ tự của chúng nữa. Nhưng, oái oăm thay, nhiều ngôn ngữ đã mượn đúng danh sách này mà dùng cho đến nay.

★ 220. (KTNN 162, ngày 10-01-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong kho tàng từ ngữ Việt Nam, từ nào cũng có nghĩa riêng, đến các dấu hỏi và ngã cũng không thể lẫn lộn được. Vậy tại sao các nhà ngữ học không xét đến hai từ giống tự dạng nhưng khác nghĩa. Đó là: *chiều* và *nhau*. Tôi chậm hiểu khi nhìn và đọc các câu: – Chiều ý nàng, tôi đọc truyện “Cuốn theo chiều gió”, mỗi buổi chiều; – Họ quyết không lìa nơi chôn nhau. Sự chậm hiểu của tôi cũng có thể là cùng một nguyên nhân với trở ngại cho người nước ngoài khi học tiếng Việt. Trái lại, tôi hiểu ngay khi các câu ấy là:

– Chiu ý nàng, tôi đọc truyện “Cuốn theo chiu gió”, mỗi buổi chiều; – họ quyết không lìa nơi chôn nhao.

AN CHI: Từ câu hỏi của ông suy ra, ý ông muốn dùng hai cách viết khác nhau để ghi hai cặp từ đồng âm (mà ông gọi là giống tự dạng) khác nghĩa đã nêu. *Chiều* trong *sớm chiều* khác nghĩa với *chiều* trong *chiều gió*. Vậy nên viết *sớm chiều* và *chiu gió*. *Nhau* trong *gặp nhau* khác nghĩa với *nhau* trong *chôn nhau* (cắt rún). Vậy nên viết *gặp nhau* và *chôn nhao*. Nhưng trong hệ

thống chữ quốc ngữ hiện hành thì *iêu-iu* và *au-ao* là những cách viết thể hiện những vần thực sự khác nhau (theo từng cặp): *iêu* là /iɛw/ còn *iu* lại là /iw/; *au* là /ăw/ còn *ao* lại là /aw/. Nói cho rõ ra, trong *chiêu*, âm chính là nguyên âm đôi /iɛ/ còn trong *chìu* thì đó chỉ là /i/. Trong *nhau*, âm chính là /ă/ còn trong *nhao* thì đó lại là /a/. Vậy không thể dùng *iu* để ghi vần /iɛw/ cũng như không thể dùng *ao* để ghi vần /ăw/ vì *iu* đã được dùng để ghi /iw/ còn *ao* thì đã được dùng để ghi /aw/. Tuy cách phát âm trong Nam đã nhập làm một các vần *iêu – iu*, và *au – ao* (theo từng cặp) nhưng ngoài Bắc thì vẫn còn phân biệt những vần đó (theo từng cặp) một cách hoàn toàn rõ ràng. Do đó, không thể viết *chìu* mà đọc thành “chiêu” /ciɛw2/ cũng như không thể viết *nhao* mà lại đọc thành “nhau” /năw1/ vì *chìu* là /ciw2/ còn *nhao* là /năw1/. Giống như không thể viết *tiễn* mà đọc thành “tiền” cũng như không thể viết *tiễn* mà lại đọc thành “tiền” vì *tiễn* là /tjɛn3/, có thanh điệu 3 còn *tiễn* là /tjɛn4/ thì lại có thanh điệu 4. Mặc dù trong Nam đã nhập làm một thanh điệu 3, ghi bằng dấu ngã (˘) với thanh điệu 4, ghi bằng dấu hỏi (ʔ) nhưng ngoài Bắc vẫn còn phân biệt hai thanh điệu đó một cách hoàn toàn rõ ràng. Vì vậy nên phải duy trì dấu ngã cho thanh điệu 3 và dấu hỏi cho thanh điệu 4 mà phân biệt hỏi-ngã một cách rành mạch, như ông cũng đã khẳng định trong câu hỏi của mình. Sự phân biệt hỏi-ngã là sự phân biệt hai hiện tượng ngữ âm học và âm vị học khác nhau chứ không phải là một biện pháp dùng hai hình thức chính tả khác nhau để phân biệt những cặp từ đồng âm.

Tóm lại không thể dùng *ao* để ghi /ăw/ cũng như không thể dùng *iu* để ghi /iəw/. Hơn nữa, điều gợi ý của ông cũng chỉ đáp ứng được các trường hợp của hai từ đồng âm. Vậy nếu có nhiều từ đồng âm hơn, chẳng hạn ba, bốn, thậm chí năm, thì cũng không giải quyết được vấn đề. Thí dụ:

– *Báo* trong *hồ báo*, *báo* trong *sách báo* và *báo* trong *báo hại*, *báo đời*.

– *Tàu* trong *trà tàu*, *mực tàu*, *tàu* trong *tàu bè*, *tàu lá*, và *tàu* (= cũ, sồn).

– *Điều* (đào lộn hột), *điều* trong *nhiều điều* và *điều* trong *điều lệ*.

– *Chao* trong *tương chao*, *chao* trong *chao đèn*, *chao* trong *chao qua chao lại* và *chao* trong *chao ôi v.v...*

Nếu muốn giải quyết vấn đề theo hướng mà ông đã gợi ý thì tất phải đặt ra thêm nhiều cách viết khác nữa, không chỉ cho những vần đang xét mà còn cho tất cả các vần khác vì, nói chung, thuộc vần nào cũng có thể có những từ đồng âm. Chữ quốc ngữ sẽ trở nên phức tạp. Nhưng điều quan trọng hơn hết là nó sẽ đi xa dần cái tính chất ban đầu của nó là một nền văn tự ghi âm (lại là ghi âm tổ chứ không phải ghi âm tiết), một loại hình văn tự đơn giản đến mức lý tưởng mà về nguyên tắc vẫn đảm bảo được một cách ghi âm chính xác, khác với chữ Pháp, chẳng hạn là một nền văn tự thiên về tính chất từ nguyên.

★ 221. (KTNN 162, ngày 10-01-1995)

ĐỘC GIẢ: Tại sao trong tiếng Pháp một âm vị có thể được ghi bằng nhiều cách, thậm chí nhiều cách khác nhau? Điều này có lợi gì hay không?

AN CHI: Trong chữ Pháp, một âm vị có thể ghi bằng nhiều cách. Chẳng hạn /*ẽ*/ có thể được ghi bằng: *aim*, *ain*, *aint*, *eim*, *ein*, *eing*, *eint*, *en*, *im*, *in*, *inct*, *inq*, *yn*, *ym* như trong: *faim* (cái đói), *pain* (bánh mì), *saint* (thánh), *Reims* (một địa danh - đọc là r^ẽs), *plein* (đầy), *seing* (chữ ký), *peint* (sơn, vẽ), *examen* (sự xem xét, kỳ thi...), *impair* (lẻ, không chẵn), *inclus* (bao gồm trong), *distinct* (rõ ràng), *cinq* (năm - khi đứng trước phụ âm), *lynx* (linh miêu - đọc là /l^ẽks/), *thym* (cây húng tây). Sở dĩ có những cách viết như trên cho độc một âm vị là /*ẽ*/ là do chính tả bị phụ thuộc vào từ nguyên: *faim* bắt nguồn từ tiếng La Tinh *fames*; *pain*, từ L. *panis*; *saint*, từ L. *sanctus*; *Reims*, từ tên của các tộc người đã sống tại đó thời cổ đại; *plein* từ L. *plenus*; *seing* từ L. *signum*; *peint* từ L. thông tục *pinctus* (L. cổ điển *pictus*); *examen* là nguyên dạng La Tinh; *impair* từ L. *impar*; *inclus*, từ L. *inclusus*; *distinct*, từ L. *distinctus*; *cinq* từ L. *quinque*; *lynx* từ tiếng Hy Lạp *lunx*; *thym*, từ L. *thymus*.

Do chữ viết phụ thuộc vào từ nguyên như thế mà những từ khác nghĩa nhưng có cùng âm /*sẽ*/ đã được viết bằng những cách khác nhau sau đây: *ceint* (quấn thắt, chít - do L. *cinctus*), *sain* (lành mạnh - do L. *sanus*), *sein* (ngực - do L. *sinus*), *cinq*, *saint* và *seing* (ba chữ sau cùng này đã nói ở trên).

Một số người Pháp đã chủ trương dựa vào những cách viết khác nhau để phân biệt các từ đồng âm khác nghĩa, chẳng hạn như sáu từ /sẽ/ trên đây. Ý tưởng này của họ đã có một chỗ dựa thuận lợi là lối viết kế thừa theo từ nguyên. Nhưng họ đã không để ý đến một điều là phần lớn những từ đồng âm trong tiếng mẹ đẻ của họ là những từ có nguồn gốc La Tinh mà chữ La Tinh lại là một nền văn tự ghi âm, cũng lại là ghi âm vị, nói chung là hợp lý, minh xác, và đặc biệt là cũng đơn giản. Việc duy trì lối viết theo từ nguyên làm cho nền văn tự của Pháp thực sự rắc rối và bị nhiều người chỉ trích. Chính vì vậy mà nhiều người đã đòi cải cách chữ Pháp.

Văn tự của tiếng Anh cũng lâm vào một tình trạng tương tự nên cũng từng được đề nghị cải cách. Người khởi xướng phong trào cải cách tại Mỹ năm 1906 là Franklin Roosevelt, vị tổng thống tương lai (1933) của Hiệp chúng quốc. Pierre Burney đã nói ngắn gọn về chữ Anh như sau: “Chính tả tiếng Anh tồi tệ đến nỗi rất khó đơn giản hóa nó nếu không hoàn toàn làm lại nó” (*L'orthographe*, Paris, 1962, p.105). H.C. Wyld một người chống lại việc cải cách chữ Anh cũng đã thừa nhận trong *A short history of English* rằng nó gần như là một kiểu chính tả tồi tệ nhất mà người ta có thể tưởng tượng ra (dẫn theo P. Burney, sđd, tr.104, chth.4).

Vậy việc dùng những cách viết khác nhau để phân biệt những từ đồng âm không phải là một biện pháp thực sự hợp lý và có tác dụng tích cực. Nó bất trí nhờ phải làm việc nhiều hơn (để có thể ghi lại được rất nhiều cách khác nhau cho cùng một âm vị hoặc một tổ

hợp âm vị) một cách không cần thiết khi mà trong thực tế thì ý nghĩa của một từ, dù từ này có đồng âm với một hoặc nhiều từ khác, luôn luôn gắn liền với ngôn cảnh khi nó được sử dụng. Ngôn cảnh là chỗ dựa quan trọng để nhận định ý nghĩa của từ. Đối với các ngôn ngữ, khi chưa có chữ viết, thì đã có từ đồng âm. Trong hoàn cảnh đó, người ta chỉ có thể dựa vào lời nói, cũng tức là ngôn cảnh, để phân biệt nghĩa của các từ đồng âm mà thôi. Ngay cả khi có chữ viết, thì không phải lúc nào người ta cũng viết, mà người ta vẫn nói nhiều hơn. Vậy khi nói thì phải làm sao vì các từ đồng âm đều được phát âm như nhau? Chỉ có thể dựa vào ngôn cảnh. Giở một quyển từ điển tiếng Hán, chẳng hạn như *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Bắc Kinh, 1992), người ta có thể đếm được đến 50 từ có âm *li*, với 50 cách viết khác nhau. Những cách viết khác nhau này chỉ có tác dụng trên văn tự chứ lúc nói thì chỉ có thể dựa vào ngôn cảnh để tuyển chọn 1 trong 50 từ đồng âm đó mà thôi.

Tóm lại, lý tưởng nhất vẫn là nguyên tắc: *một chữ cái cho mỗi âm vị; mỗi âm vị chỉ được ghi bằng một chữ cái duy nhất.*

★ 222. (KTNN 163, ngày 20-1-1995)

ĐỘC GIẢ: *Pháo* trong *pháo tết*, *pháo* trong *cao xạ pháo* và *pháo* trong *xe pháo ngựa* (cờ tướng) có liên quan gì với nhau, cả về nguồn gốc của sự vật lẫn nguồn gốc của từ ngữ hay không? Tại sao *pháo* (súng canon) cũng gọi là đại bác? Nếu đều là chữ Hán thì *pháo* viết thế nào và *bác* viết ra sao? Xin cho biết sơ lược về lịch sử của *pháo Tết* và *pháo đại bác*.

AN CHI: Chúng tôi xin lần lượt gọi ba loại pháo trên đây là: pháo trò chơi, pháo quân sự, và pháo cờ tướng.

Trước nhất, xin nói về pháo quân sự. Dạn của loại pháo này thoát kỳ thủy chỉ là những viên đá, gọi là pháo thạch, bắn về phía đối phương bằng một phương tiện quân sự gọi là *pháo xa*. Chữ *pháo* ban đầu viết là 抛, về sau mới viết thành 礮 hoặc 砲 như ngày nay. Chữ 抛 có hai âm: *phao* và *pháo* như đã được ghi nhận trong *Quảng vận* và *Khang Hy tự điển* nhưng theo quyển từ điển sau thì dù đọc theo âm nào chữ đó cũng có nghĩa gốc là *ném, quăng, liệng*... Từ đó nó mới có nghĩa rộng là bắn, là phát đi thật mạnh. Vậy *pháo xa* 砲車 là xe có gắn máy bắn đá (dĩ cơ phát thạch chi xa 以機發石之車) còn *pháo thạch* 砲石 là những viên đá được bắn đi bằng *pháo xa*. Đồng nghĩa với *phao / pháo* còn một từ nữa là *lội* 搥 (*Hán-Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng phiên là *lụy*); vì vậy mà *pháo xa* cũng gọi là *lội xa* 搥車 và *pháo thạch* cũng gọi là *lội thạch* 搥石. Pháo xạ cũng còn được gọi bằng một từ khác nữa là *cơ thạch* 機石 (đá máy).

So với đạn pháo quân sự ngày nay, những viên pháo thạch thời xưa tất nhiên không có sức công phá gì đáng kể. Nhưng ở thời ấy thì đó đã là một thứ vũ khí ghê gớm. Chẳng thế mà *pháo xa* thời ấy đã được gọi là *phích lịch xa* 霹靂車 nghĩa là xe sấm sét (*phích lịch* 霹靂 = sấm – chữ *phích* thường được đọc là *tích*), như đã

được ghi nhận trong sách *Hậu Hán thư* 後漢書, truyện *Viên Thiệu* 袁紹: “(Tào) Tháo bèn cho xe bắn pháo bắn vào tháp canh của Thiệu làm đổ nát cả, quân sĩ gọi là xe sấm sét”

操乃發石車擊紹樓皆破, 軍中呼曰霹靂車.

(Tháo nãi phát thạch xa kích Thiệu lâu giai phá, quân trung hô viết phích lịch xa – dẫn theo *Từ hải*).

Tương truyền pháo xa là một phát minh của Phạm Lãi 范蠡, người nước Sở 楚 thời Xuân Thu 春秋, đã theo vua Câu Tiễn 勾踐 nước Việt 越 để chống lại nước Ngô 吳.

Còn đạn pháo làm bằng thuốc nổ thì chỉ ra đời sau khi thuốc nổ được phát minh. Theo nhà Trung Hoa học nổi tiếng Joseph Needham thì thuốc nổ và súng là phát minh của Trung Hoa. Ông đã khẳng định và viết như sau:

“Sự phát triển các hỏa khí chắc chắn đã là một trong những thành tựu quan trọng nhất của nước Trung Hoa thời trung đại (Chúng tôi nhấn mạnh – AC). Những bước đầu của thành tựu này đã diễn ra vào cuối đời Đường, thế kỷ IX Công nguyên, niên đại có nguồn ký tải đầu tiên về hỗn hợp than củi với salpêtré (nitrat kali) và sulfure. Điều ghi chép này thấy được trong một quyển sách Đạo giáo, nó khấn thiết nhắc nhở các nhà luyện đơn chớ có pha trộn những chất đó với nhau, nhất là nếu có thêm arsenic vì người pha trộn phải hứng chịu

cảnh hỗn hợp nổ, râu của người đó bị lấm đen và phòng ốc nơi pha trộn sẽ bị lửa thiêu rụi.

(...) “Thuốc lửa” (hỏa dược 火藥), từ ngữ đặc trưng cho các hỗn hợp thuốc súng, đã xuất hiện như tác nhân gây nổ trong một súng phun lửa năm 919 Công nguyên; khoảng năm 1000 người ta đã bắt đầu dùng thuốc súng nhồi thành bom và lựu đạn. Những công thức đầu tiên về cấu tạo của thuốc nổ xuất hiện vào năm 1044, thế là trước cả niên đại (về thuốc nổ) của châu Âu, ghi nhận được vào năm 1327 hoặc có sớm lắm cũng là năm 1285.

(...)

Từ thành tựu đó, một sự chuyển biến quan trọng đã dẫn đến (sự ra đời) của súng có nòng. Nó xuất hiện vào đầu thế kỷ thứ XII, khoảng năm 1120, khi người Tống phải tiến hành cuộc chiến đấu chống quân Thát Đát – nhà Kim. (...) Khoảng 1230, chúng ta bắt đầu có những đoạn miêu tả những vụ nổ thực sự có tính chất phá hủy, trong những trận đánh giữa quân Tống với quân Mông Nguyên. Rồi khoảng 1280, đầu đó tại Cựu thế giới, súng có nòng bằng kim loại xuất hiện. (...) Những năm 1280 – 1320 là giai đoạn then chốt của sự xuất hiện nòng súng bằng kim loại. Tôi không nghi ngờ gì rằng nó có nguồn gốc thực tế từ cái ống tre trong súng phun lửa của Trung Hoa” (*La science chinoise et l'Occident*, tr. par Eugène Jacob, Paris, 1973, pp.59-60).

Tóm lại thuốc nổ và súng là một phát minh của Trung Hoa. Khi đã có thuốc nổ thì, như đã thấy, cũng có thể có cả trái phá. Nhưng những trái phá đó chỉ có thể

trở thành đạn của pháo quân sự khi nòng súng bằng kim loại ra đời, nghĩa là sớm nhất cũng phải sau giai đoạn 1280 - 1320 mà Joseph Needham đã nêu. Trước giai đoạn này, chỉ có pháo thạch và pháo xa. Sau giai đoạn này mới có thể có pháo - đại bác. Sở dĩ pháo cũng gọi là đại bác thì chỉ đơn giản là vì *đại pháo* đã bị đọc nhầm thành *đại bác* mà thôi. Người ta thấy trong chữ *pháo* 砲 có chữ *bác* 駁 nên đã đọc nó thành *bác* mặc dù âm này không hề được ghi nhận cho chữ đó trong bất cứ quyển từ điển tiếng Hán nào, trừ một số từ điển Hán Việt (nhưng có quyển như Đào Duy Anh hoặc Nguyễn Quốc Hùng cũng chú rõ rằng âm chính của nó phải là *pháo*).

Bây giờ xin nói về *pháo trò chơi*. Nhiều người có thể cho rằng phải đợi đến khi thuốc nổ được phát minh thì mới có loại pháo này. Sự thực không phải như thế. Trước khi có pháo làm bằng thuốc nổ thì đã có pháo tự nhiên làm bằng... tre, tiếng Hán gọi là *bộc trúc* 爆竹 (= tre cháy nổ). Điều này đã được khẳng định bằng nhiều nguồn ký tải. Chẳng hạn, *Thông tục biên* của Trạch Hạo đời Thanh, thiên “Bài ưu” đã chép: “Pháo thời xưa đều làm bằng tre thật, đốt (bằng) lửa thì nổ, do đó mà thơ của người đời Đường mới gọi là *bộc can* 爆竿 (= cành tre cháy nổ – AC).

Chẳng hạn bài thơ *Tảo Xuân* (Xuân sớm) của Lai Hộc có câu:

Tiểu đình do tự bộc can hôi

Nghĩa là:

Sân nhỏ còn động đầy tro pháo

Cũng chính vì vậy mà danh từ *bộc trúc* (= pháo) đã được *Từ nguyên* giảng như sau: “Thời xưa lấy lửa đốt tre, nứt hết ra mà gây thành tiếng, gọi là pháo. Tương truyền là để xua đuổi tà ma. Đời sau lấy giấy quấn thuốc nổ, đốt bằng lửa mà gây ra tiếng động, cũng gọi là pháo. Sách *Ổng dư nhàn bình* (chép): Ngày đầu năm đốt tre ngoài sân, tre đó gọi là liệu trúc. Liệu trúc (tức là) pháo vậy”.

Ngày nay pháo không còn là cây tre nữa. Chẳng những thế, còn có nhiều loại pháo nguy hiểm như pháo đại, pháo cối, nhồi bằng thuốc nổ bén lửa cực nhanh, có khi gây chết người dễ như bỡn. Nhưng tiếng Hán vẫn tiếp tục gọi pháo là *bộc trúc*. Hiện tượng này cũng giống như trong tiếng Việt người ta vẫn tiếp tục dùng danh từ *đồng hồ* 銅壺 để gọi cái máy chỉ giờ đeo tay, để bàn hoặc treo tường mặc dù đó không còn phải là một cái hồ bằng đồng nữa (Xin xem thêm KTNN 135, CDCT, tr.83, c.2, 3). Tuy nhiên người ta cũng còn dùng một từ khác đồng nghĩa với *bộc trúc*. Đó là *pháo trượng* 砲杖. Mấy tiếng này chỉ có thể xuất hiện trong tiếng Hán sau giai thoại 1280 – 1320: phải có *pháo đạn* 砲彈 (đạn của pháo quân sự) rồi thì từ *pháo* mới được dùng theo ẩn dụ để chỉ pháo trò chơi.

Cứ như trên thì pháo làm bằng tre (*bộc trúc*) đương nhiên chẳng có liên quan gì đến pháo thạch là những viên đá được bắn đi bằng pháo xa. Nhưng khi *bộc trúc*, nghĩa là pháo, bắt đầu được làm bằng giấy quấn chặt,

bên trong có nhồi thuốc nổ thì rõ ràng là nó có liên quan đến cấu tạo của pháo đạn, nghĩa là đạn của pháo quân sự (nên cũng còn được gọi là pháo). Đến giai đoạn này thì rõ ràng là về mặt nguồn gốc của sự vật lẫn nguồn gốc của tên gọi, hai thứ đều có liên quan với nhau. Còn pháo cờ tướng thì chỉ là tượng trưng cho pháo quân sự giữa các loại quân cờ (chốt, xe, pháo, ngựa, tướng, sĩ, tượng) trong môn cờ tướng mà thôi.

★ **223. (KTNN 163, ngày 20-01-1995)**

ĐỘC GIẢ: Xin hỏi An Chi, hà bá có lấy vợ hay không?

AN CHI: Theo *Từ hải* thì Chữ Thiếu Tôn, bổ chính truyện “Tây Môn Báo” trong *Sử ký*, đã chép chuyện hà bá lấy vợ như sau:

“Đời Ngụy Văn Hầu 魏文侯, Tây Môn Báo 西門豹 làm huyện lệnh huyện Nghiệp 鄴 (thuộc đất Tề 齊 cũ), thấy dân khổ sở nên mới tìm đến các vị trưởng lão để hỏi duyên cớ. Trưởng lão trả lời: “Dân khổ là do chuyện hà bá lấy vợ, vì thế mà nghèo.” Báo mới hỏi rõ thêm xem tại sao. Đáp: “Tam lão và chức dịch đất Nghiệp hàng năm bắt bá tánh nộp thuế, thu tiền của thiên hạ kể đến hàng trăm vạn, dùng hai, ba mươi vạn làm lễ cưới vợ cho hà bá rồi cùng với bọn đồng cốt chia nhau số còn lại bỏ túi.” Tây Môn Báo nói: “Khi nào làm lễ cưới vợ cho hà bá, mời tam lão đến, ta cũng sẽ đến đưa dâu.” Đến ngày, Tây Môn Báo cùng dự. Có tiếng reo hò vợ hà bá đã tới. Báo thấy vợ hà bá xấu, bèn bảo ra khỏi màn tiền về phía trước. Ông ta nói: “Thấy rõ là cô gái này không đẹp, phiền bà cốt xuống sông báo cho hà bá biết,

đợi tìm được gái đẹp, hôm khác sẽ đưa tới.” Nói xong liền sai quân lính khiêng bà cốt ném xuống sông. Một lúc, lại nói: “Sao bà cốt xuống dưới lâu thế?” Lại sai khiêng ba đệ tử của bà cốt ném xuống sông, rồi lại sai khiêng tam lão ném tiếp xuống sông. Lại ngỏ ý muốn sai quan duýện và hào trưởng xuống sông tìm hiệu đầu đuôi. Mặt mày tái mét, họ phải giấp đầu xin tha, đến nút trán, máu chảy ra đất. Quan và dân đất Nghiệp vô cùng khiếp sợ, từ đó về sau không ai dám nói đến chuyện hà bá lấy vợ nữa.

★ 224. (KTNN 164, ngày 10-2-1995)

ĐỘC GIẢ: Chuyện Đông Chuyện Tây trên KTNN số 100 có trả lời câu hỏi: Tại sao ngoài Bắc gọi là “múa sư tử” mà trong Nam gọi là “múa lân”? Nhưng trong bài “Sư tử hay lân” đăng trên *Văn nghệ* (TP.HCM) số 97 (8 đến 14/7/93), tác giả viết: “Trò vui “múa lân (gọi theo trong Nam) là một tập tục của Trung Quốc mà người Việt Nam bắt chước chơi theo. Đối với người Hoa, trò chơi này họ gọi là “múa sư” hay “múa sư tử” tức “sư vũ” hay “sư tử vũ” mà người Quảng Đông phát âm là “Shii mụ” hay “Shii Tchii mụ” chứ không bao giờ gọi là múa lân”. Để kết luận, tác giả cho rằng “con lân” trong trò chơi kia thực ra có thể là con giải trỉ (trải). Xin An Chi cho nhận xét về ý kiến trên đây.

AN CHI: Về bài “*Sư tử hay lân*” đăng trên *Văn nghệ* (TP.HCM) số 97 (tr.15 và 17), chúng tôi có mấy ý kiến như sau:

1. Người Quảng Đông không gọi múa lân là “xí mậu” hoặc “xí chỉ mậu” (tác giả ghi là “shii mụ” và “shii tchii mụ”), mà gọi là *mậu xí*, nghĩa là họ dùng một từ tổ động từ chứ không dùng một từ tổ danh từ.

2. Tác giả viết: “Vây đồng bào Bắc gọi múa lân là múa sư tử không phải vì “gọi nhầm lẫn lâu ngày thành quen do nhắc trông thì lân giống sư tử” (...) mà thật ra họ gọi theo đúng tập quán của người Hoa, dân tộc sáng chế ra trò múa đó”. Điều khẳng định này cũng không đúng vì: – những người Việt miền Bắc đầu tiên gọi múa lân thành múa sư tử đâu có phải là những nhà dân tộc học chính cống; – họ cũng chẳng phải là người thông thạo tiếng Quảng Đông để có thể dịch *mộu xí* thành múa sư tử; – vả lại tiếng Việt cũng chưa bao giờ mượn tiếng Quảng Đông theo lối sao phỏng (calque); nó chỉ nhại âm mà thôi, thí dụ: *xíu mai*, *phá xáng*, *lục tàu xá*, v.v...

3. Tác giả đã không để ý đến điều quan trọng sau đây: danh từ *sư* trong tên các điệu múa hữu quan không phải lúc nào cũng được hiểu theo nghĩa gốc là con sư tử. Nó đã trở thành một danh từ có tính chất chủng loại (générique). Vì vậy nên trong điệu múa hổ (cọp) ở Hải Nam, mà chính tác giả này đã nhắc đến, con hổ mới được gọi là *hổ sư* hoặc *kim hổ sư*. Và nếu câu nệ vào nghĩa gốc của từ ngữ thì làm sao kỳ lân lại được gọi là *lân mã*, thậm chí *long mã* như chính tác giả đã viết khi nói về lễ hội tại thánh thất Cao đài ở Tây Ninh?

4. Tác giả viết: “Ngoài ra con thú một sừng gắn trên các nóc chùa mà ta gọi là con lân rất giống hình ảnh con giải trãi (trỉ), một con thú thần thoại, luôn bênh vực điều ngay lẽ phải (...) Quyển *Dictionnaire vietnamien-français-chinois* của Eugène Gouin (...) đã ghi:

Giải trĩ (trải) : licorne; Lân: licorne

Vậy phải chăng con thú bện bằng giấy đang được dùng để múa vui trong các kỳ lễ hội hoặc ngày tết mà người Việt miền Nam gọi là múa lân, đồng bào ngoài Bắc gọi là múa sư tử cũng không phải là con kỳ lân mà là con giải trĩ (trĩ)?”

Nhưng danh từ *licorne* trong tiếng Pháp chỉ tương ứng với danh từ (kỳ) lân và vì tiếng Pháp hoàn toàn không có từ nào tương ứng với *giải trĩ* (trĩ) nên người ta mới mượn từ *licorne* để tạm dịch nó. Vả lại nếu *licorne* hoàn toàn tương ứng với *giải trĩ* (trĩ) thì ta sẽ có:

Giải trĩ (trĩ) = licorne; Lân = licorne.

Vậy giải trĩ (trĩ) = lân. Đây là một điều hoàn toàn vô lý.

5. Rất có thể là do kiêng kỵ mà người Quảng Đông đã gọi con lân bằng tên con sư tử. Họ kiêng kỵ những từ đồng âm với các từ chỉ những hiện tượng không tốt lành hoặc bất lợi. Chẳng hạn lưỡi heo lẽ ra phải là *chữ xít* (trư thiệt) nhưng dân buôn bán sợ lỗ nên không dùng tiếng *xít* vì nó đồng âm với *xít* trong *xít pún* có nghĩa là lỗ vốn. Họ phải gọi lưỡi heo là *chữ lèj* vì *lèj* đồng âm với *lèj* 利 (lợi) có nghĩa là lời. Gan heo là *chữ cón* (trư can) nhưng dân buôn bán và dân cờ bạc lại kiêng từ *cón* vì nó đồng âm với *cón* (can) là khô, kiệt. Họ gọi gan heo là *chữ joeyun* (trư nhuận) vì chữ *joeyun* đồng âm với *joeyun* 潤 (nhuận) có nghĩa là làm cho sinh lợi. Vậy cũng chẳng có gì lạ nếu người Quảng Đông không dám hoặc không chịu

gọi con lân bằng chính cái tên của nó là *loèun* 麟 (lân) vì tên này đồng âm với *loèun* 淪 (luân) có nghĩa là chìm đắm, lụn bại, phá sản. Ngày tết, múa lân mà xài tiếng *loèun* thì e là sẽ xúi quẩy cả năm chẳng?

☆ 225. (KTNN 164, ngày 10-2-1995)

ĐỘC GIẢ: Có phải ta và Tàu có một số giai thoại giống nhau về câu đối hay không?

AN CHI: Đúng là ta và Tàu có một số giai thoại giống nhau về câu đối. Dưới nhan đề “Ra đối dễ, đối đối khó”, *Giai thoại văn học Việt Nam* của Hoàng Ngọc Phách và Kiều Thu Hoạch (in lần thứ hai, Hà Nội, 1988) đã chép như sau:

“Năm Hưng Long thứ 16 (1308) Mạc Đĩnh Chi sang sứ nhà Nguyên, ông có hẹn ngày ấy ngày nọ thì phái bộ sẽ đến cửa ải để viên quan nhà Nguyên mở cửa đón. Chẳng may hôm lên đường gặp phải mưa gió, thành ra sai hẹn. Lúc tới nơi thì trời tối, cửa ải đã đóng. Mạc Đĩnh Chi nói mãi, người Nguyên không chịu cho qua. Sau họ vút từ trên ải xuống một vế đối, bảo hễ đối được thì mới mở cửa ải:

*Quá quan trì, quan quan bế, nguyên quá
khách quá quan.*

過關遲,關關閉,愿過客過關.

Nghĩa là: Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mời khách qua đường qua cửa quan.

Thật là một câu đối hiểm hóc, trong có mười một chữ mà riêng chữ *quan* nhắc lại tới bốn lần. Chữ *quá* nhắc lại tới ba lần. Mạc Đĩnh Chi (...) ứng khẩu đọc một câu rằng:

Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.

出對易,對對難,請先生先對.

Nghĩa là: Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin mời tiên sinh đối trước.

Tưởng đã bí, thế mà lại hóa ra có một câu đối hay. Người Nguyên phải chịu Mạc Đĩnh Chi có tài ứng biến, liền tức tốc mở cửa ải để ông đi” (Sđd, tr.25-26).

Nhưng sách *Proverbs and Common Sayings from the Chinese* của Arthur H. Smith (New York, 1965) cũng có chép về đôi câu đối trên với một vài dị biệt: Một ông thầy ở gần cổng trạm thuế đã ra cho học trò của mình câu xuất như sau:

Khai quan tảo, quan quan vãn, phóng quá khách quá quan.

開關早,關關晚,放過客過關.

Nghĩa là: Mở cổng (trạm thuế) sớm, đóng cổng muộn, để cho khách qua đường qua cổng.

Người học trò đã đối lại bằng một câu giống hệt câu tương truyền là của Mạc Đĩnh Chi:

Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.

出對易,對對難,請先生先對.

Nghĩa là: Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin mời thầy đối trước.

Trong giai thoại của Trung Hoa, câu xuất của người thầy có bao hàm hai cặp từ ngược nghĩa: *khai* 開 (mở) – *quan* 關 (đóng) và *tảo* 早 (sớm) – *vãn* 晚 (muộn), bắt buộc cậu học trò cũng phải đưa vào câu đối lại của mình hai cặp từ ngược nghĩa khác: *xuất* 出 (ra câu đối) – *đối* 對 (đối lại câu xuất) và *dị* 易 (dễ) – *nan* 難 (khó), để cho câu sau theo sát đặc điểm của câu trước.

Còn trong giai thoại của Việt Nam thì lại là một đôi câu đối không chỉnh, nói cho đúng hơn, là một đôi câu đối mà câu đối lại đã không chỉnh. Trong câu trước, chữ *quá* 過 đã được dùng ba lần nhưng đối lại với nó, chữ *tiên* 先 trong câu sau chỉ được dùng có hai lần. Xin hãy đối chiếu:

Quá quan trì ... quá khách quá quan

Xuất đối dị ... tiên sinh tiên đối

Ở vị trí đầu của câu sau, thay vì chữ *tiên* 先 thì đó lại là chữ *xuất* 出 (vì nếu dùng *tiên* thì sẽ vô nghĩa). Dễ dàng thấy rằng câu đối lại không theo sát được đặc điểm quan trọng của câu xuất là hình thức điệp tự.

Còn sau đây là giai thoại liên quan đến Trạng Hiền, có chép trong *Câu đối Việt Nam* của Phong Châu (Hà Nội, 1991) như sau:

“Trạng Hiền khi còn bé, hay nặn voi, đặt bốn chân voi lên con cua, bắt con đĩa làm vôi. Vôi cất lên cất xuống được.

Một viên quan đi qua, đứng lại hỏi và thấy Hiền ứng đối nhanh. Viên quan mới đọc một câu:

– *Đồng tử ngũ lục nhân, vô như nhĩ xảo.*

童子五六人, 無如爾巧.

Nghĩa là: Năm sáu đứa trẻ không đứa nào khéo bằng mày.

Hiền hỏi lại viên quan:

– Quan là chức gì mà lại hỏi chuyện tôi?

Viên quan nói:

– Ta là quan thái thú ăn lương hai nghìn học.

Hiền đọc luôn:

– *Thái thú nhị thiên thạch, mạc nhược công...*

太守二千石, 莫若公...

Nghĩa là: Thái thú ăn lương hai nghìn học, chẳng là ông...

Viên quan cười và bảo còn thiếu một chữ. Hiền bảo cho tiền rồi mới đọc nốt. Viên quan cho tiền xong, Hiền nói:

– *Thái thú nhị thiên thạch, mạc nhược công liêm.*

太守二千石, 莫若公廉.

Tôi làm thiếu một chữ, nếu ông không tốt thì tôi sẽ đọc:

– *Thái thú nhĩ thiên thạch, mạc nhược công tham.*

太守二千石，莫若公貪。

(Sđd, tr.13-14)

Nhưng sách *Proverbs and Common Sayings from the Chinese* cũng có chép chuyện trên đây mà nhân vật là một chú bé vô danh người Trung Hoa. Chuyện rằng kiêu của một viên tri phủ đang đi qua một đường phố thị trấn thì có sáu bảy đứa trẻ chạy ùa tới và reo hò inh ỏi. Viên quan ra lệnh ngừng kiêu và thấy trong đám trẻ có một đứa mặt mày sáng láng và có vẻ vui nhộn nhất nên dễ dàng đoán ra đó là kẻ đầu têu. Ông cho gọi cậu bé đến và nghiêm mặt hỏi: “Có phải ở trường học, chú mày đã được dạy như thế không? Ta sẽ thay mặt thầy giáo của chú mày khẽ vào tay chú mày mười cái để phạt chú mày về tội quậy phá nếu chú mày không làm được câu đối vịnh về chuyện này”.

Cậu bé trả lời: “Dễ thôi!”

Rồi cậu ta ứng khẩu đọc luôn hai câu, câu trước thác lời viên quan chê bai cậu, câu sau là lời cậu nhận xét về viên quan nhưng bỏ lửng chữ cuối cùng. Nguyên văn như sau:

Đồng tử lục thất nhân thuộc nữ thậm liệt

Thái thú nhĩ thiên thạch duy công tối...

童子六七人屬汝甚劣

太守二千石惟公最...

Nghĩa là:

Trong sáu, bảy đứa trẻ thì chú mày rất tồi.

Trong hàng tri phủ (ăn lương) hai ngàn hộ chỉ có Ngài là... nhất.

(Trong tiếng Hán, cụm từ *nhị thiên thạch* 二千石 thoạt đầu chỉ lương của chức Thái thú, về sau cũng dùng để chỉ chính chức Thái thú và danh từ Thái thú cũng còn có nghĩa là tri phủ).

Quan hỏi: “Nhất thế nào? Sao không nói luôn?”

Cậu bé trả lời: “Vì câu sau có hai cách kết thúc tùy theo ngài có thưởng hay không?”

Quan nói: “Kể như ta có thưởng cho chú mày. Vậy chữ cuối là gì?”

Cậu bé đáp: “Thưa đó là chữ *liêm* 廉.”

Quan lại hỏi: “Còn nếu không thưởng?”

Cậu bé đáp tiếp: “Thưa đó là chữ *tham* 貪.”

Quan tri phủ cười. Ông thưởng cho cậu bé hai ngàn tiền mặt. Tương truyền cậu bé mới lên bảy tuổi” (X. sđd, tr.55-56).

Trở lên là hai trường hợp giống nhau giữa giai thoại của ta và giai thoại của Tàu. Sở dĩ có tình trạng này là vì thực ra ta đã mượn của Tàu. Và vì ta đã mượn và kể lại không được nhuần nhuyễn nên mới thành ra vô lý. Chẳng hạn, trong giai thoại về Trạng Hiền, viên quan ta đã tự giới thiệu mình là Thái thú. Chức này chỉ có ở bên Tàu chứ không có ở bên ta (đương nhiên là trừ thời Bắc thuộc – mà cũng do Tàu áp đặt). Tác giả của

giai thoại này hình như đã quên mất một điều quan trọng là dân Giao Chỉ thời xưa hẳn chẳng ưa gì hai tiếng Thái thú (xin nhớ lại Tô Định) mà hậu duệ của họ là người Đại Việt, rồi người Việt Nam ngày nay xem ra cũng chẳng mặn mà gì với nó. Chẳng qua trong câu đối đang xét thì câu sau có sẵn mấy tiếng “*Thái thú nhị thiên thạch*” *made in China* nên người ta mới bắt một ông quan của Đại Việt thời nhà Trần (Trạng Hiền sống vào thời này) gồng mình làm Thái thú mà thôi.

★ 226. (KTNN 165, ngày 20-2-1995)

ĐỘC GIẢ: Trước đây tôi có đọc đâu đó một câu đối chữ Hán rất hay, có chiết tự chữ *tư* và chữ *tạ* rất sâu sắc nhưng nay đã quên mất nguyên văn. Xin nhờ ông An Chi sưu tầm giúp và phân tích trên KTNN để độc giả khác cùng thưởng lãm.

AN CHI: Có phải ông muốn nói đến giai thoại “Một chữ, mấy lời” chép trong *Câu đối Việt Nam* của Phong Châu? Đúng là trong chuyện này, có đôi câu đối chiết tự về chữ *tư* và chữ *tạ*. Chuyện như sau:

“Người ta nói xưa có một ông quan, không rõ là ông nào sang sứ Trung Quốc đã lâu không được về nước.

Một hôm, thấy ông buồn, một viên quan người Trung Quốc mới ra cho ông một câu đối:

– *Thập khẩu tâm tư, tư quốc, tư gia, tư phụ mẫu.*

十口心思, 思國, 思家, 思父母.

Ông quan liền ứng khẩu đáp ngay rằng:

– *Thốn thân ngôn tạ, tạ thiên, tạ địa, tạ quân vương.*

寸身言謝, 謝天, 謝地, 謝君王.

Viên quan người Trung Quốc tâu với vua và xin cho ông kia được phép về nước.

Câu nói trên có nghĩa là: Mười miệng, bụng nghĩ, nghĩ nước, nghĩ nhà, nghĩ cha mẹ. Trong câu có bốn chữ *tư* 思 mà chữ *tư* là chữ *thập* 十 (mười), chữ *khẩu* 口 (miệng) với chữ *tâm* 心 (bụng) hợp lại mà thành.

Câu dưới có nghĩa là: Tấc thân nói tạ, tạ trời, tạ đất, tạ quân vương. Trong câu có bốn chữ *tạ* 謝, mà chữ *tạ* là chữ *ngôn* 言 (nói), chữ *thân* 身 (mình) và chữ *thốn* 寸 (tấc) hợp lại mà thành.” (Sđđ, tr.200-201).

Nhưng sách *Proverbs and Common Sayings from the Chinese* của Arthur H. Smith (New York, 1965) cũng có chép chuyện trên đây đại khái như sau:

“Một vị thượng thư nọ xin cáo quan để về chung dưỡng cha mẹ (*chung dưỡng* 終養 = nuôi lúc cuối đời) vì song thân đã quá già yếu. Hoàng đế Càn Long 乾隆 mới ra cho ông một câu đối, hứa rằng hễ ông đối được thì sẽ chuẩn y. Câu ra là:

Thập khẩu tâm tư, tư thổ, tư hương, tư phụ mẫu.

十口心思, 思土, 思鄉, 思父母.

Nghĩa là: Mười người (thì hết mười người) trong lòng (đều) nhớ, nhớ làng, nhớ đất, nhớ cha mẹ (Xin nhớ

rằng *khẩu* còn có nghĩa là người). Nhưng đây cũng là một câu đối có chiết tự vì *thập khẩu tâm tư* còn có nghĩa là: chữ *thập* 十, chữ *khẩu* 口 và chữ *tâm* 心 hợp lại thành chữ *tư* 思.

Vị thượng thư nọ đã đối lại như sau:

Thốn thân ngôn tạ, tạ thiên, tạ địa, tạ quân vương.
寸身言謝, 謝天, 謝地, 謝君王.

Nghĩa là: Tác thân (= tấm thân hèn mọn này) xin nói lên lời tạ (ơn), tạ trời, tạ đất, tạ nhà vua. Phần chiết tự của câu này cũng rất đặc sắc. *Thốn thân ngôn tạ* còn có nghĩa là: chữ *thốn* 寸, chữ *thân* 身 và chữ *ngôn* 言 hợp thành chữ *tạ* 謝.

Xin nhận xét rằng lời dịch của Arthur H. Smith và của Phong Châu đều có những chỗ không thỏa đáng. Smith đã dịch *Thập khẩu tâm tư* 十口心思 thành “mười cái miệng và một trái tim làm thành sự suy nghĩ” (ten mouths and one heart constitute reflection – Sđd, tr.58). Dịch như thế thì chẳng còn gì là chiết tự. Đồng thời Smith chỉ dịch theo kiểu chiết tự mà lại không dịch mấy tiếng *Thập khẩu tâm tư* 十口心思 theo nghĩa của toàn câu. Vậy làm sao nêu bật được tinh thần nhân văn sâu sắc trong câu xuất của hoàng đế Càn Long? Còn Phong Châu thì dịch cả câu thành “mười miệng, bụng nghĩ, nghĩ nước, nghĩ nhà, nghĩ cha mẹ”. *Thập khẩu tâm tư* mà dịch thành “mười miệng, bụng nghĩ” thì có khác gì dịch *hôtel de ville* (tòa thị chính) thành “khách sạn thành phố”!. Hơn nữa *tư* 思 ở đây có nghĩa là nhớ,

chứ cũng không phải là “nghĩ”. Hoàng đế Càn Long thì nói lên nỗi nhớ quê, nhớ nhà, nhớ cha mẹ của vị thượng thư còn ông này thì muốn bày tỏ lòng tri ân của mình đối với trời, đất và thiên tử. Đồng thời ông cũng khéo léo nói lên lời từ biệt của mình – ông đã đối lại rất hay nên lẽ nào vua lại không cho về? – vì chữ *tạ* còn có nghĩa là “từ biệt”.

★ 227. (KTNN 166, ngày 01-03-1995)

ĐỘC GIẢ: Khi dẫn lời của người khác, nhất là những người có tiếng tăm, ta nên cẩn thận hơn và nên kiểm soát lại xem đã đủ tin cậy chưa, vì lẽ rất giản dị là tài liệu của những vị này dễ được độc giả chấp nhận, nhưng một khi có sai sót thì rất bất lợi cho sự hiểu biết của độc giả. Thí dụ, ở mục CDCT trên KTNN số 134, trả lời cho một nữ độc giả về truyện Chữ Đồng Tử, ông An Chi đã chép lời kể trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ mà lời kể này có nhiều đoạn chưa chính xác.

1. VNTĐ kể. “Hễ cha là Chữ Phù Vân mặc khố thì con là Chữ Đồng Tử phải trằm mình dưới nước hay ngược lại”. Nguyễn Đồng Chi thì viết: “Chiếc khố độc nhất dùng để làm vật che thân cho cả hai mỗi lần ra ngoài. Khi người này mang khố thì người kia phải chịu cởi truồng nằm co để đợi đến lượt mình”. (*Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, tập I, nxb Văn Nghệ, TPHCM, 1993, tr.148).

Viết như Nguyễn Đồng Chi hợp lý hơn, vì làm sao trằm mình dưới nước ngày nọ qua ngày kia được.

2. VNTĐ kể: “Từ đấy, Chữ Đồng Tử sống cuộc đời khốn-khổ trần-truồng cứ gìm mình dưới nước che thân và ăn xin ở các thuyền qua lại”. Nhưng Nguyễn Đồng Chi lại viết: “Từ đó Chữ

Đồng Tử phải làm việc về ban đêm. Cứ đến chiều hôm, ... anh bắt đầu ra bãi câu cá ... cũng có lúc không câu được gì cả, đành phải men theo các thuyền xin ăn” (Sdd, tr.150).

Lời kể của Nguyễn Đồng Chi hợp lý hơn vì Chữ Đồng Tử có nghề câu cá, lại là một hiếu tử, chẳng lẽ chịu nhọc nhãi đi ăn xin hoài.

3. VNTĐ kể. “Ngày kia nhân vắng người, Chữ lên bãi cát ngồi phơi nắng cho đỡ lạnh; bỗng có đoàn thuyền của công chúa Tiên Dung ... Chữ bèn lật đật cào cát núp mình xuống dưới... Vô tình, công chúa truyền căng màn nơi đó để công chúa tắm mát”. Nguyễn Đồng Chi viết: “Một hôm, Đồng Tử đang mang cá đổi gạo thì chợt có tiếng huyền nao ... Chữ Đồng Tử bí lối không về lều được ... Bỗng nghĩ ra được một kế giấu mình kỹ hơn là bơi cát thành một cái huyết rồi nằm xuống, tự vui mình lại” (Sdd, tr.151).

Công chúa đi trên thuyền chơi trên sông mà phải tắm mát thì hẳn tiết trời không lạnh, nếu không nói là nóng bức, thế thì làm gì Chữ Đồng Tử phải phơi nắng cho đỡ lạnh. Nguyễn Đồng Chi viết là “đang đi đổi cá lấy gạo” có phần hợp lý hơn. Vả lại, bãi Tự Nhiên rộng mênh mông, lại không có người ở, lúc nào cũng vắng tanh, thì chi tiết “nhân vắng người” lại ngụ ý là lúc đông người là không sát với thực tế.

4. VNTĐ kể. “Binh triều kéo đến đóng tại bãi Tự Nhiên (thuộc phủ Khoái Châu, Hưng Yên) đối diện với cung điện Chữ Đồng Tử”.

Bãi Tự Nhiên thuộc xã Tự Nhiên, phủ Thường Tín, Hà Đông, ở hữu ngạn sông Hồng, chứ không phải thuộc phủ Khoái Châu, Hưng Yên.

5. An Chi viết: “Cha của Chữ Đồng Tử là Chữ Phù Vân” (KTNN 134, tr.88, c.3). Theo Nguyễn Đồng Chi thì là Chữ Cù

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Vân (Sdd, tr.149) phù hợp với tên mà địa phương (tổng Mễ Sở, Khoái Châu, Hưng Yên) thường gọi.

6. An Chi Viết: “Địa danh có liên quan đến sự tích Chữ Đồng Tử là Chữ Xá, xưa là tên xã, nay là tên thôn thuộc xã Văn Đức huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội” (KTNN 134, tr.89, c.1).

Hiện nay huyện Văn Giang (huyện kế cận của huyện Khoái Châu về hướng Bắc) đã được sáp nhập với huyện Khoái Châu thành huyện Châu Giang. Ngay từ làng Phù Trạch (của huyện Khoái Châu cũ, tiếp giáp với huyện Văn Giang) đến bãi Tự Nhiên khoảng 30km. Dù Chữ Xá ở cuối huyện Gia Lâm tiếp giáp với Châu Giang đi nữa, thì khoảng cách từ đó đến bãi Tự Nhiên cũng khoảng 10km. Như thế thì hàng ngày làm nghề câu cá Chữ Đồng Tử làm sao có thể di chuyển 20km đi về? Do đó, có lẽ Chữ Xá là tên gọi của một thôn nào đó nằm tiếp giáp với xã Phú Trạch, phủ Khoái Châu cũ.

AN CHI: Xin trả lời hai vị Hiếu Thiện và An Đạo như sau. Sở dĩ chúng tôi chọn lời kể trong *Việt Nam tự điển* (VNTD) của Lê Văn Đức – Lê Ngọc Trụ chứ không chọn lời kể trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* (KTTCTVN) của Nguyễn Đồng Chi là vì: – Lời kể trong VNTD có tính chất tóm tắt nên ngắn gọn và phù hợp hơn với khuôn khổ của mục CDCT; – vào thời điểm của KTNN số 134 (15/3/1994) thì KTTCTVN vừa mới được tái bản; chẳng những thế, lại còn được nhiều nhà xuất bản khác nhau in đi, in lại nên nói chung là dễ tìm thấy còn VNTD thì trở nên quá hiếm hoi (nên chúng tôi muốn giới thiệu với bạn đọc); – chúng tôi muốn dẫn lời kể trong VNTD một phần cũng để chứng minh sự khẳng định của mình rằng “Truyện Chữ Đồng Tử có những lời

kể khác nhau” (chứ không phải chỉ có lời kể của Nguyễn Đồng Chi là lời kể đã được nhiều người biết đến hơn). Nhưng sở dĩ chúng tôi đã lựa chọn như thế, là vì hai lý do chủ yếu sau đây: – Nguyễn Đồng Chi đã phối hợp nhiều dị bản khác nhau thành một lời kể cá nhân trong đó có các tình tiết đã được cố ý sắp xếp lại cho chặt chẽ theo luận lý nên không còn giữ lại được lối kể ngây thơ dân dã của riêng từng dị bản; – lời kể của Nguyễn Đồng Chi có một số chỗ không đúng về kiến thức lịch sử nên nếu được dẫn ra thì nó sẽ “rất bất lợi cho hiểu biết của độc giả”, nhất là khi người được dẫn lại là người có tiếng tăm, đúng như quý vị đã viết. Xin trình bày chi tiết như sau:

1. Maurice Durand, trong bài điểm sách “Nguyễn Đồng Chi – Trésor des contes vietnamiens” (B.E.F.E.O., no 1, 1964, pp.223-224 – đã được in lại vào cuối KTTCTVN, tập I do Viện Văn học ấn hành năm 1993, tr.489-493) đã nhận xét về KTTCTVN, t.I, rằng: “Nó bộc lộ một điều bất tiện là các truyện cổ tích và truyền thuyết được thuật lại bằng dị bản của tác giả mà dị bản này thường phối hợp nhiều dị bản khác nhau” (KTTCTVN, t.I, Hà Nội, 1993, tr.493). Đúng như nhận xét chung của M. Durand, “sự tích đầm Nhất-Dạ và bãi Tự-Nhiên” trong KTTCTVN, t.I, không phải đã được thuật lại từ một dị bản duy nhất. Cứ theo cước chú của chính tác giả thì ông đã thuật lại truyện này theo lời kể trong *Lĩnh Nam chích quái*. Nhưng *Lĩnh Nam chích quái* (cả bản dịch của Lê Hữu Mục ở Sài Gòn lẫn bản dịch của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San ở Hà Nội) đã chép tên người cha là Chữ Vi Vân còn Nguyễn

Đồng Chi thì lại kể là Chữ Cù Vân. Hoặc nữa, như *Lĩnh Nam chí quái* hoàn toàn không có những tình tiết sau đây: “Thuyền của Tiên Dung vừa nhổ neo ra về thì một người em gái của nàng đã lên sai người đẩy tó trung thành, hỏa tốc báo tin không hay đó (tin vua cha cho phép Lạc tướng chém Tiên Dung trước rồi tâu sau – AC) cho nàng biết. Nàng nhận tin với một vẻ lo ngại. Nàng đã biết tính vua cha khi thương thì thương rất mực mà khi giận cũng có thể đang tay được. Hai vợ chồng cùng nhau bàn bạc. Cuối cùng, nàng hội họp tất cả những người dưới quyền mình lại rồi nói rõ ý định: “Vua cha nay không thương ta nữa, vậy vợ chồng ta quyết định không về. Cho các người được về với cha ta và về với bà con làng nước”.

Đoạn trên đây chắc là do Nguyễn Đồng Chi lấy từ một dị bản khác hoặc do ông nghĩ ra. Chúng tôi không cho rằng đây là việc nên làm và hoàn toàn tán thành điều gợi ý sau đây của M. Durand: “Phải chăng tốt hơn là nên trao cho độc giả những dị bản thu thập được ngay từ gốc mà không cần chỉnh lý gì” (Sđd, tr.493).

2. Lời kể của Nguyễn Đồng Chi có một số chỗ không đúng về kiến thức lịch sử. Chẳng hạn, ông đã kể: “Mấy tên quân lính do thám về báo cho vua biết nào quân lính (của Chữ Đồng Tử và Tiên Dung – AC) đông hàng mấy vạn, nào giáp sắt trống đồng tề chỉnh, nào nhân dân quy phục mỗi ngày một đông... Chúng quả quyết rằng hai vợ chồng công chúa không có gì hơn là muốn *rạch đôi sơn hà với thiên tử* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC)”. Ai có quan tâm đến cổ sử nước nhà hẳn

cũng biết rằng chức vị vua / vương trong danh xưng *Vua Hùng / Hùng Vương* cũng na ná như chức vị *rex* trong xã hội La Mã cổ đại hoặc chức vị *basileus* trong xã hội Hy Lạp thời đó. Tuy cả hai danh từ đó đều được dịch thành “vua” nhưng *rex* hoặc *basileus* là một chức thủ lĩnh tối cao chứ tuyệt đối không phải là ông vua chuyên chế. Vậy làm sao có thể gọi vua Hùng là “thiên tử” được? Hơn nữa vào thời Hùng Vương, người Lạc Việt làm gì đã chịu ảnh hưởng ý thức hệ đế quyền của Trung Hoa mà có khái niệm “Thiên tử”? Lời kể này đã vi phạm hai trong ba tính chất của truyện cổ tích do chính Nguyễn Đồng Chi nêu ra: một là tính chất cổ thể hiện ở phong cách cổ, hai là tính dân tộc thể hiện ở chỗ các tình tiết không có gì xa lạ với bản sắc dân tộc (X. KTTCTVN, t.I, phần thứ nhất, mục I.4). Nguyễn Đồng Chi còn dùng thành ngữ *rạch đôi sơn hà* nhưng đây lại là một lối nói dùng để chỉ việc cắt cứ trong thời đại chế độ phong kiến trung ương tập quyền. (*Truyện Kiều*: Triều đình riêng một góc trời, Gồm hai văn võ rạch đôi sơn hà). Nguyễn Đồng Chi đã để cho vua Hùng nói như sau: “Hễ nó (Tiên Dung – AC) vác mặt về Phong Châu thì cho phép Lạc tướng chém chết trước, tâu sau”. Việc “Tiên trăm, hậu tấu” cũng không phải là một thứ định lệ đã có từ thời Hùng Vương được. Nguyễn Đồng Chi còn để cho quân lính của vua Hùng bắc cầu phao qua sông. Chúng tôi không tin rằng ở thời Hùng Vương người ta đã thực hiện được kỹ thuật công binh xem ra có vẻ “đơn giản” này. Xin nhấn mạnh rằng “Sự tích đầm Nhất-Dạ và bãi Tự-Nhiên” là một truyện cổ tích lịch sử nên nó không thể dung nạp những yếu tố có tính chất phản niên đại

(anachronique) được mặc dù, như chính Nguyễn Đồng Chi đã viết: “Nghệ thuật cổ tích cho phép tác giả bịa đặt mọi tình tiết, thậm chí bịa đặt những tình tiết không hợp lý” (KTTCTVN, t.1, phần thứ nhất, mục I3).

Trở lên là lý do vì sao chúng tôi không dẫn KTTCTVN mà lại dẫn VNTĐ. Bây giờ xin trả lời những điểm cụ thể mà quý vị đã góp ý. Nói chung những tình tiết “không hợp lý” trong VNTĐ mà quý vị đã nêu thì lại là những tình tiết mà ngay cả Nguyễn Đồng Chi, về nguyên tắc, cũng đã thừa nhận là được phép “bịa đặt” như chúng tôi vừa dẫn ra ở đoạn trên.

Đúng như vậy, đã nói đến cổ tích thì đương nhiên phải chấp nhận các yếu tố thần kỳ hay phi thường hoặc dị thường, kể cả việc trầm mình ở dưới nước hết ngày này qua ngày khác. (Nhưng thực ra trong lời kể của VNTĐ thì không có một nhân vật nào phải trầm mình dưới nước quanh năm suốt tháng mà chỉ có cha và con thay phiên nhau khi con hoặc cha được đóng khố. Nguyên văn là: “Hễ cha là Chử Phù Vân mặc khố thì con là Chử Đồng Tử phải trầm mình dưới nước hay ngược lại”). Sự khác nhau giữa lời kể trong VNTĐ với lời kể trong KTTCTVN *thực chất* chỉ là sự khác nhau giữa các dị bản. Riêng về điểm 3 mà quý vị đã nêu thì xin nói rằng việc công chúa muốn tắm mát trong khi Chử Đồng Tử ngồi phơi nắng cho đỡ lạnh không có gì mâu thuẫn với nhau. Chử Đồng Tử phải ngâm mình dưới nước quá lâu nên có thể thấm lạnh, điều này không có gì nghịch lý.

Về vị trí của bãi Tự-Nhiên, thì cứ theo ngay lời kể của chính Nguyễn Đồng Chi, nó nằm cùng một bên sông với đầm Nhất Dạ. Chính vì vậy mà VNTĐ mới định vị cho nó ở phủ Khoái Châu, Hưng Yên.

Cuối cùng, quý vị cho rằng “Chử Xá” có lẽ là tên của một thôn nào đó nằm tiếp giáp với xã Phú Trạch, phủ Khoái Châu cũ mà không muốn thừa nhận rằng đó là tên một xã xưa, nay là tên thôn thuộc xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, như chúng tôi đã nêu. Lý do của quý vị là Chử Đồng Tử làm nghề câu cá nên không thể hàng ngày di chuyển 20km vừa đi vừa về nếu Chử Xá ở vị trí mà chúng tôi đã nêu chứ không ở vị trí mà quý vị giả định. Vị trí của Chử Xá mà chúng tôi nêu là căn cứ vào hai tài liệu hoàn toàn đáng tin cậy sau đây: *Bùi Thiết, Làng xã ngoại thành Hà Nội*, Hà Nội, 1985 và *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (Các tổng trấn xã danh bị lãng) do Dương Thị The và Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn, Hà Nội, 1981, như đã nêu rõ ở KTNN 134, tr.89. Còn vị trí mà quý vị giả định chỉ là kết quả của ý muốn hợp lý hóa một tình tiết “vô lý” trong truyện cổ tích. Mà thực ra, tình tiết đó cũng không vô lý chút nào. Chúng tôi được biết có những người dân ngoại ô Sài Gòn trước 1945 đã đi bộ đi làm buổi sáng từ Gò Vấp hoặc Thủ Đức vào thành phố rồi buổi chiều đi ngược lại lộ trình đó để về nhà mà vẫn đi làm được đều đặn quanh năm. Người phàm mà còn làm được như thế thì lo gì người trong truyện cổ tích như Chử Đồng Tử lại không đi được 20km vừa đi vừa về mỗi ngày.

★ 228. (KTNN 167, ngày 10-3-1995)

ĐỘC GIẢ: “Trai tứ chiếng, gái giang hồ”: *tứ chiếng* là gì?

AN CHI: *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, q.hạ, ph.II, đã giảng câu đó như sau: “Trai phải đi lính, luôn luôn được đi thú khắp bốn trấn ở Bắc Hà ngày xưa là Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương và Sơn Tây. Gái thì đảm đang việc gia đình, phải đi mua bán khắp nơi, khi thì ngồi thuyền, khi thì trẩy bộ (nghĩa thông thường): 1. Đủ hạng người từ các nơi tựu lại làm ăn đông đúc; 2. Rất xứng đôi, trai thì lão luyện, gái già dặn.”

Tứ chiếng đã được Nguyễn Bình Khiêm dịch thành *bốn chiếng* như có thể thấy ở câu sau đây trong thơ quốc âm của ông:

Dại hơn hơn bốn chiếng hay

(*Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1993, A. Thơ Nôm, bài 108, tr.145).

Hai tiếng *bốn chiếng* đã được sách trên chú giải như sau: “tức là tứ chiếng, bốn trấn quan trọng chung quanh Đông Đô: Trấn Kinh Bắc (trấn Bắc), trấn Sơn Nam (trấn Nam), trấn Sơn Tây (trấn Đoài) và trấn Hải Dương (trấn Đông). Đó là bốn chính trấn (tứ chính trấn, gọi tắt là tứ chính. Sau người ta đọc chệch *tứ chính* thành *tứ chiếng*)”.

Thực ra, chẳng phải đợi đến khi có “tứ chính trấn” thì cụm từ này mới được nói tắt thành *tứ chính* vì hai tiếng này đã tồn tại sẵn từ lâu trong tiếng Hán mà âm

Hán Việt xưa là *tứ chiếng*, biết rằng *iêng* ~ *inh*, như: - (trống) *chiêng* ~ *chinh*; (đau) *điêng* ~ *đính* 酈 (say đến không còn biết gì); *kiêng* (ba chân) ~ *kình* 檠 (giá đèn, chân đèn); (thiên) *liêng* ~ *linh* (thiên), v.v.. *Tứ chiếng* ~ *tứ chính* 四正 đã được Từ hải giảng như sau: “Tức là bốn phương hướng căn bản. Xem mục *cơ bản phương vị*”. Còn mục *cơ bản phương vị* thì được giảng như sau: “Tức bốn hướng Đông, Nam, Tây, Bắc vậy. Còn gọi là *tứ chính*” Chính Việt Nam tự điển” q.hạ, ph.I, đã giảng hai tiếng *tứ chiếng* đúng với nghĩa gốc của nó là: “tứ xứ, bốn phương” và cho ví dụ bằng câu ca dao như sau:

Trai tứ chiếng, gái giang hồ

Gặp nhau làm nổi cơ đồ cũng nên.

Vậy trai *tứ chiếng* là trai đã từng trải khắp bốn phương trời hoặc trai từ bốn phương tụ lại, đúng với nghĩa thông thường 1 và 2 của *Việt Nam tự điển*.

★ 229. (KTNN 167, ngày 10-3-1995)

ĐỘC GIẢ: Câu “Hãy trả cho César những gì của César” do ai nói và nói trong trường hợp nào?

AN CHI: Đó là câu mà chúa Jesus đã nói với những người Pha-ri-si (Pháp: pharisien) được ghi lại trong kinh Tân Ước, sách Ma-thi-ơ, đoạn 22, câu 21. Câu này nằm trong mẩu chuyện “Đức Chúa trời và Sê-sa”.

Chuyện như sau: “Bấy giờ người Pha-ri-si đi ra bàn luận với nhau, để kiếm cách bắt lỗi Đức Chúa Jesus về lời nói. Họ sai môn đồ mình với đảng vua Hê-rốt đến

thưa cùng Ngài rằng: Lạy thầy, chúng tôi biết thầy là thật và theo cách thật mà dạy đạo của Đức Chúa Trời, không tư vị ai; vì thầy không xem bề ngoài của người ta. Vậy xin thầy nói cho chúng tôi, thầy nghĩ như thế nào: có nên nộp thuế cho Sê-sa (tức César – AC) hay không? Đức Chúa Jesus biết ý xấu của họ bèn đáp rằng: Hỡi kẻ giả hình, sao các người thử ta? Hãy đưa cho ta xem đồng tiền nộp thuế. Họ đưa cho Ngài một đơ-ni-ê. Ngài bèn phán rằng: Hình và hiệu này của ai? Họ trả lời rằng: Của Sê-sa. Ngài bèn phán rằng: Vậy hãy trả cho Sê-sa vật gì của Sê-sa; và trả cho Đức Chúa Trời vật gì của Đức Chúa Trời. Họ nghe lời ấy, đều sợ ngợ, liền bỏ Ngài mà đi”. (*Kinh Thánh*, Thánh Kinh Hội tại Việt Nam, Sài gòn, 1975, Tân ước, tr.29).

★ **230.** (KTNN 168, ngày 20-3-1995)

ĐỘC GIẢ: Tại sao “a đồ” hoặc “a đồ vật” lại là tiền?

AN CHI: A đồ 阿堵 là một đại từ chỉ thị có nghĩa là “này”, “cái này”, do đó a đồ vật 阿堵物 mới có nghĩa là “vật này” và là một từ tổ trong đó a đồ là định ngữ. Đó là một lối nói của thời Lục triều (Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần) và thời nhà Đường. Từ điển có cho một số thí dụ về lối nói này nhưng thí dụ có liên quan đến câu hỏi của ông là ở truyện Vương Diễn trong sách *Tán thư*. Truyện rằng Vương Diễn vốn thanh liêm, không bao giờ mở miệng nói đến tiếng “tiền”. Vợ muốn trêu chồng nên một hôm mới sai đầy tớ gái đem tiền rải chung quanh giường nằm của họ Vương lúc ông đang ngủ say. Sáng hôm sau thức giấc, nhìn thấy cảnh tượng

đó, Vương Diển vô cùng lúng túng. Không biết làm sao bước khỏi giường, ông ta bèn gọi đầy tớ gái đến rồi chỉ vào tiền mà bảo: “Hãy đem cái vật này (a đồ vật) đi chỗ khác”. Từ câu chuyện trên, người ta mới mượn mấy tiếng *a đồ vật* để chỉ tiền một cách châm biếm hoặc hài hước.

Về sau, *a đồ vật* còn có một biến thể là *a vật* 阿物. Hai tiếng *a vật* đã trở thành một đơn vị từ vựng được sử dụng trong bạch thoại. Các quyển từ điển như: *Từ nguyên*, *Từ hải* không thu thập từ này nhưng *Tiểu thuyết từ ngữ hội thích* do Ban biên tập của Trung Hoa thư cục (Đài Loan) biên soạn (Đài Loan, 1968) thì ghi rõ rằng *a vật* cũng còn nói thành *a vật nhi* 阿物兒 có nghĩa là đồ (vật) và dùng để chỉ người (tựa như tiếng Việt, người ta cũng dùng từ *đồ* để chỉ người, thí dụ: *đồ lười*, *đồ hư thân mất nết...*). Chẳng hạn, trong *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cần, hồi 42, có câu: “*Ngã dã lão liễu, nã lý dưỡng bất xuất nã a vật lai, hoàn phạ tha bất thành*”.

Nghĩa là: “Ta cũng già rồi, không đẻ ra được cái đồ đó hay sao mà còn sợ nó?”

Hoặc hồi 58 có câu: “*Liên ngã môn đích da hoàn thủ quy củ ni, nhĩ thị thập ma a vật nhi, bào lai hồ nào?*”

Nghĩa là: “Đến cậu chúng tao đây (cũng) còn giữ nề nếp, mà là cái đồ gì mà đến đây làm xằng?”

Tóm lại, do liên hệ đến truyện Vương Diển trong *Tấn thư*, người ta mới dùng mấy tiếng *a đồ vật* để chỉ

tiền; bản thân hai tiếng *a đổ* chỉ có nghĩa là “này”, “cái này” còn từ tổ *a đổ vật* cũng chỉ có nghĩa là “vật này” mà thôi.

★ 231. (KTNN 168, ngày 20-3-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong số đếm của tiếng Pháp, từ số 1 đến số 100, tới số 70, 80 và 90 là *soixante-dix*, *quatre-vingts*, *quatre-vingt-dix*.. Đọc các số đếm này ta tưởng chừng như đọc phép toán cộng ($60 + 10 = 70$), toán nhân ($4 \times 20 = 80$), vừa nhân, vừa cộng ($4 \times 20 + 10 = 90$). Xin nhờ ông An Chi giải thích xem tại sao người Pháp có số đếm khéo như vậy?

AN CHI: Ông có nhận xét rằng khi đọc các số đếm của tiếng Pháp mà ông vừa nêu ta tưởng chừng như mình đang đọc phép cộng, phép nhân hoặc vừa nhân vừa cộng. Thực ra trong tiếng Việt và các thứ tiếng khác cũng có hiện tượng đó. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, *mười hai*, *mười ba*, *mười bảy*, v.v., là những phép cộng: $10 + 2$, $10 + 3$, $10 + 7$; *hai mươi*, *ba trăm*, *chín ngàn*, v.v., là những phép nhân: 2×10 , 3×100 , 9×1000 ; *năm mươi ba*, *chín trăm lẻ bốn*, *hai ngàn không trăm mười lăm*, v.v., là vừa nhân vừa cộng: $(5 \times 10) + 3$; $(9 \times 100) + 4$, $(2 \times 1000) + 15$. Trong tiếng Hán, *thập tam*, *thập tứ*, *thập bát*... là những phép cộng: $10 + 3$; $10 + 4$; $10 + 8$; *nhị thập*, *tam bách*, *tứ thiên* là những phép nhân: 2×10 , 3×100 , 4×1000 còn *nhị thập tứ*, *tam thập bát*, *cửu thập lục*... là vừa nhân vừa cộng: $(2 \times 10) + 4$; $(3 \times 10) + 8$; $(9 \times 10) + 6$. Trong tiếng Anh cũng thế: *forty-one* (41), *sixty-nine* (69), *ninety-five* (95), v.v., là những phép cộng: $40 + 1$; $60 + 9$; $90 + 5$. Còn *one hundred* (100) thì đã là phép nhân: 1×100 (cũng y như thế trong tiếng Việt: *một trăm*

= 1×100). Rồi *four hundred and nine* (409), *eight hundred and seventy-two* (872), là vừa nhân vừa cộng: $(4 \times 100) + 9$; $(8 \times 100) + 70 + 2$

Ngoài ra, có khi người ta còn trừ để đếm nữa, chẳng hạn trong tiếng La Tinh: *duodetriginta* (28) là hai (duo) trừ ra khỏi (de) ba mươi (triginta), *undequadragesima* (39) là một (un) trừ khỏi (de) bốn mươi (quadragesima), *undecentum* (99) là một (un) trừ đi khỏi (de) một trăm (centum), v.v.. Cũng do lối trừ đi này mà số La Mã mới có những cách ghi chẳng hạn: IV cho 4 (hiểu là một trừ đi khỏi năm), IX cho 9 (hiểu là một trừ đi khỏi mười), XL cho 40 (hiểu là mười trừ đi khỏi năm mươi - L = 50), XC cho 90 (hiểu là mười trừ đi khỏi một trăm - C = 100), CD cho 400 (hiểu là một trăm trừ đi khỏi năm trăm - D = 500) hoặc CM cho 900 (hiểu là một trăm trừ đi khỏi một ngàn - M = 1000).

Đó là còn chưa kể đến những phép cộng hoặc những phép nhân không nhìn thấy được nữa. Trong tiếng Pháp: *onze* (11), *douze* (12), *treize* (13), v.v., là những phép cộng như thế vì *onze* là do tiếng La Tinh *undecim* có nghĩa là một với mười (un = 1, decim = 10), *douze* là do L. thông tục *dodece* (L. cổ điển *duodecim*) có nghĩa là hai với mười (do/duo = 2, dece/decim = 10) còn *treize* là do L. *tredecim* có nghĩa là ba với mười (tre = 3), v.v..

Trong tiếng Anh *eleven* (11) và *twelve* (12) cũng là những phép cộng khó nhận ra: *eleven* có nghĩa gốc là một bị bỏ lại (với mười) còn *twelve* là hai bị bỏ lại (với mười). Từ 13 (*thirteen*) đến 19 (*nineteen*) thì đã dễ thấy

hơn: đó là 3, 4, 5, v.v., + 10 (*teen* là tha hình – allomorph – của hình vị *ten* = 10). Về phép nhân khó nhận ra thì *nhập/nhục* 卅 (20), *táp* 卅 (30), trong tiếng Hán là những trường hợp như thế: *nhập* là một hình vị riu của hai hình vị *nhị thập* (= 2×10) còn *táp* là hình vị riu của hai hình vị *tam thập* (= 3×10). Tương tự, trong tiếng Việt, *ham/hăm*, *bam/băm* của khẩu ngữ cũng là những hình vị riu của các hình vị *hai mươi*, *ba mươi*.

Vậy các hiện tượng mà ông đã nêu không phải là riêng cho tiếng Pháp và ngay trong tiếng Pháp thì cũng không phải chỉ có *soixante-dix*, *quatre-vingts* và *quatre-vingt-dix* mới là những trường hợp như thế. *Dix-sept* (17), *dix-huit* (18), *dix-neuf* (19), v.v., cũng là những phép cộng: $10 + 7$, $10 + 8$, $10 + 9$; *deux cents* (200), *quatre mille* (4000), *un million* (1.000.000) là những phép nhân: 2×100 , 4×1000 , $1 \times 1.000.000$ còn *deux cent dix* (210), *deux mille deux cent cinquante* (2250), v.v., là vừa nhân, vừa cộng: $(2 \times 100) + 10$; $(2 \times 1000) + (2 \times 100) + 50$ v.v..

Tuy nhiên, hai trường hợp sau trong ba trường hợp mà ông đã nêu lại có một điểm bất thường so với cách đếm trong nhiều ngôn ngữ quen thuộc khác. Trong hai trường hợp đó (*quatre-vingts* và *quatre-vingt-dix*), người ta thấy được bội số của 20 chứ không phải là của 10. Sở dĩ như thế là vì ngày xưa tổ tiên của người Pháp đã theo hệ đếm nhị thập phân (vicésimal) thông dụng và phổ biến tại xứ Gaule trước khi xứ này bị người La Mã chinh phục. Sau khi César chinh phục xứ này thì người Gaulois dần dần từ bỏ tiếng mẹ đẻ của họ để nói tiếng

La Tinh. Nhưng họ đã không bỏ ngay cách đếm nhị thập phân của tổ tiên họ mà chuyển phương thức đếm đó vào tiếng La Tinh nói tại xứ Gaule rồi hai cách đếm của người La Mã và của người Gaulois đã song song tồn tại trong suốt thời Trung đại. Do đó người ta có thể nói: *trente et deux* (ba mươi và hai) hoặc *vingt et douze* (hai mươi và mười hai) cho 32; *quarante et trois* (bốn mươi và ba) hoặc *deux vingt et trois* (hai hai chục và ba) cho 43; *cent cinquante et huit* (một trăm năm mươi và tám) hoặc *sept vingts et dix-huit* (bảy hai chục và mười tám) cho 158; *cent vingts* (một trăm hai mươi) hoặc *six-vingts* (sáu hai chục) cho 120; *trois cents* (ba trăm) hoặc *quinze-vingts* (mười lăm hai chục) cho 300. Những văn bản viết tay ngày xưa vẫn được đánh số trang theo hệ đếm nhị thập phân. Chẳng hạn để đánh số trang 138 người ta đã ghi VI.XX.XVIII (= 6 lần 20 cộng 18). Ở Paris, nay còn có bệnh viện mang tên là *Quinze-Vingts* (15 × 20) vì là nơi vốn do Thánh Louis tạo lập để đón tiếp 300 người.

Cuối cùng xin nói thêm với ông rằng ngày xưa ngoài *soixante-dix*, *quatre-vingts* và *quatre-vingt-dix*, tiếng Pháp còn có *setante/septante* để chỉ 70, *oitante/huitante* để chỉ 80 và *nonante* để chỉ 90 trong đó chúng ta cũng thấy được hình vị *-ante* như đã thấy trong *quarante* (40), *cinquante* (50) và *soixante* (60).

★ 232. (KTNN 168, ngày 20-3-1995)

ĐỘC GIẢ: Từ trước đến nay mỗi dịp Tết, đến nhà các bạn người Hoa chúc Tết, tôi vẫn thấy người ta viết hoặc dán trong nhà chữ phúc 福. Thế nhưng hôm xem phim “Ăn tết” của Trung

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Quốc (do Đài truyền hình Đà Nẵng phát hôm mùng 5 tháng Giêng ÂL) tôi thấy nhà ông Ty (nhân vật chính trong phim có dán bên phải chữ 福, bên trái chữ 禄. Xin hỏi chữ 禄 là chữ gì vậy? Đọc như thế nào? Có ý nghĩa gì không? Ông Ty cố ý viết lộn hay ông ta chơi chữ?

AN CHI: Chữ đó cũng chính là chữ phúc 福 nhưng dán (hoặc treo) ngược, tiếng Bắc Kinh gọi là *fú dào* (ghi theo lối pinyin hiện nay) nghĩa là chữ *Phúc* lộn ngược. Nhưng *fú dào* trong tiếng Bắc Kinh lại đồng âm với *phúc đáo* 福到, nghĩa là phúc đến (nhà) mà âm Bắc Kinh cũng là *fú dào* (trong tiếng Bắc Kinh, chữ *đảo* và chữ *đáo* đều đọc là *dào*). Vì vậy người ta thích treo hoặc dán chữ *Phúc* lộn ngược, xem đó là một dấu hiệu tốt lành về hạnh phúc. Bảo rằng đó là do cố ý viết (dán hoặc treo) ngược thì cũng đúng mà bảo rằng đó là chơi chữ cũng không sai vì sự treo (hoặc dán) ngược đó chính là một hình thức... chơi chữ.

Về chữ *Phúc* ngược này, xin mời xem thêm bài “Chữ phúc dán ngược, một phong tục độc đáo của người Trung Hoa” của Trần Bình, đăng trên KTNN Xuân Quý Dậu, tr.62-63. Mục CĐCT trên KTNN Xuân Giáp Tuất, tr.80 cũng có nhắc lại nhân nói về sự sùng thượng hoặc sự kiêng kỵ bắt nguồn từ hiện tượng đồng âm.

★ **233.** (KTNN 168, ngày 20-3-1995)

ĐỘC GIẢ: “Cây thước vàng” (règle d’or) là cây thước gì?

AN CHI: Hẳn là bạn muốn chơi chữ nên mới dịch *règle d’or* là “cây thước vàng” (ghi chú cho một số bạn

đọc khác: trong tiếng Pháp, *règle* có nghĩa gốc là cây thước, rồi nghĩa phái sinh là “quy tắc”). Còn nếu muốn dịch đúng thì đó là “quy tắc vàng (ngọc)”.

Règle d'or là một ẩn dụ mà người ta dùng để chỉ lời nói của Chúa Jesus, được ghi lại trong *Kinh Tân ước*, sách Matthieu, VII: 12, như sau:

“Ấy vậy, hễ đều (sic) chi mà các người muốn người ta làm cho mình, thì cũng hãy làm đều (sic) đó cho họ, vì ấy là luật pháp và lời tiên tri” (Bản dịch của Thánh Kinh Hội tại Việt Nam, Sài gòn, 1975).

★ 234. (KTNN 169, ngày 1-04-1995)

ĐỘC GIẢ: Hai câu:

Nhật mộ hương quan hà xứ thị

Yên ba giang thượng sử nhân sầu

là của ai, trích từ bài thơ nào và có nghĩa là gì? Xin cho biết nguyên văn của toàn bài và lời dịch.

AN CHI: Đó là hai câu kết trong bài thơ “Hoàng Hạc Lâu” 黃鶴樓 của Thôi Hiệu 崔顥 (cũng đọc là Hạo) đời Đường.

Nhật mộ hương quan hà xứ thị

Yên ba giang thượng sử nhân sầu

日暮鄉關何處是

烟波江上使人愁

có nghĩa là:

Chiều xuống quê nhà ở chốn nao?

Trên sông khói sóng khiến ta sầu!

(*Nhật mộ* 日暮: ngày về chiều – *hương quan* 鄉關: cổng làng; dùng theo hoán dụ để chỉ quê hương).

Cứ theo nội dung của toàn bài thì Thôi Hiệu đã tức cảnh làm bài thơ trên tại Hoàng Hạc Lâu (Lầu Hoàng Hạc). Nơi đây, thi nhân đã có thể nhìn bao quát toàn cảnh vùng Vũ Xương 武昌 trong tiết trời đẹp đẽ. Dòng sông tạnh (tình xuyên 晴川) Trường Giang lặng lẽ trôi giữa hàng cây cối Hán Dương hiện rõ. Bãi Anh Vũ xanh rì lớp lớp cỏ thơm tươi tốt. Mở đầu bài thơ, tác giả đã nhắc lại sự tích truyền kỳ của Hoàng Hạc Lâu:

Người xưa đã cỡi hạc vàng đi

(昔人已乘黃鶴去

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ)

Theo *Nam Tê thư* 南齊書 (phần “Châu Quận chí” 州郡志, thì xưa có vị tiên là Tử An 子安 cỡi hạc vàng bay qua đây, nhân đó có tên. Còn *Hoàn Vũ ký* 寰宇記 thì chép rằng Phí Văn Huy 費文禕 lên tiên, thường cỡi hạc vàng bay qua, nghỉ lại đây; nhân đó có tên. Nhưng dù vị tiên đó là ai thì đây cũng chỉ là chuyện truyền kỳ còn chuyện tả thực thì lại chính là nỗi lòng của Thôi Hiệu. Trước cảnh thiên nhiên hùng vĩ và kỳ thú của huyện Vũ Xương 武昌, tỉnh Hồ Nam lúc về chiều, bất giác ông chạnh nhớ đến quê nhà ở tận huyện Khai Phong tỉnh Hà Nam mà thốt lên niềm thương nhớ quê hương, làm thành hai câu kết cho một bài thơ bất hủ.

Mới biết chuyện tiên, cảnh tiên cũng không làm cho người ta thoát ly được thực tại của cuộc đời!

Nguyên văn cả bài thơ như sau:

*Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ
Thử địa không dư Hoàng Hạc Lâu
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản
Bạch vân thiên tải không du du
Tinh xuyên lịch lịch Hán Dương thụ
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu
Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.*

昔人已乘黃鶴去
此地空餘黃鶴樓
黃鶴一去不復返
白雲千載空悠悠
晴川歷歷漢陽樹
芳草萋萋鸚鵡洲
日暮鄉關何處是
烟波江上使人愁。

Mục CDCT, trên KTNN số 148, tr.55, đã có giới thiệu ba bản dịch bài thơ trên đây ra tiếng Việt: một của Tản Đà bằng thơ lục bát, một của Trần Trọng Kim cũng bằng thơ lục bát và một của Nguyễn Quảng Tuân bằng thơ thất ngôn.

BẢNG TRA CỨU THEO CHỦ ĐIỂM

(số A-rập là số thứ tự của từng câu)

A. de Rhodes	135, 210	canina	170
a đổ/ a đổ vật	230	cao hoàn	77
aboriginal	140	câu đối của ta và của Tàu	225
Afrikaans (tiếng)	117	câu đối hay (tiêu chuẩn của)	200
ao - au	220	câu đối về chữ tư 思 và chữ	
á(i) nam á(i) nữ	126	ta 謝	226
ăn như hạm	114, 137	câu đối về mưa và sắc đẹp	185
Ba Dội	100	câu đối viếng T.T.Thuyết	71
ba hồn bảy/ chín vía	30	cây thước vàng	233
Ba Sơn	24	Châu/ Chu	163
bánh vẽ	34	child(ren)	112
bắt cá hai tay	162, 172, 213	chim chuột	51
bâtonnets	105	chín chiều (ruột đau)	12
Bento Thiện	121	Chính khí ca	166
bikini	62	chú Sam	104
Bình Ngô Đại Cáo	4	chùa Hương	193
bridegroom	73	chùa Vàng ở Myanmar	184
cà sa	156	Chữ Đồng Tử (truyện)	143, 227
các dân tộc ở VN (danh mục)	186	chữ Hán	160
cách đếm (trong một vài ngôn ngữ)	231	chữ Nho	160
Caesar/ César	95, 198, 229	chữ phúc dán (treo) ngược	232
cam lồ	75	Colomb	10

Colombia	10	đồng hồ	148
con gái con đũa	33	đống rác bếp	106
con giáp	23	Đức Mẹ Đồng Trinh	85
con lợn của Epicure	70	đực rựa	147
coq du village (le)	128	Epicure	70
<i>Cổ kim đồ thư tập thành</i>	196	Formosa/ Formose	159
cổ nguyệt	86	gà trống Gô-loa (con)	5
cù dầy	68	già kén kén hom	188
cù là (dầu)	17, 57	Giang lâu thư hoài	155
củ chi/ Củ Chi	120	giao thời	37, 145
D.C. (Washington)	32	giao thừa	37, 145
Dalat/ Đà Lạt	84	giăng dây (lệ)	31
dân dĩ thực vi thiên	88, 136	hà bá lấy vợ	223
dâu Nam gián	3	Hà Tiên thập vịnh	177
dịch hoàn	77	hamburger	48
Đại Lý (nước)	158	Hàn Quốc	183
đàn bà vá	96	Hán Thành	99
đàn ông đàn ang	33	Hằng Nga	56
Đàng Thổ	108	họ Hạ 夏	116
Đàng Trên	108	Hoàng/ Huỳnh	163, 205
đăng cai	190	Hoàng Hạc lâu (hai câu kết)	234
dầu cua tai nheo	14, 53	hoàng tức	27
dầu Ngô mình Sở	191	Hồ 胡	86
Điếu Thử Đồng Huyệt	51	Hồng Hà/ Sông Hồng	8
đôi tôi	47	Hợp chúng quốc	102
Đông A	141		
đồng bóng	82		

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Huỳnh-Tịnh Paulus Của		mặc cảm Oedipe	80
(cách gọi)	204	mặc khải	161, 178, 202
i và y	204	mâu thuẫn	181
iêu - iu	220	mèo mả, gà đồng	59
Igesico Văn Tín	121	monokini	62
Japan/ Japon	60	một âm vị ghi bằng nhiều cách (trong tiếng Pháp)	221
kết cỏ, ngậm vành	65	một nắng hai sương	98
khỏe như vâm	144	múa lân	22, 224
“kiến sư tử”	175	múa sư tử	22, 224
kim xí diểu	118	Mùi & Vị	207
La Hán	50, 58, 203	mũi đại/ vạy lái phải chịu đòn	13
lang bạt kỳ hồ	110	mút chỉ cà tha	156
lăng Hùng Vương	150	mười hai bến nước	2, 52
lân (con)	22	Nam Cực Lão Nhân	45
lịch Cộng hòa	211	Napoléon	95, 130
loan phụng	36	năm châu bốn biển	214
logic/ lô-gích	127	nằm giá, khóc măng	35
long phụng	36	New Zealand	179
lục đục	25	nga my	87
lục lăng cửu trối	81	ngày tư ngày tết	21
lục lễ	93	nghe quan tài	90
mã tà	64	ngọa tâm my	87
Mạc Đăng Dung	18	Ngô Chi Lan	168
Mafia	63	ngũ hành sinh khắc	39
Mahatma	115	ngũ phúc lâm môn	40
Mão & Mẹo	207		
mày ngài	87		

Nguyễn Hạ Huệ	168	Philippines	66
người giàu cũng khóc	9	phò giá triệu	90
nhà Nguyễn không lo cho tổ quốc?	171	phò mã	27
nhàn cư vi bất thiện	194	phù đồ	78
nhược điểm	110	Phù Nam	151
niên canh bát tự	16	Phù Tang	83
Nippon	60	Phước, Lộc, Thọ	134
nói lái (trong tiếng Hán)	74	Quản Trọng (danh ngôn của)	139
nước mắt người giàu	9	Quang Trung cười trâu	157
nương long	79	quay tit thò lò	142
Osiris	111	quân 君	107
<i>Oxford Advanced Learner's Dictionary</i>	167	quốc hiệu (qua các đời)	29
ốc tiên	67	rắn phủ l. mèo	15, 54
ông táo	20	ren (X. ren rua)	
ông tổ chữ quốc ngữ	135	ren rua	61
ông xã, bà xã	215	rẻ Đông sàng	3
pandit	115	rua (X. ren rua)	
pédé/ pê-dê	7	Santa Claus	122
pháo	222	sát na	43
pháo cờ tướng (X. pháo)		Satan/ Sa Tăng	1
pháo quân sự (X. pháo)		sáu nghệ thuật (trước nghệ thuật thứ bảy)	26
pháo trò chơi (X. pháo)		Seoul	99
phiên âm tiếng Hán theo tiếng Anh/ Pháp	208	Sera	169
phiên âm tiếng nước ngoài (theo âm Bắc Kinh)	206	sic	217
		Sina	169

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Singapore	76	Thiên Mục (chùa)	180
sinh cha, sinh ông	101	thò lò (cái)	142, 192
sư tử Hà Đông	199	Thọ Xương	195
T.V.Ký & Truyện Kiều	153	thôi nôi	47
Tagore	97, 123	thông ~ thung 樅	187
tam phụ bát mẫu	124	Thường Nga	56
tam quân	94	tiền cheo	31
tam tộc	11	tiếng chuông Trấn Vũ/ Thiên Mục	195
Tản Đà	138	tiếng đồng hồ	148
Tàu (người, nước)	42	tôi tôi	47
tên 50 bang của Mỹ	6	tội (chữ)	129
tên các ngày trong tuần	146, 218	tổng thống Mỹ (42 đời)	132
tên các tháng (trong tiếng Anh, tiếng Pháp)	219	tràng hạt mân cô (môi khô, vãn cô)	212
tết nhất	38	trẫm (chữ)	129
Thái Lan	149	Trung Đông	216
thanh lâu	77	truy tiến	92
Thành phố Hồ Chí Minh	131, 154	Trương Chính luận sai	167, 171
thánh giá	44	tu mi	41
Thân Thư Uất Luật	133	tuần lễ bảy ngày	218
Thần Đồ Uất Lũy	133	tục thờ cúng của người La Mã	201
thần tài	49	tuổi của tiếng nói	209
thất tình	25	tư niên	21
Thị (chữ lót)	55	Từ điển Anh-Việt (H.H. Thụy chủ biên)	167, 182
Thiên Hậu Thánh Mẫu	91		

từ mượn (trong tiếng Nhật)	164	vít vồ	72
từ nguyên dân gian trong tiếng Pháp	119	Võ/ Vũ	163
tứ chiếng	228	voi ở Hoàng Hà	69, 152
tứ hỉ	28	vua Trụ	103
tứ khoái	28	vương phi	46
tương ứng đ ~ tr	197	Xiêm/ Xiêm La	149
văn minh tiền Colomb	113	Xuân Hương - Chiêu Hồ	89
Văn Thiên Tường	166	yên sĩ phi lý thuần	174
veni, vidi, vici	95, 125	yêu lấy thầy	176
viên môn	173	yếu điểm	110
<i>Việt - Hán từ điển tối tân</i>	165	Yule	19
		Yuôn/ Ywan	109

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Tập 1

AN CHI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập: **TRẦN HỮU**
Bìa và trình bày: **AZ DESIGN**
Sửa bản in: **NGỌC HUYỀN**

Đơn vị liên doanh:
CTY VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B. Lý Chính Thắng – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 9316289 – 9316211 – 8465595 – 8465596 – 9350973

Fax: 08.8437450

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh – Quận Đống Đa – Hà Nội

ĐT: (04) 7734544 – Fax: (04) 7734544

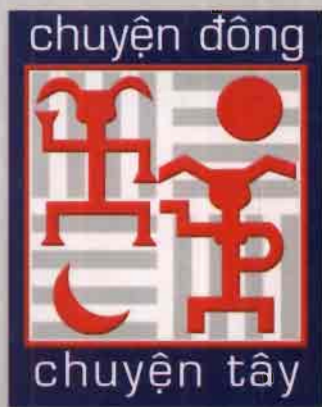
Email: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

Khổ 14,5 x 20,5cm, Số ĐKKHXB: 113-2006/CXB/20-16/ĐKKH/Tre.

Quyết định xuất bản số 61B/QĐ/Tre ngày 20.02.2006

In 1.000 cuốn, tại Xí nghiệp in Công ty Văn hóa Phương Nam.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2006.



...Thời nay không có ai có thể tự cho mình là "nhà bách khoa" cái gì cũng biết, những câu trả lời của anh trên tạp chí đã làm thỏa mãn phần đông độc giả vì đó đều là kết quả của một quá trình tra cứu nghiêm túc, đầy tinh thần trách nhiệm đối với khoa học và đối với những người đã có lòng tin cậy mình. Thêm vào đó là lời văn trong sáng, đĩnh đạc, nhiều khi dĩ dõm một cách nhã nhặn và tuệ minh, làm cho việc đọc anh trở thành một lạc thú thanh tao...

CAO XUÂN HẠO

Chuyện Đông chuyện Tây-F1



8 932000 110286

Giá: 45.000Đ